

CUỘC ĐỜI CỦA BHANTE G.

Đường đến Tỉnh thức

Bhante Henepola Gunaratana

Chơn Quán Trần-ngọc Lợi dịch

Theravāda
Phật Giáo Nguyên Thủy



ĐƯỜNG ĐẾN TỈNH THỨC
Cuộc Đời của Bhante G.

Journey to Mindfulness
The Autobiography of Bhante G.

Tác giả: Bhante Henepola Gunaratana
với Jeanne Malmgren

2003

Người dịch: Chơn Quán Trần-ngọc Lợi

NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO
PL. 2553 - DL. 2009

Ấn bản 16/12/2020 6:21 AM

*Namo Tassa Bhagavato Arahato
Sammāsambuddhassa*

**Thành kính đảnh lễ Đức Thế Tôn,
Ngài là bậc Ứng Cúng, Đấng Chánh Biến Tri**

LỜI NGƯỜI DỊCH

Bhante G. Đó là tên mà Bhante (Thầy) Henepola Gunaratana muốn được gọi. Một tên rất đơn sơ. Và Thầy cũng rất đơn sơ như tên của Thầy. Thầy nhỏ con, nước da sạm đen, thích đi chân trần, hiền hoà, nói năng nhỏ nhẹ đến nỗi nhiều khi khó nghe. Vậy mà Thầy có ý chí sắt đá và tâm kiên trì ít ai bằng. Hễ nói là làm; hễ làm là phải đến cùng. Thầy đã đi khắp năm châu hoằng pháp, dạy thiền. Thầy đem Phật Pháp và tinh thức đến cho mọi người – già trẻ, nam nữ, đen trắng, sang hèn, thiện ác.

Rõ ràng Thầy đã thành đạt, nhưng các thành đạt của Thầy được đổi bằng một giá rất đắt. Cuộc đời Thầy đầy thử thách! Chúng tôi mạo muội dịch ra Việt ngữ những lời của chính Thầy viết về mình để chia sẻ cùng quý đọc giả Việt Nam.

Tôi được duyên may chuyện trò với Thầy hồi đầu Xuân 2009, nhơn dịp tôi cùng Cư sĩ Tự Tại Nguyễn Văn Anh đến Bhavana Society để tu học. Thầy cho phép tôi thêm một số chi tiết nơi một số chương để có thêm sự chính xác. Thầy cũng cho phép tôi đổi một vài câu văn để tránh sự hiểu lầm. Thật sự, sau khi trao đổi với Thầy, tôi xin phép; Thầy cười, đưa tay lên khoát và nói “OK. You don’t need my permission.” (OK. Đạo hữu không cần sự cho phép của tôi).

Trước khi bắt tay vào dịch quyển sách này, tôi có đọc qua bản dịch của Cô Diệu Liên Lý Thu Linh (2006). Bản dịch của Cô rất sát với câu văn của Bhante G. viết, như Cô đã cho biết rằng Cô “chuyên ngữ”. Cô dùng nhiều

phương ngữ rất hay, và tôi mạn phép được mượn một số; tôi xin chân thành cảm ơn. Và, tôi hân hạnh giới thiệu cùng quý đọc giả bản chuyển ngữ của Cô Diệu Liên Lý Thu Linh: *Hành Trình Đến Chánh Niệm – Tự Truyện Của Bhante G.* (2006).

Tôi cũng có trích một số câu kinh trong Kinh Pháp Cú của HT. Thích Minh Châu dịch Việt (1999) cũng như trong các Nghi Thức Tụng Niệm của Giáo Hội Tăng Già Nguyên Thủy Việt Nam đăng trên trang www.budsas.org để thay thế các câu của Bhante G. dịch, vì nghĩ rằng các bản dịch này đã quá quen thuộc trong giới Phật tử Việt Nam rồi. Tôi xin kính đa tạ Hoà Thượng cùng chư học giả khác.

Dầu đã tham khảo với tác giả, bản chuyển ngữ của Cô Diệu Liên Lý Thu Linh và nhiều tự điển Anh và Việt, bản dịch này không sao tránh khỏi sơ sót. Kính mong quý đọc giả bỏ lỗi cho và chỉ dẫn dùm để ấn bản sau được hoàn chỉnh hơn. Trân trọng đa tạ.

Như thường lệ, bản dịch này đã được Chơn Quang Trương Nguyệt Thu, người bạn đời của tôi, góp ý và sửa chữa. Chơn Quang còn chăm lo hết mọi việc gia đình để tôi có trọn thời giờ cho dịch thuật. Cảm ơn Chơn Quang với tất cả tấm lòng yêu quý của tôi.

*Cẩn ký,
Chơn Quán Trần-ngọc Lợi
Chùa Vạn Hạnh
Lansing, Michigan
Cuối Hè 2009*



MỤC LỤC

Lời Người Dịch	5
Chương 1: Viên Ngọc Nhỏ	9
Chương 2: Sống Không Nhà	35
Chương 3: Bỏ Trốn	59
Chương 4: Xuất Gia Lần Nữa	75
Chương 5: Trường Phật Học	84
Chương 6: Thọ Đại Giới	92
Chương 7: Toa Thuốc TỐI HẬU: Thiền Quán	102
Chương 8: Phấn Đấu Ở Lại Trường	109
Chương 9: Sư Truyền Giáo	118
Chương 10: Vượt Biển Qua Ấn Độ	127
Chương 11: Xả Lợi Đức Phật và Đức Đạt Lai Lạt Ma	132
Chương 12: Giữa Đám Hạ Tiệc	142
Chương 13: Dưới Cội Bồ Đề	157
Chương 14: Trở Về Nhà	166
Chương 15: Tang Cha	172
Chương 16: Mã Lai Á	183
Chương 17: Lời Mời Qua Phương Tây	193
Chương 18: Đến Hoa Kỳ	199
Chương 19: Truyền Giáo Bằng Lao Động	205
Chương 20: Tưởng Lâm Là Đàn Bà	214
Chương 21: “Viên Quan Bhante G.”	223

Chương 22: Về Thăm Mẹ Lần Cuối	236
Chương 23: “Có Phải Ông Là Ông Gunaratana?”	244
Chương 24: Tự Lập	256
Chương 25: Xây Tự Viện	267
Chương 26: Vô Giá	278
Chương 27: Trưởng Tăng Đoàn Nayaka	287
Lời Bạt	294
Về Tác Giả	300
Về Người Dịch	301



Chương 1

VIÊN NGỌC NHỎ

Tôi chào đời ngày Bảy tháng Chạp năm Một ngàn chín trăm hai mươi bảy, tại làng Henepola, Trung bộ Tích Lan. Henepola¹ cách tỉnh lỵ Kandy lối hai mươi dặm² và thủ đô Colombo tám mươi lăm dặm. Tích Lan, nay được gọi là Sri Lanka³, là một cù lao hình giọt nước mắt, nằm ngoài biển khơi, về phía Đông-Nam của bán đảo Ấn Độ. Xứ sở tôi xinh đẹp với nhiều núi rừng, ruộng đồng, đồi trà và vườn cao su xanh mướt.

Vào cuối thập niên 1920, ngôi làng tí teo của tôi chỉ có chừng bốn mươi gia đình sanh sống. Làng không có lộ cái, trường học, bưu điện, tiệm tùng, hay hàng quán nào hết. Cũng không có điện đóm hay nước máy. Chỉ vồn vẹn là một khúm nhà lá nghèo nàn mọc trên bờ rạch chảy ngang và chen chúc cạnh bên ngôi chùa nhỏ mà dân quê thường dùng như chỗ nhóm họp. Làng tôi cách làng lân cận khoảng nửa dặm và cách thị trấn chừng ba dặm mà

¹ Một số chi tiết được chúng tôi (người dịch) thêm vô sau khi tham khảo với Bhante G. trong lần đến tu tập tại Bhavana Society hồi đầu Xuân 2009.

² Một dặm Anh (*statute mile*), viết tắt là *mi.*, bằng 1,6094 km.

³ Năm 1972, chánh phủ Tích Lan chánh thức đổi quốc hiệu trở lại là Sri Lanka, theo truyền thống; Sri Lanka là tiếng Phạn Sanskrit có nghĩa là “giàu đẹp” (theo tác giả). Trong bản dịch này Sri Lanka thay thế cho Tích Lan từ 1972 về sau (người dịch).

đường đi là những lối mòn hẹp, quanh co trong những vườn dứa rợp bóng và đồn điền trà sum xuê.

Dân xứ tôi khi nghe qua pháp danh của tôi là biết tôi sanh ở đâu liền, vì theo phong tục Tích Lan, pháp danh của tu sĩ lấy tên nơi chôn nhau cắt rún của ông để đặt tên cho ông. Do đó, Bikkhu Henepola Gunaratana có nghĩa là Tỳ kheo họ Gunaratana ở làng Henepola.

Vào thời ấu thơ của tôi, Tích Lan là một thuộc địa của Anh quốc. Người Anh chiếm xứ tôi vì các thứ gia vị, trà, cao su, đá quý, và cũng vì vị trí chiến lược quan trọng của Tích Lan trên con đường tơ lụa giữa Trung Hoa và châu Âu. Hầu hết người Tích Lan sống bằng nghề nông; nhà tôi cũng vậy. Ba Má tôi làm ruộng, trồng dứa, cà phê và một số hoa màu khác trên nhiều mảnh đất nhỏ của gia đình hay mướn của điền chủ người Anh.

Làng tôi không có nhà giàu, mọi người đều nghèo, nghèo xác nghèo xơ. Tuy nhiên ai ai cũng tin nơi cuộc sống nhờ tiêm nhiễm đạo Phật Nam Tông. Chúng tôi hoàn toàn tin nơi nghiệp. Nghiệp còn được gọi là luật nhơn quả, nói rằng những gì ta tạo hôm nay sẽ trở quả hôm sau. Còn quan trọng hơn, những gì xảy ra cho ta trong tương lai là hậu quả của những gì ta làm trong hiện tại. Vì vậy, chúng tôi cố gắng không ngừng và chấp nhận hiện tại dầu hiện tại ấy như thế nào.

Ký ức tôi đậm nét Phật giáo vì sự hiện diện của ngôi chùa trong làng. Ở đây, chùa làm điểm tựa quan trọng nhứt của mọi người. Bà con đến chùa để thỉnh ý sư, trì kinh hay nghe pháp, nhứt là vào các dịp quang hôn tang tế. Nhà sư không chỉ lo tụng kinh niệm Phật mà còn làm

thầy dạy học, khuyên giải, và đôi khi làm cả thầy thuốc chữa bệnh nữa. Cửa chùa luôn luôn rộng mở và bà con có thể đến trò chuyện với thầy bất cứ lúc nào, ngày cũng như đêm.

Mỗi tháng bốn lần – vào những ngày mùng một, mùng tám, rằm, và hăm ba – nhiều bà con đi chùa thọ bát quan trai trọn ngày hai mươi bốn tiếng. Tuy nói là hai mươi bốn tiếng nhưng bà con không bị gò bó và có thể tới hay về lúc nào cũng được miễn là tiện cho mình thì thôi. Ngoài ra, bà con còn có thể hành lễ theo ước nguyện của mình. Có người ngồi xuống thiền, người đi thiền hành, người đọc kinh dưới cội bồ đề, người tới giảng đường nghe pháp, người vô chánh điện lạy Phật, vãn vãn... Tôi còn nhớ, tôi thường hay nằm ngủ trên vế má tôi lúc bà nghe pháp.

Má tôi có tên là Herat Mudiyansele Lokumenike. Heart Mudiyansele có nghĩa là “người có địa vị cao hay vàng”, còn Lokumenike là “hòn ngọc lớn”. Ở Tích Lan thời bấy giờ, phụ nữ giữ nguyên tên tộc của mình đầu đã xuất giá. Ba tôi tên Ekanayaka Mudiyansele Puncibanda. Đại để hai chữ đầu cũng có nghĩa “người có địa vị trong xã hội” còn Puncibanda là “kho báu”. Ba má tôi tình cờ có chữ lót trùng; Mudiyansele của má tôi là chữ lót của ông ngoại tôi.

Ba má tôi có tất cả bảy người con, ba trai và bốn gái; tôi đứng hàng áp út và được sanh ra lúc má tôi ba mươi bảy tuổi. Sau tôi, má tôi còn đẻ thêm hai gái nữa, nhưng một em chết lúc sơ sanh. Tôi có hai anh trai và ba chị gái; một trong ba chị lấy chồng ra riêng lúc tôi chưa chào đời.

Tôi được sanh ra tại nhà, trong một căn chòi tối om om không cửa sổ. Trong chòi chỉ có vòn vện tấm đệm lá dừa trải trên nền đất và sợi dây luộc do bà mẹ vườn treo thòng từ nóc xuống để cho má tôi nắm lấy mỗi khi chuyển bụng bị đau dồn dập. Má tôi để tám đứa con đều theo cách này vì đây là thông tục của vùng quê tôi. Và bà mẹ vườn chỉ được thù lao bằng một ô gạo với một trái dừa!

Hai tuần trôi qua, thấy tôi có thể sống được, ba tôi mới qua làng Dehideniya bên cạnh để khai sanh tôi. Theo luật lệ hiện hành, mọi sanh tử đều phải được vô sổ bộ nhà nước. Sở dĩ ba tôi phải đi bộ lối nửa dặm qua Dehideniya vì Henepola nhỏ quá không có ban hội tề. Tôi được ba tôi chánh thức đặt cho tên Ekanayaka Mudiyansele Ukkubanda.

Ukku có nghĩa là nhỏ, *banda* là kho báu. Ukkubanda là một tên mà ông bà cha mẹ rất thích dùng để âu yếm gọi bé sơ sanh. Thường thường cái tên của thời sơ sanh đó được gọi luôn đầu bé đã trưởng thành. Riêng tôi, lúc khôn lớn rồi, ba má tôi đổi gọi tôi bằng tên Kudabanda, tức “thằng đực nhỏ”. Tôi nghĩ tên này có ý nghĩa hơn vì tôi là đứa con trai nhỏ nhút trong gia đình. Tuy nhiên tôi không có dịp để hỏi lý do tại sao ba má tôi không gọi tên khai sanh của tôi.

Nhà của gia đình tôi do ba tôi tự cất lấy. Nhà chỉ rộng lối ba mươi bộ⁴ và dài bốn mươi bộ. Nóc lợp lá dừa khô

⁴ Bộ, *foot* (số ít) hay *feet* (số nhiều) viết tắt là *ft*, là đơn vị đo chiều dài của Anh bằng 0,3048 m.

xen kẽ với tôn thiếc vụn. Vách làm bằng vi tre tô đất. Có hàng ba trước và sau; hàng ba được dùng bằng vách đất ở nửa dưới và phen tre mắt cáo ở nửa trên.

So với các nhà khác trong làng, nhà tôi lớn nhất. Nhà có hai phòng: phòng nhỏ làm nhà bếp, hơi tối; phòng lớn làm nơi lưu trữ sách báo và đồ nghề của ba tôi. Bàn ghế rất đơn sơ, chỉ có hai cái ghế dài nhỏ đóng bằng tay rất thô kệch và cái ghế ngồi đan bằng vỏ cây sồi. Tôi còn nhớ rõ, ghế để dành cho ba tôi ngồi hút thuốc hay ăn trầu sau bữa cơm tối. Bây giờ là lúc ông hay kể chuyện cho chúng tôi nghe hoặc dạy dỗ chúng tôi. Chúng tôi luôn luôn ngồi dưới đất và má tôi ngồi trên ghế dài. Tôi chưa lần nào thấy má tôi ngồi lên ghế của ba tôi.

Sàn nhà là nền đất. Thịnh thoảng ba má tôi dùng tay trần trét lên nền một lớp cứt trâu tươi để chống vi khuẩn và để có mùi tươi mát hơn. Trong nhà chúng tôi chỉ đi chân không, không có giày dép gì hết.

Nhà tôi chỉ có hai giường ngủ bằng ván thô (không bào láng). Trên giường trải hai tấm “nệm” làm bằng bao bố tời dồn sơ dừa khô, chỉ êm hơn lớp đá cục một chút mà thôi! Anh cả tôi, Tikiribanda sử dụng một tấm ngủ trong hàng ba trước. Tôi và người anh thứ hai ngủ dưới đất cạnh anh Tikiribanda. Giường thứ nhì kê trong hàng ba đằng sau dành cho ba tôi. Má tôi không ngủ với ba tôi trên giường mà nằm dưới đất với ba chị và em gái tôi. Tôi chưa bao giờ thấy ba má tôi hôn nhau, có cử chỉ âu yếm, hay tâm tình riêng tư.

Ba má tôi tuy sống như vậy nhưng luôn đồng chung một chí hướng: sùng đạo vô cùng. Mỗi buổi sáng thức

dậy chúng tôi đều nghe hai ông bà đọc kinh Pali. Các thời kinh này còn là các bài hát ru cho chúng tôi ngủ lúc về đêm nữa. Nhờ vậy, chúng tôi thuộc lòng nhiều kinh và hiểu thế nào là nghiệp quả hay luân hồi trước khi biết rập vắn.

Ngày này qua ngày khác ba má tôi theo thói quen của mình mà không bao giờ than van. Mỗi sáng ba tôi ra làm ngoài ruộng hay trong vườn cao su. Má tôi ở nhà dọn dẹp, lo việc bếp núc và chăm nom chúng tôi. Lúc ba tôi trở về, cơm nước đã sẵn sàng.

Ba má tôi đều biết đọc và viết; âu là một hiếm hoi trong làng tôi và đồng quê Tích Lan. Biết chữ, ba tôi còn là người nghiêm trang và đạo hạnh, nên chỉ ông được dân Henepola kính nể và mời giải quyết nhiều tranh tụng.

Ngoài cộng đồng thì vậy, nhưng trong gia đình ba tôi là một hung thần. Ông có thể nổi nóng bất cứ lúc nào và cái giận của ông rất hung bạo. Ông trừng phạt con cái bằng roi vọt vung lên như sấm sét và quất xuống đầu điếng hồn. Đôi khi ông đánh cả má chúng tôi nữa. Mỗi lần thấy ông nổi xung thiên, chúng tôi phải lo tìm đường trốn, sợ rằng thấy mặt hay nghe tiếng chúng tôi, con thịnh nộ của ông sẽ giáng xuống đầu mình.

Má tôi không được học ở trường, nhưng nhờ sẵn tánh thông minh bà tự tập đọc và tập viết. Bà còn biết thêm nhiều thứ thuốc nam nữa.

Trong gia đình, tôi gần với chị cả Dingiriamma của tôi nhất. Lúc tôi lên 2, chị tôi sanh một bé gái, nhưng cháu không sống qua hai tuần đầu. Sau khi con chết, chị tôi cho tôi bú thếp hai-ba lần mỗi tuần trong cả năm trời. Tôi

nghiep chị phải lội bộ gần ba dặm để từ nhà chị ở làng Gunadaha qua Henepola cho tôi bú. Lên 2 tôi đã ăn được com rồi nhưng vẫn thèm sữa, mà vú má tôi đã cạn và nhà tôi không có nuôi bò, nên chị tôi tội nghiệp tôi mà đành chịu khó! Cho đến nay tôi vẫn xem chị Dingiriamma như bà mẹ thứ hai của tôi vậy và gần gũi với chị hơn năm anh chị em khác trong nhà.

Má tôi và ba chị tôi lo việc lượm củi nấu bếp. Củi trong vườn dừa và ca cao không nhiều nên má tôi và chị tôi phải ra sức kéo các nhánh cao su khô từ trên cây xuống. Công việc khá nhọc nhằn.

Làng không có điện tới nên phải xài đèn dầu dừa. Những lúc thiếu dầu, phải xài đèn mù u mà má tôi làm bằng cách đập vỏ trái mù u khô lấy ruột xỏ thành lụi để đốt; mù mù u cháy lâu tàn nên một lụi lõi gang tay có thể cháy gần cả tiếng đồng hồ.

Làng tôi không có nước máy. Nhà tôi may mắn có cái giếng riêng nằm cách xa chừng hai trăm thước⁵. Giếng dài sáu bộ, ngang bốn bộ và sâu không quá năm bộ, nhưng đầy nước quanh năm nhờ mạch ngầm. Má tôi và chị tôi dùng vò đất xách nước vô nhà để tắm rửa, giặt giũ và ăn uống. Vò, tôi còn nhớ, có bụng to miệng nhỏ và giữ nước mát lạnh suốt ngày. Nước còn có thể kéo lên bằng gàu mo cau. Mo lớn dài năm bộ ngang ba bộ được bện thành gàu chứa tới ba gallons⁶ nước.

⁵ Thước Anh, *yard* viết tắt *yd*, bằng 0,9144 m.

⁶ *Gallon* viết tắt *gal* là đơn vị thể tích Anh, bằng 3,7854 l.

Nhà tôi “nuôi rệp bầy”. Dầu có ở sạch thể mấy đi nữa chúng tôi cũng không sao thoát cái nạn rệp bầy này. Tôi vẫn chưa quên các mụn đỏ, ngứa trên thân do rệp cắn mà tôi gây quên thôi. Biết vậy nhưng rồi không ai nghĩ khác hơn, chỉ chấp nhận đó là một thực tế của cuộc đời. Nhà chúng tôi cũng có ruồi và muỗi nữa, nhưng các thứ này dễ trừ, chỉ cần ung khói vỏ dừa là đủ. Còn rệp, vô phương. Chúng lẫn trốn trong nệm xơ dừa khô nên rất khó bắt. Chúng trở đi trở lại liên tục dẫu nệm có được giặt hay phơi nắng thường xuyên. Nhiều nhà kéo giường xa vách và kê mé dầu dưới bốn chun, nhưng rệp vẫn không hết. Chúng rất lì. Nếu không thể bò lên qua các chun giường, chúng leo lên trần rất thả mình đâm xuống như phi công thần phong⁷ tí hon.

Đĩa là một nạn khác. Mỗi lần tôi và các anh tôi lội ruộng, thế nào chúng tôi cũng bị đĩa đeo trên chun hay giữa kẽ chun. Rút chúng ra nhưng chúng tôi không sao tránh khỏi bị thương vì mớ răng li ti của chúng còn dính lại trên chỗ cắn. Rồi vài ngày sau vết thương làm miệng; đôi khi miệng vết thương bị ruồi lẫn bu đẻ trứng hay dịch tủa; trứng và tủa thành giòi; chúng khoét vết thương thành ghẻ hờm. Tôi còn mấy cái thẹo ghẻ trên chun; có lẽ tôi thiếu ăn nên không đủ sức chống chọi thành thử ghẻ lở lâu lành và làm thẹo.

⁷ Thần phong được dịch từ chữ *kamikaze* (Nhật) chỉ các phi công cảm tử của Nhật đâm máy bay xuống tàu của Đồng minh trên Thái Bình Dương trong trận thế chiến II.

Ba tôi thừa hưởng được một mẫu⁸ cao su, nửa mẫu trà, một mẫu ruộng, và một mẫu đất dùng làm vườn và cất nhà. Ông rất thích canh tác và trồng hàng bông. Chung quanh nhà ông trồng bông giấy và bông búp. Ông còn trồng một rào bông lài và bông hồng mà ông cắt tỉa tươm tất bằng con dao lớn. Ông cũng có trồng nhiều hoa màu phụ như khoai lang bí, khoai mì, đậu, cà tím, đậu bắp, bầu, bí, cải bắp và cà phê. Dầu có đủ thứ, nhà tôi vẫn không đủ ăn.

Ba tôi có nuôi hai con trâu cày. Rất may chúng tôi không phải tốn gì cho chúng nhờ có cỏ, lùm bụi và các thứ vỏ cây trái thảy ra, như sơ mít chẳng hạn.

Ba tôi thường dùng nông phẩm đổi lấy khô, mắm, đường, muối, gia vị, và dầu lửa, những thứ mà nhà tôi không thể sản xuất. Ông gánh nông phẩm ra thị trấn Galagedara cách nhà lối ba dặm để đổi với các tiệm chạp phô của thương buôn Hồi giáo và người Tamil Ấn giáo. Ít khi ông đem về nhà đủ thứ ông muốn vì hàng hoá ở thị trấn này thường xuyên khan hiếm.

Để có thêm tiền nuôi bảy miệng ăn luôn luôn đói cơm, ba tôi làm mợc cho hàng xóm. Nhưng rất tiếc, không mấy ai có đủ tiền trả công cho ông. Phải chăng vì áp lực tiền bạc mà ông luôn luôn cáu kỉnh. Hơn thế nữa, ông là người giữ kỷ luật sắt nên lúc nào cũng thủ sẵn con roi trên trần nhà, con roi mà ông ra tay rất nhanh và rất nặng để trị cả những lỗi lầm nhỏ nhất của chúng tôi. Ông cũng thường hay quát mắng, những tiếng quát mắng làm

⁸ Mẫu Anh, *acre*, bằng 0,4047 ha.

chúng tôi sợ run người. Rambanda và tôi là hai đứa con thường nếm lẫn roi và tiếng quát của ông nhưt; hai chúng tôi tinh nghịch quá!

Một trong những nghịch ngợm của hai đứa chúng tôi là lượm đá chọi trâu và chọi chim. Lần khác, chúng tôi chọc con chó cái mới đẻ. Anh tôi lượm nắm đá cục, trèo lên cây rồi bảo tôi trèo theo. Tôi nói cây cao còn tôi nhỏ quá không leo lên được.

“Anh đừng chọi...,” tôi van anh. “Con chó sẽ rượt cắn em.”

Nhưng anh đã quyết. Anh ngồi trên cây nhắm chọi con chó mẹ. Chó rượt tôi, tôi chạy hết sức mình. Chó chạy nhanh hơn tôi. Tôi vấp té, chó chụp cắn tôi chảy máu. Về nhà, chúng tôi phải khai tại sao tôi bị thương. Ba tôi quát hai chúng tôi một trận vì tội hành hung thú vật.

Anh Rambanda và tôi dường như lúc nào cũng thèm ăn, và trái cây là thứ mà chúng tôi khoái nhưt. Hễ thấy trái là chúng tôi hái dẫu chủ vườn có cho hay không. Một hôm, trên đường lên vườn cao su nhà, chúng tôi đi qua rẫy bắp nhỏ chừng năm mươi ngọn của người hàng xóm nghèo, thấy có trái bắp già tới de ra lối mòn. Ngó quanh không thấy ai, anh tôi thò tay bẻ. Hai anh em chia nhau ăn. Ngon tuyệt!

Lúc trở về, chúng tôi đi qua rẫy bắp đó nữa. Không hiểu sao anh tôi chọn làm người lương thiện và tới nhà chủ rẫy xin bắp. Bà chủ thuận cho chúng tôi trái bắp de trên đường đi. Rồi bà dẫn chúng tôi ra hái bắp. Ô hô, trái bắp bị trộm mất rồi. Ngó thấy dấu chun kẻ trộm, bà sanh nghi và biểu anh tôi đặt chun lên dấu; chun anh nằm khít

riết trên đầu. Chúng tôi đích là thủ phạm rồi. Tuy nhiên, bà chủ không tỏ ra giận giữ mà còn bảo: “Hai cháu về nhà đi. Dì sẽ đem bắp qua cho.”

Chúng tôi ra về, lòng tràn đầy niềm vui. Lúc bước vô cửa, chúng tôi thấy có bà chủ rầy bắp trong nhà. Bà đã mệt tụt sụ với ba tôi rồi. Roi ông cầm sẵn trên tay, mặt ông hầm hầm, cái sắc mặt giận giữ mà tôi chưa từng thấy. Ba tôi quát hai chúng tôi túi bụi, lưng chúng tôi bị lần ngang lần dọc rướm máu. Mẹ tôi can, bà chủ rầy cũng can. Mọi người khóc. Nhưng ba tôi không tha. Chúng tôi bị trừng phạt vì hai tội: không giữ giới thứ hai mà đi trộm cắp và tội lấy của của người bản cùng. Ông đánh chúng tôi đến mệt mới thôi.

Trận đòn của chúng tôi, theo luật lệ Tây phương hiện nay, rõ ràng là một sự đối xử tàn nhẫn đối với trẻ con. Nhưng ở Tích Lan vào bảy mươi năm trước, đánh con là một lối giáo hoá thông thường. Hơn thế nữa, là một Phật tử thuần thành, ba tôi luôn luôn muốn dạy chúng tôi phân biệt cái thiện với cái ác, và cách dạy bảo của ông là phương cách thường thấy của lối sống vào thời buổi ấy. Thật tình, tôi không thấy ông tàn nhẫn chút nào hết.

Hồi nhỏ, tôi chỉ được cho mặc một thứ áo sơ mi dài tới đầu gối, may bằng vải thô có sọc vuông xanh đỏ – một thứ đồng phục của con nít trai cũng như gái lúc bấy giờ. Lên 11, tôi mới bắt đầu được mặc hai mảnh: áo sơ mi và sàrong. Tôi không có giày dép gì để mang hết vì giày dép đắt tiền lắm. Con nít chúng tôi phải rất cẩn thận với quần áo bởi lẽ chúng tôi chỉ được may cho một bộ áo mới vào dịp Tết mà thôi (Tích Lan ăn Tết vào giữa tháng Tư tây).

Chúng tôi không đứa nào có đồ chơi. Chúng tôi chỉ chơi với gậy, mo cau, gáo dừa khô, và những khúc dây luyệt cũ không còn xài vào đâu được. Chúng tôi chơi ở bãi cát trước nhà, ngoài ruộng, hay trên sân đập lúa. Riêng tôi thích leo cây và đi rừng.

Lần nọ, tôi đến căn chòi hoang trong rừng, lấy gậy thầy lên xà ngang làm xích đu. Tôi vừa đu lên gậy, cây xà ngang gãy hai, rớt xuống, đập lên đầu tôi. Sau phút điếng hồn, tôi nhận ra có máu chảy xối xả từ trán xuống mặt. Tôi loạng choạng lần bước ra, chụp lấy mo cau dưới đất úp lên đầu để cầm máu. Rất may, má tôi đến kịp – hình như bà có giác quan thứ sáu biết tôi gặp nạn – đưa tôi về, nhẹ tay rửa vết thương và cẩn thận băng thuốc cho tôi.

Chiều chiều, các anh chị em chúng tôi thường chơi cút bắt cho tới cơm tối dọn ra; nhà chúng tôi ăn cơm chiều khoảng 9:00 pm⁹ tối. Cơm xong, chúng tôi lăn ra đất ngủ. Chúng tôi không quen súc miệng, đánh răng, hay tắm rửa trước khi đi ngủ vì những thứ vệ sinh cá nhân này không được thấy hay nghe nói đến trong làng tôi. Để ru chúng

⁹ *pm* là chữ viết tắt của *post meridiem* (La tinh, có nghĩa sau nửa ngày), chỉ 12 giờ từ 12:00 trưa (đứng bóng) đến 12:00 khuya (nửa đêm).

am là chữ viết tắt của *ante meridiem* (La tinh, có nghĩa trước nửa ngày), chỉ 12 giờ từ 12:00 khuya (nửa đêm) đến 12:00 trưa (đứng bóng).

Chúng tôi (người dịch) sẽ dùng cách ghi giờ của Mỹ và viết ví như 9:30 am sáng là chín giờ rưỡi sáng; 11:00 pm tối là mười một giờ tối.

tôi ngủ, má tôi thường kể chuyện đời xưa hay chuyện tiền thân của Đức Phật.

Hồi ấy tôi thích chuyện Sasa, chú thỏ có tâm quảng đại hy sinh nhảy vô lửa tự thiêu để cho ông lão có bữa ăn. Tôi thích chuyện này có lẽ vì tôi hay nhìn trăng, thấy Ngọc thỏ, mơ được lên cung trăng để ngồi cạnh chú thỏ mà nhìn xuống trái đất này. Ba má tôi thường nói rằng Đức Phật rất diệu hiền như ánh trăng và chiếu sáng muôn loài không phân biệt ai hết. Do đó, mỗi khi nhìn trăng, tôi luôn luôn liên tưởng tới Ngọc thỏ, chú thỏ Sasa và Đức Phật, ba hình ảnh đan xen trong tâm tôi.

Chuyện đời hơi trớ trêu: tôi thích câu chuyện chú thỏ hy sinh nhưng tôi lại rất tham, nhứt là tham ăn. Tôi luôn luôn nắm chặt chén cơm mình không để ai giành giật được. Nếu ai đó nhìn vào chén tôi, tôi nổi sân và liệng chén xuống đất. Thật quá điên rồ vì cơm đâu phải dễ kiếm. Nhưng rất tiếc, như ba tôi, tôi nổi nóng quá dễ dàng và tôi không tự chế được! Đôi lần, tôi bị anh chị em tôi chọc, tôi liệng chén ra sân. Tôi chẳng những bị đòn mà còn phải ra lượm chén và bị nhện đói hôm đó.

Một hôm, chị tôi (lớn hơn tôi bốn tuổi) lấy cây vít trái bí ra bãi cát. Tôi lấy gậy đập nát trái bí. Chị giận. Chị vát chổi đánh tôi. Tôi lượm miếng ván rượt chị vô nhà, liệng ván trúng ngón chân cái chị làm tróc móng và máu chảy đầm đề. Chị khóc thét. Má tôi lật đật chạy tới đỡ chị. Tôi chạy vọt ra ngoài. Đó là lần đầu tiên tôi gây chiến với chị em tôi. Bấy giờ tôi lối 7 hay 8 tuổi thì phải. May là không có ba tôi ở nhà và má tôi cũng như chị tôi không có mét lại với ông mà chỉ nói là chị tôi băng chun vì chút

tai nạn. Phải chăng họ sợ cái tánh nóng của ba tôi như tôi sợ vậy!

Cho tới lúc tôi lớn khôn, làng tôi vẫn chưa thấy bóng dáng xe cộ; dân làng chỉ biết cuộc bộ. Muốn ra lộ cái, phải xuống dốc đồi lồi hai dặm hoặc theo con đường vòng ít dốc hơn lồi ba dặm. Lỡ có ai bệnh không đi nổi, dân phải khiêng người bệnh ngồi trên ghé hay nằm trên tấm ván để ra nhà thương ngoài Galagedara cách làng ba dặm.

Năm 1933, lúc tôi lên 5, Tích Lan bị dịch sốt rét. Cả nhà tôi đều bị lây và bệnh lên bệnh xuống suốt ba năm liền. Chánh quyền Anh phải chặn bản vì không ai còn đủ sức tự đi kiếm ăn. Để được lãnh đồ chặn bản, gia đình tôi phải thay phiên nhau đi, ai bệnh ít thì đi. Tôi nhớ mãi cái lần tôi phải đi những ba dặm đường dài trong lúc đang lên cơn sốt, để lãnh thực phẩm và thuốc rét.

Nói về bệnh tật, tôi không quên hai cơn bệnh nặng của mình.

Lúc lên 8 hay 9 gì đó, tôi bất thần bị chứng quáng gà. Đêm xuống, tôi không thấy gì hết dầu có ánh đèn dầu. Anh chị em tôi cười nhạo tôi giả bộ, nhưng má tôi rất lo. Bà tới gặp ông thầy thuốc vườn và ông cho tôi uống một thứ thuốc cỏ rất đắng; ông không có nói tên cỏ gì. Dân làng thường tin rằng thảo dược là thần dược mà danh tánh không nên tiết lộ. Má tôi tán nhuyễn mớ thuốc cỏ đó thành bột rồi cho tôi uống mỗi ngày cho tới khi mắt tôi sáng lại. Thuốc tán này có mùi vị rất khó nuốt; vậy mà tôi phải nuốt mỗi buổi sáng sớm lúc bụng đang đói meo. Má tôi cẩn thận âu yếm vỗ về tôi: bà đỡ tôi ngồi lên vế,

ôm tôi vào lòng và rì rào kể cho tôi nghe chuyện đời xưa. Tôi sung sướng và làm tất cả những gì bà biểu tôi làm. Bà đút cho tôi muỗng thuốc tán trộn chút đường, biểu tôi hớp hớp nước, súc súc, rồi nuốt ực. Tôi nhăn mặt vì vị đắng của thuốc! Tôi uống thuốc nhiều tháng mới sáng mắt.

Giờ đây, sau nhiều năm dài, tôi nghiệm hiểu thế nào là *metta*, lòng từ. *Metta* giúp chúng ta nuốt lấy đắng cay của đời. *Metta* san bằng chông gai, thất vọng và khổ đau. Đức Phật từng dùng lòng từ để “chuyển hoá” kẻ thù của Ngài. Ngài còn dạy chư tỳ kheo sống trong rừng dùng lòng từ để cảm hoá rắn độc. Và *Metta Sutta* (Kinh Lòng Từ) là bài kinh đẹp nhất của Ngài. Đó là bài kinh ngắn mà tu sĩ Phật giáo tụng trong mỗi thời lễ. Kinh mô tả lối suy tư và hành động khả dĩ đem đến cho người tụng và người nghe niềm an lạc. Đức Phật còn dạy chư đệ tử của Ngài rằng rải tâm từ là một thiện hành đáng được ca ngợi. Đó là nguồn an lạc.

Còn nữa. Ảnh hưởng an lạc của *metta* rất ư cấp thời; chúng ta cảm nhận được ngay. Lúc nào chúng ta rải lòng từ, chúng ta cũng đều được hạnh phúc cả. Dầu làm lưng có vết vằn, ta cũng hân hoan nếu tâm ta ngập tràn *metta*. Tôi thường dạy bà con Phật tử lập đi lập lại bài kệ dưới đây lúc rải tâm từ:

Nguyện cầu tín chủ khoẻ mạnh, hạnh phúc và an lành.

Nguyện cầu tín chủ không gặp nguy nan.

Nguyện cầu tín chủ không gặp khó khăn.

Nguyện cầu tín chủ không có vấn đề.

Nguyện cầu tín chủ thành đạt.

Nguyện cầu tin chủ có nhiều kiên nhẫn, can đảm, hiểu biết, và quyết tâm để vượt qua mọi khó khăn, mọi vấn đề và mọi thất bại ở đời.

Người đầu tiên mà ta nghĩ đến khi rải tâm từ là chính mình: “Nguyện cầu cho tôi khoẻ mạnh, hạnh phúc và an lành...” Tại sao ta phải nguyện cho mình trước? Có người sẽ cho rằng ta ích kỷ? Sao ta thương ta trước mọi người? Chúng ta không hẳn là ích kỷ đâu. Chúng ta dễ rải tâm từ đến cho mình vì ở đời ta thương ta nhất. (Ít ra, hầu hết chúng ta như vậy đó). Do đó, chúng ta dễ tạo nên cảm giác từ tâm, sống chan chứa trong từ tâm và làm lòng từ thâm nhập xuyên suốt thân tâm ta. Khi lòng từ tràn ngập tâm ta, lòng từ sẽ tự nhiên lan ra và ta có dư thừa để chia sẻ. Thoạt tiên, chúng ta chia sẻ với người thân yêu gần gũi nhất, như vợ hay chồng, con cái, cha mẹ, anh chị em, bà con, thầy bạn. Chúng ta hình dung họ rồi lập lại lời nguyện trên. Tiếp theo, chúng ta nguyện cầu cho những người không họ hàng nhưng tới lui với chúng ta trong cuộc sống hằng ngày; đây là nhóm đông nhất. Bạn cùng trường, cùng sở, cô bán hàng, người trên xe đò cạnh ta lúc chờ đèn xanh, con chó ngoác đuôi với ta, người đạp xe chạy ngang trên cùng lối mòn, vân vân... Chúng ta rải lòng từ đến tất cả, người cũng như thú, chúng ta nguyện cầu cho họ được mọi điều như ý. Chúng ta cũng nguyện luôn cho những ai đem phiền não đến cho ta, những người làm cho cuộc sống ta thêm khó khăn. Sự nguyện cầu này không phải dễ làm! Thật vậy. Có người hỏi sao ta phải nguyện cho kẻ thù ta khoẻ mạnh, cho người tranh dành với ta được thành công, hoặc cho người vừa mắng con ta hay cúp đầu xe ta mọi an lạc?

Phật dạy như vậy đó. Và đây là lý do: ta nguyện cho họ được khoẻ mạnh, thành công, an lạc để họ đạt được trí tuệ. Nếu trí tuệ họ trưởng thành, họ biết phân biệt thiện ác, họ không còn thù hằn ta nữa, họ trở nên thanh thản, họ cao thượng. Chúng ta có thể sống chung với họ dễ dàng.

Cũng cần nói ngay rằng cầu nguyện của chúng ta không phải là lời nói suông. Chúng ta phải có từ tâm trong ý nghĩ, lời nói và việc làm, như Đức Phật đã dạy. Mỗi bước đi, mỗi hành động, mỗi suy tư đều phải được thực hiện với tâm từ. Chúng ta lập đi lập lại như vậy lâu ngày, lòng từ của ta sẽ sung mãn, sẽ thành bản chất của ta. Và chúng ta sẽ thấy nhiều người khác cũng có cái bản chất nhu nhuyễn, hiền hoà in trong tâm họ nữa.

Má tôi hiểu biết và sống theo lời Phật dạy. Rồi bà muốn chúng tôi biết các chuyện sống của Ngài và học nơi Ngài lòng từ bi và trí tuệ. Bà chính là một gương sáng của người có lòng từ, luôn luôn đối xử bằng sự hoà nhã và dịu hiền. Trên nhiều khía cạnh, tôi kính bà như một vị thánh sống.

Lỗi một năm sau khi tôi hết bệnh quáng gà, má tôi bị tai nạn làm thay đổi hẳn đời sống hằng ngày của bà. Một hôm, như thường lệ, bà leo lên cây cao để hái trái (trái cao được chế để lấy hạt phơi khô cho ba tôi đem ra chợ bán – hạt cao chỉ lớn như hạt giẻ và bán độ năm xu một cân¹⁰), cành cây gãy, bà té. Nghe bà la, tôi chạy ra thấy bà nằm bất tỉnh dưới đất. Hai chị tôi cũng chạy ra.

¹⁰ Cân Anh, *pound* viết tắt *lb.* bằng 0,4536 kg.

Thấy bà bất tỉnh hai chị tôi oà lên khóc. Hàng xóm nghe khóc chạy qua phụ đưa má tôi vô nhà. Ông hàng xóm khuấy cho bà ly rượu mạnh pha với tròng đỏ trứng gà gọi là để tăng sức cho bà, nhưng bà từ chối không uống vì sợ phạm giới cấm thứ năm (không được uống rượu) dầu rượu có thể giúp làm bà giảm đau.

Có người chạy ra đồng tìm báo ba tôi. Ba tôi vội vã chạy rước ông thầy thuốc vườn. Ông thầy gọi người đi hái lá và đào rễ cây thuốc. Ông đâm lá rễ thuốc và thoa lên lưng má tôi. Ông dặn ba tôi dùng thuốc còn dư thoa lên lưng má tôi mỗi ngày hai lần. Má tôi bị đau nhiều ở thất lưng, không đi được!

Mỗi làng trên đảo Tích Lan đều có một ông sãi và một thầy thuốc; hai ông làm việc chung để độ dân làng. Mỗi lần hốt thuốc cho ai, ông thầy thuốc luôn luôn trì chú trước bàn thờ Phật trong nhà. Dân Tích Lan tin rằng thầy nào có đời sống đạo hạnh chữa bệnh giỏi hơn, người bệnh mau hết hơn. Ông không nhận thù lao nên bà con thường gọi biếu ông nông phẩm như rau, cải, dưa, gia vị, trà, trầu, cau, vân vân...

Ông sãi và ông thầy thuốc là hai vị có nhiều uy tín nhứt trong làng mà ông cả cũng không bằng – ông cả là người trông coi việc hành chánh do chánh quyền thuộc địa Anh bổ nhiệm. Hai vị luôn luôn được ông cả tham khảo ý kiến trước khi xử tội ai hay lấy quyết định gì.

Nhiều ngày thoa thuốc rồi nhưng má tôi vẫn không đứng lên đi được. Bà than còn đau nhức lắm. Bà cũng không ăn được nhiều, chỉ húp chút cháo hay nhấm nháp

chút nước cam. Bà cần được thuốc men thêm. Nhưng khổ nỗi ba má tôi không tin nơi nhà thương.

Má tôi muốn về nhà ngoại tôi. Đường đi rất xa – những ba mươi dặm – nhưng má tôi không sợ vì nghĩ rằng có ngoại tôi bề nào cũng hơn và thầy bên ngoại tôi giỏi hơn. Ba tôi chiều bà và nhờ mấy ông hàng xóm phụ khiêng bà trên tấm ván đưa ra thị xã gần nhất để mượn xe về ngoại.

Ba má tôi đi, chúng tôi ở lại nhà một mình. Chị thứ hai của tôi vừa được 18 lo việc cơm nước và trông coi chúng tôi.

Ít hôm sau, ba tôi trở về. Không có má tôi, bà nằm lại bên nhà ngoại. Sau nhiều tháng tịnh dưỡng bà có thuyên giảm nhưng không thể mạnh như trước; bà phải đi nạng và đi khum lưng. Chân mặt bà không còn co lên được và bà không thể đi hết đoạn đường gần tới chùa.

Tôi bắt đầu đi học lúc lên 7. Trường gần nhất ở Medagama cách nhà tôi lối nửa dặm; trường của bà phước. Tôi thích đi học vì được các bà phước cho ăn trưa rất ngon. Trước mỗi bữa ăn, học trò chúng tôi phải cúi đầu xuống mâm cơm đọc kinh. Tôi nhắm mắt, lẩm bẩm nhưng nghĩ tới cơm nhiều hơn vì hương vị thơm ngon quần quít lấy mũi tôi.

Tôi học trường bà phước được một năm rồi chuyển về trường tiểu học của chùa mới mở ở Dehideniya. Tất cả học trò làng Henepola – lối ba bốn chục – đều về đây. Trường lấy vỏ ca không vách của chùa làm lớp học và chỉ có một lớp thôi nên chật cứng và rất ồn ào. Năm sau, nhà nước cho đất cạnh chùa để cất trường. Dân làng xúm

nhau dựng căn nhà lồi một trăm bộ dài và ba mươi bộ ngang làm trường. Trường có vách cao chừng năm bộ, có nhiều lối ra vô chớ không có cửa – cửa sổ cũng không mà cửa cái cũng không. Mái trường lợp bằng lá dừa. Có nhiều bàn cây và băng cây dài. Chúng tôi đi học dùng băng đá tập viết. Qua năm thứ nhì chúng tôi mới có giấy và viết chì do nhà nước cấp – âu là một xa hoa!

Mỗi sáng lúc thầy vô lớp, chúng tôi đứng dậy, khoanh tay cúi đầu chào. Sau khi chúng tôi nói: “Kính chào Thầy,” thầy cúi đầu chào lại. Tiếp theo, ông đi xuống từng hàng ghế để khám vệ sinh. Chúng tôi hả miệng cho ông khám răng và xoè tay cho ông khám móng tay. Tất cả phải sạch sẽ và quần áo phải chỉnh tề. Nếu không sẽ bị thầy quát bằng thước bẳng lên lưng. Thịnh thoảng chúng tôi còn bị cú đầu nữa. Không ai nghĩ các hình phạt này là tàn ác hay bất thường hết.

Trước khi bắt đầu học, chúng tôi nguyện Tam Quy – quy y Phật, quy y Pháp và quy y Tăng – và niệm Ngũ Giới. Chúng tôi dầu có nhỏ thế mấy cũng đều thuộc lòng Tam Quy và Ngũ Giới nhờ nghe cha mẹ tụng hằng ngày. Chương trình học gồm văn phạm Sinhala¹¹, sử, khoa học, toán, và dĩ nhiên Phật học.

Mỗi ngày tôi đi học ngang qua con suối nhỏ nhưng chảy xiết. Má tôi sợ nhứt là chết đuối (không đứa nào trong số anh chị em tôi biết lội hết) nên luôn luôn ra cửa ngóng chúng tôi về. Bà biết sức hấp dẫn của suối đối với

¹¹ Thời bấy giờ Sinhala là một trong hai ngôn ngữ chánh của Tích Lan. Ngôn ngữ kia là Tamil.

trẻ con thành thử bà lo cho anh tôi và tôi liều mạng thả cặp sách, tuột sàrong, nhảy xuống dòng suối mát ấy. Quả má tôi lo không sai. Có hôm chúng tôi làm vậy. Cảnh giác, bà la thất thanh nhưng chúng tôi vẫn ngoan cố trì hoãn leo lên. Lần nọ, chúng tôi xuống suối mà má tôi không thấy. Tôi bị dòng nước xoáy cuốn vô bụi tre. Tôi cố vung tay đập chân nhưng không trôi lên được, may nhờ anh tôi kéo ra; anh tôi cứu mạng tôi. Vì lần chết hụt này, cho đến nay tôi vẫn còn sợ nước đầu đã vượt đại dương trong nhiều chuyến chu du thế giới.

Một hôm, trên đường từ trường về tôi và các bạn bị một trận mưa xối xả. Nước ruộng dung cao. Đến một lỗ trở nước chảy mạnh, các bạn tôi nhảy qua. Tôi do dự và lo thủ cặp sách trước ngực. Rồi lấy hết sức bình sinh tôi phóng. Bị trượt, tôi nhào lộn xuống nước. Nước cuốn trôi sách vở và bảng đá trong lúc tôi vùng vẫy cố ngoi lên. Anh Rambanda nhảy xuống níu tôi lên. Tôi mất hết hồn vía và ướt như chuột lột. Nhưng không sao. Chuyện này anh em tôi không bao giờ nói cho ba má chúng tôi biết. Chúng tôi biết cái gì sẽ tới nếu chúng tôi kể lại.

Chùa Phật cách nhà tôi chừng phần tư dặm. Chùa do Sư ông trụ trì cùng với một cư sĩ. Chùa gồm có giảng đường, chánh điện, cái chòi đất làm bếp, và một nhà ngoài. Bên sân chùa có cây đa để kỷ niệm tích Đức Phật tọa thiền và thành đạo dưới cội Bồ đề. Cây đa được bao bọc bởi tường gạch hầu trẻ con không thể leo trèo vô chốn thiêng liêng. Chùa có ban trị sự và nhiều Phật tử thiện nguyện. Bà con trong làng lúc nào cũng sẵn sàng tới giúp xây cất, dọn dẹp, nấu nướng, và tổ chức lễ lạc. Họ tin rằng làm công quả như vậy sẽ được phước trong

đời này và đời sau. Do đó chùa luôn luôn có người tới lui, dầu chỉ đến một chút thôi.

Nhịp độ sinh hoạt hằng ngày ở chùa có thể nói là nhịp độ sinh hoạt mỗi ngày của dân chúng trong làng. Sáng sớm, cứ tới 6:00 am sáng, Sư ông hay cư sĩ phụ tá thỉnh đại hồng chung báo hiệu thời kinh công phu sáng. Bảy giờ Sư ông đã xong giờ thiền trong liêu và sang chánh điện tụng kinh cầu nguyện. Nghe chuông, mọi người trong làng đều biết là mình phải sẵn sàng hành lễ. Chúng tôi dung bông lên bàn Phật, thấp nhang và cùng nhau tụng niệm.

11:00 am sáng: chuông chùa vọng lên lần thứ hai. Đó là giờ Sư ông bắt đầu trai ngọ. Tiếng chuông chùa giúp dân làng biết giờ giặc trong ngày; ở đồng quê không mấy ai có đồng hồ – đồng hồ treo tường cũng như đồng hồ đeo tay!

Chiều chiều tôi và anh Rambanda hay tới chùa. Chúng tôi thích tới đây; Sư ông cho chúng tôi chơi ngoài sân và thỉnh thoảng cho chúng tôi kẹo hay thức ăn còn dư. Thật tình chúng tôi không được phép ăn cơm chùa vì đó là phần dân làng cúng dường lên Sư. Ba má tôi dạy rằng ăn cơm của chùa tạo nghiệp xấu và bị sa địa ngục. Nhưng Sư ông rất tốt và chúng tôi đói nên không sợ địa ngục mấy. Chúng tôi ăn tất cả những gì Sư ông cho, như cơm trắng, cá muối, đậu hằm, bánh ngọt, và có khi cả xoài chín nữa.

Ba tôi xây giảng đường của chùa. Phòng rộng ba mươi nhơn ba mươi bộ, có nền xi măng, tường gạch và mái

ngồi. Trong phòng có cái bục cao chừng sáu in¹² với bốn cột cây ở bốn góc căn cái nóc vãi và đỡ mấy tấm phen bục chung quanh bục. Trên bục chỉ để vồn vện một cái ghế ngồi.

Mỗi đầu tháng và giữa tháng bà con Phật tử tới chùa cúng bái suốt ngày đêm. Sư ở những làng lân cận có khi cũng đến và thay phiên lên bục thuyết pháp. Đầu tiên, Sư ông đọc kinh Pali; tiếng Pali rất giống Sinhala nên mọi người đều hiểu. Kinh sáng sớm ngắn, chừng một tiếng đồng hồ. Tiếp theo là phần cầu nguyện do Sư ông hướng dẫn. Phần này dứt trước 11:00 am sáng để Sư ông còn dùng ngọ. Chiều, lễ có vẻ trang trọng hơn. Sau khi bà con Phật tử tụ họp xong, nhà sư đăng đàn thuyết pháp được hai người khoẻ mạnh đồng đồng (tức nắm tay nhau làm thành chiếc kiệu) thỉnh vô. Thật tình không có mấy sư được gọi là uyên thâm, tức thuộc hết kinh tạng Pali lẫn chú giải. Chư vị sư thay phiên nhau chọn những đoạn trong kinh để nói rộng ra. Lối thuyết pháp Việt dã này có khi kéo dài mười tiếng đồng hồ liền. Chư vị có tài kể chuyện và có giọng tụng đọc rất tốt.

Thỉnh sư như vậy luôn luôn có trống, tù và ốc, kèn và đồng ca Sadhu! Sadhu! Sadhu! (Lành thay!). Vị sư được hạ xuống ngồi vào ghế trên bục và quàng khăn trắng phủ tới cổ. Màn được kéo qua ở phía trước chỉ chừa thấy mặt sư mà thôi. Nhiều Phật tử bước tới đứng lên sư trà nóng, khai bánh kẹo, và trâu cau với thuốc lá. Thêm cái ống nhổ nữa.

¹² in là chữ viết tắt của *inch*, bằng 2,54 cm.

Thoạt tiên, Sư tụng Phép Lễ Bái; giọng mũi truyền cảm và như thổi miên của Sư thánh thoát bay ra từ sau bức màn:

Namo tassa Bhagavato Arahato Sammasambuddhasa
Namo tassa Bhagavato Arahato Sammasambuddhasa
Namo tassa Bhagavato Arahato Sammasambuddhasa

(Tôi đem hết lòng thành kính làm lễ Đức Bhagava đó, Ngài là bậc Araham cao thượng, được chứng quả Chánh Biến Tri, do Ngài tự ngộ, không thầy chỉ dạy. – Lập lại ba lần).

Tiếp theo, Sư làm lễ Tam Quy:

Budham saranam gacchami

(Tôi đem hết lòng thành kính xin quy Phật).

Dhammam saranam gacchami

(Tôi đem hết lòng thành kính xin quy y Pháp).

Sangham saranam gacchami

(Tôi đem hết lòng thành kính xin quy y Tăng).

Dutiyam pi Buddham saranam gacchami

Dutiyam pi Dhammam saranam gacchami

Dutiyam pi Sangham saranam gacchami

(Tôi đem..., lần thứ hai)

Tatiam pi Buddham saranam gacchami

Tatiam pi Dhammam saranam gacchami

Tatīyam pi Saṅgham saranam gacchami
(Tôi đem..., lần thứ ba¹³)

Rồi Sư truyền ngũ giới cho dân làng, một nghi thức truyền thống được thấy trong mọi buổi lễ. Sư đọc tiếng Pali và mọi người lập lại theo Sư.

Sau đó, vào khoảng 8:00 pm tối Sư bắt đầu nói pháp. Đôi khi Sư nói suốt đêm. Trẻ con nằm ngủ ngay chỗ cha mẹ ngồi, còn người lớn dường như phải thức nghe. Để giúp bà con đỡ buồn ngủ, ông lão râu tóc bạc phơ ngồi trước bực hô to: “Đứng vậy, bạch Sư!” mỗi lúc Sư dừng lại. Có lần tôi thức giấc lúc giữa khuya, tôi thấy hầu hết đều ngủ gà ngủ gật, trừ nhà sư và ông lão. Tôi không ngạc nhiên lắm.

Lúc 5:00 am sáng, trống đánh một dùi, bà con lục tục thức, Sư bắt đầu kết thúc nói rằng Phật Di Lặc sẽ xuất thế khi giáo pháp của Đức Phật Thích Ca hiện tiền tàn lụi.

6:00 am sáng: Sư kéo màn ra và dũ chân; ông ngồi kiết già suốt đêm qua. Một chảo nhỏ dầu dừa ấm được bung tới để bóp chân Sư. Mười phút sau Sư đứng lên, rời bực, vô hậu liêu làm vệ sinh cá nhân trước khi thọ trai.

Tuy còn nhỏ nhưng tôi biết và có ấn tượng rất tốt đối với những buổi lễ như vậy. Sự sùng đạo và kính trọng sư của bà con trong làng làm tôi hứng khởi và tôi thưa với ba má tôi rằng tôi muốn đi tu, tôi muốn thuyết pháp và được cung kính kiệu đến bực.

¹³ Lời Việt theo Kinh Tụng của HT. Hộ Tông, Dịch giả Tịnh Tâm, Ấn bản 2005.

Bây giờ, không những thế tôi còn thuyết pháp bằng tiếng Anh, tôi khoe khoang rồi! Tôi học vắn và mấy tiếng Anh đầu tiên do anh tôi dạy. Trong làng tôi không có ai biết tiếng Anh cả dẫu Anh vẫn là ngôn ngữ chánh thức của Tích Lan thời Anh thuộc. Dân quê dùng tiếng mẹ đẻ còn tiếng Anh dành cho giới cao sang trưởng giả, tức những người làm cho chánh phủ Anh, người thượng lưu và người giàu có dịp xuất ngoại. Do đó, tôi nghĩ nếu tôi biết tiếng Anh, tôi sẽ là vị sư học thức.

Nghe lời mơ tưởng trẻ con của tôi, ba má tôi bật cười.



Chương 2

SỐNG KHÔNG NHÀ

Ước nguyện đi tu của tôi lớn dần theo sự trưởng thành của tôi. Trước khi làm tỳ kheo, tôi thích giả làm nhà sư. Tôi bắt chước quàng khăn trắng như các sư đắp y và thích vô rùng ngồi dưới gốc cây. Tôi tưởng tượng các cây chung quanh là thính chúng rồi tôi thuyết pháp cho thính chúng trầm lắng này bằng cách tụng mấy vần kệ tôi học lóm ở chùa. Tôi còn ngồi giả bộ như mình đang định trong “thiền” dầu tôi chẳng biết thiền là gì.

Từ bấy giờ, không biết sao tôi tin tưởng rằng nghiệp của tôi là làm thầy tu. Nói vậy không có nghĩa là “số” tôi phải làm thầy tu, vì Phật giáo không tin nơi số mạng. Mà là vì các duyên tôi tạo trong bao lâu nay trở quả khiến tôi phát nguyện làm tu sĩ Phật giáo. Có thể tôi từng đi tu rồi trong các kiếp trước không chừng mà chưa trọn thành chánh quả vì, như thấy rõ, tôi chưa đạt đạo. Tuy nhiên, tôi cũng không hoàn toàn thất bại vì tôi được tái sinh làm người và có thuận duyên tu tập. Dầu sao đi nữa, ước nguyện được thọ cụ túc giới và ước muốn được quàng y vàng chớm nở trong tôi rất sớm.

Lúc lên 11, tôi không còn thích thú với các trò nghịch ngợm và chọc phá trẻ con mà anh Rambanda và tôi ưa đùa. Tôi cũng không còn hứng thú đến trường nữa. Tôi chỉ muốn gia nhập cái Tăng thân của chư tỳ kheo, theo truyền thống Phật giáo Á châu đã có từ 2500 trước.

Những câu chuyện về các thiếu niên trong thời Đức Phật mơ ước được xuất gia thành tỳ kheo làm tôi say mê. Một trong số chuyện ấy là chuyện của chàng Culapanthaka.

Culapanthaka được sanh ra lúc mẹ chàng trên đường về quê ngoại. Theo phong tục Ấn Độ hồi thời xưa, các bà mẹ gần ngày sanh nở hay trở về quê mình, và đường đi xa thường khiến nhiều bà phải đẻ rơi. Thái Tử Siddhattha Gotama (Sanskrit: Siddhartha Gautama), sau thành Phật Thích Ca, ra đời trong vườn cây trên đường Hoàng Hậu Mahamaya về quê ngoại là một ví dụ cổ điển. Mẹ của Culapanthaka đẻ hai đứa con trai đều rơi dọc đường như vậy. Đứa thứ nhất là Mahapanthaka (có nghĩa Đại lữ khách) và đứa thứ nhì là Culapanthaka (Tiểu lữ khách). Vì nghèo, hai trẻ bị mẹ bỏ lại cho ngoại nuôi trong thành Rajagaha.

Mahapanthaka thường theo ông ngoại đến nghe Phật thuyết pháp. Duyên này lần lần đưa chàng đến chỗ đi tu và thành tỳ kheo. Culapanthaka theo vết chân anh và cũng gia nhập Tăng đoàn vài năm sau đó. Mahapanthaka muốn dạy em học pháp, nhưng Culapanthaka không nhớ được một câu kệ nào dầu đã cố giỏi mài trong nhiều tháng. Mahapanthaka thất vọng và nghĩ rằng Culapanthaka không thể tiếp tục tu được nếu chàng không học được kinh.

“Em nên trả áo trở về nhà thì hơn,” Mahapanthaka bảo.

Culapanthaka rất đau buồn vì chàng thích sống đời tu sĩ và muốn làm đệ tử của Phật. Chàng không biết phải

làm sao, chỉ biết rằng mình không muốn trả áo trở về nhà.

Sau đó không lâu, một hôm Lương y Jivaka Komarabhacca (có đôi lần chữa bệnh cho Đức Phật) đến thưa với Mahapanthaka để được thỉnh Phật và chur tỳ kheo trong Tăng đoàn đến nhà ông thọ trai. Mahapanthaka thay mặt Tăng đoàn nhận lời. Rồi ông nói thêm rằng: “Nhưng ngày mai sẽ không có Tỳ kheo Culapanthaka đến dự vì ông không còn trong Tăng thân nữa. Tôi đã yêu cầu ông trả y rồi. Đức Phật, chur tỳ kheo khác và tôi sẽ có mặt.”

Nghe lời khẳng định của anh, Culapanthaka buồn chua chát. Chàng vừa khóc vừa thu gom chút ít đồ đạc, rồi ra đi. Lúc đi ra, chàng gặp Phật. Ngài hỏi sao chàng buồn. Chàng bạch Phật tự sự. Phật dạy:

“Hãy trở lại, Con không phải trả y và bỏ đời tu hành chỉ vì Con không nhớ được kinh kệ. Đây, ta dạy Con điều dễ học này.” Phật trao cho chàng miếng vải trắng và bảo: “Ra nắng ngồi. Đặt vải lên bàn tay trái rồi dùng bàn tay phải chà lên vải, vừa chà vừa lặp lại hai chữ ‘lau sạch, lau sạch, lau sạch.’”

Culapanthaka làm y lời Phật dạy. Chàng ra nắng ngồi, lấy tay mặt chà vòng vòng lên vải, và lặp lại câu chú ngộ nghĩnh mà Đức Phật dặn dò như một thực tập chánh niệm. Sau một lúc, chàng nhìn xuống, thấy miếng vải trắng hoá ra đen vì mồ hôi của chàng. Dầu đọc tụng là “lau sạch” nhưng chàng lại làm miếng vải trở thành dơ! Bất thần, Culapanthaka ngộ rằng tất cả đều vô thường. Những gì chàng thương, chàng gặp, chàng chống, tất cả – không có ngoại lệ – đều không thường còn như miếng

vải không còn trắng này. Bấy giờ, nhận thức rõ ràng tánh vô thường của vạn hữu, chàng giác ngộ. Trở vô tịnh xá, Culapanthaka ngồi xuống một gốc cây, dùng thần thông của bậc giác ngộ, hoá ra hàng trăm tỳ kheo giống hệt như chàng.

Tại nhà Lương y Jivaka, Đức Phật không thấy Culapanthaka đến dự nên từ chối không nhận trai thực. Jivaka lo lắng bạch:

“Thưa Ngài, sao vậy, có gì sơ suất chăng?”

Phật hỏi lại: “Thí chủ có chắc rằng tất cả chư tỳ keo trong Tăng thân ta đều đến hết đây không?”

“Bạch Ngài, tôi tin chắc chư vị đã đến đủ, vì Tỳ kheo Mahapanthaka có xác nhận như vậy rồi,” Jivaka đáp.

Phật ôn tồn dạy: “Ông hãy cho người đến tịnh xá xem còn tỳ kheo nào sót lại không?”

Jivaka gọi người đi. Họ trở về tức thời, mặt xanh như bị ma nhát, thưa:

“Bẩm Ông, tịnh xá đầy tỳ kheo. Người ngồi thiền, người may y, người dọn quét, người xách nước, người đi thiền, người tụng kinh.” Phật bảo các gia nhân ấy trở lại tịnh xá tìm Tỳ kheo Culapanthaka. Họ làm y lời Phật dạy và khi lên tiếng hỏi, hàng trăm tỳ kheo đồng thanh trả lời: “Ta là Culapanthaka.” Điếng người, họ trở về bạch lại những điều nghe thấy. Phật dạy họ nắm lấy áo một vị tỳ kheo: “Nếu làm vậy, các tỳ kheo khác sẽ biến mất.”

Một lần nữa họ làm y lời Phật dạy và đưa được Tỳ kheo Cupapanthaka đến dự buổi trai ngộ. Sau thời trai, Phật bảo Culapanthaka nói lời tùy hỷ. Mahapanthaka cũng như chư tỳ kheo khác đều ngạc nhiên vì không biết

tại sao Đức Thế Tôn dành vinh dự ấy cho một thầy thấp kém, bất xứng, không thể nhớ nổi một câu kệ nào trong giáo pháp. Nhưng, Culapanthaka thuyết một bài pháp tuyệt vời dựa ngay trên sự chứng đạt của ông về tánh vô thường. Mọi người đều kinh ngạc về trí tuệ siêu việt của ông.

Truyền thuyết nói rằng Culapanthaka từng là một tỳ kheo ưu việt trong kiếp trước nhưng phải tội là cười một đồng phạm hạnh gặp khó khăn trong việc học thuộc lòng một đoạn kinh. Do đó, bây giờ nghiệp ông trở quả: một mặt ông không thể thuộc nổi một kệ học trong bốn tháng, mặt khác ông có thể đắc ngộ và đạt thân thông. Cả hai mặt đều là quả của nghiệp đời trước, thiện hay ác. Một câu chuyện có hai ý nghĩa, vừa khuyến khích vừa khuyến răn.

Như Culapanthaka, tôi rất kiên trì trong định hướng của tôi. Tôi theo nói với ba má tôi hoài về việc tôi muốn xuất gia khiến ông bà để ý tới chớ không coi đó như là một chuyện bốc đồng. Tôi hãy còn quá trẻ để được thọ giới song tôi có thể vô chùa làm tiểu đồng. Nhiều trẻ nít từng làm chú tiểu như vậy rồi và đã có chú lên làm tỳ kheo khi đủ tuổi trưởng thành.

Gia đình nào có con đi tu gia đình ấy được xem như rất vạn hạnh. Lúc người con thọ giới, tất cả bà con thân thuộc đều được phân công đức. Ngay như khi có gia đình rồi, người con trai cũng không mang tiếng bỏ vợ nếu quyết định xuất gia, và người vợ cũng được công đức lây.

Sau cùng, với chút miễn cưỡng, ba tôi thuận cho tôi vô sống thử trong chùa. Má tôi khóc vì không muốn tôi xa nhà, nhưng bà biết sẽ không thể làm gì hơn trước quyết tâm của tôi – tương số tôi đã định như vậy rồi! Và, má tôi không phải là bà mẹ duy nhất ở Tích Lan cho đứa con trai út mình đi tu; chuyện tương tự xảy ra thường xuyên vì Phật giáo ảnh hưởng văn hoá của chúng tôi rất sâu đậm.

Ba tôi tới thầy coi ngày lành để tôi rời nhà. Thời bấy giờ bói toán quyết định nhiều việc quan trọng trong đời sống chúng tôi lắm. Nông dân coi ngày để định lúc gieo mạ, gả cưới, hoả táng, cắt tóc con lần đầu tiên, bắt đầu một công tác quan trọng, hay đào móng xây nhà. Tuy có vẻ đi ngược với luật nhân quả của nhà Phật, phép bói toán vẫn tồn tại song đôi với đạo Phật, và không ai mai mai nghĩ tới chút sai trái nào hết.

Ngày tốt đến. Má tôi nấu cho tôi ăn cháo sữa. Cháo sữa là một thức ăn đặc cách dành cho những dịp đặc biệt. Khi con đánh vần lần đầu tiên, mẹ nấu cháo sữa. Ngày đầu tiên con đi học, mẹ nấu cháo sữa. Để mừng sinh nhật, mừng năm mới, người ta nấu cháo sữa. Lúa mới của vụ mùa đầu tiên trong năm được dùng để nấu cháo sữa cúng dường sư trong chùa. Và dĩ nhiên, chính cháo sữa là món ăn mà nàng Sujata dung lên Ân sĩ Siddhattha Gotama gây mòn hộc hác, sau khi Ngài quyết định rời bỏ lối tu khô hạnh. Chén cháo sữa ấy giúp Ngài hồi sinh và thừa sức tham thiền dưới cội Bồ Đề cho đến khi giác ngộ và sau đó thuyết về Trung đạo.

Trong lúc ăn chén cháo sữa má tôi nấu, tôi thấy má tôi và chị tôi khóc, nước mắt chảy dài trên má. Anh Rambanda cũng muốn khóc nhưng cố nén.

Gần tới giờ tôi đi, ba tôi bước ra. Ông mặc bộ sà rong và áo trắng mới nhứt của ông. Ông bảo tôi tới giờ phải đi rồi. Tôi quần chiếc sà rong và xỏ lấy cái áo sơ mi trắng như ông. Bấy giờ anh tôi khóc lên tiếng. Bỗng nhiên tôi cảm thấy đi không đành. Vui buồn lẫn lộn làm tôi nghẹn ngào. Tôi vui vì sau cùng được vô chùa nhưng buồn vì phải xa gia đình. Bằng chuyến đi này, tôi như giả từ cuộc sống gia đình để bước vào “cuộc sống không nhà”, cuộc sống của một tu sĩ Phật giáo.

Cả nhà ra cửa tiễn tôi đi. Tôi quỳ và dập đầu xuống cát chỗ chân má tôi. Bà lấy hai tay xoa đầu tôi.

“Nguyện cầu Tam Bảo che chở con,” bà nghẹn ngào nói không ra lời. “Nguyện cầu chư Thiên phù hộ con. Nguyện cầu cho con sống lâu với sức khỏe dồi dào. Nguyện cầu con không gặp hoạn nạn.”

Rồi má tôi bật khóc nức nở.

Tôi đứng lên. Má tôi hun lên trán tôi và ôm chặt tôi vào lòng.

Đề đến chùa – nhà mới của tôi, tôi và ba tôi đi bộ hằng giờ qua nhiều con đường đất bụi. Chúng tôi không có xin hẹn trước; ba tôi cũng không có nói với chùa là tôi sẽ đến. Chỉ biết hôm ấy là ngày tốt cho tôi ra đi, thế thôi.

Xế chiều, chúng tôi đến thị xã Kosinna trong quận Rambukkana. Chùa nằm trong vườn dừa, ở cuối đầu con đường mòn. Khuôn viên chùa gồm có giảng đường, khu tu sĩ và chánh điện đứng riêng biệt. Trong một góc sân có

nhiều ghé ngồi và nhiều chậu bông, cũng có nhiều luống trâu; trâu trông cho các tu sĩ nhai – trâu có tác dụng ngăn ngừa nhè nhẹ.

Ba tôi trình tôi với Sư ông trụ trì; Sư ông nhỏ con, lối ngoài 60. Về sau, tôi được biết Sư ông đã lập gia đình trước khi đi tu. Bây giờ ông ở ngoài bìa vườn dừa và có một người con trai lớn xộn.

Ba tôi ở lại với tôi chừng hai tiếng. Sau đó ông ra về. Tôi cảm thấy mỏi mệt và muốn đi ngủ. Nhà tôi và thời áo thơ của tôi dường như đã dần xa rồi.

Sáng hôm sau, Sư ông đưa cho tôi cuốn sách tiếng Pali căn bản; Pali là ngôn ngữ mà Phật từng sử dụng và được dùng trong kinh tạng của tông phái Theravada. Ông bảo tôi phải học thuộc lòng cuốn sách này để chuẩn bị cho lễ thọ giới; ông còn nói qua những gì tôi phải làm.

Tôi và ba chú bé ở chùa được giao cho công việc đi lượm dừa rụng và chất đống ở nhiều chỗ khác nhau. Chúng tôi còn phải quét dọn nhà, lượm củi chụm, xách nước, rửa chén, và giặt đồ. Đại để, chúng tôi làm việc không công – một loại nô tỳ. Công việc về đạo của chúng tôi gồm có cắt bông cắm lên bàn Phật và dự hai thời công phu sáng và chiều.

Các chú lo nấu ăn cho chúng tôi, còn tôi đi tới nhà của Sư ông lấy cơm do bà – bà vợ trước khi đi tu của Sư – nấu riêng cho Sư. Chỉ mình Sư chớ không ai khác trong chùa được đụng tới phần cơm đặc biệt này.

Ba chú ở chùa đều lớn tuổi và lớn hơn tôi. Ba chú này thật ra không phải là “chú tiểu” như tôi sẽ thành sau này, mà là ba “chú ở chùa” tức tới chùa làm thí công để

có chỗ ăn chỗ ở. Một chú lo các luống trầu. Chú thứ hai lo phần bếp núc. Chú thứ ba trông coi đàn chó chạy rong trong chùa. Đại để, họ làm những công việc mà giới luật không cho phép các tu sĩ làm, như nấu ăn hay đi chợ.

Đó sẽ là đời sống mới của tôi từ nay.

Tuy nhiên tôi chỉ sống trong chùa này không đầy ba tháng.

Một hôm, lúc tôi đang rửa nồi, hai chú gậy gỗ, rồi một chú vát gạch tông chú kia. Viên gạch trúng tay tôi sưng húp và nhức nhối. Tôi viết thư về ba tôi. Mấy hôm sau ông đến đưa tôi về nhà. Ba tôi nói: “Tôi không muốn con tôi ở chùa có người hung dữ.” Theo ông, cha đánh con là điều hợp lý chớ còn hành vi đánh đập không thể chấp nhận trong môi trường của chùa. Tôi theo ba tôi trở lại nhà.

Má tôi và các chị tôi vui mừng thấy tôi trở về; tôi cũng rất vui gặp lại anh Rambanda. Chúng tôi tiếp tục sống lại đời sống cũ.

Tôi thường xuyên lui tới giữa hai nhà ba má tôi và chị tôi; chị tôi sống riêng với anh rể tôi và đứa con gái. Anh chị tôi biểu tôi qua ở chung vì muốn có đứa con trai trong nhà. Sao tôi lại không qua? Tôi có vẻ xiêu lòng. Tôi rất thương hai anh chị, và cháu gái mà tôi xem như em mình. Tình trạng tôi lúc bấy giờ có vẻ bấp bênh: tôi đã 12 tuổi rồi và đã bỏ học hơn bốn tháng nay.

Nhưng ước nguyện đi tu vẫn còn nung nấu tôi. Tôi cảm thấy mình thiếu bộ y. Do đó tôi xin ba tôi tìm cho tôi một chùa khác cho tôi đi.

Một thời gian sau, vào tháng Giêng 1939, anh rể tôi thưa với ba tôi rằng anh nghe nói có một chùa trong làng Maladeniya đang tìm một cậu bé cho đi tu. Chùa tên Sri Vijayarama (có nghĩa thịnh vượng và thắng lợi). Ba và anh rể tôi nghĩ Maladeniya cách nhà chừng sáu dặm, nhưng không chắc lắm vì hai người chưa ai tới đó hết.

Lần ra đi thứ hai diễn ra cũng như lần đầu: cũng cháo sữ má tôi nấu, bộ y trắng tươm tât; nước mắt và buồn vui lẫn lộn. Tôi hoan hỷ với viễn ảnh được làm sư trong tương lai. Đồng thời tôi chưa quên những ngày trải qua trong chùa trước nên lo âu, tôi lo sẽ phải sống trong môi trường xa lạ với người không quen.

Ba tôi và anh rể tôi đưa tôi đi lần này. Lúc ra cửa, má tôi dặn anh tôi:

“Con hãy lo cho thẳng con của má, nha con. Con ở gần chùa, thỉnh thoảng cho má biết tin của nó với.”

Má tôi còn đứng ngoài cửa lúc chúng tôi ra đi. Tôi ngó ngoái lại nhìn bà nhiều lần, mỗi lần đều thấy bà còn đứng đó, nhưng hình ảnh bà mờ dần cho đến khi tôi không còn thấy được nữa – và nước mắt tôi cứ tiếp tục chảy dài.

Không có đường cái đi từ làng tôi tới Maladeniya. Chúng tôi theo con đường mòn đi qua nhiều ruộng lúa, mấy lạch nước nhỏ và một số vườn cao su. Thỉnh thoảng chúng tôi đi ngang qua một làng nhỏ; mỗi lần chúng tôi đều hỏi đường đến Maladeniya và mỗi lần đều được người đưa đi một khúc đường.

Sau cùng chúng tôi đến gần khuôn viên chùa, khuôn viên có rào kẽm gai (về sau tôi biết ra rằng phải rào để trâu bò không vô ăn đọt mấy cây dừa mới trồng). Tại

cửa, kềm gai được bọc bằng thân tre để bà con bước qua khỏi bị vướng rách sàrong.

Lúc đến nơi, chúng tôi thoát tiên được đón chào bởi một bày chó sủa vang, kể là mấy chú ở chùa và sau cùng là Sư ông. Sư ông người dáng trung bình có đôi mắt tinh anh và mũi cao; ông cười đưa hàm răng đen xì vì cỗ trâu.

Ba tôi, anh rể tôi và tôi liền quỳ xuống đất và xá ông ba xá. Ông ra dấu cho chúng tôi đứng lên, đi vô chùa, và chỉ chúng tôi ngồi lên ba tấm chiếu dưới sàn.

Sư ông là Kiribatkumbure Sonuttara Mahathera. Danh xưng Mahathera, tức Đại trưởng lão, cho biết ông làm tỳ kheo ít nhất là ba mươi tám năm rồi. Ông khoảng 60, rất thân thiện, hay cười. Ba tôi trình tôi lên Sư nói rằng tôi muốn xuất gia. Sư ông nhìn tôi từ đầu tới chun rồi gật đầu. Chỉ có vậy thôi, và tôi đã được chấp thuận.

Ba tôi và anh rể tôi ở lại trò chuyện với Sư chừng một tiếng rồi ra về. Lúc hai người đi khuất, tôi cảm thấy như mình bị một làn sóng cô đơn vĩ đại chụp lên. Tôi ước ao được chạy theo để nói rằng tôi đã đổi ý và muốn về nhà. Tôi ứa nước mắt rồi khóc nhiều, nhiều tiếng đồng hồ sau đó.

Sư ông vỗ về tôi nói rằng ở chùa tôi có nhà đẹp và được học pháp với nhiều thầy giỏi. Rồi Sư đưa cho tôi chiếc chiếu cũ mềm với cái gối đen xì để tôi trải xuống sàn làm giường mình.

Chánh điện có cái bục cây đóng trên bốn chun gỗ cao chừng bốn bộ. Giữa bục là tượng Phật bằng đất sét rất xưa và rất thô kệch. Vị Phật này, tôi còn nhớ rõ, có đôi mắt rất dữ dằn, khững khiếp không giống chút nào với

các tượng Phật thuần tịnh thường thấy trong chùa. Người tạc bức tượng này rõ ràng thiếu hiểu biết về các đức tánh của Đức Thế Tôn, những đức tánh cần được diễn tả trên hình tượng của Ngài. Bên cạnh tượng Phật đang quắc mắt nhìn là tượng màu xanh dờn của Vishnu, một vị Thần quan trọng của Ấn giáo. Bên kia là tượng của Huniyam Devata, vị Thần mà một ít dân Sri Lanka ngày nay còn tôn thờ vì tánh hung tợn của ông; họ cầu nguyện ông để nhờ thần lực ông chống lại kẻ thù. Đưa Vishnu và Huniyam lên bàn thờ Phật trong chùa là một sắp xếp lạ lùng vì ba hình ảnh ấy không tạo được sự hài hoà nào cả.

Cách chánh điện lối sáu thước có một gian nhà khác chia làm ba phòng: liêu của Sư ông, phòng ngủ của sư vắng lai và phòng chứa đồ; tất cả đều tối tăm dơ bẩn. Nhà này được nối liền với nhà bếp bằng một hành lang lộ thiên. Nhà bếp có chỗ ăn nhỏ cũng rất dơ và một lò nấu cũ làm bằng ba cục đá để kê nồi chảo nấu và chum lửa ở dưới. Sau nhà bếp là nhà vệ sinh dành cho Sư ông. Còn chúng tôi phải đi ngoài đồng sau khuôn viên chùa. Và mỗi lần chúng tôi đi, có heo hàng xóm đến làm sạch dùm!

Cũng như ở chùa trước, tôi được giao cho nhiều việc. Tôi phải chẻ củi, kéo nước giếng, quét sân, cắt bông cắm bàn Phật, nấu ăn, rửa chén, và cho bày chó mèo chạy rong trong chùa ăn.

Ngoài ra, tôi còn phải học thuộc lòng các kệ tiếng Bắc Phạn trong các sách Sataka tức sách “Một Trăm” nói đến “100 câu kệ tán thán Đức Phật”. Khi xong một quyển, chúng tôi sang qua quyển khác. Có một quyển giảng về 108 danh hiệu của Đức Phật, quyển khác về chín đức

tánh tuyệt diệu của Ngài, vân vân... Chúng tôi bắt buộc phải học thuộc lòng các sách này vì ba mục đích: để dạy chúng tôi đọc đúng giọng của tiếng Bắc Phạn; để dạy chúng tôi làm quen với các đức tánh của Đức Phật; và quan trọng nhất, theo tôi nghĩ, là để làm phát khởi tín tâm và thành ý trong khối óc non trẻ của chúng tôi.

Mỗi tối, trong lúc chúng tôi trả bài thuộc lòng, Sư ông Sonuttara hay vặn cây đèn dầu lửa lu xuống để chúng tôi không thể ăn gian bằng cách nhìn vô sách đọc. Sư ông có lúc giận đánh nếu chúng tôi làm sai hay không thuộc bài. Nhưng cái tát của Sư chỉ có tánh cách “giúp dạy” chứ không như cách cư xử hung bạo khiến tôi phải bỏ chùa trước về.

Thường thường, tôi trả bài rất giỏi. Tôi có vẻ tiến nhanh nên thầy tôi rất bằng lòng. Sau ba tháng tôi được Thầy cho biết tôi học giỏi và sẽ được thọ giới sa di.

Sư ông Sonuttara coi lịch để chọn ngày giờ tốt cho tôi làm lễ thọ giới. Rồi ông báo tin cho ba má tôi biết và mời thêm hai mươi vị tỷ kheo từ các chùa trong quận đến chứng. Vị sư trưởng lão nhất trong vùng là Mahathera Alagoda Sumanatissa Nayaka sẽ chủ lễ và truyền giới cho tôi. Hôm trước ngày chánh lễ, chùa tung bùng náo nhiệt vì khách đến và bà con trong làng Maladeniya rộn rịp nấu nướng cúng dường các sư khách.

Bà con tôi đến rất đông trong ngày trọng đại này; ba tôi, anh rể tôi và Rambanda, người anh thân thiết của tôi, đều có mặt. Chỉ thiếu má tôi, bà không thể đi xa vì chứng đau lưng. Ba tôi nói bà khổ tâm lắm và tôi rất buồn.

Vào lúc 10:00 am sáng, mọi người tề tựu sẵn nơi tiền sảnh của Tăng xá – tiền sảnh dài bốn mươi bộ, ngang mười bộ. Thông thường lễ thọ giới được tổ chức trong chánh điện, nhưng hôm nay khách tham dự đông quá nên Thầy tôi quyết định làm lễ ở chỗ rộng rãi hơn này.

Tôi mặc áo sơ mi và sà rong trắng. Ba tôi cùng đi với tôi lên chỗ quý sư đang ngồi trên sàn nhà cạnh bên bàn thờ mới lập đối diện với đám đông.

Tôi quỳ xuống trước mặt Trưởng lão Sumanatissa và cuối đầu đánh lễ ba lần. Sư bảo tôi xin phép cha để bước vào đời không nhà của người khát sĩ. Tôi quỳ xuống trước mặt ba tôi và lập lại nghi thức đánh lễ ba lần, mỗi lần tôi đều dập trán xuống sàn chỗ chân ba tôi để tỏ lòng cung kính. Tôi còn nhớ nét mặt nghiêm nghị của ba tôi nhìn xuống tôi.

Rồi tôi quay lại chỗ quý sư. Trưởng lão Sumanatissa dùng kéo cắt vài nhúm tóc tôi và dạy tôi lập lại theo ông: “Tóc trên đầu, lông trên thân, móng, răng, da.” Các thành phần của thân thể là đề tài thiền quán đầu tiên của tôi. Đây là truyền thống mà mọi sa di mới xuất gia phải trì hành, một truyền thống phản ảnh lãnh vực đầu tiên của kinh Bốn Lãnh Vực Quán Niệm, tức lãnh vực thân thể vật chất.

Trong Kinh Bốn Lãnh Vực Quán Niệm, Mahasati-patthana Sutta, một kinh quan trọng của Đức Phật, Ngài trình bày bốn đề tài mà chúng ta cần tác ý: thân ta, cảm thọ ta, tâm ta, và đối tượng của tâm ta tức pháp. Nếu thật sự quán sát bốn lãnh vực này với sự chú tâm hoàn toàn, không xao lãng và rõ ràng, chúng ta sẽ thấy rằng chúng

luôn luôn thay đổi theo thời gian. Chúng trôi lăn, thay ngôi từng giây từng phút, không để cho ta cơ hội bám víu vào khoảnh khắc nào của chúng. Quán chiếu chúng thay đổi không ngừng, chúng ta sẽ thấy tánh không thường còn của vạn hữu ngay trong chúng ta.

Hơn thế nữa, chúng ta sẽ thấy không có sự khác biệt nào giữa ta và người khác. Tất cả chúng ta là một khối kết của thân, thọ, tâm và pháp. Hiểu được như vậy, chúng ta sẽ dễ cảm thông với người khác. Ty hiềm và chia rẽ sẽ từ từ tan biến và được thay thế bằng từ bi đang dần dần lớn mạnh.

Nhưng đó không phải là những điều để dành cho tôi, một cậu bé 12 tuổi đang thọ lễ sa di. Tất cả những thứ ấy hãy còn xa vời đối với một chú tiểu như tôi, vừa mới nhận đề tài thiền quán đầu tay của mình. Chư tỳ kheo trưởng lão có thể dạy chú sa di quán bất cứ lãnh vực nào của bốn niệm xứ, nhưng quý sư luôn luôn chọn thân thể để dễ hành, điều này chỉ người mới tu cũng nhận thấy. Có thể nói thân có sẵn ngay đây với tất cả các dục vọng, đau khổ, kiêu mạn đang hiển bày. Trong lúc tôi đang quỳ trước Thầy giáo thọ của tôi, tôi chỉ lơ mơ hình dung những gì tôi sẽ tu tập trong lãnh vực quán niệm thứ nhất này.

Sư trưởng lão đặt mấy lọn tóc lên tay tôi, một dấu hiệu báo cho vì sư trẻ bước lên dẫn tôi ra ngoài cạo hết mớ tóc còn lại trên đầu tôi. Nghi lễ thí phát, biểu thị sự từ bỏ mọi bám víu vào vật chất và thế gian, luôn luôn được thực hiện ở chỗ riêng tư kín đáo mà người đời không nhìn thấy. Sau khi cạo tóc xong, tôi được đưa ra tắm ngoài giếng chùa, sau nhà bếp. Xong, tôi mặc lại y toàn trắng.

Tôi trở vô nơi hành lễ, đầu đội một gói xếp tươu tất – y của tôi. Tôi quỳ trước Thầy giáo thọ. Tụng đọc bằng tiếng Pali, tôi bạch Thầy nhận bộ y và truyền giới cho tôi làm sa di hầu tôi có thể đoạn diệt khổ đau và chứng ngộ nípbàn.

Thêm ba lạy nữa.

Trưởng lão Sumanatissa làm lễ quy y Tam Bảo cho tôi; Sư tụng đọc bằng tiếng Pali và tôi lập lại theo Sư:

Con đem hết lòng thành kính xin quy y Phật.

Con đem hết lòng thành kính xin quy y Pháp.

Con đem hết lòng thành kính xin quy y Tăng.

(Tam quy được lập lại ba lần)

Tiếp theo, Sư truyền cho tôi mười giới làm căn bản của đời sống mới của tôi:

Con xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự sát sanh.

Con xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự trộm cắp.

Con xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự tà hạnh.

Con xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự nói dối.

Con xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự để duôi uống rượu và dùng các chất say.

Con xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự ăn sái giờ.

Con xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự múa hát, dùng nhạc cụ, xem ca múa.

Con xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự đeo tràng hoa, thoa dầu thơm, bôi phấn sáp, dùng mỹ phẩm, trang điểm thân mình.

*Con xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa chỗ nằm
ngồi nơi quá cao và nơi xinh đẹp.*

*Con xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự nhận
giữ vàng bạc.*

Sau khi thọ giới xong, tôi thỉnh cầu Thầy giáo thọ tôi nhận lấy công đức xuất gia của tôi: “Bạch Thầy, xin Thầy hoan hỷ nhận mọi công đức mà con lập được và cho con được hoan hỷ chia sẻ các công đức của Thầy.” Tiếp theo, tôi đánh lễ Sư ba lạy. Tôi cũng đánh lễ quý sư khác ba lạy. Sau cùng, Thầy Sumanatissa đặt cho tôi tên mới: Guna-ratana, “Châu báu của Giới hạnh”.

Giờ đây tôi là sa di.

Tôi được trao cho chiếc gối nhỏ và chỉ cho ngồi chung với các sư khác, nhưng không quá gần! Tôi ngồi xuống, và một số thiện nam tín nữ lần lượt bước lên xá tôi và để lại một gói quà nhỏ trước mặt tôi. Nào khăn, nào xà bông, nào dù – những vật dụng cần thiết cho cuộc sống mới đơn sơ của tôi.

Lễ được kết thúc bằng một tiệc thịnh soạn. Tôi ngồi xuống sàn ăn với các sư. Thực phẩm đem đến chùa là để cúng dường các sư nên trước đây chưa bao giờ tôi được nếm. Ngon tuyệt.

Hôm ấy là ngày trọng đại trong đời tôi. Mọi điều đều như ý, trừ có một: Mẹ thân yêu của tôi không có mặt. Tôi nhớ bà vô vãn.

Hai tuần sau, tôi về thăm nhà. Má tôi vui mừng khôn xiết lúc gặp lại đứa con trai út của bà, đầu bóng láng, xúng xính trong chiếc y vàng của khất sĩ. Bà trải chiếc

khăn sạch dưới chân tôi, quỳ xuống gói một cách khó khăn và lạy. Trán bà chạm khăn ba lần.

Ngược lại với ngày tôi ra đi tôi lạy mẹ, bây giờ mẹ tôi đánh lễ tôi. Một giây phút vô cùng xúc động cho cả hai mẹ con chúng tôi.

“Chú tiểu thân yêu của má,” má tôi nói với nước mắt trên mi, “con đừng bao giờ hoàn tục. Đời sống tu sĩ là tốt nhất cho con. Đó là đời sống tự do. Đừng bao giờ nghĩ đến hoàn tục, nha con.”

Kể từ hôm ấy, mỗi khi tôi về thăm nhà, má tôi đều lặp lại nghi thức cũ và căn dặn “Đừng bao giờ hoàn tục, nha con.”

Sau ngày thọ giới, cuộc sống ở chùa của tôi đáng lý phải thay đổi, nhưng không. Tôi vẫn phải học thuộc lòng nhiều kinh kệ, làm nhiều công việc và chịu nhiều hình phạt. Nhưng, cơm ăn thì có phần khác. Bây giờ, theo giới luật, tôi không được ăn quá ngọt. Đại để tôi chỉ ăn một bữa trong ngày, và cơm được xin bằng cách khát thực trong làng. Đó là nhiệm vụ của tôi, một sa di ở chùa.

Mỗi ngày, sau khi làm xong công việc ban sáng, tôi rời chùa vào khoảng 9:30 am với chiếc bình bát bằng thau to cỡ cái nồi súp treo trên một băng vải quanh cổ tôi, miệng bình được phủ bởi miếng vải tẩm.

Tôi có nhiệm vụ đi từng nhà trong số khoảng sáu mươi nóc gia trong làng để xin cơm cúng dường cho Thầy tôi và tôi. Tôi đi chậm chậm, im lặng và không nhìn lên, trong lúc dân làng đứng sẵn trước nhà với thức ăn như cơm, đậu dahl, rau cải, hay bánh ngọt trên tay để sốt

vô bình bát tôi; mỗi lần họ sốt chùng một muống canh đầy.

Hiện nay khất thực vẫn còn được duy trì trong các làng quê khắp Á châu. Những đoàn sư đi chun không, bước chậm rãi, dừng lại trước nhà thí chủ là những hình ảnh rất đẹp mắt. Thí chủ vừa cúi đầu đánh lễ vừa múc thực phẩm đặt vô bình bát. Không ai nói với ai một lời nào.

Khất thực là một truyền thống xưa giúp lập sự tương giao giữa khất sĩ và dân chúng. Giới luật không cho phép các khất sĩ nấu nướng nên họ phải nhờ vào Phật tử. Phật tử cúng dường được công đức tâm linh và giúp đạo Phật trường tồn.

Nhưng đối với tôi, việc đi khất thực lúc nào cũng đầy lo âu. Tôi phải đi đến sáu mươi nhà và trở về đúng lúc 11:00 am sáng. Nếu tôi trễ năm phút Thầy tôi cũng sẽ không ăn cơm. Luật chùa ra là phải ăn cơm xong trước giờ ngọ, và Thầy tôi không muốn ăn vội ăn vã. Do đó tôi phải đi nhanh và không dám bỏ sót nhà nào. Nếu bỏ sót, tôi sẽ phạm lỗi không tạo duyên cho thí chủ cúng dường và họ có thể phàn nàn với Thầy tôi và tôi sẽ bị la.

Trong làng có rất nhiều chó, toàn chó đói. Chúng rất hung hăng mỗi khi đánh hơi được mùi cơm thơm ngon bốc từ bình bát của tôi, và hơn thế nữa, vì tôi chỉ là một chú bé con. Tôi lấy dù cố đuổi chúng, nhưng không đuổi được. Tôi có thử chạy, nhưng không phải để vì cái bình bát lủng lảng trên cổ. Rồi lần nào cũng vậy, hễ chạy là tôi té, làm đổ cơm ra đất. Bầy chó càng xông tới, gầm gừ và

cắn tôi. Nhiều lần tôi về tới chùa với chân bê bết máu và bình bát chỉ còn một nửa.

Có lần dân làng đến chùa báo tin con chó cắn tôi mấy bữa trước “chết” rồi. Họ thương tôi mà nói vậy, chó tôi không bao giờ muốn như vậy. Nhưng chuyện có xảy ra.

Mỗi ngày, sau cơm trưa, tôi giúp hai chú ở chùa dọn bếp. Xong, tôi ra lộ bộ hai dặm đường để tới chùa làng lân cận học kinh Pali với vị trụ trì. Tôi thuộc lòng kệ rất nhanh nên sư này rất thương tôi. Sau đó, tôi đi lẹ trở về để kịp làm mấy việc lật vật và công phu chiều, một nghi thức lễ bái và tán thán ân đức Phật, Pháp và Tăng.

Sau thời lễ, chúng tôi uống trà và tôi học tiếp. Chúng tôi thường lên giường lúc 9:30 pm tối và thức dậy lúc 4:00 am sáng hôm sau lúc kiêng đồ.

Như ba tôi, Sư Sonuttara rất nóng tánh. Sư hay dùng lời nặng nề sỉ nhục tôi và hai chú ở chùa. Nếu chúng tôi lỡ sơ sót hay bê trễ, dầu chỉ chút ít thôi, Sư cũng không ngần ngại đập chúng tôi bằng bất cứ vật gì ông có thể vớ được, như đá, cây, gạch, chổi, và cả dao Sư cũng không chừa.

Do đó, tôi phải rất thận trọng trong việc giữ luật lệ trong chùa. Ngay sau khi thức dậy lúc 4:00 am khuya, tôi bắt đầu nấu bữa ăn sáng và chụm nước sôi. Vào 5:00 am sáng, Sư đợi tôi đem nước để rửa mặt. Tiếp theo, tôi đi cắt bông cắm lên bàn Phật để 5:30 am sáng vào lễ công phu sáng.

Đúng 6:00 am sáng, bữa điểm tâm phải được dọn lên. Thầy Sonuttara muốn các đĩa cho chó ăn phải được để kế bên Thầy để Thầy tự tay cho chúng ăn. Chúng tôi chỉ

được ăn sau khi Thầy ăn xong. Chúng tôi phải nuốt lệ để còn đi làm công việc tiếp theo. Từ lúc tôi được truyền giới sa di, tôi được ngồi ăn cạnh bên Thầy, nhưng ông ngồi trên ghế và để đĩa lên bàn, còn tôi ngồi dưới sàn và để đĩa trên cái ghế dài thấp trước mặt.

Sau khi đi khất thực trở về lúc 11:00 am sáng, tôi làm đúng y như đã làm buổi sáng và cũng phải ăn rất nhanh.

Lúc 1:00 pm chiều, tôi bung trà để trên cái bàn đặc biệt như đã được dặn. Rồi tôi chạy qua chùa lân cận để học kinh Pali. Tôi phải trở về trước 3:00 pm chiều.

Khoảng 5:30 pm chiều tôi ra tưới bông và rau. Sau đó tôi đi tắm để kịp công phu chiều lúc 6:00 pm. 6:30 pm: tôi bung trà lên Thầy. 7:00 pm: tôi trả bài cho Thầy, những kệ mà tôi phải thuộc lòng. 7:30 pm: tôi tẩm trầu cho Thầy. Sau đó là dọn dẹp và đi ngủ.

Vào cuối tháng và giữa tháng, chúng tôi được xả hơi, không phải theo thời khóa biểu nói trên. Thay vì làm người làm, chúng tôi làm chủ mà khách là thiện nam tín nữ trong làng; họ đến chùa ở trọn ngày để tu học. Hầu hết là người già cả không biết đọc biết viết. Họ đến nghe thầy tụng và giảng các kinh Bốn sanh của Đức Phật.

Có tất cả 550 chuyện tiền thân của Phật. Mỗi chuyện nói lên một đức tánh cao quý của Ngài trong những kiếp trước, như: quảng đại, phạm hạnh, xả ly, trí tuệ, tinh tấn, nhẫn nại, chân thật, kiên định, từ bi, và hỷ xả. Trong nhiều kinh, Ngài làm cả thú vật. Được biết trong các tiền kiếp này, Ngài chưa phải là Phật mà là một vị Bồ Tát được thọ ký để thành Phật.

Tôi đã lên lớp tư lúc bảy giờ nên được bà con thiếu học trong làng rất cảm phục. Họ thích được nghe tôi đọc chuyện – tôi đọc với cái giọng như con gái sắp trở mã.

Một hôm, tôi còn nhớ, tôi kể chuyện Đức Phật lúc còn làm Thái Tử sắp sửa đi tu. Tôi nói sau khi rời cung điện của Vua cha và cắt tóc, Thái Tử Siddhattha làm ẩn sĩ tu khổ hạnh. Ngài đắp y vàng và đi khát thực.

Một lão trong làng, cỡ ông tôi, nói: “Này Chú tiểu, tôi nghĩ chú nói sai rồi. Tôi tưởng rằng y vàng và bình bát chỉ được sử dụng sau khi Thái Tử Siddhattha thành Phật và thiết lập Tăng đoàn của Ngài.”

Tôi đáp: “Thưa Ông, tiếng Phạn của bình bát là *patra* chỉ bất kỳ đồ đựng nào có miệng mở lên phía trên. Chắc rằng các đồ dùng như vậy được sử dụng trước khi Phật ra đời. Các thứ ấy người đi xin ăn thường dùng nhưt. Còn tiếng Phạn chỉ y vàng là *kashaya vastra* nói về vải vàng cũng được. Vậy tại sao Thái Tử Siddhattha không thể quần vải vàng?” Nếu tôi nhớ không lầm, câu trả lời của tôi làm ông lão rất vừa ý.

Nhưng không phải tất cả những gì xảy ra ở chùa đều trôi chảy như thế. Một hôm, hai chú ở chùa – hai chú lớn hơn tôi – rủ tôi hút thuốc. Tôi hút và tôi ghiền. Không có tiền mua thuốc lá, chúng tôi ăn cắp thuốc rê trong phòng Thầy; Thầy cất thuốc rê để dành xia với trà. Chúng tôi vẩn thuốc rê trong giấy và lén hút. Chúng tôi có bị Thầy bắt gặp và đánh cho một trận rồi, nhưng chúng tôi không tởn mà còn tìm cách lén lút tinh vi hơn.

Bữa nọ, sau khi đi khát thực về, tôi vẩn điều thuốc và bắt đầu môi hút trong nhà bếp. Thầy tôi tới; ông trên

đường ra giếng tắm và có xách theo cái gàu. Ông đứng lại, nhìn thẳng tôi. Tôi bị bắt tại trận.

“Lần này Thầy không đánh con đâu,” ông nói. “Nhưng nếu con tái phạm, Thầy phải đối xử với con như thế nào? Con hãy nói cho Thầy nghe coi.”

Tôi nuốt không trôi. Cái giận của Thầy tôi rất đáng sợ. Tôi biết tôi chỉ có một câu trả lời cho ông mà thôi. Tôi thưa:

“Nếu con tái phạm, Thầy đánh con bao nhiêu cũng được.”

Nhưng tôi không bỏ tật; tôi ghiền thuốc thiệt rồi. Vài tuần sau tôi bị bắt và Thầy Sonuttara đánh tôi bằng tay.

Sau đó ông khoá cửa và chúng tôi không có cách nào lấy thuốc được. Một lần nữa, chúng tôi không chừa mà còn khôn ranh ra hơn: chúng tôi bán dừa, khăn lông, khăn tay, gạo... thứ gì mà chúng tôi có thể thò tay tới – thường là quà của thí chủ cúng dường – để mua thuốc hút.

Tới tuổi vị thành niên, tôi càng ngày càng muốn được độc lập. Tôi không còn sợ các cơn thịnh nộ bất thường của Thầy Sonuttara nữa. Lối trừng phạt quá đáng của ông xem ra rất bất công và tàn ác. Tôi bắt đầu phẫn nộ.

Tôi còn nhận thấy rằng học vấn của tôi rất tệ. Đã 13 rồi mà tôi chỉ mới tới lớp tư – một thành công của thời bấy giờ nhưng không đủ cho tôi. Vả lại, Thầy Sonuttara và cả thầy dạy Pali đều không có bằng cấp nào hết. Tôi muốn học hơn, một ước vọng mà tôi mang theo suốt cuộc đời mình.

Tôi bắt đầu xem chùa như nhà tù. Đời sống ở chùa không phải là đời sống đạo sáng chói mà tôi hằng mơ ước.

Ngày kia, sau bữa ăn ngộ Thầy Sonuttara đi ngủ trưa. Một trong hai chú ở chùa thèm cam nên lấy đá chọi trái cam trên cây gần phòng Thầy. Cam rụng. Nhưng tiếng động đánh thức Thầy. Tức giận, ông đi ra và hỏi đứa nào gây ồn ào như vậy. Một trong hai chú nói là tôi, tôi liệng đá.

Tôi cũng bắt đầu nổi giận. Tôi dùng lời thô lỗ hỏi chú ấy sao dám nói láo với Thầy. Thầy Sonuttara quay qua tôi và nói rằng tôi vô phép. Ông bảo ông không cần biết ai liệng đá mà chỉ biết tôi vô phép nên phải trị tôi. Ông chụp cây chổi đánh tôi tui bụi cho đến lúc tôi té quy xuống đất. Tôi thờ không lên.

Tức nước vỡ bờ!

Xế chiều, tới giờ đi học. Tôi lấy sách để qua chùa Kēbilitigoda học kinh Pali như thường lệ. Tôi ra cửa lúc Thầy Sonuttara và hai chú đi ra phía sau chùa đào cái lỗ đi cầu mới. Tôi chờ họ đi rồi chạy trở vô, quăng bỏ hết sách. Tới chỗ hai chú cất quần áo, tôi lấy cái áo sơ mi và chiếc sà rong. Tôi cởi y, xỏ áo, quần sà rong, không hỏi tiếc mãi mai nào hết!

Hón hờ, tôi chuồn ra cửa trước, qua cổng kẽm gai, ra lộ cái.

Tôi không còn là sa di nữa. Tôi hoàn toàn tự do.



Chương 3

BỎ TRỐN

Sau khi cởi y bỏ chùa, tôi không còn nghĩ gì trong đầu hơn là về nhà.

Tuy nhiên, tôi ghé qua nhà chị tôi trước. Lúc thấy tôi, anh rề tôi hình như chỉ hơi ngạc nhiên chút thôi; anh có nghe nói tới các chịu đựng của tôi rồi. Anh cười và nói: “Em bỏ chỗ đó là đúng. Ở lại đây một thời gian rồi anh sẽ tìm cho em chùa khác.” Ở lại, tôi sợ Thầy Sonuttara sẽ tìm tôi, nên tôi chạy đông về nhà ba má tôi.

Má tôi sừng sốt thấy tôi về. Bà hỏi sao tôi bỏ chùa. Tôi kể hết mọi sự. Bà không nói không rằng chỉ khóc.

Chiều tối, ba tôi ở ruộng về. Tôi kể những đối xử tàn tệ mà tôi phải chịu đựng lâu nay. Qua nét mặt ông, tôi có cảm tưởng ông không tin, nhưng ông vẫn trầm tĩnh. Anh chị em tôi mừng thấy tôi về, tuy nhiên không ai dám hé môi nói câu nào; họ chỉ nhận tôi đã về, vậy thôi.

Tất cả chúng tôi hình như biết rằng chuyện này không thể kéo dài lâu. Xuất gia mà hoàn tục là một điều tối kỵ, bởi điều ấy đem bất hạnh và, hơn thế nữa, ô nhục về cho cả gia đình.

Xế hôm sau, Thầy Sonuttara đến nhà tôi. Vì kính trọng sư, ba má tôi không buồn hỏi Thầy tại sao tôi bỏ chùa về. Ba má tôi giả như không biết chuyện gì đã xảy ra hết.

Sau mấy phút xã giao, Sư Sonuttara biểu tôi trở về chùa với Sư. Tôi nhìn ba má tôi thăm van nài sự bao che

và mong rằng ông bà sẽ đứng ra che chở tôi bằng cách nói muốn tôi ở lại nhà.

Không ai nói lời nào trong mấy phút liền. Im lặng hoàn toàn. Ba má tôi như không thể nhìn tôi. Rồi Sư Sonuttara lập lại lời yêu cầu.

Ba tôi gật đầu và nói nhỏ: “Phải, con phải đi với Thầy.”

Tôi thất vọng nảo nề. Tôi biết rằng nếu có ở lại, ba tôi cũng sẽ bắt tôi đi vào ngày mai hay một. Và tôi không muốn đem ô nhục về cho gia đình.

Thế là tôi ra đi với Sư Sonuttara. Ngay sau khi về tới chùa, Sư làm lễ truyền giới cho tôi liền, dĩ nhiên lễ này không rình rang như lễ trước. Một lần nữa trong đời, tôi đắp y vàng. Tôi chỉ biết nguyện cầu lần này sẽ tốt hơn.

Sư Sonuttara là một thành viên của Hội đồng Tăng già, cơ quan điều hành của tông phái chúng tôi. Sư phải lên Kandy một tháng từ rằm tháng Sáu đến rằm tháng Bảy. Trong tháng này, Hội đồng tổ chức nhiều lễ truyền đại giới cho sa di, có khi cho cả ba mươi vị mỗi ngày. Trong lúc Sư đi vắng, tôi thay Sư trụ trì chùa, đầu tôi chỉ mới mười ba và còn là một sa di.

Một hôm, có một bác đến chùa xin cam trong lúc tôi xử lý chức vụ trụ trì. Chùa có hai cây cam nên dân làng hay đến xin mỗi khi cần. Bác hái cam rồi đưa tôi một số tiền nhỏ, chưa tới một rupee (lỗi 25 xu).

Sau khi bác hái cam xách túi ra cửa, chú tiểu ở chùa, Hinnimahattaya, đòi chia tiền. Chú Hinnimahattaya bấy giờ đang ở chùa với tôi, còn chú tiểu kia theo Thầy lên

Kandy. Thường thường tôi và các chú tiểu hay chia sót cho nhau mọi thứ.

“Chỉ có một rupee,” tôi nói với Hinnimahattaya, “mà chùa đang cần đường, trà và một ít dầu đốt đèn cho tối nay.”

Không vừa ý, Hinnimahattaya xô tục. Tôi đánh hấn.

Một lần khác, chùa hết diêm quẹt đốt đèn. Tôi biểu Hinnimahattaya chạy qua hàng xóm mời que củi đem về. “Mời lửa” là chuyện xảy ra hằng ngày của thời bấy giờ. Chú không chịu đi. Tôi hăm chú: “Nếu chú không đi tôi sẽ không chia cho chú nửa điếu thuốc.” (Thường chúng tôi chia nhau điếu thuốc; tôi hút nửa điếu rồi đưa qua chú nửa điếu còn lại). Nhưng chú cũng không màng. Chú thà nhịn thuốc hơn là đi mời lửa.

Thế là tôi phải tự đi. Tôi cầm cây mời lửa về và sẵn tiện châm thuốc. Hinnimahattaya nhìn tôi lờm lờm. Lúc tôi hút hết nửa điếu, hấn đòi nửa điếu còn lại.

“Đâu được, chú mày,” tôi nói. “Quân tử nhứt ngôn... Tôi đi mời lửa nên chú mày đâu có thuốc mà hút.”

Hinnimahattaya bắt đầu chửi tôi. Giận quá, tôi dí hấn vô tường và lấy điếu thuốc châm vô hai khoé miệng của hấn.

Cũng trong lúc Thầy tôi đi Kandy, một chuyện nữa xảy ra. Hôm ấy có đám thiếu niên trong làng đến ở lại chùa và chúng tôi bày ra nhiều trò chơi với nhau. Là tu sĩ, dĩ nhiên tôi không được tham gia, nhưng Thầy đã đi vắng, sợ gì? Chúng tôi thích nhứt là chơi *panca ganahava*. *Panca ganahava* hay “chơi với năm” là thầy một

số vở sò nhỏ lên sàn rồi đếm số vở lật úp và ngửa mà tính điểm.

Một hôm có chú trong xóm đến dụ dạy chúng tôi đánh bài. Chú chỉ một thứ bài ngò ngò mà chúng tôi thấy thích. Chú tráo bài sao đó làm cho chúng tôi trúng hoài, rồi dụ: “Nếu tụi bây có tiền đặt thế nào cũng ăn. Hôm nay là ngày hên của tụi bây.”

Tôi nói tôi có một rupee.

“Vậy thì tốt quá,” chú nói. “Bây giờ mình đánh ăn tiền nha.”

Tôi đặt một rupee và ăn được hai đồng. Cá cắn câu. Chú xúi tôi tiếp tục chơi. Dĩ nhiên, lần này tôi thua. Chú hàng xóm bỏ túi ba rupees, cười cười, ra về.

Đó chấm dứt sự nghiệp bài bạc ngắn ngủi của tôi và cũng là một bài học mà tôi học bằng cách thử một lần duy nhất.

Thầy tôi từ Kandy trở về vào một buổi xế chiều. Việc đầu tiên Thầy làm là lên chánh điện kiểm soát cái bình bát đựng cơm cúng Phật. Chúng tôi được dặn là phải rửa bát mỗi ngày trước giờ ngọ. Hôm ấy, đã 1:00 pm rồi mà bình bát còn đầy nhóc. Bây giờ tôi đang nấu nước pha trà cho Thầy dưới nhà bếp. Nghe tiếng Thầy gọi, tôi chạy ra, bước mấy bậc thang xuống nhà chánh.

Bất thần tôi thấy một vật đang bay về phía tôi – cái bình bát để trên bàn Phật! Thầy tôi nổi sân nên liệng bát mà không hỏi lý do tại sao. Cái bát trúng trán tôi rất nặng. Tôi té nhào xuống đất, máu chảy đầm đề. Tôi còn cái thọ cho tới hôm nay.

Thầy tôi thấy vết phỏng trên khoé miệng Hinnimahattaya. Ông hỏi tôi chuyện gì xảy ra. Tôi dọa chú không được nói gì với Thầy về chuyện hút thuốc, vì nếu nói ra, cả hai đều bị đòn hết. May quá, chú không có mét. Nhưng tôi trình Thầy rằng chú ấy chửi tôi nên tôi phạt đốt miệng chú. Rất lạ là hình như Thầy chấp nhận chuyện này và không nói gì thêm nữa.

Đó là một trong rất ít lần mà tôi thoát nạn. Thầy tôi rất dễ nổi nóng nên chúng tôi phải hứng chịu sự đánh đập dài dài, dầu chỉ phạm những sơ suất lật vật. Ông rất độc đoán, và chúng tôi phải chấp nhận sự điều khiển của ông, không được thắc mắc hay luận bàn gì cả.

Tuy vậy, Thầy tôi vẫn có nhiều điểm rất dễ mến. Ông rất thương thú vật cho nên ông đem về chùa nuôi hết chó mèo hoang trong vùng. Ông hót thuốc miễn phí cho mọi người đến xin. Ông chẳng những không phạt các chú ở chùa có lần ăn cắp đồ quý giá, như đèn dầu bằng đồng, mà còn an ủi:

“Tha nó đi. Nó nghèo. Cho nó bán kiếm chút tiền, còn mình có thể thay thế dễ dàng đồ nó lấy mà.”

Bây giờ hồi tưởng lại, tôi nghĩ Thầy Sonuttara thật sự muốn thấy tôi thành một tỳ kheo đứng đắn, không bị lôi cuốn bởi khát vọng tự do của giới thanh thiếu niên. Và Thầy “khuyến khích” việc ăn ở cho phải đạo bằng hình thức phạt vạ thường thấy của thời bấy giờ: roi vọt.

Dĩ nhiên, tôi không thấy được như vậy cho đến khi tôi lớn khôn. Lúc làm chú tiểu ở với Thầy trong chùa, tôi rất khổ sở. Tôi thường xuyên bực dọc với sự độc đoán của Thầy.

Tới một lúc nọ, tôi phải bàn với một chú ở chùa về việc ra đi. Chú này cũng khổ như tôi. Hai đứa chúng tôi dành dụm tiền bạc và dự bị đèn cầy định bụng sẽ trốn lúc ban đêm. Chúng tôi đồng ý với nhau cho một đêm nọ. Hôm ấy chúng tôi làm việc rất siêng năng suốt ngày để Thầy vui mà không nghi kỵ chuyện gì.

Đêm đến, lúc mọi người trong chùa đi ngủ, tôi thay y bằng sà rong và áo sơ mi. Bạn đồng loã của tôi và tôi lên chui ra cửa sau.

Trước tiên hai đứa phải đi ngang qua nghĩa địa, vừa đi vừa sợ ma. Tiếp theo, chúng tôi đến cây cầu bắt qua con rạch nhỏ, nơi nghe dân địa phương kể là có ma quỷ níu người ta. Chuyện còn nói thêm nếu thấy chó mực là coi chừng có chúng hiện hình. Thông thường ai cần đi ngang qua cầu này cũng đều đi thành một đám đông, cầm đuốc và nói chuyện lớn tiếng để đuổi chúng. Nhưng hai chúng tôi đang đi trốn nên đâu dám gây tiếng động và thấp đèn, dầu có đem theo đèn cầy. Chúng tôi qua cầu đúng lúc nửa đêm. Chúng tôi run cầm cập, miệng khô rang, rón tóc gáy. Hai đứa lặng thinh, rón rén đi trong bóng đêm đen như mực.

Bất chợt, có con chó mực to hiện ra trước mặt chúng tôi; tim tôi đập thình thịch càng lúc càng mạnh thêm. Kê, hai đứa bị giáng cho mấy bạt tay nẩy lửa xém nhào đầu xuống rạch. Té ra con chó là con mực ở chùa và mấy cái tát là do Thầy tôi đánh. Nghe chúng tôi lên ra cửa sau, ông đi theo hai đứa tới cầu.

Hai đứa theo lệnh Thầy lẻo đẻo trở về chùa, và tôi được truyền giới lại lần thứ ba, ngay trong đêm khuya.

Chú tiêu kia không biết chuyện xảy ra, và bà con trong xóm cũng không hay. Hôm sau tôi đắp lại chiếc y vàng, mang bình bát vô làng khát thực như thường lệ.

Lúc lên 15 thì phải, tôi có thích cô gái cùng trang lứa trong làng. Mỗi ngày cô đứng trước cửa nhà lúc tôi mang bình bát đi ngang. Cô cao cỡ tôi và có tóc dài đen nhánh. Cô có khuôn mặt tròn như tôi, nước da sáng hơn màu da dân Tích Lan, và hàm răng đều đặn mỗi khi cô cười. Tôi nghĩ cô rất đẹp. Một hôm lúc cô múc cơm cúng dường, chúng tôi có thì thầm qua lại – một cử chỉ rất trái đối với giới luật tu hành.

Tối hôm ấy, ra giếng chùa tắm, tôi cố ý thả gàu va mạnh vào thành giếng để cô ở bên nhà có thể nghe tiếng, dấu hiệu mà hai chúng tôi đã đồng tình. Chỉ phút sau cô chạy ra giếng, xách theo cái chum giả như đi lấy nước. Tôi thích thú thấy cô tới.

Chúng tôi gặp nhau như vậy trong khoảng mười hôm liền. Tôi va gàu vô thành giếng, cô xách chum chạy ra; nếu chum còn nước cô đổ đi để có lý do ra giếng. Tuy còn mắc cỡ không dám thổ lộ tình cảm đang nhen nhúm, chúng tôi cũng có được những lúc chuyện trò lâu và ấm lòng; những lúc này mỗi ngày mỗi kéo dài lâu hơn. Tôi nói với cô rằng sống ở chùa như ở tù. Chúng tôi nói chuyện thiên hạ trong làng. Cô kể lại chuyện cô và gia đình.

Dần dần Thầy tôi lấy làm lạ sao tôi đi tắm lâu quá. Một hôm, ông theo dõi và bắt gặp hai đứa chúng tôi đang nói nói cười cười. Tất nhiên ông rất bực dọc. Tu sĩ ở bất cứ tuổi nào cũng đều không được gần gũi thân mật với

nữ giới. Ông cấm cô không được ra giếng lúc tôi có mặt ở đó. Trở vô chùa, ông rầy la tôi thậm tệ và ra lệnh cho tôi chỉ được tắm vào lúc chiều tối, lúc mà ông nghĩ đã quá trễ cho cô ra giếng. Không dè như vậy còn hay cho chúng tôi hơn, chúng tôi sẽ gặp nhau kín đáo hơn, không ai thấy được chúng tôi lúc ban đêm. Do đó chúng tôi tiếp tục lén lút hẹn hò.

Đĩ nhiên, Thầy tôi bắt gặp nữa; lần này ông la còn dữ tợn hơn. Ông không cho cô ấy tới giếng và nói ông sẽ mét ba má cô vụ này. Cô khóc và van xin Thầy đừng học lại cho ba má cô biết. Cô hứa sẽ không ra giếng nữa. Và cô không ra thiệt; tôi không còn được gặp cô.

Hồi tưởng lại chuyện cũ đó, sau nhiều năm tu học và hành trì Phật pháp, tôi tin rằng không nên cho con trai xuất gia lúc còn quá trẻ, như thường thấy trong thời của tôi. Họ nên được cho đi học trường ngoài đời, chơi thể thao, cặp bạn, vui với hội hè – tất cả những thứ mà giới trẻ ham thích. Tới lúc trưởng thành, họ có thể chọn đi hay không đi tu một cách chín chắn hơn. Gia nhập Tăng già là một dâng hiến quan trọng; tôi không nghĩ rằng người non trẻ có đủ sáng suốt trong việc chọn lựa. Hơn nữa, không có mấy người trẻ sẵn sàng chấp nhận các kham khổ và gò bó của đời sống tu hành.

Ở xứ tôi, người ta thường nghĩ rằng trai trẻ thuộc kinh kệ dễ hơn người lớn nhờ có trí óc trẻ trung minh mẫn. Tính tình của chúng cũng dễ sớm uốn nắn theo mục thước của người tu sĩ hành thiền, tức con người tự tại. Nhưng giờ đây tôi không chắc rằng nghĩ như vậy là đúng. Tôi thấy rất nhiều người đi tu vào lứa tuổi trung niên hay trẻ hơn, sau khi đã có gia đình, con cái, và họ

thành những vị tỳ kheo rất đáng kính nể. Tôi cũng có dịp thấy nhiều tỳ kheo trẻ xuất gia từ lúc nhỏ tiếp tục sống như trẻ con.

Sau khi bị Sư ông Sonuttara bóp chết mối tình lãng mạn đang chớm nở của tôi với cô lán giềng ngoài giềng, tôi đâm ra bất mãn với cuộc sống ở chùa nhiều hơn. Tôi là một thiếu niên có tâm hồn riêng và ước muốn được học hành đàng hoàng hơn là những gì vị Thầy này có thể dạy. Tôi vẫn còn muốn đi tu nhưng không phải tu dưới sự kiểm kẹp của Sư ông này. Tôi không thể nghĩ ra một giải đáp nào khác hơn là chạy trốn, nhưng đi đâu bây giờ? Tôi biết tôi không thể về nhà nữa. Ba má tôi sẽ khổ tâm nếu tôi cởi y lần thứ nhì; tôi không thể để ông bà liên lụy vào mưu đồ ô nhục này.

Bây giờ có hai cha con nọ đến sống trong chùa. Người con tên Gunawardhena; tôi và anh rất thân thiện. Anh luôn nói với tôi rằng anh biết một chỗ khác tốt hơn chùa này. Hai đứa tôi tính kế dẫn nhau trốn. Lần này tôi quyết phải thành công. Tôi sẽ đi và không ai có thể tìm ra.

Vào ngày đã định, tôi nhờ ông thợ hớt tóc trong làng cạo đầu như thường lệ. Tôi cảnh giác trọn ngày hôm đó, Gunawardhena cũng vậy. Tới 11:00 pm đêm, tôi ra giả bộ đi cầu rồi trở vô, để cánh cửa cái khép hờ.

Khoảng 12:30 pm khuya chúng tôi nghe Thầy ngáy. Chúng tôi liền lấy mấy cây đèn cây, xuống bếp, cởi y, và một lần nữa trông sà rong với áo sơ mi vô.

Ra khỏi khuôn viên chùa, chúng tôi đi về hướng ngược lại hướng tôi trốn lần trước. Chúng tôi lấy hết sức chạy hai dặm băng đồng lên lộ cái. Văng tanh, chung

quanh chúng tôi chỉ có tiếng chim ăn đêm, tiếng ếch, nhái, dế, và tiếng chó sủa xa xa.

Lên lộ, chúng tôi đi chậm lại. lát sau, chúng tôi thấy có hai người xách đèn lồng tới. Bây giờ là năm 1942, tức trong thời kỳ chiến tranh thế giới lần thứ hai, Tích Lan bị đặt trong tình trạng giới nghiêm từ chạng vạng tới rạng đông.

Sợ, Gunawardhena kêu tên tộc tôi nói: “Ukkubanda, cảnh vệ. Họ sẽ hỏi mình đủ thứ. Trả lời làm sao?”

Trong nháy mắt, tôi nghĩ ra nguyên một câu chuyện: “Sẽ nói là má tao chết hôm qua, có người tới chùa báo tin. Tụi mình trễ xe đò về chịu tang nên đang lần theo lộ cái hy vọng có chuyến khác vào sáng sớm.”

Ông cảnh vệ đến và nhìn tôi với con mắt đa nghi. Tôi có cái khăn tay cột trên đầu trục và cái thứ hai cột quanh cổ. Cái thứ ba tôi dùng để cột sà rong thế dây nịt. Và cái thứ tư dùng bó đèn cầy.

“Cái thằng ranh con này,” ông cảnh vệ nói, “nó cột khăn tay cùng mình.”

Họ kéo tôi và Gunawardhena ra cách nhau chừng mười thước rồi hỏi riêng từng đứa một câu hỏi một chỗ chúng tôi đi đâu trong đêm khuya như thế này?

Hai đứa chúng tôi đều trả lời như nhau. Họ thả chúng tôi đi, không đá động gì tới giờ giới nghiêm. Họ chỉ bảo chúng tôi phải thấp đèn mà đi.

Sau hai giờ đi, chúng tôi tới Kurunegala, cách chùa lối mười một dặm. Bây giờ chúng tôi thấy an toàn và tin chắc Thầy Sonuttara sẽ không theo chúng tôi xa như vậy đâu.

Lúc vừa rạng sáng, chúng tôi tới một chòi nghỉ bên đường, thứ chòi đặc biệt cất cho người hành hương tạm nghỉ ngơi. Chòi lợp rơm, có vách đất thấp và nền đất đủ trải chiếu rơm ra nằm. Thường thường các chòi thô sơ và trống trải này hay được khách đi đường vô đút nắng hoặc kẻ ăn xin vô nấu nướng bất kỳ thứ gì họ với tay được.

Gunawardhena và tôi rất hên. Chòi này không có ai chiếm sáng hôm nay. Thoải mái, hai đứa nằm dài xuống đất và ngủ khò.

Vài tiếng sau, chúng tôi thức dậy, ra giếng múc nước lạnh rửa mặt. Rồi chúng tôi bắt đầu đi tiếp. Không biết đi đâu. Cứ bước tới.

Quang cảnh thay đổi không ngừng. Chúng tôi đi ngang vườn dừa, vườn cao su, vườn trà, ruộng từng, vườn chuối, và vườn rau sau hè nhiều lều một gian. Chó hoang ở đâu cũng có; nhiều con bị rụng sạch lông, hầu hết đều bị thương tích đầy mình vì cắn lộn hay bị đập. Chúng tôi cũng thường thấy khỉ rùng chuyền trên cây hay chạy rong dưới đất và đôi khi nghe tiếng voi rống đặng xa.

Thỉnh thoảng có chiếc xe – xe hơi, xe tải, xe đồ, xe máy dầu, hay xe kéo – chạy qua bóp kèn cho khách đi bộ và người ngồi bên lề tránh vô. Nhưng trên lộ đa số là người đi bộ. Chúng tôi gặp đàn ông, đàn bà, con nít; họ hoặc đi một mình hoặc theo chận trâu bò hay lừa gà vịt. Một ít ngồi trên xe bò thô sơ.

Đọc theo lộ có nhiều chòi đất nhỏ cất làm quán. Bà con ngồi chum nhum trước quán ăn trà, uống trà và nói chuyện khào. Hành khách có thể ghé lại mua trà, chút

bánh mì, trầu cau, cá khô, dây dừa, và chút ít hàng hoá chủ yếu như đường, muối, gạo, đậu, và dầu lửa.

Hầu hết đều hút thuốc. Họ mua thuốc lá lẻ, một-hai điếu mỗi lần, hay mua một beedee, thứ thuốc của dân nghèo giá chỉ chừng trên 0,20 xu. Beedee là miếng lá khô vắn nhúm thuốc nhỏ – thuốc rất ít nhưng hút cũng đỡ ghiền.

Gunawardhena và tôi có đem theo chút tiền, tiền ăn cắp trong phòng Thầy Sonuttara trước khi chúng tôi đi trốn. Hai đứa mua vài ổ bánh mì. Thấy có đồng dừa khô trên miếng đất cạnh lộ, chúng tôi tới lấy trộm một trái, động mạnh xuống đất cho bể để lấy cơm dừa ăn với bánh mì; đó là bữa ăn đầu tiên trong chuyến ra đi của hai chúng tôi.

Chúng tôi đi bộ hai mươi lăm dặm hôm đó và đến thị trấn Dambulla lúc mặt trời lặn. Chúng tôi gặp cái nhà nghỉ của khách hành hương lần nữa. Chúng tôi vô trải lá dừa xuống đất và lăn ra ngủ. Chúng tôi mệt đừ.

Sáng hôm sau chúng tôi thức dậy thấy mình đầy rận và ruồi cát bu đầy người. Chúng tôi ra giếng gần đó, bẻ lấy que cây trong bụi, nhẩn nhẩn đầu cây tưa ra làm bàn chải chà răng.

Có một tu sĩ đi tới. Ông nhìn tôi từ đầu tới chun. Tôi giả vờ ngó lơ.

“Chú là chú tiểu?” Ông vừa hỏi vừa ngó lên cái đầu trọc của tôi.

“Không phải,” tôi nói láo một cách gọn ơ.

“Chú không thể nào là một người bệnh,” ông nói. “Thầy nghĩ chú là chú tiểu. Hãy theo Thầy. Thầy sẽ truyền giới lại cho chú ở chùa Thầy.”

Tôi suy nghĩ lời Thầy đề nghị. Trong thâm tâm tôi vẫn còn muốn đi tu. Tôi cởi y chỉ vì Thầy Sonuttara hành hạ tôi quá đáng mà thôi. Thầy này có vẻ dễ mến. Nhưng dĩ nhiên tôi không thể đi theo mà không bàn với bạn tôi.

Quay qua Gunawardhena, tôi hỏi:

“Mày nghĩ sao? Thiết tình tao đâu muốn bỏ tu. Đây là cơ duyên cho tao tu tiếp.”

“Mày điên rồi hay sao?” Gunawardhena hỏi lại. “Mày còn nhớ những gì Thầy tui mình làm hôn? Tất cả các sư đều như nhau. Họ chẳng biết thương yêu ai đâu. Họ chỉ biết có giới và luật của họ. Đừng có điên, thôi tui mình đi đi.”

Vị tăng vỗ dành dịu ngọt hơn. Ông nói ông có biết một số sĩ quan người Anh trong sân bay gần đây. Ông có thể xin cho Gunawardhena một chỗ làm, ông hứa. Hai đứa có thể sống ở chùa, tôi lo tu còn Gunawardhena đi làm trong sân bay.

Gunawardhena không thèm nghe mà tôi thì không muốn bỏ bạn, nên hai đứa bỏ Thầy và tiếp tục lên đường.

Hôm sau, chúng tôi gặp một người nói rằng ông làm cho một nhà thầu dân sự.

“Nếu tui bây muốn đi làm, theo chú,” ông nói. “Chú có nhiều việc làm lắm.”

Chúng tôi chịu ngay.

Thì ra là việc lao động chun tay. Chúng tôi được giao cho hai cái cuốc và hai cái ky để đi xúc cát dưới suối đem lên chất đống sẵn đó. Chúng tôi làm việc chung với một đám chừng hai mươi thanh niên. Chúng tôi làm từ 7:00 am sáng tới 7:00 pm tối. Lương là 1,2 rupees một ngày, tương đương với 50 xu. Chủ trừ 25 xu tiền cơm: bữa sáng là ly trà có đường, bữa tối gồm cơm với đậu lăng. Chúng tôi ngủ trên võng làm bằng bao bố cột giữa hai thân cây.

Rừng đầy muỗi. Chúng theo căn bất kể ngày đêm. Và không bao lâu sau Gunawardhena bị sốt rét, nóng lạnh, không đi làm nổi.

Tôi xin nghỉ hai ngày để lo cho bạn, nhưng ông chủ không cho.

“Tôi đã làm nhiều tháng nay rồi, bảy ngày mỗi tuần, mười hai giờ mỗi ngày,” tôi năn nỉ. “Tôi chỉ xin nghỉ vài ngày thôi.”

Ông nhứt định không cho. Tôi chỉ có một con đường để chọn: hoặc tôi tiếp tục làm hoặc hai đứa phải đi ra khỏi nơi đây.

“Thôi được,” tôi nói. “Xin Chú trả hết lương cho.”

Ông đưa tiền tôi, và chúng tôi ra đi.

Thế là chúng tôi phải ăn xin từ nay. Ban ngày chúng tôi đi lang thang trên các con đường đầy cát bụi. Ban đêm chúng tôi vô chòi bên đường chia chút đồ ăn xin được với các hành khất, rồi ngồi tán gẫu, ca hát hay nhảy múa để giết thì giờ.

Chúng tôi chưa được tắm mấy tuần liên tiếp: áo quần dơ bẩn và thân thể hôi hám! Mỗi sáng các hành khất ra đi “công tác” và hỏi hai đứa tôi dự tính đi xin ở đâu.

“Hông biết” là câu trả lời thường ngày của chúng tôi. Thiệt tình, chúng tôi không có đi xin. Chúng tôi chỉ ăn thứ gì người ta muốn cho mà thôi. Chúng tôi là thứ hành khất lười.

Ngày qua ngày, Gunawardhena hết bệnh và lấy lại sức. Nhưng rồi tới tôi. Một sáng nọ, tôi thức dậy thấy chun mặt mình nhức. Tôi nghe mình như bị sốt. Nhìn kỹ, tôi thấy một vết đỏ trên đùi, cách đầu gối chừng mười hai phân tây. Một hành khất ngủ chung trong chòi quả quyết đó là vết rắn cắn. Tôi đau nhức càng lúc càng nhiều và đỡ chân không lên.

Hôm ấy Gunawardhena và tôi ở lại chòi trong khi các hành khất khác ra đi. Hai giờ sau, tôi cố gượng cà nhắc ra ngoài.

Đi chưa đầy mười thước, chúng tôi gặp người đàn ông chừng 25 tuổi. Chúng tôi chưa bao giờ gặp anh trước đây, nhưng không biết sao Gunawardhena và anh làm bạn được ngay. Họ bắt đầu cười giòn như bạn chí thân. Có thể Gunawardhena chán tôi và ngán cái chun què này nên sanh lòng mới chuộng cũ vong, bỏ tôi theo người khác vui hơn.

Ba chúng tôi cùng đi, nhưng tôi bị bỏ xa đằng sau. Được chừng năm phút, Gunawardhena quay lại tôi nói:

“Ukkubanda, mày hông đi lẹ được vậy tao đi trước với anh này. Mày đi từ từ. Tụi tao đợi mày ở Lovamaha-paya.”

Tôi phát sợ liền. Lovamahapaya cách đây những sáu bảy giờ đi bộ chớ đâu phải ít.

“Đợi chút, đừng bỏ tao một mình,” tôi nài nỉ. “Tao không đi nổi. Tao cần mày. Đợi tao với.”

Rồi chuyện không thể ngờ được xảy ra: Gunawardhena giả lơ và bỏ đi tỉnh bơ với người bạn mới.

Tôi ngồi bệt xuống đất và bắt đầu khóc. Chùn tôi đau buốt. Tôi không biết chuyện gì sẽ tới.

Gunawardhena thật là vô ơn. Nó và tôi đã cùng nhau bàn tính chuyến phiêu lưu này cả tháng trời, và tôi đã bỏ chùa để đi với nó. Lúc nó bình ở trong rừng, tôi bỏ việc lo cho nó. Hai đứa đã cùng đi chung và chia sớt với nhau bao tháng nay. Mà bây giờ, tới lúc tôi cần nó, nó đành bỏ tôi.

Tôi không còn bạn, nhà, tiền bạc, cơm ăn. Tôi thật cùng cực và cô đơn.

Tôi phải làm gì bây giờ?



Chương 4

XUẤT GIA LẦN NỮA

Từ lúc Gunawardhena đột ngột bỏ tôi đi tới giờ là một tiếng ròi, thế mà tôi vẫn còn ngồi bên lề đường đây, tro trọi và bẩn loạn. Cái mà hồi tôi bỏ chùa trốn được tính là một cuộc phiêu lưu ngoạn mục nay thành một tai hoạ kinh hoàng. Cái chân tôi sưng vù vì bị rấn cắn, tôi đói, thẳng bạn đồng hành bỏ rơi tôi, đó là những gì mà tôi biết chắc. Chưa có lúc nào trong đời tôi bị thảm như thế này.

Nhưng sau cùng, như có động lực nào đó trong tôi thôi thúc tôi đứng lên. “Tiếp tục đi tới,” có tiếng nói như vậy.

Tôi đứng dậy và bắt đầu lê chân trên con đường vắng. Tôi đi mấy tiếng đồng hồ liền và chỉ nghỉ lúc gặp cô gái ngồi dưới tàn cây; cô bán trái cây, nhiều thứ đậu, bánh mì, trà, và rau cải.

Tôi ngồi xuống cái ghế dài thô sơ.

“Tại sao anh đi cà nhắc?” Cô hỏi.

Tôi nói là bị rấn cắn trên chun đêm hôm qua.

Cô hỏi thêm về tên họ, chỗ ở, và vì sao tôi đi có một mình. Tôi kể cô nghe hết chuyện của tôi. Cô cho tôi miếng bánh mì với chút cà ry đậu lãng và một tách trà nóng rất ngon. Tôi nhận và cảm ơn cô nhiều. Rồi cô vô lều lấy miếng chanh, chà lên vết sưng trên vế tôi và dùng dầu bóp. Cô biểu tôi ở lại đợi ba cô đi làm về. Nhưng tôi

nói tôi phải đi Lovamahapaya để gặp một người bạn; tôi vẫn hy vọng Gunawardhena có thể còn đợi tôi ở đó.

Tôi tiếp tục lên đường, vẫn đi cà nhắc. Không bao lâu sau tôi tới thành Anuradhapura. Một trong những nơi đầu tiên tôi thấy là quán ăn tên Khách sạn Siyasiri (thời bấy giờ, quán ăn được gọi là khách sạn). Ông chủ quán tiếp tôi và hỏi sao tôi phải đi cà nhắc. Tôi kể ông nghe chuyện tôi bị rấn cắn. Ông hỏi tôi đi đâu mà chỉ có một thân một mình. Tôi nói vì không theo kịp nên bạn tôi bỏ đi trước tới Lovamahapaya.

“Mọi người đi ngang đây đều ghé khách sạn này,” ông nói. “Ở lại đây, cậu sẽ gặp họ nếu họ có đi qua thị trấn này.”

Tôi nghe lời ông và ngồi đợi. Tới khoảng 11:00 pm đêm tôi bắt đầu gục lên gục xuống. Ông chủ thấy tôi quá mệt bèn khuyên:

“Cậu nên ở đêm lại đây.” Rồi ông đưa cho chiếc chiếu rơm lót ngủ. Và đó là điều sau cùng tôi còn nhận biết cho đến 8:00 am sáng hôm sau.

Vừa thức dậy, tôi hỏi ông chủ liền chớ Gunawardhena có đến không. Ông lắc đầu trả lời:

“Không. Không có ai tìm cậu hết. Nhưng cậu ở lại đây, tôi có thể cho cậu làm một ít việc vặt.”

Không biết phải làm sao và đi đâu, tôi nhận lời. Và tôi trở thành bồi bàn ở Khách sạn Siyasiri tại Anuradhapura. Công việc vui vui. Tôi làm với một số thanh niên nữa, chúng tôi rất thuận thảo nhau. Tôi phục vụ khách hàng, lau dọn bàn ghế và rửa chén đĩa.

Mấy tuần lễ sau, một hôm tôi bị sốt rét hành nóng lạnh nên không thể dậy làm nổi. Lúc nghỉ bệnh, tôi viết về má tôi cho biết chỗ tôi đang ở. Tôi cảm thấy hối hận vì nghĩ rằng có lẽ má tôi đã nghe tin tôi trốn chùa rồi và đang tâm sầu bạch xác lo cho tôi.

Vài ngày sau tôi đi làm trở lại. Tôi ra giếng gần quán xách nước. Có một cậu bé đang ở đó. Tôi mượn gàu cậu để kéo nước đổ vô thùng. Lúc tôi trả lại gàu, cậu làm rớt cả gàu lẫn dây xuống giếng. Cậu bắt đầu khóc bởi biết rằng về nhà cậu sẽ gặp không ít rắc rối vì tội làm mất gàu.

Nhưng lúc đó tôi lại có khách đang chờ nước mới để châm trà. Tôi phải về gấp. Tôi nói với cậu tôi đem nước vô rồi sẽ trở ra liền để giúp cậu vớt gàu.

Vô tiệm, tôi thấy anh Tikiribanda đang đứng tại cửa. Vừa thấy tôi, anh biểu tôi phải theo anh về ngay. Mẹ đang khóc ngày khóc đêm, anh nói, từ khi nghe tin tôi trốn chùa đi. Anh tôi cũng đáng sợ như ba tôi. Tôi không dám cãi lời.

Tôi quên mất cậu bé đáng tội đang đợi tôi ra giếng giúp vớt gàu. Tôi cũng quên luôn ông chủ tốt bụng đã cho tôi cơ hội bắt đầu làm lại cuộc sống mới.

“Anh có mở tiệm buôn bán nhỏ,” anh tôi nói. “Em về đó giúp anh.”

Về sau, tôi biết được rằng hôm sau khi tôi và Gunawardhena trốn chùa, Sư ông Sonuttara có báo cho cảnh sát biết. Ba tôi lên chùa yêu cầu Sư đi tìm tôi và trả tôi về nhà. Bây giờ ba tôi mới nhận thấy Sư Sonuttara là một người dễ nổi sân, dữ dằn, và các vấn đề của tôi với chùa

không phải chỉ do tôi làm bậy mà ra. Ba tôi biết rằng chuyện tôi bị Sư đối xử tàn tệ không phải là chuyện bịa đặt. Nhưng đến lúc ấy thì đã trễ rồi. Tôi đã trốn chùa và lần đó tôi không về nhà.

Bấy giờ, nhân viên công lực lục lợi tìm tôi mọi nơi trong làng.

Rồi kịp tới cái thơ tôi gửi từ Anuradhapura. Má ba tôi lật đặt biểu anh tôi đi kiếm tôi về. Ba má, nhưt là má tôi, rất mực vui sướng thấy tôi còn sống sót và khoẻ mạnh.

Nhưng tôi cảm thấy không mấy thoải mái ở lại nhà. Cả xóm gọi tôi là “tu xuất”, một sĩ nhục nặng cho tôi. Ba tôi không bao giờ muốn có một thằng con “bất hạnh” trong nhà; ông biểu tôi đi tu lại. Tôi tìm cách tránh ba tôi để khỏi phải nói chuyện nhiều.

Tôi đi làm một số công việc vất vả. Một trong số các việc này là đào rãnh thoát nước trong vườn cao su gần nhà.

Công ty quản lý vườn rất lớn, nhưng lương rất tệ mà công việc rất nặng nhọc. Tôi xúc đất đổ vô ky để các bà các cô bung đi đổ. Có lần, một bà thấy tay tôi phồng đề nghị đổi chỗ cho tôi, và bà thế tôi xúc đất còn tôi đi khiêng đất một thời gian ngắn.

Hết công việc xúc đất tôi đi hái trà. Cũng chán phèo và cũng mệt không kém. Tôi thích làm cho anh tôi hơn, nhưng rất tiếc tiệm ảnh phải đóng cửa chỉ vài tháng sau khi khai trương vì bà con trong xóm nghèo quá không thể giúp tiệm ảnh sống được. Hầu hết không thể mua nổi cả những thứ cần thiết thông thường nhưt.

Những lúc rảnh rang tôi thường qua nhà chị tôi, cũng chính là người chị từng cho tôi bú thếp hồi nhỏ, người đàn bà mà tôi gọi là bà mẹ thứ hai của tôi. Từ lúc chồng chị mất, nhà không có đàn ông, chỉ còn lại chị tôi, thằng con nhỏ và con cháu lớn hơn tôi năm tháng. Tất cả đều rất tốt với tôi và tôi cảm thấy ở đây dễ chịu hơn ở nhà ba má tôi. Do vậy, tôi dọn qua đây sau vài tuần trở về. Sự sắp xếp này giúp tôi thanh thản hơn. Tuy nhiên tôi vẫn chưa thật sự thoải mái với cuộc sống ở nhà. Ước vọng thật sự của tôi là xuất gia hãy còn nguyên vẹn trong tôi, dầu tôi đã gặp tất cả những chuyện xảy ra trước đây.

Tôi bắt đầu suy nghĩ nhiều tới Thầy tôi và ngôi chùa tôi bỏ trốn hồi năm tháng trước. Tâm tôi đã hoà dịu lại với Sư Sonuttara và tôi nhớ đến các tánh tốt của Thầy. Tôi nghĩ ít ra tôi phải đến xin lỗi Thầy.

Hôm nọ, lúc chị tôi đi thăm bà con bên chồng chị, tôi quyết định lên đến thăm Thầy. Đường đi xa, tôi tính phải đi thăm ban đêm mới kịp trở lại nhà lúc chị tôi về. Tôi biết chị tôi sẽ không đồng ý cho tôi đi thăm ông; chị muốn tôi ở lại nhà luôn và bỏ mơ ước đi tu.

Lúc tôi sửa soạn đi, cháu gái tôi khóc và xin tôi đừng đi. Tôi nói cháu đừng lo và tôi sẽ trở về ngay sáng hôm sau. Cháu tôi còn khóc lúc tôi ra cửa đi về hướng chùa.

Lúc gặp lại tôi, Sư Sonuttara thở phào nhẹ nhõm. Dầu không phải là vị thầy lúc nào cũng tốt với trò, Sư luôn luôn muốn giữ tôi trong chiếc y vàng cũng như tôi muốn mình luôn luôn được đắp y ấy vậy. Tôi sám hối với Thầy về việc tôi trốn chùa. Thầy hỏi tôi bây giờ có sẵn sàng xuất gia lại không.

“Bạch Thầy, con đã sẵn,” tôi đáp lời Thầy, thâm tâm tôi quả quyết như vậy. “Tuy nhiên, con xin Thầy cho con không ở chùa như một chú tiểu. Con muốn được đi học ở trường Tăng.”

Thầy tôi đồng ý ngay.

Hai hôm sau, tôi đắp lại chiếc y vàng sau một lễ truyền giới đơn sơ. Lần này, tôi sẽ không bao giờ hoàn tục nữa.

Sư Sonuttara liên lạc với một vị sư khác, Sư Siyambalangamuwe Dhammakhandha, người đang điều hành một trường Tăng sơ cấp trong quận Gampaha cách chùa lối sáu mươi dặm. Là bạn của Thầy tôi, Sư Siyambalangamuwe hoan hỷ nhận tôi ngay. Tôi bắt đầu chánh thức học đạo từ tháng Tư năm 1944, tức một tháng sau lần thọ giới lại gần như.

Trường tôi theo học là Vidyasekhara Pirivena. *Vidyasekhara* có nghĩa là “vương miện của học vấn” và *pirivena* là “trường dành cho Tăng”. Có tất cả hai mươi học tăng trẻ và ba sư sống tại trường. Chúng tôi học lịch sử Tích Lan và nhiều kinh điển quan trọng, như Anguttara Nikaya (Tăng chi bộ kinh) và Majjhima Nikaya (Trung bộ kinh). Chúng tôi cũng được dạy nhiều thứ tiếng: Sinhala, Tamil, Ấn, Anh, Pali, và Sanskrit.

Tôi rất tâm đắc với trường mới của tôi; tôi sống chung với nhiều bạn tăng trẻ và chăm lo học hành. Tuy nhiên, tôi ở đây chưa được bao lâu thì Sư Siyambalangamuwe tìm đến. Sư bảo có một chùa trong làng Napagoda không người trách nhiệm vì sư trụ trì đã hoàn tục. Sư hỏi tôi có muốn đến đó trông coi không. Tôi nghĩ đây chỉ là một

thu xếp tạm thời và tôi sẽ ở đó chừng đôi ba tuần rồi trở lại trường nên tôi xin nhận.

Không ngờ tôi ở lại chùa ấy tới tám tháng. Ở đây tôi không học hành gì được hết, kinh cũng không mà tiếng Pali cũng chẳng có, tối ngày tôi chỉ lẩn xẩn với công việc của chùa, những nhọc nhằn không dứt.

Một hôm, chùa hết thức ăn. Tôi bảo chú tiểu ở chùa – chú cỡ tuổi tôi – xuống làng mua ít bánh mì, chú không chịu đi. Tôi bảo nữa, chú vẫn không đi. Tôi dọa:

“Tôi sẽ nhờ người khác đi mua và chú không được chia phần nghe hôn?”

Câu đáp của chú là chửi tôi. Tôi đá chú mấy cái.

Chiều lại, có vị Tăng ở chùa này với chúng tôi hỏi gần đây đi xóm về. Thầy hỏi tôi tại sao chú tiểu bỏ đi, chuyện gì đã xảy ra. Tôi kể hết cho thầy nghe, thầy tỏ ra rất khó chịu. Thì ra đây là anh của chú tiểu.

“Thầy đuổi chú tiểu duy nhứt đi rồi thì bây giờ Thầy phải leo hái cho tôi trái dừa,” ông nói.

“Tu sĩ không được leo cây, giới luật chúng ta cấm,” tôi giảng cho ông nghe. Tôi nói thêm: “Hơn thế nữa, Thầy tôi không phải đưa tôi về đây để leo cây hái dừa.”

Sau bảy tháng sống với những bực mình và cãi cọ lật vạt như vậy và vì sự ước muốn đi học thôi thúc trong lòng, tôi viết thư về Thầy: “Con kính xin Thầy cho con được trở lại trường.”

Tôi vô cùng vui mừng khi nhận được – rất sớm – bưu thiếp của Thầy Siyambalangamuwe viết: “Được, Con có thể trở về.”

Tôi liền mượn chiếc xe bò đưa tôi ra ga ở Veyangoda, cách chùa lối bốn dặm. Tôi không thể chờ đợi thêm nữa, tôi muốn được về Gampaha ngay và đi học lại.

Lúc tới ga thấy còn năm tiếng nữa chuyến xe đi Gampaha mới khởi hành, tôi ra đi viếng một chùa gần đó. Trong chùa có một chú tiểu trẻ, chắc chừng tám chín tuổi, tỏ vẻ mến tôi. Chú rủ tôi ra sông gần ga tắm chơi, tôi hơi do dự nhưng sau cùng đồng ý.

Gần mười bảy rồi mà tôi chưa hề học bơi. Nhưng vì tự ái tôi không nói là không biết với chú tiểu này. Tôi không ngờ chút kiêu mạn ấy xem làm tôi mất mạng.

Kiêu mạn, theo lời dạy của Phật là một trong số năm kiết sử được đoạn trừ sau cùng lúc hành giả đắc quả níp bàn. Nó là một trong số hai mươi bảy ô nhiễm mà Đức Phật đã cảnh báo là có thể làm vương bận tâm ta. Để diệt trừ kêu mạn, Ngài dạy phải hành trì một số quán tưởng như sau:

Tôi vốn bị tàn hoại; tôi không vượt qua khỏi sự tàn hoại.

Tôi vốn bị bệnh hoạn; tôi không vượt qua khỏi sự bệnh hoạn.

Tôi vốn bị chết; tôi không vượt qua khỏi sự chết.

Tất cả những gì là của tôi, thân yêu và tốt lành, đều biến đổi và tàn hoại.

Tôi làm chủ nghiệp của tôi, thừa hưởng nghiệp của tôi, sanh ra từ nghiệp của tôi, liên hệ với nghiệp của tôi, tuân thủ nghiệp của tôi. Bất cứ nghiệp gì tôi tạo ra, thiện hay bất thiện, tôi đều là người thừa hưởng quả của nghiệp đó.

Tới bờ sông, chú tiểu cởi y ngoài và nhảy ùm xuống nước. Chú lội như rái. Tôi đứng trên bờ thâm thán phục chú bơi vừa giỏi vừa đẹp. Tôi thấy bơi không khó, nhưng cái khó là chịu nhảy xuống sông nước đục ngầu và hôi hám kia.

Chú tiểu thấy tôi chần chờ gọi tôi xuống với chú. Tôi miễn cưỡng cởi y ngoài, thắt gút cái y trong để nó không thể tuột ra, rồi nín thở nhảy đại xuống nước.

Tôi thấy nguy ngay trong giây đầu tiên. Chân tôi dò tìm đáy sông nhưng chỉ đụng bùn non. Không có gì cứng để tôi có thể đứng lên. Tôi có cảm tưởng mình đang chìm xuống nên bắt đầu vùng vẫy. Hoảng hốt, và sự hoảng hốt dâng trong tôi nhanh như một dòng điện. Tay chân tôi đập loạn xạ. Tôi cố hớp lấy không khí nhưng chỉ hớp được nước bùn.

Chú tiểu thấy và tìm cách cứu tôi. Chú bơi tới tôi, nắm tai và kéo đầu tôi lên khỏi mặt nước. Đau điếng! Nhưng chú không đủ sức kéo thân tôi lên nổi. Tôi bấu chặt vào y chú và y tuột ra.

Tôi bị hụp xuống ba lần, bám vào y tưởng chừng mình được cứu. Ba lần tôi trôi lên, tìm sự cứu vớt. Lần sau cùng, tôi chỉ còn thấy toàn một màu đỏ. Tôi bất tỉnh.



Chương 5

TRƯỜNG PHẬT HỌC

Lúc tỉnh lại, tôi thấy mình đang nằm trên đất, gần sông, với một bác đang quỳ gối bên cạnh. Tôi bắt đầu ọc ra nước sông trong lúc đám đông bu quanh đứng nhìn tôi chăm chăm.

Về sau tôi được kể lại rằng chú tiểu tắm sông với tôi không leo lên bờ được vì bị tôi kéo tuột áo lúc tôi vùng vẫy bấn loạn. Trần trường, chú phải đứng dưới nước bên bờ sông kêu cứu.

May có ông trong quán trà gần ga chạy ra hỏi chuyện gì. Chú tiểu chỉ xuống sông nói tôi bị hụt chun.

“Chắc Sư chú ấy chết rồi,” chú tiểu la.

Ông chạy ra bờ sông, để nguyên áo quần đang bận, nhảy đại xuống nước, lặn mò và đụng tôi đang bất tỉnh dưới đáy. Ông vớt tôi lên bờ và làm hô hấp nhân tạo cho tôi trong lúc bà con xúm lại.

Từ từ tôi gượng dậy, ho sặc và ói nước. Tôi hơi run nhưng không sao. Chú tiểu kêu thầy chú tới diu tôi vô chùa cách sông chừng năm mươi thước. Họ cho tôi tách trà nóng bỏ nhiều đường và bộ y khô. Không bao lâu sao tôi bắt đầu trở lại bình thường.

Sư trụ trì rất mực tử tế. Sư hỏi tên tôi và tôi đi đâu. Nghe tôi nói, Sư cho thị giả ra ga mua cho tôi cái vé xe về Gampaha.

Sau vài giờ nghỉ ngơi tôi lên đường. Về đến trường ở Gampaha, người tôi gặp đầu tiên hỏi sao tôi nói như ma chết trôi vậy; cũng trở trâu!

“Tôi vừa bị cảm,” tôi trả lời. Tôi quá xấu hổ nên không dám nói thật. Nhưng ngày hôm sau, hình tôi được đăng trên trang đầu của một tờ nhứt báo lớn ở Tích Lan, với bài phóng sự về chú tiểu xem chết đuối trên sông gần ga Veyangoda. Tôi bị nhiều bạn học ở trường chọc suốt mấy năm liền về chuyện này.

Đầu trường Phật học không thu học phí, tăng sinh nội trú phải cúng dường lỏi năm *rupees* mỗi tháng. Rất tiếc, tôi không có tiền cúng dường, nhưng tôi cũng vẫn được cho một cái chòi bỏ không để ngủ. Chòi có nền đất và vách cao lỏi bốn bộ, không có cửa cái. Tôi lượm mấy tấm bao bố, một ít tre và dây lạt làm cái cửa tạm và cái mái che cửa sổ. Còn đèn, tôi có cây đèn đất sét đốt dầu dừa. Đó là *kuti* đầu tiên của tôi. *Kuti* là cái cốc một phòng mà tăng ni thường dùng để sống một mình. Tôi rất thích thú được cái *kuti* này.

Tôi thường học hành trong cốc này. Không mấy chốc tôi nổi tiếng là học trò giỏi nhứt của trường. Tôi khám phá ra rằng tôi có trí nhớ như cái máy hình, đúng là cái khiếu do duyên nghiệp mà ra. Trong vòng mười phút tôi có thể đọc hết một quyển sách dài và nhớ hết những gì trong sách. Tôi không hiểu thế nào, chỉ biết mỗi trang in trong trí tôi như một tấm hình.

Tôi rất hạnh diện về năng khiếu này và thường nhờ các bạn coi trong sách rồi thử đố tôi. Tôi có thể trả lời

luôn với số của trang sách, và cả các dấu chấm, phết của câu trong trang đó.

Có lẽ nhờ vậy mà Thầy Hiệu trưởng thương tôi và chọn tôi là phụ tá cho Thầy. Tôi còn được cử làm thủ quỹ, có nghĩa là tôi tổ chức và lưu giữ các vật dụng cúng dường – những thứ như y áo, thuốc men và đồ vệ sinh cá nhân, rồi tôi phân phối cho các tăng sinh lúc họ cần.

Vì các đặc quyền và đặc nhiệm này, nhiều bạn ganh tỵ với tôi khiến tôi không thể không sanh cái tật hay thọc mạch các sơ suất của bạn mình với Thầy Hiệu trưởng! Tôi đúng là một thằng tồi. Tôi lập hết báo cáo này đến báo cáo khác, kê rành mạch các sai trái của chúng bạn. Tôi biết tôi nên quan tâm đến lỗi lầm của mình hơn là dòm ngó lỗi lầm của người khác, nhưng tôi lại muốn lập công với Thầy Hiệu trưởng.

Thật tiếc thay cho tôi đã không tâm niệm lời Đức Phật dạy trong Kinh Pháp Cú:

252. *"Dễ thay thấy lỗi người,
Lỗi mình thấy mới khó.
Lỗi người ta phan tìm,
Như sàng trấu trong gạo,
Còn lỗi mình, che đậy,
Như kẻ gian dấu bài."*

253. *"Ai thấy lỗi của người,
Thường sanh lòng chỉ trích,
Người ấy lậu hoặc tăng,
Rất xa lậu hoặc diệt."*

(Theo bản dịch Việt của HT. Thích Minh Châu, 1999).

Vào những ngày rằm, tôi được nói pháp nửa giờ tại trường. Thường thường tôi soạn bài theo sách tôi đã đọc qua. Nhưng một hôm, tôi nghĩ làm vậy thính chúng sẽ chán nên chọn giải pháp “cương”. Tôi nghĩ tôi chỉ cần nhớ ba trang trong Kinh Visakhuposatha (A. viii. 43) rồi lập lại là đủ.

Buổi thuyết pháp thử nghiệm này biến thành một thảm họa. Chỉ trong vòng mười phút tôi đọc xong hết bài kinh rồi nói bá láp thêm năm phút nữa – nói về gì tôi cũng không nhớ – là hết chuyện. Tôi rất bối rối, và tôi học được bài học đáng giá về lợi ích của sự chuẩn bị chu đáo. Từ đó về sau tôi cẩn thận soạn từng bài giảng một. Tôi hay chọn một kệ trong Kinh Pháp Cú rồi giảng rộng ra bằng nhiều chuyện trích trong Chú giải của Kinh. Kinh Pháp Cú gồm bốn trăm hai mươi ba kệ; hầu hết dạy về luân thường và đạo lý. Còn có thêm hằng trăm câu chuyện trong kinh điển có thể dùng để minh họa cho các kệ ấy. Tôi rất thích kể lại các câu chuyện này để giúp người nghe hiểu về căn bản đạo đức của Phật giáo.

Chỉ cho tới về sau này trong đời hành đạo của mình, tôi mới thấy mình có đủ tự tin để thuyết pháp mà không cần soạn trước.

Tại trường Phật học, lúc lên mười bảy, tôi mới bỏ dứt được tật hút thuốc, cái tật mà tôi đã mang trong nhiều năm qua. Nhưng rất tiếc, tôi bỏ cái tật này để dính vào cái tật khác: tật mới của tôi là ăn trầu.

Rồi, có một lúc tôi trở thành danh hài. Mỗi tối đăng đàn lồi một tiếng, kể chuyện cười; tôi thích chọc bạn mình cười. Một trong những chuyện cười của tôi nói về

một thí chủ giận các tăng không chịu chia phần cúng dường với Phật. Do đó, ông quần dây vô cổ Đức Phật kéo treo Ngài lên kèo chùa. Khám phá ra chuyện ông làm, quý sư hỏi ông lý do. Ông bảo đó là một sự tự vẫn. “Tôn tượng Đức Phật bảo rằng không thể tiếp tục sống trong chùa như vậy nổi.”

Không ngờ Thầy Hiệu trưởng không rầy các chuyện đùa thiếu tôn kính như vậy. Thường thường sau khi tôi diễn xong, chúng tôi đến phòng Thầy cùng ăn trà. Ông rất tế nhị trong việc đối xử với tăng sinh thanh thiếu niên. Ông rất nghiêm khắc nhưng cũng rất hoà nhã. Ông biết làm thế nào để động viên chúng tôi mà không phải bắt ép; sự ép buộc luôn luôn làm mất hứng thú trong việc học tập. Ông khuyến khích chúng tôi giữ giới luật. Ông thường nói: “Phật tử kính trọng các con. Họ biết các con đã hy sinh từ bỏ dục lạc để hiến dâng đời mình cho đạo pháp, các con phải biết giữ lấy sự kính trọng đó.”

Tôi hầu như không bao giờ có tiền, nhưng không sao. Cái cốc nhỏ bé của tôi không tốn tiền, tôi đi khất thực nên có ăn, và thay vì mua sách tôi mượn sách của các bạn và chép tay. Tôi tin chắc tôi có đủ mọi thứ tôi cần để hoàn tất sự học của tôi. Tôi rất tin nơi tôi và nơi Tam Bảo – Phật, Pháp, Tăng.

Tôi có cảm tưởng Đức Thế Tôn đang hiện tiền và cùng đi với tôi trên đoạn đời này của tôi, chu cấp cho tôi bất cứ những gì tôi cần. Tôi tin chắc rằng Pháp Bảo che chở tôi vì tôi đang phấn đấu không ngừng để tu tập các lời Phật dạy. Và tôi nghĩ rằng là một tu sĩ của Tăng đoàn, tôi không gặp trở ngại nào trong việc có được những thứ tôi cần. Như ngay hôm nay đây, sau nhiều thập niên rồi, tôi

vẫn còn cảm tưởng Tam Bảo đang tiếp tục hộ trì tôi. Tôi không cần phải tranh đấu, thế mà tất cả các nhu cầu vật chất của tôi đều lần lần được đáp ứng thoả đáng.

Một hôm, có một vị sư già nhờ tôi cạo tóc dùm. Đó là chuyện thông thường trong chùa, tuy nhiên tôi chưa bao giờ cạo tóc cho ai, kể cả cho mình. Tôi thừa với sư như vậy, nhưng sư cứ đòi tôi cạo. Sư nói:

“Thì đây là lúc sư chú học vậy.”

Thí phát là một phần rất quan trọng trong giới luật Phật giáo. Cả tăng lẫn ni đều làm vậy. Cạo tóc để khuyến khích sự sạch sẽ và sự khiêm cung, và cũng để khỏi phải giết chí! Đó còn biểu thị sự xả ly và nhắm mục đích giúp các tăng ni giảm thiểu sự chấp thủ vào cái đẹp vật chất. Không phải lo cho việc gội, chải và làm tóc, tăng ni có nhiều thì giờ hơn cho các theo đuổi tâm linh.

Vinaya hay giới luật cho phép tăng ni để tóc dài hai in¹⁴. Có người chỉ cạo tóc một lần mỗi tháng, người khác cạo mỗi tuần hay có khi mỗi ngày.

Nghi thức rất quan trọng nên chi con dao cạo được xếp là một trong tám vật dụng sở hữu (thường được gọi là sự) mà người xuất gia được nhận ngay sau khi thọ giới. (Các sự khác gồm có: một y ngoài, một y trong, một tăng già lê dùng làm mền đắp khi cần, một dây nịt vải, một lọc nước; kim chỉ, với một bình bát).

Lúc vị sư già khăng khăng đòi tôi cạo tóc, tôi cuối đầu chấp nhận, theo như truyền thống đã dạy. Tôi thấm nước cho tóc ướt, thoa xà bông, rồi đưa dao cạo lên. Đứng sau

¹⁴ Trên 5 cm.

ông, tôi kê dao kéo một đường và một mảng da đầu lồi hai phân tróc lên. Máu và máu. Tôi sợ quá, tôi bắt đầu run!

“Bạch Sư, xin Sư tha tội cho con,” tôi nói. Rồi tôi lật đật chạy tìm người giúp. Một sư khác đem nước lạnh tới lau vết thương. Sau đó ông tiếp tục cạo sạch tóc còn lại trên đầu vị sư không may, trong lúc tôi đứng nhìn, vừa mắc cỡ vừa lo sợ. Thời bấy giờ chúng tôi không có Band-Aids nên vị sư già đi khất thực với một vè thuốc nam đắp trên đầu.

Nhờ cái trí nhớ như máy hình của tôi, tôi học hành rất nhanh. Tôi xong hết Sinhala, Pali và Sanskrit, ba ngôn ngữ bắt buộc, và luôn cả ba ngôn ngữ tùy chọn là Tamil, Ấn và Anh, mà không phải cố gắng nhiều. Tôi được thưởng bằng cách được vô sòng trong lưu trú xá mà khỏi phải đóng lệ phí; tôi vẫn chưa có đủ khả năng về tiền bạc. Tôi ở chung phòng với một sa di trẻ khác.

Không may, người bạn chung phòng ganh tỵ với tôi. Một hôm, tôi rút ra quyển sách Anh văn của tôi mượn và thấy sách bị xé đôi. Lo không biết làm cách nào để có thể đền lại, tôi rướm nước mắt khóc. Tăng sĩ ở phòng bên cạnh nghe tôi thút thít đề nghị giúp tôi bằng cách mua quyển sách khác. Vài ngày sau, người bạn chung phòng của tôi thú nhận đã xé sách tôi vì thấy tôi được nhiều người ưa thích và học giỏi. Hai chúng tôi thông cảm nhau và trở thành thân thiết từ chiều hôm ấy.

Sau cùng, tôi được thọ giới cao và ngày giờ của lễ truyền giới đã được định: 25 tháng Sáu 1947. Tôi rất vui mừng và hạnh phúc. Rồi tôi sẽ làm tỳ kheo, mục đích sau

cùng của tôi sẽ được thành đạt viên mãn. Tôi sẽ khấn lời hứa mới tròn đầy hơn trước một hội đồng truyền giới trang nghiêm của chư tỳ kheo trưởng lão. Tôi sẽ nguyện giữ hai trăm hai mươi bảy giới – giới luật của Tăng thuộc tông Theravada, thay vì mười giới của sa di mà tôi đang giữ.

Tôi không thể chờ lâu hơn nữa.

Nhưng rất buồn, ngay từ buổi đầu, đã có vẩn mây đen lớn vờn trong tiến trình của lễ truyền giới. Vấn đề không phải là tôi không đủ khả năng thọ giới tỳ kheo, mà là những lộn xộn chánh trị trong Tăng đoàn Phật giáo Tích Lan. Những lộn xộn này có thể gây đe dọa dập tắt giấc mơ mà tôi từng nuôi dưỡng trọn đời mình.



Chương 6

THỌ ĐẠI GIỚI

Ở Tích Lan có ba tông phái Phật giáo Theravada chánh. Tông lâu đời nhất và lớn nhất là Siyam Nikaya; tôi thuộc tông này. Tông Siyam Nikaya có nhiều chùa và tăng ni hơn các tông khác. Cũng có nhiều chùa cổ nhất trong xứ. Tên Siyam có từ thời Tăng đoàn suy thoái và có ít tăng ni nhất vì sự thống trị của Anh quốc và cũng vì hoạt động của các cố đạo truyền giáo Hoà Lan và Bồ Đào Nha. Bây giờ có nhiều sa di nhưng không có lấy một tỳ kheo từng thọ đại giới và giữ hai trăm hai mươi bảy giới luật – và dĩ nhiên không thể truyền giới.

Một sa di Tích Lan bèn ra đi đến Thái Lan để được thọ đại giới và chánh thức làm tỳ kheo. Thái Lan thời ấy được gọi là Siam (Anh, Pháp), Xiêm La (Việt), hay *Siyama* (Pali). Trở về Tích Lan, vị tỳkheo này thành lập lại Tăng đoàn Tích Lan vào năm 1753. Chỉ có tầng lớp cao quý nhất trong xã hội Tích Lan, gọi là Goyigama, mới được phép thọ đại giới của tông Siyam Nikaya. Gia đình tôi tuy nghèo nhưng thuộc tầng lớp Goyigama này. Ở Tích Lan giai tầng xã hội không dựa trên sự giàu nghèo mà theo dòng dõi.

Nhiều năm về sau, có một nhóm sa di không thuộc Goyigama du hành đến Amarapura ở Miến Điện và được thọ giới tỳ kheo tại đó. Nhóm này trở về Tích Lan và thành lập tông Amarapura Nikaya vào năm 1800.

Tông phái thứ ba được thành lập vào năm 1810 bởi các tỳ kheo trở về từ Ramana, Miến Điện. Đó là tông Ramana Nikaya.

Từ buổi ban đầu, có nhiều tranh chấp xảy ra giữa các tông phái. Mỗi tông nghĩ rằng các tông kia không giữ đầy đủ giới luật Vinaya. Siyam Nikaya chẳng hạn buộc tu sĩ cạo râu tóc và lông mày trong lúc các tông khác thì không. Hay là, lúc ra khỏi chùa tu sĩ tông Siyam Nikaya được phép đắp y để lộ một vai trong lúc tu sĩ của các tông khác phải đắp y kín cả hai vai.

Thầy Sonuttara của tôi thuộc Siyam Nikaya. Bôn sư của Sư là đệ tử của Đại Trưởng lão Pahamune Suman-gala, Tăng thống của Siyam Nikaya. Năm 1911, lúc lên hai mươi lăm, Thầy tôi được cử về lập chùa tại làng Maladeniya. Thầy gặp ngay sự chống đối của vị sư trụ trì chùa trong làng Kebilitigoda bên cạnh. Chùa làng Kebilitigoda có từ mười năm trước khi Thầy tôi đến Maladeniya. Dù vậy, vị sư trụ trì vẫn cứ ganh nên kiện đòi lấy chùa mới của Thầy tôi. Thầy tôi phải tỏ ra cung kính và đến thăm viếng vị sư trụ trì chùa Kebilitigoda mỗi ngày.

Vị sư trụ trì chùa làng Kebilitigoda chính là Sư Sumanatissa, người truyền giới sa di cho tôi lúc tôi mười ba tuổi. Sư có thể “đòi” tôi là học trò của Sư, nhưng Sư lại không. Bây giờ, tôi đoán, có lẽ tôi chưa có đặc điểm nào cho thấy tôi là một tu sĩ có nhiều triển vọng.

Theo thời gian, xích mích giữa hai chùa gia tăng và cuối cùng bùng nổ vào năm 1947, đúng lúc tôi đang

chuẩn bị thọ giới tỳ kheo. Thiệt là ách giữa đàng, tôi mang vào cổ!

Theo thông lệ, lúc một sa di chuẩn bị thọ giới tỳ kheo, phải có một thông bạch gửi tới gia đình, bà con, bạn bè, đồ chúng, và tất cả những chùa mà sa di ấy từng đến ở tu; thông bạch thường được in trên giấy rẻ tiền và được chuyển đi bằng tay hay bưu điện.

Trong trường hợp của tôi, Thầy Hiệu trưởng trường Phật học thảo thông bạch, rồi lại cũng theo thông lệ nữa, tôi phải đem thông bạch đến cho bổn sư tôi ấn ký. Vì một lý do nào đó, Thầy Sonuttara không muốn ấn ký với chức vụ trụ trì chùa làng Maladeniya.

“Nhưng Thầy sáng lập chùa này hồi năm 1911,” tôi bạch Thầy. “Chùa Thầy xây và Thầy là vị sư duy nhất sống ở đây. Vậy ai khác có thể bảo mình là người trụ trì chứ?”

Thầy Sonuttara không nói lời nào cả. Sau cùng Thầy chỉ lấy viết ký tên và đóng triện lên tờ thông bạch. Tôi làm bản sao và xách bản đầu tiên đến chùa làng bên cạnh trình lên Sư Sumanatissa, vị bổn sư đầu tiên của tôi. Vừa khi thấy Thầy tôi ký tên với tư cách là sư trụ trì, Sư nổi trận lôi đình.

“Sư Sonuttara không phải là trụ trì của chùa đó,” Sư Sumanatissa la lớn. “Ta mới là trụ trì! Và tên Ta cũng không được liệt kê như là một trong những thầy của chú!”

Sư đi ngay lên tổng hội của Siyam Nikaya trên Kandy để khiếu nại huỷ bỏ lễ thọ giới của tôi. Thầy tôi và tôi vô cùng kinh ngạc. Tuy nhiên chúng tôi vẫn tiếp tục chuẩn

bị cho buổi lễ, hy vọng sự tranh chấp sẽ được giải quyết bằng một cách nào đó.

Đêm trước ngày lễ, dân chúng trong làng Malandeniya, giữ lấy lệ xưa, tổ chức một cuộc tuần hành và một buổi tiếp tân tại chùa để mừng tôi, một giới tử sắp thọ cụ túc giới. Dầu có sự hăm dọa của Sư Sumanatissa, cuộc tuần hành diễn ra không gặp trở ngại nào.

Hôm sau, 25 tháng Sáu chúng tôi đi Kandy. Lễ truyền giới hay giới đàn được tổ chức trong sima, thánh toà nơi hành Tăng sự, nằm trong khuôn viên của trụ sở tông Siyam Nikaya. Hôm ấy có tất cả hai mươi sáu giới tử, kể cả tôi, thọ đại giới. Thân thuộc, bạn bè và khách đến mừng đã tề tựu trong sima.

Như tôi đã lo, Sư Sumanatissa sẽ không để cho tôi qua đâu. Sư đã chánh thức khiếu nại về sự thọ đại giới của tôi, vì Sư chớ không phải là Thầy tôi trụ trì chùa làng Malandeniya. Do đó, Thầy tôi không có quyền ký vào sổ bộ truyền giới như “sư trụ trì”. Sư nhất quyết rằng Thầy tôi chỉ được ký với tư cách “sư thường trú” mà thôi.

Thầy tôi, Sư Sonuttara, là người ít chữ và không có khiếu ăn nói. Thầy không dám chống lại bất kỳ sư nào có tuổi cao hơn Thầy. Hơn thế nữa, Thầy không muốn làm lớn chuyện này để tôi phải mất cơ hội thọ giới cao. Tôi giận Sư Sumanatissa đã đối đãi tệ với Thầy tôi và đã tìm cách phá cái ngày trọng đại nhứt của đời tôi. Tôi nhận thấy khía cạnh chánh trị của toàn vấn đề thật đáng ghê sợ, nhưng tôi không thể làm gì được hết.

Không có một lời biện bạch, Thầy tôi ký vô số bộ tên Thầy bên cạnh ba chữ “sư thường trú”, theo lời khiêu nại của Sư Sumanatissa.

Vài giờ trước khi hành lễ, hai sư trẻ đáp cho tôi bộ y toàn trắng và đội lên đầu tôi cái mũ giống như vương miện. Nếu tôi là con nhà giàu hoặc được nhà giàu hộ trì, tôi có thể đi voi, biểu tượng của sự uy nghi và đẳng cấp. Tôi cũng có thể được hàng trăm người tuân hành theo với trống, tù và ốc, sáo, và nhảy múa. Nhưng gia đình tôi nghèo nên lễ của tôi khiêm tốn hơn nhiều.

Trong lúc tôi đáp y, gia đình và các Thầy tôi chuẩn bị các mâm lễ vật để cúng dường chư Tăng trong Hội đồng truyền giới. Mỗi mâm gồm trầu, cau, thuốc, một khăn lông, một cục xà bông, một ống kem đánh răng, một bàn chải răng làm bằng cọng cây nhuyễn, và một hộp bánh.

Có tất cả hai mươi vị giáo phẩm đến chứng minh: Hoà Thượng Tăng thống của tông Siyam Nikaya; hai Phó Tăng thống, cũng là những Trưởng lão đáng kính; Sư Tổng thư ký, sư trông coi tất cả hồ sơ của tông phái; và mười sáu Trưởng lão khác. Theo một tôn ti chắc chắn, tôi phải đến từng liêu một của mỗi vị để dâng mâm cúng dường. Nghi thức này mất lối một giờ.

Dầu có vẻ hơi thừa nhưng mỗi giới tử đều phải được truyền giới sa di lại và đắp một bộ y vàng tươi mới vào giờ chót trước khi trở thành tỳ kheo. Lễ nghi này, một lần nữa, giúp nhắc giới tử chuyện Thái Tử Siddhattha từ bỏ cuộc sống vương giả để đắp y vàng trước khi bước vào đời khát sĩ. Và cũng để “lau sạch tám bảng đá” trong

trường hợp giới tử đã lỡ phạm giới trong thời sa di mà quên không sám hối với thầy bốn sư mình.

Sáu giờ chiều: lễ được cử hành.

Một sợi dây được kéo ngang chia sima làm hai – một bên dành cho tăng ni, bên kia cho dân chúng. Bên dân đầy nghẹt với cả trăm người rất ồn ào. Trẻ con thì đùa giỡn, con nít khóc la, người lớn nói cười.

Phía trong cùng của hội trường có Tôn tượng của Đức Thế Tôn ngồi trên bục thờ bằng gỗ đen lỗ chỗ vì bị tróc sơn. Trên bục thấy có nhiều đèn cầy và nhiều đèn dầu bằng đất, lư nhang với khói hương nghi ngút, bình cắm bông tươi và nhiều chén nhỏ đầy nước trái cây, trà và nước lạnh. Có thêm một khai đưng trầu cau cổ truyền. Hai bên bục thờ có hai cây đèn dầu lớn bằng đồng chiếu ánh sáng lung linh lên khuôn mặt thanh thản của Đức Phật.

Đức Tăng thống ngồi bên phải của Đức Phật, chính giữa hai Trưởng lão Phó Tăng thống. Các chức sắc còn lại của Hội đồng truyền giới ngồi dưới sàn thành hàng dài đầu mặt nhau.

Giới tử chúng tôi được chỉ định ngồi dưới sàn theo thứ tự tuổi tác. Mười chín tuổi rưỡi, tôi là sa di trẻ nhất trong nhóm. Hai mươi là tuổi tối thiểu để được thọ đại giới, nhưng nhờ tôi đã hoàn tất mọi điều kiện cần thiết nên tôi được phép thọ giới trước sáu tháng.

Mục đầu tiên của chương trình lễ là phần khảo hạch. Thông thường, mỗi giới tử sẽ đọc thuộc lòng một bài kinh rồi trả lời các câu hỏi. Vị giám khảo hôm nay là một sư cao niên bậc thứ hai, người nổi tiếng rất khắt khe. Sư

có cách khảo hạch riêng: Sư đọc câu đầu của một bài kệ rồi giới tử phải đọc thuộc lòng hết bài kệ ấy.

Hầu hết các sa di đều học thuộc lòng một số kinh kệ bắt buộc tối thiểu. Riêng tôi, nhờ có trí nhớ như máy hình và ý chí cầu tiến, tôi học và nhớ nhiều kinh kệ hơn. Tuy vậy, tôi vẫn không sao không run sợ trước đám đông.

Sau hai mươi lăm giới tử đi trước, đến lượt tôi. Sư giám khảo đã làm việc một tiếng rưỡi rồi nên có vẻ mệt mỏi. Sư bảo tôi đọc một bài kệ trong Kinh Pháp Cú. Tôi nhắm mắt, hít sâu rồi đọc luôn tám kệ liền không nghỉ.

“Thôi đủ rồi,” Sư nói. “Sa di học khá.”

Tiếp theo, mỗi sa di phải được chánh thức chấp thuận là giới tử của giới đàn. Cũng như các sa di đi trước, tôi lên đứng trước mặt một vị sư chứng minh trong Hội đồng. Cần thận, Sư lần lượt hỏi các câu sau: tên họ, phái (nam hay nữ), tên họ cha mẹ tôi, pháp danh của bốn sư tôi; tôi có bị bệnh truyền nhiễm không, tôi có gia nhập quân đội không, và cả câu là tôi người hay ma.

Tuy hình thức nhưng các câu như vậy được hỏi để xác nhận tôi không phải là một tội phạm núp áo nhà tu hầu trốn tránh pháp luật. Còn câu hỏi về bệnh truyền nhiễm để chắc chắn rằng tôi không đem bệnh tật có thể lan truyền trong Tăng chúng. Vài câu nghe có vẻ lạ tai là những câu hỏi truyền thông có từ thời Đức Phật hiện tiền.

Sau khi tôi trả lời xong tất cả các câu hỏi, Sư trình lên Đức Tăng thống rằng tôi là giới tử đủ điều kiện. Tôi quỳ xuống đánh lễ Đức Tăng thống, với đầu chạm sàn ba lần. Tôi lập lại các câu trả lời hỏi nãy để Đức Tăng thống nghe.

Rồi tôi được chỉ ngồi xuống cùng các giới tử khác. Tiếp theo, hai vị sư lần lượt lên giảng về hai trăm hai mươi bốn giới mà chúng tôi phải giữ sau khi thọ giới tỳ kheo. Bốn giới trọng được nhấn mạnh là: không đâm dục, không lấy của không cho, không sát sanh, và không khoe khoang thân thông mình chứng đạt. Hai vị còn nhắc nhở chúng tôi tu tập buông xả đối với tứ sự Phật tử cúng dường là y áo, thực phẩm, chỗ ở, và thuốc men. Tất cả các lời khuyên răn này đều trích trong lời Phật dạy chư đệ tử của Ngài.

Sau cùng, với chiếc bình bát đeo bằng dây quàng trên cổ, chúng tôi lần lượt lên đánh lễ quý Trưởng lão trong Hội đồng chứng minh, bắt đầu từ Đức Tăng thống. Đoạn chúng tôi ngồi xếp thành hàng dọc để bà con Phật tử tuần tự đi ngang và cúng dường. Đây là phần vui nhộn của buổi lễ. Phần này nhấn mạnh mối tương giao giữa Tăng đoàn và cộng đồng Phật tử. Nhiều người không cảm được nước mắt lúc cuối đầu xá và đặt phẩm vật cúng dường trước mặt chúng tôi.

Cúng dường là một khía cạnh rất đẹp của Phật giáo, nhưng đôi khi bị người bàng quan hiểu lầm rằng khát sĩ là những người ăn xin lười biếng lợi dụng sự giúp đỡ của đám đông cả tin. Thật ra là điều ngược lại: người cho cũng được lợi lạc, nếu không muốn nói là nhiều hơn người nhận, vì họ hành trì hạnh bố thí hay phát tâm quảng đại.

Ai cúng dường, người ấy đang phát tâm rộng lượng. Đức Phật dạy rằng cúng dường là một hành động thiện nhằm xả bỏ tâm tham ái và chấp trước. Trong nhiều kinh

điền, Ngài khuyên Phật tử hành trì bố thí mỗi khi và ở mỗi nơi mình có thể:

*Như bình đầy nước
 Nếu bị lật ngược
 Đổ hết nước ra
 Không giữ gì cả.
 Còn hơn vậy đó,
 Gặp người khốn khó
 Nhiều, ít hay vừa
 Bố thí không chừa.
 Như bình đầy nước
 Úp đáy lật ngược
 Nước đổ cái xà
 Không giữ gì cả.*

Trong một bài pháp khác Đức Phật dạy rằng có ba đường tạo công đức. Ba đường ấy là: giữ giới, thiền định và bố thí.

Bố thí là một sắp xếp nhằm phát huy sự hỗ trợ lẫn nhau giữa người cho và người nhận. Thí chủ cúng dường vật dụng cần thiết để giúp chư tăng ni bước lên đường tâm linh mà không phải vương bận bởi nhu cầu thế tục. Đáp lại, chư tăng ni cầu an và bố thí Pháp cho thí chủ.

Trong lễ thọ giới của tôi, lúc mà quà cúng dường đặt trên sàn lán lán vung cao trước mặt, tôi ngồi đó thắm tưởng nhớ tới mẹ. Tôi ước ao Má tôi nhìn thấy được lễ này! Tôi biết sự thọ đại giới của tôi có biết bao ý nghĩa đối với bà cũng như sự hiện diện của bà có biết bao ý nghĩa đối với tôi. Thế mà..., vì đau lưng, bà không thể đi nổi mười lăm cây số để từ làng nhà lên đây, và không có

cách nào khác để bà đi hết. Nếu má tôi có mặt ở Kandy hôm nay, chắc chắn bà sẽ khóc nhiều, bà khóc những giọt nước mắt mừng vui thấy đứa con trai út mình chánh thức thành một tỳ khưu.



Chương 7

TOA THUỐC TỐI HẬU: THIÊN QUÁN

Vài ngày sau khi thọ giới tỳ kheo, tôi thiết tha được tham gia vào lễ Đả Phật Thất, một công phu dành cho các tỳ kheo đã tròn đầy giới luật. Nghi lễ, gọi là *paritta* (Pali), được thiết lập để trừ tà ma – thêm một ví dụ cho thấy tín ngưỡng dân gian và giáo lý Phật thường tồn tại chung nhau. Nếu có người bệnh hay khi làng bị hạn hán, đói khổ (những tai hoạ nghĩ là do cô hồn các đảng quỷ phá), người ta thường thỉnh sư đến thiết lễ Đả Phật Thất rất đặc biệt này. Hai sư đồng tụng một tiếng đồng hồ, rồi đổi hai sư khác tiếp tục tụng tiếng kế tiếp, ... trong suốt bảy ngày đêm không ngừng nghỉ. Các sư phải tụng với giọng oang oang như la hét chứ không phải ê a trầm bổng như tụng kinh thường. Chỉ các sư có giọng tốt mới được chọn, và họ rất được nể trọng vì công đức đặc biệt của họ. Do đó, các sư trẻ luôn luôn mong được chọn tụng trong các lễ Đả Phật Thất.

Một sư huynh đệ của tôi ở trường Phật học cũng nuôi mộng như tôi. Sư thọ đại giới một ngày trước tôi. Hai chúng tôi đều đủ điều kiện để được chọn, nếu có dịp.

Không bao lâu sau, hai chúng tôi được một sư, cũng là huynh đệ với nhau, mời đến tụng Đả Phật Thất tại chùa sư trụ trì bên làng kề cận.

Là sư trẻ đầy nhiệt quyết và vì đây là lần đầu tiên chúng tôi được chọn tụng lễ Đả Phật Thất, chúng tôi

muốn được tụng thêm. Chúng tôi bèn xin với các sư trọng tuổi nhường cho chúng tôi các thời kinh của họ. Họ từng tham dự lễ Đả Phạt Thất nhiều lần rồi nên hoan hỷ ưng thuận. Do đó, chúng tôi hầu như tụng tới ngày sáng đêm. Chúng tôi chỉ nghỉ để dùng cơm hay làm vệ sinh cá nhân mà thôi. Chúng tôi không có ngủ!!

Mỗi ngày, vào lúc sáu giờ sáng, mười một giờ trưa và sáu giờ chiều, đều có tiếng trống công phu. Chú tiểu thủ dùi phải đánh thật mạnh tay để tiếng trống khỏi bị át bởi tiếng kinh của chúng tôi. Bảy giờ chúng tôi ra sức tụng to hơn, thậm chí biểu dương nhiệt tâm mình. Và, như là để dìm tiếng trống, chúng tôi phải tụng như hét.

Sau ba ngày tụng, sư huynh tôi bất tỉnh, phải đưa sư vô liêu để nằm dài nhắm mắt ngủ. Chiều lại, sư tỉnh hẳn mới trở ra cùng tôi tụng tiếp.

Đến ngày thứ bảy, cả hai chúng tôi đều mệt như. Đầu đang rất cần nghỉ ngơi, chúng tôi không nhắm mắt ngủ được. Chúng tôi cũng không ăn được. Cả hai đều bị nhưc đầu như búa bổ. Chúng tôi không thích có người chung quanh, và tôi nghĩ chắc mình bị một thứ bệnh tinh thần nào đó rồi.

Tệ hại hơn nữa, tôi có cảm tưởng như mình bị mất trí nhớ, không chỉ cái trí như máy hình mà tất cả. Tôi không thể nhận được mặt chữ – Sinhala, Sanskrit, Tamil, hay Anh. Tôi lật sách đọc mà không hiểu gì hết. Tôi cũng không thể nhớ được tên người tôi vừa mới gặp năm phút trước đó. Tôi rất lo buồn và thấy sao mình có vẻ xuống quá sau những chuyện xảy ra đó. Niềm hãnh diện về tài học giỏi của tôi cũng tắt ngúm theo.

Đi học lại, tôi rớt kỳ thi cuối khóa. Không hiểu sao đưa học trò giỏi của mình lại tệ như vậy, Thầy Hiệu trưởng cho gọi tôi lên văn phòng. Tôi thưa với Thầy chuyện bảy ngày Đả Phật Thất và chuyện tôi như bị mất trí nhớ, Thầy bảo tôi về phòng tịnh dưỡng và lo thuốc men.

Trong gần một năm, tôi chạy chữa đủ cách, một cuộc chạy tìm vô vọng cho một “toa thuốc” hữu hiệu. Trước tiên, Thầy tôi dùng thuốc ta: Thầy giã lá thuốc nam và đắp lên trán tôi mỗi buổi sáng. Sau một tháng tôi không thấy bớt, tuy nhiên tôi vẫn xin được trở lại lớp. Những ngày huy hoàng của tôi giờ không còn nữa; tôi phải ra thật nhiều sức, dầu chỉ là để học những môn dễ nhưt.

Chẳng những tôi không còn cái trí nhớ như máy hình, mà tôi còn phải cố gắng đọc từng câu, từng chữ một, có khi từng vắn. Nhiều đêm trong lúc học bài, tôi có cảm tưởng như sâu bọ đang lúc nhúc trong đầu tôi. Tôi tuyệt vọng và nghĩ đến tự vẫn. Tôi không muốn sống trong hoàn cảnh như vậy chút nào hết. Nghe nói bóng đèn măng sông¹⁵ rất độc, tôi bắt đầu lượm dầu trong hộp. Rất may, các bạn tôi nghe phong phanh biết ý đồ của tôi nên lấy hộp liệm mất.

¹⁵ Đèn măng sông, *lampe à manchon incandescent* (Pháp), *storm lamp* (Mỹ), là loại đèn dùng sức ép dây dầu hôi lên cái măng sông (*manchon*) bằng chỉ (bóng đèn) để tạo ra tia dầu mỏng và rộng cháy sáng hơn. Đèn măng sông Aïda rất thông dụng ở Việt Nam vào những thập niên 20-50. Đèn gồm một bình chứa dầu hôi có ống bơm hơi gây áp xuất, chụp kiến hình ống trong ấy có cái bóng (*manchon*) cháy sáng (*incandescent*).

Vài người khuyên tôi đi ông thầy thuốc nam quảng cáo trong báo. Tôi tìm đến ông, khai hết bệnh mình và cũng nói luôn là tôi đang túng thiếu. Ông cho tôi một loại thuốc dầu rất mắc mà không tính tiền; ông rất tử tế. Mỗi ngày, tôi theo đúng lời ông dặn là lấy dầu thoa lên đầu, hít một chút và uống luôn vài giọt. Cách trị liệu này làm thông xoang mũi nhưng không giúp nhiều cho trí nhớ của tôi; con đường hết bệnh coi bộ còn dài!

Thầy tôi nghĩ là tôi bị ma hành hay quỷ ám nên đề nghị:

“Quý thầy sẽ tụng kinh suốt đêm cho con.”

Đêm ấy có tám sư tụng kinh Pali trong lúc tôi nằm dưới sàn. Sáng hôm sau, tôi không thấy chút tiến triển nào hết. Vậy mà bây giờ tôi nào có thấy cái mìa mai!

Ba má tôi có cùng ý nghĩ là tôi bị ma quỷ ám rồi nên đi mời thầy pháp. Tôi trở về nhà để ông đến trị. Ông bảo ba tôi hái cho ông bảy trái chanh. Ông đặt tôi ngồi lên ghế, rồi tay cầm chanh tay cầm kéo ở trên đầu tôi, ông đọc thần chú bằng thứ tiếng mà tôi tin là ông bịa. Một lát sau, vẫn tiếp tục đọc thần chú, ông cắt chanh để nước chảy xuống đầu tôi. Ông lặp lại như vậy bảy lần với bảy trái chanh. Sau cùng, ông kết thúc bằng cách đeo vô cớ tôi sợi bùa chỉ vải.

Ba má tôi tin tưởng rằng bùa phép này sẽ trừ được bệnh. Nhưng không. Thế là ông bà đi mời một thầy pháp khác, ông này nghe nói có nhiều thần lực hơn.

Ông đến với sáu đệ tử. Ông bảo ba tôi tìm cho ông nhiều thứ kê thành một dọc dài, như một ít dứa trái, đầu dứa, cau, bông búp, và một số cây quắn vải trên đầu để

làm đuốc. Cùng lúc, thầy nắn một hình nhọn bằng đất sét để thế tôi; hình tròn vo và mập lù như hình người tuyệt. Chuẩn bị xong, thầy và các đệ tử trông sà rong trắng và quần khăn cũng trắng lên đầu. Họ dắt tôi ra một cái chòi nhỏ và đặt tôi ngồi trước mặt hình nhọn. Ba má và anh chị em tôi có thể ngồi kế bên trên chiếu trải dưới đất. Sau khi nhai xong miếng trầu, ông thầy bắt đầu đọc thần chú bằng một thứ tiếng rất lạ, không phải Sinhala cũng không phải Sanskrit. Tôi chưa bao giờ nghe thứ tiếng này; tôi có cảm tưởng đó chỉ là một mớ âm thanh. Trong lúc đọc chú, ông rắc bột nhang lên cây đuốc ông cầm trên tay để ngọn lửa bùng sáng. Mỗi lần đuốc bùng lên, hai đệ tử của ông ngồi hai bên tôi la lớn bằng tiếng Sinhala “*Ayu bova*” (Nguyện cầu trường thọ).

Lễ kéo dài suốt đêm cho đến khi tắt cả các cây đuốc đều được đốt hết. Lúc rạng đông, ông thầy xiên mấy cây nhọn vô đầu hình nhọn gọi là để trừ bệnh tật cho tôi. Kế ông đeo vô cổ tôi sợi dây bùa y như ông thầy trước đã làm.

Lại cũng chẳng thấy kết quả gì.

Ba má tôi không còn biết cách nào hơn. Thầy tôi đề nghị thêm một lần trị bằng bùa chú nữa. Ông cho tôi lá bùa bằng đồng đỏ cuốn tròn, dài độ năm phân và to chừng như một khúc viết bi. Đó là lá bùa cổ truyền Tích Lan được gọi là *ratana yantra* hay bùa báu trong ấy có khắc trích đoạn của Kinh Ratana. Dân Tích Lan đeo bùa này trên cổ hay ngang thắt lưng vì tin nó trừ được tà ma. Thầy tôi đeo bùa báu lên cổ tôi.

Tôi rất cảm ơn ba má tôi, Thầy tôi và các thầy pháp đã lo chạy chữa cho tôi. Rất tiếc, tất cả công lao của họ đều vô hiệu. Không có bùa chú nào linh thiêng cả. Cái trí vô song của tôi không còn nữa.

Vào lúc tuyệt vọng ấy, một ý kiến bất thường chợt loé trong đầu tôi: có thể thiền sẽ giúp được. Nghe tôi nói vậy, các bạn tôi phì cười. Thời bấy giờ thiền chưa được phổ thông, chí những tỳ kheo cũng chưa tập nổi.

“Bộ Huynh điên rồi sao?” một huynh đệ nói. “Thiền chỉ dành cho người tuổi cao không có gì để làm. Huynh còn trẻ, quá trẻ để hành thiền. Đừng nghĩ dại.”

Tuy biết rõ lý thuyết về thiền và thuộc lòng bốn lãnh vực quán niệm, tôi chưa hề thực tập thiền lần nào, chuyện thật khó tin! Có rất ít tu sĩ hành thiền vào thời buổi ấy. Họ bận rộn thuyết pháp, tụng kinh, và làm lễ cầu an, cầu siêu. Do đó, thiền được nói nhiều mà không có bao nhiêu người hành. Còn có người tin rằng hành thiền nhiều sẽ bị tâu hoả nhập ma.

Tôi nghĩ mình đã bị tán loạn tâm thần rồi, vậy thì còn gì phải sợ chứ?

Âm thầm, tôi bước vào thiền – lúc thì giữa khuya, lúc tảng sáng. Khi nào tôi có chút thì giờ riêng, tôi thiền. Tôi ngồi xuống trong một góc tối của chánh điện, nơi mà tôi hy vọng không ai trông thấy. Tôi biết tôi đang ra công gieo vào tâm mình một tập quán tâm linh mới, và để thành công, mỗi ngày tôi phải dành riêng một ít thì giờ để luyện tập. Thiền giống như thể dục (nhằm luyện tập các cơ bị suy yếu vì thiếu vận động) mà là cho tâm.

Trước tiên, tôi chỉ thử an tịnh tâm mình bằng cách hồi tưởng những chuyện trong đời sống hằng ngày, như tên của bạn hay của chùa tôi đã viếng hoặc tựa sách tôi đã đọc. Không phải dễ vì trí nhớ tôi đã sẵn có những chỗ trống không rồi. Nhưng tôi cứ thử cố gắng không hoảng hốt.

Tiếp theo, dựa vào sự học tập kinh Bốn Lãnh Vực Quán Niệm, tôi theo dõi hơi thở, cảm xúc của thân, cảm thọ, và tư duy đi qua tâm tôi. Pháp quán niệm này dần dần đem đến cho tâm tôi một cảm giác rất thanh thản. Không những thanh thản, đôi khi tôi còn chứng nghiệm được những giây phút hưng phấn. Những giây phút ngắn ngủi này làm cho việc hành thiền của tôi thêm thú vị và khuyến khích tôi thiền lâu hơn.

Lần hồi những gì tôi đã học qua trở lại với tôi. Tôi bắt đầu nhận diện được chữ và số. Tôi còn thấy mình thay đổi tánh tình nữa – tốt ra hơn, một điều mà tôi không ngờ. Sau vài tháng tu tập chuyên cần, tôi có thể đọc lại và nhớ được những gì tôi đọc qua. Tôi rất sung sướng. Tôi nhẹ nhõm vì tôi đã tìm được toa thuốc tối hậu: Thiền quán. Thiền làm được những gì mà tất cả các bùa phép, chú, dầu xức không làm được.

Tôi đã đem lại sự an bình tĩnh lặng cho tâm tôi.



Chương 8

PHẦN ĐẦU Ở LẠI TRƯỜNG

Nhờ thiên quán mà hai năm tôi sống trong ác mộng vì mất trí nhớ sau cùng đã chấm dứt. Lúc tôi bắt đầu tu tập thiền, trí óc tôi dường như cũng bắt đầu được chữa khỏi các chấn thương gây ra bởi bảy ngày tụng niệm. Bây giờ có thể nói là tôi nhớ được gần như bình thường, nhưng cái trí nhớ như máy hình của tôi thì không bao giờ trở lại.

Hai năm sau, vào năm 1949 tôi có thể đi học lại. Tôi rất sung sướng. Cuối niên khoá ấy tôi đi thi lần đầu tiên để lấy bằng Trung học phổ thông mà xứ tôi gọi là Senior School Certificate. Tôi phải thi tám môn (Sinhala, Tamil, Pali, văn chương Sinhala, sử Tích Lan, toán, y tế, và Phật học) và đậu hết.

Tôi rất hãnh diện về thành tích này, vì chỉ vài tháng trước đó tôi không thể đọc hay nhớ gì ráo.

Tuy nhiên cũng trong năm ấy, tôi gặp chút rắc rối vì quá nhiệt tình muốn mau giỏi tiếng Anh. Trong cuộc thi tại trường Phật học, nơi tôi theo học mấy năm nay, Anh văn của tôi được điểm số rất cao, bỏ xa điểm số của Sanskrit. Thầy Hiệu trưởng gọi tôi lên văn phòng. Với một sắc mặt rất nghiêm nghị, Thầy nói:

“Gunaratana, Sư phải biết rằng giáo lý của Đức Phật được trao truyền trong vòng hai ngàn năm trăm năm nay không phải bằng tiếng Anh mà là Pali và Sanskrit. Tôi khuyên Sư hãy lưu ý đến hai ngôn ngữ này nhiều hơn.”

Năm 1950 tôi được vô Vidyalankara Pirivena, một trường đại học dành cho Tăng ở gần thủ đô Colombo và cũng là một trong hai đại học nổi tiếng của Tích Lan. Trường có ban giảng huấn chừng mười người – những vị giáo sư rất khiêm tốn, đạo hạnh và rất am tường Pháp, sử Phật giáo, ngôn ngữ Pali, Sanskrit, Sinhala, Tamil và Hindi.

Tôi rất vui mừng được vô đại học này, nhưng lại cũng không đủ tiền đóng lệ phí lưu trú. Không có chỗ ở nên tôi dành hai tuần đi đến các chùa lân cận để xin. Sau cùng tôi được sư trụ trì của chùa trên bờ sông Kelaniya cho phép dọn vô. Tại đây, tôi trở lại với công phu của một tăng sĩ sống ở chùa. Đi khát thực trong làng, tôi không được mấy, thường chỉ được cơm trắng chớ không có rau đậu hay gì khác hơn. Về chùa, tôi phải rắc nhiều muối lên cơm mà ăn.

Đường tới trường khá xa và gian nan. Trước tiên, tôi phải qua sông bằng chiếc xuồng nhỏ của Chú Jinadasa, một người ở chùa. Mỗi ngày, sau buổi trai ngọ, chú xuồng xuồng ngòi đợi đưa tôi qua sông. Ngồi trên xuồng, tôi thường nghĩ tới Kinh Alagaddupama, tức Kinh Ân dụ Chiếc Bè, trong ấy Đức Phật ví Pháp như chiếc bè. Chúng ta có thể dùng Pháp như chiếc bè để qua sông mê như Ngài đã dạy. Nhưng lúc đến bờ bên kia rồi, ta nên để bè lại. Tham đắm hay bám víu vào điều gì, dầu là điều thiện, cũng đều lồi ta sa xuống.

Sau khi qua sông, tôi phải lội bộ đến bến xe buýt để lấy chuyến Kandy-Colombo tới trường. Tôi lại cũng không có tiền trả, nhưng ông chủ xe rất tốt bụng cho tôi đi không.

Cuối tuần, tôi đi giảng giáo lý trong làng Yakkala gần bên. Còn vào những ngày rằm tôi thuyết pháp tại chùa tôi ở. Bà con quý tôi và thích nghe tôi nói pháp, dần biết tôi còn trẻ. Thỉnh thoảng tôi đề cập một vài đề tài quan trọng như nghiệp quả, tái sinh và nhơn duyên, nhưng tôi phải thú thật rằng chưa chắc tôi đã hiểu rõ các thuyết ấy lúc bấy giờ. Thường thì tôi cứ nhớ những gì tôi đọc trong sách rồi lập lại.

Tôi cũng có kể chuyện Phật giáo dân gian. Tôi rất thích chuyện nói về Đức Phật và Devadatta, vị Tăng sĩ luôn tìm cách hại Ngài. Ông và Phật từng là thù địch trong nhiều kiếp trước, và có nhiều chuyện kể về các xung đột giữa hai vị. Tôi thích nhất chuyện Ngài tái sinh làm chú khỉ nhân ái và Devadatta làm anh đi lạc trong rừng.

Giữa rừng già, có anh đi lạc bị rớt xuống cái giếng hoang trong lúc chú khỉ tình cờ có mặt ở đó. Chú khỉ bèn ra sức trong nhiều giờ mới kéo anh lên được. Mệt nhoài, chú khỉ nằm xuống đất nghỉ. Anh đi lạc cũng mệt nhưng đói bụng. Thấy chú khỉ anh tưởng tượng ra bữa ăn có thịt, nên lấy đá tống vô đầu chú khỉ. Vì kiệt sức, anh tống đá không đủ mạnh để giết chết chú khỉ. Bị thương, chú khỉ leo vọt lên cành cây, ngồi và nghĩ: “Dầu anh vừa tìm cách giết ta, nhưng nếu ta bỏ cái anh điên rồ này lại đây, anh ấy có thể bị đói mà chết. Anh không bao giờ tìm được đường ra khỏi rừng già này đâu. Ta cần đưa anh tới làng gần nhất mới được.”

Thế là chú khỉ nhảy từ cây này qua cây khác và làm gãy nhiều cành lá chung quanh, tưởng chừng như chú đang bị đau sắp chết. Anh lạc đường nghĩ khi sẽ rớt

xuống nên rượt theo với hy vọng sẽ lượm được. Lúc đến bìa rừng, anh quên mất khí và chạy u vô làng tìm cơm ăn với nước uống. Chú khí trở về rừng.

Câu chuyện nói lên các đức tính đáng khâm phục của Đức Phật cả trước lúc Ngài tái sanh làm người hay trước lúc Ngài giác ngộ. Và lần nào chuyện cũng đều gây thích thú cho các lớp cuối tuần của tôi.

Một hôm, Chú Jinadasa nói với tôi rằng chú sẽ tặng tôi một món quà vào buổi nói chuyện tới của tôi. Chú hỏi tôi muốn gì, nhưng tôi không trả lời vì biết chú quá nghèo không thể đủ sức mua quà.

Đầu vậy, tới rằm chú vẫn cho, cho tôi cây đèn pin. Cả chú lẫn tôi không ai ngờ món quà này lại đem chuyện không hay đến cho tôi. Đêm nọ, tôi thuyết pháp trong phòng ăn mới của trường đại học. Một dịp quan trọng! Có thầy, bạn và cả trăm người đến dự. Bài pháp của tôi nói về Tiểu Kinh Culamalunkyaputta trích trong Trung Bộ, khuyên chúng ta chớ nên phí thời giờ cho những chuyện không liên hệ đến mục đích. Mục đích mà Đức Phật dạy là tinh tấn tu tập để được giải thoát khỏi mọi khổ đau.

Sau bài pháp có phần hỏi đáp. Khi không còn ai hỏi nữa thì cũng đã nửa khuya. Tôi trễ chuyên xe chót nên phải lội bộ tám cây số tới bến sông. Tôi hy vọng Chú Jinadasa sẽ đưa tôi qua sông.

Sông đầy vì mưa nên chảy xiết. Gần hai giờ khuya rồi, tôi nghĩ chắc Chú Jinadasa đang ngủ. Nhưng tôi cứ bấm đèn pin, cái đèn chú cho hôm trước, rọi qua bên kia sông và ráng gân cổ gọi. Một đôi sau tôi thấy chú chân thấp

chân cao xuống xuống bên kia bờ sông. Chú có vẻ giận dữ vì bị đánh thức.

Lúc chú bơi xuống qua, tôi nghe chú chửi tôi bằng đủ thứ lời nặng nhẹ. Rõ ràng là chú tưởng tôi xuống phố chơi đêm không phải lễ cho một nhà tu, như vui đùa hay tán tỉnh đàn bà con gái hay làm những chuyện kiểu như vậy. Chú không biết rằng tôi ở trẻ vì thuyết pháp.

Tôi xuống xuống và xin lỗi đã đánh thức chú giữa khuya. Tôi cố gắng giải thích lý do tại sao tôi về trẻ, nhưng chú không nghe. Chú tiếp tục đồ lên đầu tôi những lời thô tục, kết tội tôi làm đủ mọi thứ mà tôi chẳng bao giờ tưởng tượng mình có thể làm được. Rồi chú đưa dầm qua bắt tôi bơi.

Tôi chưa bao giờ bơi xuống, nhứt là trên sông chảy xiết. Tôi vừa thọc dầm xuống nước, xuống nghiêng muốn lật. Tôi chết điếng. Ác mộng xém chết chìm vụt loé trước mắt tôi. Chú Janadasa giựt dầm lại và chửi càng mạnh miệng hơn. Chú bơi ngược dòng, vừa bơi vừa chửi suốt chuyển sang sông. Thường thường chú bơi ngang chừng mười phút, nhưng đêm ấy chúng tôi mất gần hai tiếng đồng hồ. Đó là hai tiếng dài nhứt trong đời tôi.

Đêm hôm ấy tôi chỉ ngủ được vài giờ là nhiều. Sáng hôm sau, tôi quyết định rời chùa này vì tôi không thể chịu đựng thêm nữa những chuyển qua sông đầy túi hồ với chú Jinadasa.

Sau khi đi khát thực về, tôi xếp mấy cuốn sách vô túi và xách ra sông. Chú Jinadasa đã có mặt ở đó rồi; chú có vẻ ủ ê.

“Sao túi Thầy đầy nhóc vậy?” Chú hỏi.

“Vì tôi rời chùa này,” tôi đáp.

Chú hỏi tôi tại sao. Tôi cho chú biết tôi rất đau lòng vì bị chú chửi hồi hôm. Tôi nói tôi có lý do chánh đáng để về trễ nhưng chú không chịu nghe. Tôi nói thêm rằng tôi xém bị chết chìm nhiều lần nên sợ nước, và những lời chửi bới của chú làm tôi sợ thêm.

Chú Jinadasa khóc. Mắt nhìn xuống, chú năn nỉ tôi ở lại. Nhưng tôi đã nhứt quyết rồi.

“Tôi sẽ tìm một chỗ mà tôi không phải qua sông mỗi ngày để đến trường,” tôi nói.

Và như thế, một lần nữa tôi đi tìm chỗ trọ.

Sau cùng, tôi đến ở trong chùa cách trường khoảng mười ba cây số. Sư trụ trì nói tôi có thể ở ngoài cái kuti nhỏ bỏ trống mấy năm nay – không ai ở trừ đám năm chục con dơi! Cái mùi dơi khó chịu rất nặng ấy nhiều lúc làm tôi không ngủ nổi.

Xế chiều, sau khi đi khất thực xong, tôi lên trường bằng xe buýt. Lướt về nhằm lúc tan sở, xe buýt đông nghẹt không có chỗ cho người đi không tiền như tôi nên tôi phải lội bộ mười ba cây số đường. Tôi về tới kuti lúc chín hay chín giờ rưỡi tối, lúc đã phải lên đèn; tôi thấp đèn dầu lửa. Gần chùa có chú nhà buôn tên Albert. Chú người Tích Lan nhưng có tên Anh như nhiều người trong xứ tôi. Nhiều gia đình Tích Lan đặt tên con bằng tiếng Anh hay Hoà Lan hay Bồ Đào Nha tùy theo lúc mà Tích Lan bị các nước đó đô hộ, vì họ hy vọng con họ sẽ được vô trường nhà dòng có uy tín hơn hoặc được vô làm cho công sở mai sau.

Chú Albert là một người tốt bụng. Mỗi đêm lúc thấy đèn tối sáng, chú sai người làm đem qua cho tôi tách trà nóng. Tuy chỉ là nước trà không, tách trà nóng ấy luôn luôn tuyệt vời đối với tôi sau một ngày dài. Và nó giúp tôi học tới khuya mới đi ngủ.

Chú Albert rất quan tâm đến tôi và ước vọng học xong đại học của tôi. Chú đề nghị để nhà chú đem cơm qua cho tôi mỗi bữa hầu tôi khỏi phải đi khát thực. Chú còn đề nghị trả tiền sách cho tôi nữa. Tôi muốn không tùy thuộc ai hết, nhưng là tăng sĩ không của không nhà tôi có bốn phận phải nhận mọi thí vật mà hàng Phật tử cúng dường. Do đó tôi xin nhận tấm lòng tốt của chú.

Rất tiếc, lòng tốt của chú Albert bị hiểu lầm và đem lại rắc rối cho tôi. Chừng một tháng sau khi tôi dọn vô ở trong chùa, chú Albert có lần nói với sư trụ trì rằng tôi là một tăng trẻ rất giỏi từng nói nhiều bài pháp suýt sắc.

Sư trụ trì liền nghi tôi đang âm mưu chiếm chùa nên cho người đến bảo tôi dọn ra. Sư buộc tôi phải ra khỏi chùa lập tức đến nỗi tôi không kịp từ giả chú Albert. Tôi bị gởi qua ở trong một kuti trống của chùa gần bên. Nhưng chỉ tháng sau tôi lại bị đuổi đi lần nữa. Tôi đoán sư trụ trì muốn tôi ra khỏi vùng của sư.

Rất may, tôi tìm được chỗ trú mới, một kuti gần con lộ Kandy-Colombo rất dễ đến bến xe buýt. Kutu này do một nữ thí chủ bá hộ cất để độ chư tăng theo học đại học. Thật đúng lúc! Tôi bắt đầu thuyết pháp lại cho bà con địa phương nghe. Bà con rất thích và cúng dường tôi cả một cái lò ga để tôi nấu nước.

Buồn thay, tôi lại gặp rắc rối nữa. Vị sư coi tôi là một mối đe dọa lúc trước bây giờ gởi tới đây một đệ tử để tiếp tục gây sự với tôi. Lần này sư bảo là có hai tăng sinh cần ở đây nên có thể không đủ cơm ăn cho ba tăng cùng một lúc. Vì vậy, ông nói, tôi phải đi ra. Vị trụ trì chùa địa phương có rất nhiều quyền hạn trong những vấn đề như vậy.

Tôi theo năn nỉ:

“Tôi thuộc gia đình nghèo nên không thể có đủ mười rupees để trọ trong trường. Chỉ còn sáu tháng nữa là tôi tốt nghiệp, xin cho tôi ở lại đến lúc ra trường.”

Nhưng sư nhất định tôi phải ra đi.

Tôi gom sách vở và trở về Yakkala, nơi tôi được tiếp đón nồng hậu hồi năm qua. Lần này tôi được cho một phòng trong chùa.

Rất tiếc, đầu được đón tiếp nồng hậu, tất cả những khó khăn trong việc tìm chỗ vẫn còn đè nặng tâm tôi. “Sao tôi lại phải phấn đấu vất vả để được đi học chứ?” tôi tự hỏi. “Những môn học ấy nào có ích lợi gì cho đời sống tu hành. Tại sao tôi phải cố gắng nhiều như vậy để đạt mục tiêu đó?”

Tôi cũng rất tủi hổ phải đi mượn tiền hoài. Tôi không mua nổi sách nên phải theo mượn sách của chúng bạn mãi và tôi phải lật đật trả lại trước khi đọc xong. Những lúc chỉ cần vài rupees để đóng lệ phí thi cử tôi phải về xin tiền mẹ, hay thầy bổn sư, thầy giáo thọ – chỉ vài đồng lẻ thôi! Thật là tủi thân, và tôi ghét phải xin những người mà chính bản thân họ cũng túng thiếu.

Vì vậy, vào năm 1952 tôi quyết định bỏ trường, đầu tôi chỉ còn kỳ thi cuối năm là tốt nghiệp. Lệ phí thi bấy giờ là mười lăm rupees (tương đương với bốn đô la rưỡi) mà tôi không có. Tôi bỏ học.



Chương 9

SƯ TRUYỀN GIÁO

Tuy bỏ đại học ngay trước ngưỡng cửa của kỳ thi tốt nghiệp, tôi không bỏ niềm ước vọng được hoàng pháp. Sự thôi thúc, mà tôi có từ lúc trẻ là muốn giảng Pháp bằng tiếng Anh, trở nên mạnh mẽ hơn lúc nào hết. Tôi không biết chính xác ước vọng ấy từ đâu mà có. Phải chăng một phần là vì Anh ngữ được dùng trong giới thượng lưu Tích Lan, một tàn dư văn hoá của nền đô hộ Anh quốc. Tôi mơ được đi Ấn Độ hay Mã Lai Á, nơi mà tiếng Anh còn phổ thông hơn. Và, nếu gặp được duyên may, tôi còn có thể giảng tại bên Anh, nguồn gốc của di sản Anh quốc trên đất nước tôi. Nhưng không bao giờ tôi dám tưởng tượng tới việc thuyết pháp ở Mỹ, dầu các giấc mơ của tôi có là huyền thoại; đó là điểm tận cùng của trái đất đối với một sư trẻ ở Tích Lan!

Sau khi tốt nghiệp trường Phật học, tôi vẫn tiếp tục theo học Anh văn mỗi khi có dịp. Nhiều lúc tôi đi cả mấy cây số ngàn chỉ để được ngồi trong lớp dạy bằng tiếng Anh. Nhiều người xì xỏ sở thích học ngôn ngữ khó hiểu đó của tôi. Họ nói:

“Này Sư chú, sao chú khăng khăng học tiếng Anh chi vậy? Chỉ có người ngoài đời mới dùng tiếng Anh, và chỉ một nhúm quen. Chú nên trụ lại chùa và làm công quả ở đó thì hơn.”

“Nhưng tôi có thể đi ra nước ngoài một ngày nào đó,” tôi chống chế. “Tôi cần phải biết tiếng Anh.”

Chắc họ coi tôi là thằng khùng.

Tôi giảng Pháp vào cuối tuần tại chùa Yakkala trong gần sáu năm. Có hàng trăm lớp cuối tuần ở Tích Lan, và trường tôi dạy tương đối nhỏ. Mỗi chủ nhật, có khoảng hai trăm học sinh đến học, hầu hết dưới mười tám tuổi. Tôi dạy phần căn bản: giới luật, bát chánh đạo, cuộc đời của Đức Phật, và lịch sử Phật giáo. Thời bấy giờ trường không có dạy thiền (pháp chủ yếu tôi đang dạy hiện nay) mà tôi cũng không có đề nghị.

May cho tôi là sư trụ trì chùa Yakkala, Sư Candajoti, ủng hộ mục đích học tiếng Anh của tôi. Sư nghĩ rằng tiếng Anh là một ngôn ngữ quan trọng cần phải học, và chính Sư có bằng trung học đệ nhất cấp (hay trung học cơ sở) tiếng Anh.

Sau đó, nhờ sự bảo trợ của Sư Candajoti, tôi và anh tôi mở một trường Anh ngữ nhỏ tại chùa Kebilitigoda. Anh tôi từng sống và học Anh văn ở thủ đô Colombo trong nhiều năm nên khá giỏi. Anh là giáo viên chính của trường chúng tôi. Chúng tôi mượn bàn, ghế và bảng đen ở một chùa khác. Rồi chúng tôi đăng bảng. Và ngộ chưa kìa, có hai mươi học sinh đến ghi danh! Nhưng hầu hết là con nhà nghèo không tiền đóng học phí. Một vấn đề cho anh tôi, anh cần tiền ăn ở. Còn tôi, dĩ nhiên, đã có chùa rồi.

Sư Candajoti tìm cách quyên góp được một ngàn rupees (tương đương với ba trăm đô la), đủ cho trường hoạt động trong ba tháng. Sau thời gian này, không còn

nguồn đóng góp nào nữa cả, dầu chúng tôi đã cố gắng hết sức mình. Chúng tôi đành phải đóng cửa trường và trả lại bàn ghế mượn lúc trước.

Thế là tôi trở lại cuộc sống nay đây mai đó như trước đây. Tôi tiếp tục ở lại chùa Yakkala một thời gian ngắn; Sư Candajoti coi tôi như huynh đệ. Tôi được Sư thương giúp phần trai thực để tôi khỏi phải đi đặt bát và dồn hết thì giờ cho việc học Anh văn, mục tiêu mà Sư ủng hộ lâu nay. Tôi học tại trung tâm Anh ngữ Vidyasekhara; trung tâm này thoát thai từ Vidyasekhara Pirivena, ngôi trường Phật học cũ của tôi lúc tôi còn là sa di hồi thập niên 40.

Vì không có đường xe buýt đi từ chùa Yakkala đến trường, tôi dời về một chùa trong làng Udugampola. Từ chùa này tôi đi bộ lối hai cây số để đến trạm xe buýt lên trường.

Năm 1953, vào một cuối tuần, tôi đến Vidyasekkhara Pirivena để viếng vài người bạn cũ. Trong lúc ngồi vá y trong lưu trú xá, tôi tình cờ nghe hai sư nói chuyện ngoài hành lang về một mẫu tin mà một trong hai vị nhận được từ Trường Truyền Giáo Phật Giáo (Buddhist Missionary School) ở Colombo. Trường đang cần một sư có nhiều triển vọng để thay thế một Tăng sinh bị đuổi vì lý do giới hạnh.

Trường Truyền Giáo Phật Giáo, đúng như tên gọi, là nơi đào tạo tu sĩ để gửi đi ngoại quốc giảng dạy Phật pháp. Trường được hình thành bởi cơ quan phúc thiện Phật giáo mệnh danh Hội Mahabodhi có từ cuối 1800.

Trường rất nhỏ và rất chọn lọc. Trường đang có một số tăng sinh đến từ các nước Việt Nam, Cao Miên, Thái

Lan, và Trung Quốc; Tích Lan chỉ có mười tăng. Hiệu trưởng trường là Sư Paravahera Vajiranana. Sư được đào tạo ở phương Tây và rất am tường thiền Phật giáo, cả pháp học lẫn pháp hành. Sư là mẫu thầy lý tưởng của tôi.

Khái niệm về một trường truyền giáo xem ra có vẻ lạ kỳ đối với người hiểu biết đạo Phật là một tôn giáo không chủ trương tuyên truyền cho mình. Tuy nhiên, chính Đức Phật là một nhà đã thật sự truyền giáo. Ngài đã thu nhận sáu mươi đệ tử chỉ trong vòng ba tháng sau khi giác ngộ. Và ngay sau đó Ngài đã gởi các vị đệ tử này ra đi sáu mươi phương trời khác nhau để “rãi gieo hạt giống Pháp”.

Đức Phật dạy rõ rằng các đệ tử của Ngài không phải đi để khuyến dụ người thay đổi tín ngưỡng theo mình. Ngài bảo chỉ thuyết giáo pháp mà thôi, và những ai “có chút bụi trong mắt”, sẵn sàng nghe, họ sẽ hiểu. Chỉ thị này nhấn mạnh một khía cạnh rất quan trọng của giáo lý nhà Phật. Trong một bài pháp nổi tiếng của Ngài, Đức Phật mô tả Pháp như hiển nhiên. Ngài bảo nếu ta “đến để xem”, ta sẽ tự xét và biết. Nói vậy, Ngài không hàm ý một sự mời mọc theo nghĩa đen để đến một nơi nào đó nghe pháp. Ngài muốn nói rằng Pháp đã sẵn có đó cho người có trí tuệ muốn quán xét.

Đức Phật khuyên người đời áp dụng những lời dạy của Ngài vào cuộc sống hằng ngày để xem chúng có ý nghĩa gì không. Bằng cách này, họ sẽ chấp nhận lời dạy của Ngài dựa trên sự trải nghiệm của chính họ chứ không bằng sự tin tưởng mù quáng. Giảng Pháp như điều có thể “đến để thấy” là dựa trên sự hiểu rằng sự chuyển hóa xảy ra trong nội tâm chứ không phải từ bên ngoài vì bị bắt ép.

Khi nghe hai vị sư bàn về chỗ trống ở trường truyền giáo, tôi biết ngay đó là điều tôi mong muốn, đầu tôi chưa hề nghe nói đến trường ấy. Tôi bỏ y đang vá xuống và chạy nhanh ra hành lang.

“Thưa Huynh,” tôi nói, “tôi muốn xin điền vào chỗ trống đó.”

“Lúc nào Huynh có thể gặp Sư Giám Đốc trường?” Sư hỏi.

“Ngày mai, “ tôi đáp.

Hôm sau tôi đến thưa với Sư Giám đốc, Sư Paravahera Vajiranana Nakaya Mahathera, vì sao trường truyền giáo là nơi lý tưởng cho tôi. Lời lẽ của tôi (hay sự liêu lĩnh cũng không chừng) thuyết phục được Sư và Sư nhận tôi. Có điều hơi tiếc là bảy giờ lớp đã xong hết phân nửa của chương trình ba năm rồi, nên chắc tôi phải mệt nhiều khi đuổi theo, mà cái trí nhớ như máy hình của tôi lại không còn nữa.

“Đây là một chương trình khó,” Sư Vajriranana cảnh báo, “Sư chú đến trễ, Sư chú phải học tập rất chăm mới mong theo kịp.”

Sư nhắc nhở tôi những gì Đức Phật đã giảng về sự tinh tấn: “Pháp này chỉ dành cho người tinh tấn chớ không phải cho người dễ dãi.” Sư còn nói thêm rằng nếu tôi muốn trở thành một nhà truyền giáo giỏi, tôi phải khởi tâm tu hạnh tinh tấn ba la mật (ba la mật=*parami* =viên mãn). Đó là con đường đưa Đức Phật đến giác ngộ, Sư nhấn mạnh, con đường hoàn chỉnh hạnh tinh tấn đến mức độ viên mãn.

Thế là tôi vùi đầu vào sách vở và không bao lâu sau bắt kịp chúng bạn. May cho tôi là học trình của trường truyền giáo giống học trình của trường Phật giáo. Cũng kinh kệ Pali, triết lý Phật giáo, tiếng Hindi, Anh và Tamil. Sau khi tốt nghiệp, hầu hết các tăng sinh đều được gửi ra sống ở Ấn Độ, nên có thêm các lớp dạy những điều mà chúng tôi cần biết để dễ thích nghi, như lịch sử Ấn Độ, Ấn giáo và Kỳ na giáo.

Vì trường truyền giáo có nhiều sinh viên đến từ các quốc gia Đông Nam Á, tôi đề nghị thiết lập Hội Sinh Viên Phật Học Quốc Tế (International Buddhist Students Association). Trong hội, chúng tôi dùng Anh ngữ để sinh hoạt hầu có dịp trao dồi kỹ năng mình.

Với trường truyền giáo, tôi còn giữ một kỷ niệm rất đặc biệt. Hunupitiya, một vùng ngoại ô của Colombo cách trường chừng vài cây số, có nhà phát lồ (*uposatha*) – nơi dành riêng cho tăng sự. Cứ mỗi hai tuần, vào ngày mùng một và rằm, chúng tôi đến đó để đọc tụng Giới bốn Tỳ kheo, tức hai trăm hai mươi bảy giới luật của Tăng sĩ. Lễ này có thể được cử hành ở bất cứ nơi thiêng liêng nào (tức nơi dành riêng cho lễ lạc) và chỉ có tăng tham dự; cư sĩ và Phật tử không được đến.

Nhà phát lồ được cất cách nay một trăm năm mươi năm. Nhà thuộc loại nhà sàn nằm trên cột trụ bằng gỗ giữa một hồ nước, có vách lưng chừng, mái ngói với nhiều kèo to, và chiếc cầu ván nhỏ dẫn vào; khi tất cả các tăng đến đông đủ, cầu được giở lên để tương trưng cho sự cách ly với đời sống thế tục.

Một hôm, chúng tôi đến nhà phát lò và được bọn trẻ báo cho biết nhiều ván lót sàn đã bị ăn cắp mất, có thể là để chum.

“Không an toàn,” đám trẻ nói. “Các Thầy đừng xuống nhà.”

“Không sao đâu,” vị sư cả bảo. “Cứ đi xuống.”

Chúng tôi vâng lời sư lặng lẽ xếp hàng một tiếp tục đi xuống. Lúc bước vô nhà, chúng tôi thấy bọn trẻ nói đúng. Phân nửa sàn đã bị tháo gỡ. Thường thì chúng tôi phải rải ra trên sàn để trải đều sức nặng lên các trụ đã quá già nua. Nhưng vì phân nửa sàn không còn, mười bốn người chúng tôi phải ngồi gom lại một bên.

Lúc kinh tụng được nửa thời, chúng tôi nghe tiếng rắc lớn. Nhiều tăng sinh ngó dáo dác. Sư cả lên giọng tụng to hơn. Chúng tôi bắt chước tụng lớn tiếng theo.

Thình lình tất cả sụp xuống. Hỗn loạn. Một số thầy nhảy xuống hồ. Một số khác bị sàn sụp kéo theo rớt xuống nước. Tôi cố đeo trên tường với nửa thân trong nhà nửa thân ngoài trời lúc mái ngói đổ ụp xuống.

Bà con vội vã đến cứu. Một số người nhảy xuống nước bơi ra kéo chúng tôi vô bờ. Nhiều tăng bị gãy xương. Tôi bị một xương sườn gần tim gãy lòi ra.

Lúc ban đầu tôi không thấy đau lắm. Nhưng chùng adrenalin tan hết, ngực tôi đập liên hồi. Có một điều rất ngộ là sư cả, người bảo chúng tôi cứ tiếp tục xuống nhà phát lò, không trầy một miếng da. Nóc nhà rơi ngay chỗ Sư ngồi và làm mái che cho Sư an toàn!

Chúng tôi được đưa vô nhà thương. Hôm sau tôi xuất viện với phần thân giữa bị quần máy lớp băng. Và ngực tôi đau nhức mấy tuần liên tiếp sau đó.

Vào cuối năm 1954, tôi thi tốt nghiệp. Vô học trễ nhưng nhờ chuyên cần nên tôi theo kịp và thi đậu với điểm số khá cao. Công lao tôi được đền bù thật xứng đáng!

Rồi đến lúc chúng tôi được bỏ đi ra nước ngoài. Sự nghiệp truyền giáo của chúng tôi bắt đầu từ đây. Thầy Giám Đốc gọi tôi lên văn phòng và nói Thầy sẽ gởi tôi đi Tanzania.

“Tanzania,” tôi thăm nghĩ xem ở đâu. “Phi châu! Nửa vòng trái đất à.” Tôi không nghĩ là tôi đã sẵn sàng cho chuyến đi xa như vậy. Tôi chỉ mới hai mươi bảy và chưa lần nào ra khỏi Tích Lan.

“Thưa Thầy, tôi thích được ở gần nhà,” tôi nói. “Tôi xin Ấn Độ, thưa Thầy được hôn?”

Sự gật đầu.

Tôi tất nhiên đã sẵn sàng để ra đi rồi. Bây giờ đã học xong, tôi biết tôi không thể trở về ngôi chùa tôi thọ giới trước đây được. Vì sự tranh chấp giữa Thầy tôi và Sư Sumanatissa, tôi biết sau khi Thầy tôi viên tịch, Sư sẽ chống việc tôi kế tục trụ trì chùa ấy; bây giờ, tôi sẽ không có chỗ để đi. Ngoài ra, tôi vẫn luôn thiết tha với ước nguyện được giảng Pháp bằng Anh ngữ ở một nơi và lúc nào đó.

Để thực hiện ước nguyện này, tôi nên rời nơi chôn nhau cắt rún mình. Ấn Độ có lẽ là bước đầu tốt và dĩ nhiên hấp dẫn hơn là Phi châu!

Chuyến đi từ Tích Lan qua Ấn Độ chỉ dài ba mươi lăm cây số ngang qua vịnh Mannar, một chuyến đi đơn giản. Nhưng đối với tôi đó là một cuộc hành trình to lớn và là bước đầu của những chuyến du hành khắp thế giới của tôi.



Chương 10

VƯỢT BIÊN QUA ẤN ĐỘ

Lần đầu tiên trong đời, tôi rời Tích Lan. Để chuẩn bị tôi cần hai thứ: tiền và hộ chiếu.

Là một tu sĩ không có văn kiện chứng minh lợi tức, tôi không thể lấy hộ chiếu. Chỉ những ai có đóng thuế lợi tức mới có điều kiện nộp đơn xin hộ chiếu cho mình. Do đó, Sư Giám đốc Trường Truyền giáo nhờ một tín chủ giàu có, từng đóng rất nhiều thuế lợi tức, đứng ra bảo lãnh dùm tôi. Ông ký tất cả các thứ hồ sơ cần thiết, và tôi được cấp một văn thư gọi là chứng thư khẩn cấp. Giấy này cho phép tôi đi qua lại giữa Tích Lan và Ấn Độ trong vòng hai năm.

Tôi biết Hội Mahabodhi sẽ trả mọi chi phí cho tôi đi Ấn Độ. Như vậy là nhứt rồi, song tôi cũng cần có chút ít tiền túi để xoay sở khi đến đó. Mà thật là khó cho một nhà sư đi hỏi tiền nên tôi đến chùa Yakkala, nơi mà tôi có trú một thời gian, để thỉnh ý Thầy Candajoti của tôi.

“Gune,” Thầy gọi tên thân mật tôi và nói, “đừng có dạy. Sư là một tu sĩ. Mọi người đều biết Sư không tiền và mọi người đều biết Sư cần tiền cho chuyến đi.”

Thầy giúp tôi viết một thư ngỏ mô tả chuyến đi của tôi và những gì tôi cần, rồi đem in thành bảy trăm bản. Tôi gửi một số bằng bưu điện và một số bằng tay. Tôi nhận được hai trăm rupees (lối sáu đô la), một số tiền khá lớn thời bấy giờ. Má tôi cho một, ba tôi cho năm, và em gái

tôi cho hai rupees. Thầy bổn sư tôi gởi cho tôi năm rupees trích trong tiền bá tánh cúng dường chùa.

Tôi lên đường ngày 15 tháng Giêng 1955 và khởi hành từ ga xe lửa Colombo. Không có ai trong gia đình tôi có thể đi một trăm ba mươi cây số để đến tiễn tôi; chỉ có Thầy giáo thọ của tôi cùng đi với tôi trên một chuyến xe tới thủ đô Colombo. Sau khi Thầy xuống, tôi đi một mình. Tôi chẳng những không sợ mà còn rất hứng khởi được bước vào một giai đoạn mới của đời mình. Rất cuộc, chân trời mở rộng trước mắt tôi. Tuy nhiên, lúc bấy giờ tôi khó thể tưởng tượng ra rằng tới tuổi bảy mươi lăm này, tôi đã được đi truyền giáo trên khắp sáu lục địa.

Tại Colombo, tôi gặp nhiều bạn đồng hành, một nhóm Phật tử đi hành hương Ấn Độ. Chúng tôi lấy chuyến xe đêm đến thành phố Talaimanner trên mũi Bắc Tích Lan. Từ đó chúng tôi đi phà qua ba mươi lăm cây số đường biển của vịnh Mannar, để đến Ấn Độ. Lần đầu tiên tôi đi phà lớn nhưng tôi không thấy sợ, dầu tôi đã có lần xem bị chết chìm.

Một giờ sau chúng tôi đến xứ Ấn. Phà cập bến Mandapam, một thị trấn trên bờ Nam bán đảo Ấn Độ. Nơi này trông như sa mạc; không cây cối, chỉ toàn cát nóng và nắng cháy da. Chúng tôi lên xe lửa lần nữa.

Trên xe chúng tôi ăn dặm chút xôi gói trong lá chuối. Mỗi khi chúng tôi quăng lá qua cửa sổ, một đám hành khất chạy theo lượm và liếm sạch không còn sót một hạt nếp. Các làng mạc nhỏ bên Tích Lan hiển nhiên không thể nói là giàu, nhưng ở đây rõ ràng là nghèo khó hơn nhiều, cái cảnh khốn cùng mà tôi chưa từng thấy.

Sáng hôm sau chúng tôi đến Madras, trên bờ Đông của Ấn Độ. Tôi dự định sẽ nghỉ ngơi một tuần để làm quen với xứ Ấn trước khi đến chùa mà tôi được chỉ định tới.

Sư Batuvangala Jinananda Thera, Hội trưởng Hội Mahabodhi đón tôi tại sân ga. Sư và tùy tùng nói tiếng Tamil nên chúng tôi rất dễ chuyện trò. Tôi nghỉ một tuần tại Hội Thần Học (Theosophical Society), một hội không phân biệt tông phái, chuyên nghiên cứu các giáo pháp của nhiều tôn giáo khác nhau.

Rời tới ngày tôi đi Sanchi, nhiệm sở đầu tiên của tôi. Sanchi là một làng trong quận Raisen thuộc bang Madhya Pradesh, cách Bhopal bốn mươi sáu cây số về hướng Đông-Bắc, và nằm giữa đường Delhi-Bombay¹⁶. Tôi lấy chuyến xe lửa bảy giờ tối khởi hành từ Madras, chạy hai mươi bốn tiếng xuyên qua phân nửa xứ Ấn, để lên Sanchi. Tôi là người duy nhất xuống xe tại địa phương này, một dấu chấm tí teo trên bản đồ Ấn Độ. Ga không có thêm và tôi bước xuống xe chân chấm đất ngay bên cạnh đường rầy. Lúc xe xình xịch lăn bánh, có người mặc đồng phục đi tới; tôi đoán ông là xếp ga.

Đã gần nửa đêm, trời lạnh và tối như mực. Lần đầu tiên từ khi tôi rời Tích Lan, tôi cảm thấy sợ run người. Ông xếp ga nói gì tôi không hiểu được chút nào hết. Tôi có học tiếng Ấn ba năm và đây là lần đầu tiên tôi nghe một người Ấn nói tiếng Ấn, tiếng mẹ đẻ của ông.

¹⁶ Năm 1960 bang Bombay được chia ra thành hai bang Gujarat và Maharashtra. Thành phố Bombay được đổi thành Mumbai và là thủ phủ của Maharashtra. Gujarat có thủ phủ mới là Gandhinagar.

Sau cùng, tôi dùng tiếng Anh nói theo kiểu bồi với hy vọng ông xếp ga bắt được, tôi nói tôi đến sống trong một chùa ở Sanchi. Hình như ông hiểu. Cũng bằng thứ tiếng Anh bồi, ông nói chùa cách đây chừng cây số rưỡi, nằm trên đồi, và chỉ có khùng mới leo lên đó trong đêm tối như vậy. Ông đề nghị tôi ở lại ga, sáng mai hãy đi.

Đêm đó, lần đầu tiên trong đời tôi thấy lạnh, cái lạnh hoàn toàn khác lạ mà một thanh niên sống từ nhỏ tới lớn trong xứ Tích Lan nhiệt đới chưa bao giờ biết. Và tháng Giêng ở miền trung Ấn không thể nói là nhiệt đới được! Rất may, lúc ở Madras tôi được quý thầy cho một một cái nóp vải mỏng. Tôi trải nóp lên nền xi măng của ga và chui vô nằm. Tôi biết tôi không ngủ được chút nào hết đêm hôm đó, phần vì lo âu và nhứt là vì không quen với khí hậu lạnh thấu xương ở đây.

Sáng hôm sau, tôi được ông xếp ga cho một người quẩy đồ đạc theo lên chùa. Chúng tôi lội bộ lối trên cây số rồi bắt đầu leo lên ngọn đồi lớn. Chúng tôi leo chừng nửa tiếng theo con đường đất quanh co. Chúng tôi tới chùa trên đỉnh đồi. Chùa được bao bọc bởi một bức tường đá cao lối ba bộ. Dọc tường, cứ mỗi ba hay bốn thước có một trụ đá với cái chóp hình giống như dù, gọi tôi nhớ tới mấy cây lọng trang trí trên nóc chùa.

Trong khuôn viên chùa có một sân bằng đá ghép mảnh rất đẹp. Một cầu thang thấp dẫn lên chánh điện. Bước vô, tôi thấy hai phòng đối diện ở hai bên một hành lang nền đá mài, không cửa sổ, tối tăm, và bàn thờ Phật nằm trong cùng. Trên bàn thờ có Tôn tượng của Thế Tôn trong oai nghi thiền toạ bằng đá vôi trắng và cây đèn cầy trắng lung linh dưới chân Ngài.

Tôi vô cùng vui sướng được đến đây; cuộc đời truyền giáo của tôi khởi đầu tại một nơi đầy hứa hẹn. Địa điểm của chùa Sanchi được chọn từ thế kỷ III trước công nguyên, lúc Đại Đế Ashoka của vương quốc Ấn Độ, một Phật tử thuần thành, gởi Thái tử Mahinda và Công chúa Sanghamitta qua Tích Lan truyền bá giáo pháp. Trước khi rời Ấn Độ hai vị đến viếng Mẫu hậu đang sống trong ni viện của chùa Sanchi này.

Vào cuối thế kỷ XIX, nhiều nhà khảo cổ Anh có nghiên cứu địa điểm Sanchi và khai quật nhiều tháp thờ (tháp tôn trí di cốt của người quá vãng, di cốt bị cháy nám vì hoả táng). Họ thấy bia ghi là của Đức Phật và hai Đại đệ tử của Ngài là Tôn giả Xá Lợi Phất và Tôn giả Mục Kiền Liên. Năm 1941, các thánh tích này (bị Anh chiếm đoạt trước đây) được trưng bày tại Bảo tàng viện Victoria và Albert ở Luân Đôn. Khi Anh quốc được thuyết phục trả lại các báu vật này, các thánh tích được chia làm ba phần: một phần nhường cho Miến Điện, phần thứ hai về Vidyalankara Pirivena, chùa Phật học cũ của tôi hồi thập niên 40, và phần thứ ba trở lại Sanchi. Tại Sanchi, Hội Mahabodhi có lập đền thờ các thánh tích này. Đền xong hồi năm 1954 và Sư Hedigalle Pannatissa được cử đến trụ trì.

Năm sau đó, 1955, tôi được cử sang Sanchi phụ tá Sư Pannatissa. Tôi làm thơ ký cho Sư trong năm năm; tôi không dám ước mơ một công tác nào tốt hơn Phật sự này.



Chương 11

XÁ LỢI ĐỨC PHẬT VÀ ĐỨC ĐẠI LAI LẠT MA

Ngay sau khi đến chùa Sanchi, tôi lên đánh lễ Sư Pannatissa. Tôi có nhiều quà của bạn Sư ở Tích Lan và Hội Mahabodhi nhờ tôi chuyển đến Sư. Tôi còn khoe với Sư bàn đánh máy chữ của một tín chủ cúng dường và thưa rằng tôi sẽ đánh máy các thư từ bằng tiếng Anh cho Sư.

Sư Pannatissa tỏ vẻ bằng lòng, nhưng có điều Sư chưa biết là vốn Anh ngữ của tôi không mấy khá và tôi chưa bao giờ sử dụng bàn máy chữ.

Đời sống ở Sanchi rất êm đềm và thú vị. Không có mấy Phật tử chịu leo lên đồi nên chùa yên tĩnh hơn các chùa làng mà tôi từng trú ngụ trước đây. Cũng không có láng giềng gần nên không có việc đặt bát và Hội Mahabodhi mượn người làm bếp cho Sư Pannatissa và tôi. Còn có thêm một người dọn dẹp và gánh nước; nước được lấy từ cái giếng dưới chân đồi.

Chùa Sanchi có một cảnh sát canh giữ thường trực hai mươi bốn trên hai mươi bốn vì xá lợi Phật được tôn trí trong tháp. Cảnh sát làm theo ca tám tiếng; họ thường hay bắt chuyện với khách hay với chúng tôi lúc chúng tôi rảnh.

Vào hè, Sanchi rất nóng, nóng đến đổi ngợp thở. Ban ngày, nhiệt độ lên tới 120 độ F. Tôi thiên gần như suốt

ngày trong nội điện; tôi ngồi trên khăn ướt trải lên nền xi măng. Tối lúc bảy giờ, tôi hay đem giường ra ngoài trời ngủ. Nói là giường chớ thật sự là cái khung có bốn chân (Sinhala là *carpai*=bốn chân) với dây đan và chiếc chiếu mỏng trải lên trên.

Tôi ngồi trên giường, thiền trong không khí mát ban chiều, thở ra và thở vô theo chánh niệm; tôi thực tập như vậy trước khi đi ngủ từ khi tôi bắt đầu thiền tới nay. Rồi tôi ngủ luôn ngoài trời.

Điện tôn trí xá lợi ở phía dưới bàn thờ Phật. Ngõ xuống điện là một cầu thang nhỏ nằm bên trái bàn thờ. Cầu thang dẫn xuống một phòng tối lối mười thước vuông. Phòng có một cửa dẫn vô một phòng còn nhỏ hơn tương tự như cái mộ. Giữa phòng là một cái tủ ba ngăn bằng thép, mỗi ngăn đựng một bộ xá lợi. Các ngăn được lót bằng vải trắng và có nắp đậy bằng kiến. Xá lợi được đựng trong nhiều chén bằng bạc; chén đựng xá lợi Phật lớn hơn hai chén của hai đệ tử Ngài.

Các ngăn kéo đều được khoá hai lớp, và các cửa dẫn vô điện xá lợi cũng vậy. Chìa khoá do sư Tổng thơ ký của Hội Mahabodhi, Thống đốc bang Bhopal và Sư trụ trì chùa Sanchi giữ; tuy nhiên không có vị nào có đủ bộ nên để mở các khoá ba vị này phải có mặt. Ngoài ra còn có hai cảnh sát canh giữ ngày đêm. Hằng năm, cứ đến ngày Phật Đản vào rằm tháng Tư, các xá lợi được thỉnh lên chánh điện để khách hành hương đánh lễ; nhiều người sụp lạy khi đến trước xá lợi.

Tuy trụ trì chùa Sanchi, Sư Pannatissa chỉ sống tại chùa từ tháng Mười Một đến tháng Hai, các tháng còn lại

Sư trú bên Tích Lan. Lúc Sư đi xa, tôi xử lý thường vụ và làm các việc như tiếp khách, tụng kinh công phu sáng tối, trả lương cho nhân công, đánh máy báo cáo lên Hội Mahabodhi ở Tích Lan, vân vân...

Tôi tự tập sử dụng bàn máy đánh chữ tôi xách qua. Tôi nghĩ tôi đánh khá lắm rồi cho đến khi Sư Pannatissa bảo tôi đánh một thư quan trọng gửi Sư Tổng thư ký Hội Mahabodhi. Sư đọc thư tiếng Pali, tôi dịch ra bằng cách dùng mớ tiếng Anh non nớt của mình. Tôi dựng bản thảo dựa bàn máy và đánh không cần nhìn khoá chữ. Rất tự tin, tôi không xem lại bản đánh máy và cứ vậy trình Sư ký tên. Sư nhìn sơ bản chữ Anh, đặt bút ký và cho gửi đi.

Ba tuần sau, chúng tôi nhận được thư của Sư Tổng thư ký ở Colombo kèm với thư chúng tôi gửi qua Sư. Sư viết: “Tôi không hiểu được chữ nào hết trong thư Sư gửi. Sư muốn nói chi trong thư ấy?” Nhìn lại, chính tôi cũng thấy thư tôi đánh máy “cầu kỳ” chi lạ!

Sư Panatissa có vẻ giận, tôi đỏ mặt mắc cỡ. Tôi đánh máy lại và lần này tôi nhìn khoá chữ cũng như đọc lại cẩn thận. Tôi không còn tự phụ với tài đánh máy của tôi nữa sau vụ ấy.

Tuy nhiên cũng chưa hết. Cái tánh non trẻ và háo thắng của tôi gây cho tôi thêm một rắc rối khác nữa. Lần nọ, có Sư Tổng thư ký Hội Mahabodhi đến Sanchi. Sau khi thăm chùa Sư đến viếng đại học địa phương và bỏ quên lại đây một gói đồ. Hai ngày sau tôi được thư của ông Hiệu trưởng của trường nói rằng Sư nhờ tôi đến lấy và gửi đi Calcutta dùm.

Tôi rất bực. Vậy là tôi phải lội bộ xuống đồi đến trường lấy gói đồ gửi đi sao? Tại sao ông ấy không tự gửi cho rồi? Tôi đánh máy cho ông một bức thư nói rằng: “Su để quên gói đồ tại trường ông, sao ông không gửi? Bưu điện ở ngay trên đường của trường ông; tiện cho ông đến đó hơn tôi mà!”

Mười ngày sau, ông Hiệu trưởng gửi tôi một thư thứ hai lập lại lời yêu cầu. Tôi không trả lời. Rồi thư thứ ba đến mười người sau đó. Sau cùng, tôi phải xuống đồi, vừa đi vừa cẩn thận, đến trường lấy gói đồ và gửi đi. Tôi có lấy biên nhận gửi đồ phòng hồ Sơ Tổng thư ký cần lúc nhận đồ.

Lúc hàng đến Calcutta, Sơ hỏi biên nhận gửi hàng. Tôi gửi Sơ biên nhận với mấy dòng nói lên sự không vui.

Lúc mở gói hàng Sơ không chịu nổi mùi hôi thúi xông ra. Thì ra hàng là thực phẩm đã hư vì để cả tháng trời. Giờ tới phiên Sơ gửi tôi lá thư với lời lẽ giận dữ.

“Sư nổi sân vì một việc nhỏ tôi nhờ,” Sơ viết. “Sư còn gửi tôi những lời giận dữ nữa. Nếu Sơ muốn tiếp tục làm cho Hội Mahabohi, tôi khuyên Sơ nên tự chế.”

Sân là một trong các ô nhiễm khó khắc phục nhất; tôi biết điều này qua kinh nghiệm trực tiếp của chính mình. Lúc còn là tu sĩ trẻ ở Tích Lan, tôi có nói nhiều bài pháp về sân hận và cách đối trị. Tuy nhiên tôi vẫn bị sân hận chế ngự và mất tự chủ liên tục. Tôi gọi đó là sự sân hận “của tôi”, nhưng kỳ thực không phải vậy. Sân hận chiếm ngự tâm tôi và tôi để nó tự tung tự tác dầu biết rằng rồi nói sẽ làm tôi đau khổ. Lúc tôi nổi sân, tôi bị đau nhói

nơi ngực và cồn cào trong bụng. Mất tôi mờ, lý luận tôi lộn xộn, và miệng tôi thốt ra nhiều lời xấu xa, thô tục.

Sau khi cơn giận đi qua, tôi luôn luôn cảm thấy hổ thẹn vì mình đã điên rồ. Tôi nhớ lời Phật dạy về sân hận như sau: “Cần phải buông xả sân hận, từ bỏ kiêu mạn, và chế ngự mọi kiết sử. Khổ đau không bao giờ đến với người không bám víu vào thân và tâm và biết xả ly. Người chế ngự được sân hận, như người cầm cương giữ được ngựa, người ấy Ta gọi là người thật sự biết lái xe.”

Trong kinh điển có một câu chuyện nổi tiếng từng minh họa sự thiện xảo của Đức Phật trong việc đối trị sân hận. Một hôm, có vị Bà la môn thuộc hàng quý tộc và rất thế lực đến viếng Phật. Ông dễ nổi sân và hay tranh cãi. Ông có thể nổi giận chỉ vì thấy một người nào đó bị đối xử tệ dầu người ấy không tỏ vẻ hờn giận gì. Lúc nghe nói Đức Phật không biết sân hận là gì, ông tìm cách thử Ngài.

Vị Bà la môn đến Phật và buông lời mắng chửi. Đức Phật kiên nhẫn lắng nghe. Chửi xong, ông chờ phản ứng của Đức Phật. Ngài từ tốn bảo:

“Này Bà la môn, ông có bà con hay bạn bè gì không?”

“Dĩ nhiên,” vị Bà la môn trả lời. “Tại sao?”

“Ông có thăm viếng họ thường xuyên không?” Đức Phật hỏi.

“Có,” ông cay cú đáp.

“Lúc viếng thăm, ông có biếu họ quà không?”

“Hẳn nhiên là có!” ông hầm hừ nói lại.

“Nếu họ không nhận quà ông biếu, ông sẽ làm sao?”

“Tôi sẽ đem về cho gia đình tôi cùng vui.”

“Vậy thì, nay ông đem cho tôi lời mắng chửi, tôi xin không nhận. Ông hãy đem về cho gia đình ông cùng vui vậy.”

Ước gì tôi biết được lời dạy uyên thâm này lúc tôi trẻ.

Khách hành hương thường đến Sanchi để đánh lễ xá lợi Phật và xem các cổng do Đại Đế Ashoka kiến tạo hồi thế kỷ III trước Công nguyên. Có tất cả bốn cổng. Mỗi cổng gồm hai trụ đá cao trên hai mươi bộ và xà ngang đặt trên đầu trụ. Trụ cũng như xà ngang đều được chạm trổ với nhiều phù điêu mô tả tiền kiếp của Đức Phật. Có thêm nhiều dòng chữ tiếng cổ giống như Sanskrit và Pali.

Thông thường khách có người hướng dẫn đi theo để giới thiệu và giải thích. Trong trường hợp họ không có người hướng dẫn, họ hay hỏi tôi. Lúc đầu tôi thường nói mình không biết rồi bỏ đi. Nhưng lần hồi tôi cảm thấy ngượng về cái không biết của mình. Xét cho cùng, tôi là vị sư duy nhất ở đây trong lúc Sư Pannatissa đi vắng lâu, ít ra tôi phải biết để trả lời các câu hỏi của khách về chỗ này chứ.

Do đó tôi nhờ một người hướng dẫn nói cho tôi biết về các cổng đá. Ông hoan hỷ giúp tôi nên sau đó tôi có thể giúp khách hiểu ý nghĩa của các phù điêu. Về sau tôi viết luôn cuốn sách cầm tay giới thiệu Sanchi, gồm cả lời giải thích về các trụ cổng và phù điêu.

Ví dụ, một phù điêu mô tả lúc Phật đản sanh. Hoàng hậu Mahamaya đang lâm bồn dưới tàn cây sala trong rừng có tỳ nữ đứng che màn và chư Thiên chế nước tắm Thái Tử sơ sanh. Một phù điêu khác mô tả lúc Thái Tử

thành đạo, cũng dưới tàn cây. Lúc Thái Tử Siddhatta Gotama ngồi thanh thân dưới cội Bồ Đề, hằng chục ma vương biểu thị cho ô nhiễm của tâm, đến đe dọa Ngài với gươm, đao, cung, tên trên tay. Một phù điêu thứ ba mô tả lúc Đức Phật trở về từ cõi Thiên, sau khi thuyết xong bài Pháp độ Mẫu hậu, Người đã nhập diệt chỉ bảy người sau khi Ngài ra đời.

Có một phù điêu mô tả con khỉ và cặp voi cúi đầu đánh lễ Đức Phật sau khi Ngài an cư kiết hạ xong tại Parileyya. Mùa mưa năm ấy Ngài vô rừng Parileyya sống một mình vì không giải quyết được mối bất hoà giữa hai nhóm tỳ kheo. Truyền thuyết nói rằng khi dung Ngài mật ong mỗi ngày và voi đun nước nóng cho Ngài tắm rửa.

Những phù điêu trên các trụ cổng dĩ nhiên giúp làm phát khởi tín tâm của người hành hương đến đây.

Tháng Tư năm 1956, chúng tôi bắt đầu chuẩn bị tổ chức lễ Phật đản sanh sẽ được cử hành vào tháng Năm tới. Chúng tôi quyết định đạt lời mời đến Thủ tướng Ấn Độ Jawarharl Nehru. Sư Pannatissa và tôi lên thủ đô Delhi để đích thân chuyển thư mời, sau khi đã xin được cuộc hẹn bằng văn thư. Lúc chúng tôi đến, phủ Thủ tướng đầy nghẹt quan khách gồm nhiều sứ thần của các nước Á châu.

Là một chánh khách nhưng Thủ tướng Nerhu có vẻ rất thanh thân và cử chỉ khoan thai. Ông cao trung bình, tóc bạc hoa rậm, mặc y phục truyền thống Ấn Độ gồm quần trắng rộng, áo tay dài thùng thình cũng trắng, và dép dây đơn sơ. Ông tiếp chúng tôi bằng giọng nói nhỏ nhẹ, thân mật. Mặc dầu đang bận bàn thảo với các chức sắc đến

viếng ông, ông vẫn đích thân đưa chúng tôi vô văn phòng ông. Ông tiếp chúng tôi gần hai mươi phút. Ông bảo ông rất tiếc không tham dự lễ được vì bận với một cuộc công du ở Nam Dương. Ông dùng tiếng Hindi một cách trôi chảy và ngọt ngào, và tôi rất vất vả trong việc thông dịch qua tiếng Sinhala cho Sư Pannatissa. Sau cùng, ông chúc lành cho chúng tôi và đứng lên ngậm ra dấu cho chúng tôi biết cuộc tiếp xúc đến đây là chấm dứt. Ông đứng chụp chung với chúng tôi một bức hình rồi chấp tay cúi đầu chào tiễn biệt.

Ngoài cuộc gặp gỡ ngắn ngủi với Thủ tướng Nehru, tôi còn được dịp gặp nhiều chức sắc khác nữa. Tháng Mười Một năm 1956, Vua xứ Nepal sẽ viếng Sanchi. Tôi lo trang hoàng chùa để đón tiếp Ngài. Tôi treo cờ Phật giáo, lá cờ sọc nhiều màu được nói là biểu tượng của hào quang toả sáng từ Đức Phật sau khi Ngài giác ngộ. Cũng có thuyết giảng giải rằng màu cờ ấy biểu thị báu thân của Đức Phật: màu trắng chỉ xương và răng, màu đỏ chỉ máu huyết, màu vàng chỉ mật, màu xanh chỉ tóc, và màu cam chỉ da. Tôi leo lên tường đá ngoài khuôn viên để đóng đinh lên đầu cột kéo giây treo một dãy cờ. Tôi kéo, dây đứt khiến tôi té nhào xuống nền đá và bị gãy cườm tay. Lúc nhà vua đến, tôi đang nằm nhà thương. Nghe tôi bị nạn, nhà vua vô bệnh viện thăm tôi.

Ngoài vua và thủ tướng, chúng tôi còn được đón tiếp một vị khách quý đặc biệt vào cuối năm 1956: Đức Đại Lai Lạt Ma. Ngài đến đúng vào ngày sinh nhật của tôi và lúc chỉ có mình tôi ở chùa.

Bấy giờ, Đức Đại Lai Lạt Ma mới mười chín – trẻ hơn tôi – mà đã trị vì vương quốc Tây Tạng trên vùng Hy Mã

Lạt Sơn, một quốc gia vừa bị Trung Quốc chiếm cứ. Tôi không ngờ Ngài là một bậc tài ba như vậy.

Ngài đến Sanchi không có báo trước, cũng không có cảnh sát hướng dẫn hay đoàn hộ tống như Ngài du hành hiện nay. Nhưng Ngài có nhiều tu sĩ tùy tùng. Họ hầu Ngài một cách rất tôn kính, như theo vén y Ngài để y không lấm cát bụi và hướng dẫn Ngài đến nơi đặc biệt nào Ngài muốn đến. Lúc Ngài cởi giày để vào chùa, họ giúp đỡ Ngài, rồi họ đặt chuỗi hạt của họ trong giày trống của Ngài để tỏ lòng tôn kính.

Đức Đạt Lai Lạt Ma có sắc mặt rất thanh thản với nụ cười luôn luôn rạng rỡ trên môi. Ngài đeo kính tròn nhỏ, gọng kim loại và trông rất đẹp người. Làn da mịn của Ngài cho ta cảm tưởng Ngài trẻ hơn tuổi đời của Ngài.

Ngài chấp tay nghiêng mình chào lúc thấy tôi và nói bằng tiếng Anh:

“Đây là một nơi rất đẹp và yên tĩnh. Khá mát mẻ. Ở đây Sư có thấy dễ chịu không?”

“Thưa có,” tôi vừa đáp vừa chấp tay xá Ngài. “Tôi thấy rất thoải mái. Và tôi rất vinh hạnh được đón tiếp Ngài tại chốn thiêng liêng này.”

Đức Đạt Lai Lạt Ma tỏ ra rất khiêm tốn. Ngài và tôi cùng đi vào chánh điện, và tại đây chúng tôi ngạc nhiên thấy vị Thống đốc bang Bhopal và Sư Tổng thư ký của Hội Mahabodhi. Về sau, tôi biết ra là hai vị đã được báo trước về chuyến viếng thăm Sanchi và ý muốn đánh lễ xá lợi Phật của Đức Đạt Lai Lạt Ma. Họ biết rằng họ phải đem chìa khoá đến chúng tôi mới mở được các ngăn tôn trí xá lợi trong phòng tối dưới bàn thờ Phật.

Sau khi một tùy tùng lột xong chiếc khăn trắng sạch trước bàn thờ Phật, Đức Đạt Lại Lạt Ma bước tới sụp lạy ba lần, đầu chằm khăn. Đoạn Ngài dung lên bàn Phật hoa, ba nén hương và đốt ba ngọn nến. Xong, chúng tôi đi xuống phòng xá lợi, mở khoá các ngăn xá lợi. Lúc nhìn thấy xá lợi, Ngài lạy thêm ba lại nữa. Tiếp theo, Ngài trao cho tôi món quà cúng dường chùa: một chiếc đèn dầu bằng vàng ròng cao lồi một bộ. Chúng tôi để đèn lại dưới phòng xá lợi.

Ba năm sau, Đức Đạt Lại Lạt Ma và một số ít tùy tùng đi ngựa vượt đèo cao để tránh quân Trung Quốc tiến chiếm xứ sở Ngài. Ngài tị nạn trên miền Bắc Ấn, và tin buồn về sự nô dịch hoá Tây Tạng lan truyền khắp thế giới.

Dĩ nhiên, tôi không bao giờ tưởng tượng được điều này lúc Ngài và tôi đứng bên nhau tại Sanchi.



Chương 12

GIỮA ĐÁM HẠ TIỆN

Mặc dầu tôi rất thích sống tại chùa trên đồi Sanchi, tôi phải bắt đầu nghĩ đến sự ra đi vì một số chuyện khá quan trọng xảy đến cho tôi.

Một tối nọ, ông bếp Anuruddha đến nói với tôi rằng:

“Swamiji Gunaratana, lúc tôi hỏi mượn hai mươi lăm rupees, Sư Swamiji Pannatissa nói không có tiền vì Sư đây chưa trả phần tiền cơm của tháng này.”

Tôi rất ngạc nhiên. Mỗi tháng, sau khi nhận tiền lương bảy lăm rupees của hội Mahabodhi, việc làm đầu tiên của tôi là trả bốn mươi rupees tiền cơm cho Sư Pannatissa. Rất tiếc là tôi không bao giờ hỏi biên lai. Đối với giới luật của tỳkheo, nói như Sư Pannatissa là một sĩ nhục. Chúng tôi phải luôn luôn tin tưởng nhau, nhưng bây giờ Sư Pannatissa lại nói dối với ông bếp.

Chiều tối hôm ấy, vào giờ uống trà Sư Pannatissa và tôi gặp nhau trong nhà bếp như thường ngày. Tôi ngồi kế bên Sư trên cái băng thấp, còn Anuruddha ngồi dưới đất cách chúng tôi chừng bốn bộ; ông đang pha trà. Tôi quay qua Sư Pannatissa nói:

“Thưa Sư, có thật là Sư nói với Anuruddha rằng tôi chưa trả tiền cơm của tháng này? Sư biết tôi đã trả rồi mà. Sao Sư làm cho ông ấy nghĩ rằng tôi không chon thật? Dầu tôi chưa trả đi nữa, xin Sư nói với tôi; chúng ta

là hai tỳkheo duy nhứt ở đây, chúng ta nên trao đổi mọi việc với nhau trong tình huynh đệ là hơn.”

Sư Pannatissa đở mặt tía tai. Ông đứng dậy, đá vô bãng tôi đang ngồi và dùng dùng bỏ đi ra.

Tôi còn gặp một khó khăn khác nữa: ông cảnh sát Ấn Độ gát chùa. Một hôm, lúc tôi đang tiếp một số quan khách đến viếng, tôi chợt nhớ đến một chuyện và cản trở lại liêu mình. Bước vô cửa, tôi thấy ông cảnh sát đang lom khom lục học tủ tôi cất tiền của tiệm sách nhỏ trong chùa. Khi thấy tôi, ông rút tay nhanh khỏi học với nắm tiền. Thật tình tôi thấy bối rối dùm ông hơn là giận ông. Không biết phải xử sự thế nào, tôi quay ra cửa.

Sau khi khách về, tôi viết máy chữ cho vị cảnh sát trưởng có văn phòng ở dưới chân đồi trong làng, mời ông đến gặp tôi. Một giờ sau ông đến. Tôi trình bày sự việc cho ông nghe và xin đổi ông cảnh sát đi chỗ khác. Sau khi ông cảnh sát trưởng đi rồi, ông cảnh sát phạm tội đến quỳ dưới chân tôi, khóc, và xin tôi bỏ lỗi.

“Ông có nhiệm vụ bảo vệ nơi này,” tôi nói, “vậy mà ông đi ăn cắp tiền sách của chùa. Sao ông nông nổi như vậy?”

Hôm sau, vị Tổng thanh tra cảnh sát trên Bhopal xuống. Ông hỏi và tôi trình bày tự sự. Ông giận giữ và đòi đuổi viên cảnh sát phạm tội.

“Xin ông đừng đuổi,” tôi van xin. “Ông ấy nghèo và có tới bảy đứa con phải nuôi dưỡng. Xin ông đừng đuổi mà chỉ đổi ông ấy đi nơi khác mà thôi.”

Đó là vài ví dụ về những khó khăn khiến tôi muốn rời Sanchi.

Ngoài ra, còn một lý do khác nữa là tôi mong muốn được đi học lại, sau khi tôi được dịp gặp Sư Hammalawa Saddhatissa, giáo sư tiến sĩ của trường Đại học Hindu ở Benares đến viếng Sanchi; Sư dạy tiếng Pali và từng xuất bản nhiều sách về Pháp bằng tiếng Hindi, Sinhala và Anh. Năm 1956, tôi có nghe Sư thuyết về Vesak¹⁷ và tôi rất cảm kích tánh điềm đạm và sự hiểu biết sâu rộng của Sư. Nhìn Sư, tôi mong ước mình sẽ được như vậy trong vài năm tới.

Lúc gặp Sư ở Sanchi, tôi yêu cầu Sư giúp đỡ. Tôi thưa với Sư rằng tôi đã học Anh văn trong nhiều năm nhưng không có duyên gặp được thầy giỏi.

“Đề Sư gửi Chú đơn xin vô đại học,” Sư nói.

Tôi vô cùng vui mừng. Tôi nghĩ tôi cần chuẩn bị vì đã bỏ học khá lâu rồi. Tôi bèn đến một trường trung học nhỏ cách Sanchi chừng nửa cây số ngàn để xin một phụ giáo. Tôi có chút tiền dành dụm được nhờ ăn uống đạm bạc trong những tháng năm qua. Ông Hiệu trưởng trường đồng ý giúp tôi. Nhưng sau vài buổi học, ông gạn hỏi ý muốn học Anh văn của tôi. Ông nói:

“Là tu sĩ, sao Sư học Anh văn chi vậy?” Với giọng mỉa mai và khinh miệt, ông nói tiếp:

“Sư nghĩ mình là ..., phải chăng là một Balamôn quý tộc sẽ tốt nghiệp đại học?” Tôi có thể nói rằng ông nghĩ tôi không có quyền mơ tưởng đến các thành đạt đại học.

¹⁷ Đại lễ Tam hợp – Phật đản sanh, Phật thành đạo và Phật nhập diệt – được tổ chức trong một ngày trăng tròn của tháng Năm.

“Tôi không phải là một trong số người khát thực Ấn Độ, lửa thể, vớ tro bôi đầy mặt, đi rong, và tán tụng các vị thần Ấn Độ!” Tôi nói tiếp: “Tôi là một tu sĩ Phật giáo, và tu sĩ Phật giáo có thể học hỏi mọi điều họ muốn học. Tôi còn là một tu sĩ truyền giáo nữa, nên tôi muốn học Anh văn để giảng pháp của Phật trên khắp thế giới. Do đó, ông có dạy tôi hay không, tôi vẫn sẽ tiếp tục học như thường lệ.”

Chiều tối hôm ấy, ông Hiệu trưởng và Hiệu phó đến chùa Sanchi. Tôi mời hai ông dùng trà và chúng tôi ngồi xuống chuyện trò. Ông Hiệu trưởng ngỏ lời xin lỗi về câu nói của ông hồi sáng. Ông nói từ rày sắp tới tôi sẽ được dạy kèm miễn phí.

Đại học mở khoá thi nhập học vào tháng Ba 1956. Tôi xin tạm nghỉ ở chùa trọn tháng Hai để đi Benares, chuyến đi đầu tiên của tôi lên đó.

Benares xưa nay luôn luôn là một trong các thành phố đông đúc nhất của xứ Ấn. Benares còn là một nơi thiêng liêng nữa. Nhiều người Ấn đến đây để được sống những năm tháng còn lại của đời mình trên bờ Tây của sông Hằng, tắm nước sông Hằng và uống nước của con sông thiêng này (dầu nước rất dơ bẩn). Họ tin rằng nếu họ được chết tại đây với mặt hướng về phương Đông, họ sẽ lên thẳng trên thiên đàng.

Đọc bờ sông Hằng có rất nhiều giàn hỏa lộ thiên, gọi là *ghats*, dùng để hỏa táng. Cách hỏa táng này rất thô sơ không giống phương cách tân tiến chút nào hết. Thoạt tiên, thi thể được đặt trên một ít khúc củi chất trên tấm dĩa sắt lớn. Kế, phân bò phơi khô (trông giống như các bánh

tráng *tortilla*) được xếp phủ thi thể. Rồi bơ lỏng (*ghee*) được chế lên. Xong xuôi, người trai cả của kẻ quá cố chĩa lửa hoả táng. Sau khi thi thể cháy hết và lửa tàn, người ta xúc tro và lượm những gì còn lại của thi thể thả hết xuống sông.

Thành phố Benares rất bụi bặm và hỗn độn. Đường sá chật chội, loan lỗ ổ gà, và đông nghẹt xe cộ – nào xe đạp, xe gắn máy, xe buýt, xe cam nhông, xe xích lô, và xe taxi ba bánh nóc trần. Dọc theo đường, bà con ngồi xổm đại tiểu tiện một cách tự nhiên. Nhiều tu sĩ kỳ bí mà dân Ấn xem như thánh sống, loã lồ, đi nghêu ngao và xướng hồng danh các vị thiên thần. Hành khát, già có trẻ có, xoe tay xin tiền nhan nhản ở mọi nơi. Chó hoang, hóc hác và xác xơ, chạy rong trên đường phố. Bò cũng vậy, chúng đi ngênh ngang vì dân Ấn thờ bò. Đôi khi chúng bước đại vô cửa hàng và tự tiện ăn rau trái. Còn chó thì không được vậy, chúng thường bị đá ra.

Vừa khi đến Benares, tôi liền đi tới khu đại học để tìm chỗ trọ. Rất may, tôi gặp một huynh đệ trong lúc viếng trường. Sư này nói tôi có thể về sống chung với sư đầu chúng tôi chỉ mới quen nhau. Vô tình, sư có họ trùng với tôi: Gunaratana. Sư còn có một bửu bối mà tôi rất quý: quyển kinh Pali. Chúng tôi miệt mài vô kinh này mỗi ngày. Tôi không thể tưởng tượng mình có số đỏ như vậy.

Rồi khi chỉ còn có hai hôm nữa là thi nhập học, sư bỗng nhiên báo cho tôi biết sư sẽ dọn đi ở chỗ khác. Tình đồng song ngăn ngại chầm dứt, và tôi không biết mình phải đi đâu. Thất vọng, tôi đến Hội Mahabodhi. Sư của Hội ân cần giúp tôi tìm được một phòng tạm trú trong

một chùa Miến Điện gần đại học; tôi có thể đi bộ từ đây qua chỗ thi.

Tôi phải thi nhiều môn: Hindi, Sanscrit, Pali, lịch sử Ấn Độ, và Ấn giáo. Rất may là tôi có học về Ấn giáo rồi lúc ở trường Tăng Vidyalankara. Mỗi môn thi vào mỗi ngày khác nhau. Trước ngày thi môn Pali, tôi gặp lại sư bạn Gunaratana và hỏi mượn cuốn kinh Pali vài giờ.

“Huynh có biết năm giới không? Sư hỏi tôi. “Tám giới? và mười giới? Đó là những gì Huynh cần biết, vì họ chỉ hỏi như vậy thôi. Tôi không còn quyển kinh Pali đó nữa.”

Còn mấy tiếng nữa là tới giờ thi, tôi rất cần quyển kinh này. Tôi chạy đến cầu cứu với Sư Sadhatissa. Sư trao cho tôi quyển kinh Pali và nói rằng: “Tuần trước, Sư đây có cho sư cũng tên Gunaratana bản sao của kinh này, đáng lý Sư nên hỏi sư ấy mượn vài tiếng.”

Tôi vui đầu vô quyển kinh Pali suốt đêm. Hôm sau, lúc vô phòng thi, tôi được vị giám thị bảo phải để mọi túi xách lại trên bàn ngoài hành lang. Lúc tôi bước lui ra, Gunaratana thấy túi của mình tới nhờ tôi để lên bàn dùm. Ra khỏi hành lang, tôi nhìn vô túi của Gunaratana. Tôi đoán trúng, tôi thấy cuốn kinh Pali mà sư nói là không còn giữ nữa.

Đó không phải là lần đầu tiên mà cũng không phải là lần cuối tôi biết có tu sĩ phạm giới. Sự việc xảy ra làm tôi rất buồn vì tôi nghĩ tu sĩ phải làm gương cho Phật tử noi theo. Phật tử tin tưởng nơi tu sĩ. Tu sĩ truyền giới cho họ. Nếu không giữ giới, tu sĩ sẽ trở thành người đạo đức giả. Dầu chỉ có một tu sĩ bị bắt gặp nói dối, sự tin tưởng nơi

Tăng đoàn sẽ không sao tránh khỏi bị sút mẻ. Phật tử sẽ phóng đại rằng có thể tất cả các sư đều không chơn thật. Do đó, các tu sĩ chơn thật sẽ phải cố gắng nhiều hơn mới được Phật tử tin tưởng và kính trọng.

Tôi buồn mỗi khi nghe ai nói dối, vì tôi biết rằng họ sẽ gặt phải nghiệp quả bất thiện. Tôi biết chắc như vậy. Lúc nhỏ, tôi nói dối và tìm đủ mọi cách che dấu sự nói dối của tôi. Tôi lấy lời dối này để che lời dối kia. Rốt cuộc tôi trôi lăn trong sự dối trá và bị mặc cảm tội lỗi rất khôn khổ. Tôi phải trải qua một thời gian dài, có thể cho đến lúc tôi thọ đại giới, mới nhận thức được rằng mình ích kỷ và sự không thành thật đã gây cho tôi không biết bao nhiêu nỗi khổ tâm. Sau cùng, tôi mới hiểu rõ lời Phật dạy về sự nói dối như ghi trong kinh Pháp Cú sâu đây:

*176. "Ai vi phạm một pháp,
Ai nói lời vọng ngữ,
Ai bác bỏ đời sau,
Không ác nào không làm."*

(HT. Thích Minh Châu dịch Việt, 1999)

Vào cuối năm ấy, tôi tiếp xúc lần đầu tiên với đám dân mà sau này trở thành đối tác quan trọng của tôi cho công việc hoằng hóa: dân hạ tiện. Họ là những người thuộc giai tầng thấp nhứt trong hệ thống xã hội khắc khe của Ấn Độ thời bấy giờ.

Giai tầng xã hội vốn cổ xưa không thua gì Ấn giáo, có trên ba ngàn năm nay và ăn sâu trong tâm tư của mọi người. Người Ấn tin tưởng rằng mỗi người được sanh ra trong giai cấp riêng biệt của mình, cao hay thấp, tùy theo ý định của Tạo hóa. Có bốn giai tầng như sau:

Bàlamôn (*Brahmin*) là giai cấp cao nhất, được tin là sanh ra từ miệng của đấng Phạm Thiên. Họ có nhiệm vụ học tập kinh Vệđà (kinh điển của Ấn Độ giáo), dạy dỗ các Bàlamôn khác, thuyết giảng, hành lễ, phục vụ vua, và cố vấn cận thần về việc trị nước.

Giai cấp cao thứ nhì là các Sát đê lý (*Kshatriya*), được tin là sanh ra từ tay của đấng Phạm Thiên. Họ là các chiến sĩ và là vua chúa; họ được quyền sử dụng binh khí để gìn giữ luật pháp và bảo vệ quốc gia.

Phê xá (*Vaishya*) là giai cấp thứ ba, được tin là sanh ra từ bụng của đấng Phạm Thiên. Họ có nhiệm vụ an sinh dân chúng; họ làm nhiều nghề, như nông phu, thương hồ, ngân hàng, tài chủ, buôn bán, vân vân...

Thủ đà la (*Sudra*) là giai cấp thứ tư, được tin là sanh ra từ chân của đấng Phạm Thiên. Họ làm các nghề thấp hèn, như dọn dẹp nhà cửa cho các cấp cao hơn, hay thu lượm sắt vụn và vật dụng tái chế.

Hạ liệt (*Untouchables*) là đám người ở đằng sau xa nhóm Thủ đà la; họ được xem như không có chỗ đứng trong xã hội và không được xếp thành một giai cấp. Họ phải làm các công việc thấp hèn như móc cống, đổ rác, dọn xác thú vật chết trên đường phố, và thu lượm phân bò để làm chất đốt. Vào thời tôi ở bên Ấn Độ, các dân hạ liệt này không được phép đi học ở trường, đi xem hát, ăn trong nhà hàng, vô công viên vì họ có thể “truyền nhiễm” cho các giai cấp xã hội cao hơn. Lúc ra đường, họ phải mang chuông trên cổ để các người khác biết mà tránh. Họ không được phép uống nước giếng; nước uống của họ là nước cống rãnh lộ thiên.

Lúc đô hộ Ấn Độ, chánh quyền Anh có ra đạo luật cấm kỳ thị giai cấp. Và, hiến pháp 1947 của Ấn Độ chánh thức bãi bỏ hệ thống giai cấp, nhưng trên thực tế các giai cấp vẫn còn tồn tại đến ngày nay. Quan niệm giai cấp ăn sâu trong tín ngưỡng của người dân Ấn và được các tầng lớp ưu đãi hỗ trợ mạnh mẽ nên khó thể trừ diệt. Hôn nhơn giữa các giai cấp hầu như không có và nhiều chánh khách lợi dụng hệ thống giai cấp để trục lợi.

Kỳ thị giai cấp không khác gì kỳ thị chủng tộc mà tôi có dịp chứng kiến ở Hoa Kỳ. Dầu đã được luật pháp không công nhận, sự kỳ thị này vẫn xảy ra dưới hình thức tinh vi khó thể truy tố.

Đức Phật từng bài bác mãnh liệt sự kỳ thị; Kinh Pháp Cú ghi rằng:

394. “Được gọi là Bàlamôn,
Không vì đầu bện tóc,
Không chủng tộc, thợ sanh,
Ai chân, chánh, tịnh,
Mới gọi Bàlamôn.”

395. “Kẻ ngu có ích gì,
Bện tóc với da dê,
Nội tâm toàn phiền não,
Ngoài mặt đánh bóng suông.”

396. “Ta không gọi Phạm Chí,
Vì chỗ sanh, mẹ sanh.
Chỉ được gọi tên suông,
Nếu tâm còn phiền não.
Không phiền não, chấp trước,
Ta gọi Bàlamôn.”

(HT. Thích Minh Châu dịch Việt, 1999).

Và trong Kinh Kế Bàn Tiện (Vasala Sutta), Kinh Tập (Sutta Nipata, Sn. 1. 7) của Tiểu Bộ (Khuddaka Nikaya), Phật định nghĩa rõ ràng thế nào là người bần tiện, tức người bị loại trừ khỏi hệ thống xã hội:

*136. “Bần tiện không vì sanh,
Phạm chí không vì sanh.
Do hành thành bần tiện,
Do hành thành Phạm chí.”*

(HT. Thích Minh Châu dịch Việt, 1999)

Nói cách khác, Balamôn có thể trở thành hạ tiện và người hạ tiện thành Balamôn tùy vào việc làm và sự chấp trước của người ấy. Không phải dòng tộc mà những hành xử trong đời người mới xác định giai cấp của người ấy. Đó là một trong những quan điểm khác biệt trọng yếu giữa Phật giáo và Ấn giáo.

Lúc tôi ở Ấn Độ vào thập niên 50, có tám mươi triệu người hạ tiện trong xứ. Tháng Mười 1956, Tiến sĩ Bhimrao Ambedkar, người chủ xướng phong trào cải thiện đời sống của dân hạ tiện, chuyển đạo theo Phật giáo, đạo mà ông khám phá, mĩa mai thay, lúc ông theo học tại Anh quốc. Đối với ông, Phật giáo mở rộng con đường từ bi và giúp giải thoát khỏi hệ thống giai cấp khắc nghiệt mà Ấn giáo hỗ trợ.

Tiến sĩ Ambedkar có đời sống mà người hạ tiện rất mến phục. Lúc nhỏ, Ambedkar phải đứng ngoài cửa học lóm vì không được vào lớp bởi giai cấp hạ tiện của mình. Một hôm, trong lớp không có ai giải được bài toán đố, thầy giáo gọi bé vào lên bảng đen thử tài. Bé giải bài toán

dễ dàng. Nhưng bé bị học trò trong lớp kỳ thị bằng cách liệng bỏ mớ cơm dờ theo của mình vì bóng của bé đã vô tình chiếu xuống các giỏ cơm đó.

Được cha khuyến khích, Ambedkar tiếp tục học. Lên trung học, chàng phải đi thi bằng cách ngồi ngoài phòng thi. Chàng đậu cao nên được vị Thống đốc bang sở tại đề ý và muốn đưa qua New York rồi London để theo đại học. Tại phương trời không có kỳ thi giai cấp, chàng học hành tiến bộ rất nhanh. Chàng đậu bằng luật và thêm hai bằng tiến sĩ triết và kinh tế học.

Nhưng lần đầu tiên Luật sư Tiến sĩ Ambedkar vô phòng xử án, mọi người – chánh án, các luật sư khác, các bồi thẩm và cả người dự – đều đồng thanh bước ra khỏi phòng. Kỳ thi giai cấp lúc bấy giờ còn rất nặng nề.

Vì vậy, ông Ambedkar đổi sang lãnh vực chánh trị. Ông bước vô quốc hội dễ dàng vì sự tín nhiệm của các dân hạ tiện trong bang Maharashtra của ông. Năm 1947, lúc Ấn Độ sắp tuyên bố độc lập, ông làm chủ tịch Ủy ban soạn thảo hiến pháp cho xứ Ấn. Nhiều điều khoản được thêm vô nhằm mục đích giải quyết các vấn đề khó khăn của dân hạ tiện, như cấp họ học bổng theo học nghề, nhà ở rẻ tiền, bớt thuế, và nhiều khoản trợ cấp khác.

Ông Ambedkar trở thành người hùng của dân hạ tiện. Trong mười năm liền, họ tôn vinh ông làm lãnh tụ và thương mến ông vô cùng. Khi ông cải đạo theo Phật, nửa triệu người hạ tiện noi theo gương ông. Nhưng rất tiếc, ông qua đời chỉ hai tháng sau đó, vào tháng Chạp năm 1956.

Nhờ biết nói tiếng Hindi khá, tôi thường được nhờ tiếp xúc với các dân hạ tiện mới vô đạo, nhưt là sau khi Tiến sĩ Ambedkar qua đời. Tháng Chạp 1956, một ngày nọ ngay sau khi Tiến sĩ Ambedkar ra đi, Sur Pannatissa dẫn hai người bản dân áo quần rách rưới đến gặp tôi lúc 4:30 am sáng. Sur nói:

“Đây là dân hạ tiện. Hôm nay tro của Tiến sĩ Ambedkar sẽ được đưa về tôn trí trong tháp ở Nagpur. Tại đó sẽ có hàng ngàn người hạ tiện đợi để được quy y. Họ cần một vị sư quy y và truyền năm giới cho họ. Sư có thể đi được không?”

“Thưa Sư, dĩ nhiên là được,” tôi đáp không chút do dự.

Chuyến xe lửa đi gần trọn một ngày đường. Chúng tôi đến Nagpur lúc 3:00 pm chiều. Tiếp theo, chúng tôi lấy xe đồ đi khoảng trăm cây số nữa, mất hết năm tiếng mới tới Amarawati.

Đến Amarawati, tôi rất ngạc nhiên thấy hàng ngàn người tụ họp trên khoảng đồng trống cạnh cao ốc chung cư do chánh phủ xây cấp cho dân hạ tiện. Bà con đông nghẹt, kẻ đứng, người ngồi ngay dưới đất. Trẻ con, bò, chó và gà chạy rong cùng khắp.

Ngay khi thấy tôi đến trong chiếc y vàng, đám đông hô to bằng tiếng Marathi:

“*Bhagavan Buddhanca jayaho! Mahaparinirvan-prapta parama pujya baba saheb doctor Ambedkar yanca jayaho!*” (Đảnh lễ Đức Thế Tôn! Đảnh lễ Sư phụ Tiến sĩ Ambedkar, bậc tôn kính và giải thoát!).

Tiếng của mười vạn người tán dương Đức Phật và ca tụng người lãnh đạo vừa khuất bóng của họ tạo một âm thanh hân hoan lạ thường và vang dội long trời.

Tôi bước ba nấc thang lên chiếc bục gỗ nhỏ; có người vẫy tay yêu cầu im lặng. Tôi cầm lấy micrô đọc lời quy y và năm giới bằng tiếng Pali. Đám đông nhiệt tình hưởng ứng, lập lại mỗi câu tôi vừa xướng lên. Chưa từng xảy ra lần nào và sẽ không bao giờ có được việc tôi quy y và truyền giới cho một chúng đông như hôm nay. Thật vô cùng hứng khởi. Và nước mắt vui mừng làm cay mắt tôi.

Sau khi xong lễ quy y và truyền giới, tôi được yêu cầu thuyết pháp. Chuyến đi này của tôi bất thành linh nên tôi không kịp chuẩn bị gì hết. Tuy nhiên, tôi vẫn xoay sở và nói được lối ba mươi phút, bằng tiếng Hindi, về tầm quan trọng của sự quy y và thọ giới, và về sự trở thành Phật tử qua cách tự do lựa chọn của mình. Bài pháp ứng khẩu của tôi được tờ nhật báo đăng tóm lược vào ngày hôm sau.

Trong bốn ngày kế tiếp, tôi dành trọn thì giờ tiếp xúc với các người hạ tiện sống tại địa phương đó của xứ Ấn. Tôi đi họp hết chỗ này đến chỗ khác từ bảy giờ sáng có khi đến tối mịt. Dân hạ tiện rất khao khát các món ăn tinh thần.

Ngày hai mươi bốn tháng Chạp, chúng tôi đi Wardha, một thành trì của Ấn giáo, nơi Mahatma Gandhi có thiền đường (ashram) nổi tiếng. Chúng tôi tham dự một buổi họp Phật giáo công cộng được tổ chức lần đầu tiên tại đây.

Tôi lại, tôi lên giường lúc 10:00 pm tối, mệt như vì chương trình dồn dập của các ngày vừa qua. Lúc tôi bắt đầu ngủ, có người chạy vô trao cho tôi bức thư rồi chạy ra. Thư viết bằng tiếng Anh cảnh báo rằng: “Đừng dự buổi họp ngày mai, có người muốn ám sát Su.”

Tôi gọi vị chủ nhà và đưa ông xem bức thư. Ông cau mày lo lắng và hỏi:

“Ai đưa Su bức thư này?”

Tôi mô tả người vô phòng tôi. Ông chủ nhà lắng nghe chi tiết rồi gom nhiều người đến gát cửa phòng tôi suốt đêm.

Tôi vỗ giấc ngủ. Lối nửa giờ sau, tôi nghe có tiếng lộn xộn ngoài hành lang. Nhiều người cùng nói rằng:

“Chúng tôi muốn gặp Swamijii.” Họ gọi tôi là “Thầy yêu kính,” một lối xưng hô thuần túy Ấn Độ để cung kính thưa gọi với một tu sĩ.

“Không được,” vị chủ nhân đáp. “Su đang mệt. Su đã thuyết giảng ròn rã trong nhiều ngày qua nên cần được nghỉ ngơi. Không ai được phép hầu chuyện với Su tối hôm nay.”

Có tiếng phản đối:

“Swamijii không chỉ thuộc về ông mà còn là của chúng tôi nữa. Cho chúng tôi gặp Ngài.”

“Không được! Su đang nghỉ. Hãy đi ra.”

“Chúng tôi không đi đâu hết cho đến lúc gặp được Su.”

Hai bên cãi vã một hồi và sau cùng đám đông chịu ra về với điều kiện được gặp tôi vào hôm sau.

Vị chủ nhân sau đó xin lỗi tôi về sự ồn ào hồi hôm.

“Swamijii, nơi đây là đất của người Ấn,” ông nói. “Có rất nhiều người công tín vì kỳ thị tôn giáo hay chủng tộc. Tôi nghĩ Sư không nên nói pháp ở đây. Nhiều người cải đạo theo Phật giáo là điều nguy hiểm. Nếu mai này có ai mời Sư họp, Sư chớ nên đi. Không an toàn.”

Nhưng chiều mai, lúc 4:00 pm tôi có buổi họp tại thành phố Goregaon, gần một khu chung cư khác của người hạ tiện. Tôi sẽ quy y và truyền giới cho một đám đông lớn và thuyết pháp. Dọc đường đi, tôi thấy nhiều đám người hân hoan kéo đến địa điểm hành lễ.

Tại công vô có sự lộn xộn – kẻ xô người đẩy và la lối om sòm. Tôi được mời ngồi lại trên xe cho an toàn. Sau cùng, không khí trở lại yên tĩnh và tôi được hướng dẫn lên cái bục tạm thời. Vị tổ chức cho tôi biết có nhiều phần tử bất hảo đột nhập và đòi tôi phải đi theo họ thay vì hành lễ. Ban tổ chức không nhượng bộ nên sanh ra ấu đả. Một người trong bọn họ bị gãy chân và số còn lại rút lui.

Về sau tôi được cho biết là tôi xem bị bắt cóc.



Chương 13

DUỚI CỘI ĐẠI BỒ ĐỀ

Hè 1956. Tôi đang tìm mọi cách để ra khỏi Sanchi. Dầu tôi rất thích ngôi chùa và công việc của tôi tại đây, bấy nhiêu ngược đãi của Sư Pannatissa đối với tôi được xem như đủ lắm rồi. Tuy nhiên nhiệm vụ của tôi tại Hội Mahabodhi còn những ba năm nữa mới xong.

Một hôm, tôi có dịp tiếp đón một phái đoàn thượng khách quan trọng, gồm cả Sư Narada Mahathera và Sư K. Dhammada. Thời bấy giờ, Sư Narada được xem như một nhà thuyết pháp rất được ngưỡng mộ của Tích Lan. Còn Sư Dhammananda là một bậc trưởng thượng của Tăng già Mã Lai Á.

Tôi biết Sư Dhammananda có một ngôi chùa lớn tại Kuala Lumpur. Làm gan, tôi đến và hỏi Sư có cần một tu sĩ trẻ ở Mã Lai không.

“Dĩ nhiên,” Sư đáp. “Nếu Sư muốn qua Mã Lai, tôi sẽ giúp Sư. Cho tôi biết lúc nào Sư sẵn sàng.”

Ít phút sau, Sư Narada tự nhiên khen tôi và đề nghị:

“Gunaratana, Sư hiểu biết nhiều về Sanchi và giảng giải rất hay về các cổng Sanchi. Sư nói tiếng Anh giỏi, nếu Sư muốn, tôi sẽ thu xếp để Sư đi Mã Lai Á.”

Hai đề nghị hấp dẫn trong năm phút – Tôi gặp được mỏ vàng! Tôi thưa với hai Sư rằng tôi đã hứa phục vụ cho Hội Mahabodhi năm năm, nhưng tôi đang xem coi có thể ra đi sớm hơn không.

Có một điều tôi không có trình hai Sư là tôi được một đề nghị khác nữa vài tháng trước đây, lúc Sư Devapriya, Tổng thư ký của Hội Mahabodhi, đến Sanchi. Sau khi tôi đối chất với Sư Pannatissa về vụ nói không thật với ông bếp, Sư than phiền với Sư Devapriya và bảo rằng Sư không muốn thấy “một sư như Gunaratana ở trong chùa nữa.”

Sư Devapriya không nói gì hết, nhưng qua sáng hôm sau ông gọi tôi theo ông lên Bhopal. Ông muốn nói chuyện riêng với tôi, và lúc đi trên xe lửa, ông nói thẳng rằng ông biết Sư Pannatissa nói không thật.

“Tôi muốn Sư đi Calcutta hay Bodhgaya,” ông nói. “Tôi sẽ gọi Sư giấy cử nhiệm.”

Trong lúc chờ đợi lệnh chuyển, tôi tự viết thư gọi Cao ủy Tích Lan ở New Delhi. Hộ chiếu khẩn thiết của tôi, cấp lúc tôi rời Tích Lan qua Ấn Độ, sắp hết hạn trong vài tháng tới và cần được tái cấp. Tháng Chạp 1956 đã tới rồi và ngày mãn hạn là cuối tháng Giêng 1957 mà tôi chưa được hồi âm nên đâm lo. Tôi viết tiếp một bức thư khẩn.

Ngày 5 tháng Giêng, tức chỉ còn ba tuần nữa là hộ chiếu tôi hết hạn, tôi nhận được đơn kèm với thư của Cao ủy bảo rằng tôi sẽ được cấp hộ chiếu khẩn thiết mới nếu tôi nộp đơn này với lời bảo lãnh của một bác sĩ hay luật sư có uy tín ở Tích Lan. Một lần nữa, tôi lại phải nhờ đến người bảo trợ vì tôi không có thu nhập.

Rất may, vài hôm sau đó có một bác sĩ đến viếng Sanchi. Nhưng lại không may vì ông không thuận ký bảo lãnh tôi bởi không biết tôi nhiều. Rồi một luật sư đến

viếng Sanchi. Ông hỏi tôi có thích đi hành hương với ông đến bốn thánh tích Phật giáo trên xứ Ấn không. Tôi nghĩ rằng nếu đi với ông có thể ông sẽ giúp. Ngoài ra, lâu nay tôi rất muốn được viếng các điểm hành hương này.

Chúng tôi lên đường đi New Delhi ngay ngày hôm sau. Sáng mai, chúng tôi viếng đền Taj Mahal ở Agra. Lúc trở về New Delhi, tôi hỏi xin ông luật sư ký giúp bảo trợ tôi; ông sẵn lòng.

Tôi đến văn phòng Cao ủy và đối mặt với người đã lờ không trả lời bức thư tôi gửi hồi bảy tháng trước.

“Thưa Ông,” tôi nói, “tôi có gửi đơn xin gia hạn hộ chiếu bảy tháng trước đây, không biết văn phòng Ông có nhận được chăng?”

“Đừng hỏi tôi chuyện ấy,” vị Cao ủy lạnh lùng đáp.

“Thưa, sao vậy?” Tôi hỏi.

“Tôi cũng không thể trả lời câu đó nữa.”

Giận điên, ngạo mạn của tuổi trẻ lồng lên trong tôi. Tôi nổi sân vì là một tu sĩ, tôi hay dễ bị khinh thường, và tôi phải đưa người khác đến để bảo đảm cho tôi.

“Thưa Ông, tôi đi những bốn trăm năm mươi dặm đến đây và ông là đại diện của xứ sở tôi tại Ấn Độ, tôi nghĩ tôi có thể hỏi ông các câu đơn giản ấy chứ.”

Bấy giờ ông luật sư vụt lên tiếng:

“Tôi đến đây để giúp nhà sư này, nhưng giờ thì như tôi muốn nói nghịch ý ông ấy. Ông tưởng ông biết hết mọi chuyện.”

“Tôi không nghĩ tôi biết hết mọi thứ,” tôi chống chế, “nhưng tôi biết tôi có quyền hỏi các câu hỏi hợp lý.”

Ông luật sư quay qua và nói vào tai tôi: “Đừng lo. Tôi đồng ý với Sư. Ông Cao ủy là kẻ tự phụ một cách điên rồ, nhưng ông ấy có quyền không cấp hộ chiếu khẩn thiết cho Sư, nên chi ta nên kham nhẫn.”

Dĩ nhiên ông luật sư hữu lý. Tranh cãi với quan chức không bao giờ có thể là một điều hay; hộ luôn luôn say mê với quyền hành trong tay. Tôi không nói thêm lời nào nữa cả. Ông Cao ủy cười khẩy rồi nói rằng ông sẽ gọi hộ chiếu mới đến Sanchi cho tôi trong ba hôm. Chúng tôi cảm ơn ông rồi rít, cuối đầu chào nhiều lần và ra về.

Cuộc hành hương của chúng tôi bắt đầu từ Kushinagar trên Bắc Ấn, nơi nhập diệt của Đức Thế Tôn. Tại đây có một ngôi chùa nhỏ trụ trì bởi một nhà sư cao niên. Ông rất tử tế, hướng dẫn chúng tôi đi xem quanh. Tôi vô cùng hân hoan được đến chỗ mà Phật đã in dấu chân. Nhà sư cao niên và tôi tụng một đoạn kinh Mahaparibbana¹⁸, trong ấy có lời Phật dạy trước khi nípbàn: *“Các pháp hữu vi là vô thường, hãy tinh tấn, chớ có phóng dật”* (Theo bản dịch Việt của HT. Thích Minh Châu, 1991).

Hai câu kinh đơn giản trên tóm lược những gì Phật đã thuyết trong bốn mươi lăm năm hoằng pháp của Ngài. Điều Ngài muốn nói lên là hành giả không nên phí một giây phút nào. Chúng ta phải thường xuyên tinh tấn để tỉnh thức với mục đích nhận chân cuộc đời hầu có thể giải thoát khỏi khổ đau. Và dưới đây là một kinh khác¹⁹ mà Ngài từng thuyết cho chư đệ tử:

¹⁸ Trường Bộ Kinh Đại Bát Níp Bàn, Số 16.

¹⁹ Trung Bộ Kinh Nhứt Dạ Hiền Giả, Baddhekaratta sutta, Số 134.

*Quá khứ không truy tìm
Tương lai không ước vọng.
Quá khứ đã đoạn tận,
Tương lai lại chưa đến,
Chỉ có pháp hiện tại
Tuệ quán chính ở đây.
Không động, không rung chuyển
Biết vậy, nên tu tập,
Hôm nay nhiệt tâm làm,
Ai biết chết ngày mai ?
Không ai điều đình được,
Với đại quân thần chết,
Trú như vậy nhiệt tâm,
Đêm ngày không mệt mỏi,
Xứng gọi Nhứt dạ Hiền,
Bạc an tịnh, trầm lặng.*

(HT. Thích Minh Châu dịch Việt, 1991).

Sau Kushinagar, chúng tôi lấy taxi đi Lumbini, nơi Đức Thế Tôn đản sanh, ngay bên kia biên giới ở Nepal. Vườn Lumbini giờ đang xuống cấp nặng, cỏ dại bao phủ nhiều nơi và bò tự do đi rong. Chỉ có một đền nhỏ kỷ niệm chỗ Hoàng hậu Mahamaya lâm bồn và một trụ đá do Vua Ashoka kiến tạo để đánh dấu chỗ Thái Tử Siddhattha ra đời. Gần bên, trong cái lều nhỏ vừa đủ cho một người xoay trở có bàn thờ đá với phù điêu chạm Hoàng hậu Mahamaya đứng vịn cành cây trong lúc các nữ tỳ giăng màn che quanh. Trên bàn thờ thấy lú khủ nào bông hoa tươi, nào đèn, nào nhang.

Chúng tôi lưu lại đây một lúc và ngồi xuống thiền. Đây là một điểm tuyệt vời, nhưng tôi buồn khi thấy chốn thiêng liêng như vậy không được chăm sóc đúng mức.

(Ngày nay Vườn Lumbini khá hơn nhiều. Dầu là một quốc gia Hồi giáo, Nepal đã cho phép Phật giáo lưu giữ nơi Phật đản sanh. Nhiều xứ như Sri Lanka và Myanmar²⁰ có chùa tại đây, ngoài ngôi “Phật tự Hoà bình” rất to do cộng đồng thế giới kiến tạo).

Hôm sau chúng tôi đi Sarnath trên miền Bắc Ấn, nơi Đức Phật chuyển pháp luân trong vườn Nai. Trong lúc đi dạo trong không khí tĩnh mịch của rừng xoài, gỗ và cây nhiệt đới, tôi gặp người bạn cũ, Ponnampereuma, đang làm việc cho Hội Mahabodhi ở Sarnath. Sư hỏi tôi ngay:

“Huynh có được thơ không?”

“Không có,” tôi đáp.

“Có bức thơ bảo đảm của Đại học Benares gửi đến văn phòng chúng tôi. Thơ chỉ gửi cho Sư Gunaratana nên tôi đã đưa tới sư mang tên ấy ở Benares. Ông mở đọc và nói không phải của ông mà là của Huynh nên sẽ gửi đến cho Huynh.”

Đang ở gần Benares, tôi đến chùa tìm Potuwila Gunaratana. Đó là nhà sư mà tôi có lần ở chung một thời gian ngắn trước lúc thi vô đại học. Ông nói dối và không cho tôi sử dụng chung với ông quyển kinh Pali. Tôi biết ông không phải là bạn của tôi rồi.

²⁰ Tên mới của Miến Điện do chánh quyền quân nhân thiết đặt từ năm 1989.

“Tôi đã gửi bức thư ấy đến Huynh lâu rồi,” Sư nói. “Rất có thể thư bị bưu điện làm lạc.”

Tôi nghi ông nói dối nhưng thật sự chỉ muốn biết thư nói gì thôi.

“Sư đã mở thư?” Tôi hỏi. “Thư nói gì?”

“Tôi không biết, tôi không có đọc kỹ,” ông nói. “Gì gì đó liên quan đến sự nộp đơn của Huynh. Hình như đã bị bác.”

Ông cười tự mãn; hình như ông thích thú lắm.

Nghĩ không thể biết gì hơn qua ông, tôi đến gặp Sư Hammalawa Saddhatissa, vị giáo sư đề nghị tôi nộp đơn vô đại học. Đúng là tôi bị bác đơn rồi, Sư nói, nhưng Sư sẽ giúp tôi tìm hiểu lý do tại sao. Thì ra đơn tôi bị bác vì tôi không có ký tên lên ảnh kèm theo đơn!

Còn năm ngày nữa mới hết hạn nên Sư Saddhatissa khuyên tôi nên nộp đơn lại. Tôi nói với ông luật sư tôi cần ở lại Benares vài hôm và xin ông tiếp tục hành hương không có tôi theo. Rồi tôi chạy lo mọi thứ để đơn trở nên hợp lệ.

Trước tiên tôi đi chụp hình và năn nỉ với ông thợ hình rửa ảnh nhanh dùm tôi. Kế tôi đi xin đơn nhưng hình như đại học không còn đơn. Có người nói Potuwila Gunaratana có thể còn, tôi cùng đi với Sư Ponnampereuma làm việc ở Mahabodhi trở lại tìm ông. Đứng chặn cửa vô, ông nói không còn đơn nên chúng tôi quày ra.

“Ponnampereuma, sao Sư đi với với cái anh đáng ghét đó đến đây chi vậy?” Sư Gunaratana nói vọng ra. Ông có ý muốn nói tôi. “Nếu Sư đi một mình tôi có thể cho Sư một bản. Nhưng Sư đi với hắn... còn lâu!”

Thế là tôi cầu cứu với Sư Saddhatissa nữa. Sư đi với tôi tới hết mọi nơi trong trường đại học cho đến khi tìm ra một mẫu đơn mới thôi. Bấy giờ đã 9:30 pm tối rồi, đêm trước khi hết hạn nộp đơn. Ngày đi qua nhanh và tôi không còn đủ thì giờ nữa.

Tôi ngồi xuống điền đơn. Câu đầu tiên hỏi về chứng cứ tôi đã đóng mười lăm rupees lệ phí lúc tôi nộp đơn lần đầu tiên. Họ đòi số biên nhận của giấy chuyển tiền mà tôi đã gửi. Dĩ nhiên làm sao tôi nhớ được chi tiết ấy. Do đó tôi bị mắc kẹt tại đây sau khi chạy lo đủ thứ và không thể nộp đơn được. Thời bấy giờ máy vi tính chưa thông dụng, một khó khăn nhỏ như vậy cũng có thể làm hỏng sự nộp đơn, và vì thế tôi không vô đại học được.

Để làm nhẹ bớt nỗi thất vọng, tôi quyết định tiếp tục đi hành hương. Tôi rủ thêm một ít bạn và chúng tôi lên Bodhgaya.

Tới nơi, chỗ Đức Phật tọa thiền và thành đạo, tôi cảm thấy như mình được tái sinh. Tâm tôi tràn ngập niềm tin và hoan lạc dâng trào lúc tôi thấy cội Bồ Đề. Gốc Bồ Đề này không phải là cây *Ficus religiosa* nguyên thủy lúc Phật tại thế. Cây ấy bị Hoàng hậu của Vua Ashoka thuốc và đốt chết hồi thế kỷ III trước Công nguyên vì bà ghen tỵ không muốn thấy nhà vua dành quá nhiều thì giờ đến đền thờ ở Bodhgaya. Về sau, nhà vua cho trồng lại một cây khác ngay tại địa điểm cũ. Truyền thuyết nói rằng Đức Phật có bảo Thị giả Ananda chiết một nhánh Bồ Đề đem trồng gần Jetavana, nơi Ngài thường thuyết pháp. Do đó, cây Bồ Đề của Vua Ashoka là một nhánh chiết từ cây Bồ Đề của Ananda và là một hậu duệ của cội Bồ Đề nguyên thủy.

Hiện nay, thánh tích này thu hút rất nhiều khách hành hương. Họ đi nhiều quanh cội Bồ Đề và xướng “Sadhu, Sadhu, Sadhu.” Không khí quanh đây đậm mùi xạ hương của khói nhang. Dưới gốc cây, đèn dầu đốt kêu xèo xèo và bông hoa, trái cây, đèn cây chất đống cao. Thân cây được đắp vải vàng. Nhiều tu sĩ nam nữ Tây Tạng đánh lễ bằng cách nằm dài xuống đất.

Tôi có cảm tưởng tôi có thể ngồi thiền dưới gốc Bồ Đề thiền hằng giờ liên tiếp. Tôi cảm nhận sự hiện diện của Đức Thế Tôn đang anh dũng hoàn tất bước cuối cùng đến giải thoát. Tôi tưởng tượng thấy Ma vương đang gọi ba ái nữ của mình là Tham, Sân và Si đến để cố gắng mê hoặc Ngài lần chót.

Đứng dưới tàn khổng lồ của cội Bồ Đề, tôi hầu như nghe được Đức Phật kêu gọi sự chứng kiến quyền chứng đạt giải thoát của Ngài lúc Ngài chấm tay xuống đất.



Chương 14

TRỞ VỀ NHÀ

Sau khi đi hành hương về, tôi viết thư cho Su Devapriya, Tổng thư ký Hội Mahabodhi, người nói sẽ cử tôi đến làm việc ở một nơi khác để tôi có thể rời Sanchi. Theo câu chuyện trao đổi trước đây với Su, tôi có thể đi Calcutta hay Bodhgaya, nhưng trong thư phúc đáp Su lại nói là New Delhi. Ở đó có Su Ariyawansa, người Bengali, có thể cần đến sự trợ giúp của tôi. Tôi rất vui mừng nhận nhiệm sở mới và đã tìm được người thay thế ở Sanchi. Lúc thưa với Su Pannatissa tôi sắp đi, tôi đoán biết trước Su sẽ phản ứng như thế nào rồi: Su mừng tổng khứ được tôi vì tôi cứng đầu quá.

Với tôi, chỉ có một điều Su Pannatissa cần là bản thảo của tôi soạn để giảng giải về các cổng Sanchi. Tôi đang tìm người bảo trợ để xuất bản quyển sách nhỏ này bằng tiếng Anh hầu giúp du khách đến viếng Sanchi. Tôi do dự vì biết Su sẽ không cho in mà sẽ bỏ xó hay đốt đi cũng không chừng, và như thế công tôi sẽ mất trắng. Tôi tin chắc đó là lý do tại sao Su muốn bản thảo của tôi. Tôi biết nhưng không thể từ chối, vì làm vậy tôi không thể được Su để yên. Thế là tôi phải nhắm mắt trao bản thảo cho Su, rồi tôi xách gói xuống đồi lần sau chót. Tôi đi mà không bao giờ ngoảnh lại.

Ngày 1 tháng Hai 1957, tôi đến New Delhi. Tôi tới văn phòng Hội Mahabodhi trên đường Reading và sẵn sàng nhận việc. Tôi sống trong một ngôi chùa nhỏ, chung

với sư người Bengali. Sư đón tiếp tôi rất nồng hậu. Sư từng du học ở Tích Lan nên nói thạo tiếng Sinhala.

Ngay sau đó, tôi viết thư gửi ông Moonasinghe, Tổng thư ký của Hội Mahabodhi tại Tích Lan, báo cho biết tôi đã thuyên chuyển đến New Delhi và xin ông gửi dùm lương tháng đến New Delhi. Ít hôm sau tôi được thư phúc đáp. Trong thư ông hỏi: “Ai cho phép tôi đi New Delhi? Văn phòng ấy thuộc Hội Mahabodhi của *Ấn Độ*! Chúng tôi không thể trả thù lao cho Sư nếu Sư tiếp tục ở đó. Nếu Sư muốn lãnh bảy mươi lăm rupees, Sư phải trở về Sanchi vì chùa Sanchi mới thuộc Hội chúng tôi.”

Tôi sững sốt. Tôi không biết rằng Ấn Độ và Tích Lan có hai Hội Mahabodhi riêng biệt! Tôi cầu cứu với Sư Devapriya. “Làm sao tôi sống được nếu không có lương?” Tôi thưa với Sư. “Ở đây có rất ít Phật tử hộ trì, và tôi không thể đi khát thực trong New Delhi vì thủ đô đã đầy ắp người ăn xin rồi.”

Sư Devapriya viết cho ông Moonasinghe giải thích rằng ông là Tổng thư ký của Hội Mahabodhi ở cả hai xứ Ấn Độ và Tích Lan nên ông có thể bổ nhiệm, bãi nhiệm, hay thuyên chuyển các sư, và ông muốn cắt tôi đến New Delhi. Ông còn muốn từ giờ trở đi thù lao của tôi đến từ Calcutta không gặp phải trở ngại nào nữa hết.

Công tác của tôi ở New Delhi liên quan đến các người hạ tiện vừa cải đạo sang Phật giáo. Mỗi Chủ nhật, tôi đến thuyết pháp tại phòng họp của họ. Tôi thăm viếng các cộng đồng họ ở ngoài vùng ngoại ô. Và có lần tôi đến Beerat, nơi mà truyền thuyết nói rằng Đức Phật từng

thuyết Mahasatipatthana Sutta, kinh nói về bốn lãnh vực quán niệm.

Tại New Delhi tôi biết được Đại học Das Gupta gần chùa tôi ở; tôi đến đó ghi danh học Anh văn cũng như các môn ngoại điển khác. Tôi được ông Viện trưởng, một người rất tốt bụng và bi mẫn, miễn cho học phí. Das Gupta không thể so sánh với Đại học Benares, nhưng ít ra tôi cũng có chỗ học; tôi rất mừng. Chỉ có một điều là tôi bị nhiều sinh viên chọc ghẹo ngay từ ngày đầu. Tôi nghĩ họ tưởng tôi là dân hạ tiện vì tôi lân la thường xuyên với các xóm hạ tiện này.

Tất cả mọi tu sĩ làm việc cho Hội Mahabodhi đều được nghỉ phép sau mỗi hai năm công tác. Tôi ở Ấn Độ đã hơn hai năm nên tôi đủ hay đúng ra là dư điều kiện được đi phép rồi. Bấy giờ tôi lại nhận được mấy bức thư nhà báo tin Ba tôi bệnh và muốn tôi trở về Tích Lan để làm lễ cầu an cho ông. Tôi viết thư xin đi phép từ 20 tháng Ba.

Tôi được chấp thuận ngay nhưng mọi việc không suông sẻ như tôi hằng mong. Tôi không nhận được vé xe lửa của Hội gửi dầu rằng chi phí vận chuyển đã được tính trong chi phí đi phép. Ngày đi gần kề mà tôi vẫn còn mong chờ trong lo lắng. Rồi như từ trên trời rơi xuống, tôi gặp một sư vừa mới cho huynh đệ ông vé xe hạng nhứt đi Bombay mà ông không dùng và nói rằng hình như huynh đệ của ông cũng không sử dụng. Tôi tìm được nhà sư ấy lúc 10:30 am sáng ngày 20; sư cho tôi vé xe vì sư đã hủy bỏ chuyến đi dự tính.

Xe sẽ khởi hành đi Bombay lúc 5:30 pm chiều. Tôi lấy vội một số đồ dùng cần thiết rồi lên đường. Tôi chỉ còn có ba rupees nên kêu chiếc xe taxi ba bánh (loại xích lô với người đạp xe ngồi đằng trước và khách ngồi trong thùng xe đằng sau) đưa tôi ra ga. Đi hạng nhứt, tôi có thể lên xuống xe khi nào cũng được, nên tôi thừa dịp đi vãng cảnh luôn. Trên đường, tôi ghé qua nhiều chùa và lưu lại một hai đêm ở mỗi nơi. Tôi cũng có đến viếng hai động nổi tiếng Ajanta và Allora. Lúc tôi tới Bombay, tháng Tư vừa bắt đầu.

Tôi xuống xe nhưng chưa biết sẽ làm gì. Tôi đi mới được một đoạn đường thì đã hết tiền. Rất may, tôi gặp một nhóm chừng hai mươi người Tích Lan đi hành hương ở Ấn Độ về. Họ cho biết buồng họ đặt trước trên xe còn rộng chỗ, thế là tôi tháp tùng họ.

Đêm ấy, tôi lót cặp dưới gối nằm ngủ vì được biết trộm cắp trên xe lửa rất thường xảy ra; tôi phải cẩn thận. Cặp tôi đựng tất cả giấy tờ quan trọng cho chuyến đi, kể cả hộ chiếu khẩn thiết. Nhưng sáng dậy, tôi không còn thấy cái cặp đâu nữa hết. Ai đó đã rút mất rồi lúc tôi ngủ mê! Tôi tỏ mở đi tìm khắp nơi nhưng không ra. Tôi biết tôi không thể đi qua lại giữa Ấn Độ và Tích Lan nếu không có hộ chiếu khẩn thiết. Tôi cần phải xin cái khác mới được, mà chỗ xin gần nhứt là Madras. Tôi đưa va li mình nhờ ông khách hành hương trao lại cho ai đó ra ga đón tôi.

Ông khách hành hương nói: “Không thể được. Sự cứ đi với chúng tôi đến trạm kiểm soát hộ chiếu Mandapam, rồi trình bày sự việc với viên chức di trú. Hy vọng họ sẽ cho sự tờ giấy chúng nhận để giải thích với chánh quyền

Tích Lan. Nếu bảy giờ họ không tin, sư hăng đi Madras xin hộ chiếu khẩn cấp mới.” Tôi không mấy tin tưởng nơi lời khuyên này bởi tôi biết, tôi sẽ bị chậm trễ thêm nhiều hơn nữa nếu khi tới Mandapam rồi mà phải trở lại Madras. Nhưng tôi vẫn nghe theo họ.

Đứng ở Mandapam, trong hàng chờ tới phiên mình, tôi rất lo âu. “Phải tôi đi Madras trước đây thì hơn,” tôi nghĩ. Tâm trí tôi đang bị một viễn tượng lo lắng chi phối: đám tang của Ba tôi. Tôi tưởng tượng thấy Má tôi và anh chị tôi đang đứng khóc quanh quan tài của người. Tôi còn nghĩ tới “Phải làm sao nếu như gặp lại ông Cao ủy ở New Delhi từng làm khó dễ lúc cấp cho tôi hộ chiếu khẩn thiết?”

Tới phiên, tôi đến trình bày với viên sĩ quan di trú chuyện tôi bị đánh cắp mất cặp giấy tờ. Ông tin lời và cấp ngay cho tôi giấy chứng nhận để tôi trình phòng di trú Tích Lan ở biên giới. Tôi nhẹ người. Cùng lúc, nhiều khách hành hương góp tiền cúng dường vì họ tội cho tôi bị mất cặp. Họ lén nhét tiền vô tay nải của tôi.

5:00 am sáng hôm sau, 6 tháng Tư 1957, tôi đến Tích Lan. Lúc xe lửa vô sân ga Kurunegala, tôi nhìn tìm người thân nhưng không thấy ai hết. Tôi có cảm giác giống hệt như lúc tôi rời nhà lần đầu tiên – một thân một mình.

Dùng tiền cúng dường, tôi gọi taxi. Xe đưa tôi đi ngang nhiều vườn dừa ở Maladeniya cho đến nút đường. Tôi xuống xe đi bộ qua nhiều đám ruộng mà tôi từng chạy băng khi đi trốn với Gunawardhena hồi trước.

Lúc tôi đến chùa, cảnh vật hoàn toàn im vắng. Không thấy Thầy, tôi hỏi các cư sĩ. Một người đáp: “Thầy ra ga

đón tôi.” Người khác nói: “Thầy ra ngoài.” Họ lên nhìn tôi và bồn chồn thì thầm. Chắc chắn có chuyện gì đây rồi. Vào khoảng 10:00 am sáng, Thầy tôi về. Tôi sụp đánh lễ dưới chân người.

“Thầy vừa ở nhà con về,” Thầy nói. “Cha của con ra đi hồi tối hôm qua.”



Chương 15

TANG CHA

Tôi như bị sét đánh. Tôi về chỉ trẻ vài giờ. Tôi không kịp làm lễ cầu an cho cha như đã hứa với gia đình. Tôi biết mẹ tôi đau khổ nhiều.

Tôi gọi chiếc taxi khác về Henepola. Chợt thấy tôi trong sân nhà, Má tôi oà lên khóc.

“Đáng lý con phải làm lễ cho Ba con,” Má tôi nói. “Con nhìn đó mà coi, chuyện xảy ra thật bất ngờ! Ba con mất rồi.” Ba tôi qua đời thọ bảy mươi chín tuổi.

Nước mắt tôi chảy dài xuống má.

Trong hai ngày, Ba tôi được đặt nằm ngay trên giường ông trút hơi thở cuối cùng, trong hàng ba. Ông mặc áo sơ mi trắng và vắn sà rong cũng trắng. Hai chiếc đèn dầu lung linh cạnh hai đầu giường.

Việc đầu tiên của chúng tôi là đến chùa làng thỉnh thầy về để cử hành tang lễ. Vị sư này có thể mời thêm càng nhiều sư càng tốt; chính ông đi từng chùa để đưa tin. Ở Tích Lan đám tang không cử hành tại chùa mà ở nhà của người quá cố nếu nhà có sân chứa đủ bà con, hay trong nghĩa địa nếu nhà không có chỗ rộng. Trong trường hợp ở nghĩa địa, các sư sẽ làm lễ tụng niệm tại mộ phần.

Dầu mọi người trong làng đã biết Ba tôi qua đời rồi, chúng tôi vẫn phải chánh thức đến mời mỗi gia đình dự đám tang. Anh Rambanda tôi lãnh trách nhiệm này. Đáng lý anh cả tôi, Tikiribanda, phải đi mời mới đúng phép,

nhưng anh tôi đi xa và Má tôi không liên lạc được; anh cũng chưa biết Ba tôi đã mất.

Theo tục lệ Tích Lan, trầu được dùng trong mọi lễ nghi. Đến mỗi nhà, người đi mời phải cầm sẵn ba lá để trao cho gia chủ ra mở cửa. Và tùy theo cách sắp xếp ba lá trầu này, gia chủ biết mình được mời cho lễ gì. Cho chuyện vui – cưới hỏi, tân gia, đặt tên con cái – cuốn lá trầu được xoay hướng tới gia chủ. Nếu là chuyện buồn như tang chế, chót nhọn của ba lá sẽ hướng tới gia chủ. Đây là một nghi thức rất quan trọng không thể thiếu đối với bất cứ ai; người bị bỏ quên sẽ bị xúc phạm rất nặng. Ở Tích Lan, mọi người trong làng đều phải đi đám táng, bất luận thân sơ. Quên dự vì bất cứ lý do gì đều bị xem như rất bất nhã.

Trong hai ngày trước khi đám tang cử hành, nhiều bà con thân thuộc đến nhà tôi chia buồn. Vì nhà chịu tang không thể nấu nướng, khách đến đem theo nhiều thứ thức ăn. Thêm một thông lệ nữa: tất cả các khuôn hình, khuôn kiến đều được úp mặt vô tường. Má tôi và các chị tôi khóc rất nhiều.

Anh Rambanda và tôi ra tiệm cách nhà ba dặm mua vải trắng để tang. Thông thường loại vải này được bán cả cây hai chục thước, nhưng nhà tôi chỉ có đủ tiền mua tám thước.

Bạn bè, nhiều người đến tìm ván vụn đóng cho Ba tôi cái hòm, còn các người khác ra nghĩa địa đào huyệt, đào cả ngày trời.

Bắt đầu lễ tang, gia đình liệm Ba tôi vô hòm trong lúc xóm giềng đốt pháo theo thông lệ. Nửa nắp hòm được để

trần hầu người viếng thăm có thể thấy mặt Ba tôi lần chót. Người trong làng lục tục đến và con số có thể lên tới bốn trăm.

Chiều lại, có mười sư đến. Sau khi viếng Ba tôi, chư vị ngồi lên ghế phủ vải dành sẵn. Vị trưởng lão làm lễ quy y và truyền giới cho mọi người. Đoạn anh Rambanda tôi tháo khức vải trắng mua ngoài tiệm trình lên sư cả. Sư lần trao đầu vải xuống để mỗi sư nắm lấy một đoạn. Chư vị đồng tụng kệ cổ về vô thường. Kệ bằng tiếng Pali và được dịch nghĩa như sau:

*Sanh diệt là tự tánh
Pháp hành vốn vô thường
Có sanh hẳn phải diệt
Tịch tịnh là an lạc.*

(Theo Kinh Quán Niệm – Nghi thức tụng niệm – Giáo Hội Tăng Già Nguyên Thủy Việt Nam – trích trong www.budsas.org).

Trong kinh điển, các ý niệm về vô thường và sanh tử là những đề tài khó thuyết nhất. Người ta không an tâm khi nghe nói rằng “Chúng ta đều đang chết, từng giây từng phút” hoặc “Mọi sự việc đều không thường còn; ta không thể nắm giữ được gì cả.” Nhưng đó chỉ vì chúng ta bám víu vào sự vật đang biến đổi, sự vật mà chắc chắn chúng ta không nắm giữ được, nên ta đau khổ.

Thực ra, nếu nhìn thẳng vào sự thay đổi, chúng ta sẽ thấy nó cũng có khía cạnh tốt. Một điều mà chúng ta có thể tin và không sợ lắm là bất cứ sự việc gì xảy ra trong đời ta đều không sao tránh khỏi sự đổi thay. Sự việc có thể trở nên tồi tệ mà cũng có thể tốt hơn. Nhờ có vô

thường chúng ta mới có cơ hội học hỏi, phát triển, tăng trưởng, dạy dỗ, và tạo nên nhiều thay đổi tích cực, kể cả việc hành trì đạo pháp. Giả sử mọi việc trên thế gian này đều được đóng chặt trong khối xi măng, sẽ không có cơ hội nào nói trên xảy ra được cả. Người dốt sẽ mãi mãi dốt nát; người nghèo đói sẽ luôn luôn nghèo đói. Chúng ta không có cơ hội chế ngự tham, sân, si và các bất thiện của chúng.

Nói về cái chết không thể tránh, chúng ta nên nhớ rằng không phải chỉ có thân thể mới trở nên già, bệnh và chết. Các cảm thọ và tâm thức của chúng ta cũng chịu chung số phận. Nếu bạn nhắm mắt lại chừng một phút, bạn sẽ trải nghiệm được thế nào một cảm thọ hay cảm giác sanh, trụ và diệt. Nó như ngọn sóng, dựng cao rồi đổ xuống. Cũng vậy, cảm thọ của chúng ta lên cao rồi tan biến. Ý tưởng của chúng ta sanh rồi diệt. Đó là bản chất của đời sống chúng ta, đang xảy ra từng giây từng phút một.

Tang chay của Ba tôi rất đơn sơ và được kết thúc bằng lễ tạ công đức. Má tôi, anh chị em tôi quỳ xuống sàn và rót nước trong bình vô chung nhỏ, vừa rót vừa tụng:

*Xin thân nhân quá vãng
Thượng hưởng công đức này
Được cát tường như ý.*

(Theo Kinh Hồi Hướng Vong Linh, Nghi Thức Tụng Niệm, Giáo Hội Tăng Già Nguyên Thủy Việt Nam, trích trong www.budsas.org).

Trong lúc gia đình tiếp tục rót nước, các sư chú nguyện cho Ba tôi vãng sanh cực lạc:

*Như nước trên gò cao
 Đương nhiên chảy xuống thấp
 Phước lành đã hồi hướng
 Có diệu năng cứu khổ
 Như trăm sông tuôn chảy
 Đều hướng về đại dương
 Nguyên công đức đã tạo
 Thấu đến chư hương linh.*

*Xin tất cả nguyện lành
 Được kịp thời viên đắc
 Xin ý thiện tâm thành
 Thường trong sáng sung mãn
 Như trăng tỏ ngày rằm
 Như ma ni ngọc báu.*

(Theo Kinh Hồi Hướng Vong Linh, Nghi Thức Tụng Niệm, Giáo Hội Tăng Già Nguyên Thủy Việt Nam, trích trong www.budsas.org).

Các lời nguyện vãng sanh cực lạc tốt lành này biểu thị một phần của lời Phật dạy mà thiện nam tín nữ tin theo bằng tín tâm.

Vũ trụ quan Phật giáo mô tả ba mươi hai sanh thú gồm địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, atula, người, và nhiều cõi trời. Sanh chúng được sanh ra trong các cõi có sự khổ đau khác nhau tùy theo nghiệp hành của mình. Chính luật nhân quả chi phối trọn trình luân hồi.

Tín tâm là một điều khó giải thích đối với giáo pháp đặt trọng tâm nơi niềm tin và trách nhiệm cá nhân. Chúng ta không biết chuyện gì sẽ xảy ra sau khi chết, nên chúng ta phải quyết định xem có chấp nhận được lời Phật

dạy về niềm tin bất thối chuyển không. Nhiều lúc lòng tin đơn giản như vậy là điều tốt. Ví như vị bác sĩ cho thuốc và nói rằng thuốc này sẽ chữa được bệnh của chúng ta. Chúng ta không biết thuốc sẽ chữa như thế nào nhưng tin nơi sự hiểu biết và kinh nghiệm của bác sĩ.

Người không có niềm tin vững chắc như nói trên có thể nghĩ rằng: “Tôi không cần biết tới những gì sẽ xảy ra trong đời sắp tới. Tôi chỉ muốn cái mà tôi đạt được trong đời này.” Đối với hạng người này Phật khuyên nên nghĩ lại, theo một cách khác.

Dẫu không có đời sau đi nữa, Ngài dạy, làm được việc thiện, bạn sẽ thấy hạnh phúc và không bị lương tâm dày vò ngay trong đời này. Còn nếu như có một đời sau, người làm việc thiện sẽ được lợi lạc gấp đôi – trong cả đời này lẫn đời sau.

Ngược lại, giả sử bạn chọn con đường ác và ví như không có đời sau, bạn vẫn thấy khổ đau và tội lỗi ngay trong đời này. Còn nếu thật sự có đời sau, bạn sẽ bị khổ đau hai lần.

Do đó, dẫu luân hồi có thực hay không, hãy tránh điều ác và làm điều thiện để hạnh phúc của chúng ta được bảo đảm.

Trong đám tang của Ba tôi, vị sư cả có thuyết về các đề tài nói trên. Sau đó, nhiều bạn và người trong thân của Ba tôi đứng lên đọc các điều tang ngắn.

Sau cùng, tới lượt tôi lên cảm ơn quan khách. Cho tới giờ phút này tôi có thể kiểm soát tình cảm mình. Nhưng chừng tôi bắt đầu nói, tôi không sao kiềm chế được nữa

và bật khóc. Đó là tất cả những gì tôi có thể làm để cảm ơn!

Sau đám tang, tôi ở lại nhà vài hôm với Má tôi trước khi đi Colombo. Tôi muốn đi thăm lại trường Phật học và đánh lễ Sư Vajirananda Nayaka Thera. Phũ phàng thay, tôi được chào đón bằng cách làm tôi sững sờ.

“Sư làm gì ở đây?” là lời chào đón không thể nói là nhiệt tình của Sư Vajirananda. “Chúng tôi dạy dỗ Sư, rồi Sư bỏ đi làm việc cho Hội Mahabodhi Ấn Độ! Bây giờ Sư muốn trở lại, ở đây và ăn cơm của chúng tôi. Sư không có tư cách gì để đến nơi này hết. Và chúng tôi không còn liên hệ gì với Sư nữa cả.”

Đó là bài học thứ hai về sự chia rẽ trầm trọng giữa hai chi nhánh Tích Lan và Ấn Độ của Hội Mahabodhi. Họ thật sự thù hằn nhau và Sư Vajirananda giận tôi đã phục vụ cho cả hai. Sư chẳng những quên bức thư tôi gửi trình bày lý do tại sao tôi rời Sanchi, mà còn lờ không muốn nghe chuyện của tôi. Sư không hỏi tôi một câu về Sanchi và không cho tôi cơ hội nói lời nào hết. Lúc tôi tới thăm ông bếp Moonasinghe, ông cũng giận tôi. Ông ngồi ỳ trên ghế thay vì theo thông lệ đứng lên đánh lễ và ngồi xuống sàn khi gặp sư để tỏ lòng tôn kính. Ông không thềm nói mà cũng không thềm nhìn tôi.

Thái độ coi nhẹ giới trẻ tiềm tàng trong văn hoá Tích Lan từ bao thế hệ nay. Thế hệ trẻ không được phép có ý kiến, chỉ đơn giản như vậy thôi. Có nhiều sư phải hoàn tục vì không chịu nổi lối đối xử như vậy. Còn lại một ít sư trọng tuổi phải vất vả xoay trở và tiếp tục giữ chùa.

Tất cả chỉ vì cách xử sự thiên lệch, không có sự đối xử như nhau đối với các thế hệ trước và sau.

Lúc còn nhỏ, chúng tôi không bao giờ được đối thoại với cha mẹ mình. Không bao giờ. Chúng tôi phải ngậm miệng để tỏ lòng tôn kính. Không có lần nào trong thời niên thiếu, tôi dám cãi hay nói lớn tiếng với Ba tôi. Ở trường học cũng vậy; thầy cô được xem như là người hiểu biết tất cả. Họ ban cho kiến thức và học trò không có quyền đặt câu hỏi hay bàn thảo điều gì ráo.

Do đó, trong suốt thời niên thiếu tôi phải im lặng một cách cam lòng. Không mấy khi tôi mở miệng lúc có người lớn. Và tình trạng này kéo dài tới bảy mươi năm sau, một chuyện khó tin nhưng có thật. Đôi khi tôi nằm mơ thấy mình ngồi với cha hay thầy nhưng không dám hé môi. Nỗi sợ ăn sâu trong tiềm thức tôi.

Vào ngày 6 tháng Năm 1957, một tháng sau khi Ba tôi mất, tôi trở lại Ấn Độ. Tôi dừng chân ở Madras một tháng để thăm bạn bè trước khi lên New Delhi làm việc lại tại chùa và vô Đại học Das Gupta học tiếp.

Lúc Sư Devapriya, Thơ ký Hội Mahabodhi, nghe nói tôi đi học, Sư giận. Sư muốn tôi đi Bodhgaya để thay tu sĩ mà Sư gọi là “bị tiếng xấu” – một lối nói để chỉ nhà sư có thể đã phạm một giới trọng.

Đầu tháng Bảy, mùa mưa vừa bắt đầu. Theo truyền thống, các tu sĩ sẽ trú lại tại tu viện (không du hành) trong ba tháng để “an cư kiết hạ,” như Đức Phật và các đệ tử của Ngài từng hành trì. Lấy lý do đó tôi thưa với Sư Devapriya tôi không thể đi ngay được.

Qua tháng Mười, sau khi mùa an cư chấm dứt, Sư Devapriya lại nhớ tới tôi liền. Sư gửi cho tôi một bức thơ nữa. Lần này Sư bảo tôi phải đi Bombay:

“Nếu Sư không đi, chúng ta có thể mất trung tâm ở đó. Sư hãy đi liền cho.”

Theo chỗ tôi biết, chùa ấy đang bỏ trống, nhà sư trụ trì không còn ở đó nữa. Hội sợ các người không nhà, mà hàng triệu đang sống ở Bombay, có thể vô ở rồi đòi quyền chiếm dụng; điều này nghe nói thường xảy ra lúc bấy giờ lắm.

Thế là tôi đi Bombay, tới Ananda Vihara. *Vihara* là tiếng Pali được dịch là “chỗ an trú của Phật”; ngày nay từ này có nghĩa rộng hơn và được dùng để chỉ chỗ ở của tăng sĩ cũng như chỉ chánh điện, thiền đường và những phòng ốc tập trung thành một tự viện hay thiền viện.

Ananda vihara nằm trên đường Lamington, giữa khu bệnh viện, được kiến tạo bởi tiền cúng dường của một bác sĩ phục vụ tại bệnh viện này. Tầng trệt của vihara có thư viện. Trên lầu có chánh điện, liêu của sư trụ trì, nhà tắm và cái phòng nhỏ mà tôi dùng làm văn phòng. Đối diện với văn phòng là nhà bảo sanh của bệnh viện. Ngày cũng như đêm, mỗi lúc tôi ngồi vô bàn giấy là tôi nghe tiếng rên la của các bà chuyển bụng.

Tại Bombay, tôi dành nhiều thì giờ đi thăm người hạ tiện sống trong thành phố. Họ rất thích tôi; chùa còn có một nhà sư nữa nhưng ông không nói được tiếng Hindi hay Anh văn nên tôi được nhiều người thích là vậy. Tôi quy y và truyền giới, dạy tiếng Pali, tụng kinh cầu an cho

bệnh nhon, cử hành tang lễ, và dạy giáo pháp. Tôi cũng có vô nhà thương thăm người bệnh.

Mỗi chủ nhật có ít nhất năm trăm người đến chùa dự lễ. Một thay đổi lớn vì trung tâm lúc trước được dùng như một câu lạc bộ để bà con đến hội họp, uống rượu và hút thuốc. Chúng tôi còn xây dựng được một phòng đọc sách và một tiệm sách nhỏ. Vào ngày giỗ đầu tiên của Tiến sĩ Ambedkar, chúng tôi tổ chức một lễ lớn có sự tham dự của Thống đốc Bombay.

Thỉnh thoảng, tôi đi liên tiếp một hoặc hai tuần lễ không về chùa, từ làng này qua làng khác, chỉ để chăm sóc người hạ tiện. Họ sống rất nghèo hèn. Hầu hết nhà cửa họ là những ổ chuột, một phòng, vách đất, nóc rơm, và sàn trét phân bò. Mỗi khi tôi đến, họ trải rơm cho tôi ngồi. Họ dọn cơm tôi ăn dầu họ không có gì nhiều trong bếp. Họ còn cắt người ngồi phát vải đuổi ruồi muỗi cho tôi nữa.

Bên ngoài, bùn lầy, nước đọng, phân người, phân gà, miếng sành, rác rến vung vẩy khắp nơi. Tôi biết ăn uống trong tình trạng thiếu vệ sinh như vậy sẽ không sao tránh khỏi bệnh hoạn, và tôi có lần đã bị rồi. Tuy nhiên tôi cứ tiếp tục vì tôi không thể từ chối lòng hiếu khách nhiệt tình của người hạ tiện.

Năm 1958, Thầy tôi đến thăm và ngạc nhiên thấy tôi gầy yếu đi nhiều. Chung đụng với người hạ tiện đã ảnh hưởng tới khả năng miễn nhiễm của tôi. Tôi nghĩ Thầy tôi chắc có trình bày việc này với Hội Mahabodhi.

Tháng Chín năm ấy, tôi được thư của Sư Dhammananda, người mà tôi có dịp gặp tại Sanchi. Sư gởi tôi đơn

xin chiếu khán và bảo tôi điền rồi gửi lại cho Sư. Sư muốn tôi đi Mã Lai Á.

Ngày 1 tháng Mười, sau tám tháng ở Bombay, tôi chuyển đến một chùa mới. Trước khi đi tôi có về thăm chớp nhoáng Má tôi và bà con.

Tôi xuống tàu tại Madras. Tàu đi Nhựt Bản và ghé lại Mã Lai Á trước. Lên xứ Mã, tôi bắt đầu một trang mới của đời truyền giáo mình.



Chương 16

MÃ LAI Á

Ngày 5 tháng Mười một 1958, tàu tôi cập bến Penang, thành phố lớn thứ nhì của xứ Mã. Mã Lai chỉ vừa được Anh trao trả độc lập hồi năm rồi nên hương vị thuộc địa vẫn còn phản phát: sạch sẽ và tân tiến hơn Ấn Độ nhiều. Đường sá được bảo trì đúng mức và nghèo đói hình như không thấy có. Không có hành khát và dân chúng ra đường ăn mặc tươm tất. Có nhiều chùa Tàu nguy nga và tượng Phật vĩ đại. Phật tử đi chùa rất đông và cúng nhiều hoa trái với nhang đèn. Ngoài chợ hầu như mỗi tiệm đều có đăng bảng bằng chữ Tàu.

Mã Lai là một xứ đẹp giống như Tích Lan – cũng núi rừng, đồng ruộng, vườn dừa, vườn cao su, và cây cỏ nhiệt đới. Nhờ có đất tốt và khí hậu ẩm áp, nhiều loại hoa màu được ươm trồng. Ngoài lúa, cao su và trà, nông dân Mã còn trồng đu đủ, xoài, lô m chôm, khoai mì, khoai lang ta, mít, và cam quít.

Tôi lưu lại chùa Mahindaram một tuần theo lời mời của Sư Kamburupitiye Gunaratana. (Sư là một trong nhiều người tên Gunaratana mà tôi có dịp gặp trong đời. Không ai họ hàng với ai hết. Chỉ là tên đạo được đặt cho lúc thọ giới. Chỉ có tên đầu – thường là tên của làng sanh quán – là khác biệt). Sư là một trưởng lão cao trọng nhưt trong hàng giáo phẩm Mã Lai.

Mỗi ngày, lúc Ngài thọ trai, nhiều thiện nam tín nữ Trung hoa vây quanh Ngài và dung Ngài thức ăn đặc biệt. Sau khi thọ thực xong, Ngài trộn chung tất cả các thứ còn lại – cơm, thịt, rau đậu, trái cây, và bánh kẹo – rồi phân phát cho tín chúng sắp hàng nhận, mỗi người một chút mà họ xem như sự chúc phúc của Ngài.

Sư viên tịch nhiều năm sau đó và được nhiều người tôn vinh là bậc Alahán đã hoàn toàn giác ngộ.

Lúc gặp tôi lần đầu tiên Sư Kamburupitiye có vẻ ngạc nhiên. Ngài nói:

“Ta không nghĩ Sư nên tiếp tục tu hành. Sư không thể trên 18. Sư quá trẻ để được truyền giới tỳkheo.”

Tôi cười. Bây giờ tôi đã ba mươi rồi, nhưng tôi coi như còn là một chú tiểu.

Lúc tới Kuala Lumpur, tôi được Sư khả kính Dhammananda Thera ra đón; Dhammananda Thera là người mời tôi sang Mã Lai. Ngôi chùa mà tôi đến ở có hai phòng ngủ, nhà bếp, phòng ăn, hai nhà tắm, chánh điện, và một giảng đường lớn có thể chứa bốn mươi người.

Chùa chỉ để phục vụ cho lối năm mươi gia đình người Tích Lan sống tại Kuala Lumpur cộng thêm một số nhỏ người Trung Hoa đến viếng. Chùa làm lễ công phu, tổ chức các buổi thuyết pháp và dạy các lớp giáo pháp cuối tuần.

Bây giờ tôi nhận thức ngay rằng tôi phải trau dồi thêm tiếng Anh nếu tôi muốn trở thành một người thuyết giảng hữu hiệu ở đây. Người Tích Lan muốn cho con cái họ học giáo pháp bằng tiếng mẹ đẻ, nhưng con cái họ sanh

ra và lớn lên trên xứ Mã thường dùng tiếng Anh hay tiếng Mã. Lúc tới chùa, chúng bỡ ngỡ đối với ông sư nói tiếng Sinhala. Do đó, tôi quyết định dạy chúng Phật pháp bằng tiếng Anh để chúng cảm thấy thoải mái mà lắng nghe. Tôi bắt đầu bằng cách kể các câu chuyện trong Pháp. Một ít người Tích Lan chỉ trích tôi dùng Anh văn để giảng pháp, nhưng người có học thức lại ủng hộ; họ thấy giá trị của việc con cái họ học được Anh văn.

Một hôm, có một người Trung hoa đến đưa tôi đi tụng đám ma. Trên đường, ông hỏi tôi có cần gì không? Tôi nói lớp cuối tuần đang lớn dần nên cần chỗ rộng hơn. Ông suy nghĩ một hồi rồi đưa cho tôi một tin rất hấp dẫn. Ông nói ông là thành viên của Hội đồng Số số Mã Lai và biết thỉnh thoảng có người trúng số mà không lãnh. Trong trường hợp như vậy, số tiền không lãnh sẽ được biếu cho các hội từ thiện.

“Lần tới,” ông nói, “tôi sẽ đề nghị với Hội đồng tặng tiền không lãnh cho chùa Sư.”

Vài tháng sau, ông bắt đầu trở lại chùa đem theo chi phiếu tương đương với lỗi bốn mươi ngàn đô la. Chúng tôi dùng tiền này xây một toà nhà rất khang trang cho các lớp cuối tuần.

Sau chừng một năm lúc tôi đến Mã Lai, vào cuối tháng Chín 1959, Thủ tướng Tích Lan Solomon Bandaranaike²¹ bị ám sát chết tại nhà ông ở Colombo. Kẻ sát

²¹ Vị Thủ tướng thứ tư của Tích Lan độc lập, nhậm chức năm 1956, bị ám sát ngày 25.9.1959 và chết hôm sau. Người bắn ông là Talduve Somarama, mặc áo vàng nhà tu.

nhân mặc áo nhà tu. Hôm sau, tôi tổ chức lễ cầu siêu ông tại chùa.

Chiều, lúc bà con Phật tử đến, chúng tôi ngồi lại bàn tán chuyện thương tâm trước hiên chùa. Bỗng nhiên có tiếng ồn ào. Ông K. A. Albert, Chủ tịch Cộng đồng Tích Lan ở Kuala Lumpur xô cửa bước vô. Ông tỏ vẻ giận dữ. Bằng những lời hàm hồ, ông la tôi. Ông nổi giận vì nghe tin một nhà sư Phật giáo lại đi ám sát Thủ tướng. Ông bắt đầu thoả mạ Tăng đoàn.

“Này Ông Albert,” tôi nói, “tình thật mà nói kết tội các nhà sư khi chỉ thấy một người mặc áo nhà tu làm chuyện sai quấy là không công bình. Tên sát nhân kia chưa chắc là một tu sĩ. Tên ấy giả mặc áo vàng có thể chỉ nhằm mục đích được đến gần Thủ tướng.”

Không hiểu tại sao lời can gián của tôi lại làm ông Albert nổi giận thêm. Ông xúc tới quơ quả đấm trước mặt tôi. Vị Đại sứ Tích Lan đang ngồi trong hiên với tôi đứng lên can. Sau đó ông Albert dịu xuống và bỏ ra về. Ông không ở lại dự lễ cầu siêu.

Tôi lại, có người nhà ông Albert gọi đến báo tin ông bị bệnh nặng, ông bị sốt cao, ói mửa và đi sông. Họ yêu cầu tôi đến nhà tụng kinh cầu an cho ông.

Tôi đến. Ông nằm quay mặt vô vách đưa lưng ra. Ông không nói và cũng không thèm nhìn tôi. Tuy nhiên tôi vẫn tụng kinh cầu an cho ông và đeo vô tay ông sợi bùa truyền thống. Ông không chống cự nhưng vẫn không nói một lời nào.

Vài ngày sau, thân tâm ông Albert khá ra. Cảm kích sự ân cần của tôi hay vì đã bình phục, ông điện thoại mời

tôi đến thọ trai tại nhà ông. Tôi nghĩ đó là cách ông xin lỗi tôi và thử xem tôi có giận ông không. Lúc tôi nhận lời, ông biết tôi không có buồn phiền ông gì hết. Đích thân ông cúng dường tôi với tâm lòng đầy chân tình.

Tôi rất bận rộn tại chùa ở Kuala Lumpur. Tôi thuyết pháp bằng hai thứ tiếng Sinhala và Anh, vào mỗi ngày rằm và chủ nhật. Tôi dạy pháp cho các con em vào cuối tuần và một lớp học pháp hàm thụ cho người muốn học qua bưu điện.

Khoá học gồm mười hai bài căn bản và mười hai bài trung cấp; tất cả nói về cuộc đời của Đức Phật và các nét chánh của giáo pháp Ngài dạy. Tôi có một phụ tá lo việc gửi các bài vở này. Nhưng mà công việc in ấn tài liệu mới thật là vất vả. Đầu tiên, chúng tôi phải dùng bàn máy tay đánh chữ lên giấy sáp mỏng. Kế, chúng tôi dùng cái máy in tay quay ra các bản in mờ không rõ nét từ các bản sáp ấy; máy có cái ống để lăn mực cho đều²².

Mỗi bài học có kèm theo nhiều câu hỏi để học sinh thực tập bằng cách trả lời. Bài tập được gửi qua bưu điện. Tôi sửa rồi gửi trả lại cho học sinh.

Nhiều năm sau, lúc qua Mỹ tôi gặp lại sinh viên từng nhập môn Phật giáo qua lớp hàm thụ tôi dạy đó.

Ước muốn trau dồi Anh văn vẫn luôn luôn nung nấu trong tôi như một ngọn lửa không bao giờ tắt. Thoạt tiên tôi theo học tại một trường điều khiển bởi một tổ chức Ấn Độ. Tiếp theo là tại một trường trung học tư mà vị

²² Đây là cách in *ronéo* thịnh hành của thời bấy giờ. Cách in này rẻ và nhanh hơn cách in cổ điển, dầu sản phẩm không được sắc sảo.

hiệu trưởng không thu học phí của tôi. Sau cùng, tôi được chùa đóng cho học phí để theo học tại một trường tư khác gần chùa.

Năm 1960, tôi đi thi lấy bằng ngoại khoá²³ của Đại học Cambridge do Bộ Giáo Dục Mã Lai tổ chức. Đó là di tích của ảnh hưởng Anh quốc còn sót lại trên phần đất này của thế giới.

Có nhiều trình độ khác nhau; tất cả đều thi bằng Anh ngữ. Trình độ thấp nhất được gọi là Qualifying test (trắc nghiệm khả năng) tương đương với lớp chín. Trình độ kế tiếp, Senior Cambridge exam, tương đương với lớp mười. Trình độ cao nhất là High School Certificate exam (chứng chỉ Trung học Cambridge) tương đương với trình độ thi vô đại học cho học sinh trung học thời nay. Ai đậu chứng chỉ này đều có thể được vô Đại học Cambridge hay Đại học Mã Lai.

Tôi hy vọng được vô Đại học Mã Lai. Tôi nghĩ cấp bằng đại học là một tấm bùa giúp tôi được kính trọng trong giới có học. Tôi thấy rằng càng lên cao trên thang đại học, tôi càng được người ta chú ý lắng nghe hơn khi tôi giảng pháp.

Lúc tôi ghi danh dự thi trắc nghiệm khả năng, bằng này chỉ có môn Anh văn. Nhưng sau đó, thủ tục thay đổi để thêm vô toán học. Tôi chỉ có tám tháng để chuẩn bị nên phải mượn sách của thầy để dọn toán. Tôi học chung

²³ Bằng cấp của thế tục, không phải chuyên ngành Phật học đào tạo tăng ni.

với một học sinh trẻ người Tàu đang viếng chùa và cũng sẽ dự thi. Tôi thi đậu.

Năm sau, tôi đi thi bằng Senior exam và cũng đậu luôn. Hai năm sau đó, tôi thi bằng High School Certificate. Tôi không khá nên phải thi đi thi lại hai lần nữa mới đậu. Năm 1964, tôi đậu hai môn với hạng danh dự và hai môn còn lại với điểm số trung bình.

Tôi nghĩ với bằng High School Certificate nói trên, tôi có thể vô Đại học Mã Lai. Nhưng không, tôi bị bác đơn. Tôi thất vọng nãu nề.

Bấy giờ, có thêm nhiều người Trung Hoa đến chùa. Số là năm 1961 Sư Dhammananda có mời nhiều Phật tử người Hoa lỗi lạc tiếp tay Sư gây dựng Hội Truyền giáo. Đó là một cách để tôn vinh họ đã đóng góp cho chùa.

Ngay sau khi hội được thành lập, có thêm nhiều người Hoa đến chùa; họ đến đem lại nhiều tiền bạc. Sư Dhammananda bắt đầu cho in kinh sách để biếu không trên toàn thế giới. Sư đi đó đây trong xứ để hoàng pháp và lập thêm nhiều hội Phật giáo. Sư còn xuất bản tạp chí *Voice of Buddhism* (Tiếng Nói Phật Giáo).

Trong năm ấy chúng tôi mở thêm lớp ban ngày cho nữ sinh. Có gần hai trăm cháu ghi danh. Tôi có dạy các lớp này, ngoài các nhiệm vụ khác của tôi.

Cuối năm 1968, tôi được mời đi Thái Lan chung với một sư khác. Đây là lần đầu tiên tôi đến Thái nên tôi có mời ông R. A. Janis cùng đi. Trên đường, chúng tôi ghé qua một chùa ở Penang. Tại đây tôi bất chợt bị đau nơi thắt lưng và để ý thấy trong nước tiểu có chút máu; tôi phải vô nhà thương. Bác sĩ khám nói tôi bị sạn thận và

cho uống trụ sinh. Tôi bớt rồi hết đau đầu sạn vẫn còn trong thận; chúng nằm ì trong đó cho đến ngày nay.

Sau khi phục vụ chùa ở Kuala Lumpur hai năm, tôi được đi phép. Ban trị sự chùa mua cho tôi vé tàu để tôi về thăm nhà. Tôi rời Mã Lai trong tháng Chạp 1962, chỉ một hoặc hai hôm trước ngày sanh nhật thứ ba mươi lăm của tôi. Trên đường đi, tôi ghé lại Singapore viếng mấy cảnh chùa trước khi về Tích Lan.

Sáng 14 tháng Chạp, tôi gửi hành lý xuống tàu trước để ngày 16 tách bến tôi có sẵn tất cả dưới đó. Xế lại, trong lúc nói chuyện với vài người sau khi thọ trai, tôi bỗng nghe đau nhói trên ngực. Tôi xin lỗi đi nằm. Tôi đổ mồ hôi như tắm. Ngực tôi càng lúc càng bị đè nặng hơn. Và tôi bất tỉnh.

Vị sư trụ trì chùa tôi đang tạm trú gọi xe cứu thương. Trên đường tôi bị đau không chịu nổi; tôi có cảm tưởng như bị hai bàn tay khổng lồ bóp chặt tim mình. Tôi thở rất khó; tôi nghĩ chắc là mình sẽ chết trước khi đến bệnh viện.

Nhưng tôi qua được và khi tỉnh lại tôi thấy mình đang nằm trong phòng có dán ba chữ “Không Tiếp Khách”. Bác sĩ cho biết tôi bị nhồi máu cơ tim nhẹ. Ông không cho tôi thuốc mà chỉ dặn tôi nghỉ ngơi.

Hai ngày sau tôi thấy đỡ rất nhiều. Sáng thức dậy, tôi không còn thấy đau nữa, tôi hình như đã trở lại bình thường. Tôi chợt nhớ ra hôm nay là 16 tháng Chạp, ngày tàu rời bến và hành lý tôi đã gửi lên tàu rồi. Tôi bèn gọi y tá xin xuất viện gấp. Cô gọi bác sĩ.

“Su có chắc không?” ông nói lúc đến bên tôi. “Su mới bị nhồi máu cơ tim hai hôm trước đây mà bây giờ Su lại đòi đi.”

“Tôi cảm thấy bình thường rồi,” tôi chống chế. “Tôi không còn thấy đau hay mệt chút nào hết. Tôi phải đi.”

“Tôi không thể để Su xuất viện được,” ông nghiêm nghị nói.

Tôi và ông bác sĩ lý luận qua lại thêm một hồi nữa. Tôi giải thích rằng hành lý tôi đang ở trên tàu và tôi đã tin nhà biết ngày giờ tôi tới Tích Lan. Sau cùng ông nhượng bộ, nhưng ông buộc tôi phải ký giấy nói rằng tôi rời viện không có sự đồng ý của ông.

Tôi đi thẳng từ nhà thương xuống bến, lên tàu và bảy ngày sau tới Tích Lan.

Từ dạo ấy đến nay tôi không bao giờ có vấn đề gì với tim tôi nữa hết. Tôi tập thể dục thường xuyên bằng cách đi bộ nhiều cây số sau bữa cơm trưa. Và ông bác sĩ khám tôi lúc sau này đùa rằng tôi có trái tim của một thanh niên.

Tôi còn tập thêm một pháp nữa: quán chiếu cái chết, sự quán chiếu mà tôi từng làm từ lúc lên 20 tới nay. Mỗi đêm, nằm trên giường, trước khi nhắm mắt ngủ, tôi quán: “Tôi có thể chết trong đêm nay. Tôi có thể không được thấy ngày mai.” Mỗi khi tôi bộ hành, tôi quán: “Tôi có thể bị xe đụng.” Mỗi khi tôi bay, tôi quán: “Máy bay này có thể rớt.” Mỗi khi tôi lên xe hơi, tôi quán: “Tôi có thể gặp tai nạn.”

Có thể chính vì tôi bị chết chìm hụt mấy lần hồi nhỏ nên ý tưởng chết chóc lớn vờn trong đầu tôi không dứt.

Nó trụ lại đó nếu tôi còn đủ trí nhớ, nhưng dĩ nhiên nó không phải là một ám ảnh bệnh hoạn. Nó là cái gì được xem như rất quý – một cái duyên và một nhắc nhở để tôi hành trì giáo pháp một cách tin tấn.

Chúng ta không bao giờ biết được mình còn sống bao nhiêu lâu nữa.



Chương 17

LỜI MỜI QUA PHƯƠNG TÂY

Lúc đầu Sư Dhammananda mời tôi qua Mã Lai, tôi nghỉ vì ông mến tôi. Dần dần tình huynh đệ giữa chúng tôi không còn đậm đà nữa. Tôi không biết tại sao.

Có thể là vì tôi nhứt quyết dùng tiếng Anh để giảng dạy. Có thể vì tuổi trẻ của tôi. Có thể vì các lớp ngoại điển tôi lấy ở đại học nên tôi không thường xuyên có mặt tại chùa và chu toàn nhiệm vụ mình.

Tôi biết tôi có va chạm với Hội Sasana Abhiwurdhiwardhana, hội hộ trì và điều hành chùa. Một số hội viên không bằng lòng việc tôi tiếp tục dùng tiếng Anh dạy giáo pháp cho con em họ. Dầu Anh vẫn được từng lớp trên của giới trung lưu công nhận là biểu tượng của thời trang và cấp tiến nên được họ cho phép con cái họ sử dụng trong gia đình và ở trường học. Họ còn cho chúng nghe chương trình tiếng Anh trên đài phát thanh và truyền hình. Nhưng họ lại muốn các sư chúng tôi nói tiếng Sinhala với con cái họ lúc chúng tới chùa.

Tôi biết nên dùng Anh văn, ngôn ngữ mà trẻ con thoải mái nhứt. Giáo lý không phải dễ hiểu đối với tuổi trẻ. Nếu tôi dạy giáo lý bằng thứ ngôn ngữ mà trẻ con không thông suốt, chúng sẽ chán và sẽ không thiết tha tới chùa nữa. Tôi từng trình bày vấn đề này nhiều lần với các phụ huynh. Nhưng họ bảo rằng:

“Chúng tôi tin cậy nơi Sư giúp chúng tôi gìn giữ ngôn ngữ và văn hoá của chúng ta. Chúng tôi mời Sư đến để dạy con em chúng tôi bằng tiếng Sinhala. Nhưng Sư cứ dùng tiếng Anh hoài.”

“Không hẳn vậy,” tôi đáp. “Tôi thuyết pháp bằng hai thứ tiếng Sinhala và Anh văn. Tôi còn tìm người tình nguyện dạy Sinhala cuối tuần. Còn tôi dạy pháp bằng tiếng Anh. Đó là cách tốt nhất.”

Rất tiếc, không ai đồng thuận với tôi hết.

Đúng lúc bấy giờ, Sở Di Trú Mã Lai báo cho tôi biết không thể gia hạn chiếu khán của tôi nữa. Họ đã gia hạn cho tôi trong chín năm liền rồi và đó là giới hạn. Họ không thể gia hạn lần thứ mười; tôi phải rời Mã Lai vào cuối năm 1968.

Vậy thì tôi phải lo tìm đường. Tôi dò hỏi nhiều chùa ở Hồng Kông, Đại Hàn, Nam Dương, và Canada. Hầu hết đều ngỏ ý mời tôi đến ở và hoằng pháp. Tôi phải chọn.

Năm 1967 tôi có dịp đi khắp Á châu; chuyến đi do Hội Sasana Abhiwurdhiwardhana bảo trợ. Trong sáu tháng tôi viếng mười quốc gia: Thái Lan, Campuchia, Lào, Việt Nam, Đại Hàn, Nhật Bản, Taiwan, Phi Luật Tân, Nam Dương, và Hồng Kông. Một cuộc hành trình rất ngoạn mục đối với nhà sư trẻ như tôi và là lần “nghỉ phép” đầu tiên tôi được hưởng. Tôi không phải dạy mà cũng không phải học. Tôi chỉ đến sống trong chùa và đi viếng các thắng cảnh tôn giáo ở những địa phương tôi tới.

Việt Nam rất đặc biệt²⁴. Dầu giặc giã đang tàn phá đất nước họ, người Việt rất tốt đối với tôi. Họ đưa tôi đi viếng chùa chiềng và tổ chức cho tôi nói pháp tại mỗi nơi tôi đến. Hàng trăm người tham dự và có luôn người thông dịch pháp thoại của tôi từ Anh ra Việt. Lúc đến thành phố Đà Nẵng, tôi có dịp chứng kiến máy bay B-52 của Hoa Kỳ dội bom vùng phi quân sự²⁵. Cứ vài phút là có bom rơi và bom nổ làm rung chuyển cả toà nhà tôi đang tạm trú.

Tại Lào tôi viếng thành phố Luang Prabang và thủ đô Vạn Tượng. Vì lúc ấy không có chuyến bay dân sự, một vị sư khả kính Lào thu xếp để tôi đi bằng phi cơ quân sự. Hành khách đi chung chuyến với tôi đều là quân nhân.

Ở Kampuchia tôi có dịp leo lên các nóc thang thẳng đứng của Angkor Wat, khu đền cổ được xây dựng từ thế kỷ XII, dài cả mấy cây số và nằm trong rừng già.

Tại Nhật tôi gặp Sư Ratmalane Sivali người Tích Lan cũng đi du lịch ở Đông Nam Á. Trong câu chuyện tôi có nói với Sư về cái chiếu khán sắp hết hạn của tôi. Sư bảo tôi rằng ở Washington, D.C. có một chùa Tích Lan, ngôi chùa Tích Lan đầu tiên trên xứ Mỹ. Chùa đang tìm một sư nói tiếng Anh có kinh nghiệm truyền giáo để giúp cho vị sư trụ trì. Sư Sivali cho tôi địa chỉ của chùa và danh tánh của sư trụ trì. Sư còn đề nghị tôi viết thư cho Hội

²⁴ Việt Nam nói đây là Miền Nam; Bhante G. không được đến Miền Bắc lúc bấy giờ.

²⁵ Nguyên bản có ghi rõ DMZ, tức vùng phi quân sự ở vĩ tuyến 17 hay sông Bến Hải.

Sasanasevaka ở Tích Lan nói rõ ý định tôi muốn đi Washington, D.C.

Sau chuyến chu du sáu tháng ở Á châu, tôi trở về Tích Lan.

Tôi dành một tháng đi thăm bà con. Tôi cũng có đến viếng Sư Madihe Pannasiha Nayaka Thera, vị chủ trì Hội Sasanasevaka và cũng là người đã trả lời thư tôi về vụ cần sư ở Washington, D.C. Sau một cuộc phỏng vấn ngắn, Sư nói Sư sẽ trình bày với các hội viên về tôi và họ sẽ cho tôi biết quyết định của Hội.

Một hôm gần ngày tôi phải rời Tích Lan, tôi qua nhà anh Rambanda của tôi để dùng cơm với anh. Sau đó tôi đến tạm trú tại chùa Yakkala, cách làng Henepola trên bảy mươi dặm. Hôm sau tôi nhận được tin của em gái tôi nói rằng:

“Anh Rambanda đã chết. Sư hãy trở lại ngay.”

Chuyện gì kỳ cục vậy? Không thể như vậy được. Mới hôm qua đây, anh ấy dùng cơm trưa với tôi và có gì đâu. Anh Rambanda còn trẻ, mới bốn mươi lăm, và rất khỏe mạnh mà.

Tôi đưa mẫu tin cho Sư Candajoti xem và nói: “Chắc là một lầm lẫn, hay một trò đùa quái ác.”

“Không,” Sư đáp. “Ta không nghĩ là trò đùa đâu. Thần chết có thể đến với bất cứ ai và bất cứ lúc nào. Sư nên trở về đi.”

Tôi kêu taxi trở lại nhà anh tôi. Cả một nhà đang chịu tang.

Được biết hồi hôm qua, chỉ vài giờ sau khi tôi lên đường, anh Rambanda cùng với đứa con trai lớn đi hái mít cho trâu ăn. Anh trèo lên cây và dặn thằng con đứng dưới đất chụp mít của anh thả xuống. Anh leo cao, tới năm mươi bộ. Lúc anh thấy trái mít đầu tiên xuống, hai nhánh – nhánh anh đứng lên và nhánh anh đeo – đều gãy. Anh té xuống đất gãy cổ và chết tức khắc.

Hôm sau tôi đi với một vài bà con ra Galagedara mua vải trắng và một số đồ dùng cần thiết cho đám tang. Tôi tê dại. Và những ngày tiếp theo sau đó chỉ là những bóng mờ.

Sau tang lễ của anh tôi, tôi phải trở lại Mã Lai. Tôi lấy máy bay đi từ Colombo. Lúc ngồi xuống ghế tôi đau nhói vì người anh vừa mất. Anh ấy và tôi là hai anh em thân cận nhất, là hai đứa con thường gây chuyện rắc rối và hay phiêu lưu nhất. Ký ức sống dậy tràn ngập tâm trí tôi. Và rồi tôi thấy anh Rambanda, lần nào tôi rời Tích Lan, anh cũng ra bến tàu hay sân ga tiễn tôi đi. Nhưng lần này, anh không có mặt!

Tôi khóc.

Trở lại Mã Lai không bao lâu, tôi nhận được phong thư định đoạt chương sắp tới của đời tôi. Đó là thư của Hội Sasanasevaka chánh thức mời tôi qua Washington, D.C. làm sư thuyết giảng thường xuyên của chùa hội, kể từ đầu năm tới, 1968.

Tôi đã bốn mươi và sau cùng tôi sắp được làm những gì mà tôi hằng mong ước – giảng giáo pháp bằng tiếng

Anh, tại kinh đô của xứ mà tiếng Anh là tiếng nói hàng đầu trên thế giới.

Tôi đi Hoa Kỳ.



Chương 18

ĐẾN HOA KỲ

Năm 1968, tôi đi hành hương đến tất cả các thánh địa ở Tích Lan. Tôi sắp ra đi tới một phương trời xa, Mỹ quốc, và không biết chừng nào mới trở lại. Tôi phải đến đánh lễ các thánh tích thiêng liêng của đất nước trước khi tôi lên đường.

Chuyến du hành vô cùng thú vị. Hầu hết gia đình tôi và một số bạn thân cùng đi trong chuyến này. Chúng tôi mượn xe đi. Tôi ước phải chi Mẹ tôi có thể đi với chúng tôi, nhưng bà đang đau nhiều, không thể chịu nổi chuyến đi dài bằng xe buýt.

Hành hương đến các thánh tích Tích Lan đơn giản như đi picnic ở các xứ khác vậy thôi. Người Tích Lan thường thuê xe buýt hay xe du lịch rồi dùng bông dứa buộc lên để gọi là trang trí xe. Trên đường đi, người ta hay hát hò, thỉnh thoảng dừng lại, xuống xe, tìm bóng mát ngồi, bày thức ăn đem theo ra cùng ăn. Vui và thoải mái như vậy đó.

Nhóm chúng tôi đến viếng nhiều tự viện và đền xưa. Chúng tôi đánh lễ cội Bồ Đề cổ và xem cung điện của Vua Kassapa V trên đỉnh núi, nơi có nhiều phù điêu trang trí tường thành với thiên nữ khoe sắc của hoa sen. Chúng tôi viếng Điện Nha Xá Lợi ở Kandy, một ngôi chùa rất đẹp dùng tôn trí chiếc răng của Đức Thế Tôn. Đây là thánh tích thiêng liêng nhất của xứ sở tôi. Truyền thuyết

Tích Lan nói rằng lúc Thái tử Danta Kumara và em gái Hemamala của Ngài thỉnh xá lợi tới đảo, công chúa phải đầu xá lợi trong búi tóc nàng vấn lên để tránh bị đánh cắp.

Theo lịch sử Tích Lan, các vị vua đều phải nguyện bảo vệ Điện Nha xá lợi nếu muốn được ngồi lâu trên ngai. Vị nào không đành lễ Nha xá lợi đều sẽ bị truất phế. Vì vậy, Điện luôn luôn được bảo vệ tươm tất. Ngay cả người Anh cũng lễ kính Điện khi họ chiếm Sri Lanka làm thuộc địa và đặt cho tên Ceylon (Tích Lan).

Rất tiếc, Điện bị giặc khủng bố đặt bom phá hư hồi năm 1998; thêm một nạn nhân của cuộc nội chiến kéo dài ở Tích Lan. Bom làm hư hại nặng tiền sảnh của Điện. Điện bị rào chắn cô lập liên tiếp trong nhiều năm khiến không ai có thể đến gần được. Gần đây, vào năm 2002 rào chắn mới được tháo gỡ để tổ thiện chí trong cuộc thương thuyết hoà bình giữa chính phủ và quân phiến loạn Tamil.

Trên đường hành hương về, tôi có ghé qua Toà Đại sứ Hoa Kỳ ở Colombo để xin chiếu khán nhập cảnh. Viên quan di trú phỏng vấn tôi hai lần. Xong, tôi phải đi khám sức khỏe. Ngộ nghĩnh thay, ông bác sĩ khám tôi có lần gặp tôi rồi tại nhà cha mẹ ông lúc tôi là sinh viên của trường Vidyasekhara Pirivena ở Gampaha đến đó nhất thực. Ông ngạc nhiên gặp lại tôi và chúc tôi lên đường bình an.

Thuở bây giờ, vé máy bay dễ mua hơn bây giờ. Không phải mất lệ phí nếu muốn thay đổi lịch trình, không tốn tiền thêm nếu muốn dừng chơn lại đâu đó trên đường

bay. Người ta có thể chọn lộ trình và dừng lại bao nhiêu nơi cũng được, miễn là sau cùng đến nơi đã định thì thôi.

Vì chuyến đi của tôi khá xa, tôi quyết định làm cuộc phiêu lưu bằng cách dừng ở nhiều địa điểm mà tôi chưa từng đến. Tôi lập danh sách các xứ tôi muốn ghé rồi viết thư cho toà Đại sứ Tích Lan tại xứ đó xin họ tìm cho tôi chỗ trọ trong đôi ngày. Và, tôi dừng lại ở Ấn Độ, Pakistan, Afghanistan, Ba Tư, Iraq, Thổ Nhĩ Kỳ, Ai Cập, Hy Lạp, Ý, Pháp, Đức, Thụy Sĩ, Bỉ, Hoà Lan, và Anh quốc.

Tại Rome tôi được một đại diện của ông Đại sứ Tích Lan ra phi trường đón. Ông đưa tôi đến một khách sạn rất sang trọng. Sau khi xong thủ tục nhận phòng, tôi hỏi phòng tiếp tân về các tua viếng Vatican. Có tua sắp khởi hành, tôi đem hành lý lên phòng rồi xuống tháp tùng ngay. Tôi lên xe buýt với nhiều du khách khác. Du khách chúng tôi được chia làm nhiều nhóm tùy theo ngôn ngữ; tôi vào nhóm nói tiếng Anh. Lúc hướng dẫn viên đi thu vé, tôi không tìm được vé mình đâu biết chắc là nhân viên tiếp tân trong khách sạn có đưa cho tôi rồi. Người hướng dẫn nói: “Thưa Ông, không sao. Tôi biết ông là khách của khách sạn, xin Ông cho biết khách sạn nào là đủ rồi.”

Tôi nói không ra. Tôi không biết tên chỗ tôi ở. Tôi mới tới rồi đi liền nên không kịp nhìn bảng hiệu của khách sạn. Tôi cũng không có biên lai để chứng minh.

Nhưng ông ấy vẫn điềm tĩnh nói:

“Ông đừng lo. Xin chúc ông vui với chuyến viếng thăm Vatican này. Và xe sẽ trở về lúc 5:00 pm chiều;

chùng ấy mong ông sẽ nhớ lại được tên khách sạn của ông.”

Tua Vatican rất ngạc nhiên, nhưng suốt thờ gian đó tôi bị phân tâm vì cố nhớ tên khách sạn mình ở. Vì thiếu tỉnh thức, tôi quên hẳn một chuyện rất dễ là nhớ cái tên của toà nhà để rồi phải mất đi cơ hội sống với hiện tại và trọn hưởng cái đẹp của Vatican.

Khi xe trở lại lúc 5:00 pm chiều, tôi vẫn chưa định thần được mình ở đâu, tôi rất bối rối. Tôi nói với người hướng dẫn hình như khách sạn tôi nằm gần toà Đại sứ Tích Lan.

“Toà Đại sứ Tích Lan, ở đâu vậy?” ông hỏi.

Tôi cũng chẳng biết.

Bấy giờ người hướng dẫn không còn đủ kiên nhẫn nữa. Đã quá giờ cơm tối rồi. Ông nói giờ làm việc của ông đã mãn và cần về nhà. Ông nói ông rất lo cho tôi nhưng phải đành để tôi xuống xe ngay tại chỗ xe đang đậu, và tôi phải tự tìm phương tiện đến khách sạn hay toà Đại sứ.

Tôi lang thang trên đường phố La Mã mấy tiếng đồng hồ. Mưa đêm khá lạnh. Tôi hỏi mọi người tôi gặp. Tôi chỉ nhận được những cái nhìn ngạc nhiên. Tôi vô các tiệm, hội quán, quán rượu, nhà hàng, bất kỳ chỗ nào có người.

Sau cùng, khoảng 10:30 pm tối, tôi vô cây xăng hỏi địa chỉ của toà Đại sứ. Thật ngộ nghĩnh, người bán xăng hiểu tôi.

Còn ngộ hơn nữa là ông ấy đi vô trong và đem ra bức thư với đầy đủ chi tiết về địa chỉ và số điện thoại. Cây

xăng có bức thư ấy vì chánh quyền Ý miễn thuế cho toà Đại sứ mua xăng.

Điều ngộ cuối cùng là có người đăng toà Đại sứ trả lời điện thoại! Một giờ sau đó tôi trở về được khách sạn. Tôi thở phào.

Tôi vẫn chưa biết tên khách sạn đó cho đến ngày hôm nay.

Tại Bỉ tôi không quen biết với ai hết và cũng không có toà Đại sứ Tích Lan. Xuống máy bay tôi trả lời mười mỹ kim để lấy chiếu khán nhập cảnh rồi gọi taxi vô phố. Tôi lật niên giám điện thoại, thấy có một tên Tích Lan, tôi gọi. Gia đình này đến rước tôi và tôi tạm trú tại nhà họ mấy hôm. Chúng tôi đi xem nhiều thắng cảnh, kể cả Waterloo, nơi định đoạt vận mạng của Đại đế Napoleon,

Ở Anh, tôi tạm trú tại Tự viện London. Có hôm tôi đến viếng Stratford-upon-Avon, nhà của văn hào Shakespeare. Lúc tôi tới đây có hai vợ chồng người Mỹ bắt chuyện với tôi. Tôi bảo tôi là tu sĩ Phật giáo đang trên đường đến sống tại Hoa Kỳ. Ông chồng nói với tôi rằng:

“À..., lúc tới Mỹ chắc ông phải thay áo quần ông đang mặc.”

“Không, ông ấy sẽ không,” bà vợ cãi. “Ông ấy là tu sĩ Phật giáo. Ông đang mặc áo của tu sĩ. Tại sao ông ấy phải bỏ áo này. Đó là một vấn đề đối với các tu sĩ của chúng ta ngày hôm nay. Không có dấu hiệu nào cho biết họ là thầy tu hết. Không ai nhận ra họ. Khó tìm được người để xưng tội. Chúng ta nên khâm phục các nhà sư Phật giáo đã can đảm tiếp tục truyền thống.”

Thật ra đáp y không chỉ là một truyền thống hay một cách để nhận diện các sư. Đáp y là để nhắc nhở chúng tôi là ai, chúng tôi phải làm gì, và chúng tôi phải xử sự như thế nào. Đáp y giúp chúng tôi chọn lời khôn ngoan, tránh sự đam mê, và cố gắng làm lành với mọi người chung quanh.

Đáp y lúc du hành giúp chúng tôi ý thức về mình một cách tích cực. Chúng tôi luôn luôn tự hỏi: “Tôi có làm gì phiền muộn người khác không?” “Đạo đức tôi có là cái gương cho người khác không?” “Tôi có đáng đại diện cho Tăng đoàn không?”

Những ý thức nói trên đều bắt nguồn từ chiếc y vàng đơn giản.

Từ Amsterdam, tôi đáp chuyến bay đi New York. Chuyến bay này là chặng sau cùng của cuộc hành trình dài của tôi. Nó cũng là mảnh chót của trò chơi lắp hình mà tôi bắt đầu lắp ráp cách nay nhiều năm, lúc tôi mở tập sách Anh ngữ đầu tiên. Tôi rất thích thú.

Ngày 18 tháng Chín 1968, lúc 2:00 pm chiều, tôi đáp xuống phi trường John F. Kennedy. Tôi không biết sẽ đi đâu. Tôi chỉ biết theo hành khách xuống máy bay. Sau khi qua hai trạm di trú và hải quan, tôi kéo hành lý tới một phòng đến rộng thênh thang. Không có ai đón hết.

Tôi phải tự xoay sở trên phần đất sẽ là xứ sở mới của tôi.



Chương 19

TRUYỀN GIÁO BẰNG LAO ĐỘNG

Đến New York, tôi chỉ có trong tay địa chỉ và điện thoại của một chùa Tàu ở Bronx, mà vị sư tôi gặp ở Mã Lai trước đây cho lúc mời tôi ghé qua khi có dịp sang Hoa Kỳ. Tôi đi lòng vòng trong phi trường Kennedy tìm điện thoại công cộng để gọi. Tôi giờ ống nghe và gọi số chùa ghi trên danh thiếp. Tôi gọi đi gọi lại ít nhất là bốn mươi lăm phút nhưng không được. Tôi không biết tại sao, và tôi không hiểu được tiếng nói tự động trong điện thoại. Tôi đành chịu thua.

(Sau này tôi mới biết tiếng nói tự động trong điện thoại yêu cầu khách bỏ một đồng mười xu vô trong cái khe mà tôi có thấy trên máy; nếu tôi có hiểu đi nữa tôi cũng không có tiền lẻ vì tôi chỉ đem theo tiền giấy).

Thấy một cô ngồi trong chỗ mà tôi đoán là quầy thông tin, tôi đến và cố dùng mớ Anh văn mình để hỏi cô cách dùng điện thoại. Cô không trả lời mà chỉ ngo tôi trân trân. Tôi lập lại câu hỏi. Cô nhìn tôi như bị thôi miên. Tôi nghĩ có lẽ cô không hiểu tôi nói gì. Hay là tôi có giọng nói nặng quá.

Rồi tôi chợt nghĩ: Cô gái trẻ này chưa bao giờ thấy ai giống như tôi. Một người nhỏ thó, đầu trọc, quần y vàng. Có thể cô nghĩ tôi là dân hippy, phóng đảng, ăn mặc kiểu Ấn Độ – bây giờ là thập niên 60 mà. Thất vọng, tôi bỏ đi, kéo theo hai hành lý nặng. Tôi mệt nhừ và buồn ngủ sau

chuyến bay dài. Tới bây giờ tôi đã lang thang trong phi trường ít ra cũng là một tiếng rồi. Vô vọng, tôi bắt đầu chạy theo hỏi khách đi ngang. Tôi hỏi họ có biết làm thế nào để đến chùa Tàu ở Bronx không. Tôi hỏi mọi người, không sót ai hết.

Dĩ nhiên, tôi biết sau này là không ai làm như vậy ở Queens.

Người ta nhìn tôi như là thằng khùng. Hay họ tránh đi không thèm để ý tới câu tôi hỏi. Sau cùng, có người thấy tôi, thương hại. Ông chỉ tôi ra ngoài gọi taxi đi tới Bronx. Tôi làm theo lời ông. Tôi ra đứng xếp trong hàng dài với nhiều hành khách khác chờ taxi. Lúc đến lượt tôi, không biết sao, tài xế không mở cửa cho tôi lên xe. Rồi chiếc kế tiếp và kế tiếp nữa cũng làm vậy; không chiếc nào chịu chở tôi cả. Tôi vô cùng hoang mang. Hình thù tôi làm sao mà họ sợ dữ như vậy? Tôi biết nói tiếng Anh, tôi có tiền trả mà. Nhưng họ lại không chịu cho tôi đi. Cuối cùng, có một tài xế cho tôi lên xe, nhưng anh không mấy sốt sắng lúc thấy hành lý tôi vô thùng. Xe vừa tách bến anh hỏi tôi đi đâu.

“Chùa Tàu ở Bronx,” tôi đáp.

Anh liền tấp vô lề và thắng lại nghe cái réc. Anh nhảy ra xe và nói:

“Hãy xuống xe, tôi không đi Bronx đâu.”

Chán ngán và lo âu, tôi lấy hành lý và lê bước trở lại xếp vô hàng chờ taxi lần nữa. Rồi cũng cái cảnh chán ngán cũ ấy: lúc tới phiên tôi, từ anh tài xế này đến anh tài xế khác, không ai chịu chở tôi hết.

Trời tối đen, đã trễ rồi. Tôi bắt đầu lo sợ. Tôi sẽ ngủ đâu đêm nay, nếu không có taxi nào chịu cho tôi lên xe? Tôi từng nghĩ Mỹ quốc là xứ cởi mở, thân thiện, thế mà tôi đang bị đối xử bằng sự ngờ vực và thô lỗ như vậy sao?

(Mãi về sau tôi mới biết là vô khu Bronx lúc tối trời không an toàn. Cộng thêm bề ngoài của tôi nữa, các tài xế taxi đâm ra nghi ngờ).

Sau cùng, vào khoảng 10:30 pm tối, lúc khách thưa và taxi cần mỗi nên liêu hơn, có một xe chịu chở tôi đi Bronx. Tôi thở phào nhẹ nhõm.

Chùa đã tối mò lúc tôi tới nơi. Sau khi tôi nhấn chuông, đèn trước tiền sảnh bực sáng. Tôi tự giới thiệu mình và liền sau đó cửa mở, có ông sư người Hoa đứng sau cửa. Ông không nói được tiếng Anh nhưng nhận ra y nhà tu của tôi, ông để tôi bước vô. Ông mời tôi tách trà xanh và chỉ tôi vào căn phòng khá tiện nghi để nghỉ. Thật tuyệt vời, sau cùng tôi có được một chỗ để ngã lưng.

Sáng dậy, sau khi điễm tâm xong, có một cô người Mỹ đến. Cô có tóc đen, cắt ngắn, đeo kiến gọng sừng. Cô tự giới thiệu là Martha Sentnor và là một Phật tử.

Khi tôi nói tôi đến Mỹ để trú tại Washington Vihara, cô cười rạng rỡ, nói:

“Tôi là hội viên của chùa ấy. Tôi có đến đó nhiều lần rồi.”

Tôi thuật lại cho cô Martha nghe chuyện tôi ở phi trường.

“Ồ, Bhante,” cô gọi tôi Bhante có nghĩa Thừa Thầy và nói tiếp, “đó là chuyện thường ở các thành phố lớn như

New York. Dân chúng có thể rất thô lỗ. May là Thầy không bị *mugged*.”

Cô không quên giảng cho tôi biết thế nào là *get mugged*, tạm dịch là bị “xơi tái”.

Mấy ngày tiếp theo sau đó, cô Martha hoan hỷ đưa tôi đi dạo ở Manhattan, xem tượng Nữ thần Tự do, toà nhà Empire State, cảng New York. Sự đồ sộ, sự giục giã và tiếng ồn ào làm tôi choáng váng. Tôi chưa từng thấy cảnh vật như thế. Tôi cứ tưởng là bên kia thế giới đối với ngôi làng tí teo Henepola của tôi.

Tuần sau, tôi bay từ New York đến Washington, D.C., chặng đường chót của cuộc hành trình. Tôi đến National Airport ngày 26 tháng Chín. Tôi được đón bởi Sư Dickwela Piyananda và Michael Roehm, một người Mỹ trẻ hộ trì Chùa Washington.

Nhà mới của tôi là toà lầu ba tầng, hư cũ, nằm trên đường số 16, khu Tây Bắc, giữa nhà thờ Chánh thống giáo Hy Lạp và một tư gia. Đầu dưới đường là hai toà Đại sứ Nga và Gia Nả Đại.

Chùa Phật Giáo Washington là chùa Nam Tông đầu tiên ở Hoa Kỳ do Hội Sasanasevaka Tích Lan thành lập.

Số là năm 1965 có một sư Tích Lan trẻ tên Bope Vinita qua Mỹ du học tại Harvard Divinity School, dưới sự tài trợ của The Asia Foundation. Lúc ở học tại Boston, Sư nhận thấy người Mỹ quan tâm đến các đạo giáo Đông phương. Bây giờ là thời của Jack Kerouac và Beat Poets, Alan Watts và Zen, và Richard Alpert *aka* Ram Dass.

Trở về Tích Lan, Sư Vinita trình vấn đề lên Sư Madihe Pannasiha Mahanayaka Thera, Chủ tịch Hội

Sasanasevaka. Năm sau, 1966, Sư Pannasiha đích thân qua Mỹ và chu du nhiều nơi. Sư cũng thấy sự quan tâm của người Mỹ đến Phật giáo. Lúc trở lại Tích Lan, Sư thuyết phục Hội gây quỹ để kiến tạo một ngôi chùa tại Hoa Kỳ. Với mười sáu ngàn năm trăm mỹ kim trong tay, Sư Vinita trở qua Mỹ vào đầu năm 1967 và tham khảo với ông Đại sứ Tích Lan ở Hoa Kỳ là Oliver Weerasinghe.

“Sao không lập một chùa mới ngay tại Washington, D.C. đây?” Đại sứ Veerasinghe đề nghị.

Họ tìm được một toà nhà phù hợp, toà Đại sứ Thái Lan đang đang bán. Trong lúc thương lượng với chánh phủ Thái Lan thì có thêm một sư Tích Lan nữa đến, Sư Dickwela Piyananda; hai sư sống tạm trong căn phòng nhỏ trên đường Harvard tại Washington, D.C.

Sự thương lượng kéo dài nhiều tháng. Tới lúc câu chuyện gần hồi kết thúc, chánh phủ Thái cho phép Sư Piyananda dọn vô, dầu giấy tờ chưa xong. Còn Sư Vinita tiếp tục ở lại căn phòng cũ.

Và đúng vào lúc ấy, mùa Thu 1968, tôi đến.

Vào buổi chiều đầu tiên tôi đến chùa, Sư Piyananda nói với tôi rằng:

“Ta là cha già ở đây. Còn Sư là người trẻ, nhiều sinh lực và giàu kinh nghiệm. Nơi đây có nhiều việc cần làm, Ta muốn Sư lãnh các công việc này. Ta sẽ đứng mũi để giúp ý kiến mỗi khi Sư cần. Và Ta muốn Sư lãnh trách nhiệm”.

Sư Piyananda chưa hẳn già, chưa tới sáu mươi, nhưng tôi nghĩ sư không quen với công việc tay chân. Trùng tu

toà nhà cũ này là một việc làm quá sức Su. Vì vậy, Su mừng được một sự trẻ sẵn lòng. Và, như thế tôi bắt đầu vô việc một mình. (Su Vinata đã trở về Tích Lan ngay sau khi tôi đến Mỹ).

Toà nhà mênh mông: tám phòng ngủ, bốn nhà tắm, một phòng gác và một phòng hầm. Toà Đại sứ Thái Lan dùng toà nhà này để trọ sinh viên và sinh viên sử dụng không nhẹ tay lắm. Cửa cái, cửa sổ bị hư hại nặng; nhiều cánh không còn ổ khoá. Giấy dán tường tróc góc, cuốn kèn. Trần thạch cao dưới hầm bung, tróc. Nóc nhà rất tẹt. Sân vườn in như đám rừng. Máy nước nóng rỉ chảy, và nhiều bồn rửa mặt cũng vậy. Trong một phòng tắm, vòi sen chỉ ráp lấy có nên mỗi khi mở vòi nước vọt ngược lên trần, tôi phải bắt tạm miếng kiếng để nước dội xuống. Muốn tắm bằng vòi sen, nếu có thể nói như vậy, tôi phải ngồi dưới lớp nước dội lại đó.

Nói tới trùng tu, tôi không biết mình đang làm gì. Tôi không có chút kinh nghiệm xây cất nào hết nên phải lợi cả cây số ra tiệm bán vật liệu xây nhà hỏi phương kế. Với các công việc tu sửa lớn, tôi phải đợi tới lúc có đủ tiền cúng dường để trả vật liệu mới dám làm. Rồi tôi phải tha vật liệu về, kể cả cây ván.

Sau một thời gian, tôi được một số sinh viên Thái đến giúp sức. Tiếp theo, có thêm một số gia đình người Miến và người Việt. Trước tiên, chúng tôi phá phòng dưới nhà để làm chánh điện hầu có chỗ lễ lạc. Sau đó, chúng tôi lần lần sửa lại các phòng ngủ để có chỗ ở. Tôi đóng đinh, đục, đẽo, dựng đà, thổi chất cách nhiệt – làm ráo mà không mang mặt nạ an toàn. Tôi nghĩ bụi bặm tôi hít

trong mấy tháng trời ấy là nguyên nhân của bệnh dị ứng của tôi ngày nay.

Tôi còn lo nhiều việc hằng ngày khác của chùa: đi chợ, dọn dẹp, cắt cỏ, điều hành văn phòng, nhận vật thực cúng dường, và dạy pháp. Để lôi cuốn Phật tử, tôi cho ra tờ tin tức mỗi tháng mà tôi in bằng máy ronéo quay tay. Số đầu tiên rất đơn giản: tôi viết về việc tôi đến Washington, D.C. và công tác tu sửa chùa. Tôi cũng kêu gọi sự hỗ trợ tài chánh của bá tánh để giúp trả dứt nợ mua chùa.

Tôi mệt cảm canh. Ngày của tôi bắt đầu từ 5:00 am sáng tới 11:00 pm đêm với công việc không ngớt. Và, mỗi khi có khách đến tôi phải bỏ việc tiếp khách.

Vì ở Mỹ nên không có chuyện đi khát thực. Tới nhà người ta xin ăn có thể vô tù. Một số Phật tử của chùa có bụng cho thức ăn như một hình thức bố thí (*dana*) nhưng không phải ngày nào cũng có. Vì vậy, tôi phải tự học nấu nướng.

Là một nhà sư ở châu Á, tôi được phục vụ đầy đủ cho cuộc sống. Không bao giờ tôi nghĩ mình sẽ qua Mỹ để trở thành người làm việc tay chân, nấu ăn, và sửa nhà cửa. Thật tình mà nói, tôi có nỗi giận. Nhưng dĩ nhiên, tôi không thể quay lại và về Á châu. Tôi không có chỗ nào để đi đâu nữa và tôi dự tính ở lại Mỹ vĩnh viễn. May thay, công việc tay chân và nỗ lực của tôi trong việc trùng tu chùa giúp tôi thật sự “giải toả” nỗi giận hờn của mình.

Sau rốt, tôi bắt đầu vui với công việc. Tôi thích thú được học thêm nhiều nghề mới. Và tôi nhận thức được

rằng sân hận chỉ là một sự phung phí sinh lực – sinh lực tôi cần để gắn tấm vách thạch cao lên tường!

Tuần thứ ba của tháng Mười, chưa đầy một tháng kể từ ngày tôi đến, Sư Piyananda về Tích Lan để nghỉ hai tháng. Thế là chỉ còn lại mình tôi, tôi thật sự trách nhiệm hoàn toàn.

Vào một giờ cơm tối nọ trong tháng Mười có tiếng chuông nhà reo. Tôi ra mở cửa và thấy một đám trẻ con mang mặt nạ làm quỷ nhỏ, ma cà rồng, phù thủy trừng trừng nhìn tôi. Có lẽ đó một trong những “*muggings*” mà Martha Sentnor đã mô tả trước đây.

“Ai đó vậy?” tôi hỏi với nỗi lo âu trong lòng.

“TRICK OR TREAT,” chúng đồng hô to.

“Xin lỗi,” tôi nói. Tôi không biết tại sao đám trẻ la lớn với tôi như vậy.

Một đứa trong đám, mắt tròn xoe, nói rằng chúng muốn kẹo. Nếu tôi không cho, chúng sẽ liệng trứng vô nhà.

Tôi vẫn chưa hiểu, nhưng tôi nghĩ nên chiều lòng bọn trẻ. Tôi vô bếp lấy mấy hộp bánh ngọt của Phật tử để lại và trở ra phát cho mỗi đứa một cái. Chúng lấy bánh rồi chạy đi. Tôi nhẹ người.

Vài phút sau, chuông reo nữa. Tôi không ngờ. Thêm nhiều trẻ con cũng đòi kẹo. Tôi lại thí cho chúng bánh nữa. Cứ như vậy suốt một buổi tối. Sáng hôm sau tôi thuật lại cho một Phật tử người Mỹ chuyện xảy ra hồi hôm. Tôi nghĩ ông không thể tưởng tượng được câu

chuyện của tôi kể. Ông ngồi xuống với tôi và nói cho tôi biết về Halloween²⁶. Chúng tôi cười và cười ngất.

Tháng Chạp, đúng ngày sinh nhật của tôi, việc mua bán chùa kết thúc. Chùa Phật giáo Washington với giá ba mươi ba ngàn mỹ kim chánh thức trở thành của chúng tôi.



²⁶Lễ hội được tổ chức hằng năm vào tối 31 tháng 10 để trẻ con hoá trang (bằng màu đen và cam) đi đến nhà trong xóm gõ cửa xin kẹo. Nhà nhà thường để trước cửa trái bí rợ cắt hình mặt người với hàm răng sún. Lễ được người Ái Nhĩ Lan du nhập sang Hoa kỳ trong cuộc di cư 1846 để trốn nạn đói tại Âu châu.

Chương 20

TƯỜNG LÀM LÀ PHỤ NỮ

Trong những năm đầu sống ở chùa, chúng tôi chỉ có tiền vừa đủ để chi tiêu. Tiền nhà một trăm bảy mươi hai mỹ kim mỗi tháng, cộng với các thứ tiền khác, như điện thoại, điện, ga, vân vân..., khiến chi phí lên tới năm hay sáu trăm mỹ kim mỗi tháng. Tất cả dĩ nhiên do sự cúng dường mà có.

Mỗi lần đến viếng chùa, khách thập phương cúng vô thùng phước sương một hai mỹ kim. Mỗi khi chúng tôi đến nhà Phật tử tụng kinh, gia chủ thường cúng cho mười hay mười lăm mỹ kim. Mỗi tháng chúng tôi thu vô cũng được lối sáu-bảy trăm mỹ kim.

Không biết sao nhưng tháng nào chúng tôi cũng dư, chút ít thôi.

Chúng tôi lập sổ ghi danh Phật tử làm hội viên chánh thức của chùa. Chúng tôi lập ba hạng hội viên – suốt đời, thường và học sinh sinh viên – và in thẻ hội viên. Bản tin nhỏ của tôi tiếp tục thu hút thêm Phật tử về, và chùa lần lần lớn mạnh. Trong vòng vài năm chúng tôi làm xong hết các công trình sửa chữa quan trọng.

Tôi giảng pháp ba buổi tối mỗi tuần. Và mỗi tuần có một thời kinh tụng vào chiều chủ nhật. Chúng tôi cho in một tập kinh Pali nhỏ gọi là *Vandana* để Phật tử có thể tụng theo.

Chúng tôi tổ chức các lễ Phật giáo một cách tươm tất theo truyền thống Tích Lan. Ngày Vesak, chúng tôi thiết lễ Phật đản sanh, thành đạo và nhập涅槃; ba sự việc xảy ra cùng ngày trăng tròn trong tháng Vesak của lịch Ấn Độ, tức vào giữa khoảng tháng Tư và Năm Tây lịch. Để chuẩn bị ngày Vesak, Phật tử đến chùa tình nguyện dọn dẹp, trang hoàng, dán lòng đèn bằng sườn tre và giấy kiến, và nấu nướng nhiều món ăn – hầu hết là món chay. Đến ngày Vesak, Phật tử mặc toàn trắng, đến ở lại chùa, chuyện trò, nghe kinh và ăn uống. Hôm ấy là ngày đại lễ của Phật giáo trong năm.

Kathina là một lễ lớn khác, đánh dấu sự chấm dứt mùa “an cư kiết hạ”. Trong ba tháng (từ giữa tháng Bảy đến giữa tháng Mười) các tăng phải trú lại trong chùa. Truyền thống này bắt đầu từ thời Đức Phật hiện tiền, lúc Ngài và các đệ tử hành trì ba tháng “an cư”. Bây giờ Ngài và các đệ tử không du hành đó đây mà trú lại một chỗ cho đến lúc mùa mưa chấm dứt.

Ngày nay, Kathina được tổ chức vào mỗi tháng Bảy và trong lễ này Phật tử cúng dường các tăng ni y và tứ sự. Tứ sự cúng dường chắt trong chánh điện gồm những thứ như bàn chải răng, thuốc súc miệng, kem cạo râu tóc, xà bông, và giấy vệ sinh.

Vật cúng dường quý giá nhưt là y Kathina. Một khúc vải vàng, may tay, xếp tươm tất, và bọc trong plastic, được cúng dường tượng trưng lên trọn Tăng đoàn. Chư tỳkheo quyết định ai là người được đặc cách nhận y cúng dường này. Có khi là vị tỳkheo cao niên nhưt, hay vị tỳkheo có y rách cũ nhưt. Cũng có khi là vị tỳkheo khách đến từ nơi hẻo lánh, nơi không có Phật tử cúng dường y.

Qua những năm trụ trì tại chùa Washington, tôi thích nghi dần với cuộc sống ở Mỹ cũng như Mỹ quốc thích nghi với tôi.

Tôi hơi nhỏ người, chỉ cao một bộ ba, thấp y, và đầu trọc. Hình ảnh này không mấy quen thuộc đối với người Mỹ nói chung, trong thập niên 60.

Nhiều lần tôi hỏi chỗ đi tiêu, tôi thường được chỉ vô chỗ của quý bà.

Một hôm, trên đường đi chợ về, với tay xách tay mang, tôi đi ngang chỗ một ông đang rửa xe trên lối vô nhà ông. Chó ông chạy ra sủa. Ông la chó: “Đừng quấy rầy bà dễ mến kia!”

Cho đến người thấy tôi hằng ngày cũng tưởng lầm tôi là một phụ nữ. Ông phát thơ vui tánh luôn luôn chào tôi với câu “Đây là thơ của Bà, thưa Bà” trong suốt hai mươi năm tôi sống tại Washington, D.C.

Một chiều vào tháng Hai 1969, có người đến nhân chuông xin sử dụng thư viện của chùa. Tôi vui mừng thấy ông muốn học Phật nên thuận cho ngay. Sau đó ông đến mỗi ngày, đem theo con nhỏ và cả chiếc nôi xách tay nữa. Ông đọc sách trong lúc cháu bé ngủ. Ông ít khi bắt chuyện nên tôi để ông yên một mình.

Tháng Năm, lúc chùa làm lễ Vesak, ông tham gia trong nhóm người mặc đồ trắng, ở lại chùa trọn ngày, thọ tám giới, và ngồi thiền. Michael Roehm, cư sĩ người Mỹ của đạo tràng, thấy ông liền hỏi tôi:

“Tiền sĩ Rodier làm gì ở đây?”

“Ai là Tiền sĩ Rodier?” tôi hỏi lại.

Michael nói ông ấy là David Rodier, giáo sư dạy Triết tại trường American University, cách đây vài cây số.

Hôm sau, tôi trông Tiến sĩ Rodier đến thư viện vào lúc xế chiều như ông thường đến. Thấy ông, tôi đến làm quen.

“Có phải ông là giáo sư của American University?” tôi hỏi.

Ông mỉm cười gật đầu.

Tôi nói với ông ý muốn tha thiết của tôi được tiếp tục học. Tôi kể cho ông nghe về các trường tôi đã học qua tại Tích Lan và Ấn Độ để cố đan kết làm một căn bản học hành của tôi cho ông thấy. Tôi cũng có kể rằng tôi đã đậu kỳ thi ngoại khoá của Cambridge nhưng không vô được Đại học Mã Lai.

Ông khuyên tôi nên nói Cambridge gởi điểm số của tôi về American University. Ông còn đề nghị tôi vô học thử lớp ông dạy để tôi có thể thực tập Anh văn cho nhuần nhuyễn hơn.

Tiến sĩ Rodier chở tôi đến trường mỗi ngày trong suốt nhiều tháng trời. Do đó tôi có thể dự thính lớp triết học ông dạy. Thật tuyệt vời cho tôi được trở lại trường!

Vào lúc bảy giờ, tôi bắt đầu bị đau lại phía bên thận trái. Tôi đi bác sĩ và được gởi qua cho một y sĩ chuyên khoa tiết niệu khám. Vị y sĩ này cho biết tôi bị sạn thận, như bác sĩ ở Mã Lai đã báo trước đây, nhưng bây giờ tôi phải mổ.

Rất may là Sư Piyananda và tôi có bảo hiểm y tế theo chương trình bảo hiểm chung của toà Đại sứ Tích Lan. Tôi vô nhà thương năm mươi hôm. Bảo hiểm trả tám

mươi phần trăm và Michael Roehm sẵn lòng trả số còn lại.

Năm 1971, lúc tôi lên 43, tôi được American University nhận vô học năm đầu tiên. Michael Roehm trả học phí và cho tôi tiền sách vở. Riêng tôi để dành được chút đỉnh, trích trong số lương một trăm mỹ kim hằng tháng do chánh phủ Tích Lan cấp; tôi dùng tiền để dành này cho chi phí lật vật.

Vì nhiệm vụ tại chùa, tôi chỉ có đủ thì giờ theo học hai lớp trong mỗi học kỳ. Trong vài năm sắp tới tôi sẽ phải chia thì giờ mình để vừa trông coi chùa, đi học và tới các đại học khác thuyết giảng Phật pháp. Tôi đi từ Miami dưới Florida, lên Saint John's trên Newfoundland. Một số đại học biết tôi qua American University; một số khác thấy quảng cáo đăng trên báo Washington Post nói về các khoá lễ và lớp học của chùa.

Năm 1972, tôi mở khoá thiền đầu tiên tại American University. Có trên hai mươi sinh viên ghi danh. Cha tuyên úy của trường dành cho tôi một phòng rộng trong nhà thờ để giảng dạy, và chúng tôi đem toạ cụ tới.

Một tuần sau khi khai giảng khoá, hôm nọ tôi đến lớp sớm và thấy các gôi ngòai thiền đều bị rạch nát. Bông gòn dồn gôi bay tứ tung như có một lớp tuyết trắng trải lên sàn. Tôi rất buồn! Cha tuyên úy thu xếp để lớp có lại gôi ngòai thiền, nhưng hành động rạch gôi cho thấy rằng ai đó đã không vừa ý với việc chúng tôi làm.

Cùng lúc ấy, chùa cần giấy có tiêu đề. Tôi đến nhà in đưa họ biểu trưng và đặt in. Tuần lễ sau, tôi đến lấy. Tôi

gặp người lạ hoặc sau quầy – ông chủ tiệm. Vừa lúc tôi nói lên tên chùa, ông quát:

“Cút ngay! Tôi không in thứ gì có chữ Phật trong ấy.”

Đó là một ít kỳ thị tôn giáo theo kiểu Mỹ mà tôi được nếm mùi. Trước đó, tôi có cái nhìn từ chương về nước Mỹ, nghĩ rằng Mỹ quốc là vùng đất phóng khoáng được kiến tạo bởi các anh hùng dũng cảm muốn đem lại tự do cho mọi người. Tôi có đọc qua về George Washington và Abraham Lincoln. Tôi biết rằng lịch sử Hoa Kỳ đầy ngập chuyện giải phóng cho bình đẳng. Tôi nghĩ rằng trên đất nước này mọi người đều được tự do hành đạo mình muốn.

Nhưng không phải đơn giản như vậy.

Năm 1973, American University cử tôi làm sư tuyên úy cho trường, một chức vụ mới được đặt ra cho tôi. Trường có tuyên úy cho nhiều tôn giáo khác, nhưng chưa có tuyên úy Phật giáo. Hơn thế nữa, tôi nghĩ trường này là đại học đầu tiên trên xứ Mỹ đã cử một tuyên úy Phật giáo. Tin được in trên tờ báo của trường. Tức thì có người viết cho ông Viện trưởng cật vấn tại sao ông cử một “ngoại đạo” làm tuyên úy.

Trong vài năm liền, mỗi tháng tôi đều lên chỗ gọi là Missionary Orientation Center (Trung tâm Định hướng truyền giáo) trên phía Bắc bang New York để thuyết về Phật giáo theo lời mời của Trung tâm. Tôi thường đi với ông Richard Stoneham, một hội viên của chùa sông trên New York. Mỗi lần thuyết trình, tôi đều thận trọng không so sánh Đức Phật với vị giáo chủ nào hết. Tôi muốn mình

là người tự trọng. Nhưng lần nọ, có một nữ sinh viên phát biểu ý kiến sau bài giảng của tôi; cô nói rằng:

“Thật tuyệt diệu. Tôi nào được biết các chuyện ấy của Đức Phật.”

Một mục sư cao niên trong hàng thánh giả khẳng định rằng:

“Mà Đức Chúa Jesus của chúng ta vẫn trên Phật.”

“Bằng cách nào?” Richard hỏi.

Vị mục sư đứng dậy nói:

“Tôi từng sống tại Thái Lan tám năm. Tôi thấy ông Phật ấy ngồi trên chân trong phòng được trang trí rườm rà và chẳng làm gì ráo. Tôi thấy người vận áo vàng ra đường xin ăn. Họ không làm gì cho thế giới này hết. Đấng Jesus Christ đã hy sinh mạng mình để cứu rỗi nhân loại.”

Richard và vị mục sư cãi qua cãi lại một hồi trong lúc tôi nín im. Sau cùng, cô sinh viên bật khóc. Cô nói:

“Chúng ta mời vị sư này đến từ Washington, D.C. để giảng về Phật pháp, để nói lên những gì ông tin tưởng. Chúng ta lại đối xử khách của chúng ta như vậy à?”

Chiều lại, khi lớp vừa bắt đầu, ông Giám đốc Trung tâm xuống hỏi tôi có gì trở ngại không? Tôi đáp mọi việc đều tốt đẹp. Kế, ông hỏi thẳng với vị mục sư cao niên:

“Thưa Mục sư, Mục sư nói rằng Phật không có làm gì hết ngoài việc ngồi trong phòng được trang hoàng rườm rà. Cái mà Mục sư thấy đó là hình tượng chứ không phải Người thật. Đức Phật thật ra rất năng động. Ngài hy sinh vương quốc, ngai vàng, tài sản, và gia đình Ngài, hy sinh

tất cả để chỉ được sống đời đơn sơ. Ngay sau khi giác ngộ, Ngài ngủ chỉ hai tiếng mỗi đêm. Ngài lo giáo hoá chúng sanh. Ngài phục vụ nhân loại hai mươi hai giờ mỗi ngày trong suốt bốn mươi lăm năm, cho đến khi Ngài nhập nípbàn.

“Còn các vị mà Mục sư thấy đắp y vàng đi khát thực là những nhà sư nguyện sống đời thanh bần, như Đức Phật từng sống. Họ không phải là kẻ ăn xin như Mục sư tưởng; họ được dân chúng kính mến vì đời sống phạm hạnh của họ. Dân chúng cúng dường họ thực phẩm, y, chỗ ở, và thuốc men. Đáp lại, chư tỳ kheo đem đến cho họ những dưỡng liệu tâm linh. Họ xin ăn bằng cách chỉ góp nhặt mỗi nhà mỗi chút. Do đó, không nhà nào phải nặng lo cả.”

Tôi không thuyết phục được ông Mục sư ấy, nhưng tôi có thể đã giải toả được một số hiểu lầm của ông.

Đầu thập niên 70 là thời của chiến cuộc Việt Nam, “flower children²⁷” hay híp pi, và phản chiến. Trong nhiều buổi thuyết về Phật giáo, sinh viên thường hỏi tôi về sự tự sát, vì họ nghe tin các sư Việt Nam tự thiêu để chống chiến tranh. Tôi luôn luôn trả lời rằng tự sát không được giáo lý của Đức Phật chấp nhận. Thật sự, Ngài hoàn toàn cấm đoán. Điều thứ ba của Patimokkha, Giới bốn của tỳ kheo và tỳ kheo ni, nói rằng vị tỳ kheo nào giết hại một nhân mạng, hay tham gia vào sự giết hại đó,

²⁷ “Flower children” đồng nghĩa với “hippy”, chỉ giới trẻ tụ tập trong vùng San Francisco, California, trong mùa “Hè Thương Yêu – Summer of Love” vào năm 1967. Bấy giờ các híp pi dùng hoa làm biểu tượng cho hoà bình và thương yêu.

lập tức bị tẩn xuất khỏi Tăng đoàn. Giết hại mình cũng như giết hại người khác, là một trọng tội. Tuy nhiên, khi con người bị thất vọng vì kỳ thị tôn giáo hay bất công xã hội, đôi khi họ bỏ quên các nguyên tắc đạo giáo.

Những người cầm quyền Việt Nam lúc bấy giờ có lạm dụng quyền thế. Chánh quyền Thiên chúa giáo của ông Ngô Đình Diệm đã đàn áp một số Phật tử. Họ không được phép hội họp công cộng hay tuần hành tôn giáo và bị gán cho chiêu bài Cộng sản để chánh quyền Mỹ chống lại họ. Đại để, ông Diệm lợi dụng ý muốn ngăn chặn Cộng sản của Hoa Kỳ để cấm đoán Phật giáo trên đất nước ông. Đó là một chiến thuật rất hay nhưng khá độc ác.

Vì thất vọng, một sư Việt Nam²⁸ công khai tự thiêu để cho thế giới thấy được chuyện gì đang xảy ra. Hành động của Sư không liên quan đến Phật giáo, nhưng dựa trên tinh thần yêu nước.

Để tránh lầm lẫn, tôi cố gắng giúp sinh viên hiểu rõ ý nghĩa thật sự của lời Phật dạy. Phật giáo, tôi nói với họ, là một tôn giáo yêu chuộng hòa bình.



²⁸ Ngày 11.6.1963 HT. Thích Quảng Đức (1897-1963) dùng xăng tự thiêu tại ngã tư Phan Đình Phùng và Lê Văn Duyệt, Quận Ba, Saigon, dưới sự chứng kiến của nhiều tăng ni và Phật tử vây quanh.

Chương 21

“VIÊN QUAN BHANTE G.”

Nhiều việc tôi làm ở chùa – cắt cỏ, nấu ăn, sửa nước, cầm búa – theo truyền thống, tu sĩ không làm. Tu sĩ phải sống đời thanh tịnh và thanh đạm. Nhưng Mỹ quốc là một thế giới mới, và tôi phải nhận lấy vai trò mới.

Sau cùng, tôi còn phải học lái xe nữa!

Một hôm, có cô gái Mỹ đến chùa với người bạn trai của cô; họ là khách thường xuyên của chùa. Tôi nhờ cô chở dùm ra tiệm bán đồ lặt son. Đây không phải là lần đầu tiên tôi hỏi nhờ như vậy. Mỗi khi có ai tới chùa, tôi hay nhờ họ chở đi – như đi chợ, ra bưu điện, tới tiệm giặt – nếu tôi cần.

Tôi rất khổ tâm bởi nhà sư không nên hỏi xin Phật tử bất cứ thứ gì cho riêng mình. Đó được xem như quá bám víu, quá tham lam.

“Bhante,” cô gái nói, “quả thật là bất công. Chúng tôi đến chùa để thư giãn, học Phật và ngồi thiền. Vậy mà khi chúng tôi vừa bước chân vô, Thầy nhờ chúng tôi chở đi tứ tung.”

Tôi cảm thấy giận, mặt đỏ rần.

“Ồ, thế là tôi phải làm như tôi mọi để cô có thể tới đây ngồi thoải mái và thư giãn à? Tôi chỉ nhờ cô giúp một chút thôi mà. Vì tôi không thể tự mình chạy đi làm các việc vặt đó.”

Cô trầm ngâm một lúc rồi nói:

“Có thể nào chúng tôi dạy Thầy lái xe? Sau đó Thầy có thể đi đâu tùy ý và bất cứ lúc nào.”

Bấy giờ tôi rất bức tức.

“Làm sao tôi làm được? Tôi không có xe. Và hơn thế nữa, là tu sĩ tôi không thể nhờ ai đó dạy lái xe hết.”

“Thầy không có nhờ,” cô phân trần, “mà tôi đề nghị.”

Không có mấy sư lái xe, nhưng không có điều luật nào cấm đoán. Đức Phật chỉ khuyên các đệ tử Ngài đừng đi xe do thú vật kéo vì lòng bi mẫn đối với chúng mà thôi. Điều gì Ngài có thể nói về xe hơi tân tiến này, chắc ai cũng đoán biết được. Ở Á châu, nếu tu sĩ lái xe người ta sẽ chầu mày, nhưng thái độ ấy không thích hợp với người phương Tây. Tôi nghĩ rằng điều quan trọng là chúng ta cần ghi tâm các nguyên tắc của nhà tu là vô hại, vô tham và vô sân. Nếu tu sĩ dùng xe chỉ vì lợi ích thực tiễn, không có sự hỷ ái hay luyến ái quá đáng thì tôi thiết nghĩ họ không có làm gì trái với tinh thần của các lời nguyện của họ cả.

Thế là hôm sau người bạn trai của cô dẫn tới một chiếc xe Dodge lớn. Xe của cô nhưng cô nhờ bạn cô dạy tôi lái. Trong đời tôi chưa lần nào ngồi sau tay lái xe nên thích thú chuỗi vô ghê tài xế liền.

Sau vài chỉ dẫn, tôi bắt đầu lái xe ra đường nhỏ và lái ỏn. Kế, tôi lái ra đường số 16, con lộ khá bận rộn. Anh thầy tôi kéo tôi trở vô con đường nhỏ dọc theo Rock Creek Park để tập mà không phải lo sợ xe cộ. Xe tới ngã tư đường 16 và đại lộ Colorado cắt xéo 16. Được chỉ queo trái, tôi chăm chú nhìn chỗ queo mà quên bót ga.

“Chậm lại!” anh thầy tôi la. “Chậm, chậm lại!”

Nhưng đã trễ. Tôi đung mạnh vô chiếc xe Saab dừng ở ngã tư.

Tôi lật đật nhảy xuống xe chạy tới xe Saab. Tôi rất mừng thấy người lái xe, một cô còn trẻ, hình như không sao. Nhưng xe cô thì không còn nguyên vẹn nữa. Đầu xe bể nát – căng, vè, đèn, tất cả. Và bình nước bể, xì hơi dưới nắp pô bị thủng xuống.

Tôi phân trần với cô rằng tôi đang tập lái và hết lời xin lỗi. Cô cười, nói:

“Không sao, chuyện này rất thường, có thể xảy ra cho bất cứ ai.”

Cảnh sát đến và tôi bị phạt hai mươi lăm đô la. Tôi nghĩ tôi thoát nạn một cách quá dễ dàng, bởi lẽ tôi nào có bằng lái xe, mà cả giấy phép học lái cũng không có.

Trở về chùa, tôi gọi cô chủ xe Dodge. Tôi cảm thấy buồn cho chiếc xe của cô.

“Không sao đâu,” cô lập đi lập lại. “Tôi có bảo hiểm, và ba má tôi sẽ lo chuyện này. Không có chuyện gì đâu Su.”

Rất may, anh thầy tôi không bỏ tôi. Trong nhiều tuần liên tiếp, anh đến chùa mỗi khi có chút thì giờ rành để dạy tôi lái xe. Anh rất kiên nhẫn đối với tôi.

Sau khi học một buổi chánh thức với trường dạy lái xe, tôi đi thi. Lần đầu tiên tôi rớt phần lái. Tôi qua mặt chiếc xe hàng dừng lại chỗ đèn xanh. Vị giám khảo nói rằng đèn đã bật đỏ, nhưng tôi không thấy; lùn, tôi ngồi thụp xuống dưới và bị xe hàng cản tầm nhìn nên không thấy đèn.

Thi lại lần thứ hai, tôi cẩn thận hơn và đậu. Tôi hành diện làm người lái xe có bằng cấp Mỹ!

Tuy nhiên, vì không mua nổi xe cho chùa, tôi vẫn còn mè nheo người khác hoài. Chỉ trong trường hợp khẩn cấp tôi mới mượn xe của toà Đại sứ và tự lái. Cho tới bây giờ, tôi rất ít khi lái xe, dầu tôi biết lái – hay ít ra là tôi biết tôi biết lái.

Một hôm, vào tháng Năm 1975, vị tuyên úy trưởng của American University nói với tôi rằng có người trên Bộ Ngoại Giao gọi tìm tôi. Tôi gọi lại. Bên kia đầu dây hỏi tôi có muốn giúp người tị nạn Việt Nam đến Hoa Kỳ không. Bộ Ngoại Giao cần một sư cho một trung tâm tị nạn đang thiết lập tại Florida.

Tôi không có chút kinh nghiệm nào với người tị nạn hết, và cũng không nói được tiếng Việt hay Pháp, nhưng tôi xin nhận. Tôi gọi ông bạn John Garges, một hội viên của chùa. John có làm việc với người tị nạn và nói được chút ít tiếng Pháp. Ông tình nguyện đi với tôi và làm thông dịch viên, khi cần.

Qua ngày sau, chúng tôi đến Căn cứ Không quân Andrew, theo như lời hướng dẫn. Chúng tôi điền một số giấy tờ và qua một cuộc phỏng vấn với nhiều sĩ quan. Đoạn, chúng tôi được đưa đi chích ngừa viêm gan và bảo trở lại vào ngày mai. Chúng tôi không biết sẽ đi công tác bao nhiêu lâu hay ăn ở như thế nào, nhưng tôi không đủ kinh nghiệm để đặt câu hỏi về các vấn đề đó.

Hôm sau chúng tôi được chiếc phản lực của Không quân đưa đến Căn cứ Không quân Eglin gần Pensacola,

dưới Florida. Trên máy bay chỉ vồn vện có hai hành khách là hai chúng tôi.

Chúng tôi được cấp một căn nhà bungalow²⁹ khá tiện nghi. Tôi được giải thích về nhiệm vụ mình. Tôi đến đây nhằm mục đích đem chút an ủi tinh thần cho mười ngàn người Việt đang được di tản tới. Tôi sẽ thăm viếng họ mỗi ngày, cử hành lễ Phật và giúp họ tìm sự thanh thản tinh thần khi cần. Trại còn có các linh mục Thiên chúa và mục sư Tin lành giúp những tín đồ theo các đạo ấy.

Vào buổi chiều đầu tiên, khoảng hai tiếng sau khi chúng tôi tới trại, có chuyến bay chở người di tản đến. John và tôi ra đón. Già có, trẻ có, đàn ông có, đàn bà có. Hầu hết ăn mặc rách rưới, không mang cũng không xách – nếu có chỉ là một ít vật dụng. Họ như bị hốt hồn. Nhiều người khóc, nhứt là trẻ con. Một số bị bệnh hay bị thương. Một số khác bị khủng hoảng tinh thần. Rất nhiều người đã phải lìa bỏ thân nhân – cha mẹ, anh chị em, vợ chồng. Có người ghì chặt vào tay của kẻ hoàn toàn xa lạ.

Lúc thấy tôi trong chiếc y vàng, nhiều người nở nụ cười, nhiều người khác bật khóc và chấp tay xá lia lia.

Mỗi ngày chúng tôi đón nhiều chuyến bay như vậy và chúng kiến cảnh cũ tái diễn. Hình ảnh quen thuộc của nhà sư dường như là chiếc phao cứu sống đối với nhiều người tị nạn, những người còn bị chiến tranh ám ảnh và đang bị đưa tới một vùng đất hoàn toàn xa lạ.

Sau hai tuần, John phải trở về Washington, D.C. làm việc. Lại một lần nữa, tôi ở một mình và không có

²⁹ Nhà nhỏ cất bằng vật liệu nhẹ thường dùng để nghỉ mát.

phương tiện xe cộ. Tôi gọi người tôi thường liên lạc ở Bộ Ngoại giao để tìm dòm người chở tôi ra trại mỗi ngày. Hôm sau, có chiếc xe của Không quân đến trước nhà. Anh tài xế bước xuống xe, nhìn chiếc y vàng tôi, lúng túng nói:

“Tôi đến đây để đón Sĩ Quan Bhante G.”

“Tôi đây,” tôi đáp.

“Vậy thì tôi không thể rước Ông,” anh nói. “Dân sự không thể ngồi trên xe này. Chỉ dành cho sĩ quan mà thôi.”

Sau đó, tôi được Bộ Ngoại giao cấp cho chiếc xe và tôi tự lái. Tôi gặp vấn đề tương tự ngay lúc tôi lái lần đầu tiên đến ăn trưa tại câu lạc bộ sĩ quan. Là người làm việc trong căn cứ, tôi được vào ăn tại hội quán này, dầu tôi không phải là quân nhân. Nhưng “y phục” của tôi làm nhiều người nhướng mày. Về sau mọi người mới quen dần với tôi và chiếc y vàng.

Công việc tôi giúp người tị nạn rất khích lệ. Tôi nghĩ tôi đã đem được sự an tâm đến cho nhiều người đang sống trong hoàn cảnh vô cùng khó khăn của cuộc đời họ. Đây là chuyện dễ trong công tác tôi đang phục vụ.

Chuyện khó là hoà đồng với các tu sĩ khác sống trong trại. Một số xem đây là cơ hội tốt để truyền giáo: Có hàng ngàn linh hồn để cứu rỗi.

Trong trại, các lễ tôn giáo đều được tổ chức tại một lễ chung lớn, và các tông phái thay phiên nhau cử hành thánh lễ của mình. Lúc tôi thiết lễ, tôi thỉnh tượng Đức Phật lên bàn thờ. Lúc linh mục hay mục sư xem lễ, họ đặt thánh giá lên.

Lều làm lễ năm canh lều nhỏ chỗ tôi đặt văn phòng. Một hôm, trong lúc đang làm việc, tôi thấy một đám lồi ba mươi trẻ em được dẫn vô lều lớn; hầu hết đều chưa quá mười tuổi. Cùng đi với chúng là một mục sư Tin lành, vị mục sư nổi tiếng là có nhiệt tâm đặc biệt. Tôi nghe ông đọc kinh rửa tội. Tôi lật đật chạy qua và lên tiếng:

“Joseph, tôi nghĩ chuyện ông đang làm không đúng lắm. Tôi thấy ông đi đến các lều chuyện trò với cha mẹ của các bé và tìm cách cải đạo họ.”

Ông ấy và tôi đều biết rằng các trẻ con này trước sau gì cũng sẽ theo đạo Chúa. Tất cả các tổ chức bảo trợ người tị nạn đều theo đạo Chúa. Lúc ra trại đi định cư, tất nhiên họ sẽ đi nhà thờ. Nhưng đó là chuyện về sau. Tôi nghĩ cải đạo họ trước khi họ chưa xuất trại nữa là điều không nên làm.

“Các người tị nạn này như người đang bị chết đuối,” tôi nói. “Họ sẽ níu lấy bất kỳ thứ gì Ông trao cho họ, vì họ đang mong muốn được ra khỏi trại. Ông có thấy tôi cải đạo con chiên nào không?”

Tôi giận tím gan. Tôi đi thẳng lên văn phòng của Bộ Ngoại Giao trong trại trình bày mọi việc. Tôi nói với viên chức trách nhiệm rằng lồi cải đạo ấy sẽ đem tiếng xấu về cho công tác cứu trợ tị nạn. Hôm sau, tờ tin tức của trại có đăng một bài cấm ngặt không cho ai cải đạo ai trong trại này.

Rất may, nhiều tu sĩ khác luôn luôn tôn trọng lẫn nhau. Một hôm, tôi có dịp trò chuyện cùng hai linh mục, một Việt và một Mỹ. Linh mục Mỹ đeo hai râu chuối trên cổ,

một xâu với cây thánh giá còn xâu kia với tượng Phật nhỏ. Ông nói sáng hôm đó hai xâu quấn vào nhau và ông ông gỡ ra được.

“Đó cho thấy tượng Phật và thánh giá không nên xếp chung nhau,” vị linh mục người Việt nói đùa.

“Không, không,” tôi đùa lại. “Đó chứng tỏ Phật và Chúa thương yêu và gắn bó với nhau khiến Cha không tách rời ra được.”

Hồi mới tới trại, tôi định tụng kinh Pali trong các khoá lễ, vì nghĩ hầu hết Phật tử Việt Nam đều quen thuộc với kinh này. Nhưng không phải vậy.

Một hôm, đi trong trại, tôi gặp cậu bé chào tôi bằng câu: “Nam Mô A Di Đà Phật.”

“Cháu nói gì,” tôi hỏi.

Bé lập lại: “Nam Mô A Di Đà Phật.”

Tôi hỏi bé câu ấy có nghĩa gì.

“Con không biết,” bé trả lời. “Con chỉ biết đó là lời chúng con nói khi gặp nhà sư.”

Lúc bé nói cha mẹ bé có cuốn sách trong đó có câu ấy, tôi bảo bé đưa tôi về gặp cha mẹ bé. Lúc đến phòng họ, họ mời tôi ngồi. Tôi nói tôi muốn mượn cuốn kinh. Họ hoan hỷ trao kinh cho tôi.

Tôi đem kinh về nhà in và xin in hai ngàn bản. Vài hôm sau, kinh in xong và chúng tôi làm lễ bằng kinh tiếng Việt thay vì Pali. Tôi nhờ một ông đứng tuổi tụng kinh, còn tôi cố gắng dò theo đầu không biết tiếng Việt. Xong, tôi thuyết pháp bằng Anh văn và ông đứng tuổi ấy

dịch lại. Qua sắc mặt rạng rỡ của họ, tôi biết các người tị nạn vô cùng cảm kích.

Tôi cũng có dạy mấy lớp tiếng Anh. Rất vui cho tôi và cho các em bé đến học, và lớp tôi lúc nào cũng đông.

Một phần vụ khác của tôi là tìm người bảo trợ – gia đình hay cá nhân thuận nhận người tị nạn về cộng đồng mình và giúp họ tìm nhà ở cũng như việc làm. Tôi được cấp cho một điện thoại mà tôi có thể gọi bất cứ ai có ý muốn bảo trợ và bất cứ nơi nào trên đất Mỹ.

Chúng tôi có nhiệm vụ kiểm tra lý lịch của người bảo trợ, nhưng thỉnh thoảng cũng gặp kẻ không thành tâm thiện ý lợi dụng. Một lần nọ, có ba người đến, chọn ba cô gái tuổi từ 14 đến 18 và nói muốn bảo trợ chúng. Họ ký tất cả giấy tờ và sắp sửa đưa ba cô ra khỏi trại.

Ngay khi thấy họ, tôi liền yêu cầu họ dừng lại. Tôi nói các cháu gái này không thể xuất trại mà không có cha mẹ theo. Nếu cha mẹ họ không có ở đây, họ phải được bảo trợ chung với người Việt trưởng thành nào đó có trách nhiệm với chúng.

Tôi không biết chắc, nhưng tôi nghĩ tôi có thể đã cứu ba cô ấy khỏi sa vào đường đi điểm hay tệ đoan xã hội.

Một lần khác, có một bà sống gần trại bảo trợ một cậu trai Việt Nam. Bà đưa cậu này trở vô trại nói để “trả” lại. Cậu chỉ mới được bảo trợ có một tháng.

“Tôi tưởng cậu là một con chiên ngoan đạo,” bà nói với đôi môi trề xuống.

“Cậu này không phải là con chiên tốt à?” tôi hỏi bà.

“Không, không tốt chút nào hết,” bà đáp với tâm trạng thất vọng nhìn thầy rõ ràng.

“Cậu ấy đạo gì?”

“Phật giáo,” bà xằng giọng. “Tôi mới vừa biết ra.”

“Vậy thì, cái gì trước đây làm bà nghĩ cậu ấy là tín đồ Công giáo?” tôi hỏi tiếp.

“Vì cậu ấy rất hiền và lễ phép. Cậu rất kham nhẫn và luôn luôn kính nể tôi.”

Tôi thường gặp nhiều trường hợp kỳ thị như vậy. Không lâu sau khi tôi đến trại, có tờ báo địa phương đăng bài xã luận với lời lẽ rất hàm hồ. Báo viết tại sao chánh phủ Hoa Kỳ dùng tiền thuế của dân để đem tới đây một ngoại đạo giúp người Việt tị nạn? Nếu các người khốn khổ này không theo đạo Chúa, báo viết tiếp, hãy để họ xuống địa ngục. Chỉ đơn giản là không thể dùng tiền thuế của chúng tôi để dạy họ một đạo quỷ satan.

Phản ứng của tôi đối với kỳ thị rất đơn giản: tâm từ. Từ là một trong bốn “vô lượng tâm” dạy bởi Đức Thế Tôn. Từ là mong cầu thanh bạch và viên mãn cho sự an sinh của người khác, là tình thương không chấp thủ và không vụ lợi. Từ là nguyên lý căn bản tối hậu của mọi ý nghĩ, lời nói và việc làm thiện.

Lòng từ vượt lên trên mọi rào tôn giáo, văn hoá, địa dư, ngôn ngữ, và quốc tịch. Đó là định luật cô, phổ quát, nối kết tất cả chúng ta. Chúng ta cần lòng từ để sống và làm việc với nhau trong tinh thần hoà ái. Nhứt là vì chúng ta khác biệt nhau nên chúng ta rất cần lòng từ. Và mỗi lúc chúng ta rải lòng từ đến người khác, chúng ta sẽ đương nhiên cảm thấy hạnh phúc và an lạc hơn.

Tôi rải tâm từ mỗi ngày trong trại tị nạn này. Người tị nạn cần lòng từ để hàn gắn các vết thương tâm lý và tình cảm của họ. Tôi cũng cần tâm từ để có đủ nghị lực phục vụ họ trong hoàn cảnh thương tâm như vậy. Và ai chống lại việc tôi làm – ồ, nói thật tình, họ cũng cần đến lòng từ.

Hôm nọ, có một đám cưới trong trại do một linh mục Việt Nam chủ lễ. Sau đó đôi vợ chồng mới đến xin tôi làm lễ cưới Phật giáo cho họ. Tôi nói với họ rằng nhà sư không được phép làm lễ hôn phối, nhưng nếu họ tìm được người đứng cử hành nghi thức, tôi sẽ đọc kinh cầu an cho.

Kinh cầu an tôi đọc cho đôi vợ chồng mới cưới không khác gì kinh cầu an mà các sư thường tụng trong các lễ như tân gia, đầy tháng, thôi nôi, sinh nhật, hay một dịp tốt nào đó. Cầu an gồm Mangala Sutta (“Kinh Phước Báo” liệt kê ba mươi tám phúc báo); Ratana Sutta (“Kinh Tam Bảo” liệt kê các đức tính đáng ngưỡng mộ của Tam Bảo); Karaniyametta Sutta (“Kinh Từ Bi” đề cao đặc tính của tâm từ); và Jayamangala Atthagatha Sutta (“Kinh Tám Bài Thơ Lớn về Sự Vinh Quang” mô tả quang cảnh chiến thắng vinh quang của Đức Phật lúc Ngài chế ngự kẻ thù bằng khoan dung, trí tuệ, kham nhẫn, chơn thật, và các đức tính tương tự).

Sau khi tụng xong các kinh này, nhà sư có thể rải nước tịnh bình và cột vô tay đôi tân hôn lộn chỉ vàng “chúc phúc”.

Khi đôi vợ chồng mới cưới yêu cầu tôi làm lễ Phật giáo, tôi nghĩ tôi có thể cử hành nghi thức cầu an. Còn

các lễ nghi khác tôi dành cho Bà Longacre, một phụ nữ tình nguyện địa phương thường vô trại giúp người tị nạn. Bà thu xếp để đám cưới có được áo cưới cho cô dâu, bộ đồ tây cho chú rể, nhẫn cưới, chiếc bánh cưới và nước ngọt cho một buổi tiếp tân nho nhỏ. Đôi tân hôn rất vui mừng được một lễ cưới theo kiểu Mỹ.

Sau đó có cơn sốt đám cưới, và tôi là nhà sư duy nhứt trong trại, nên có ngày tôi phải làm tới ba lễ!

Mỗi ngày tôi đều gọi về Washington, D.C. để biết chắc mọi việc tại chùa trôi chảy. Sư Piyananda bắt điện thoại, nhưng rất miễn cưỡng. Sư luôn luôn trả lời ngắn ngủn và cộc lốc. Tôi nghĩ Sư giận vì tôi đi Florida bỏ Sư đảm trách mọi việc ở chùa. Nhưng Sư không bao giờ nói thẳng, mà hình như chỉ âm thầm bất mãn.

Lần nọ, tôi gọi và cháu tôi, Upali, bắt máy. Tôi hỏi:

“Bhante Piyananda thế nào?”

“Sư đang chuẩn bị về Sri Lanka,” cháu tôi đáp.

“Cái gì? Cho cậu nói chuyện với Sư.”

Sư Piyananda cầm lấy ống nghe.

“Bhante, có thật là Bhante về Sri Lanka không?”

“Ờ,” Sư đáp.

“Chùng nào Bhante đi?”

“Mai.”

Tôi không tin được chuyện xảy ra như vậy. Tôi nói:

“Bhante là vị sư duy nhứt ở chùa, Bhante làm sao đi được. Có thể nào Bhante chờ đợi về được không?”

“Không,” Sư trả lời cụt ngủn. “Ta phải đi ngay.”

“Sao Bhante làm vậy,” tôi van. “Sau Bhante bỏ chùa không sư trông coi?”

Sư không đáp. Tôi giữ điện thoại, chờ. Nhưng im bật. Sau cùng tôi gát ống.

Tôi biết được là có Sư Piyadassi, người Sri Lanka, đến thăm chùa. Tôi gọi Michael Roehm đề nhờ mời Sư Piyadassi ở nán lại tới chừng tôi về. Rồi tôi gọi đến các trại tị nạn khác hỏi xem có nhà sư tị nạn nào không. Ở Fort Chaffee, Arkansas, có một vị. Ông đi tu lúc đã luống tuổi, sau khi lập gia đình nhưng không con. Sư nói thạo tiếng Anh, rất may! Tôi hỏi sư có muốn đến sống tại chùa không. Sư hoan hỷ nhận lời. Sự dàn xếp chấp vá này tạm giúp tôi yên tâm cho tới lúc tôi trở về.

Tháng Tám, Bộ Ngoại Giao thúc chúng tôi tìm người bảo trợ cho số tị nạn còn tồn đọng. Họ muốn đóng cửa trại Eglin trước mùa bão tới.

Cuối tháng Tám, hầu hết mười ngàn tị nạn Việt Nam đã rời trại, hoặc được bảo trợ hoặc dời qua trại khác không nằm trong tầm của bão tố.

Tôi xa chùa đã bốn tháng rồi. Và khi tôi trở về, khó khăn đang chực chờ tôi.



Chương 22

VỀ THĂM MẸ LẦN CUỐI

Một cuộc chiến nhỏ đang sôi sục trong chùa Washington. Ngay sau khi tôi về, một số thành viên của Hội đồng Trị sự tấn công tôi liền.

“Su đã bỏ bê chùa,” họ buộc tội tôi. “Chúng tôi mời Su về Washington, D.C. để làm việc cho chùa, nhưng bây giờ Su lại dùng hết thì giờ mình phục vụ đám Việt Nam. Chúng tôi không hơn họ sao?”

“Tôi phục vụ Phật, Pháp, Tăng,” tôi đáp. “Là nhà sư tôi phục vụ mọi chúng sanh. Tôi không thể phân biệt Sri Lanka hay Việt Nam. Các người đó đang trong cơn khủng hoảng, tôi muốn giúp họ.”

Mặc dầu Hội đồng Trị sự không còn lèo nhèo nữa, nhưng tôi biết đó không phải là lần cuối mà tôi có thể nghe.

Tôi trở về chùa vào đầu tháng Chín, đúng lúc để bắt đầu học khoá mới tại American University. Tôi được một học bổng toàn phần để lấy bằng Master (được dịch là Thạc sĩ ở Việt Nam ngày nay) về Lịch sử tôn giáo – một món quà tuyệt vời!

Tôi đi học mới vài tháng thì nhận được thư của em gái tôi nói Má tôi không khỏe và ăn ít lắm. Trong thư có mấy dòng của Má tôi viết, và mấy chữ ở dòng cuối nói rằng bà viết cả tuần mới xong. Bà yếu quá, yếu đến nỗi chỉ viết được mỗi lần một hai chữ là nhiều. Bà cầm viết khó

khăn, nhưng bà nhứt định phải tự tay biên thơ cho tôi mới chịu. Có lẽ bà biết đây là bức thơ cuối cùng cho tôi vậy. “Má hy vọng được gặp lại con,” bà biên.

“Sur phải về,” thơ em tôi viết. “Má chắc không còn sống bao lâu nữa.”

Đó là vào cuối mùa Thu năm 1976. Tôi thông báo Hội đồng Trị sự tin Má tôi đang mòn mỏi và tôi cần về nhà. Hội đồng chấp thuận mua vé máy bay cho tôi đi.

Tháng Mười Hai, tôi lên chuyến PanAm 747 về nhà ở Sri Lanka. Tôi ngồi vào ghế gần cửa sổ, như tôi thường chọn. Chuyến bay quá cảnh Honolulu trước tiên, rồi Guam và Singapore.

Một giờ sau khi máy bay cất cánh ở Honolulu, tôi nhìn qua cửa sổ thấy lửa loé ra từ một máy phản lực. Tôi tưởng đó là do số dầu thừa bốc cháy.

Nhưng không phải vậy.

Vài giây sau, phi công báo cho biết máy bay quay trở lại Hawaii vì một máy bị cháy. Tiếp theo, tiếp viên trình bày cách thoát hiểm khi máy bay đáp xuống. Thang cao su sẽ mở bung ra để khách thoát càng nhanh càng tốt. Mọi người ai cũng lo sợ máy bay sẽ nổ tung.

Theo chỉ dẫn, con nít và cha mẹ chúng ra trước. Kế đến là người mang thai và già cả. Sau cùng mới tới các hành khách còn lại. Để lại mọi hành lý xách tay trên máy bay.

Tôi để ý thấy một số khách làm dấu thánh giá. Một số khác hoạc khóc, hoạc cắn móng tay, hoạc thầ thì với người ngồi bên cạnh. Tôi cũng thấy nhiều Thánh kinh mở sẵn đặt trên vé.

“Thật ra,” tôi nghĩ, “tôi đã làm hết những gì tôi làm được trong đời tôi rồi. Tôi đã thuyết giảng giáo pháp và tạo dựng công đức. Tôi đang trên đường về thăm mẹ. Nếu tôi có chết bây giờ, tôi sẽ tái sinh lên nhàn cảnh vậy.”

Tôi không còn thật sự sợ hãi nữa. Tôi nghĩ nếu máy bay chúi đầu thì... tất cả sẽ hôn mê trước khi rớt xuống đất. Đó không hẳn là một cách chết đáng kinh hãi!

Rồi tự nhiên tôi bắt đầu nghĩ đến lời Phật dạy. Sợ hãi, Ngài nói, phát xuất từ sự chấp năm uẩn – sắc, thọ, tưởng, hành, thức. Chúng ta chấp năm uẩn ấy làm cái “của ta”. Chúng ta không muốn mất “cái tôi” nên đâm ra sợ hãi khi thấy cái tôi ấy bị đe dọa dưới bất cứ hình thức nào. Kinh Pháp Cú đã dạy:

213. “Ái luyến sinh sầu ưu,
Ái luyến sinh sợ hãi.
Ai giải thoát ái luyến
Không sầu, đâu sợ hãi.”

214. “Hỷ ái sinh sầu ưu,
Hỷ ái sinh sợ hãi.
Ai giải thoát hỷ ái
Không sầu, đâu sợ hãi.”

215. “Dục ái sinh sầu ưu,
Dục ái sinh sợ hãi.
Ai giải thoát dục ái
Không sầu, đâu sợ hãi.”

216. “Tham ái sinh sầu ưu,
Tham ái sinh sợ hãi.

*Ai giải thoát tham ái
Không sầu, đâu sợ hãi.”*

(HT. Thích Minh Châu dịch Việt, 1999).

Lúc máy bay chúi xuống thấp trên vòm trời, tôi biết nếu tôi quán niệm Tam Bảo, tôi sẽ an tịnh. Tâm mang đầy ô nhiễm bị chế ngự bởi sợ hãi, lo âu, căng thẳng, và bất an. Còn tâm được vung bồi bởi các niệm Phật, Pháp, Tăng sẽ thanh tịnh.

Máy bay đáp xuống Honolulu rung chuyển mạnh và rít nghe ken két. Trên đường bay xe chữa lửa đang chực đầy để phun chất bột lên máy bay vừa chấm đất. Tất cả hành khách đứng dậy và tuôn về phía các cửa thoát hiểm. Máy bay có thể phát nổ bất cứ giây phút nào, nào ai có biết!

Tôi tưởng tượng chỉ có mình tôi trên chuyến bay này là chưa bao giờ chơi tuột máng hồi lúc bé. Tôi hơi ngượng, dĩ nhiên, với chiếc y phạp phòng, nhưng tôi phải công nhận là cũng là lạ! Lúc tuột tới đất, tôi nhảy xuống rồi vụt chạy bằng hết sức mình.

Đêm ấy, chúng tôi được đưa về trọ trong một khách sạn thật sang ở Hawaii, một thết đãi của hãng PanAm.

Hôm sau, tôi tiếp tục đi Singapore. Lúc đáp xuống, tôi ngạc nhiên gặp nhiều người của Sri Lankarama, chùa Sri Lanka, ra đón. Họ mời tôi trú lại một tháng tại chùa họ. Tôi nói tôi đang trên đường về thăm mẹ bệnh, nhưng tôi có thể gọi điện tín về hỏi em gái tôi về bệnh tình của mẹ tôi. Có thể tôi không cần về gấp.

Hôm sau điện tín hồi âm đến. Em tôi nói bệnh tình của mẹ tôi bây giờ chưa đến nỗi nào. Tôi dừng lại Singapore

một tuần. Tiếp theo tôi qua Mã Lai ở lại thêm một tuần nữa. Khoảng thời gian ở lại này rất hữu ích vì nó cho phép tôi thu xếp để đem về cho mẹ tôi một món quà bất ngờ rất thú vị.

Một số bạn ở Mã Lai cho tôi cái máy chiếu phim, và tôi mua được một cái radio FM với micro không dây. Tôi có trên năm trăm tấm phim màu (âm bản màu, color slides) tôi chụp lúc chu du thế giới. Có hình chùa, nhà chọc trời, phong cảnh, thú vật, và lễ hội. Tôi muốn chiếu cho mẹ tôi biết tôi đã đi đâu trong những năm xa nhà.

Tôi chiếu các phim này cho mẹ tôi xem tại nhà em gái tôi, sau khi về tới Sri Lanka. Nhà cô em tôi không có vô điện nên phải kéo điện từ nhà bên cạnh. Mẹ tôi ngồi dậy, say mê xem hình và nghe tôi giới thiệu; mắt bà sáng trung.

Buổi chiếu hình bắt đầu từ 10:00 pm tới đến 2:00 am sáng mới hết, vậy mà Má tôi ngồi coi không thấy mệt. Bà còn hỏi còn hình nào nữa không. Đêm hôm ấy là lần cuối cùng chúng tôi cùng vui với nhau.

Hôm sau, tôi gọi bác sĩ hỏi về tình trạng của bà. Ông nói tim bà yếu. Bà đã 86 rồi; bà có thể ra đi bất kỳ lúc nào. Tôi nên đưa bà vô nhà dưỡng lão để được chăm sóc đúng mức hơn.

Thế là em gái tôi, cháu tôi và tôi quyết định đưa bà vô viện dưỡng lão ở Kandy. Rồi tôi tạ từ bà và ra đi xuống Colombo. Tôi ra đi trong lúc bà lên đường vô viện dưỡng lão. Hôm sau tôi được điện thoại của cháu tôi. Nó khóc.

Viện dưỡng lão không chịu nhận Má tôi sau khi bà đến ở đó một đêm. Không ai biết lý do tại sao. Có thể họ

nghĩ nếu bà mới vô chưa bao lâu mà qua đời thì sẽ xui cho viện họ. Nhưng lúc bấy giờ, tình trạng của bà xuống tệ thật, có thể vì chuyến đi xa đến viện dưỡng lão. Em và cháu tôi biết phải đưa bà vô bệnh viện nên trở lại chờ bà đi – không có xe cứu thương.

Bà đòi ngồi trên băng sau xe thay vì nằm. Và em tôi kể lại rằng bà rên trên suốt đoạn đường đi. Lúc tới bệnh viện, bà không còn rên nữa. Bà tắt hơi trên xe, ngồi thẳng lưng nơi băng sau.

Tôi nhớ lại, ngày tôi còn bé bà lo chăm sóc thương tích cho tôi không biết bao nhiêu lần, và làm sao mà bà luôn biết chính xác phải làm gì để tôi cảm thấy dễ chịu hơn. Tôi nhớ vòng tay bà choàng ôm tôi. Tôi nghĩ tới lá thư bà viết cho tôi, chỉ vài hàng, rất khó nhọc.

Tôi rất khổ tâm vì bà ra đi trong đau đớn và ân hận vì tôi không có mặt bên cạnh bà.

“Xa lìa người thương yêu là khổ,” lời Phật dạy. Trong nhiều năm qua, tôi từng thuyết về ưu sầu, từng cử hành tang lễ và từng an ủi tang gia, nhưng tôi không nghĩ rằng tôi đã hiểu thấu lời Phật dạy đó, cho đến khi tôi trải nghiệm cái chết của mẹ tôi. Lúc bà nhắm mắt ra đi, tôi khổ đau vô vàn và tim tôi như bị chích bởi một chất thuốc đắng, rất đau đớn.

Suốt cuộc đời tu hành của tôi cho đến hôm nay, lúc nào tôi cũng tìm cách làm vui lòng mẹ. Tôi muốn mẹ tôi hạnh phúc, hạnh phúc hơn bất cứ ai trên đời. Bà rất hãnh diện thấy tôi thành sư và giảng pháp khắp năm châu. Do đó, mỗi lần tôi gặt hái được chút thành công gì, tôi đều

viết thơ về mẹ, không phải để khoe mà tôi biết các thơ ấy đem về bà xiết bao niềm vui.

Giờ đây bà không còn nữa, tôi biết làm cho ai vui đây?

Tôi nhận biết ưu sầu này đã thật sự làm mờ tâm trí tôi rồi. Bám víu vào mẹ là kiết sử đang buộc tôi chặt nhưt. Lúc mất mẹ, tôi hầu như quên hết lời Phật dạy về sanh tử và vô thường. Tôi thật sự chìm sâu trong khổ ưu.

Trong lúc hai anh lớn tôi không có nhà, tôi là đứa con trai còn lại duy nhưt nên tôi lo đám tang cho mẹ. Tôi và các chị em tôi quyết định làm lễ hoả táng. Nghi thức được cử hành đơn sơ với các sư tụng kinh ngoài nghĩa địa. Cũng như tôi từng làm trong đám tang của Ba tôi, tôi có đôi lời cảm ơn bà con đến tiễn đưa mẹ tôi. Nhưng lần này khó khăn hơn. Khó khăn hơn nhiều.

Cho đến hôm nay, lúc nào tôi cũng tung tiu các kỷ niệm tôi từng sống với mẹ tôi.

Năm 1979 hay 80 mà tôi không nhớ rõ, tôi có dự một đại hội liên tôn giáo tại Dallas, Texas. Vì gần ngày lễ Tạ Ơn, nhiều diễn giả được mời thuyết trình về lòng biết ơn, và tôi quyết định nói về mẹ tôi.

Lúc đứng trên bục thốt lời đầu tiên, tôi bật khóc. Tôi rất bối rối. Tuy nhiên tôi vẫn khóc, khóc nức nở đến đôi nghẹn luôn lời. Cử tọa ngồi im nhìn tôi. Một hồi khá lâu sau tôi mới lấy lại được sự bình tĩnh.

Tất cả những gì tôi muốn nói lên là tôi không bao giờ quên được mẹ mình và tôi trân quý tình thương vô biên của bà. Nhưng, đứng đó khóc trong giảng đường đông nghẹt người, tôi nhận thức được một lời của Phật thuyết về cái chết và nỗi khổ đau. Ngài nói rằng nước mắt mà

chúng ta khóc cho các bà mẹ của chúng ta trên thế gian, trong cõi luân hồi – nước mắt ấy còn nhiều hơn nước chứa trong tất cả các đại dương.



Chương 23

“CÓ PHẢI ÔNG LÀ ÔNG GUNARATANA?”

Tôi ở lại Sri Lanka lỗi một tháng sau đám tang của mẹ tôi. Tuần lễ sau khi bà mất, gia đình chúng tôi có lập lễ trai đàn. Chúng tôi thỉnh nhiều sư về nhà tụng kinh và thọ trai để hồi hướng công đức lên bà. Đêm hôm trước đó, có một sư đến nói pháp cho riêng gia đình chúng tôi.

Sau đó, tôi dành một tuần để đi viếng các huynh đệ và các chùa tôi trú trước đây.

Trên đường trở qua Mỹ, tôi quá cảnh Ấn Độ, Nepal, Nga Sô, Hy Lạp, Ý, Pháp, Đức, Bỉ, và Anh. Hộ chiếu tôi lại được đóng thêm một số con dấu nhập cảnh nữa!

Trong số các quốc gia vừa kể, Nga Sô có lẽ đáng nói nhất; đây là lần đầu tiên tôi đến xứ này.

Tại phi trường Moscow, tôi được ông Stanley Liyanapatirana, một nhân viên Sinhala của toà Đại sứ Sri Lanka ra đón. Ông giúp tôi xin chiếu khán vô Nga.

Sáng hôm sau tôi xuống văn phòng du lịch trong khách sạn hỏi cách thức đi tua viếng Leningrad³⁰. Cô nhân viên ngồi nơi bàn giấy yêu cầu tôi để hộ chiếu cho cô và ngày mai trở lại lấy. Hôm sau tôi đến, cô trả lại tôi hộ chiếu và chỉ tôi ra lấy taxi trước cửa khách sạn; cô cẩn thận cho tôi luôn số xe taxi. Tôi thấy chiếc taxi cô giới

³⁰ Được đổi lại tên xưa là Saint Petersburg từ 1991, sau khi Sô viết tan rã.

thiệt nhưng không thấy tài xế. Tôi leo lên xe ngồi nghĩ rằng tài xế sẽ ra.

Bất thần có người, một gã đàn ông to lớn, mở tung cửa xe. Tôi chưa kịp nói gì, anh chồm vô băng sau chụp quay túi máy hình của tôi. Tôi nắm lấy túi, ghì chặt theo phản ứng tự nhiên.

“Không, không,” tôi la.

Gã không nói không rằng, chỉ kéo túi. Gã to lớn hơn tôi nên tôi biết thế nào rồi tôi cũng thua nếu không hành động. Tay vẫn ghì túi, tôi giơ cùi chỏ lấy hết sức bình sinh thúc một cái thiệt mạnh vô mũi gã. Tôi đoán tôi thúc trúng chỗ nghệt của gã. Gã la oai oái, buông dây túi và tháo chạy.

Đúng là sáng hôm đó tôi đã phạm một trong hai trăm hai mươi bảy giới tỳ kheo. Tỳ kheo không bao giờ được dùng sức mạnh; không có ngoại lệ nào cho giới điều này hết, dầu đó là để tự vệ. Tôi nên để gã ấy giật túi máy hình, chỉ là vậy thôi. Nhưng sự bám víu của tôi vào cái túi đó khiến tôi thiếu tỉnh thức. Trong túi có nhiều phim chụp bên Âu châu mà tôi muốn cho các thân hữu xem, và đó là tất cả những gì tôi tự nhiên nghĩ tới lúc tôi thúc cùi chỏ theo bản năng. Và như chúng ta biết, hễ bản năng đến thì chánh niệm đi.

Trong lúc tôi lấy lại bình tĩnh, anh tài xế tới. Anh hỏi:

“Có phải Ông là Ông Gunaratana?”

“Phải, tôi đây,” tôi đáp.

Không nói thêm lời nào, anh lái tôi ra ga xe lửa.

Tôi vừa xuống taxi thì có một người khác đứng sẵn trên lề, bên cạnh tôi, hỏi:

“Có phải Ông là Ông Gunaratana?”

“Vâng.”

“Xin theo tôi.” Vừa nói anh vừa đưa tôi đến cửa lên xe lửa, rồi gập đầu cộc lốc và bỏ đi.

“Có phải Ông là Ông Gunaratana?” anh soát vé hỏi.

“Vâng.”

“Xin theo tôi.” Anh đưa tôi tới một phòng có giường ngủ.

Bị chuyển tay từ người này qua người khác, tất cả đều không có được một nụ cười, là chuyện khá khôi hài, nhưng tôi biết khá đủ để không nên đùa với chuyện này trong thời chiến tranh lạnh³¹ ở Nga Sô.

Sáng hôm sau xe đến Leningrad. Vừa lúc tôi mở cửa phòng, có cô nhân viên giúp tôi xuống xe và đưa tôi tới một nhà hàng gần. Cô chỉ bàn và kéo ghế cho tôi ngồi.

Anh bồi bàn tới. Anh hỏi tôi chỉ một câu duy nhất:

“Có phải Ông là Ông Gunaratana?”

“Vâng.”

Rồi anh bung ra cho tôi bữa ăn sáng gồm hai trứng gà, bánh mì nướng, bơ, mút trái cây, và trà. Tôi ngồi ăn một mình và khi xong có người khác đến hỏi:

“Có phải Ông là Ông Gunaratana.”

³¹Sự xung đột ngầm ngầm giữa hai khối Tự do và Cộng sản sau Thế chiến II, qua sự tuyên truyền, chạy đua vũ trang, và nhiều cuộc chiến tranh uỷ nhiệm, như chiến tranh Cao Ly và Việt Nam.

“Vâng.”

“Xin theo tôi.” Anh dẫn tôi ra xe buýt đậu trước nhà hàng. Tôi lên xe. Anh tài xế hỏi:

“Có phải Ông là Ông Gunaratana?”

“Vâng.”

Và sau cùng, tôi được xe đưa đi xem Leningrad.

Sau khi trở về chùa ở Washington, D.C., tôi ghi danh học lại tại American University, học khoá mùa Xuân 1977 và năm thứ hai chương trình Master³². Tiến sĩ Rodier, giáo sư hướng dẫn của tôi bấy lâu nay, muốn tôi học luận lên Ph.D.³³ về Triết. Tôi rất vui và phấn khởi. Tôi tiếp tục xin thêm và được một học bổng nữa. Sự học chấp vá của tôi, bắt đầu từ lúc xa xưa ở trường làng trong đồng quê Sri Lanka, đã lần đưa tôi đến trình độ cao như ở nền học vấn Hoa Kỳ. Thiệt tình tôi không thể tưởng tượng nổi!

Cùng lúc ấy, chùa rất khởi sắc. Trong gần mười năm tôi về đây, số Phật tử lên gấp cả trăm lần. Các buổi lễ và khoá thiền được nhiều người biết đến và có đông đảo người Sri Lanka cũng như người Mỹ tham dự. Tôi còn được Ngân Hàng Thế Giới mời dạy thiền cho nhân viên họ mỗi tuần hai lần.

Tôi cũng bắt đầu nhận được càng ngày càng nhiều lời mời dạy và hướng dẫn các khoá thiền trên toàn quốc. Lúc

³² Master's program là chương trình hậu đại học, thường cần hai năm học sau khi có Cử nhân. Tại Việt Nam hiện nay Master's degree được dịch là bằng Thạc sĩ.

³³ Philosophiae Doctor, tức Tiến sĩ.

bảy giờ là cuối thập niên 70 và trung tâm thiền mọc lên như nấm ở khắp nơi. Một trung tâm, ở New Mexico, mời tôi lần đầu tiên vào năm 1976. Tôi chưa đến đó và cũng chưa biết ban tổ chức nhưng vẫn cứ nhận lời.

Trung tâm rất xinh, nằm cao trên núi. Tôi được dành cho một cabin³⁴ riêng, và cách xa khu trung ương; muốn lên phải đi theo một lối mòn. Để khách ở cabin này có thể thưởng thức trọn vẹn cảnh hồ đẹp thiên nhiên, phòng vệ sinh ở đây được đặt ngoài trời, không vách che. Tôi hơi ngại, nhưng nghĩ rằng cabin ở trong xa, chắc không sao.

Sáng hôm sau, lúc đang ngồi trong phòng vệ sinh, tôi chợt thấy ba cô ra hồ. Họ cách tôi chừng mười lăm thước, ngay phía trước mặt. Nhưng dường như họ không thấy tôi. Họ cởi bỏ hết quần áo một cách tự nhiên, lên đứng trên mỏm đá phơi nắng ấm trước khi nhảy xuống nước. Tôi vô cùng bàng hoàng. Sống đời sự độc thân từ lúc lên 12 tới giờ, tôi chưa lần nào trên đời thấy đàn bà trần truồng!

Tôi làm lẽ cho xong rồi đi thẳng lên gặp ông quản lý trung tâm để phàn nàn. Sau cùng tôi nói:

“Thiệt không thích hợp cho tôi chút nào hết. Tôi cần đổi qua một cabin khác ngay.”

Ông xin lỗi rồi rít. Và, tôi được chuyển sang một cabin có phòng vệ sinh kín đáo riêng.

Năm sau, tôi trở lại trung tâm này để hướng dẫn một khoá thiền mười ngày khác. Tôi trú trong một cabin có

³⁴ Nhà trệt nhỏ, cất bằng vật liệu nhẹ, thường dùng để nghỉ mát.

phòng tắm ngoài trời với ống màu đen thu năng lượng mặt trời (solar energy) cuốn tròn trên đầu và tấm màn mỏng làm cửa. Ngại ngùng vì chuyện cái nhà vệ sinh hồi năm rồi, lần này ông quản lý cẩn thận để ý đến sự riêng tư mà tôi cần. Ông hỏi tôi muốn đi tắm lúc nào rồi cho treo lên tường phòng tắm tấm bảng nhỏ ghi “Bhante G. tắm lúc 12:00 am trưa. Xin đừng quấy rầy.”

Trưa hôm sau tôi vô tắm lúc 12:00 giờ đúng. Bất chợt có một cô bước vô, trần truồng như nhộng. Cô nói cô muốn hỏi tôi một vấn đề về Pháp.

Tôi nói doá, la cô:

“Cô hỏi vào buổi nói pháp của tôi chiều nay! Chớ không phải ở đây.”

Cô chuồn nhanh, mặt đỏ rần.

Tôi thật tình hy vọng rằng đó là lần chót tôi phải đối phó với đàn bà trần truồng. Nhưng bây giờ là kỷ nguyên của yêu đương tự do mà!

Năm sau nữa tôi trở lại trung tâm nữa. Ông quản lý đáng tội dành cho tôi cái cabin trong một khu xa rất biệt lập, cách khu trung ương nhiều phút bách bộ. Lần này, không ai có thể quấy rầy Sư được đâu, ông khẳng định với tôi.

Vài đêm sau đó, sau khi dạy xong thời thiền, tôi đi về cabin vào khoảng 10:00 pm tối. Trong bóng đêm, ngay trước mặt, tôi thấy có ánh đèn sáng nơi cửa sổ của cabin.

“Thật tươm tất,” tôi thầm nghĩ. “Nhân viên nào đó đã thấp đèn để tôi thấy đường vô nhà.”

Lúc tôi bước vô cửa, tôi biết liền ai là người thấp đèn. Một cô nằm trên giường tôi. Cô rất trẻ, rất hấp dẫn, và rất trần truồng.

“Đi ra,” tôi lấp bắp la.

Cô không trả lời, chỉ nằm đó cười. Rõ ràng cô nghĩ là tôi đùa với cô.

“Tôi không đùa đâu,” tôi nói tiếp, “nếu cô không đi, tôi sẽ gọi ông quản lý à.” Tôi quay lưng đi ra.

Tôi đoán cô chợt nhận được rằng tôi không phải là một trong số các “guru” ấy³⁵. Cô ngồi phốc dậy, khóc, lượm đồ, và chạy ra cửa.

Trong các hoàn cảnh kể trên, bạn có thể nghĩ rằng tôi bị ham muốn lôi cuốn, hay ít ra cũng có chút khoái cảm tình dục. Nhưng tôi thành thật nói rằng tôi rất hổ thẹn và giận dữ đến nỗi bị hai cảm giác này hoàn toàn lấn áp.

Đối với tôi, ai tìm cách dụ dỗ tôi, người ấy thiếu sự tôn trọng tôi như một nhà sư và một vị thầy. Người ấy còn đánh đổ 2500 năm truyền thống và nhục mạ lời dạy của Đức Thế Tôn. Nghe qua thì khó tin, nhưng tôi không cảm thấy lời khấn hứa sống độc thân là một gánh ưu tư nặng. Là nhà tu, chính tôi chọn lối sống đó. Tôi sống cuộc đời như vậy từ lúc nhỏ. Tôi không nghĩ rằng tôi sẽ thay đổi.

³⁵ *Guru* là thầy dạy đạo và hướng dẫn tâm linh theo truyền thống của Ấn giáo. Có nhiều guru, như Bhagwan Shree Rajneesh (1931-90), chủ trương tình dục tự do.

Năm 1980, tôi đậu bằng Tiến sĩ Triết học. Ngày ra trường tôi vui mừng thấy có trên hai mươi bạn người Sri Lanka đến dự. Một bạn hỏi tôi:

“Bhante, làm sao Thầy có thi giờ học Ph.D.?”

Tôi cười to về sự thật của câu hỏi này. Lúc tới chùa, người ta thường thấy tôi cắt cỏ, nói Pháp, hay sửa vòi nước rỉ. Tôi làm việc toàn thời gian ở đó mà.

Nhưng tôi còn một công việc toàn thời gian khác nữa, công việc mà tôi đã làm và sẽ làm mãi mãi: làm sinh viên. Tôi không nghĩ là chúng ta học xong sau khi đã đậu bằng này hay bằng nọ, mà chúng ta học suốt đời. Chúng ta học tập cho đến khi đạt thành chánh quả.

Thật ra, so sánh với các cấp độ bí truyền của sự thành đạt tâm linh mà Đức Phật đã mô tả, học trò “thế tục” chúng ta chưa đáng được gọi là người có học. Chúng ta mới chập chững ở lớp tiền mẫu giáo.

Người có học hay bậc Hữu học, theo Đức Phật, là hành giả đã chứng ngộ quả vị Dự lưu hay Nhập Dòng. Lưu hay Dòng ở đây nghĩa là gì? Ai có học Phật chút ít đều biết Bát chánh đạo: chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mệnh, chánh tinh tấn, chánh niệm, và chánh định.

Bát chánh đạo là nền tảng của sự tu tập tâm linh, những điều mà mỗi chúng ta có thể thực tập hằng ngày. Tuy nhiên, đó chỉ mới là bước đầu, vì dầu có nỗ lực để hoàng thiên tám thiện xảo ấy thế mấy đi nữa, chúng ta vẫn còn bị sự hoài nghi chế ngự. Chúng ta có thể hành tâm quảng đại, tâm từ bi và tâm chân thật. Chúng ta có thể ăn nói nhỏ nhẹ, dịu dàng. Chúng ta có thể hành chánh

niệm và chánh định. Nhưng tất cả đều thay đổi, không thường còn – hoài nghi có thể len vào lúc chúng ta bị căng thẳng cũng như bất cứ lúc nào khác.

Lên một bậc cao hơn gọi là Bát chánh đạo Siêu việt. Đó là “lưu” nói trong Dự lưu hay “dòng” trong Nhập dòng. Trên bậc cao này, hoài nghi không còn nữa, và hành giả có lòng tin bất thối chuyển đối với Tam Bảo.

Tại điểm Dự lưu, hành giả theo dòng tiến lên các bậc chứng ngộ càng lúc càng cao hơn. Lúc hành giả xả bỏ được cái ngã, hành giả chứng đạt quả Dự lưu. Bây giờ ta có thể nói nôm na rằng hành giả ấy đã thi đậu vô Bát chánh đạo siêu việt. Chư vị sẽ giác ngộ nípbàn ngay trong kiếp này hay tái sinh không quá bảy kiếp nữa hoặc trong cõi này hoặc trong cõi trời.

Sau khi hoài nghi được đoạn diệt, những kiết sử kế tiếp cần được chế ngự là sân hận và dục ái – nói cách khác là sân và tham³⁶. Sau khi thành tựu, hành giả được gọi là Nhứt lai, tức chỉ tái sinh một kiếp nữa thôi. Sau khi kiết sử thứ hai được từ bỏ, hành giả được gọi là Bất lai, tức không còn phải tái sinh nữa.

Dầu đã lên bậc cao nhứt rồi, hành giả vẫn còn phải đoạn trừ năm kiết sử khác³⁷: sắc ái, vô sắc ái, mạn, trạo cử, và vô minh. Vị Bất lai chứng đạt bậc cao của Bát chánh đạo Siêu việt nhưng chưa hẳn đậu bằng Ph.D. tâm linh, sự Giải thoát viên mãn.

³⁶ Sân, tham, hoài nghi là ba trong năm hạ phần kiết sử; hai kiết sử kia là thân kiến và giới cấm thủ (Tăng Chi x.13).

³⁷ Năm thượng phần kiết sử (Tăng Chi, x.13).

Sau khi đỗ bằng Tiến sĩ “thế tục”, tôi được nhiều nơi mời giảng dạy hơn, và nhiều đại học sẵn sàng nhận tôi làm nhân viên giảng huấn cơ hữu, như ĐH Georgetown, ĐH Maryland, ĐH American, và ĐH Bucknell. Tôi không nhận nơi nào hết vì trách nhiệm đầu tiên của tôi là chùa Washington, nhưng tôi có dạy môn Phật học với tư cách thỉnh giảng ở tất cả các đại học ấy trong thời gian mười năm sau đó.

Bắt đầu từ những năm cuối của thập niên 70, có nhiều sư Sri Lanka đến vùng Washington, D.C., và ngôi nhà to trên đường 16 trở nên rộn rịp hơn. Lúc bấy giờ chùa có trên ba ngàn Phật tử vừa Mỹ vừa Á châu (Sri Lanka, Thái, Miến, Miên, Lào, và một số nhỏ Đại Hàn). Các thời lễ và khoá thiền luôn luôn đông nghẹt, chưa kể một số đến chùa vào giờ bất định để thăm viếng hoặc ngồi thiền. Và, điện thoại reo suốt ngày, không nghỉ.

Vào thời điểm này, chùa có một khách thường xuyên: ông Matthew Flickstein, một Phật tử trẻ rất nghiêm chỉnh. Ông chuyên về tâm lý liệu pháp (psychotherapy), có vợ và hai con. Ông hành thiền siêng năng và thường có nhiều câu hỏi. Rất tiếc tôi bị tràn ngập bởi công việc của chùa nên ít khi có thời giờ rảnh rỗi lâu để tiếp Matt. Để tạo cơ hội, Matt mời tôi ra nhà nghỉ. Anh mượn phòng để hai chúng tôi đến đó ngồi thiền hay cho anh trình pháp. Chúng tôi bắt đầu với pháp quán niệm hơi thở, *anapanasati*.

Mỗi khi chúng ta thở vô hay thở ra, tôi giảng cho Matt, chúng ta chứng nghiệm vô thường. Thoạt tiên, chúng ta bắt đầu cảm thấy cần hít vô. Lý do là vì có một sự cân bằng vi tế tăng dần trong phổi bởi lượng oxy

trong ấy được tiêu thụ và giảm dần; tới một lúc chúng ta bị buộc phải hít vô. Tiếp theo là một khoảnh khắc ngưng nghỉ; sự ngưng nghỉ này không kéo dài lâu. Rồi tới sự khó chịu vì phổi bị đầy hơi; bấy giờ chúng ta bị buộc phải thở ra. Đó là một chuỗi khổ đau-và-hạnh phúc, ngay trong một chu kỳ của hơi thở. Chuỗi khổ đau-và-hạnh phúc này nằm hoàn toàn ngoài vòng kiểm soát của chúng ta.

Nhận thức được dòng thay đổi này là thấy được con đường giải thoát. Lúc ấy chúng ta sẵn sàng tiếp nhận bất cứ khổ đau hay hạnh phúc. Khi hạnh phúc ra đi, chúng ta không ngạc nhiên vì biết nó vô thường. Lúc khổ đau xuất hiện, chúng ta không thất vọng vì biết nó cũng vô thường. Chúng ta chấp nhận cả hai và không dễ bị cảm thọ nào chế ngự.

Tôi rất vui với Matt trong những buổi dạy ngẫu nhiên như vậy. Thì giờ với anh là những lúc tôi ra khỏi chùa để nghỉ xả hơi. Còn anh rất mừng được những buổi dạy kèm cá nhân. Tình bạn nảy nở giữa hai chúng tôi từ dạo đó.

Một ngày nọ trong năm 1979, tôi tâm sự với anh:

“Matt, tôi muốn mở một trung tâm thiền. Ở nơi thanh vắng, vùng đồng quê. Một lâm tự³⁸.” (Lâm tự là chùa trong rừng, một truyền thống của Nam Tông).

Anh nhìn tôi với tia hy vọng trên khoé mắt.

“Vậy à? Sư có chắc không?”

³⁸ Lâm tự là chùa ở trong rừng, theo truyền thống Nam Tông, thường thấy ở Sri Lanka, Thái Lan và Myanmar.

“Thật chớ, tôi muốn lắm. Chỉ có một vấn đề là tôi không đủ tiền và đủ người hỗ trợ một trung tâm như vậy.”

“Tôi có thể giúp,” anh nói ngay.

Chúng tôi không đề cập gì thêm trong ngày hôm ấy. Tôi nghĩ hai chúng tôi đều biết đây là một giấc mơ lớn cần nhiều thời gian mới có thể đơm bông kết trái. Chúng tôi cần suy nghĩ kỹ hơn, đầu Matt là người năng động, không muốn chờ, muốn sự việc xảy ra hôm nay thay vì ngày mai.

Nhiều tháng trôi qua. Một chiều nọ, trong lúc chờ tôi đi công chuyện, anh tỉnh cờ nhắc:

“Bhante, về vụ lâm tỵ, Sư có còn ý định đó không?”

“Dĩ nhiên,” tôi đáp.

“Vậy sao Sư không tiến tới?”

“Vì chúng ta vẫn chưa hội đủ những điều kiện căn bản cần thiết. Chúng ta còn thiếu tiền và người, và cũng chưa có chỗ.”

“Bhante,” Matt nói với giọng không mấy kiên nhẫn. “Bây giờ là thời điểm vậy. Đòi người rất gấp, chúng ta cần xúc tiến ngay.”

Với nụ cười ranh mãnh uốn cong vành môi, anh nói:

“Nếu Sư chưa sẵn sàng xây trung tâm ấy, tôi sẽ tìm một thầy dạy thiền khác à.”

Tôi mỉm cười và trả lời:

“OK. Thì chúng ta bắt đầu.”



Chương 24

TỰ LẬP

Lúc Matt và tôi đi tìm chỗ, tôi có năm mươi ngàn mỹ kim trong nhà băng. Tôi dành dụm số tiền này trong vòng mười năm nay. Đó là tiền Bộ Ngoại Giao trả cho tôi đi làm việc tại trại tị nạn ở Florida, cộng với tiền thù lao tôi đi thuyết giảng và dạy tại các đại học – những gì tôi được trả riêng, ngoài các công việc làm cho chùa.

Matt và tôi chờ nhau chạy lòng vòng ở Virginia tìm đất bán. Một hôm vào năm 1983, chúng tôi gặp một cuộc đất rất đẹp, 189 mẫu³⁹ với mười hai toà nhà. Giá bán là một triệu rưỡi mỹ kim. Chúng tôi nghĩ đó là nơi lý tưởng. Matt, người có tài ăn nói rất lôi cuốn, thuyết phục ông chủ bớt xuống còn bảy trăm ngàn. Ngay tại chỗ, chúng tôi ký chi phiếu đặt cọc hai ngàn liền, rồi ba tháng sau chúng tôi sẽ bỏ thêm một trăm ngàn tiền ứng xuống⁴⁰.

Matt không tỏ vẻ gì lo lắng hết.

“Tôi biết một nhà gây quỹ,” anh nói, “ông này sẽ giúp chúng ta kiếm trăm ngàn này.”

Mấy hôm sau, chúng tôi ngồi lại xem sơ đồ của ông gây quỹ phát hoạ. Sơ đồ có hình tháp. Người ở dưới đáy tháp được ghi là sẽ cúng dường mười mỹ kim; số này

³⁹ Mẫu Anh, *acre*, bằng 0,4047 hecta, hay 4047 mét vuông.

⁴⁰ *Down payment* là phần tiền người mua phải trả lúc nhận đất, số còn lại sẽ trả sau.

đông. Lần lần đi lên, số người ít hơn nhưng số tiền cúng dường nhiều hơn: hai chục, năm chục và một trăm mỹ kim. Nếu cộng hết lại, có thể có tới cả triệu đô.

“Sơ đồ xem qua rất hay,” tôi nói với Matt. “Nhưng ông gây quỹ không làm công không. Ông đòi năm ngàn mỗi tháng. Vậy đào đâu ra năm ngàn đầu tiên để trả cho ông. Và chuyện gì sẽ xảy ra nếu ông chỉ gây được có năm ngàn? Chúng ta có thể mất ra nhiều hơn là thu vô.”

Matt thấy tôi không yên tâm. Anh biết tôi không thích ba thứ lằng nhằng như tiền nợ thế chấp⁴¹, tiền vay mượn, tiền lời, vân vân..., nên đề nghị tôi chạy một vòng gây quỹ. Anh nói:

“Sur lên xe, chúng ta chạy một vòng thăm những bạn Sur biết, tôi biết, và hỏi họ xem họ có giúp gì được chẳng.”

Suốt tháng tiếp theo, chúng tôi lái chiếc Toyota Cressida của Matt đi dọc đi ngang hết vùng Đông Bắc Hoa Kỳ. Chúng tôi đến New York, New Jersey, Rhode Island, New Hampshire, và Massachusetts. Chúng tôi qua luôn bên Canada viếng bà con ở Montréal, Ottawa và Toronto. Chúng tôi còn lên tuốt trên Newfoundland và Nova Scotia.

Có lúc chúng tôi chạy tới mười bốn tiếng một ngày. Có khi chúng tôi tới nhà bạn vào nửa đêm. Có người cho mười đô, mười lăm đô, hay hai mươi đô. Có người cho,

⁴¹ Nợ thế chấp, *mortgage*, là món nợ người mua đất mượn của nhà băng bằng cách thế chấp cuộc đất mua cho đến khi nào trả dứt mới thật sự là của mình.

tôi nghĩ, chỉ để tổng khứ chúng tôi, nhưng cũng có người tội nghiệp chúng tôi và mời chúng tôi ở lại đêm.

Nhiều người rất hào phóng. Một gia chủ viết cho chúng tôi cái chi phiếu tới năm trăm mỹ kim. Một ông khác cho một ngàn tiền Canada. Thái độ gây cảm tình của Matt thuyết phục được rất nhiều người.

“Chúng tôi làm điều lợi lạc cho nhiều người,” anh nói lúc ngồi trong bếp của một bạn. “Xin hoan hỷ giúp chúng tôi nêu anh chị có thể cúng dường.”

Sau chuyến đi, đồng hồ cây số của xe Matt ghi thêm những năm ngàn dặm. Và chúng tôi góp được năm ngàn mỹ kim.

“Có vẻ hên lắm,” tôi nói với Matt.

Tôi mở chương mục đề tên cơ sở mới của chúng tôi: Bhavana Society – Hội Bhavana⁴². Từ *Bhavana* – vùng trồng tâm linh – dường như tóm lược được mục tiêu thành lập lâm tự của chúng tôi.

Tuy nhiên, rõ ràng là chúng tôi không sao gây nổi chín mươi lăm ngàn nữa trong hai tháng tới. Chúng tôi không thi hành đúng hợp đồng và bị mất trắng hai ngàn tiền cọc.

Cùng lúc, tôi báo với quý sư và Hội đồng Trị sự chùa chúng tôi đang gây quỹ để xây thiền đường ở một nơi nào đó ngoài Washington, D.C. Tôi không có nói thiền đường sẽ do Chùa Phật giáo Washington, D.C. bảo trợ, nhưng họ lại nghĩ như vậy.

⁴² Tôi dùng Bhavana Society để chỉ Hội Bhavana vì Bhavana Society nghe quen thuộc hơn. Bhavana Society còn được dùng để chỉ cơ ngơi của Hội ấy tại High View, West Virginia.

Về sau, lúc chúng tôi có đủ tiền để mua cuộc đất, họ hỏi thẳng tôi có phải chỗ mới là chi nhánh của chùa không.

“Không,” tôi đáp.

“Sao không?” họ gạn hỏi.

“Vì đó không phải là điều tôi muốn,” tôi nói.

Sự thật là tôi đã mệt mỏi với các vấn đề chánh trị ở chùa quá rồi. Vị sáng lập Chùa Washington, D.C. thuộc phái Nam Tông Amarapura Nikaya, còn tôi thuộc phái Nam Tông Siyam, nên rất tiếc, mâu thuẫn cứ xảy ra hoài.

Năm 1980, có một vị sư được gọi tới sống trong chùa. Sư không thích tôi. Sư nói tôi không có quyền ở trong chùa của Amarapura vì tôi là người của Siyam. Sư khuấy động để kéo các sư khác chống tôi.

Vào giữa thập niên 80, tôi mòn mỏi vì các xâu xé này. Tôi có cảm tưởng rằng không có sư mới tới nào cảm kích công việc tôi làm để tạo dựng chùa trong bao năm nay. Năm 1985, tôi thỉnh Sư Trưởng Tông Amarapura Nikaya từ Sri Lanka sang để giàn xếp. Sư có sang, nhưng không có gì đổi mới hết. Sư quan tâm đến chuyện viếng thăm thân thuộc và đi nghỉ phép ngắn hạn hơn là chuyện chùa.

Tôi nghĩ đến chuyện ra đi ngày càng nhiều hơn. Tôi nghĩ đến chuyện được sống ở một nơi an bình hầu có thể chỉ dạy giáo pháp và tránh được các vấn đề chánh trị trong việc điều hành chùa.

Tháng Năm 1984 chúng tôi kết toán được mười tám ngàn mỹ kim trong băng. Tôi đề nghị với Matt nên bắt đầu nghĩ lại, tới một cái gì nhỏ nhỏ thôi:

“Chúng ta nên tìm chỗ chùng mười hay mười lăm mẫu trước đã. Và nên tìm ở West Virginia vì đất ở đó rẻ hơn.”

Matt hẹn với một người buôn bán nhà đất tại một quán cà phê trên đường 50, thuộc khu đồi ở phía Đông West Virginia. Lúc chúng tôi đến, ông ấy không có mặt. Matt hỏi quán cà phê có ai thấy ông không. Nghe qua câu chuyện, một khách hàng của quán hỏi chúng tôi cần bao nhiêu đất.

“Lối mười lăm hay hai mươi mẫu,” Matt đáp.

“Tôi có mười ba mẫu,” ông khách nói. “Tôi bán mười tám ngàn, ông mua không?”

Matt và tôi đi xem. Chúng tôi lái tới đường Back Creek⁴³, con đường một làn xe, trải nhựa, ngoằn ngoèo. Chúng tôi thích cuộc đất này và giá cả lại vừa đúng với túi tiền của chúng tôi. Chúng tôi viết cho ông chi phiếu tám ngàn và ký hợp đồng liền trong ngày ấy.

Tháng Bảy, có một nhóm đi, như đi hành hương, tới cuộc đất mới. Mọi người cúng dường trước đây cho thiền đường đều được mời tham gia. Chúng tôi rời Washington, D.C. bằng một đoàn xe mười chiếc. Có hai sư ở chùa tháp tùng. Một người trong nhóm đem theo tấm bảng để cắm trên đất. Bảng viết “Dhamma Village – Làng Pháp”, tên mà chúng tôi muốn đặt cho chỗ mới.

Cơ ngơi trông rất đẹp vào lúc giữa hè. Cây cối dày đặc, và con suối nhỏ của mạch nước ngầm róc rách chảy xuyên. Chúng tôi ngồi xuống và ai cũng thầm cảm ơn khu đất này. Rồi hai vị sư cùng tôi đọc kinh cầu nguyện.

⁴³ Ở High View, West Virginia 26088.

Ngay sau khi tiễn đôn chúng tôi mua đất bay ra, một số hội viên của chùa Washington, D.C. kịch liệt phản đối. Họ ngưng cúng dường; có người thấy tôi không thèm chào. Họ họp kín và tôi không được mời dự.

Vì tôi đã thành lập được nhiều nhóm thiền và vì trách nhiệm giảng dạy của tôi tại chùa Washington, D.C., tôi dự định ở lại trong khi khu West Virginia được xúc tiến. Do đó, đã hơn một năm rưỡi rồi mà công việc ở đảng Làng Pháp cứ trậm trầy trậm trật. Một số người nói với tôi rằng họ lo cho tôi đã đi sai đường.

“Bhante, sao Thầy mua đất xa Washington, D.C. dữ vậy, cả trăm dặm?” họ nói. “Ai mà ra tới đó? Ai sẽ hộ trì Thầy? Một sự phí phạm tiền bạc lớn quá!”

Nhiều đêm tôi nằm không nhắm mắt được, không biết có đúng như vậy không. Thật là chán ngán!

Cuối năm 1984 tôi quyết định về Sri Lanka. Đã chín năm rồi tôi chưa về. Gia đình tôi yêu cầu tôi về dự một lễ cúng dường để tưởng niệm mẹ tôi. Ngoài ra, hồi gần đây tôi được nhiều nơi mời đến thuyết giảng, tôi nghĩ tôi nên gom chung lại và đi một chuyến.

Chuyến đi của tôi đầy phiêu lưu. Tại Thụy Điển tôi chủ trì lễ khánh thành một chùa mới. Tại Pháp tôi trú trong chùa Sri Lanka, và một đêm nọ phải chứng kiến một cuộc bạo động do cuộc nội chiến bên xứ sở tôi du nhập và lan tràn trên đường phố xinh đẹp của Paris. Tất cả xe cộ đậu trước chùa đều bị đâm lủng bánh, rất có thể bởi các người Ấn Tamil biết chùa có sư Sri Lanka tới viếng. Tại Malawi, tôi giúp khánh thành chùa Phật kế

bên chùa Sikh⁴⁴. Tại Nairobi, tôi viếng khu bảo tồn động vật hoang dã Masai Mara. Và tại Úc tôi gặp một thần đồng Phật giáo.

Tôi có nghe về thần đồng này qua cuốn băng cassette⁴⁵ mà ai đó đã để trên bàn tôi mà tôi không biết hồi mấy năm về trước. Mở băng tôi nghe giọng của một cậu bé đọc kinh Pali rõ ràng, rất hay và chính xác. Tôi lục lọi và biết được tông tích của cậu. Lúc ghi âm, cậu mới bốn tuổi. Cậu sống ở Sri Lanka. Nghe kể lại, cậu tụng kinh mình ên, không có sự hướng dẫn hay nhắc tuồng của người lớn. Nhon dịp về Sri Lanka lần này, tôi quyết định thử tìm để gặp mặt cậu. Có người cho tôi một địa chỉ ở Kandy mà tôi đi tới ba lần nhưng không tìm ra nhà.

Sau khi rời Sri Lanka tôi ghé lại Mã Lai, Singapore, Thái Lan, và Úc. Ở Úc, tôi nói pháp tại Canberra, Perth và Sydney. Lúc đến Sydney, tôi được bà Elisabeth Gorski rước từ ga xe lửa và đưa về tạm trú tại chùa Thái. Cùng đi với bà có cậu bé tóc đen mà bà giới thiệu là Ruwan.

Hôm sau bà đến chùa Thái rước tôi đi; cũng có Ruwan đi theo, ngồi đằng băng sau như hôm qua.

“Elisabeth,” tôi hỏi, “bà có nghe tới cậu bé thần đồng ở Sri Lanka thuộc lâu kinh Pali không?”

⁴⁴ Tông phái do Guru Nanak sáng lập vào thế kỷ V, tại vùng Punjab, Ấn Độ.

⁴⁵ Băng nhựa từ tính dùng để ghi và phát âm thanh. Băng cassette được tung ra thị trường lần đầu tiên tại Âu châu vào cuối năm 1965 và rất thịnh hành cho tới đầu thập niên 90. Băng cassette bị compact disc lần hồi thay thế.

“Bhante, cậu ấy ngồi kế bên Thầy đây nè,” bà đáp.

Tôi sửng sốt. Không ngờ tôi gặp cậu ở Úc. Elisabeth kể rằng bà gặp cậu, Ruwan Seneviratne, ở Sri Lanka và bị mê hoặc bởi tài tụng kinh của cậu nên cứ hè đến, bà xin phép cha ghé cậu cho cậu bay qua Úc ở với bà.

“Ruwan, cháu học tụng kinh bằng cách nào?” tôi hỏi cậu. “Có ai dạy cháu không?”

“Không, thưa Bhante,” cậu đáp. “Hồi nhỏ cháu thường lên gối ngồi mỗi sáng và tụng kinh mình ên. Hình như cháu tụng thuộc lòng.”

Elisabeth yêu cầu tôi đừng nói với ai hết là tôi đã gặp Ruwan ở đây, vì nếu tin được truyền ra bà con sẽ bu tới nhà bà để đòi nghe Ruwan tụng kinh. Theo chứng cứ của Ruwan thuật lại, nhiều người tin rằng trong một tiền kiếp, vào thế kỷ V, cậu từng phụ tá cho một vị luận sư nổi tiếng, Ngài Buddhaghosa, nên chỉ cậu tụng đọc lâu thông kinh Pali như vậy.

Sau này, mỗi khi có dịp về Sri Lanka tôi đều ghé thăm Ruwan. Anh hiện có gia đình với hai con và là một Phật tử thuần thành. Anh lại còn muốn lập một trung tâm thiền nữa.

Tháng Năm 1985, tôi trở lại Washington, D.C. Không khí ở chùa rất tế lạnh. Chuyện phiếm về trung tâm thiền mới ở West Virginia không thiếu gì. Tin đồn Matt và tôi đang mưu toan kinh doanh trung tâm ấy cũng có.

Hội đồng Trị sự yêu cầu tôi họp gấp. Tôi còn mệt vì chuyến bay xa nhưng vẫn đến ngồi. Tôi bị tra hỏi đủ thứ thay vì được họp bàn; những câu hỏi bay tới tập như rừng tên bắn: “Tại sao Sư thành lập Bhavana Society?” “Hội

được tài trợ thế nào?” “Ai trong ban trị sự?” “Tại sao Sư ra tận ngoài đó để dạy Pháp?” “Tại sao..., và tại sao...?”

Tôi cố gắng trả lời theo sự hiểu biết của tôi:

“Tôi không lập nhà thờ, tiệm rượu, hay sòng bạc. Đó sẽ là trung tâm thiền. Sao quý vị lại lo ngại?”

Rồi các ông đi thẳng vô điểm then chốt:

“Tại sao Sư không chịu sáp nhập chỗ mới ấy vô chùa Washington, D.C.”

“Tại vì tôi muốn tạo dựng một trung tâm thiền có đặc tính tu viện chứ không phải là văn hóa” tôi trình bày. “Và tôi không muốn có vấn đề chánh trị Sri Lanka xen lẫn trong đó. Tôi muốn chỗ ấy hoàn toàn độc lập, tự chủ.”

Nhiều ánh mắt chanh chua nhìn thẳng vào tôi.

Sau buổi họp này, vấn đề trở nên gay gắt hơn. Một buổi tối nọ ông Thủ quỹ Hội bắt chợt gọi tôi nói sẽ có buổi họp và bảo tôi tới dự. Có lối hai mươi thành viên đến họp. Ngay khi vừa ngồi xuống, một thành viên người Sri Lanka đứng lên lớn tiếng:

“Sư không có làm gì cho chùa này hết. Sư chỉ biết có học. Cho tới mấy con dán dưới bếp Sư cũng không thèm để ý. Sư đưa bà con của Sư qua và tìm chỗ cho họ đi làm, chứ không chỉ dẫn cho ai khác cả. Đáng lý Sư phải dạy con em Sri Lanka, đằng này Sư đi hết chỗ này tới chỗ khác dạy Pháp cho người Tây phương, cả những người không phải là Phật tử.”

Tôi bàng hoàng. Trước đây, ông này rất trầm tĩnh, dễ mến; tôi xem ông như bạn. Tôi biết ông bị ảnh hưởng bởi những người muốn đuổi tôi ra khỏi chùa. Và tôi biết tôi

nên phản ứng thận trọng. Do đó, tôi không trả lời các cáo buộc của ông mà chỉ làm lễ quy y và truyền ngũ giới; tôi cố gắng tụng đọc trong sự bình tĩnh có được.

Trong một buổi họp sau đó của Hội đồng Trị sự, Matt Flickstein và Albert Cambarta, một thân hữu khác của tôi, bị yêu cầu từ nhiệm. Tôi biết đã tới hồi kết cuộc rồi.

Nhưng ở West Virginia chưa có nhà cửa gì cả. Nếu tôi đi ra bây giờ, tôi sẽ không có nơi tá túc. Tôi cần ở lại Washington, D.C. cho tới khi cất xong chỗ tạm trú trên đất mới.

Rồi tôi bị kẹt lại Washington, D.C. những ba năm dài, và chuyện đời không phải dễ. Không khí hiềm khích không vui vây quanh tôi vì sự tiếp tục gây quỹ riêng của tôi cho Bhavana Society. Sự hiềm khích này bùng nổ khi Hội đồng Trị sự ra cho tôi ba điều kiện bảo tôi phải chọn một: từ chức Hội trưởng chùa Washington, D.C., hay từ chức thành viên của Bhavana Society, hay sáp nhập Bhavana Society vô chùa Washington, D.C. Tôi trả lời liền:

“Tôi xin từ nhiệm ở chùa Washington.”

Tôi thấy nhiều khuôn mặt bàng hoàng vì họ tin tôi chẳng bao giờ dám bắt lá bài thấu cáy của họ. Tôi đã ở với chùa những hai mươi năm bằng một nhiệm vụ định là năm năm. Tôi đã đích thân chọn họ vô Hội đồng Trị sự. Và, họ tưởng tôi muốn bám víu vào chức vụ ở đó cho đến độ không thể nào ra đi được.

Nhưng thật ra sự lựa chọn của tôi rất đơn giản. Nếu họ có can đảm bảo tôi từ chức, tại sao tôi không có can đảm ra đi? Và tôi cảm thấy rất vui sướng được sống trong

Làng Pháp, dầu rằng làng chỉ mới có một cái sườn nhà duy nhứt đang dựng dở dang.

Thế là tôi gửi liền thư xin từ chức lên giáo tông Amarapura Nikaya ở Sri Lanka. Tôi xin với tông cử Su Maharagama Dhammasiri, một vị sư khách của chùa, thay thế tôi. Thư hồi âm chấp thuận sự từ chức của tôi. Tôi liền giúp Su Dhammasiri nộp đơn xin thẻ thường trú. Su nhận được thẻ xanh⁴⁶ ngày 26 tháng Năm 1988.

Ngày hôm sau, tôi trao xâu chìa khoá cho Su Dhammasiri, với tất cả các chìa mở các khoá trong chùa. Tôi cũng có nói cho Su biết băng còn bao nhiêu tiền và giao cho Su chương mục. Và, tôi chỉ luôn cho Su biết chỗ cất giữ các giấy tờ pháp lý quan trọng của chùa.

Rồi tôi ra xe, tự mình lái đi.

Tôi không cảm thấy gì hơn là nhẹ nhõm, một sự nhẹ nhõm lớn và trọn vẹn.



⁴⁶ Thẻ xanh, *green card*, cho phép người được cấp ở lại Hoa Kỳ với tư cách thường trú nhân có đủ quyền hạn và quyền lợi của một công dân Hoa Kỳ, trừ quyền đi bầu.

Chương 25

XÂY TỰ VIỆN

Lúc tôi ra, cơ ngơi mới có cái giếng vừa khoan và điện vừa kéo vô. Còn nhà thì có cái sườn dài, hẹp vừa dựng lên giữa rừng cây.

Tất cả được dồn vô cái nhà này: bếp, ba phòng ngủ và mấy cái nhà tắm. Chúng tôi biến một phòng ngủ làm chánh điện có thể chứa mười hoặc mười hai người và lấy khu vực kê bếp vừa làm phòng ăn vừa làm phòng thiền. Chúng tôi nấu ăn bằng cái bếp ga hai lò. Chúng tôi xách nước giếng hay nước suối chảy trên đầu cuộc đất. Và nhà vệ sinh là cái Port-o-let⁴⁷ mà chúng tôi mượn.

Tuy không có gì nhiều, nhưng tôi rất sung sướng. Tôi có cảm tưởng tôi có thể phục vụ giáo pháp ngay tại nơi này mà không bị phiền hà bởi các thủ tục hành chánh, các vấn đề chánh trị và các thứ linh tinh khác, những thứ đã khiến tôi phải ra khỏi chùa Washington. Tại đây, trong thung lũng hẻo lánh này, tôi có thể xây dựng một nơi mà bà con có thể đến để hưởng cảnh an lành.

Tôi không làm để lấy tiếng, thu hút đệ tử, hay vì tiền bạc. Tất cả những gì tôi muốn chỉ là được thấy nhiều sư, nhiều ni và nhiều Phật tử bước chân trên lối mòn với tâm lắng sâu trong thiền và trong sự quán niệm Phật pháp.

⁴⁷ Loại nhà vệ sinh di động có thể mượn trong một thời gian và muốn đặt đâu tùy ý.

Tôi hy vọng rằng sau cùng sẽ có một đạo tràng đông đệ tử như cánh rừng đầy đặt cây vậy.

Trong những ngày đầu tiên, người bạn đường duy nhứt của tôi là Sư Yogavacara Rahula, một tỳ kheo người Mỹ trẻ, từng chu du châu Á và thọ giới hồi giữa thập niên 70 tại Sri Lanka. Sư Rahula nghe nói tôi đang lập lâm tự nên viết thư tỏ ý muốn tham gia Phật sự. Tháng Tư 1987, Sư đến Làng Pháp trong lúc tôi còn ở trong Washington, D.C. và Sư sống một mình trong ngôi nhà đang xây cất dở dang. Qua nhiều năm chung lưng đầu cật, Sư rõ ràng là cánh tay mặt của tôi và là một tỳ kheo đầy nhiệt huyết và đáng tin cậy nhứt mà tôi được gặp.

Một trong những công việc đầu tiên của Sư Rahula là lập một vườn rau; Sư dọn đất bằng cách lượm từng hòn đá đem đi, mà đá cục trong rừng này không phải là ít. Lần nọ, tôi đến thăm tôi thấy Sư mới bắt đầu, và hai tuần sau tôi trở lại tôi thấy Sư xếp xong một bờ kè rất đẹp. Tôi thiết nghĩ đó là công lao cần thiết để biến chốn này thành hiện thực.

Matthew Flickstein lúc nào cũng tỏ ra là một người bạn trung kiên. Vào cuối năm 1987 anh mua mười mẫu đất kế bên và cúng dường cho Bhavana Society. John Hitchings, một bạn hộ trì khác, mua theo đất hai mẫu giữa hai cuộc đất của Hội và cúng dường cho Hội luôn. Như vậy Hội có tổng cộng hai mươi lăm mẫu.

Hồi ban sơ, trước lúc tôi dọn về, tôi có thương lượng với một nhà thầu địa phương về việc xây cất. Tôi xin được trả tiền lần lần: có tiền cúng dường tới đâu tôi nhờ

ông làm tới đó. Rất may, ông không nê hà với cái thời khoá biểu làm-nghỉ-làm nghỉ đó.

Nền của căn nhà đầu tiên được đổ làm ba giai đoạn theo lịch trình gây quỹ của chúng tôi. Dựng sườn và đóng vách cũng rập khuôn như vậy. Lúc lên nóc, nhà thầu đề nghị chúng tôi tự đóng khung kèo (truss) để tiết kiệm tiền. Ông nói cần bốn mươi khung kèo thường (regular trusses) và bốn mươi khung kèo hình kéo (scissor trusses). Chúng tôi có thể đóng các khung kèo thường, còn khung kèo hình kéo rắc rối hơn nên ông sẽ đặt mua. Rồi ông vẽ sơ đồ khung kèo thường để chúng tôi đóng.

Chúng tôi bắt đầu tìm nhân công tình nguyện, hỏi mượn dụng cụ và mua gỗ, đinh, vôn vôn... Chúng tôi đóng xong bốn mươi khung kèo thường trong một cuối tuần. Nhưng, rất tiếc, chúng không đều và nhà thầu phải sửa khá nhiều khung.

Lúc nóc lợp xong, lợp bằng ngói nhựa đỏ sẫm trong rất đẹp mắt, ông thanh tra xây cất đến. Ông lắc đầu, nói:

“Chỉ một trận tuyết là nóc này sẽ sụm.”

“Vậy chúng tôi phải làm sao bây giờ, thưa Ông?”

“Su phải dỡ xuống hết và làm lại,” ông đáp.

Tôi hoảng hồn, tôi chắc chắn là như vậy.

“Chúng tôi là hội nghèo,” tôi năn nỉ, “chúng tôi chắc không đủ tiền làm lại.”

“OK,” ông nói, “tôi sẽ cho Su một cách. Đóng một khung hình chữ A bằng gỗ 2x10x22 rồi đóng kẹp lên khung kèo. Nhưng trước khi đóng kẹp Su phải làm lằng lằng kèo bằng cách dán ván ép vô.”

Dĩ nhiên, chúng tôi phải đợi có đủ tiền mới sửa. Và chúng tôi phải mất thêm nhiều tháng nữa để kiếm người biết đóng khung chữ A.

Cùng lúc, tôi nhận được thư của Russell LaFollette gửi tới đảng chùa Washington; Russell là người láng giềng ở gần đất. Thư viết rằng ông thấy gỗ chất đầy trong nhà trống trên đất không có rào hay khoá. Không an toàn. Ông đề nghị “ngó chừng dùm với tiền công là ba đô la một ngày.” Tôi đồng ý.

Nhưng có nhiều láng giềng khác không như Russell. Họ nổi giận đùng đùng vì cho rằng chúng tôi đã xâm lấn lãnh địa của họ.

Ngay sau khi mua được cuộc đất ở West Virginia, chúng tôi đến nhà giáp ranh mặt để tự giới thiệu liền. Chúng tôi đứng bên này và ông đứng bên kia ranh đất nói chuyện.

“Đây là Bhante Gunaratana,” Matt nói. “Chúng tôi vừa mua cuộc đất này và chúng tôi sẽ tổ chức một trung tâm thiền ở đây.”

Người láng giềng tôi không nói một lời. Ông chỉ đứng đó nhìn tôi trân trân với vẻ mặt nghiêm khắc và thân gồng thẳng cứng.

“Chúng tôi xin mời ông lúc nào rồi rảnh qua thiền với chúng tôi,” tôi nói.

“Ông làm cái quái gì thì kệ ông,” ông ngắt lời tôi. “Tôi là con chiên ngoan đạo của Chúa.”

Rồi cái thùng thư chúng tôi mới vừa đặt trên lề đường trước cuộc đất bị đập nát. Và cái thùng thư này là nạn nhân bị nhắm trong nhiều năm dài. Nó bị bắn lủng nhiều

lỗ, dán kín bằng băng nhựa, thồn cút chó, và đánh cắp. Cho đến bây giờ chúng tôi phải thay ít lắm là năm sáu cái.

Chúng tôi trưng tấm bảng đề “Dhamma Village” (Làng Pháp) với mũi tên chỉ vô ngoài đầu lối vào đất. Vài hôm sau chữ Dhamma bị sơn đen bôi thành “Dam Village” có nghĩa “Làng ma quỷ”. (Về sau chúng tôi quyết định bỏ tên Dhamma Village và tự viện được biết như là Bhavana Society).

Chúng tôi tổ chức nhiều khoá thiền trước khi cơ ngơi thành khoảnh. Thoạt tiên là những khoá một ngày với hành giả ngồi thiền dưới bóng cây. Tiếp theo là những khoá qua đêm; hành giả đem theo lều và ngủ lại đêm.

Ngay buổi thiền đầu tiên, các người tham dự bị nhà bên cạnh phá rối không ngừng. Họ là ông chủ nhà từng dành cho chúng tôi sự tiếp đón hết sức bất thân thiện lúc trước, bà chủ nhà và hai cậu con trai của ông bà. Họ bắn súng chỉ thiên, chửi đổng, xuyt chó sủa liên miên. Bà chủ nhà thường ra sân đứng lớn tiếng đọc kinh. Còn hai cậu con trai chơi trống rùm beng mỗi lúc chúng tôi công phu chiều.

Chúng tôi không bao giờ phàn nàn vì sợ làm tình trạng thêm căng thẳng, nhưng các nhà hàng xóm khác gọi cảnh sát. Cảnh sát đến, tiếng phá rối ngưng, nhưng chỉ ngưng một hồi rồi thôi.

Có một đạo đầu bếp chúng tôi là người Mỹ da đen. Mỗi khi thấy anh đi ra ngoài, các láng giềng nói trên la lớn: “Cút đi, đồ mọi đen!”

Bhavana Society có một sư cô người Đức đến ở tu với chúng tôi một thời gian. Kuti một phòng của cô nằm trong đám cây phía gần nhà ông bà láng giềng ấy. Một chiều nọ cô ra hiên ngồi bị một loạt đạn súng BB⁴⁸ bay cái vèo trước mặt, xuyên qua cửa sổ, ghim vô tường.

Chiến dịch phá rối kéo dài sáu-bảy năm cho đến khi hai ông bà ly dị và ông dọn đi. Hai người con lớn lên ra riêng chỉ còn mình bà ở lại. Vài năm trước đây, có một điều hơi lạ là một trong hai người con về thăm nhà, qua Bhavana Society chào Sư Rahula.

“Tôi vừa ra khỏi Hải quân,” anh nói, “và tôi có đi tới vài xứ theo đạo Phật, nên tôi biết các Sư thế nào. Tôi xin lỗi đã quấy rối các Sư trước đây. Bây giờ chúng tôi chỉ làm những gì Ba tôi bảo làm; ông ấy nói các Sư là thành phần bất hảo.”

Hai người hàng xóm kia, Bernard và Aveline Denise, luôn luôn rất thân tình. Họ sống đằng sau chúng tôi, và sau cùng bán cho chúng tôi bảy mẫu đất của họ. Nhà họ hiện nay được dùng làm chỗ trọ cho nam giới.

Ngày 2 tháng Mười 1988, chúng tôi chánh thức khánh thành toà nhà chánh. Chúng tôi cũng có xây thêm ba kuti bằng gỗ khúc; kuti chỉ có một phòng theo truyền thống Á châu. Bây giờ điện và nước đã vô đầy đủ – trung tâm được xem như hoàn tất và sẵn sàng hoạt động.

⁴⁸ Không ai rõ hai chữ BB có nghĩa gì. Có người nói là hai chữ đầu của “ball bearing” (bạc đạn) hay “bullet ball” (viên đạn tròn). Đó là loại súng hơi bắn đạn tròn như viên bi nhỏ cỡ 4,57 mm.

Một tháng sau ngày khai trương, Matt đến nói với tôi anh muốn qua Thái Lan hoặc Sri Lanka để thọ giới.

“Lạ chưa,” tôi nói.

“Tại sao?” Matt hỏi.

“Vì tôi có thể truyền giới cho anh ngay tại đây.”

“Vậy mà tôi tưởng Sư nói Sư không truyền giới cho tôi được.”

“Đó là chuyện của mười năm về trước,” tôi trả lời. “Con cái Anh còn trẻ, chúng cần Anh hơn. Anh phải ở nhà với tụi nó. Bây giờ chúng lớn khôn rồi, nếu Chị đồng ý, tôi rất hân hoan truyền giới cho Anh. Anh có thể xuất gia trong một hai tháng gì cũng được.”

Matt rất vui mừng.

Ý nghĩ đi tu “một thời gian⁴⁹” không có gì là lạ. Tại nhiều xứ theo Phật giáo trai tráng phải vô chùa tu một thời gian ít nhất là một năm. Sau đó họ hoàn tục. Cũng có nhiều ông có gia đình xin thọ giới một hai tháng vào mùa mưa, hay một hai tuần để tưởng niệm cha mẹ quá cố.

Nhưng trước khi tôi truyền giới cho Matt, hay bất kỳ ai khác, sima của Bhavana Society phải được xác định trước.

Sima là chốn thiêng liêng của chùa dùng để cử hành mọi lễ nghi tôn giáo. Sima có thể là một ngôi nhà, con tàu, cái động, hay một khu vực được đánh dấu ranh giới. Tiếng Pali của từ sima có nghĩa là ranh giới. Tăng ni họp

⁴⁹ Còn được gọi là tu gieo duyên.

lại trong sima mỗi tháng hai lần để phát lồ (tức tự thú) và tụng đọc giới bốn. Phật tử không được dự các lễ này. Trong nhiều lễ khác, ví như truyền giới, Phật tử được mời đến sima để tham dự.

Sima có thể nói là chốn còn thiêng liêng hơn chánh điện. Thiết lập sima là một lễ đạo vô cùng quan trọng mà không sư được mời nào có thể từ chối. Thậm chí nếu đến trễ, sư ấy không được vô dự lễ mà phải đợi ở ngoài.

Một sima luôn luôn được đánh dấu bằng tám bia đá. Các bia này có kích thước đặc biệt và được đặt ở những chỗ đặc biệt, mà truyền thống đã xác định rõ ràng. Matt đưa tôi đến ông thợ làm đá để tôi đặt mua: tám bia, mỗi bia có cạnh 12 in., cao 2, 5 ft. và dày 3 in.

Vì không đủ phương tiện để xây ngôi nhà làm sima, Bhavana Society lấy kuti của tôi, kuti do Matt cúng dường hồi đầu năm 1988. Tôi nghĩ nếu làm được hai lễ trong một ngày, lễ sima và lễ truyền giới cho Matt, thì sẽ là một phúc duyên lớn, nên chúng tôi chọn ngày 22 tháng Bảy 1989.

Trong lúc ấy có thêm hai thân hữu nữa cũng muốn thọ giới: Misha Cowen, cô đến từ California và ước nguyện được làm tỳ kheo ni, và Tom West đến từ Vancouver, Canada, muốn được thọ giới tỳ kheo. Sau khi hướng dẫn hai người trong nhiều tháng, tôi quyết định truyền giới cho cả hai. Họ sẽ thọ giới một lượt với Matt.

Chúng tôi muốn thỉnh càng nhiều sư càng quý nên đặt lời mời đến ba mươi lăm vị Nam Tông trên toàn quốc: Sri Lanka, Thái, Lào, Cam Bốt, Việt, và Myanmar. Có thêm ba vị thuộc Bắc Tông: một sư Nhựt và hai Sư cô.

Ngày đại lễ đến. Chư tăng ni vân tập. Tất cả đứng trên sàn ván ép xây trong sima. Có đoàn nhiếp ảnh do Viện Bảo Tàng Smithsonian phái đến để ghi hình làm tài liệu.

Lễ bắt đầu bằng sự trình ba bằng khoáng đất của Bhavana Society do Matt Flicstein, John Hitchins và Daniel Cory đem ra. Tiếp theo là sự xác định giới sima. Tám bia đá được cẩn thận đặt thành vòng tròn quanh sima, mỗi sư đứng sau một bia.

Vị Sư Đại Trưởng lão, Tiến sĩ Havenpola Ratanasara Mahathera, trình trọng bước từ bia này đến bia kế, bắt đầu từ bia Đông. Lúc Ngài đến trước mặt vị sư đứng sau bia, vị sư này bạch: “Bạch Sư, đây là bia Đông.” Vân vân... Sau khi đi hai vòng quanh sima, Sư Đại Trưởng lão đứng lại và long trọng tuyên bố: “Đây là giới hạn của sima.”

Xong lễ sima, tôi kính thỉnh chư Tăng ni thọ trai và cáo bạch lễ thọ giới sẽ cử hành lúc 2:00 pm chiều.

Trong khi thọ trai, vị sư Nhựt đến xin được tôi truyền giới; sư muốn chuyển sang tu theo truyền thống Theravada. Tôi hoan hỷ chấp thuận.

Thế là ngày hôm ấy, tôi truyền giới cho ba nam và một nữ đệ tử. Tôi đặt cho Matt pháp danh Sumati, nghĩa là “Chánh Trí”; Tom West, pháp danh Sona hay “Vàng ròng”, tên đạo của một nhà sư được Vua Ashoka phái đi hoàng pháp thuở ban sơ; Misha Cowen, pháp danh Sama tức “An Bình”.

Sumati và Soma thọ hai giới sadi và tỳ kheo cùng một lúc. Nhà sư Nhựt thọ giới tỳ kheo vì sư đã xuất gia rồi. Sama thọ giới sa di ni.

Truyền thống Phật giáo đòi hỏi phải có ít nhất năm vị tỳ kheo chứng minh lễ truyền giới. Khi ni đoàn Theravada rụi tàn vào thế kỷ X, không còn đủ tỳ kheo ni để chứng minh nên lễ thọ giới cao cho ni bị đình chỉ từ dạo ấy. Ấu là một thua thiệt cho nữ nhi trong thời đại mới này muốn tu làm tỳ kheo ni. Gần đây, chư vị đành chấp nhận một giải pháp nửa vời: thọ giới sa di ni (hay thức xoa) và giữ mười giới luật. Giải pháp nửa vời này là đề tài tranh luận trong giáo đoàn Phật giáo Theravada trong nhiều năm nay.

Tôi đoán biết thế nào vấn đề cũng được đặt ra khi tôi bắt đầu truyền giới tại Bhavana Society. Nữ đệ tử chắc chắn sẽ xin được thọ giới cao, và tôi không sao tránh khỏi việc quyết định.

Đức Phật đã thiết lập nghi lễ truyền giới với đầy đủ chi tiết cho nữ nhơn, nhưng không có đề cập việc chỉ có tỳ kheo ni mới được phép truyền giới cho ni. Ngài cũng không có dạy rằng Ni đoàn không thể thành lập lại nếu có chuyện gì xảy ra cho Ni đoàn trước đó. Từ đó, tôi suy luận rằng không có lý do gì một tỳ kheo tăng không được phép truyền giới cho một ni. Ngoài ra, tôi biết Đại Trưởng lão Havenpola Ratanasara Mahathera từng truyền giới cho một phụ nữ Thái ở California.

Do đó, khi Misha Cowen đến Bhavana Society xin được thọ giới, tôi thuận ngay. Tôi thuận truyền cho cô giới sa di ni, bởi cô vừa mới bước chân lên đường tu học Phật. Tôi biết tôi không thể truyền cho cô giới cao mà không có sự chấp thuận của Tăng đoàn. Tôi hy vọng một ngày nào đó lúc cô đã sẵn sàng, tôi sẽ gửi cô đến một vị nào đó có thể truyền giới cao cho ni.

Vài sư biết được dự tính của tôi yêu cầu tôi đừng truyền giới cho Misha Cowen. Tôi lễ phép đáp rằng tôi đã lấy quyết định rồi, và cô trở thành Ni cô Sama trong lễ truyền giới đầu tiên cử hành tại Bhavana Society.

Từ lúc ấy đến nay tôi đã truyền giới cho năm nữ đệ tử; tất cả thọ giới sa di ni. Nhiều cô chỉ muốn xuất gia gieo duyên nên đã rời Ni đoàn. Còn cô người Đức, Sa di ni Sucinta, tiếp tục theo con đường đạo đã thọ giới tỳ kheo ni tại Bodhgaya, Ấn Độ, hồi năm 1997, trong một lễ chung cho mười hai sa di ni, dưới sự chứng minh của chư tăng thuộc Nam cũng như Bắc Tông.

Cho đến ngày truyền giới tại Bhavana Society hồi tháng Bảy 1989, tôi chỉ truyền giới có một người – một cậu mười lăm tuổi muốn xuất gia gieo duyên tại chùa Washington. Trước đó, lúc ở Á châu, tôi chưa có lần nào truyền giới cho ai cả.

Vì vậy, ngày 22 tháng Bảy 1989 là ngày trọng đại cho tất cả chúng tôi. Bhavana Society đã thiết lập xong sima và được thuận duyên nhìn thấy chư tăng ni đầu tiên của mình.

Giác mơ lâm tự của tôi đã thành sự thật. Tôi mãn nguyện vô cùng.



Chương 26

VÔ GIÁ

Vào cuối thập niên 80 đầu thập niên 90, tôi đi hoẵng pháp nhiều hơn. Tôi được mời đi giảng trên toàn Hoa kỳ, và ở nhiều quốc gia khác – Canada, Nam Phi, Bắc Âu, Âu châu, Úc châu và Á châu. Tôi nhận hầu hết các lời mời và đi càng xa càng tốt – tôi thích du lịch.

Tại nhiều nơi, tôi nói pháp bằng tiếng Anh nếu cử tọa hiểu Anh văn; nếu không tôi có người thông dịch. Thường sau bài pháp, nhiều người đích thân đến gặp tôi và nói lời cảm ơn. Lắm khi họ còn bắt tay hay ôm chàng tôi nữa. Cử tọa phần đông – hơn phân nửa – là phụ nữ nên tôi rất khó xử, vì truyền thống Theravada không cho phép sư có những đụng chạm với phái nữ. Tôi phải chấp tay ra dấu và nói rằng:

“Xin lỗi, không phải tôi bắt kính, mà các sư chúng tôi chào hay cảm ơn ai bằng cách như vậy.”

Một số phụ nữ tỏ ra bối rối, và nhiều người khác đỏ mặt, nghẹn lời. Tôi rất buồn.

Tôi biết nhiều người nghĩ rằng sư không đụng tới phụ nữ vì chúng tôi nghĩ họ “không sạch”. Và tôi bị gán cho tiếng là khinh đàn bà, có thành kiến với đàn bà, kiêu mạng, lạnh lùng, kiêu cách. Thật sự thì không phải vậy. Tôi không tránh đụng chạm quý bà không phải vì tôi xem phụ nữ là cái gì xấu xí, ghê tởm. Trái lại, quý bà được xem là đẹp nhứt trên đời. Đó mới là vấn đề!

Đức Phật có kể câu chuyện về vấn đề này. Có lần Thi giả Ananda thưa:

“Bạch Ngài, sư chúng tôi phải đối xử thế nào đối với nữ nhon?”

“Đừng ngó họ,” Phật đáp.

“Đôi lúc chúng tôi không tránh được, thì sao?”

“Đừng nói chuyện với họ.”

“Nếu tình thế bắt buộc, thì sao?”

“Chỉ nói vài lời với tâm tĩnh thức.”

Đức Phật là con người bằng da bằng thịt, Ngài biết rõ rằng không có cái nhìn nào thu hút nam giới hơn là cái nhìn phụ nữ. Không có giọng nói nào, hương nào, vị nào hơn cả. Không có ý nghĩ nào bao phủ tâm của nam giới như ý nghĩ về phụ nữ, nó lấp kín hết. Đàn bà cũng vậy đối với đàn ông. Do đó, Đức Phật mới chế giới luật nghiêm khắc cho tăng ni. Tăng không được đụng chạm thân thể của nữ giới và ni không được đụng chạm thân thể của nam giới.

Lúc thọ giới, các tu sĩ Theravada đều khẩn hứa sống đời độc thân. Khẩn nguyện ấy không phải dễ giữ và sẽ rất khó nếu có sự đụng chạm thân xác xảy ra với người khác phái. Một cái hôn hay ôm choàng có thể khiến tâm dấy lên sự ham muốn hay bám víu. Và đó là những ô nhiễm mà tăng ni muốn diệt khi sống đời đạo pháp.

Tại Bhavana Society chúng tôi luôn đặt nặng giới luật tự viện. Chúng tôi luôn yêu cầu khách vắng lai và cư sĩ thường trú thọ tám giới, gồm năm giới căn bản cộng

thêm ba giới của tu viện là không ăn sau Ngọ, không ái ân tình tự, và không giải trí bằng truyền hình hay ca hát.

Giới luật nhằm bảo vệ hơn cấm đoán. Chúng giúp chúng ta loại bỏ rất nhiều các xao lãng làm cho chúng ta không thể tập trung vào thiền một cách nghiêm mật.

Tôi thành thật nghĩ rằng không nên châm chế để thu hút thêm khách đến Bhavana Society. Nếu ai nghĩ rằng các giới luật này quá khắt khe, không muốn đến và không đến thì cũng không sao. Có rất nhiều khách khác đến vậy. Đối với khách luôn tôn trọng giới luật, họ sẽ cảm kích khi thấy chúng tôi sống thế nào tại đây. Rồi quý vị ấy hoan hỷ thọ giới, dầu đến đây cho một khoá an cư cuối tuần hay một thời gian cư trú dài hạn.

Khách thập phương tất hoan hỷ khi biết Bhavana Society được điều hành bằng *dana* (cúng dường) thay vì bằng nguyệt liễm hay niên liễm. Hội chủ trương tuyệt đối không thu phí lúc tổ chức nói pháp, khoá tu học, hay lễ hội. Hội chỉ để thùng phước sương và bì thơ kể bên thùng để khách nào muốn cúng dường thì tùy hỷ, bao nhiêu cũng đều là tốt cả.

Dana là một truyền thống xưa không thua gì Phật Pháp. *Dana* là tiếng Pali, được dịch nôm na là “bố thí”. Pháp của Phật luôn luôn được xem như vô giá, không có giá nào mua được. Do đó, Phật Pháp phải luôn luôn được cống hiến miễn phí.

Ở Mỹ, cái gì cũng có cái giá của nó. Kinh tế tư bản mà. Chủ hàng rao giá hàng mình và bạn là khách hàng, bạn quyết định có trả tiền để mua theo giá đó không. *Dana*, trái lại, có nghĩa rằng bạn là khách hàng, bạn

quyết định món hàng đó có giá trị như thế nào và bạn chọn trả bao nhiêu, hy vọng bạn hành xử theo công tâm.

Đối với văn hoá Hoa kỳ, *dana* nói lên một quan điểm rất quan trọng. Khi nghe nói tới *dana* lần đầu tiên, người Mỹ thấy lạ lẫm. Họ không thể tưởng tượng ra việc trọn tự viện và trung tâm an cư được xây dựng hoàn toàn bằng lòng tin và sự cúng dường. Sự tuỳ thuộc vào *dana*, sự tin tưởng rằng mọi giúp đỡ đều sẵn có khi chúng tôi cần, là điều ít thấy trên nước Mỹ, nên chi điều ấy như khai mở tâm và trí của mọi người. Mọi người tin nơi chúng tôi hơn, tôi nghĩ, vì thấy rõ chúng tôi không thâu lấy mà chỉ cống hiến.

Ngay từ lúc đầu, tôi khẳng định là sẽ không để Bhavana Society bị lem màu văn hoá. Tôi không muốn thấy Bhavana Society thành một chùa Sri Lanka, một trung tâm thiền Mỹ, hay một thiền đường Nhật. Tôi muốn thấy đó là ngôi nhà mà mọi người thuộc mọi truyền thống, mọi sắc tộc, mọi quốc tịch có thể tới lui một cách thoải mái.

Điều này đôi khi cần sự thông cảm của khách. Khách Á châu, theo tập tục, thường hay không gọi hay không ghi danh trước cho các tổ chức tại tự viện. Họ chỉ tạt qua khi có gì cúng dường, hoặc cần lời giúp đỡ của tăng ni, hoặc cho con cái được ban hồng ân Tam bảo. Hoặc giả hễ rằm là họ đi chùa. Họ còn xem chùa là nơi lý tưởng để họ đến thư giãn với gia đình và bạn bè.

Người Mỹ, trái lại, theo quy cũ hơn. Họ gọi trước khi đến. Đến nơi họ xem ngay lịch trình để biết chính xác

phải làm gì mỗi ngày, mỗi giờ. Họ mong muốn được yên tĩnh và có thuận duyên quán niệm.

Trong lúc Bhavana Society hình thành, phòng thiền và bếp chỉ có một cửa qua lại, trở ngại thường xảy ra vì khác biệt văn hoá. Trong lúc khách Tây phương ngồi nhắm mắt tập trung và thiền, nhiều anh chị và em cháu Sri Lanka, Thái đứng trong bếp vừa trò chuyện bô bô vừa làm bữa cho Tăng ni.

Bây giờ chúng ta biết sống hoà đồng hơn, tôi nghĩ âu cũng là điều tốt. Người Á châu biết thán phục sự tinh tấn tu học, hành thiền của người phương Tây, và người phương Tây biết thâm cảm ơn thiện tâm thiện ý và lòng bao dung quảng đại của người Á châu.

Tuy nhiên, sự thông cảm này hãy còn rất hiếm hoi trên thế giới của chúng ta. Đáng tiếc thay!

Năm 1983, nội chiến bùng nổ ở Sri Lanka. Sự xung đột bắt nguồn từ khi quốc gia được trả độc lập hồi năm 1948. Hai sắc dân chánh Sinhala (phần đông theo Phật giáo) và Tamil (phần đông theo Ấn giáo) không ngớt tranh giành. Người Sinhala nghĩ rằng mẫu quốc Anh dành nhiều quyền lợi cho người Tamil bằng cách đem học vấn và công ăn việc làm đến cho họ. Vì vậy, họ đòi công bằng. Năm 1956, Ông Solomon Bandaranaike, người Sinhala, thăng cử lên làm thủ tướng. Ngay sau khi nhậm chức, ông giữ lời hứa tranh cử và ban hành sắc luật biến tiếng Sinhala thành quốc ngữ của Sri Lanka. Người Tamil nổi giận vì nghĩ rằng mình bị loại ra khỏi chánh quyền. Họ thành lập phong trào kín chống chánh phủ.

Có một thanh niên Tamil, Prabhakaran, đứng lên kêu gọi thanh niên quyết tử và giết nhiều người Tamil khác bị anh xem là đối thủ. Rồi trong năm 1983 ấy, đám “Hỗ Tamil” của Prabhakaran tấn công lần đầu tiên và giết chết mười ba quân chánh quyền. Bạo động tiếp diễn sau đó trên toàn quốc. Từ dạo ấy đến nay, nhiều trận đánh đẫm máu xảy ra giữa quân Sinhala và quân Tamil, và trên sáu mươi lăm ngàn người bị thiệt mạng⁵⁰.

Tôi rất đau lòng vì cuộc chiến này. Tôi không muốn bênh ai bỏ ai. Năm 1983, lúc tôi còn ở chùa Washington D.C., tôi nghe nói có năm mươi ngàn người tị nạn, hầu hết là Tamil, sống trong trại trên miền Bắc đảo Sri Lanka. Tôi gửi thư kêu gọi quyên góp để lập quỹ cứu trợ họ. Tôi liền bị nhiều người chỉ trích là giúp Tamil.

Tôi trả lời rằng tôi không cần biết người tị nạn ấy là Tamil hay Sinhala, mà họ là chúng sanh đang đau khổ. Chỉ vì lý do đó, tôi muốn cứu giúp, có vậy thôi.

Một lần nọ, tôi nói pháp cho một nhóm người Sri Lanka ở Ottawa, Canada. Có người hỏi tôi về ngũ giới. Lúc tôi nói về giới thứ nhất, không sát sanh, tôi nói rằng đó là một giới luật vô điều kiện, có nghĩa là không có trường hợp nào giết hại được dung dưỡng. Còn giới thứ ba, không tà dâm, và giới thứ năm, không dùng chất say nghiện, là những giới có điều kiện. Hai giới này có thể “uôn công” để thích nghi với một số hoàn cảnh. Ví như vợ chồng có thể ăn nằm với nhau. Hoặc người bệnh có

⁵⁰ Tin ngày 16.5.2009 cho biết quân đội chánh phủ Sri Lanka đã san bằng sào huyệt sau cùng của quân Tamil, kiểm soát toàn xứ đảo và chấm dứt cuộc nội chiến kéo dài 26 năm.

thể uống thuốc có rượu hay người thường uống chút rượu nếu số rượu đó không làm mờ tâm tinh thức của người uống.

Giới thứ nhứt, không sát sanh, vô điều kiện. Giết hại để bảo vệ mình, gia đình mình, hay quốc gia mình cũng không được chấp nhận. Lúc tôi giảng như vậy, tôi thấy nhiều người nhú mày. Sau đó có người đứng lên phát biểu:

“Nếu Bhante nói lên điều này ở Sri Lanka, Bhante sẽ không toàn mạng. Thuyết giảng bất bạo động không được phổ biến trong thời buổi này ở bên đó.”

Ở Hoa Kỳ, thiệt tình, không phải cái quan điểm gọi là chánh trị của tôi đem lại cho tôi sự rắc rối, mà là chiếc y tôi quàng.

Lần nọ, tôi được mời qua tụng kinh trong một lễ đặc biệt tại nhà của một bác sĩ người Sri Lanka rất giàu có ở St. Louis, Mississipi. Trong nhà có thêm bốn sư nữa. Trước khi lễ được cử hành, chúng tôi thả bộ trong công viên bên kia đường. Có xe cảnh sát đến ngừng cạnh lề chúng tôi đang đi. Viên cảnh sát xuống xe đến hỏi chúng tôi làm gì ở đây.

“Chúng tôi đi dạo,” tôi đáp rồi hỏi lại, “chúng tôi có làm gì sai trái không?”

Ông nói rằng hội gần đây có nhiều vụ trộm cắp trong khu này. Và có người gọi nói có mấy người trông rất dị kỳ đang đi trong công viên. Rồi ông hỏi tôi đủ thứ như hỏi cung, tôi chưa lần nào bị hỏi như vậy. Ví như: Ông từ đâu tới? Ông làm gì ở St. Louis? Ông ở đâu? Ông có can án lần nào không? Tên mẹ Ông là gì? Tên cha Ông là gì?

Họ làm nghề gì? Ông lập gia đình chưa? Có con không? Ai mời Ông tới đây? Lý do? Ông còn hỏi tôi cao bao nhiêu, cân nặng bao nhiêu, có dấu vết gì trên thân không. Rồi ông đòi coi thị thực và thẻ an ninh xã hội của tôi.

Tôi trả lời tất cả các câu hỏi của ông và muốn hỏi lại ông chỉ một câu đơn giản thôi: Có bao nhiêu kẻ trộm cướp quần y vàng và đi ngò ngò giữa ban ngày?

Thình thoảng tôi còn bị nhân viên an ninh sân bay để ý. Chung quy vì tôi có da sạm và mặc đồ không giống ai; áo tôi gấp nhiều nếp chắc là dễ dấu càn sa ma túy hay vũ khí!

Có một lần, ở phi trường Denver, tôi bị một cô nhân viên an ninh nghi hũ muối tôi cất trong vali kéo của tôi không phải là muối thiệt, dầu tôi đã giải thích rõ rằng “Tôi dùng muối để súc miệng, cho cổ của tôi.” Cô đòi gọi cảnh sát phi trường và chuyên viên ma túy. Hậu quả là tôi bị trễ chuyến đi Vancouver và phải đợi những tám tiếng mới có chuyến sau.

Một lần khác, tôi đi Âu châu về, tới sân bay Dulles tôi có anh bạn ra đón. Chúng tôi bị nhân viên quan thuế cất vấn. Tôi nói tôi đi giảng thiền ở Âu châu về, nhưng nhân viên này cứ nhứt định là tôi đi buôn lậu ma túy. Tôi phải mất nhiều thì giờ giải thích mới qua được.

Trong những tình huống như vậy, tôi thường nín câm. Nhưng giờ đây tôi tự tin hơn, chắc tôi sẽ nói với nhân viên quan thuế rằng họ không được quyền quấy rối tôi nếu tôi tuân hành kỷ luật và mở vali cho họ khám. Tôi sẽ nói:

“Tôi không có gì giấu giếm” rồi tôi sẽ gởi ông nụ cười và rải đến ông chút lòng từ.



Chương 27

TRƯỞNG TĂNG ĐOÀN NAYAKA

Năm 1985 tôi trở về Sri Lanka. Tôi được một ủy ban gồm nhiều tăng sĩ đề cử vào chức vụ cao quý nhất của tông phái tôi: Trưởng Tăng Đoàn Nayaka tại Mỹ châu.

Chức vụ này được hiểu đại khái là “người đứng đầu chúng tăng ni trên khắp châu Mỹ”. Có thể xem như tương đương với chức vụ tổng giám mục bên Thiên chúa giáo. Có nghĩa như tôi là vị tăng cao nhất trong tông phái tôi tại Hoa Kỳ và Canada. Và chức vụ này được công cử suốt đời.

Tôi suy nghĩ và nhận thấy mình không xứng đáng nhận lãnh chức vụ ấy. Công đức tôi tạo chưa đủ lớn để gọi là xứng đáng hưởng các vinh dự cao quý. Ngoài ra, có vị Sư cao tuổi hơn tôi đang sống ở California, mà tôi nghĩ là đáng được tôn vinh hơn tôi. Vì vậy, tôi xin được khước từ.

Tháng Ba 1996, lúc đang du thuyết tại Na Uy, tôi được đề cử lại lần thứ hai. Ủy ban trước đây điện thoại yêu cầu tôi đồng ý và nhận lãnh chức vụ đề cử. Tôi xin khước từ lần thứ hai. Rồi câu chuyện được lặp lại lúc tôi tới một chỗ khác trong chuyến đi: tại Thụy Điển Ủy ban gọi nữa và tôi khước từ nữa. Lúc tôi đến Pháp, có fax⁵¹

⁵¹ Fax là chữ viết tắt của *facsimile* (La tinh: làm giống) tức bản sao gửi đi bằng máy dùng đường điện thoại.

gởi cho tôi bên đó: “Xin Sư hãy nghĩ lại.” Tôi không có trả lời fax ấy.

Khi các khoá an cư xong, tôi trở lại Bhavana Society. Tại đây có một sư từ Sri Lanka sang đang chờ tôi về. Sư có nhiệm vụ qua trao tận tay tôi bức thư của Ủy ban tha thiết muốn tôi nhận chức vụ Trưởng Tăng Đoàn Nayaka.

Có thể đã tới lúc, tôi nghĩ. Và chắc gia đình cũng như bạn bè tôi sẽ hoan hỷ lắm. Thế là tôi chịu lòng.

Tôi dự định sẽ đi giảng ở Úc trong dịp hè và sẽ ghé về Sri Lanka nhận chức. Tôi nghĩ chắc một ngày là đủ cho mọi thủ tục.

Tôi đến Sri Lanka lúc 1:30 am sáng ngày 4 tháng Bảy 1996. Tôi tạm trú trong phòng nghỉ của Sư Viện trưởng trường Vidyalkara Pirivena, ngôi trường mà tôi tốt nghiệp năm 1952.

Hôm sau tôi được rước lên Kandy, nơi đặt văn phòng trung ương của tông Siyam Nikaya thuộc Bộ Theravada ở Sri Lanka. Lúc đến nơi, tôi ngạc nhiên thấy có hơn hai trăm người đang đứng đợi tôi – tất cả là người trong gia đình hay bạn bè từ thời xa xưa. Tôi chỉ viết cho vài người trong gia đình cho biết tôi về, nhưng Sư Tiến sĩ Vajira, người tổ chức lễ, lại viết thư mời nhiều người hơn.

Bước ra khỏi xe van⁵², tôi nhìn thấy nhiều khuôn mặt mà tôi không được gặp trong bốn mươi năm qua; nhiều người tôi không nhận ra cho đến khi được nghe xưng tên.

⁵² Van là loại xe hình hộp dài, to hơn xe hơi thường, dùng để chở đồ hay người.

Cô em gái Sita của tôi tổ chức buổi tiệc mời tất cả năm mươi vị sư đến từ khắp nước để dự lễ.

Sau buổi thọ trai tôi cố gắng đi tiếp xúc với khách, càng nhiều càng tốt. Bấy giờ, có vị sư đến cho biết tôi đang được đợi trên chùa Pahamune, tức chùa của sư phụ của thầy tôi. Tại đây, tôi được mời tách trà và dung bộ y vàng mới để tôi đắp trong buổi lễ.

Vài phút sau, vị sư hướng dẫn cho tôi biết lễ tuần hành sắp bắt đầu. “Tuần hành gì?” tôi nói thăm. Tôi không nghĩ là có một lễ tổ chức chu đáo đến như vậy sẽ diễn ra. Tò mò tôi bước ra.

Một đoàn vài trăm người đang tuần hành; tôi không biết họ là ai và từ đâu tới. Tôi được mời dẫn đầu đoàn, đi ngay sau tám biểu ngữ vĩ đại với câu “Chúc Mừng Trường Tăng Đoàn Nayaka Thera”. Ngay phía sau tôi là các vũ công, nhạc công, nhiều tay trống, nhiều người thổi tù và ốc, và nhiều trẻ em ăn mặc sạch sẽ. Tất cả đều vui tươi hơn hở. Tôi nhận thấy trong đoàn có một số công chức và có cả vị Tổng trưởng Quốc phòng nữa.

Đường tuần hành dài chừng nửa dặm, dẫn tới sima của chùa Malwatta. Tại đây tôi sẽ dung mâm cúng dâng lên hai mươi vị trưởng lão của tông Siyam Nikaya, y như tôi làm hồi bốn mươi chín năm về trước lúc tôi thọ đại giới. Cũng như lúc ấy, cũng có sợi dây kéo chia hai sảnh đường để một bên dành cho chư tăng ni và bên kia cho khách tham dự. Trời nóng, tôi ướt đầm mồ hôi. Thêm vào, tôi chưa hết mệt vì chuyến bay xa và vì thiếu ngủ hồi đêm qua. Mùi hoa nồng nặc cộng với khói hương nặng mùi xạ từ bàn thờ phát ra biến bầu không khí thành

ngọt ngào, khó thở. Tôi vái cho mình không bị ngất xỉu lúc này.

Sư Vajira trao cho tôi khai cúng dường đầu tiên để tôi đứng lên vị Tăng thống đang ngồi bên phải của Tượng Thế Tôn. Tôi bung khai bước đến quỳ trước mặt Tăng thống. Trong giọng khàn khàn, Ngài cảm ơn tôi đã phụng sự Phật Pháp. Rồi Sư Vajira trao tôi các khai tiếp theo, và tôi lần lượt đứng lên mười chín vị trưởng lão ngồi phía bên trái Tôn Tượng, theo tuổi hạ. Trong số chư vị, tôi chỉ còn thấy được có một thầy cũ hiện tiền: Sư Parawahera Pannananda Nayaka Mahathera. Thầy nay đã 88 nhưng vẫn đi từ Colombo đến để chứng kiến ngày tôi được vinh danh. Lúc tôi đứng khai cúng dường lên Thầy, tôi thấy nước mắt trên khoé mắt Thầy, và tôi cũng khóc.

Sau khi tôi vào chỗ ngồi, Sư Tổng thư ký mở ống bạc, rút lấy và trải ra dự cử tôi vào chức vụ Trưởng Tăng Đoàn Nayaka. Sư đọc lớn bằng hai thứ tiếng Sinhala và Anh. Rồi tôi được mời đến nhận từ tay Đức Tăng thống.

Nhiều sư lên thuyết giảng bằng tiếng Sinhala. Vị Tổng trưởng Quốc phòng cũng nói vài lời trước khi được an ninh hộ tống ra về. Và lễ bế mạc.

Một số khách rất đông bu quanh tôi chúc mừng. Chừng mười phút sau, tôi được đưa ra xe van để đến Đền Nha xá lợi dự lễ công phu đặc biệt. Tôi được phép đánh lễ xá lợi trước khi trịnh trọng đứng lên một khai bạc đầy hoa tươi.

Nhiệm vụ sau cùng của tôi là đến đánh lễ vị Tăng thống của một chi khác trong tông phái của tôi. Ngài

cũng chúc mừng tôi đã được vinh hạnh này, và tôi kính dung cúng dường Ngài bộ y mới.

Rõ ràng là một ngày tôi dự định không đủ thiếu gì, nên tôi sẽ ở lại Sri Lanka lâu hơn để chung vui với gia đình, bạn bè và huynh đệ. Hôm sau, tiệc bắt đầu hết chỗ này tới chỗ khác. Có tất cả bảy tiệc trong bốn ngày, và tôi đi đến hết các nơi tôi được chở đi.

Có một tiệc tại Vidyalankara Pirivena, ngôi trường cũ của tôi gần Colombo. Tại đó, chúng tôi được giúp vui bởi một ban nhạc chỉ chơi cho các lễ lạc công. Bà Thủ tướng Sirimavo Bandaranaike⁵³ có tặng tôi bằng tưởng lục.

Một tiệc khác ở chùa tôi thọ giới lần đầu tiên. Chùa có tổ chức lễ tuần hành mừng tôi. Vị Thầy dạy tôi tại trường làng Maladeniya lúc tôi là chú tiểu cũng có mặt; Thầy nay đã thành ông lão. Thầy chịu khó đi suốt lễ diễn hành, tay vịn trên cửa sổ xe tôi ngồi, trò chuyện cùng tôi. Tôi mời Thầy lên xe, Thầy không chịu; tôi đòi xuống xe đi với Thầy, Thầy không cho.

Có một đêm một chùa ngoài Kandy thiết lễ tụng kinh cầu an cho tôi suốt đêm. Tôi không có tụng theo, chỉ nghe mười hai sư đồng tụng một lượt. Tôi từng tụng các kinh này cho bá tánh không biết bao nhiêu lần trong đời, nay tôi lại là người được nhận sự cầu an, tôi có cảm giác là lạ.

⁵³ Bà là phu nhân của Thủ tướng Solomon Bandaranaike bị ám sát chết hồi năm 1959.

Qua năm ngày lễ tiệc, tôi rất cảm động thấy nhiều người muốn vinh danh tôi, dấu rằng công đức tôi tạo nằm ngoài Sri Lanka. Suốt bốn mươi lăm năm qua, tôi dồn hết nỗ lực mình hoằng pháp ở nước ngoài, không phải trong xứ sở tôi. Tuy nhiên, tôi vẫn được nghe nhiều sư cao niên dạy các trò mình noi gương tôi học ngoại ngữ, để có thể hoằng pháp trên nhiều quốc gia khác nhau, hầu làm rạng danh Phật giáo và Sri Lanka.

Mà tự hào là một hiểm nguy. Nó là một bám víu dính chặt khó buông xả. Để nhiếp phục tự hào, tôi tự nhủ trong bao năm nay rằng tôi chỉ cố gắng sống theo Pháp, và giảng Pháp càng nhiều càng quý. Do đó, thật sự không có gì cho tôi tự hào hết.

Buổi tiếp tân cuối cùng được tổ chức tại làng Henepola của tôi, trong giảng đường của chùa. Chị dâu goá bụa Rambanda của tôi cũng có mặt với bốn đứa con. Một chú của tôi cũng có đến cùng với một số cháu của chú. Buổi tiếp tân này có rất nhiều ý nghĩa đối với gia đình tôi, mặc dầu hai chị Bisomanike và Bandaramenike và em gái Sita của tôi đã có lên Kandy chứng kiến buổi lễ long trọng tôi nhậm chức Trưởng Tăng Đoàn Nayaka.

Trong buổi tiếp tân có một ông ở Henepola đứng lên chào mừng quan khách mà tôi không biết mặt. Ông bảo ông 83 và xưng là Puncibanda, trùng tên với ba tôi. Ông nói với giọng xúc động:

“Tôi còn nhớ lúc giảng đường này được xây, chính cha của Bhante Gunaratana là người đứng cất. Không ai có được một dụng cụ chạy điện lúc bấy giờ, và không có chỗ mua gỗ. Chúng tôi chỉ có gạch làm bằng tay thô sơ.”

Tôi thấy nước mắt chảy dài trên má ông. Ông nói tiếp:

“Nhưng chùa cần có một phòng giảng. Không ở đâu có chỗ cho bà con hội họp nên ông Puncibanda ra tay cất cho phòng này. Ông cất chắc chắn cho nên nó còn đứng vững tới ngày này, bảy mươi năm rồi. Hôm nay, chúng ta họp nhau đây để vinh danh con ông, người đã xuất gia đi hoằng pháp ở phương xa và rạng danh.”

Các chị em tôi bắt đầu khóc. Tôi cảm thấy có cái gì nghèn nghẹn trong cổ và cổ nén xuống. Dĩ nhiên tăng sĩ có thể khóc và từng khóc. Ngài Ananda, Thị giả của Đức Phật, khóc lúc Tôn sư của Ngài nhập diệt. Tôi khóc mấy hôm trước đây, lúc dung khai cúng dường lên Thầy tôi. Tôi khóc lúc cha mẹ tôi ra đi, và như tôi đã kể, ngay lúc tôi nói lời giã biệt mẹ tôi.

Bây giờ tôi là Trường Tăng Đoàn Nayaka Thera. Chỉ cần nói lên danh hiệu này là gọi lên sự kính trọng rồi, và tôi sẽ gìn giữ danh hiệu này đến suốt đời.

Tôi muốn sống sao cho xứng đáng với ngày trọng đại đó và vinh danh những ai đã đem danh dự ấy lại cho tôi. Tôi muốn thể hiện sức mạnh và 2500 năm truyền thống.

Dẫu vậy, mắt tôi vẫn mờ lệ. Tôi không thể làm gì hơn.

Sau cùng, tôi vẫn chỉ là một đứa con.

Một đứa con trở về làng cũ, làng Henepola.

- HẾT -



LỜI BẠT

Năm nay tôi đón lễ sinh nhật thứ 75 của mình. Nhìn lại quãng đời tôi đã trải qua, tôi không khỏi bàng hoàng. Bảy mươi năm về trước tôi là một đứa bé chân đất sống trong một làng rừng nhiệt đới, trên hòn đảo nhỏ ngoài khơi biển Ấn Độ, ngồi vẽ hình trên cát bằng chiếc que. Bây giờ tôi là một nhà sư đố bằng Tiến sĩ, có hàng ngàn dặm bay thường xuyên⁵⁴, và có máy vi tính xách tay Power-Book G4 trong sách tay.

Tôi có bạn và học trò trên khắp thế giới, và chỉ còn thiếu châu Antarctica là chưa đến mà thôi. Quyển sách đầu tay của tôi Mindfulness in Plain English đã được dịch ra tiếng Hoa, Đại Hàn, Tây Ban Nha, Ý, Đức, Pháp, và Việt⁵⁵.

Nói như thế, tôi không có ý muốn khoe khoang mà chỉ mình chứng cho thấy con người có thể đi xa nếu có quyết tâm và thiện nghiệp. Và tôi thật sự tin tưởng rằng con đường tôi đi và thành tựu tôi đạt là những quả trở sanh từ các nghiệp trước của mình.

⁵⁴ Nói về số dặm mà hãng hàng không tặng cho các khách bay thường xuyên để khuyến mãi. Khách có thể dùng số dặm mình thu góp để đổi lấy chuyến bay không tốn tiền hay nâng hạng vé của mình lên, như từ hạng tiết kiệm (hạng ba) lên hạng kinh doanh (hạng nhì) hay hạng nhứt.

⁵⁵ Hai bản dịch Việt của Nguyễn Duy Nhiên (200) và của Chơn Quán Trần-ngọc Lợi (2008).

Nhưng, tôi cũng luôn luôn tự thôi thúc đi đến chỗ hoàn thiện hơn. Nhìn lại đời mình, tôi có cảm tưởng như tôi thoát tiên là người đi rất khó. Rồi con người ấy tự học bước những bước đầu tiên một cách chậm chạp và kiên nhẫn. Sau khi bước chân đã vững, anh nhìn tới. Anh thấy ngọn đồi cao trăm bộ, anh leo lên. Anh thấy ngọn đồi khác cao hơn, hai trăm bộ, anh leo lên nữa.

Có rất nhiều đồi, ngọn sau cao hơn ngọn trước. Anh kiên tâm leo lên hết. Sau cùng, anh nhìn ngọn cao chót vót mà chưa lần nào anh thấy – vĩ đại và uy nghi. Anh hít hơi thở sâu, đặt chân này trước chân kia, từ từ leo lên.

Tới đỉnh đồi, anh nhìn quanh và thấy thêm nhiều đỉnh khác. Anh nhận ra tuổi mình đã cao và sau cùng không còn leo lên nổi nữa.

Bây giờ tôi đã vào tuổi giữa thất thập, tôi thiết nghĩ mình nên dừng chân nghỉ chút. Tôi sẽ leo tiếp vào các kiếp tới. Dĩ nhiên tôi còn phải leo trái núi cao nhứt. Tất cả những ngọn đồi mà tôi đã lên tới đỉnh hôm nay đều nhỏ nhoi so với trái núi trước mắt, trái núi cao nhứt – sự giác ngộ hoàn chỉnh, tối thượng và viên mãn.

Còn trong kiếp này, cuộc đời như vậy kể ra không phải là thiếu thử thách. Một trong những thử thách ấy là tôi phải giữ tròn giới luật của một tu sĩ sống trong thế tục.

Lúc du hành, tôi thường được dành cho những tiện nghi thượng hạng. Tôi nghỉ trong khách sạn năm sao hay trú trong biệt thự có hồ tắm ngay trong phòng ngủ chánh. Người giàu sang đưa tôi đi trên xe Bentley hay Porsch.

Có lần tôi được đón bằng xe Roll-Royce trắng với mui trần, và một lần khác bằng máy bay trực thăng riêng.

Đó là ý của thân hữu muốn dành cho tôi danh dự, nhưng tôi vẫn cảm thấy ngại ngùng đối với các thứ sang trọng ấy. Tỳ kheo phải sống đời đơn giản. Không xa hoa, không rườm rà mà chỉ tiện nghi tối thiểu. Vậy mà tôi thường được mời nệm ấm chăn êm, và tôi phải lén trải mền xuống sàn ngủ với hy vọng chủ nhà không bao giờ biết.

Tôi còn nhiều bạn bè và thân thuộc sống ở Sri Lanka. Họ đi chân trần trên nền đất trét phân bò, như tôi từng đi hồi nhỏ. Tôi nghĩ tới họ lúc tôi ngồi hạng nhứt trên máy bay; tôi không cầm được nước mắt.

Mặc dầu tôi bớt đi đó đi đây trong vòng vài năm nay, thơ mời tôi đi thuyết giảng hay hướng dẫn thiền vẫn tới tấp từ khắp nơi trên thế giới. Hằng năm tôi vẫn còn đến một số nơi, như Canada, Ba Tây, Mã Lai, Singapore, Bắc Âu, Âu châu. Và, hộ chiếu tôi đây nhóc dẫu thị thực.

Năm 1977, tôi trở thành công dân Mỹ, vì vậy Hoa Kỳ là nhà tôi bây giờ. Tôi đã thực hiện được ước vọng giảng Pháp bằng ngôn ngữ nói bởi nhiều người nhứt trên thế giới⁵⁶.

Bhavana Society, như mọi trung tâm thiền, có cái khó khăn của nó: cúng dường không đều đặn, mâu thuẫn nội bộ, kẻ lạc lõng tạt vô, đòi ở, rồi ra đi với tập chi phiếu

⁵⁶ Đó là tiếng Anh mà tác giả đã nhiều lần nói tới trong các chương trước.

hay chiếc xe của người trong cộng đồng. Nhưng Ban Trị Sự chúng tôi rất hài lòng với thành quả đã đạt được.

Năm 1997, chúng tôi xây dựng được một thiền đường rất đẹp mắt, nhờ vào số tiền cúng dường một trăm năm mươi ngàn mỹ kim của các thân hữu Thái ở Mỹ và Thái Lan. Thiền đường là một kiến trúc xinh xinh rất dễ thương, có trần cao vút và rầm bằng gỗ thông vàng trông giống bộ xương sườn của con cá voi. Tôn Tượng đồ sộ nặng bảy trăm cân của Thế Tôn được đặt trên bục cao dưới vòm cửa bằng kiến màu ráp từng miếng. Trong vòm là hình lá Bồ Đề gợi nhớ cội cây từng che chở Đức Phật lúc Ngài tọa thiền trong đêm giác ngộ. Tôi mong rằng hình ảnh này giúp đem lại niềm hứng khởi cho những ai đến đây tu học.

Thiền đường cũng có đầy đủ tiện nghi hiện đại. Giữa mùa Đông giá rét của West Virginia hành giả vẫn được sưởi ấm bằng hệ thống ống nước nóng chôn dưới chân nền.

Tại Bhavana Society tôi đã truyền giới hơn chục lần cho tăng cũng như ni. Một số là người gốc Á châu; một số khác gốc Âu châu. Nhiều vị tiếp tục theo gót chân Phật, một ít đã hoàn tục.

Có hai mươi kuti rải rác trong khuôn viên. Và chúng tôi đã tu sửa lại hay cất mới nhiều nhà trọ, tổng cộng được chín toà. Ngày nay chúng tôi có thể mời sáu mươi khách trọ lại qua đêm.

Tôi có cảm tưởng tôi đã bước vào nếp sống mà tôi hình dung cho những năm tháng sau cùng của mình. Tôi không còn phải sửa chữa ống nước, thổi chất chống lạnh

vô tường, hay cắt cỏ. Tôi không còn phải lái xe hay tính toán tiền bạc; có người quanh tôi lo dùm các công việc ấy.

Tất cả tiền nhuận bút của sách tôi biên soạn và tiền cúng dường tôi nhận trong các khoá thiền tôi hướng dẫn, tôi đều bỏ hết vô chương mục của Bhavana Society. Trong ngày sinh nhật hay các lễ lạc tôi thường được thân nhân và thân hữu gởi tiền cúng dường. Họ thường nhắc nhở:

“Bhante, xin sử dụng phần cúng dường này cho Bhante. Đừng nhập vô băng của Bhavana Society.”

Tôi chỉ cười, cảm ơn, rồi đem bỏ hết vô chương mục của Bhavana Society. Chỉ phải làm vậy mà thôi. Tôi là tu sĩ; tôi không có tài sản. Tôi sẽ ra đi như lúc tôi đến trên thế gian này – không sở hữu. Điều duy nhất mà mọi người chúng ta thật sự sở hữu là nghiệp của chúng ta.

Tôi không thể hình dung ra một cuộc sống nào khác hơn là đời của một nhà tu, hoằng pháp. Đó là con đường mà tôi được sanh ra để đi theo, và tôi vô cùng biết ơn vì đã gặp duyên lành. Tôi đã sống với người nghèo nhưt trong những người nghèo và giàu nhưt trong những người giàu, người cao sang cũng như người hạ liệt, người thánh thiện cũng như người độc ác.

Qua tất cả, tôi học được rằng không có gì quan trọng bằng sự nhìn thấy Tứ Diệu Đế trong tất cả những gì quanh chúng ta. Tham, sân và si đang chế ngự đời sống chúng ta. Chúng ta phải tu tập tinh tấn để vượt qua các kiết sử này nếu chúng ta muốn tận diệt khổ đau.

Pháp luôn luôn là chiếc khiên bảo vệ tôi, chiếc dù che chở tôi trong các cơn giông bão khốc liệt nhất. Đó là mái nhà mà chúng ta có thể luôn luôn tin cậy, nếu chúng ta biết nhớ tới.

Tôi mong bạn cũng có mái nhà đó trong đời bạn.

Bhante Henepola Gunaratana
High View, West Virginia
Xuân 2003



VỀ TÁC GIẢ

Bhante Henepola Gunaratana, xuất thân từ Sri Lanka, là tác giả của hai quyển sách Trí tuệ: *Mindfulness in Plain English* và *Eight Mindful Steps to Happiness: Walking the Buddha's Path*. Là nhà sư hoàng pháp trong sáu mươi lăm năm, Sư được xem như vị tỷ kheo cao trọng nhất của phái Siyam Nikaya thuộc Phật giáo Nam Tông Theravada tại Bắc Mỹ. Sau khi đến Hoa Kỳ năm 1968, Sư lấy bằng Tiến sĩ Triết học tại Đại học American ở Washington, D.C. Sư từng đến châu Âu, châu Á, Úc châu, và Nam Mỹ để hướng dẫn các khoá tu thiền. Năm 1988 Sư thành lập Bhavana Society, một tự viện/trung tâm thiền tại West Virginia, nơi mà Sư hiện đang sống tu.

Jeanne Malmgren, một Phật tử lâu năm, từng viết cho nhiều nhật báo và tạp chí trong hai mươi ba năm. Bài của Bà được trao tặng giải thưởng của các hội Florida Society of Newspaper Editors, The American Association of Sunday and Feature Editors, và The Society of Professional Journalists. Bà hiện đang sống với chồng và ba con gái nuôi gốc Miên tại Seminole, Florida.



VỀ NGƯỜI DỊCH

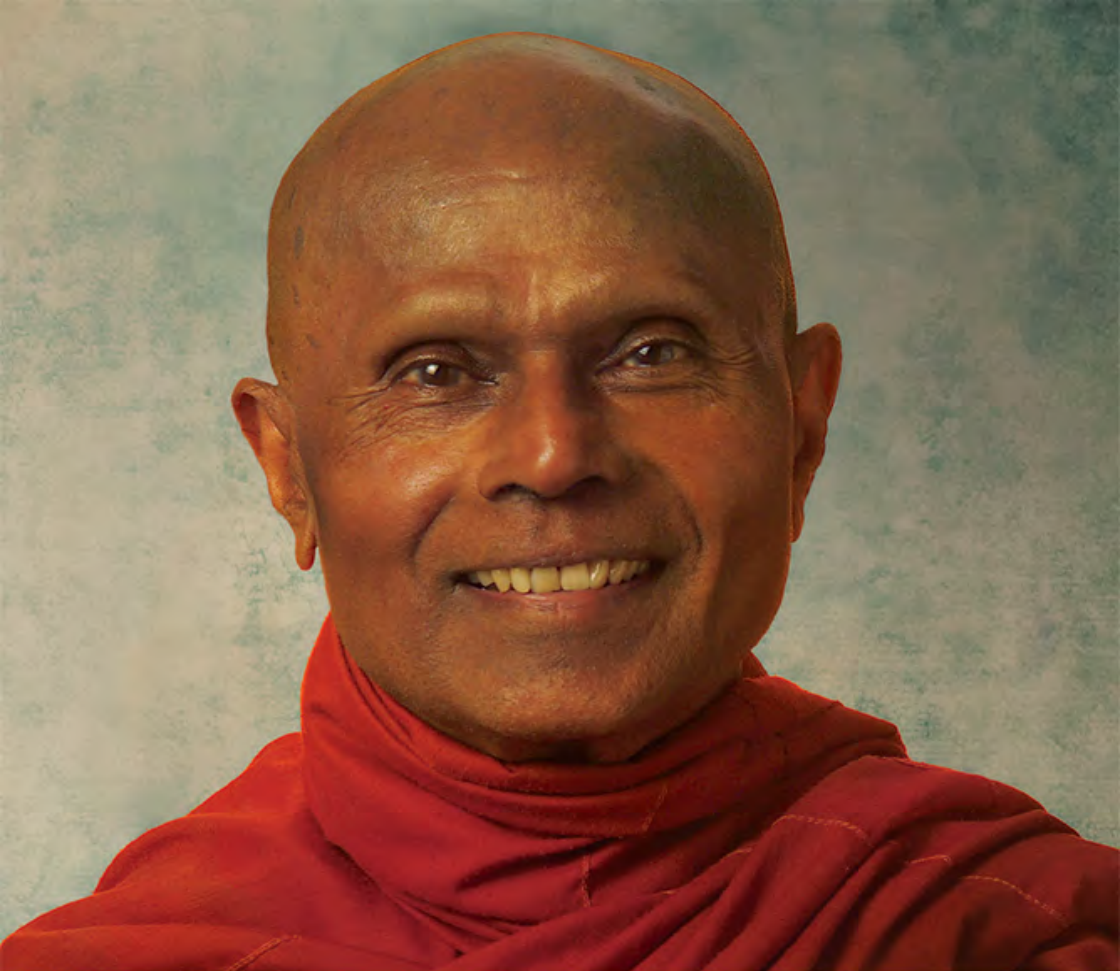
Chơn Quán Trần-ngọc Lợi theo đạo Ông Bà của gia đình từ thuở nhỏ, thường được mẹ dắt đi chùa làng lay Phật và ăn chay vào những ngày vía lớn. May mắn được đi học, học tại các trường Sơ học Bến Lức, Tiểu học Phú Lâm, Trung học Petrus Ký, Đại học Khoa học Sài Gòn và Đại học Khoa học Aix-en-Provence, Pháp. Tiến sĩ Quốc gia Đại học Aix-en-Provence, Pháp (1967). Phục vụ: Hải học viện Nha Trang, Viện Đại học Cộng đồng Duyên hải Nha Trang, Vũng Vịnh ở Trung Đông (Chương trình UNESCO), The Academy of Natural Sciences of Philadelphia, Pennsylvania, và Lansing Community College, Michigan. Lúc ở Lansing, có cùng một số anh chị em vận động và thành lập Hội VABAL (Vietnamese American Association of Lansing) và Chùa Vạn Hạnh. Hưu năm 2004.

Viết trên 40 tài liệu khoa học. Dịch và ấn tống: *Chỗ Trọ Qua Đêm của Tỳ Kheo Yogacavara Rahula* (2008); *Thiền Minh Sát của Bhante G.* (2008); *Con Đường Đến Tỉnh Thức – Cuộc Đời của Bhante G. của Bhante G.* (2009). Dịch xong: *Dictionary of Pali Proper Names, 2533 trang, của G.P. Malalasekera* (đang biên tập).



Pháp thí thắng mọi thí
Sabbadānaṃ dhammadānaṃ jināti

**SÁCH ẨM TỔNG
KHÔNG BÁN**



THE AUTOBIOGRAPHY OF BHANTE G.

Journey to Mindfulness

Expanded Anniversary Edition

Bhante Gunaratana

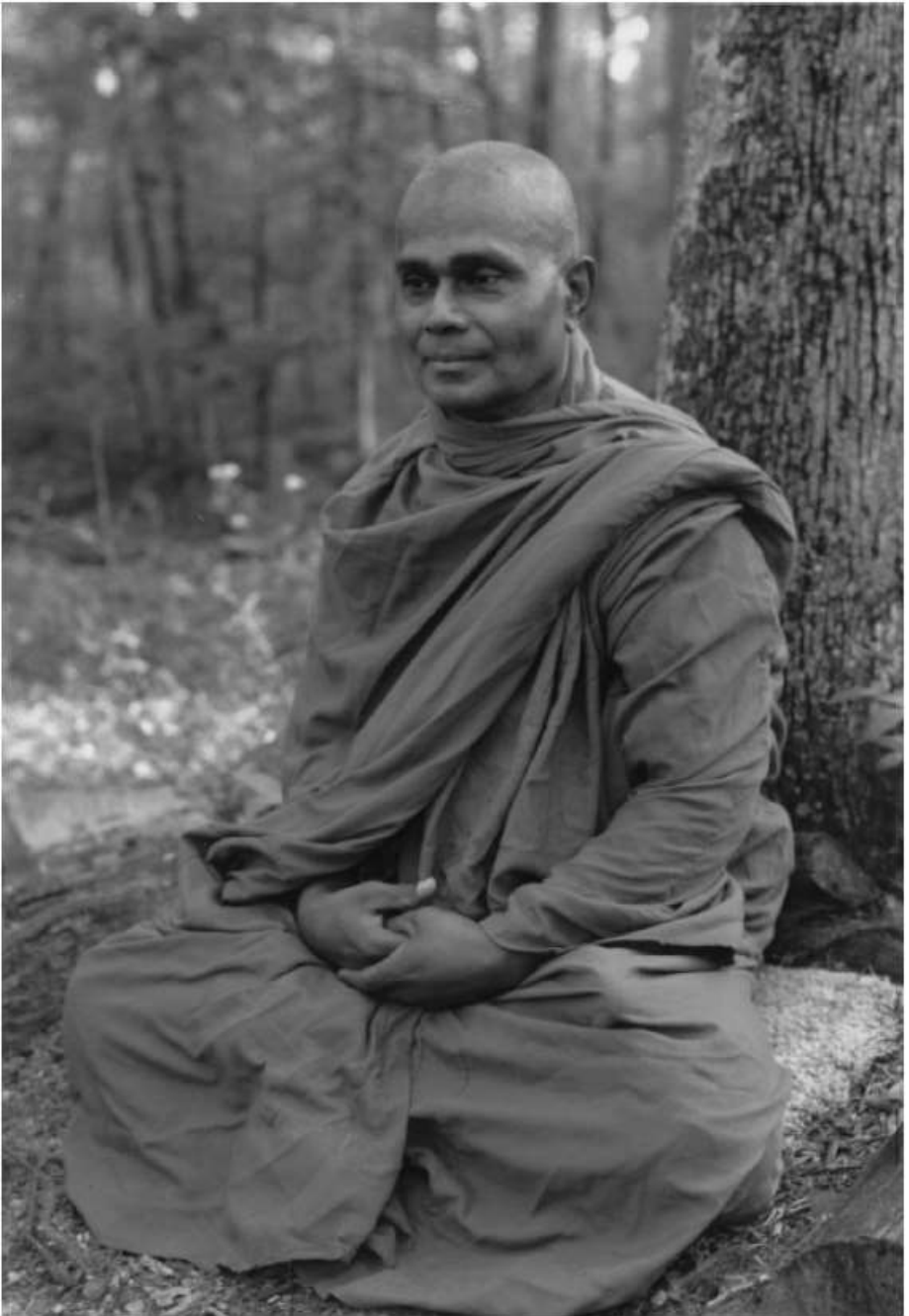
with Jeanne Malmgren

Journey to Mindfulness

**THE AUTOBIOGRAPHY OF
Bhante G.**

by
Bhante Henepola Gunaratana
with
Jeanne Malmgren

Expanded Anniversary Edition
2017



Mid-1990s. In the forest at Bhavana Society, West Virginia.

Contents

Preface

1. Small Treasure
2. The Homeless Life
3. Escape
4. A Monk Once Again
5. Monks' School
6. Higher Ordination
7. The Final Cure: Meditation
8. The Struggle to Stay in School
9. Missionary Monk
10. Crossing the Ocean to India
11. The Relics and the Dalai Lama
12. Among the Untouchables
13. Under the Great Bodhi Tree
14. A Trip Back Home
15. My Father's Funeral
16. Malaysia
17. An Invitation to the West
18. Coming to America
19. Manual Labor Missionary
20. Mistaken for a Woman
21. "Officer Bhante G."
22. A Last Visit with My Mother
23. "Are You Mister Gunaratana?"
24. Breaking Free
25. Building a Monastery
26. No Price Tag
27. Chief Sangha Nayaka
28. Helping My Homeland


29. Battles
30. Saved By a Man on a Bicycle
31. Coincidence — or Kamma?
32. Facing the End

Afterword by Jeanne Malmgren

Index

About the Authors

Preface

 WRITING AN AUTOBIOGRAPHY might seem like an inappropriate exercise for a *bhikkhu*, a Buddhist monk, since we bhikkhus strive to eradicate the ego, not glorify it. Through meditation and mindfulness we want to let go of attachments and practice selflessness. Why then would I write a whole book about *me*?

The idea, oddly enough, came from my meditation retreats.

Whenever I teach a retreat, I invite attendees to write questions on slips of paper and put them in a box. Each evening, after my formal Dhamma talk, a lecture about the essence of the Buddha's teachings, I pull a few of the slips out of the box, one by one, and answer whatever question is there.

Usually people want to know about meditation: how to keep up the momentum they've built at the retreat; what to do when they are so agitated they can't sit still; how to practice if they don't have a good teacher nearby. Sometimes, though, someone asks a question about my life:

"How long have you been a monk?"

"What was it like, growing up in Sri Lanka?"

"How do you maintain monastic discipline in this world full of temptations?"

When I answer those kinds of questions, I tend to ramble. I tell stories about my life and people seem to enjoy them. The meditation hall, usually a silent place, fills with laughter. Often the students say, "Bhante, you should write your autobiography!"

I've read a few life stories of spiritual men and women, and in them, it always seems like miraculous, wondrous things happen to the main character. Sometimes, the main character may even be the one performing miracles.

Reading these amazing stories, one might conclude that spiritual people are somehow very different from regular people. As for me, I can claim no miracles. I have been a simple person all my life. Early on I learned that if I worked hard, I would usually get good results — nothing supernatural about that. In many ways my life is probably much like yours.

And so I was hesitant to write the book my students were suggesting. I worried that it would appear to be an exercise in ego. I was afraid people might

think I had grown vain and self-absorbed in my old age.

“Not necessarily,” a friend told me. “You might be able to do some teaching by telling your own story.” I thought about that. I thought about my life and realized that, yes, this might indeed be an opportunity to show how the Buddha’s teachings can be an extraordinary guide, leading a simple person like myself to a life of great happiness, great fulfillment.

As a monk, I have dedicated my life to protecting and maintaining the Buddha’s teachings. I have found that because of that, the Dhamma has protected and maintained me as well. That’s what I have learned in my seventy-five years. And that’s the essence of what I want to share with you in all these rambling stories about my life.

For example, I can say sincerely that whenever I was arrogant in my life, I suffered a great deal. As a young man in monks’ college, I spied on other students, I gossiped, I was always looking for others’ faults. And because of that, I was miserable.

In fact, I’d say that has always been my greatest weakness: finding fault in others. Rising above that defilement even a little bit took many long years, through much trial and error, and even now I occasionally struggle with it. But more or less, I’m happy to say, I can now pretty much accept people as they are. And my life (not to mention theirs!) is so much smoother as a result.

By relying on the Buddha’s teachings, I have learned slowly to withdraw from conflict rather than charging into it or, worse still, going looking for it. That, too, has made life immeasurably more peaceful.

With the help of the Buddha’s teachings and the practice of mindfulness, the greatest change I have made in myself, I think, is that I can easily forgive people now, no matter what they do, and believe me, this skill didn’t come easily! I had to work long and hard at it. But my own anger, contentiousness, and judgmentalness were fertile ground for practice. Just because a person becomes a monk, by no means is he immediately free from all defilements of character or empty of worldly concerns. As you will see over and over in this book, even in the supposedly noble world of spiritual work, I encountered — in myself and in others — petty jealousies, backstabbing, indifference, and cruelty.

When I reminisce now, I can see that all those things that seemed so awful at the time have ultimately led to positive outcomes. All the people and situations that I thought were painful were also teachers pushing me in the direction I was supposed to go, pointing out what I needed to learn to become happy.

In retrospect, I am grateful for the mysterious chain of causes and effects that unfolded in my life, even though many of them felt awful and unlucky at the time. If my father had not been such a strict disciplinarian, I might not have left home to become a monk. If my teachers hadn’t punished me so severely, I

wouldn't have gone off to missionary school. If I hadn't lost my memory and needed a "cure," I might never have taken an interest in meditation. If I hadn't fallen sick working with the Untouchables of India, I wouldn't have left to go to Malaysia. If my visa had been extended in Malaysia, I probably would never have ventured to America. And if things hadn't fallen apart so bitterly at the Washington Buddhist Vihara, I might not have started Bhavana Society. But this has been my life, and I am grateful for all of it.

Even so, it pained me to write about some of these things, to dredge up the memories of old hurts and conflicts. Several times I nearly lost my nerve and withdrew from the plans for this book. In my periods of doubt, I kept remembering the words of Mark Twain: "Only dead men tell the truth."

I thought about the sometimes ugly truths of my life, and I worried. If I wrote about them honestly, I would be displaying my weaknesses, my shortcomings. But hiding the truth — well, that didn't feel right either. And furthermore, it seemed so un-monk-like to write about unpleasant conversations and situations that happened decades ago, to reveal people who were unkind to me, especially when many of them aren't around anymore to defend themselves.


Adding to my worries was the fact that my native culture does not prize open discussion of conflict. When my Sinhalese nephews read an early draft of this manuscript, they were aghast. "You can't talk about people this way," they said. "Why do you want to rehash these old problems? It can only cause trouble."

People in Sri Lanka don't want to hear about a monk's mistakes or character flaws. They prefer to think of him as an exalted holy man to whom they can bow down in reverence. In the spiritual economy of Asian Buddhist monastics and laypeople, honoring a venerable bhikkhu by giving him gifts or supporting him brings spiritual merit. To find out that he is anything less than worthy would disturb a layperson's sense of order.

But in Western culture, the truth is highly prized. So I couldn't tell my life story and leave out the bad parts; that would be a "sanitized" version and would perhaps be perceived as dishonest. And if I portrayed myself as never having struggled with difficulties and shortcomings, my story certainly wouldn't help anyone see the value of the Dhamma in dealing with life's slings and arrows.

The first of the Buddha's noble truths is that life contains suffering. We cannot avoid suffering. Our only option is to work at overcoming the defilements within ourselves that cause suffering: greed, anger, and delusion. Overcoming these defilements is a lifelong task, as I hope the story of my simple life, my own journey to mindfulness, will show. But I also hope my story will illustrate that, no matter how strong they may be, the sources of suffering can be overcome in your life, too!

CHAPTER ONE
Small Treasure

 I WAS BORN on the seventh of December 1927, in Henepola, Ceylon. Ceylon, now known as Sri Lanka, is a teardrop-shaped island off the southeast coast of India. It is a beautiful place of lushly forested mountains, rice paddies, and farms of rubber plants and tea trees.

In the late 1920s, the tiny village of Henepola was home to about forty families. The village was not accessible by road, and it had no school, police station, post office, shops, or restaurants. It consisted entirely of a cluster of huts and the nearby Buddhist temple, our only public gathering place. No one in Henepola had electricity or running water, but there was a small river that ran through our village. The nearest large town was a three-mile walk on a narrow dirt path that wound through groves of coconut trees and tea estates, and the nearest other village was a half mile away.

People from my country have only to hear my ordained name, Henepola Gunaratana, to know where I was born. The Sinhalese custom is for a monk to receive a new name at ordination: The surname has spiritual meaning, and the first name is that of his birthplace.

When I was a boy, Ceylon was a British colony valued for its spices, tea, rubber, and precious gems, as well as for its strategic location on the silk trading route between Europe and China. Most of the country's 1.5 million people were farmers, and my family was no exception. We grew rice, coconuts, coffee, and other crops on small plots of land, sometimes our own, sometimes rented from British estates.

Nearly everyone in our village was poor, desperately poor. But our Theravada Buddhist belief system gave us unshakable confidence in life. According to kamma, the law of cause and effect, current circumstances are the result of past actions. More importantly, future circumstances will be the result of our current actions. Therefore, we believed it was best to try hard and carry on, regardless of the difficulties in our lives.

Buddhism, in fact, permeates my earliest memories. Our entire village's anchor was the temple. People went there to visit the monks and ask them to chant suttas, or Buddhist discourses, for nearly every event: weddings, birthdays, serious illnesses, and deaths. The monks served as teachers, preachers, and

advisors, sometimes even as physicians. People also enjoyed simply chatting with the monks at any hour of day or night. The temple was always open.

Four times a month — on the full moon, the new moon, and each quarter moon — people typically spent a twenty-four-hour period at the temple. It was rather freeform. Some people sat down to meditate; others did walking meditation or stood near the sacred Bodhi tree, reciting scriptures. Monks and laypeople took turns delivering sermons in the preaching hall, where people sat or reclined on the cool concrete floor. I remember as a child, I'd doze off in my mother's lap during those sermons.

My mother's name was Herat Mudiyansele Lokumenike. Her first and middle names mean "person of the highest (or golden) class," and her last name means "large gem." In Ceylon at that time, women kept their maiden names when they married. My father's name was Ekanayaka Mudiyansele Puncibanda. Translated roughly, his first and middle names mean "a person of high class," and his last name means "treasure." It was simply coincidence that my mother's middle name, which she inherited from her father, was the same middle name as her husband's.

I was the second youngest of seven children. My mother was thirty-seven when she gave birth to me, and I had two older brothers and three older sisters. One of those sisters was so much older that she had married and left home before I was even born. Two girls were born after me, but one died as an infant. My birth was attended by a midwife, who received a measure of rice and a coconut for her trouble. I came into this world at home in a dimly lit hut with no windows. While my mother was in labor, she alternately squatted and lay on a mat made of palm fronds spread over the floor. As was the custom, the midwife tied a rope to the roof beam; it hung down over my mother's mat so that she could pull on it as a distraction when the pain became unbearable. She delivered all eight of her children that way.

Two weeks after my birth, when it looked likely I was hearty enough to survive, my father went to visit the chief of a nearby village. All births and deaths had to be officially registered with a local chief, but Henepola was too small to have its own chief, so my father walked a half mile to the nearest village, Dehideniya. There, he told the chief the name he had given his third son: Ekanayaka Mudiyansele Ukkubanda.

Ukku means small and *banda* means treasure. It's a fond name adults use to refer tenderly to a baby. Often the name, even though it's used for an infant, would remain into adulthood.

As I got older, though, my parents decided to call me Kudabanda, which means something like "small boy." That made sense, I suppose, because I was

the last boy in the family. But I never asked them why they called me that instead of my legal name.

My father built our house himself. It was maybe thirty by forty feet. The roof was made of straw, dried fronds from coconut trees, and scraps of tin. The walls were made of mud, reinforced with strips of bamboo. Along the front and back of the house were open verandas, with walls that were made of mud on the lower half and a wooden lattice on the upper half.

Compared to many huts in the village, ours was spacious. It had two rooms. One was a small, dark kitchen; the other was a storage room for my father's papers, books, and tools. The furniture was sparse, and all of it handmade, consisting of a couple of small, crude benches and a chair woven of beech strips. I remember my father sitting upright in that chair after meals, smoking a cigar or chewing betel nut while he told us stories or gave us lectures. My mother sat on a bench, never in Father's chair. We children sat on the floor.

The floor was made of mud, like the walls, but every so often my mother and sisters smeared fresh cow dung over it, using their bare hands. Manure was considered a germicide, its odor the smell of freshness. We walked on that floor every day, barefoot.

There were only two beds, each a crude wooden platform topped by a cloth sack stuffed with dried coconut husks. Those "mattresses" were only a little softer than a pile of rocks. My oldest brother, Tikiribanda, slept in one bed, which was on the veranda at the front of our hut. My other brother and I slept near him, on the bare floor. The other bed, on the back veranda, was my father's. Never once did I see my mother lying in that bed with him; she slept with my sisters on the floor. I never saw my parents kiss or hug or even have a private conversation.

Our parents did, however, share a deep devotion to Buddhism. Every morning we children woke up to the singsong chant of them reading Pali suttas. These daily recitations served as our lullaby at night, too. Before we even learned the alphabet, we could recite Pali devotional stanzas from memory, and we knew what the words *kamma* and *rebirth* meant.

Day after day my parents went about their routines without grumbling. Every morning my father went off to work in the rice paddy, or on our small rubber estate. My mother stayed home and took care of the house and us children. When my father came home, she would have a meal ready for him.

Both of my parents knew how to read and write in Sinhalese, which was a rarity in our village and in most of rural Ceylon. Because my father was literate, and was known as a man of dignity and strict moral principles, he was the most highly respected man in Henepola. The other villagers often came to him to settle their disputes. With his own family, though, my father could be a terror.

Sometimes he would suddenly start fighting with my mother. I never understood why. And he showed his temper in a violent way. Punishment for us children was swift and painful, and sometimes he even beat my mother. When that happened, all of us hid. We were afraid that if we made a sound, his rage would turn on us.

My mother had no formal education, but she was very intelligent. She taught herself how to read and write, and she knew a lot about herbal medicine. Her intuition was powerful.

I was very close to my oldest sister, Dingiriamma. When I was almost two, she gave birth to her second child, a girl who died a couple of weeks later. Although I had already started to eat solid food, I still loved to drink milk, but our family had no cow and my mother's milk flow had long since stopped. So, for almost a year after her baby died, Dingiriamma took me to her breast and fed me as if I were her own child. She and her husband lived in a village called Gunadaha, three miles away, and a couple of times a week, she would walk to our house and nurse me. To this day, I still consider her my second mother. We were perhaps closer to each other than to all of the other five siblings.

My mother and sisters had the job of gathering firewood for cooking fuel. In an area forested mostly with palm trees and cocoa plants, wood was scarce. Often, they had to rip dead branches off rubber trees.

Since we had no electricity, we relied on the dim light of coconut oil lamps. Sometimes, when we didn't have enough oil for the lamps, my mother made a torch out of nuts from the kekune tree. She would remove the hard shell from ten or fifteen nuts, and then impale them on a stick. The natural oil in the nuts would burn for hours.

Although our village didn't have running water, our family was lucky because about two hundred yards from the house, we had a private well. This well was fed by a spring that ran year-round, and although it was only about five feet deep, it was a generous six feet by four feet wide. We used the water for bathing, drinking, and washing clothes.

My mother and sisters hauled the spring water to the house in large earthen pots, which had round bellies and small mouths. I remember how water stayed so cool in those pots.

For bathing, we used primitive buckets made of fibrous sheaths shed by areca palm trees. Those sheaths were sometimes five feet long and three feet wide. We could fold one into a bucket shape and carry two or three gallons of water in it.

No matter how clean we kept our bodies, our clothes, and our mattresses, we all suffered the agony of bed bugs. I vividly remember scratching the swollen, red places on my body where bed bugs had bitten me. Although the itching was

terrible, I never thought to wish for anything else; it was just a part of life. We had mosquitoes and flies, too, but those you could combat by burning coconut husks. Bed bugs, on the other hand, were nearly impossible to get rid of. They were barely visible, and hid in the coconut husk mattresses. Even though we often washed those mattresses and dried them in the sun, the bed bugs always came back. Some people would move their mattresses away from the wall or place little tin cans of oil under each leg of their bed, but the bed bugs were determined. If they couldn't climb up the legs of the bed, they crawled up the wall and dropped down from the ceiling like tiny kamikaze pilots.

Leeches were another problem. Whenever my brother and I went exploring, we'd come home with leeches clinging to our legs or burrowed between our toes. We would pull them off, but often their minute teeth stayed imbedded in our skin. A couple of days later, there would be open wounds where the leeches had bitten us. Sometimes blueflies laid their eggs there. Those eggs would hatch into maggots, which of course made the wounds worse.

Maybe because I was malnourished, my body didn't have enough strength to fight the bacteria in those wounds. They would heal slowly, and badly. I still have scars on my legs.

My father had inherited several acres of land: a one-acre rubber estate, a half-acre tea plantation, a one-acre rice field, and the cleared acre on which he built our house. In addition to farming rice, tea, and rubber, my father also enjoyed gardening. In the clearing around our house, he planted bougainvillea and hibiscus. Next to the house, he planted a mixed hedge of jasmine and roses, which he neatly trimmed with a large knife. He also grew numerous cash crops: sweet potatoes, tapioca, beans, eggplant, okra, bitter gourds, cabbage, and coffee. However, even with that much food growing nearby, there was still never enough to feed us all.

In addition to our property, we had two water buffalo, which my father used to pull a plow across the rice paddy. Luckily, we did not have to feed the buffalo produce from our fields and gardens; they ate grass or the thorny, discarded shells of jackfruit.

My father traded his crops for dried fish, spices, sugar, salt, kerosene oil, and other supplies we couldn't grow or make ourselves. To do his trading, he walked three miles to a town called Galagedara, where there were some shops run by Muslims and Hindu Tamils. Often he couldn't find what he wanted; everything seemed to be in short supply.

To help support his seven hungry children, my father also did carpentry work for our neighbors. Unfortunately, people could rarely afford to pay him. Maybe it was the constant financial worries that made him so cross. He was a severe disciplinarian. He kept a stick hidden on the roof of the house and used it

quickly and forcefully to punish us for any slight wrongdoing. His shout was so frightening that we would tremble when we heard it. My brother Rambanda and I knew that sound, and the stick, well. We were quite mischievous.

One of our earliest pranks was throwing stones at cows and birds. One day we saw a dog with puppies. My brother picked up a handful of stones and told me to climb a nearby tree. His plan was to harass the dog while we were safely ensconced in the tree. I told Rambanda the tree was too high to climb, that I was too small.

“Please don’t,” I begged. “She’ll bite me.”

But he was intent. He swung himself up into the tree, then started pelting the dog with stones. I ran as fast as I could, but the dog was faster. I fell down and she bit me.

When my brother and I got home, we had to explain why I was bleeding. My father beat both of us for being cruel to the dog.

Rambanda and I always seemed to be hungry. Edible fruits or nuts we found while playing were great treats. If they were growing on someone’s property, we’d ask the property owner’s permission. If they said no, we took the fruits anyway. One day my brother and I were on our way to our family’s rubber estate. Halfway there, we passed a small field belonging to a poorer family. There were about fifty corn plants growing in that field. One plant near the road had a ripe ear of corn hanging on it. My brother looked around and saw no one, so he picked the ear and broke it in half. One piece for him, one for me: delicious!

On our way home, we passed the cornfield again. This time, for some reason, we decided to be honest. My brother went to the owner’s house and asked her for an ear of corn. The woman said there was one just next to the road, and we were welcome to it. She came out into the field to show us where it was, but when we reached the corn stalks by the road, the woman saw that the ear she intended to give us was gone. Then she noticed a small footprint in the mud. She asked my brother to place his foot in the footprint. He did, and it was a perfect fit.

We were obviously guilty, but the woman didn’t appear angry. She said, “You boys go home. I’ll bring you some more corn.”

We started off happily toward home.

When we reached our house, however, the woman was already there. She had told our father the whole story and he was waiting for us, stick in hand, angrier than I had ever seen him.

This was a doubly bad deed. Not only had we broken the Buddhist precept against stealing, but we also had stolen from a lower-caste family who had very little.

Father thrashed us until our backs began to bleed. My mother tried to stop him, but he kept beating us. Even the woman, the victim of our crime, begged him to stop. Everyone was crying, but our father would listen to no one. He beat us until he was too tired to beat us anymore.

This, of course, would be labeled child abuse today. But seventy years ago in Ceylon, it was standard practice for parents to punish children by thrashing them. As a devout Buddhist, my father was determined to teach us the difference between right and wrong, and his methods were simply those of his generation and culture. Truly, I can't fault him for that.

As a child, I wore a long shirt of rough cotton. It was blue and red plaid, and came down to my knees. That was the uniform for young boys and girls. When I was eleven, I began to wear two pieces of clothing: a regular shirt and a skirtlike sarong. Throughout my childhood, I never wore shoes or even sandals; they were too expensive. We children had to be careful with our clothes because we only got new outfits at New Year's, which Ceylonese celebrated in mid-April.

My siblings and I also had no toys. We played with sticks, dry palm fronds, coconut shells, and frayed pieces of discarded rope. Our playground was the sand in front of our house, the rice fields, or the threshing grounds where farmers separated rice from its stalks. I also loved to climb trees and explore the forest.

One time I was out exploring and discovered an old woodshed in the forest. I found some rope and slung it over one of the beams in the shed, to make a swing. It was great fun for about thirty seconds. As soon as I started swinging, the beam cracked, broke in two, and fell on top of my head. Everything felt numb for a moment, then warm liquid began to pour down my forehead and over my face. I stumbled outside and found an areca palm sheath on the ground. I pressed it to my head, thinking I somehow had to collect all that blood. My mother, who seemed to have a sixth sense for knowing when I was in trouble, quickly found me. She took me home, tenderly washed the wound on my head, and applied one of her herbal ointments.

In the evenings, my brothers, sisters, and I would play hide-and-seek until dinnertime, which was usually around 9 P.M. As soon as dinner was over, we fell asleep, on the bare floor, without a pillow or blanket. There was no such thing as brushing our teeth or taking a bath before we went to bed. To lull us to sleep Mother told beautiful stories, some of them folktales and some Jataka tales, which are stories of the Buddha's previous lives.

As a child, one of my favorite Jataka stories was about Sasa, the generous rabbit who offered to jump into a fire and sacrifice himself so a hungry old man could have something to eat. I think I liked that story because I used to gaze at the full moon and would see in its craters and valleys what looked like a rabbit. I

dreamed of being generous enough to reach the moon, where I could sit beside that rabbit and look down on the earth. My parents always told me the Buddha was soft and gentle like moonlight, shining his brilliance on everyone without discrimination. So when I thought of the moon, I thought of the rabbit in the moon, of Sasa the generous rabbit, and of the Buddha — all three were interwoven in my mind.

It's ironic that I liked the story of a self-sacrificing rabbit, because I myself was actually very greedy, especially about food. I was always on guard over my food, lest someone grab my meal away from me. If someone even looked at my plate, I would get angry and throw it on the ground. That was completely foolish, of course, because food was too precious to waste. But I had a flash temper, perhaps like my father, and I didn't control it any better than he did.

Sometimes my brothers and sisters stared at my food just to set me off. Once, when that happened, I flew into such a rage I threw my plate of food out the door. Father gave me a beating, then made me go and pick up the plate, and of course I didn't get any more food that meal.

One day, my third sister, who was four years older than I, took a wooden stick and drew a pumpkin in the sand. I took another stick and scratched it out. She was so upset that she hit me with a broom. I grabbed a wooden bench and chased her into the house, then I threw the bench at her. It hit her big toe and ripped the nail completely off. There was a lot of blood and immediately she started wailing. When my mother heard her, she rushed in to help and I ran outside.

That was the first time I remember doing something mean to one of my siblings. I was seven or eight years old. Luckily, my father was not home when it happened, and neither my mother nor my sister told him exactly what happened. I guess they feared my father's wrath as much as I did. They simply let him believe my sister's bandaged toe was the result of an accident.

When I was growing up, there were no cars or even bicycles in our village; walking was the only mode of transportation. To get to a main road, we either had to walk two miles down a steep hill in one direction or three miles along a flat road in the other direction. When people were seriously ill and unable to walk, they were tied into a chair or onto a board and carried three miles to the nearest hospital, in Galagedara.

In 1933, when I was five, a malaria epidemic swept Ceylon. My whole family was sick, off and on, for three years. The British government distributed quinine, as well as free rice and other food staples, because no one was strong enough to work. However, there was a catch: We had to walk three miles each week to get our allotment. We took turns making the trip; whoever was least sick would go. I

remember walking those three miles with a terrible fever, just to get the food and medicine.

I recall two other medical emergencies.

When I was about eight or nine I abruptly lost my night vision, probably because of malnutrition. After dark, it was as if I were blind. I couldn't see anything at all, even with the light from a kerosene lamp.

My brothers and sisters teased me about it, saying I was pretending, but my mother was very concerned. She consulted the village medicine man, who gave her a bitter-tasting potion for me. It was made from an herb, but he wouldn't tell her its name. Many people believed herbal medicines had mystical powers, and their components were often kept secret.

My mother was supposed to grind the herb into a paste and feed it to me every day until my eyesight improved. The paste tasted wretched, and to make matters worse, I was supposed to take this foul concoction early in the morning, when my stomach was empty.

To get me to take that medicine, my mother used the power of love. Before anyone else in the house was awake, she would take me onto her lap. She would hug me, kiss me, and tell me stories in a low whisper. After a few minutes, I was so relaxed and happy that I would have done anything she asked.

That was the moment she would put the medicine in my mouth and tell me to swallow it quickly. She always mixed the bitter paste with sugar, though it still tasted awful. But after several months of that daily ritual, I completely recovered my eyesight.

Now, many years later, I understand the power of *metta*, or loving-friendliness. In a way, it helps us swallow the bitterness of life. It smooths over the rough moments, the disappointments, the hurt. The Buddha used the power of metta to "conquer" many of his enemies. He even instructed monks living in the forest to use metta when confronted by poisonous snakes. And the Metta Sutta is one of the most beautiful of his discourses.

It is a very short sutta, but one that Buddhist monks usually chant at every formal gathering. It describes a way of thinking and acting that can bring peace to the practitioner and to those around him or her.

The Buddha told his disciples that the practice of metta is a meritorious deed. Therefore, while cultivating thoughts of loving-friendliness, we are happy, feeling the kind of deep happiness that comes from performing a meritorious deed. It's a sense of peace.

What's more, the calming effect of metta is immediate. We feel it that very moment. When we speak or act with loving-friendliness, we feel happy. When we work or do physical labor with thoughts of metta filling our minds, we feel happy.

Whenever I teach people how to formally practice loving-friendliness, I give them the following phrases to repeat:

May you be well, happy, and peaceful.

May no harm come to you.

May no difficulties come to you.

May no problems come to you.

May you always meet with success.

May you also have patience, courage, understanding,
and determination to meet and overcome inevitable
difficulties, problems, and failures in life.

The first person to whom we direct thoughts of metta is ourself: “May I be well, happy, and peaceful. May no harm come to me. May no difficulties come to me...”

Why start with yourself? some people ask. Isn’t that terribly selfish? To love yourself before anyone else?

Not necessarily. It is easiest to summon up metta for ourselves because, among all beings on earth, we love ourselves best. (Well, most of us do!) So we can quickly generate those warm feelings of loving-friendliness for ourselves. We can saturate ourselves in it, fill our bodies and minds with it.

Then, as the goodwill spreads through our being, it naturally spills out. We have surplus to share. And we do, with the next most logical group of people: those near and dear to us. Spouses, life partners, children, parents, brothers, sisters, other relatives, close friends, perhaps a spiritual mentor. We picture them in our mind’s eye and we repeat the phrases, with those cherished ones as the recipients of our metta.

The next group is the largest. It includes all those beings we encounter every day, but aren’t as close to. The passing acquaintances — sometimes complete strangers — who move in and out of our lives. Classmates, coworkers, neighbors, the checkout clerk at the grocery store, the person sitting in the car next to you at a stoplight, a friendly dog with a wagging tail, someone who whizzes by you on a bike trail. We extend loving-friendliness to all these beings, human and nonhuman, and wish them well.

The last group is probably — hopefully! — a small one. It consists of your adversaries, those difficult people who pop up in your life to provide what we might politely call “challenges.” This is where metta practice becomes sticky for many people.

Wish your enemies well? Hope for their success, when they’re going after the same promotion you want? Send them peaceful thoughts when they’ve just

insulted your child or cut in front of you in traffic?

Yes, said the Buddha. And here's why: If we wish that person well, and hope that he has success, maybe he will develop spiritually. That's the kind of success we're wishing for him — spiritual success. And if he evolves spiritually, he probably won't be our adversary anymore. There won't be any need for that. He'll be more peaceful; his noble qualities will emerge. We'll all be able to coexist more harmoniously.

But the practice of loving-friendliness shouldn't be confined to formal repetition of the phrases. We should cultivate metta in our thoughts, words, and deeds, the Buddha said. Every step, every action, every reflection should be one of metta. Whatever a person repeats again and again will become his or her own mental state. If you practice metta constantly, you yourself will be full of metta. It will become your nature. And you'll realize that others have this soft, gentle nature buried within them, too.

My mother understood and lived the words of the Buddha. She made sure all her children heard stories of the Buddha's life and learned about his compassion and wisdom. She herself was a walking example of metta, always treating anyone she met with gentleness and soft words. In many ways, I considered her almost a holy person.

About a year after my mysterious bout of night blindness, my mother had an accident that changed her life.

One day she climbed a cocoa tree to pick some cocoa fruit, something she did often. She would cut open the fruit, take out the fleshy seeds (each about the size of a walnut), and dry them in the sun. Father would take them to market and sell them for about five cents a pound. Dried cocoa seeds were a great delicacy because they could be pounded into cocoa powder.

That day, my mother's routine turned to tragedy. When she was high in the tree, a branch gave way under her and she fell. I heard her cry out, and when I ran over, I found her lying on her back on the ground, unconscious. Two of my sisters came, as well, and when they saw her, they started crying.

Apparently the neighbors heard my sisters crying and they tried their best to help. When Mother woke up, one of the neighbors offered her a folk tonic: a drink of brandy with an egg yolk stirred into it. She refused to drink it. All her life she had followed the Buddhist precepts, which include a dictum against alcohol. She didn't want to break the precept, even if the brandy would dull her pain.

Someone ran to alert my father, who was working in the rice paddy. My father, in turn, ran to fetch the village medicine man.

Several people helped carry my mother to our house; her back was hurting so much she couldn't walk. The medicine man sent people in several directions to collect the leaves and roots of particular herbs. When they returned, he ground the herbs into a paste and rubbed it on my mother's back. He left us with a supply of the paste, and told us to reapply it twice a day.

Every Ceylonese village had both a Buddhist monk and a medicine man, and the two worked cooperatively. Before preparing any of his herbal medicines, the medicine man would chant Buddhist stanzas in front of his home altar. He didn't charge anything for his services, but people routinely gave him gifts of vegetables, coconuts, spices, tea, or betel nut. It was believed that if the medicine man was a good Buddhist, his potions would have more power. Therefore, his healing power depended on his purity as a Buddhist.

Even after the British set up a system of local government with a chief in charge of each village, the medicine man and head monk still had the greatest authority. The chief always consulted with the head monk and the medicine man before making decisions about how to punish a criminal or settle a dispute.

Several days after her fall, my mother was no better. She couldn't move her legs or stand up; all she could do was moan in pain. She barely ate or drank anything except for a little rice soup and some orange juice. It was obvious she needed more medical care, but my parents didn't trust hospitals.

My mother said she wanted to go to her parents' house, about thirty miles from our village. That was a long journey, but the medicine man in her parents' village was supposed to be powerful, and my mother said she would be more comfortable in her childhood home. So Father and a few other men eased her onto a board and carried her to the nearest town. There, my father hired a car and took her to her parents' house.

During their trip, we children were left alone. My second oldest sister was eighteen by then, so she did the cooking and looked after us younger ones.

After a few days, my father returned without my mother. She had remained at her parents' house to recuperate. But she never recovered entirely. When she finally came home several months later, she was hunchbacked and on crutches. Her right leg wouldn't bend at all, and she couldn't even walk the short distance to the temple.

At age seven, I started school. The nearest one was in Medagama, about a half mile from our house, and was run by Catholic missionary nuns. I loved it, mainly because of the delicious lunches we were served each day. Before eating, we had to say Catholic prayers, our heads bowed over the little food trays placed on our desks. I closed my eyes and mumbled the words, but my mind was on the tantalizing aromas wafting up to my nose.

I attended the Catholic school for about a year before the Buddhist temple in Dehideniya opened a primary school. All the children of Henepola, perhaps thirty or forty of us, switched schools. The first year at the Buddhist school was pretty cramped. The temple's preaching hall, an open-air structure, served as the only classroom, and it was always noisy because there were so many of us in one room.

A year later, the government granted a small plot of land next to the temple for a separate school building. The villagers worked together to build a simple rectangular, one-room building, which was about one hundred feet by thirty feet. It had five-foot-high walls with only bare openings instead of windows or doors, and the roof was made of coconut palm fronds. This new building had long tables and hard wooden benches. During our first year in the new school building, we used slates and slender stone slabs for writing our lessons. By the second year, however, the government provided pencils and paper exercise books, a real luxury!

Every morning when the teacher walked in, we stood next to our benches and bowed, hands folded in front of our chests.

“Good morning, sir,” we chorused, as he greeted us with a similar bow.

Then it was inspection time. The teacher walked along the rows of students and looked at our teeth and fingernails to make sure they were clean. Everything had to be neat, including our clothes. If something wasn't, we got a thrashing with his long cane. In fact, if we did anything wrong at all, our backsides met that cane. And sometimes the teacher used his knuckles to rap our skulls. It didn't occur to anyone that this was cruel, or anything other than usual.

Before lessons began, in Pali we all recited the three refuges — refuge in the Buddha, Dhamma, and Sangha — and the five precepts of Buddhism. Even the youngest children knew these recitations by heart, because everyone had heard their parents chanting them at home every single day of their lives. The school curriculum included Sinhalese grammar, history, science, arithmetic, and of course, Buddhism.

Every day, on the way to and from school, I walked past a small, swift-flowing creek. Neither my brother nor I could swim, and my mother was petrified that we would drown in that creek. Every day she would stand in the doorway of our house and wait for us to come home from school. She knew what a magnet the creek was for adventurous kids, how my brother and I longed to throw down our schoolbooks, tear off our sarongs, and jump in the cool water. And some days, we did just that! My mother, ever vigilant, would scream at the top of her lungs as soon as we set foot in the water, and we would reluctantly climb out.

Once, though, we got away with it. We jumped in the water and Mother didn't see us. Almost immediately, I was trapped in a small whirlpool where the stream flowed under a stand of bamboo. I flailed my arms and tried to stay afloat, but the eddy was pulling me down with a terrifying force. Somehow my brother managed to grab hold of me and pull me out. He saved my life.

That would not be my last experience of near-drowning. To this day, even though I have traveled all over the world and crossed oceans countless times, I am still uncomfortable around large bodies of water.

One day, when I was perhaps nine years old, I was coming home from school with several other boys during a heavy rainstorm. We had to cross a rice field, which had narrow dividers between the rows of rice plants, with irrigation ditches bisecting the dividers. We came to one particular ditch swollen by the monsoon rains. It was like a small river, with a swift current. All the other boys jumped over the ditch, but I hesitated, holding my schoolbooks against my chest.

Finally, as I was working up my courage to jump, I slipped on the edge of the bank and fell into the water. My books and slate were immediately carried away by the current as I struggled to keep my head above water. The harder I tried to swim, the faster I seemed to sink. My brother, Rambanda, jumped into the water and pulled me out. I was scared and wet, but all right.

We never told our parents about it. We knew what would happen if we did.

The Buddhist temple, which was about a quarter-mile from our house, was the center of our village. Only one monk and his assistant, a layman, lived there.

The compound included a preaching hall, a shrine room, a little mud hut that served as a kitchen, and an outhouse. In a corner of the courtyard stood a Bodhi tree, to remind us of the tree that Shakyamuni Buddha sat under when he attained enlightenment. A brick wall surrounded the tree, to keep children from climbing its sacred limbs.

The temple was maintained by a board of directors and a willing force of volunteer labor. People from the village cheerfully helped with construction, cleaning, cooking, and organizing celebrations. Buddhists believe that such good works earn merit in this life and the next. Most people went to the temple nearly every day, even if only for a short visit.

The daily rhythms of the temple also regulated our daily lives. Every day at 6 A.M., either the monk or his assistant would ring a large, gong-like bell in the temple courtyard. That was the signal for morning devotions. It meant the monk had completed his hour-long meditation and now was going to the shrine room to chant devotional prayers. Everyone in the village could hear that bell. When it

rang, we knew it was time for our individual rituals, too. We would put fresh flowers on our home altars, light incense, and settle down to chant.

The temple bell would ring again at 11 A.M., when the monk was beginning to eat his main meal of the day. That bell was our only way of marking time, as no one had clocks or wristwatches.

Every evening, Rambanda and I went to the temple. We loved it there. The monk let us play on the temple grounds and often gave us candy or leftover food.

We were not supposed to eat temple food, because it had been offered by villagers for the monk's consumption. Our parents had told us that eating temple food would cause bad kamma for us, that we'd be dragged into hell by that kamma. But the monk was so friendly, and our hunger so strong, that we forgot about hell. We eagerly ate whatever he gave us: boiled rice, spicy fish, cooked lentils, rice-flour sweets, maybe a ripe mango.

My father built the temple's preaching hall, a thirty-by-thirty-foot building with a cement floor, brick walls, and a tile roof. Inside was a square platform about six inches high, with four tall wooden pillars at its corners. The only thing on the platform was a chair, surrounded by a wooden lattice and covered with a cloth canopy that was draped over the pillars.

On full-moon and new-moon days, laypeople spent the whole day and night at the temple. Monks from neighboring villages would also come to our temple and take turns sitting on that throne and delivering sermons.

First thing in the morning, a monk would recite one of the Buddha's discourses in Pali. Because Pali is similar to Sinhalese, most of the laypeople could understand what he was saying. The morning recital was short, usually only an hour, because the monks also had to perform a devotional service before their lunch, which was at 11 A.M.

In the afternoon, another monk would explain the meaning of the Pali discourse that had been delivered that morning. Then the temple visitors were free for several hours to meditate, ask the monks questions, or read Dhamma books.

In the evening, a solemn ceremony unfolded. After all the laypeople assembled in the preaching hall, a learned monk was carried in by two men folding their arms together to make a seat. There weren't many of these highly respected monks. Some of them could recite the entire Pali canon by memory and knew all the commentaries as well. They were skilled in picking apart a discourse and explaining every point, in marathon sermons that lasted as long as ten hours. They were usually renowned for their storytelling abilities and their sweet chanting voices.

The monk's procession was accompanied by drum-beating, conch-blowing, flute-playing, and loud calls of "Sadhu! Sadhu! Sadhu!" which means, "Excellent! Excellent! Excellent!"

The monk was gently lowered into his chair on the platform, then wrapped in a white cloth up to his neck. A curtain was drawn in front of him, leaving only his face showing. Other men came forward with tea for the monk, or a tray full of sugarcane candy and a chewing mixture of betel nuts, areca nuts, lime paste, and tobacco. A spittoon was placed before him.

First the monk took refuge in the Buddha, Dhamma, and Sangha, the Triple Gem of Buddhism. His voice was beautifully nasal, his chant hypnotically singsong as it floated out from behind the curtain:

Namo tassa Bhagavato Arahato Sammasambuddhasa.

Namo tassa Bhagavato Arahato Sammasambuddhasa.

Namo tassa Bhagavato Arahato Sammasambuddhasa.

(Homage to the Blessed One, the Worthy One, the Fully Enlightened One.)

Buddham saranam gacchami.

(I go to the Buddha for refuge.)

Dhammam saranam gacchami.

(I go to the Dhamma for refuge.)

Sangham saranam gacchami.

(I go to the Sangha for refuge.)

Dutiyam pi Buddham saranam gacchami.

Dutiyam pi Dhammam saranam gacchami.

Dutiyam pi Sangham saranam gacchami.

(A second time I go to...)

Tatiam pi Buddham saranam gacchami.

Tatiam pi Dhammam saranam gacchami.

Tatiam pi Sangham saranam gacchami.

(A third time I go to...)

Then the monk would administer the five precepts to the villagers, a traditional beginning for any Buddhist gathering. He chanted the phrases in Pali, and the laypeople repeated after him.

After those preliminaries, the sermon would begin around 8 P.M. Sometimes it lasted all night. Children fell asleep on the floor beside their parents. The

adults, however, were supposed to stay awake. To help them, an old man with a long white beard sat in front of the platform. Every time the monk paused to take a breath, the old man said very loudly, “YES, Venerable Sir!”

Sometimes I would wake up in the middle of the night and find the whole room asleep, save for the monk and that old man. It amazed me that anyone managed to stay awake.

Around 5 A.M., the drum-beaters began thumping a beat, and people would begin to stir. By then the monk had moved into the last part of his sermon, explaining how Maitreya, the future Buddha, will appear when the teachings of Gotama, our present Buddha, are no longer in practice.


At 6 A.M., the monk would open the curtain and stretch out his legs, which had been folded in the same position all night. Several men would approach him, carrying a pan of warm coconut oil. For fifteen minutes, they’d massage his feet and legs with the oil. Then the monk would descend from the platform and retire to his room to wash before breakfast.

Watching all this as a young boy, I was deeply impressed. The laypeople’s pious attitude and respect for the monk was inspiring. I told my parents that I wanted to become a monk: I wanted to deliver sermons and be carried to my chair by reverent people.

Not only that, but I would teach Dhamma in English, I boasted. My oldest brother had taught me the English alphabet, as well as a few English words. Nobody else in our village knew any English at all, even though it was the “official” language of Ceylon under British rule. We villagers were allowed to use Sinhalese, but English was clearly the language of the elite — those with government jobs, those in high society, those wealthy enough to travel. So I thought if I could learn English, I would be the ultimate educated monk.

My parents listened to my childish dreams, and they laughed.

CHAPTER TWO
The Homeless Life

 AS I GREW OLDER, my interest in becoming a monk intensified. Before I became a bhikkhu, I loved pretending I was a bhikkhu. I would wrap a piece of white cloth around myself, the way monks wrap their robes around them, and sit down under a tree in the forest. I imagined that the other trees around me were people, and I preached to the crowd of silent listeners, reciting a few Pali stanzas I'd heard at the temple. I would also sit and pretend to be deep in "meditations," though I had no idea what meditation was.

Even then, I believed it was somehow my kamma to become a monk. This is not to say that it was my "fate" to be a monk, for Buddhism has no such notions. Rather, because of all the accumulated causes and conditions in my past, however long that may have been, I now wanted to be a Buddhist monk. Perhaps I had been a monk in a previous life — not a totally successful one, because I obviously hadn't achieved enlightenment in that life, but not a complete failure, either, because I had the good fortune to have been reborn as a human being, with another chance to better myself spiritually. But even putting such notions aside, the impulse to ordain and that deep longing to wear the saffron robe flowered in me very early.

By the time I was eleven years old, I had lost interest in the boyhood mischief and pranks Rambanda and I used to enjoy, but I'd also lost interest in school. I wanted only to enter the two-and-a-half-millennium-old order of Buddhist monks in the ancient Asian tradition. Stories of young boys in the time of the Buddha who had had similar aspirations to become monks captivated me. One such story was about a boy called Culapanthaka.

Culapanthaka was born at the side of a road as his mother traveled to her parents' home. In ancient India, it was the custom for a pregnant woman to return to her ancestral home to deliver a baby, and often the rigors of the trip induced labor. Prince Siddhattha Gotama (called in Sanskrit Siddhartha Gautama), who would later become the Buddha, was born in a grove of trees near a roadway because his mother, Queen Mahamaya, was on her way to her parents' house.

Culapanthaka's mother had two sons, both of them born in this fashion, by the side of a road. The first, she named Mahapanthaka — "big traveler." The

second one's name, Culapanthaka, meant "little traveler." Because she was extremely poor, she left the boys in the care of her parents in Rajagaha.

Mahapanthaka often accompanied his grandfather to hear the Buddha preach, and that inspired him eventually to become a monk. Young Culapanthaka followed in his brother's footsteps several years later.

Mahapanthaka wanted to teach his brother Dhamma, but found him to be a poor student. Culapanthaka could not memorize one simple stanza even in several months' time. Mahapanthaka was very disappointed and thought it was wrong for his brother to continue as a monk if he could not learn Dhamma.

"You should take off your monk's robe and go home," he told his younger brother.

Culapanthaka was devastated. He loved the monk's life and loved being a disciple of the Buddha. He didn't know what to do, but he knew he didn't want to leave the robe.

Not long after, Jivaka Komarabhacca, who sometimes served as the Buddha's physician, requested that Mahapanthaka invite the Buddha and all the monks in the monastery to have a noontime meal at his house. Mahapanthaka accepted the invitation on the monks' behalf, adding, "By tomorrow, however, Culapanthaka will no longer be at the monastery. I have asked him to disrobe. But I will come with the Buddha and the rest of the monks."

Overhearing his brother's decisive tone, Culapanthaka grieved bitterly, and with tears in his eyes, he packed his few belongings and left the monastery. But as he was walking out, the Buddha met him and asked him why he seemed so sad. He told the Buddha what had happened.

"Come, come," said the Buddha. "You don't have to leave the robe and the monk's life just because you couldn't memorize one stanza. Here, I'll teach you something that you can learn easily."

The Buddha gave him a piece of white cloth and said, "Take this cloth and sit in the sun. Put the cloth in the palm of your left hand, and rub it with your right palm, saying over and over, 'Cleaning, cleaning, cleaning.'"

Culapanthaka did exactly what the Buddha asked him to. He sat in the sun, rubbing his right hand in circles over the cloth, repeating the unusual mantra the Buddha had given him as an exercise in mindfulness.

After a while he looked down. The white piece of cloth had turned dark, stained by the oils in his hand. Even though he had been chanting a mantra about cleaning, he had made the cloth dirty!

All of a sudden, Culapanthaka realized that everything is impermanent. All that he loved, all that he encountered, all that he resisted, everything without exception was as impermanent as that clean white cloth. At that moment, clearly realizing the impermanence of all things, Culapanthaka became enlightened. He

went to the monastery, sat under a tree and, using the mysterious psychic powers of a fully awakened one, created hundreds of monks exactly like himself.

Meanwhile, the other monks of the monastery had gone with the Buddha to Jivaka's house. The Buddha did not see Culapanthaka and thus declined to eat when the lunch was served.

"What is the matter, Venerable Sir?" asked a nervous Jivaka. "Is something amiss?"

"Are you sure that all the monks in the monastery have come here?" asked the Buddha.

"Yes, Venerable Sir, I am sure they've all come. Venerable Mahapanthaka confirmed that."

"Nevertheless," the Buddha said calmly, "send somebody to the monastery and see if any monk was left behind."

Jivaka sent a man to the monastery. The man returned very quickly, pale as a ghost.

"Venerable Sir, the entire monastery is full of monks!" he said. "Some were meditating, some sewing their robes, some cleaning the compound, some fetching water, some walking, some reciting whole discourses on the Dhamma."

Then the Buddha asked the man to go back to the monastery and ask for Culapanthaka. He did. And when he did, all the monks — hundreds of them — said, in one voice, "I am Culapanthaka."

The man was dumbfounded. He went back to Jivaka's house and reported what he had witnessed. Then the Buddha asked him to go back and catch one of the monks by his robe. "If you do that," the Buddha said, "the other monks will disappear."

That was what the man did. And he brought the one named Culapanthaka back for lunch. When they finished eating, the Buddha asked Culapanthaka to deliver a sermon. His brother, Mahapanthaka, and the rest of the monks were shocked. Why would the Buddha honor such an inferior person, a no-good monk who couldn't even memorize so much as a stanza of the teachings?

But Culapanthaka delivered a wonderful Dhamma sermon, taken directly from his own realization of impermanence. Everyone was astounded by the depth of his intellect.

According to the story, in one of his previous lives he had been a very smart monk, but had laughed at a dull colleague who was trying with difficulty to learn a certain passage by heart. So in Culapanthaka's next life, his kamma came to fruition: On the one hand he could not learn one stanza in four months, and on the other hand he was able to attain enlightenment and supernatural powers.

Both were the results of his own previous kamma, good and bad. A dual-purpose story: both inspiration and warning!

Like Culapanthaka, I was steadfast in pursuit of my goal. I pestered my parents about becoming a bhikkhu long enough that they gradually began to take my request more seriously, as something more than a passing whim. I was still too young to ordain fully, but I could live in a temple and train as a novice. Many young boys did that, and many of those became monks when they were old enough.

It was considered very auspicious for a family if one of its sons entered the order. When a boy ordained, all his relatives received the benefit of spiritual merit. Even if a young man had already married when he decided to become a monk, it was no shame for him to leave his wife. She, too, would acquire merit by her husband's ordination.

So, with some reluctance, my father finally agreed to let me try temple life. My mother cried because she hated to see me leave home, but she saw in my determination that it was inevitable — my birth horoscope had even predicted it! And my mother was certainly not the only mother in Ceylon to give her youngest son to the religious life; because Buddhism was so pervasive in our culture, this happened all the time.

My father consulted the village astrologer to determine a lucky day for me to leave home. In those days, astrology dictated the main events of our lives. People consulted the stars for deciding when to plant a crop, when to marry, when to cremate the dead, when to cut a child's hair for the first time, when to start an important job, even when to dig the foundation for a building.

Although astrological principles may seem contrary to the Buddha's teaching of the kammic law of cause and effect, belief in astrology co-existed nonetheless alongside Buddhist practices, and no one thought this was a problem in the least.

On the chosen day, my mother cooked some milk rice for me. That was a wonderful treat, made only for very special occasions. When a child reads his alphabet for the first time, his mother makes milk rice. When a child goes to school for the first time, his mother makes milk rice. To celebrate a birthday or the new year, people make milk rice. The first harvest of rice every year is used to make milk rice that is offered to the monks.

And, of course, it was milk rice that the village girl Sujata offered to an emaciated Siddhattha Gotama, after he decided to give up asceticism. He accepted the refreshment. It revived him to the point that he was able to meditate strongly beneath the Bodhi tree and attain enlightenment and then teach about the Middle Way.

While I was eating the milk rice my mother had prepared for my home-leaving day, I saw that tears were beginning to roll down her cheeks and my sisters'. Rambanda also was trying to keep from crying.

As the time to leave approached, my father appeared, dressed in his best white sarong and shirt. He told me it was time to get going. I put on a white sarong and shirt, too.

By then my brother was crying openly, and suddenly it became very hard to leave. Mixed feelings swirled into a knot in my throat. I was happy at last to be going to a temple, but I felt very sad to leave my family. With this departure I was symbolically renouncing home life to take up what is called "the homeless life," the life of a Buddhist monk.

The family gathered in front of the house to see me off. I knelt before my mother and touched my forehead to the sand at her feet.

She stroked my head with both of her hands.

"May the Triple Gem protect you," she murmured, her voice thick and choked. "May all the gods protect you. May you live long in good health. May no harm come to you."

And then she started sobbing.

I stood up and she kissed my forehead and gave me a strong hug.

My father and I walked many hours along dusty roads to reach the temple that would be my new home. We had no appointment, and my father had not told the temple I was coming. The stars said it was an auspicious day for my home-leaving, and that was that.

Late in the day we reached the town of Kosinna, in Rambukkana district. The temple was on a coconut estate at the end of a dirt path. The compound included a preaching hall, monks' quarters, and a separate shrine room. In the open center of the compound were several chairs and lots of flowering plants, as well as beds of betel shrubs, which yield the betel leaves that the monks chewed for their mild narcotic effects.

My father presented me to the resident monk, who was a small man about sixty years old. I would later find out that this man had been married before he ordained, and had lived in a house at the edge of the coconut estate, and that he had a grown son.

My father stayed with me at the temple for about two hours; then he left. I was very tired and wanted only to sleep. Already, my home and my childhood seemed distant.

The next morning, the head monk gave me a book of basic Pali, the language the Buddha spoke and the one used in Theravada Buddhist chanting. He told me

I would need to memorize everything in the book to prepare for my ordination, and he outlined what would be expected of me.

I and the three other boys living at the temple were required to walk around the estate collecting fallen coconuts and stacking them in various places. We also had to sweep, collect firewood for cooking, haul water, wash dishes, and do laundry. Basically we were unpaid laborers — slaves, of a sort.

Our religious duties included picking flowers to be placed on the altar in the shrine room and attending devotional services every morning and evening.

The other boys cooked our meals every day. My job was to go to the head monk's former home and fetch special food prepared for him by his former wife. Only he was allowed to eat those dishes.

The three other boys who lived at the temple were all older and bigger than I was. These "temple boys" were not novice monks, as I would eventually be, but they had the opportunity to have a religious education by living at the temple and working in exchange for their room and board. One of them was in charge of the betel shrubs. The other managed the kitchen. The third took care of the many dogs roaming the compound. Generally, they did jobs that a monk was not allowed to do because of his vows, such as cooking or shopping.

This was to be my new life.

But I lived in that temple for only about three months.

One day I was in the kitchen washing a pot. Two of the other boys stood nearby having a heated argument. One boy threw a rock at the other and it hit me on the wrist. My hand swelled immediately and was very painful.

I wrote my father a letter and told him what had happened. Several days later, he arrived to take me home. "I don't want my boy at any temple where there are violent people," he said. He felt it was reasonable that a father might hit his son, but did not think this kind of behavior had any place in a temple. I went back home with my father.

My mother and sisters were overjoyed to see me again, and it was wonderful to be back with Rambanda. We all seemed to take up right where we had left off.

I spent most of my time running back and forth between my parents' house and the house where my oldest sister lived with her husband and daughter. They told me they would love to have a boy in their house, so why didn't I come live with them?

It was tempting. I loved them both very much, and my niece was like a sister to me. And my situation, at that point, seemed very uncertain. I was almost twelve and hadn't been in school for four months.

But the desire to be a monk still burned in my heart. I missed being in the robes. So I asked my father to find another temple that would take me.

Several months later, in January 1939, my brother-in-law told my father he had heard of another temple, this one in the village of Malandeniya, looking for a boy to ordain. It was called Sri Vijayarama, which means “prosperous and victorious.” My father and brother-in-law thought that Malandeniya was about six miles from our house, but they weren’t sure because none of us had ever been there.

My second home-leaving was much like the first: my mother’s rice milk; a clean white sarong; tears and feelings of both excitement and sadness on my part. I felt happy anticipation of my future as a monk. At the same time, reflecting on my experience at the previous temple, I was filled with anxiety over going to live in another strange place with strange people.

This time, both my father and brother-in-law would accompany me on the trip. As we left, my mother told my brother-in-law, “Please take care of my boy. Since you live close to that temple, bring me reports about my boy.”

Then we set off on foot, as my mother stood by the house. I kept turning around to look at her, and each time, she was still standing there, farther and farther away, until I could no longer see her — and it was longer still before the tears dried on my cheeks.

There was no road to follow from our village to Malandeniya. We walked along a footpath that crossed rice paddies, small creeks, and rubber tree plantations. Every once in a while, we passed through other small villages. Each time we asked directions to Malandeniya, someone would send us a little farther along the way.

Finally we approached a temple compound that was surrounded by barbed wire. We later learned that this was to prevent the neighbors’ cattle from coming in and eating the small coconut trees on the grounds. At the gate, strips of bamboo covered the wire so that it didn’t rip people’s sarongs as they stepped through.

When we walked in, we were greeted first by a pack of barking dogs, then by a few boys, and eventually by the head monk, a man of medium height, with sharp eyes and a very long nose. He smiled, showing teeth stained dark by betel nuts.

My father, my brother-in-law, and I immediately knelt in the dirt and bowed three times. The monk motioned us inside the temple and pointed to mats on the floor where we could sit.

The monk’s name was Venerable Kiribatkumbure Sonuttara Mahathera. The title Mahathera, “great elder,” signified that he had been a bhikkhu for at least thirty-eight years. He was then almost sixty years old and seemed very friendly; he smiled often.

My father introduced me to him and told him that I would like to live at the temple and ordain. The monk looked me up and down, then nodded.

It was that simple. I had been accepted.

My father and brother-in-law stayed about an hour, chatting with the monk, and then left. The moment they disappeared from sight, I felt a great wave of loneliness wash over me. I longed to run after them and tell them I had changed my mind, that I wanted to go home.

I started to cry, and I couldn't stop for hours.

Venerable Sonuttara consoled me, saying that at the monastery I would have a very good home and I would learn Dhamma from very good teachers. Then he gave me a worn mat and a dirty pillow to spread on the concrete floor for my bed.

The shrine room contained a wooden platform raised on pillars four feet high. Its centerpiece was a very old, very ugly Buddha statue made of clay. That Buddha, I remember, had terrible, mean-looking eyes. It was nothing like the serene statues seen in most Buddhist temples. Evidently whoever sculpted it had not been schooled in the special qualities of the Buddha that are supposed to be depicted in statues of him.

On one side of the scowling Buddha was a picture of blue-skinned Vishnu, one of the chief Hindu deities. On the other side was a portrait of Huniyam Devata, a god revered even today by some Sinhalese for his viciousness. Some people say prayers in front of this deity to invoke its power against their enemies. Vishnu and Huniyam were strange choices for the altar of a Buddhist temple, and the cumulative effect of these three statues was unsettling indeed.

In a separate building, about twenty feet from the shrine room, were three rooms, all of them dirty and dingy: the head monk's sleeping quarters, a guest room for visiting monks, and a storeroom. The kitchen was reached by way of an open-air corridor. There was a small area for eating, also very dirty, and a wood cookstove with three stones on top, where pots could be placed over the fire.

Behind the kitchen was an outhouse exclusively for the use of the head monk. We boys were told to relieve ourselves in an open area at the back of the temple compound. And whenever we did so, the neighbors' pigs would come and clean up after us.

Just as in the first temple, I had many duties assigned to me. I was to split firewood for cooking, bring water from the well, sweep the grounds, pick flowers for the altar, cook, wash dishes, and feed the dozen dogs and cats that roamed the temple compound.

Between chores I was supposed to be memorizing Sanskrit stanzas from books called Sataka, which literally means "one hundred" but generally refers to

“one hundred verses composed in praise of the Buddha.” When we memorized all of one book, we moved on to another. One of the Sataka books explains the hundred and eight names of the Buddha, another presents the nine admirable qualities of the Buddha, and so on.

The purpose of forcing young boys to memorize those stanzas was threefold: to teach us correct Sanskrit pronunciation; to introduce us to the qualities of the Buddha; and most importantly, I think, to arouse faith and devotion in our young minds.

Each evening, as we recited our day’s memorizations, Venerable Sonuttara would turn the kerosene lamp very low so that I couldn’t cheat by reading my texts. If I made mistakes or hadn’t memorized enough verses, he would get angry and slap me. His slaps were more like “teaching aids,” not quite the same as the violence that made me want to leave the first temple.

Usually, though, I did well at the recitations. I seemed to be a quick learner, and my teacher was pleased. Within three months, he announced that I had progressed well and was ready for novice ordination.

Venerable Sonuttara consulted an almanac to choose an auspicious day and time for the ceremony. Then he sent word to my parents and invited twenty monks from other temples in the district. The oldest monk in the district, Venerable Alagoda Sumanatissa Nayaka Mahathera, would act as preceptor and administer my vows. The day before the ceremony, the temple was a flurry of activity as guests arrived and villagers from Malandeniya prepared food for the visiting monks.

Many of my relatives came for the big day, including my father, brother-in-law, and Rambanda, my dear brother. My mother could not travel that far because of her back injury. She was heartbroken she couldn’t be there, my father told me, and I was very sad, too.

At ten o’clock in the morning, everyone gathered on a ten-by-forty-foot porch of the monks’ residence. Normally an ordination ceremony would have been held in the shrine room, but because so many guests were there, my teacher decided the ceremony should be in the bigger space.

I wore a clean white shirt and sarong. My father walked with me toward the assembled monks, who were sitting on the floor next to a makeshift altar, facing the crowd.

I knelt before the senior monk, Venerable Sumanatissa, and bowed three times. He told me to seek permission from my father to enter the homeless life of a mendicant. So I knelt in front of my father and repeated the ritual of three bows, each time touching my forehead to the floor at his feet to express respect. I remember my father’s solemn face looking down at me.

When I returned to the monks, Venerable Sumanatissa cut a few strands of my hair with a pair of scissors and told me to repeat after him: “Hair on the head, hair on the body, nails, teeth, skin.” The parts of the body were to be my first subject of meditation. It is a traditional assignment given to all novices, reflecting the Buddha’s First Foundation of Mindfulness, the physical form.

In one of his key discourses, the Mahasatipatthana Sutta, the Discourse on the Four Foundations of Mindfulness, the Buddha laid out four subjects toward which we should direct attention: our body, our feelings and emotions, our consciousness itself, and the mental objects of consciousness.

If we really look at those four things with total, undivided, and clear attention, we begin to see that they’re all in flux all the time. They move and flow, changing from one moment to the next, leaving no possibility to cling to any one moment’s experience. Contemplating those four constantly fluctuating objects, we see the impermanence of everything manifest in our own being.

Moreover, we see that there’s no difference between ourselves and others. We are, each and every one of us, a conglomeration of body, feelings, consciousness, and mental objects. Understanding this, we become more magnanimous with others. Jealousy and separateness fade, and are replaced by growing compassion and loving-friendliness.

But not for a twelve-year-old boy in the midst of his novice ordination — all of that, of course, is still a distant goal on the day a novice monk receives his first subject of meditation. The older bhikkhus might equally well instruct a novice to work with any of the other four foundations of mindfulness, but they always choose the body because it is very easy, even for the beginner, to perceive. The body is, so to speak, right there, in all its lust-producing, pain-creating, pride-swelling physicality. And as I knelt before my preceptor, I had only the dimmest idea of what I would later learn about that first foundation of mindfulness.

The senior monk dropped the locks of my hair into my open palm. That was a signal for a junior monk to come forward and lead me out to have the rest of my head shaved.

The head-shaving ritual, symbolic of a monk’s giving up material and worldly attachments, is always done in private, away from the audience of laypeople. Once my head was bare, I was sent to take a bath in the temple well, behind the kitchen. Then I dressed in white clothes again.

When I reentered the hall, I was carrying a folded bundle on top of my head — my monk’s robes. I knelt before my preceptor. Chanting in Pali, I asked the Venerable to receive the set of robes I had, and to ordain me as a novice monk so that I would be able to end all suffering and attain nibbana (nirvana, in Pali).

Again, three bows.

Then Venerable Sumanatissa administered the three refuges and the ten precepts that were to become the moral basis of my new life, chanting them in Pali with me repeating after him.

I go to the Buddha for refuge.

I go to the Dhamma for refuge.

I go to the Sangha for refuge.

(The three refuges were chanted three times each.)

I undertake the precept to abstain from killing.

I undertake the precept to abstain from stealing.

I undertake the precept to abstain from sexual activities.

I undertake the precept to abstain from lying.

I undertake the precept to abstain from taking intoxicating drinks and drugs, which cause infatuation and heedlessness.

I undertake the precept to abstain from eating after noon.

I undertake the precept to abstain from dancing, singing, playing musical instruments, and visiting theatrical shows.

I undertake the precept to abstain from wearing garlands, perfumes, unguents, cosmetics, and beautifying the body.

I undertake the precept to abstain from using luxurious chairs and beds.

I undertake the precept to abstain from accepting gold and silver.

After reciting these things, I made the formal request of my preceptor that he share the merits I had earned by this act of ordaining: “Venerable Sir, please rejoice in all the merits I have acquired and allow me to rejoice in all the merits that you have acquired.”

Then I made three more bows to him and bowed to all the other monks as well.

Finally, Venerable Sumanatissa announced my new name: Gunaratana, “Jewel of Virtue.”

Now I was a novice.

I was given a little cushion and told to sit among the other monks, though not too close! I sat, and a small parade of laypeople came forward, each one bowing and laying a small present before me. There were towels, bars of soap, an umbrella — practical items useful to me in my new, simplified life.

The day concluded with a sumptuous meal. I ate with the other monks, sitting on the floor. The food offered at temples by laypeople is expressly for the monastics, and so I had never before been allowed to legitimately partake of it. It was delicious.

That day was truly a high point in my life. Everything was perfect, except for one thing: My beloved mother was not there. I missed her very much.

Two weeks later, I went to see her. She was overjoyed to see her youngest son, now with a shaved head, wearing the burnt-orange robes of an ordained bhikkhu.

She spread a clean towel at my feet and, sinking painfully to her knees, prostrated before me. Three times her forehead touched the towel.

It was a reversal of the day I left home, when I had bowed to her. Now she was paying her respects to me. It was a powerful and moving moment for both of us.

“My dear little monk,” said my mother, tears in her eyes, “you should never disrobe. The monk’s life is the best for you. It is the life of freedom. Never think of disrobing.”

From that day onward, whenever I visited home, Mother repeated this ritual and this request of me, always saying, “Never disrobe, my son.”

After my ordination, life at the temple changed, yet it didn’t. There were still religious texts to memorize, chores to perform, punishments to endure. Meals were certainly different, though. Now, according to the precepts, I could not eat solid food after midday. Basically, we had one large meal a day. It was collected by going on alms round in the village. As the resident novice, that was my job.

Every day, after my morning chores, I left the temple at about 9:30 A.M. A large metal bowl, about the size of a soup tureen, hung from a wide cloth band around my neck, its mouth covered by a cotton cloth.

My duty was to collect food to feed both the head monk and myself from each of the sixty or so houses in the village. Villagers stood in front of their huts, pots of rice or dahl or vegetables or sweet cakes in hand. As I walked slowly by, maintaining silence and avoiding eye contact, they would place a spoonful of their offering in my bowl.

The alms round is still practiced today in villages all over Asia. It’s a beautiful sight — long lines of monks walking silently, barefoot, and stopping in front of laypeople’s homes. The devout villagers bow as they place food in the alms bowls. Not a word is exchanged.

This practice is an ancient tradition bringing to life the interdependent relationship of monastics and laypeople. The bhikkhus, who are not allowed by their vows to cook food, receive sustenance from the laypeople. The laypeople, by offering food to the bhikkhus, receive spiritual merit and support the continuation of the Buddha’s way.

But for me, alms round was always stressful. I had to visit all sixty homes and return to the temple precisely at 11 A.M. If I was just five minutes late, my teacher

would refuse to eat. Monastic rules specified that our meal must be completed before noon, and my teacher didn't want to eat hurriedly. So I rushed through the village, not daring to miss even one house, because that would deprive its occupants of the merit of offering alms food, and then they would complain to my teacher and I'd receive a reprimand.

There were many dogs in that village, and they were hungry. When they saw a small boy carrying a bowl of steaming, fragrant food, they became aggressive. I tried to fend them off with the umbrella I carried to protect me against the blazing sun. But I was never very successful.

Sometimes I tried to run away from the dogs, but with a heavy bowl hanging around my neck, that wasn't easy. Invariably I would fall, spilling food in the dust. The dogs would rush me, snarling and snapping. Many times I returned to the temple with bleeding legs and a half-empty alms bowl.

Some of the villagers seemed to feel sorry for me. Whenever a particular dog had bitten me, they would come to the temple a few days later and announce that that dog had "died." This outcome was not at all something I would have wished for, but it was nonetheless what happened.

Every day after lunch, I helped the two temple boys clean the kitchen, then I left for a two-mile walk to a temple in the next village, where the head monk would drill me in Pali lessons. I was able to memorize the verses easily, so this monk liked me very much. Then, after my lessons, I would rush back to my temple for evening chores and devotions, a ritual of reciting the qualities of the Buddha, Dhamma, and Sangha.

After that service, we had tea and I studied some more. We were usually in bed by 9:30 P.M. The wake-up gong sounded at four o'clock the next morning.

Like my father, Venerable Sonuttara had a temper. He used abusive language to insult me and the temple boys. If we broke any rules or strayed from the daily schedule in the slightest, he didn't hesitate to hit us with whatever he could lay his hands on: rocks, sticks, bricks, a broom, even a knife.

So I tried hard to follow the rules. As soon as I got up at 4:00 every morning, I would begin to cook breakfast and heat water. By 5:00, my teacher expected the water, so he could wash his face. Then I had to pick fresh flowers and arrange them on the altar for morning devotions at 5:30.

Breakfast was to be ready precisely at 6:00. Venerable Sonuttara wanted the dogs' plates placed next to where he sat, so he could feed them with his own hands. We could not eat until he finished, then we had to gulp our food in order to get to our next chores quickly. After I was ordained a novice, I was allowed to eat near my teacher, but he sat on a chair and put his plate on a table. I was nearby, sitting on the floor, with my plate on a low bench in front of me.

When I returned from alms round at 11:00, we went through a similar ritual of serving lunch and gobbling our own meals.

At 1 P.M. our teacher expected his tea on a special table. Then I went to the other temple for my Pali lessons, returning no later than three in the afternoon.

By 5:30, the flowers and garden were to be watered and then I had time for a quick bath before evening devotional chanting at 6:00. At 6:30, I was expected to serve the Venerable his tea. At 7:00 I recited my memorized verses for him. Afterward, I prepared his betel chewing mixture, to be served at 7:30. Then there was final cleanup and bed.

On full-moon and new-moon days, we enjoyed a break from the routine. Instead of manual laborers, we were hosts to the villagers who would come to spend that special day at the temple. Most of them were elderly and could not read or write. In most temples, monks would read Jataka tales to the laypeople and explain their significance.

The whole collection of Jataka tales is 550 stories, each one illustrating how the Buddha in a previous rebirth manifested a certain noble quality: generosity, say, or moral integrity, renunciation, wisdom, effort, patience, truthfulness, determination, loving-friendliness, and equanimity. Sometimes in the Jataka tales, the Buddha is some kind of animal; always he is a bodhisattva, or one who is in the preparatory phases of becoming a Buddha.

Because I had a fourth-grade education, I was something of a hero to the uneducated villagers who came to our temple. They loved to listen to me recite the tales in my girlish, prepubescent voice.

One day I remember telling a story from the human life of the Buddha. I said that after leaving his father's palace and cutting off his hair, Prince Siddhattha became an ascetic. He wrapped a length of yellow cloth around himself and collected food in an alms bowl.

One of the villagers listening, an old man who reminded me of my grandfather, said, "Little monk, I think you are wrong. I think the yellow robe and alms bowl were not introduced to the world until Siddhattha became the Buddha and began his order of monks."

I answered him: "Sir, the Sanskrit word for bowl is *patra*, which literally means any kind of container open at the top. Certainly such items were in use prior to the Buddha's coming. They were commonly used by mendicants. And the Sanskrit word for yellow cloth is *kashaya vastra*, which refers to any piece of yellow cloth. Why couldn't Siddhattha wrap himself in a length of yellow cloth?"

As I recall, my answer pleased the old man very much.

But not everything that took place at the temple was so lofty. One day the temple boys, who were older than I was, invited me to smoke tobacco with them. I did, and thus an addiction was born. We could not afford to buy cigarettes, so we stole tobacco from the head monk's room, where he kept a supply of it to mix with betel and areca nuts, for chewing.

We'd wrap the tobacco in scraps of newspaper and smoke secretly. Every once in a while our teacher would discover us smoking and beat us for it. But that didn't deter us; we just became more and more careful about not getting caught.

One day after returning from alms round, I lit a small roll of tobacco in the kitchen and began to smoke it. My teacher appeared, carrying a bucket, on his way to bathe in the well.

He stopped and looked directly at me: I was caught red-handed.

"I'm not going to beat you this time," he said. "But what should I do to you if I catch you doing this again? You tell me."

I swallowed hard. My teacher's anger was intimidating. I knew there was only one answer to that question.

"If you see me smoking again, you should beat me as much as you wish," I said.

But I didn't stop smoking; I was thoroughly addicted. A couple of weeks later I was caught in the act again. Venerable Sonuttara beat me with his bare hands.

After that, he locked up his tobacco so we couldn't get at it. Again, we were undeterred and simply became more resourceful: We sold coconuts, towels, handkerchiefs, and rice, whatever we had on hand — usually gifts from laypeople — to buy our tobacco.

As I got nearer to my teenage years I felt stirrings of independence. I was no longer so afraid of Venerable Sonuttara's unpredictable rage. His extreme punishments seemed unfair and cruel and I began to resent him.

I also began to feel that my education was lacking. I was thirteen years old and I had only completed the fourth grade — an accomplishment in those days, but still not enough for me. Neither my teacher nor the monk in the neighboring temple who taught me Pali had any formal education. I wanted to learn more, a desire that would stay with me for my entire life.

The temple began to feel like a prison. This was not the luminous religious life I had dreamed of.

One day, after lunch, Venerable Sonuttara went to take a nap. One of the other boys decided he wanted an orange from the tree outside our teacher's room. He started throwing rocks into the tree to knock down an orange.

The noise woke our teacher. He came out of his room, furious, and demanded to know who had been making such a racket. One of the other boys said it was me, that I was throwing rocks.

And now suddenly I was furious, too. I asked the boy, in very unpleasant language, why he was lying to our teacher. Venerable Sonuttara turned on me. He said I was disrespectful. He said he didn't care who had been throwing rocks and that because I was being disrespectful, I was the one to be punished.

He seized a broomstick and hit me over and over until I fell to the floor. I could hardly breathe.

That was the last straw for me.

Later in the afternoon, I gathered my books as usual. It was time to go to KEBILITIGODA temple for my Pali lessons. I started out the door just as my teacher and the other boys headed toward the back of the compound to dig a new latrine. I watched them go, then I quietly went back inside and threw down my books.

I went into the room where the temple boys kept their clothes and grabbed a white shirt and a sarong. Without a pang of regret, I took off my robes and put on the shirt and sarong.

Exhilaration rising inside me, I slipped out the front door of the temple, through the barbed-wire gate, and onto the hard-packed road.

I was no longer a novice monk. I was free.

CHAPTER THREE

Escape



WHEN I DISROBED and left the temple, there was no question in my mind where I was headed: home.

First, though, I stopped at my sister's house. My brother-in-law seemed only mildly surprised to see me. He had heard of my struggles and, smiling, he said, "It's good that you left that place. Stay here awhile, and I'll find you another temple." But I was afraid that if I stayed there, Venerable Sonuttara would come looking for me. So I ran home to my parents' house.

My mother was shocked to see me. She asked why I had left the temple, so I told her what had happened. She didn't say much, just started to cry.

In the evening my father came home from working in the rice paddy. I told him about the abuse I had endured at the temple. I could see from the expression on his face that he didn't believe me, but he stayed calm. My brother and sisters all seemed glad to see me, but no one had much to say. They simply accepted my being there.

We all seemed to know it couldn't last, though. It was taboo for a monk to disrobe. It brought bad luck, even disgrace, to the whole family.

The next afternoon my teacher arrived at the house. My parents, out of respect for the monk, didn't ask him to explain why I had run away from him. They pretended not to know anything about what had happened.

After a few minutes of casual conversation, Venerable Sonuttara asked me to return to the temple with him. I looked at my parents, silently pleading for their help, hoping they would rise to my defense and say they wanted me to stay with them.

For a minute or two, no one said anything. There was complete silence. My parents seemed unable to look at me. Then my teacher repeated his request.

My father nodded his head and said quietly, "Yes, you must go with him."

My heart sank. I knew that if I stayed, my father would simply force me to return to the temple the next day, or the day after that. And I didn't want to bring disgrace on my family.

So I left with Venerable Sonuttara. As soon as we got back to the temple, he ordained me again, in a ceremony much less elaborate than the first one. For the

second time in my life, I put on orange robes. I could only hope it would go better this time.

My teacher, as a member of the monks' council, a governing body of our sect, had to spend the month between the full moon of June and the full moon of July in Kandy. During that month, the council held higher ordination ceremonies for novice monks, sometimes conferring full monkhood on as many as thirty young men a day. During my teacher's absence I was to serve as head of the temple, even though I was barely thirteen years old and still a novice.

One day, while my teacher was gone and I was in charge, a man came to the temple asking for oranges. We had two orange trees on the premises, so whenever villagers needed oranges they came to us. He gave me a little less than one rupee, the equivalent of about twenty-five cents.

One of the temple boys had gone to Kandy with Venerable Sonuttara, so only the other boy, named Hinnimahattaya, was there with me. Normally we shared everything, like partners. So as soon as the villager left with his sack of oranges, Hinnimahattaya asked me for his share of the proceeds.

"He only gave me twenty-five cents," I told Hinnimahattaya, "and out of that we have to buy sugar, tea, and some kerosene for the lamps for tonight."

Hinnimahattaya got very upset and let loose a string of filthy words. I beat him up.

Another time, we had run out of matches to light the kerosene lamps. I asked Hinnimahattaya to run to a neighbor's house and bring back a burning stick. That was very common in those days, to "borrow" fire from your neighbor.

But Hinnimahattaya refused to go. So I threatened him: If he wouldn't go get the burning stick, I wouldn't give him half of my next cigarette. (Normally we shared cigarettes; I would smoke one half, then give him the other half.) But Hinnimahattaya was unpersuaded. He was willing to give up his half of a smoke in return for not running the errand.

So I went myself, and when I came back with the burning stick, I used it to light a cigarette. Eagerly Hinnimahattaya watched me. As soon as half of the cigarette was gone, he asked me for the second half.

"Forget it," I said. "A deal is a deal. I ran the errand, and so you don't get the cigarette."

Hinnimahattaya started to curse me. Enraged, I pushed him up against the wall, held him there, and used the cigarette to burn both corners of his mouth.

It also happened that, during the Venerable's trip to Kandy, several teenage boys from the village came to the temple and stayed with us. We played lots of games.

Of course, as a novice monk I wasn't supposed to be entertaining myself with games, but who cares when the teacher is not around?

One of our favorite games was called *panca ganahava*, which means “play with five.” It involved tossing small seashells onto the floor and earning points based on whether the shells landed right-side up or not.

One day our next-door neighbor came over and said that he wanted to teach us a card game. He showed us a game and got us interested. He made sure we won several games in a row, then he said, “If you have money, you can bet on this game. Today is your lucky day. You seem to be winning.”

I told him I only had one rupee. He said, “That’s good. Let’s play for money.”

I bet my one rupee and immediately won two more! I was hooked. He encouraged me to play again. Of course, that time I lost. The neighbor pocketed the three rupees and left, smiling.

That was the end of my short gambling career and one lesson I learned in just a single try.

On the afternoon my teacher returned from Kandy, the very first thing he did was examine the bowl we used for offering food to the Buddha statue in the shrine room. Our instructions had been to empty it each day before noon.

That day, the Venerable found it still full at one o’clock. I was in the kitchen at the time, preparing tea for him. He called me and I came out of the kitchen and started down the steps into the main building.

Suddenly I saw an object flying toward me — the alms bowl from the shrine room! My teacher was so upset that he had thrown the bowl at me before even asking why it was still full. The bowl hit me square in the forehead, hard, and I fell to the ground, bleeding.

I still have a scar on my forehead, to this day.

Our teacher also noticed the burn marks around Hinnimahattaya’s mouth.

“How did this happen?” the Venerable asked me.

I had warned Hinnimahattaya not to tell our teacher about the incident with the cigarette. If he did, we would both be in trouble for smoking. Fortunately, Hinnimahattaya said nothing.

I told Venerable Sonuttara that the temple boy had cursed me, so I burned his mouth as punishment. Curiously, he seemed to accept that story and said nothing more about it.

That was one of the rare times when I got away with something, though. My teacher’s temper was uncontrollable and the beatings continued, often for the

slightest infraction of the rules. He was the dictator, and we had to accept his every command without question or discussion.

Yet for all that, Venerable Sonuttara did have a kind streak. He had a real soft spot for animals; that's why he fed all the stray dogs and cats in the area. And if sick people came to the temple seeking help, he gave them free herbal medicines. Occasionally one of the temple boys would run away, taking something of value with him, such as a brass oil lamp or even one of the Buddha statues.

"Let him go," my teacher would say. "He is poor. He can sell those things and get a little money. We can replace whatever he stole."

In reflecting now upon my teacher's behavior, I think that Venerable Sonuttara really did want to see me become a good monk and not be led astray by my natural adolescent urges for independence. And he "encouraged" good behavior by using the normal form of punishment in those days: physical beatings.

Of course, I couldn't see it that way until later, when I was an adult. At the time I lived in his temple as a novice, I was miserable. I chafed continually under his dominance.

At one point, I began to talk to one of the temple boys about leaving. He was very unhappy, too. Both of us were saving up money and hoarding candles, and we planned to run away some night. One day we agreed to escape that night. We both worked harder than usual that day, in order to please our teacher so that he wouldn't suspect anything.

That night, after everyone in the temple went to bed, I removed my robes and put on a sarong and shirt. My accomplice and I sneaked out the back door.

First we had to go through a cemetery, which unnerved both of us. Then we found ourselves on a wooden bridge over a small creek. We had heard the local stories that this was a place where wicked demons and goblins grabbed people. The legend also said that the first sign of their appearance would be a big black dog.

Normally, if people had to pass over that bridge they would go in a large group, everyone talking loudly and carrying bright torches to scare away the demons. But because we were running away, we had to be quiet and we couldn't even light the candles we had brought with us, for fear someone would see us.

We crossed the bridge at exactly midnight. We were trembling, dry-mouthed. Our hair stood on end. We didn't utter one word to each other, just walked slowly in the pitch dark.

Suddenly, a big black dog appeared in front of us, and my heart began pounding even harder. Then we were both slapped so hard in the face we nearly fell off the bridge and into the water.

It turned out that the big black dog was our temple dog and the slaps came from our teacher, who had heard us sneaking out the back door and followed us to the bridge. On his orders, we followed him back to the temple, where I was immediately ordained a third time, in the middle of the night.

None of the other temple boys ever heard about that incident, nor did the villagers. The next day, back in my bhikkhu's robes, I took the alms bowl and went into the village to collect alms as usual.

When I was fifteen or so, I became interested in a girl from the village who was about my age. Every day she would stand in front of her house as I came by with the alms bowl. She was near my height, with long black hair. She had a round face like mine, with skin lighter than the normal Sinhalese complexion, and a perfect set of teeth that showed whenever she smiled. I thought she was beautiful. One day, as she ladled rice into my bowl, we had a very brief, whispered conversation — very much against the monastic rules.

That evening, when I went to our well to take a bath, I deliberately banged the bucket against the sides of the well to make a noise loud enough for her to hear at her house. That was the signal we had agreed on.

Within moments she ran to the well, carrying a pot as if she needed to fill it with water. I was thrilled to see her coming.

For about ten days, that was our routine. I would bang the bucket in the well; she would grab a pot in her house and, if it was full of water, pour it out so that she had an excuse to come to the well. Even though we were too shy to share our budding feelings for each other, we had long, lovely conversations, and each time, they got longer and longer. I told her that temple life was like a prison. We gossiped about other people in the village. She told me about her life at home.

Eventually my teacher began to wonder why I was taking so long at my bath, and one day he came to check on me and caught us there, talking and laughing.

Of course he was upset. Monks of any age are not supposed to have close contact with females. He ordered the girl not to come to the well when I was there. Back at the temple, he reprimanded me in very strong language and ordered me to take my baths later at night, at a time he thought would be too late for her to come to the well.

Actually, that suited me fine because I knew we would have even more privacy to talk after dark, when no one would see us together. So we continued our clandestine meetings.

Inevitably, my teacher caught us again, and this time his rebuke was even harsher. He told the girl never to come to the well again. He said that he was going to report her behavior to her parents.

She cried and begged him not to tell her parents. She promised not to go to the well anymore, and she didn't. I never saw her again.

When I look back on that incident now, after years of Dhamma study and practice, I see it as evidence that boys perhaps should not be ordained so young, as was customary in my childhood. They should first receive a secular education and be allowed to enjoy games, sports, friends, and parties — all the things that young people crave. Then, when they have grown into adults, they can make a mature decision about whether to be ordained. Joining the Sangha is a serious commitment, and I don't think a very young person is prepared to make an informed choice about it. And it would be a rare boy who was emotionally ready to cope with the rigors and restrictions of monastic life.

The traditional thinking in my country was that boys, with their vigorous young minds, could memorize sacred texts more easily than adults. Their personalities could be shaped and molded early into the peaceful demeanor of a contemplative monk. But now I'm not so sure that's true. I have seen plenty of men who became monks in middle or old age, after being married and having raised children, and they make fine bhikkhus. And I've seen too many monks, on the other hand, who were ordained before puberty, continue to behave like children.

After Venerable Sonuttara cut off my budding romance with the girl at the well, my dissatisfaction with temple life deepened. I was a teenager, with a mind of my own and a desire for a more formal education than this teacher could offer me. I wanted to remain a monk, but not under the yoke of this particular Venerable. I could think of no solution except to run away again, but where to? I knew I could no longer go home. My parents would be heartbroken if I disrobed again. I couldn't bring them into this shameful plan.

About that time, a father and son came to live at the temple. The son's name was Gunawardhena, and he and I became very good friends. He kept telling me that he knew another place that was better than this temple, so we hatched a plan to run away together. This time, I intended to do it right. I would run away so that no one would ever find me.

On the chosen day I had the village barber shave my head as usual. The whole day I was in a fever of anticipation; so was Gunawardhena. At eleven o'clock that night, I went to the outhouse, and when I came back I left the front door slightly open.

At about twelve-thirty, we heard our teacher snoring. We picked up several candles and walked to the kitchen, where I slipped off my robes and, yet again, pulled on a sarong and shirt.

Leaving the temple grounds, we headed in the direction opposite the one I had used in my last getaway. As fast as we could, we ran through rice fields to the

main road two miles away. All around us were the sounds of nocturnal birds, frogs and crickets, and dogs barking in the distance.

Once we reached the road we slowed down to a walk. Soon we saw two people holding lanterns coming toward us. It was 1942, during the Second World War, and a dusk-to-dawn curfew had been imposed over all of Ceylon.

Nervously, Gunawardhena spoke to me, using not my ordained name but my lay name. “Ukkubanda, those are policemen. They’re going to ask us all kinds of questions. What shall we tell them?”

In a flash I made up an entirely fictitious story: “Tell them my mother died yesterday, and that somebody came to the temple to give us the message. We missed the bus to go to her funeral, so now we’re walking along the road, and are hoping to catch another bus in the morning.”

The policemen reached us and eyed me suspiciously. I had a handkerchief tied around my shaved head, and another tied around my neck. Because I had no belt, I was wearing another handkerchief around my waist to hold up my sarong. The bundle of candles in my hand, too, was wrapped in a handkerchief.

“Look at this rascal,” one of the policemen said. “He has handkerchiefs all over him.”

They separated me from Gunawardhena and took us about ten yards apart, then asked each of us the same question: Where were we going in the middle of the night?

Both of us told the same story, so the policemen let us go, not even mentioning the curfew. All they said was to be sure to use a candle as we walked.

Within two hours we arrived at Kurunegala, about eleven miles from the temple. Now we felt safer and were pretty sure Venerable Sonuttara wouldn’t follow us this far.

Just as it was starting to get light, we came upon a roadside shelter, one of many typical structures known as pilgrims’ rest houses. The hut had low walls, a straw roof, and a dirt floor upon which people rolled out straw mats to lie down on. Most of the time, these primitive, open-air huts were occupied by travelers resting in the shade and beggars cooking whatever food they had scrounged.

Gunawardhena and I were lucky. This particular shelter was unoccupied that morning. Gratefully, we sank to the ground and were asleep almost immediately.

Several hours later, we woke up and washed our faces with cold water from a well. We started walking again, not knowing exactly where we were going. We just walked.

The scenery changed constantly. We passed coconut groves, rubber and tea estates, terraced rice paddies, banana plantations, and small vegetable gardens outside one-room huts. There seemed to be stray dogs everywhere, many of

which had completely lost their fur, and more with numerous wounds from bites of other dogs or beatings by humans. Often we saw wild monkeys swinging in the trees or running on the ground. In the distance, every so often, we could hear elephants trumpeting.

There were occasional cars, trucks, buses, motorcycles, and rickshaws, all honking their horns to warn pedestrians and people sitting in the road.

But most of the traffic was human. We passed men, women, and children simply walking or herding cows and chickens. Some rode in primitive wooden carts pulled by oxen.

Along the roadsides were small mud huts that functioned as shops. People sat in front of them, chewing betel nuts and drinking tea and gossiping. Travelers could stop and buy tea, small loaves of bread, areca nuts, dried fish, ropes made of coconut fiber, and occasionally staples such as sugar, salt, rice, lentils, and kerosene.

Most everyone smoked. People would buy one or two cigarettes at a time, or maybe a bidi, the poor man's smoke that only cost about one-fifth of a cent. It was basically just a dry leaf filled with a pinch of tobacco — meager, but serviceable.

Gunawardhena and I had a little money we had stolen from Venerable Sonuttara's room before leaving the temple, so we bought a couple of loaves of bread. On somebody's land next to the road we saw a heap of coconuts. We stole one and broke it open by smashing it against the ground. The flesh of that coconut, and the bread, was our first meal on our journey.

We walked twenty-five miles that day. Late in the evening we arrived at a town called Dambulla. We found another empty pilgrims' rest house, spread some palm fronds on the floor, and lay down. We were exhausted.

The next morning we woke to find ourselves covered with ticks and sand flies. We went to a nearby well, and there, we broke sticks from a bush and started to brush our teeth with their fibrous ends.

A monk approached us, eyeing me carefully. I tried to ignore him.

"Have you been a monk?" he asked, looking at my hairless head.

"No," I lied easily. "I've been sick. I just got out of the hospital yesterday."

"You don't look like you've been sick," he said. "I think you're a monk. Come with me. I'll ordain you again, at my temple."

I considered his offer. I still had a desire to be a monk, deep inside me. I had only disrobed because Venerable Sonuttara had been so cruel. This monk seemed kinder. But of course, I couldn't go without consulting my friend.

I turned to Gunawardhena.

“What do you think?” I asked him. “I really don’t want to disrobe. Here is a chance for me to be a monk again.”

“Are you crazy?” Gunawardhena said. “Don’t you remember what our teacher did to us? All these monks are alike. They have no heart. They only think about their rules and regulations. Don’t be a fool, let’s go.”

The monk sweetened his offer. He said that he knew some British officers at a nearby military airport. He could get Gunawardhena a job there, he promised. We could both live at the temple, and I could be a monk while Gunawardhena worked at the airport.

Gunawardhena would hear none of it, and I didn’t want to abandon my friend. So we left the monk and started walking again.

The next day we ran into a man who said that he worked for a civilian contractor. “If you want to work, come with me,” the man told us. “We have plenty of jobs available.”

We agreed.

Our job turned out to be hard manual labor. We were given two shovels and two bamboo baskets and told to collect sand from a creek bed, then pile it in large heaps for collection.

For several months we worked there, part of a crew of about twenty young men. We worked from 7 A.M. to 7 P.M. Our pay was 1.2 rupees a day, the equivalent of about fifty cents. Out of that salary, the boss deducted about twenty-five cents for our meals. Breakfast was a cup of tea with sugar, and dinner was rice with lentils. We slept in hammocks made by tying a gunny sack between two trees.

The jungle was alive with mosquitoes. They bit us night and day, and sure enough, before long, Gunawardhena came down with malaria. He had a high fever and could not work.

I asked our boss for two days off, so I could take care of my friend. He refused.

“I’ve worked for you for months, seven days a week, twelve hours a day,” I said. “All I want is a couple of days’ break.”

Again, he refused. Either I had to keep working, or both Gunawardhena and I had to leave the work camp.

“All right,” I said. “Give us the rest of our salary.”

The boss paid us, and we left.

Thus began our life as beggars. By day we wandered along dusty roads. By night we shared other beggars’ meager meals in the roadside huts, telling jokes, singing, and dancing to pass the time.

For several weeks we didn't bathe. Our clothes were filthy and we smelled bad. Every morning the other beggars would leave for "work" and ask us which area we planned to beg in that day.

"We don't know," was always our answer. The truth was, we didn't beg at all. We just ate whatever food other people were willing to share with us. We were lazy beggars.

Gradually Gunawardhena recovered from malaria and regained his strength. But then, one morning I woke up with severe pain in my right leg. I felt feverish. Looking closely at my leg, I found a red blotch on the thigh about four inches above my knee. One of the beggars sharing our shelter peered at the wound and declared it a snakebite. The pain was excruciating, and I could barely lift my leg.

Gunawardhena and I stayed behind when the other beggars left. After about two hours, I struggled to my feet and limped out of the hut.

We had barely walked ten yards when we ran into a man about twenty-five years old. Neither of us had ever seen him before. For some reason I couldn't understand, he and Gunawardhena struck up an instant friendship. They started joking and laughing like old buddies. Probably Gunawardhena was feeling weighed down by me and my lame leg; he was relieved to run into someone who was more fun.

The three of us walked together, with me lagging behind. Within five minutes, Gunawardhena turned to me.

"Ukkubanda, since you can't walk very fast, why don't I go ahead with this man? You take your time and walk as slow as you need. We'll wait for you in Lovamahapaya."

I was immediately struck with fear. Lovamahapaya was a six- or seven-hour walk.

"No, don't leave me alone," I begged. "I can't walk by myself. I need your help. Please stay with me."

Then the incomprehensible happened: Gunawardhena ignored me and simply walked away with his new friend.


I sat down and started crying. My leg was throbbing. I couldn't believe what was happening.

How ungrateful Gunawardhena was. We had planned our adventure together, weeks ahead of time, and I had given up the monkhood to run away with him. When he got sick in the jungle, I had given up the construction job. All these months, we had been traveling friends. We had depended on each other. And now, when I needed him most, he had abandoned me.

I had no companion, no home, no money, no food. I was at rock bottom, and I was utterly alone.

What in the world was I going to do?

CHAPTER FOUR
A Monk Once Again

 FOR AN HOUR after Gunawardhena had abruptly left me by the roadside, I just sat there, alone and confused. What had started out as the great adventure of running away from our temple had turned into a frightening ordeal. I had a leg badly swollen from snakebite, I was hungry, and my traveling companion was gone forever, for all I knew. I had never felt so low in my life.

Eventually, though, something inside me commanded me to get up. “Keep moving,” the voice seemed to say.

So I got to my feet and started limping along the deserted road. I walked for several hours until finally I came upon a girl sitting in the shade of a tree. She was selling fruits, nuts, bread, tea, and vegetables.

I sat down on a rough bench.

“Why are you limping?” she asked me.

I explained that a snake had bitten my leg the night before.

The girl asked me more questions: what my name was, where I came from, and why I was traveling alone. I told her my whole story.

She gave me a piece of bread with lentil curry, and a good cup of hot tea. Gratefully, I accepted the meal.

She went inside her tiny hut and came out with a piece of lemon. She rubbed the lemon on the wound in my thigh, then massaged some oil into it. She asked me to stay there until her father came home from work, but I said that I needed to get to Lovamahapaya to meet my friend. I was hoping Gunawardhena might indeed be waiting for me there.

I started down the road again, still limping. Pretty soon I arrived in the town of Anuradhapura. One of the first places I saw was a restaurant called the Siyasiri Hotel (restaurants were called hotels in those days). The manager greeted me, then asked why I was limping. I told him about the snakebite. He asked why I was alone. I told him how I couldn’t keep up with my traveling friend, so he had gone on ahead to Lovamahapaya.

“Everybody who passes through here comes to this hotel,” the manager said. “Stay here. If they come through this town, when they arrive you’ll see them.”

I agreed, and sat down to wait. By 11 P.M., my head was nodding. The manager could see I was very tired.

“You should stay overnight,” he said. He gave me a straw mat to sleep on.

And that was the last thing I knew until eight o’clock the next morning.

As soon as I woke up, I asked the manager if Gunawardhena had arrived.

“No,” he said, shaking his head. “Nobody came looking for you. But you stay here, I can give you a little job.”

I didn’t know what else to do, or where else to go, so I accepted his offer.

And thus I became a waiter at the Siyasiri Hotel in Anuradhapura. It was a pleasant enough job. Several other young people worked at the restaurant, and we all got along well. I waited on customers, cleaned tables, and washed dishes.

One day, several weeks later, I came down with a malarial fever and felt too sick to work. While resting, I wrote my mother a letter to let her know where I was. I felt guilty, knowing that she probably had heard the news of my running away from the temple, and that she must be worried sick about me.

A few days later, when I was back at work, I went to the nearby well to draw water for the restaurant. Another boy was there, too. I borrowed his bucket and used it to draw some water and pour it in my bucket. As I handed his bucket back to him, the boy dropped it into the well, rope and all. He started to cry, knowing how much trouble he would be in for losing the bucket.

But I had customers in the restaurant waiting for fresh water for their tea. I had to hurry. I told the boy that I would take my bucket of water to the restaurant, then I would come right back and help him fish his bucket out of the well.

But when I walked into the restaurant carrying a full bucket of water, my eldest brother, Tikiribanda, was standing at the entrance. As soon as he caught sight of me, he demanded that I come home with him. Mother was crying nonstop, he said, ever since she had heard the news of my escape from the temple.

My brother was almost as intimidating as my father. I dared not disobey his command.

I forgot all about the poor boy waiting at the well for me to come and help him retrieve his bucket. I forgot about the kind restaurant manager who had given me a chance to start a new life.

“I have opened a small shop,” my brother told me. “You can come and help me run it.”

Later I found out that the day after Gunawardhena and I left the temple, Venerable Sonuttara had reported our disappearance to the police. My father went to the temple and demanded my teacher find me and return me home. By then, Father realized that Venerable Sonuttara was an angry, cruel man, and that my problems at the temple were not just due to my misbehavior. My father

knew that my stories of being abused at the hands of my teacher were not lies, but by then, of course, it was too late. I had left the temple, and that time, I didn't run home.

Meanwhile, police officers were combing the countryside for me.

Then came my letter from Anuradhapura. Mother and Father immediately dispatched my oldest brother to fetch me.

My parents, especially my mother, were overjoyed to see me alive and well, but it was uncomfortable being in their house again. All the neighbors called me "ex-monk," which was a great insult. My father didn't want to have an "unlucky" son around; he asked me to reordain.

To keep away from Father so that we didn't have to talk much, I kept busy at a series of small jobs. One of them was digging flood-control ditches on a rubber estate near our house.

This estate was run by a large company. They paid a meager salary, and the work was backbreaking. I would fill bucket after bucket with soil, and then women carried the buckets to a dumping ground. One time, one of those women saw the deep blisters on my hands from the shovel, and she offered to trade jobs with me. So for a while, she dug the soil and I carried the full buckets.

After that job, I picked tea leaves. That also was monotonous, hard labor. I would have preferred to work at my brother's shop, of course, but he had closed it only a couple of months after opening. People in the village were too poor to support his shop. Most of them couldn't afford to buy even the simplest staples.

I spent much of my free time at my sister's house, the same sister who had nursed me when I was young, the woman I called my second mother. Since her husband had died, there was no adult male in the house. It was only my sister, her infant son, and her one daughter, my niece, who was just five months older than me.

They were very kind to me and I felt more at home with them than with my own parents. So a few weeks after I had returned home, I moved from my parents' house to my sister's house. That was a more peaceful arrangement, but I still wasn't really comfortable with the life of a householder. My original desire to be a monk still burned within me, despite everything that had happened.

I began to think more and more about my teacher and the temple I had left five months before. I felt regret for having run away. My mind had softened toward Venerable Sonuttara, and I remembered his good qualities. I thought that I should at least apologize to him.

One day, when my sister had gone to visit her dead husband's relatives, I decided I would secretly go to see my teacher. It was an overnight visit because of the

distance, but I figured I could be back before my sister returned. I knew she wouldn't approve of this visit. She wanted me to live at her house permanently and give up my dreams of being a monk.

As I was preparing to leave, my niece cried and asked me not to go. I told her not to worry and that I'd be back the next day. She continued to cry as I walked off in the direction of the temple.

When Venerable Sonuttara saw me he was relieved. Even though he wasn't always the kindest teacher, he wanted to keep me in monks' robes as much as I wanted to be in them. I apologized for running away, and he asked me if I was ready to ordain again.

"Yes," I answered, certain of my decision. "But I don't want to live in the temple as a novice. I want to go to monks' school."

He agreed immediately.

Two days later, after a simple ceremony, I was wearing the orange robes again. This time, I would never take them off.

Venerable Sonuttara contacted another monk, Venerable Siyambalangamuwe Dhammakhandha, who ran a small primary school for monks in the Gampaha district. It was about sixty miles from the temple. Because Venerable Siyambalangamuwe and my teacher were friends, he readily accepted my application, and in April 1944, a month after my most recent ordination, I began my formal monastic education. I attended school at Vidyasekhara Pirivena (*vidyasekhara* means "crown of learning," and *pirivena* means "a school for monks"). About twenty young bhikkhus and three teachers lived there. We studied Ceylonese history and important Dhamma texts such as the Anguttara Nikaya (the gradual sayings of the Buddha) and the Majjhima Nikaya (the middle-length discourses). We also were taught a whole host of languages: Sinhalese, Tamil, Hindi, English, Pali, and Sanskrit.

I was very happy at my new school, living among other teenage monks and spending my days studying. But I hadn't been there long before Venerable Siyambalangamuwe came to me with a request. He said there was a temple in the village of Napagoda, and the head monk had disrobed, leaving the temple with no one in charge.

He asked if I would go there and run the temple. I thought this would be a temporary arrangement, that I'd live there for a few weeks and then return to the monks' school, so I agreed.

As it turned out, I lived in that temple for eight months.

There were no Dhamma or Pali studies there, just the usual monastic chores, the weary round of endless labor. One day there was nothing to eat. So I asked the temple boy, a youngster about my own age, to go buy some bread at a shop in the village. He refused. I asked him again. He refused once more. "I'll ask

somebody else to buy me some food, then, and I won't share it with you," I told him.

His response was to curse at me. I kicked him several times.

Later that day, another monk who had been living with us for a time returned to the temple. He happened to be the older brother of the temple boy. He asked me what had happened, why the temple boy was no longer there. When he heard my story, he got very upset.

"Well, since you chased off the only boy who was here to help us, it's now your job to climb a coconut tree and get me a coconut."

I refused. "Monks don't climb trees," I pointed out. "It's against our rules. And besides, my teacher didn't send me here to climb trees and pick coconuts."

After seven months of such frustration and petty disputes, my desire to learn made me so restless that I wrote to my teacher. "Please send me back to the monks' school," I begged.

I was jubilant when, soon, I received a postcard from Venerable Siyambalangamuwe that said, "Yes, you can come back to school."

I immediately hired an ox cart to take me to the train station in Veyangoda, four miles away. I couldn't wait to get back to Gampaha and reenroll in school.

When I got to the train station, I saw that the train to Gampaha didn't leave for five hours, so I went to visit a temple nearby.

In that temple there was a young novice, maybe eight or nine years old, who took a liking to me. He invited me to go swimming with him in the river next to the train station and I hesitantly agreed.

Although nearly seventeen years old, I had never learned to swim, but I was too proud to tell that to the young monk. Little did I know that this single prideful act would soon threaten my life.

Pride, in the Buddha's teaching, is one of the last of the five fetters that falls away when a person attains enlightenment. It's one of the twenty-seven mental impurities that the Buddha warned can trip us up. To overcome infatuation with ourselves, he recommended a series of reflections a person should use:

I am of the nature to decay; I have not gone beyond decay.

I am of the nature to be diseased; I have not gone beyond disease.

I am of the nature to die; I have not gone beyond death.

All that is mine, dear and delightful, will change and vanish.

I am the owner of my kamma, heir to my kamma, born of my kamma, related to my kamma, I abide by my kamma. Whatever kamma I shall create, whether good or evil, of that I shall be the heir.

At the river, the novice took off his outer robe and jumped into the water. He swam like a fish. I stood on the bank, admiring his easy, elegant strokes. It didn't look so difficult, but the last thing I wanted to do was jump into the muddy, fetid water.

The young boy saw me hesitating on the bank and urged me to join him. Reluctantly I took off my outer robe and tied a knot in the folds of my inner robe so that it wouldn't come off. Then I held my breath, and jumped.

Within seconds I was in trouble.

My feet reached for the bottom, but all I felt was soft mud. There was nothing solid to stand on. I felt like I was sinking, and I started to struggle. Panic rose inside me like an electric current. My arms and legs flailed, and as I gasped for air, I swallowed the foul river water.


The little monk saw what was happening and tried to help. He swam over to me, took hold of my ears, and pulled my head out of the water — ouch! But he wasn't strong enough to pull the rest of my body above the surface. I grabbed at his robe frantically, and in a moment it came loose.

Three times I went under, clutching that robe as if it would save me. Three times I struggled back up, searching for help.

The last time, all I could see was the color red filling my entire field of vision.

I was losing consciousness.

CHAPTER FIVE
Monks' School

 WHEN I AWOKE, I was lying on the ground next to the river with a man kneeling over me. I started coughing up river water as a large crowd stood around me and stared. Later I was told that the young monk who had been swimming with me wouldn't get out of the river because I had torn off his robe in my panic to stay afloat. Naked, he had stood in waist-deep water at the edge of the river and screamed for help.

Apparently, a man came out of a tea shop next to the train station and asked what was the matter. The young monk pointed to a spot in the river and said that I had drowned.

“He must be dead by now,” the monk had shouted.

The man from the tea shop jumped into the river, fully clothed, and searched underwater until he found me, unconscious, at the bottom. He dragged me up onto the riverbank and started giving me mouth-to-mouth resuscitation as a crowd gathered.

Eventually I sat up, coughing and sputtering. I was a little shaken, but otherwise all right. The young monk fetched his teacher, and together they walked me back to their temple, which was just fifty yards away. They gave me a cup of hot coffee with lots of sugar, and a set of dry robes. It was not long before I started feeling like myself again.

The head monk was very kind. He asked me my name and where I was going. When I told him, he sent an attendant to the train station to buy me a ticket to Gampaha.

After a few hours' rest, I was on my way again. Ironically, when I arrived at the monks' school in Gampaha, the first person I talked to asked me why I sounded like a drowned person.

“I just have a cold,” I replied. I was too embarrassed to tell the truth.

But the next day, there was my picture on the front page of Ceylon's leading newspaper, along with a story about the teenage monk who nearly drowned in the river at the Veyangoda train station. My fellow students at the monks' school teased me about that for years.

Although tuition at the monks' school was free, boarders were required to donate about five rupees a month. Unfortunately, I didn't have any money to pay the fee, so I was given an abandoned shed to sleep in. The shed had a dirt floor, partial walls about four feet high, and no door. I scavenged some gunnysacks, bamboo sticks, and ropes with which I fashioned a crude door and window shade. For light, I had one earthen lamp that burned coconut oil. This was my first *kuti*, the one-room hut that some monks live in, and I was delighted to have it.

I did most of my studying in my *kuti*. Very quickly I became known as the smartest student in the school. I discovered I had a photographic memory, clearly a gift of good *kamma*. In ten minutes, I could read a long book and retain everything in it. I don't know how this worked; I just know that each page stuck in my mind like a picture.

I was very proud of my gift and asked my friends to challenge me by posing questions from books. I could answer them with the page number, and even the punctuation, of the sentence in question.

Perhaps because of this, the principal of the school liked me and selected me to be his assistant. I was also named treasurer, which meant that I organized and stored all the donations that came into the school — things such as robes, medicine, and toiletries. Then I would dole them out to the student-monks as needed.

Because of my privileges and responsibilities, several of my fellow monks became jealous of me, and it didn't help that I had developed the habit of reporting other students' weaknesses to the principal! In short, I was a rat. I filed report after report, detailing the wrongdoings of other monks. I knew that I should be more concerned with my own behavior than with finding faults in others, but I wanted so much to maintain the approval of the principal.

It's too bad that I didn't take to heart the words of the Buddha, in the *Dhammapada*:

Easily seen is the fault of others, but one's own is difficult to see. Like chaff, one winnows another's faults but hides one's own, even as a crafty fowler hides behind sham branches. He who seeks another's faults, who is ever censorious, his cankers grow. He is far from destruction of the cankers.

On full-moon days I gave half-hour Dhamma talks at the school. Usually they were based on books I had read, but one time I decided that this might be boring for my audience. So I decided to "wing it." All I did was memorize a three-page *sutta*, one of the Buddha's sermons called *Visakhuposatha Sutta*. Then I repeated it to my audience.

The experimental sermon was a disaster. I was finished reciting within ten minutes, then I simply babbled on for five more minutes — about what, I can't even remember. It was embarrassing, and it taught me a valuable lesson about

the value of diligent preparation. From then on, I carefully prepared for each of my Dhamma talks. I would choose a stanza from the Dhammapada and explain it using stories from the commentary. The Dhammapada contains 423 stanzas, most of which teach about ethics and morality. There are also hundreds of stories elsewhere in the Buddhist canon that illustrate the topics mentioned in the Dhammapada. I enjoyed telling those stories, offering listeners a grounding in Buddhist morality.

It wasn't until much later in my career as a monk that I again felt confident enough to give sermons without preparation.

At the monks' school, at age seventeen, I was finally able to give up smoking. It was a habit I had had for several years, but unfortunately, I only exchanged one addiction for another. My new habit was chewing betel nut.

In time I became the comedian of the school. Every night, I would hold court for an hour or so, telling jokes to the other students. I enjoyed making them laugh.

One of my jokes was about a supporter of a temple who became angry that the monks there never shared any of his offerings with the Buddha image. So he wrapped a rope around the neck of the Buddha statue and hung it from one of the rafters. When the monks discovered what he had done and demanded to know why, he called it a suicide. "The Buddha statue said it couldn't continue living in such a place," he told them.

Amazingly, the principal did not object to such irreverent comedy. Usually, after my performance was finished, we went to his room and enjoyed a chew together. He was a wise man when it came to dealing with teenage monks. He was strict, but also very gentle. He knew how to motivate us without forcing us, which might have destroyed our interest in learning. He encouraged us to be disciplined monks. "Laypeople will look up to you," he would say. "They know you have sacrificed sensual pleasure to devote your lives to the practice of Dhamma, so you must earn that respect."

I almost never had any money, but it didn't matter. My humble housing was free, I collected my food on alms round, and instead of buying textbooks, I borrowed them from friends and copied the material by hand. I simply trusted that I would have whatever I needed to finish my education. I had a lot of confidence in myself and also in the Triple Gem — the Buddha, Dhamma, and Sangha.

I felt like the Buddha was alive and walking with me through life, providing me with whatever I needed. I was certain the Dhamma would protect me because I was ardently struggling to learn the Buddha's teachings. And I thought that because I was a member of the Sangha, I would not have any problem getting whatever requisites I'd need. Even today, so many decades later, it feels as

though the Triple Gem continues to provide for me. All satisfaction of my material needs seems to manifest eventually, without any struggle.

One day an older monk asked me to shave his head. That was a common practice in the monastery, but I had never shaved anyone's head, not even my own. I told him this, but he insisted. "It's time you learned," he said.

Head-shaving is an important part of the Buddhist monastic discipline. Both monks and nuns do it. A shaved head promotes cleanliness and humility and it avoids the problem of having to kill head lice! It is also a symbol of renunciation and is intended to decrease monks' and nuns' attachment to physical beauty. If monks and nuns don't have to spend time washing, combing, and fixing their hair, they're free to spend more time on spiritual pursuits.

The Vinaya, or monastic code of conduct, says that monks and nuns can keep their hair as long as two inches. Some shave their heads only once a month, usually right before the full-moon day. Others shave once a week, or even every day.

The ritual is so important that a straight razor is one of eight items included in a bundle of possessions (usually called requisites) that a monastic receives at his or her ordination. (The others are an undergarment robe; a robe that wraps around the body; an outer robe that doubles as a blanket; a cloth belt; a water strainer; a sewing kit; and an alms bowl.)

When the older monk insisted that I shave his head, I bowed and agreed, as tradition demanded. I wet his head, slathered soap on it, and took hold of the razor. Standing behind him, I dragged the blade against his scalp and an inch-long flap of skin lifted away from his skull! In the next instant there was blood everywhere. I was so scared I started to shake.

"Venerable Sir, please forgive me," I said, and then ran to find another monk, who brought cool water to wash the wound. While I watched in shame and panic, that monk shaved the rest of the unfortunate fellow's head. We of course had no Band-Aids in those days, so the wounded monk went on alms round with a large dab of herbal salve on his head.

Because of my photographic memory, I sped through my studies. Sinhalese, Pali, and Sanskrit were mandatory subjects. Tamil, Hindi, and English were optional. Without much effort, I mastered them all. As a reward, I was finally allowed to live in the dormitory with the other students despite my continued inability to pay the lodging fee. I was assigned to a room with another novice monk.

Unfortunately, my roommate was jealous of me. One day I went to pull out a thin English textbook I had borrowed from someone and found it ripped in two. I was worried about how I would pay for replacing the book and started to cry. A

monk in the next room heard me sniffing and offered to help by buying another book.


A couple of days later, my roommate confessed that he had torn up the book because he was jealous of my popularity and of how well I did in school. We cleared the air between us that evening and eventually became good friends.

Eventually, the date of my higher ordination was set. It would take place June 25, 1947. I was very excited and happy. Finally I would become a full bhikkhu, my goal at long last coming true. Before a solemn assemblage of senior monks, I would pledge a new and deeper commitment. Instead of being a novice monk following ten precepts, I would now agree to follow 227 precepts — the code of conduct that governs full-fledged Theravada Buddhist monks.

I could hardly wait.

Sadly, right from the beginning, there was a shadow over the proceedings. The problem was not my eligibility to become a monk, but rather the politics of the Buddhist Sangha in Ceylon. Those politics threatened to derail the dream I had held all my life.

CHAPTER SIX
Higher Ordination

 IN SRI LANKA, there are three major sects of Theravada Buddhism. The oldest and largest, to which I belong, is Siyam Nikaya. This sect has more monks and temples than the other sects. It also has the most ancient temples in the country. Its name, Siyam, dates back to a time when the Sangha, or order of monks, had dwindled to its lowest numbers due to British rule in Ceylon, and because of Dutch and Portuguese missionaries. There were many novices, but not a single bhikkhu left who had received higher ordination and was observing the 227 precepts — and thus could ordain others.

A novice Ceylonese monk traveled to Siam, as Thailand was then called (or “Siyama” in Pali), to receive higher ordination as a full bhikkhu. Then he returned to Ceylon and reestablished the order of monks in 1753.

Only the highest caste members of society in Ceylon, called Goyigama, were allowed full ordination into the Siyam Nikaya order. My family, though poor, belonged to this caste. In Ceylon, caste was not based on wealth but on family lineage. Years later, a group of non-Goyigama novice monks traveled to Amarapura, in Burma, and received full ordination there. That group returned to Ceylon and founded the Amarapura Nikaya sect in 1800. A third sect, founded in 1810 by monks who went to the Ramanna district of Burma, became the Ramanna Nikaya sect.

Originally there was a great deal of rivalry between the sects. Each one thought the others were not strict enough in their interpretation of the Vinaya, or code of conduct for sangha members. Siyam Nikaya monks, for example, shaved their eyebrows as well as their heads. Members of the other sects did not. On the other hand, when leaving their temples, Siyam Nikaya monks were allowed to leave one shoulder bare when they draped their robes around them. Monks of the other sects covered both shoulders.

My teacher, Venerable Sonuttara, belonged to the Siyam Nikaya sect. His teacher was a disciple of the sect’s supreme patriarch, Most Venerable Pahamune Sumangala.

In 1911, when he was twenty-five years old, my teacher was sent to open a temple in Malandeniya village. Immediately there was trouble with the head monk at the temple in the next village, KEBILITIGODA. The temple in KEBILITIGODA had already existed for ten years before my teacher arrived in Malandeniya. Even

so, the head monk became jealous of my teacher, so he made a legal claim to the new temple's property. As a result, my teacher had to pay tribute to the monk in Kebilitigoda and visit every day to pay respects.

As it turns out, that monk in Kebilitigoda was Venerable Sumanatissa, who had given me novice vows when I was thirteen. He could have "claimed" me then as his student, but he didn't. I guess I didn't seem like a particularly promising monk at that point.

Over the years, animosity festered between the two temples. And when time came for my higher ordination in 1947, I ran headlong into the dispute.

According to tradition, when a novice monk is about to receive higher ordination, an announcement of the ceremony is sent to friends, relatives, temple attendees, and all other temples where that novice has lived. It is printed on cheap paper and is mailed or delivered by hand.

The principal of the monks' school wrote my announcement, and according to tradition, I took it to my teacher to have him sign it. For some reason, Venerable Sonuttara was reluctant to sign his name as head of the temple in Maladeniya.

"But you started this temple in 1911," I said to him. "You built it and you have always been the only monk living here. Who else could be head of the temple?"

Venerable Sonuttara said nothing and finally signed the paper. I made copies and hand-delivered the first one to Venerable Sumanatissa, my original preceptor, at the temple in the neighboring village. As soon as he saw my teacher's signature as head monk of the other temple, he became enraged.

"Venerable Sonuttara is not head monk at that temple," he thundered. "I am! And I am not even listed here as one of your teachers."

He immediately went to the Siyam Nikaya headquarters in Kandy and requested that my ordination be canceled. My teacher and I were dismayed, but we continued to get ready for the ceremony, hoping the dispute would somehow be resolved.

On the night before my ordination, as was custom, the people of Maladeniya had arranged a large procession and reception at the temple in my honor. Even though Venerable Sumanatissa was threatening to stop the procession, it went ahead without a problem.

The next day, June 25, we went to Kandy. The ordination ritual would take place in the *sima*, a consecrated building on the grounds of the Siyam Nikaya headquarters. On that day, twenty-six novices, including me, were scheduled to receive higher ordination. Our relatives, friends, and well-wishers had already gathered in the *sima*.

As I had feared, Venerable Sumanatissa wasn't going to let this pass. He entered a formal complaint against my ordination because he, not my teacher, was the head of the temple in Malandeniya. Therefore, my teacher had no right to sign his name in the ordination register as "head monk." Venerable Sumanatissa insisted my teacher sign his name only as "resident monk."

My teacher, Venerable Sonuttara, was an uneducated man and was not clever with words. He was afraid to oppose any monk who was his senior. But most of all, he didn't want this dispute to ruin my chances of being ordained. I was angry at Venerable Sumanatissa, both for being harsh with my teacher and for trying to spoil the most important day of my life. I found the politics of the whole thing appalling, but there was nothing I could do about it.

Without a word of argument, my teacher signed the register as Venerable Sumanatissa demanded, with the words "resident monk" beside his name.

A few hours before the ceremony, two senior monks dressed me all in white, with a crown-like headdress. If a candidate has wealthy relatives or supporters, he might ride on an elephant, the symbol of majesty and status. He might also have hundreds of people following, beating drums, blowing conchs and flutes, and dancing. Because my family was not wealthy, my ceremony was more humble.

While I was being dressed, my relatives and teachers had prepared trays of gifts for members of the ordination committee. Each tray contained betel and areca nuts for chewing, tobacco for smoking, a towel, a bar of soap, toothpaste, a toothbrush made from a small twig, and a box of cookies.

There were twenty dignitaries in attendance: the supreme patriarch of the Siyam Nikaya sect; his two assistants, who were also very senior and respected; a secretary monk, who maintained all records for the sect; and sixteen others. Following a strict hierarchy, I was to go to each monk at his kuti, in turn, and present him with a gift tray. This ritual took about an hour.

Even though it might seem redundant, every candidate for higher ordination is reordained as a novice and dressed in a new, bright yellow robe in the last hours before he becomes a bhikkhu. This reminds the aspirant, once again, of Siddhattha's renunciation of his princely life, wrapping himself in a yellow cloth when he took up the life of a mendicant. It also serves to "wipe clean the slate," in case the aspiring monk had broken any precepts during his novicehood and had failed to confess them to his teacher.

At 6 P.M. the ceremony began.

A rope divided the sima in half — one side for monks, the other for laypeople. The laypeople's side was packed with hundreds of noisy guests. Children played with one another, babies cried, and adults chatted and laughed.

At the far end of the assembly hall was a large Buddha statue. It sat on a dark wooden altar with peeling paint that was crowded with devotional candles and small earthen lamps, smoking incense burners, vases of flowers, and small cups filled with fruit juice, tea, or water. A flat tray held the traditional betel chewing mixture. A pair of large brass oil lamps flanked the altar, casting a sputtering light against the serene face of the Buddha.

At the right of the statue sat the supreme patriarch, flanked by his two assistants. The remaining monks on the ordination committee sat on the wooden floor, in lines facing each other.

We novices were asked to sit on the floor according to our ages. At six months shy of twenty, I was the youngest. Twenty is the minimum age at which a novice may take higher ordination, but because I had completed all other requirements, I was allowed to ordain six months early.

The first order of business was an oral examination in which a senior monk would ask the novices, one by one, to recite stanzas and answer questions. The examiner that evening was the second-ranking monk, a man known to be very strict. His method was to recite the first line of a stanza from the Buddhist texts, then ask the candidate to finish it.

Most of the other novices had memorized the minimum number of stanzas required. I, with my photographic memory and eagerness to excel, had memorized many more. Even so, I was nervous in front of the large crowd.

Finally, after twenty-five other novices, my turn came. The examiner had been at work for an hour and a half and he looked exhausted.

He asked me to recite a stanza from the Dhammapada. I took a deep breath, closed my eyes, and recited eight stanzas without stopping.

“That is enough,” the examiner said. “You have studied well.”

Next, each of the novices had to be formally accepted as candidates for ordination. Like the others before me, I got up and stood in front of one of the committee monks. Methodically, he questioned me: my name; my gender; my parents’ names; my teacher’s name; whether I had any contagious diseases; whether I was a soldier or a free man; and even a question about whether I was human or demon.

While mostly a formality, these questions were intended to confirm that I was not a criminal trying to escape the law by hiding in the robe. The question about contagious diseases was to make sure that I had no illness that might sweep through the community of monks. The other questions, more quaint, were traditional queries dating back to the time of the Buddha.

After I answered all his questions, this monk announced to the supreme patriarch that I was a suitable candidate for ordination. I knelt before the

patriarch and bowed, touching my head to the floor in front of him three times. Again I answered the series of questions, this time with the patriarch listening.

Then I was told to sit with my fellow novices. Two monks lectured us on the importance of the 227 disciplinary rules we would have to follow after our ordination, emphasizing the four main rules: not to have sexual intercourse; not to take anything not explicitly given to us; not to kill; and not to boast of supernatural attainments. There was also a reminder about cultivating nonattachment to the four requisites provided by laypeople: robes, food, lodging, and medicine. All this advice came from the original words of the Buddha to his disciples.

Finally, with our new alms bowls hanging from cords around our necks, we bowed before each of the committee members, starting with the patriarch. Then we sat down in long rows, and all the laypeople filed by to present us with gifts. This is a very joyous part of the ceremony. It emphasizes the interdependent relationship between the monastic Sangha and laypeople. Many people cried as they bowed and laid their gifts before us.

This presentation of offerings is one of the most beautiful aspects of Buddhism and is sometimes misunderstood by outside observers who conclude that bhikkhus are lazy beggars, supported by a gullible populace. In fact, it is quite the opposite: The givers receive as much, if not more, than the recipients because they are practicing dana, or generosity.

Anyone who gives gifts is practicing generosity. The Buddha found this practice to be a good method for removing greed and attachment. In many of his discourses, he urged Buddhists to practice dana whenever and wherever possible:

Just as a pot filled with water,
If overturned by anyone,
Pours out all its water
And does not hold any back.
Even so, when you see those in need,
Whether low, middle, or high,
Then give like the overturned pot,
Holding nothing back.

In another sermon, the Buddha taught that there are three ways of making merit. Those three ways are virtuous behavior, meditation, and generosity.


The expression of generosity between laypeople and monastics is very much a reciprocal arrangement. The laypeople offer requisites that allow the bhikkhus to walk their spiritual path without having to worry about mundane necessities.

In return, the monastics offer blessings, as well as teachings — the gift of the Dhamma.

During my ordination, as the gifts slowly piled up on the floor before me, I sat there and thought of my mother. How I wished she could have witnessed this ceremony! I knew how much it would have meant to her, how much it would have meant to me to have her there. But because of her back injury, she couldn't walk the nine miles from our village, and there was no other way for her to make the trip. If she had been there that day in Kandy, she would have surely shed tears of joy, seeing her youngest son at last become a fully ordained monk.

CHAPTER SEVEN

The Final Cure: Meditation

 A FEW DAYS after my higher ordination, I eagerly took on one of the privileges of a full monk, to participate in a seven-day chanting. This ritual, called *paritta* in Pali, is designed to drive away evil spirits — another example of how folk beliefs and Buddhism often coexist. If someone is sick or a village is suffering from famine or drought (misfortunes that potentially could be the doing of evil spirits), people ask monks to perform this special chanting. For an entire week, pairs of monks chant nonstop. Each pair chants for an hour at a time and is then relieved by another pair. The chanting is energetic, more like shouting than singing. Only monks with strong chanting voices are selected, and they are held in high esteem for their efforts. Young monks impatiently wait their turn to join the chanting teams.

One of my friends from monks' school was as eager as I to participate in a chanting. He was ordained the day before I was, so we became eligible at the same time. Soon, we wrangled an invitation to participate in a chant from a friend of ours who was head monk at a temple nearby.

We were young and enthusiastic, and since this was our first seven-day chanting, we wanted more than just one turn. So my friend and I begged some of the older monks to give us their slots. They had already done many *parittas* and were happy to oblige, so we ended up chanting most of the time. Our only breaks were for eating and answering the call of nature. We didn't sleep at all!

Each day at 6 A.M., 11 A.M., and 6 P.M., drummers would announce the start of devotional services by beating on drums. They had to beat loudly to be heard over our chanting. To prove our zeal, my friend and I chanted even louder. Trying to drown out the drums, we were eventually shouting at the top of our lungs.

After three days my friend passed out. Some of the laypeople at the temple took him to a bedroom and laid him on a bed to sleep. By evening he recovered and joined me again in the chanting.

By the end of the week, we were both in bad shape. Even though we desperately needed rest, we couldn't sleep. We couldn't eat, either, and both of us had severe headaches. We couldn't stand to be around anyone else, and I think we must have been suffering some kind of nervous breakdown.

Worst of all, I lost my memory, and not just my photographic memory, but everything! I couldn't recognize any alphabet — Sinhalese, Sanskrit, Tamil, or English. I would open a book and be unable to make any sense of what was on the page. If I met someone and then saw him five minutes later, I couldn't remember his name. I was upset and humbled by what had happened to me. All my pride in my academic achievements was gone.

Back at school, I failed my final exams. The principal, puzzled that his star pupil had done so miserably, called me into his office. I told him about the seven-day chanting and how my memory had disappeared. He told me to go back to my temple to rest and get some treatment.

For most of the next year I subjected myself to all kinds of treatments, in a desperate search for a "cure." First, my teacher made a medicinal paste from plants and applied it to my forehead every morning. After a month I was no better, but I yearned to return to school nonetheless. My glory days were over. I now had to struggle to learn even the simplest things.

Not only was my photographic memory gone, but I had to struggle to read sentence by sentence, word by word, sometimes even letter by letter. Some nights, while reading a textbook, it felt like insects were running all over my scalp. I was in agony and began to entertain thoughts of suicide. I didn't want to live in that condition at all. I had heard that the fabric mantels in kerosene lamps were poisonous if you ate them, so I started collecting them and hiding them in a box. Luckily, my friends got wind of my plan and threw the box away.

Some people suggested I go see an Ayurvedic doctor who advertised in the newspaper. I went to him and told him my problem, but said I had no money. He was a kind man; he gave me a very expensive medicine for free. Every day, as he recommended, I applied some of the oil to my head, sniffed it, and even drank a few drops of it. It helped clear my sinuses, but brought back only a little of my memory; I was still a long way from recovery.

Then my teacher suggested that my affliction was the work of some evil spirit. "We'll do an all-night chanting for you," he said. At the time, this suggestion didn't strike me as ironic. While I lay on the floor, eight monks chanted suttas in Pali all night long. The next morning I felt no different.

My parents agreed that an evil spirit might have possessed me, so they called in an exorcist. I met the man at my parents' house. He asked my father to get seven lemons and then had me sit on a chair, while he held a lemon and a pair of scissors over my head, chanting a mantra in some language I think he made up on the spot. As he chanted, he cut the lemon with the scissors and let the juice drip onto my head. He repeated the ritual with all seven lemons. Then, as a finale, he tied a cotton thread around my neck.

My parents were sure this would do the trick. It didn't, so they invited another exorcist, supposedly one with more power.

This one came to the house with an entourage of six people. He asked my father to gather a long list of things: coconuts and coconut oil, areca nuts, red hibiscus flowers, and several dry sticks wrapped in cloth to serve as torches. Meanwhile, the exorcist was carving a clay statue to represent me. It was round and plump, like a terracotta snowman. When it was finished, the exorcist and his attendants put on white sarongs and turbans. They led me to a small shed and sat me down in front of the clay statue they had made. Other family members were allowed to sit nearby, on mats on the ground. After chewing betel, the men started chanting in a strange language. It was neither Sinhalese nor Pali nor Sanskrit. I had never heard anything like it. It was just a jumble of sounds. While chanting, they held the lit torches and threw powdered incense into them to make their flames brighter.

Each time the torches flared, two of the attendants sitting on either side of me would yell in Sinhalese, "Ayu bova!" (May you live long!)

The ritual continued the entire night, until the torches were burned down. At dawn, the men skewered some spikes into the head of the statue, evidently to free me from my affliction. Then they tied a thread around my neck, just as the first exorcist had done.

Again, there were no results.

My parents were all out of ideas, but my teacher offered one more: He gave me a talisman made of copper sheeting that had been rolled into a two-inch tube about the size of a ballpoint pen. It was a traditional Ceylonese talisman called a *ratana yantra*, or jewel talisman. Selected stanzas of the Ratana Sutta are engraved on it. The Sinhalese believe that if this type of talisman is worn around the neck or waist, it will keep evil spirits at bay. My teacher hung it around my neck.

I was very grateful to my parents, my teacher, and the healers who tried to help me. Unfortunately, their efforts were all in vain. Nothing worked. My superb memory was gone forever.

At this point of utter desperation, a very unusual thought occurred to me: Perhaps meditation would help. When my friends heard that plan, they burst out laughing. The practice of meditation was hardly a common thing to do in those days, even for a bhikkhu.

"Are you crazy?" one friend said. "Meditation is only for old people who can't do anything else anymore. You're still young, too young to meditate. Don't be foolish."

Although I was well-versed in the theory of meditation and knew the four foundations of mindfulness by heart, I had never actually meditated, believe it or

not. Very few monks did in those days. They were too busy preaching Dhamma, chanting, and performing blessing ceremonies. There was much talk about meditation, of course, but very little practice. Some people actually believed that if a person meditated too much, it would cause mental disturbance.

Well, I figured, I already had a mental disturbance. What did I have to lose?

Secretly I began to meditate — sometimes late at night, sometimes early in the morning. Whenever I could steal a few minutes alone, I meditated, sitting in a dark corner of the shrine room where I hoped nobody would notice me. I knew I was trying to instill a new mental habit, and in order to be successful, I had to set aside time every day to do it. It was like a workout for the mind, trying to flex muscles that were weak from lack of training.

At first, I simply tried to calm my mind by recalling mundane things — names of my friends or temples I had visited, titles of books I'd read. It wasn't easy; there were big gaps in my memory. But I tried not to panic.

Then, drawing on my scriptural training in the four foundations of mindfulness, I began to watch the flow of breath, of bodily sensations, feelings, and thoughts that moved through me.

That watchful observance gradually led to a very peaceful feeling inside. Occasionally I even experienced spontaneous flashes of joy. Those brief moments, of course, made meditation enjoyable and encouraged me to keep going.


Eventually things I had studied in the past started coming back to me. I began to recognize letters and numbers. Unexpectedly, my temper, too, began to improve. After a couple of months of steady practice, I was able to read again and to remember what I had read. I was elated, and so relieved that I had found a "cure."

Meditation did what all the incantations and medicinal oils and talismans hadn't been able to do.

It brought peace to my mind.

CHAPTER EIGHT

The Struggle to Stay in School

 THANKS TO MEDITATION, my two-year nightmare of losing my memory finally ended. Once I started meditating, my brain seemed to heal from the trauma inflicted by the seven-day chanting. But although I was now able to remember things roughly as well as anyone else, my photographic memory never returned.

Two years later, in 1949, I was able to resume my studies. That made me very happy. At the end of that academic year I took the first public school examination, which was known as the Senior School Certificate Examination, similar to final exams in high school. I was tested in eight subjects (Sinhalese, Tamil, Pali, Sinhalese literature, Ceylonese history, arithmetic, health science, and Buddhism) and passed them all.

I was proud of my record, because just a few months before, I had been unable to read or recall anything.

That same year, however, my eagerness to master English got me into trouble. I took an examination at the monks' school where I had been a student for several years, and my grades for English were much higher than for Sanskrit.

The principal of the school called me into his office. His face was stern. "Gunaratana," he said, "You must understand that the Buddha's dispensation has been handed down for the last twenty-five hundred years not in English, but in Pali and Sanskrit. I advise you to pay more attention to those languages." In 1950 I was admitted to Vidyalankara Pirivena, a college for monks near the capital city of Colombo, and one of the two most prestigious colleges in Ceylon. It had a faculty of about ten men — wonderfully religious, humble teachers who were experts in Dhamma, Buddhist history, Pali, Sanskrit, Sinhalese, Tamil, and Hindi.

I was thrilled to be admitted, but again I couldn't afford to pay boarding fees. I had no place to live, so I spent a couple of weeks visiting nearby temples, looking for lodging. Finally, I found a temple on the banks of the Kelaniya River, and the head monk gave me permission to move in. I resumed the duties of a temple-dwelling monk. Collecting alms in the nearest village was less than fruitful. Usually, I received only rice in my bowl, without vegetables or anything else. I would go back to the temple, put plenty of salt on the rice, and eat it.

My commute to school from the temple was long and complicated. First, I rode across the river in a small boat owned by Jinadasa, a man who lived at the temple. Every day after lunch, he would be waiting in his boat to take me across the river.

Often during those daily boat rides, I would think about the Alagaddupama Sutta, often referred to as “The Simile of the Raft” because, in that discourse, the Buddha compares the Dhamma to a raft: We can use the Dhamma to cross the raging river of life, he says, but once we’ve reached the opposite shore, we should leave the boat behind. Grasping and clinging to anything, even good things, can weigh us down.

After crossing the river each day, I walked to a bus station where I would catch a bus to the college on the Kandy-Colombo road. Of course, I had no money for bus fare, but the owner of the bus company kindly allowed me to ride for free.

On weekends, I went to Yakkala, a village nearby, to teach Dhamma Sunday school. I also gave regular sermons on full-moon days at the temple where I was staying. Despite my age, people seemed to respect me, and they wanted to hear my teachings.

Sometimes I preached on important subjects such as kamma, rebirth, and dependent origination, but I’m not sure that I myself understood what I was talking about back then. Often I just memorized passages I had read in books and repeated them.

I also told stories based on Buddhist folklore. A favorite of mine was one of the many stories about the Buddha and Devadatta, a monk who was always plotting to kill him. They had been enemies in many previous lives, and there were numerous stories about their clashes. In my favorite one, Buddha has taken birth as a compassionate monkey and Devadatta as a man wandering in the jungle.

While in the jungle, the man falls into an abandoned well, and the monkey, who happens to be nearby, works for hours to pull him out. Exhausted after his feat, the monkey lies down on the ground to rest. The man, also exhausted, and hungry as well, picks up a rock and hits the monkey on the head so that he might have some food to eat.

Because the man is weak, his blow doesn’t kill the monkey. Bleeding, the monkey scrambles up a tree and sits awhile to think. “Although he just tried to kill me, if I run away and abandon this foolish man here,” thinks the monkey, “he might starve to death. He’ll never find his way out of this dense jungle. I need to lead him to the nearest village.”

So the monkey begins jumping from tree to tree, crashing around as if he’s hurt. The man, thinking the monkey might fall dead at any moment, follows

along. When they reach the edge of a village, the man forgets about the monkey and walks on to get food and water, and the monkey returns to the jungle.

That story demonstrates the admirable qualities of the Buddha, even before he was in a human form or fully enlightened, and it never failed to delight my Sunday school audiences.

One day Jinadasa said he would like to offer me something as a gift the next time I gave a talk. He asked me what I would like, but I didn't answer him because I knew he was quite poor and couldn't really afford to buy a gift.

Even so, on the next full-moon day, he offered me a flashlight. Little did either of us know what a portent this was.

One evening, I gave a Dhamma talk in the new dining hall at the college. It was a big occasion; all my teachers, classmates, and hundreds of laypeople came to hear me speak. My sermon was about the Culamalunkyaputta Sutta from the Majjhima Nikaya, which warns people not to waste time on unimportant things. The Buddha says that we should feel an urgency to work toward attaining liberation from suffering.

By the time my sermon was over and everyone had finished asking questions, it was almost midnight. I had missed the last bus, so I walked the six miles to the river, where I hoped Jinadasa would ferry me across.

The river, swollen by rain, was running very fast. It was almost 2 A.M. and I knew Jinadasa would be asleep. I lit the flashlight he had given me, shone it across the river, and called his name as loudly as I could. After some time, he appeared on the opposite bank and got in the boat. He was furious at being woken up.

As he rowed across, I could hear the curses coming out of his mouth. He was calling me names, hurling insults of all kinds. Evidently he thought I had been in town doing something unseemly for a monk, carousing or carrying on with women or some such thing. He didn't know that I had been giving a Dhamma sermon.

I got in the boat and apologized for disturbing him in the middle of the night. I tried to explain why I was so late, but he wouldn't listen. He continued to shower me with filthy words, accusing me of doing all kinds of things I never would have dreamed of doing. Then he handed me an oar and demanded that I row.

I had never rowed a boat before, and certainly not in a strong current. I put my oar in the water, and as soon as I did, the boat started to tip over. I was petrified. All of my near-drowning experiences flashed before my eyes.

Jinadasa, spewing more curses, snatched the oar from me. He started rowing against the raging current, grumbling and cursing the whole time. Normally the

trip took only ten minutes, but that night it was nearly two hours. They were the longest two hours of my life.

The next morning, after a couple of hours of sleep, I woke up and resolved that I would leave the temple where I was living because I simply couldn't bear any more harrowing river crossings with Jinadasa.

After alms round, I packed my few books in a bag and walked to the riverbank. Jinadasa was there, looking sullen.

"Why is your bag full today?" he asked me.

"Because I'm leaving this temple," I answered.

He asked me why, and I let him know how much his insults had hurt me the night before. I told him I'd had a good reason for being late, but he had refused to listen to me. I told him that I had nearly drowned several times, that I was afraid of water, and that his cursing at me only made me feel worse.

Jinadasa was in tears. With eyes downcast, he begged me to stay, but I was adamant.

"I want to find a place where I don't have to cross a river every day to go to college," I told him.

And so, once again, I was looking for a place to live.

Eventually, I ended up at a temple about eight miles from the college. The monk there told me I could stay in a little kuti on the temple grounds that had been empty for years, empty except for about fifty bats! Sometimes, the rank odor was so strong that I couldn't sleep.

In the afternoons, after alms round, I rode the bus to the college. After classes, when I was ready to come home, it was evening rush hour and the buses were full — no room for people like me who couldn't pay — so I had to walk the eight miles home from school every day.

I would arrive at my kuti about nine or nine-thirty at night, and would light the kerosene lamp. Nearby lived a merchant named Albert. He was Sinhalese, but like many of my countrymen, he had a British first name. Some Sinhalese gave their children British or Dutch or Portuguese names, depending on which country was in possession of Ceylon at the time, because they hoped this would help their children get into a prestigious Catholic school, or later, a government job.

Albert was a generous man. Each night, when he saw the light come on in my kuti, he would send over his servant with a cup of hot tea for me. Even though it was only plain tea, that warm drink always tasted wonderful after a long day. I would study until midnight, then go to bed.

Albert took an interest in me and in my desire to finish college. He offered to bring me food every day, so I would not have to go on alms rounds. And he

offered to pay for my schoolbooks. I would have preferred being independent, but as a monk with no material wealth, I was supposed to accept any support laypeople gave me. So I said yes to his kindness.

Unfortunately, Albert's support eventually got me in trouble. About a month after I moved in, Albert told the head monk at the temple that he thought I was a wonderful young monk who gave excellent Dhamma sermons.

The head monk immediately became suspicious and concluded I was plotting to take over his temple, so he sent one of his pupils to tell me I had to leave. He forced me to go right then, and I didn't even have time to tell Albert goodbye. I was sent to live in a vacant kuti at a temple nearby, but a month later, I was told to depart from there, too. I guess the suspicious monk wanted me out of the area entirely.

Luckily, I found a new home, a kuti that was close to the Kandy-Colombo road, with an easy walk to the bus stop. This kuti had been financed by a wealthy woman who wished to provide it for monks studying at the college. It seemed perfect. I began giving Dhamma sermons again, and the local people came to hear them. They seemed pleased with me and even offered me a gas stove for boiling water.

Sadly, trouble found me there, too. The head monk who had considered me such a threat sent his pupil to roust me again. This time, he claimed that two other student-monks needed to live in the kuti, and there wouldn't be sufficient food for all three of us. Therefore, he said, I would have to leave. The head monk of a local temple had a great deal of authority over such matters.

I pleaded for mercy. "I come from a poor family," I said, "and I can't afford the ten rupees a month to board at the college. I'm going to graduate in only six months — just let me stay here until then."

Nonetheless, he insisted that I leave.

I took my books and went back to Yakkala, where I had been warmly received the year before. This time, I was given a room in the temple.


Unfortunately, even with this warm reception, all the previous struggles over housing weighed on me. "Why should I work so hard to stay in college?" I asked myself. "These subjects are not going to be useful in a monk's life. Why am I trying so hard to achieve this goal?"

I was also ashamed of always borrowing money. I couldn't afford my books, so I had to beg other students to lend me theirs. Then I would have to return the books before I was finished reading them. When I needed a few rupees for exam fees, I had to go to my mother or my original teacher, my preceptor, to beg for a few coins. It was embarrassing and I hated to ask people who already had so little themselves.

So, in 1952, I decided to leave school, even though all I had to complete before graduation were the final exams. The exam fee was fifteen rupees, about \$4.50, and I didn't have the money. So I dropped out.

CHAPTER NINE

Missionary Monk

 EVEN THOUGH I dropped out of college just before taking final exams, my boyhood urge to teach the Dhamma in English remained as strong as ever. I don't know exactly where this urge came from. Maybe part of it was because English was spoken among the Sinhalese elite, a cultural leftover from British occupation. I had dreams of going to India or Malaysia, where English was spoken even more widely. Maybe, if I was very lucky, I might even teach in England, the source of my country's British heritage.

Never in my wildest dreams did I imagine teaching in America; that was the end of the earth to a young man in Ceylon.

After monks' college, I continued taking English classes wherever I could find them, sometimes traveling for many miles just to be able to sit in a classroom where English was spoken. Most people pooh-poohed my interest in learning such an obscure language.

"Little monk," they would say, "why do you insist on learning English? Only laypeople use English, and very few at that. You need to settle down at a temple and fulfill your duties there."

"But I might go abroad someday," I would protest. "I might need to know English."

They would look at me like I was crazy.

For at least six years, I taught Dhamma Sunday school at the temple in Yakkala. There were hundreds of Sunday schools in Ceylon and this one was comparatively small. On any given Sunday, there might be about two hundred students, most of whom were younger than eighteen. I covered the basics: the precepts, the noble eightfold path, the life of the Buddha, and the history of Buddhism. At that time, the school didn't offer meditation instruction, which is what I primarily teach nowadays, nor back then did I suggest they should.

Fortunately, the head monk at the Yakkala temple, Venerable Candajoti Thera, supported my goal of learning English. He, too, thought it was an important language to learn and held a junior high school certificate in English.

Eventually, with Venerable Candajoti's help, my brother and I opened a small English school at the temple in Kebilitigoda. Because my brother knew

English so well, having lived in Colombo for several years and studying it there, he was the main teacher at our little school. We borrowed desks, chairs, and a chalkboard from another temple. Then we put up a sign, and lo and behold, twenty students showed up! They were mostly children of poor families, however, and had no money for tuition. This was a problem because my brother needed to be able to pay for his food and lodging. I, of course, was supported by the temple.

Venerable Candajoti managed to raise one thousand rupees (roughly \$300), which was enough to run the school for three months. At the end of that time, despite our best efforts, no one else came forward with donations. So we reluctantly closed the little school and returned the furniture we had borrowed.

And so my itinerant life continued. For a while I continued to live at the Yakkala temple, where Venerable Candajoti treated me like a brother. Because he supported my English studies, he was kind enough to provide me with food since I didn't have time to go on alms round while in school. (At that time, I was studying at Vidyasekhara English School, an institution started at the Vidyasekhara Pirivena, where I had studied in the late 1940s as a novice monk. Because there was no good bus connection between the English school and the Yakkala temple, I moved into a temple in a village called Udugampola. From there I still had to walk a mile and a half to catch a bus to school.)

One weekend in 1953, I went to visit old schoolmates at the Vidyasekhara Pirivena. While there, I was mending one of my robes one evening in the dormitory when I overheard two monks having a conversation in the hallway. They were discussing a message that one of them had received from the Buddhist Missionary School in Colombo. The school was looking for a promising new student to replace a monk who had been dismissed for a behavioral offense.

The Buddhist Missionary School, true to its name, trains Buddhist monks to travel abroad and teach the Dhamma. It was started by a Buddhist philanthropic organization called the Mahabodhi Society, which dates back to the late 1800s.

This school was quite small and very exclusive. There were a few students from other countries — Vietnam, Cambodia, Thailand, and China — but only ten monks were from Ceylon. The school's principal, Venerable Paravahera Vajiranana Nayaka Mahathera, had been educated in the West, and also was well-versed in the theory and practice of Buddhist meditation. He was a great inspiration for me.

The idea of a missionary school might seem odd to those who know of Buddhism as a nonproselytizing religion. However, the Buddha himself was actually a missionary. Within three months after his enlightenment, the Buddha had sixty disciples gathered around him. He then sent these disciples out to "spread the seed of Dhamma," asking them to walk in sixty different directions.

The Buddha made it clear that his disciples should not try to convert people. He told them simply to teach the Dhamma, and that those who have “only a little dust in their eyes,” those who are ready to hear, will understand. This instruction highlights an important aspect of the Buddhist doctrine. In one famous sermon, the Buddha described the Dhamma as self-evident. He said that if people “come and see,” they can judge for themselves. By that he didn’t mean a literal invitation to come somewhere and listen to a discourse. He meant that the Dhamma is available for a wise individual who wishes to examine it.

The Buddha wanted people to apply his teachings to their own lives to see if they make sense. This way, people may come to accept his teachings based on their own experience, rather than blind faith. Describing the Dhamma as something you can “come and see” is based on an understanding that conversion takes place from within and cannot be forced upon an individual from the outside.

When I heard the two monks discussing the vacancy at the missionary school, even though I had never before heard of such a place, I immediately knew this was something I wanted to do. I dropped the robe I was mending and dashed out into the hallway.

“Venerable Sir,” I said to one of the monks, “I would like to apply for that opening.”

“When will you be free to see the school’s director?” he asked.

“Tomorrow,” I said.

The next day, I told the director, Venerable Paravahera Vajiranana Nayaka Mahathera, why the missionary school seemed perfect for me. Impressed with my conviction (and maybe my boldness!), he offered me admission. Unfortunately, the students were already halfway through their three-year program, so I would have to struggle to catch up, especially without my photographic memory. “This is a difficult program,” Venerable Vajiranana warned me, “and you’re coming from behind. You’ll have to work especially hard to catch up.”

He reminded me what the Buddha had said about hard work: “This Dhamma is for one who makes relentless effort, not for one who is lazy.” The director said that if I wanted to be a good missionary monk, I’d need to commit myself to practicing the *parami* (perfection) of effort. That is how the Buddha attained enlightenment, he noted, by perfecting his effort to the highest degree.

So I threw myself into my schoolwork and soon caught up with my classmates. Luckily, the curriculum at the missionary school was similar to that at the monks’ college. We studied Pali texts and Buddhist philosophy, as well as Hindi, English, and Tamil. After graduation, most students were sent to live abroad in India, so there were also classes designed to educate us in what we’d

need to know while living there. We learned about Indian history, Hinduism, and Jainism.

Because the missionary school had monks from several other Southeast Asian countries, I suggested that we start an International Buddhist Students Association. We conducted all of our activities in English so that we could practice our language skills.

I have one particularly vivid memory from my time at the missionary school. Hunupitiya, a Colombo suburb a couple of miles from our school, had an *uposatha* house — a place consecrated for special religious ceremonies. Every two weeks, on full-moon and new-moon days, we went to the uposatha house to recite the Vinaya, the 227 rules that govern monastic life. This ceremony can be done on any consecrated (that is to say, specially dedicated) ground and is attended only by monks; no laypeople are allowed.

That particular uposatha house was 150 years old. It sat in the middle of a lake, on top of wooden pillars. It had half walls made of brick, with strong beams that supported a tile roof. To get there, we monks walked across a small, wooden bridge and removed the bridge after we were all in the house, an action that symbolized our separation from lay life.

As we approached the uposatha house on one occasion, some children warned us that several of the floorboards had been stolen, probably for firewood. “It’s not safe,” the children said. “Don’t go in.”

“Never mind,” said an elderly monk. “Keep walking.”

We all obediently followed his orders and continued to walk silently in a single-file line.

When we got into the uposatha house, we saw that the children were right: Half of the floor was missing. Normally we spaced ourselves evenly across the floor, to distribute our weight along the aging pillars that supported the building. With half the floor gone, though, all fourteen of us were forced to sit on one side.

We began chanting, and in the middle of the ceremony, we heard a loud cracking sound. Several monks looked around in alarm, but the senior monk chanted more loudly, compelling all of us to follow his example.

Suddenly everything gave way beneath us. It was chaos. Some monks jumped into the lake. Others fell, along with the collapsing building, into the water. I tried to heave myself over the half wall and ended up half in the building and half out when the roof fell on me.

Immediately laypeople came to our rescue. Some jumped into the lake, swam out to us, and brought us back to shore. Several monks had broken bones; one of my ribs, near my heart, was poking out of my chest. At first, it didn’t hurt much, but as my adrenaline subsided, my chest started to throb. Ironically, the

head monk, the one who had prodded us all to keep going, didn't have a scratch on him. The pinnacle of the roof had come down right where he was sitting and had protected him.

The rest of us were taken to a hospital. The next day I was released, with bandages wrapped around my midsection. My chest felt sore for weeks afterward.

Toward the end of 1954, it was time for final exams. Although I had joined the missionary school late, I had worked very hard to catch up. This effort paid off, and I scored well on my exams.

Then it was time for our overseas assignments. Our missionary careers were about to begin. The head of the school called me in and told me he would like to send me to Tanzania.

"Tanzania!" I thought. "Africa! That's half a world away." I wasn't sure I was ready for such a journey. I was only twenty-seven and had never been out of Ceylon.

"I'd rather stay closer to home," I said to him. "How about India?"

He nodded.

I was certainly ready to go somewhere. Now that I had finished my studies, I knew I couldn't go back to the temple where I was ordained. Because of the dispute between my teacher and Venerable Sumanatissa, I knew that when my teacher died, Venerable Sumanatissa would contest my claim to inherit the leadership of that temple.

I had nowhere else to go, and I still had this burning desire to teach Dhamma in English someday, somewhere. To do that, I would have to leave the country where I was born. India, it seemed, was as good a start as any, and more appealing than Africa!

The trip from Ceylon to India was only twenty-two miles across the Indian Ocean, a simple ferry ride, but for me it was a grand journey and the inauguration of my world travels.

CHAPTER TEN

Crossing the Ocean to India



AS I PREPARED to leave Ceylon for the first time in my life, I needed two things: money and a passport.

But because I was a monk, with no documented income, I couldn't get a passport. Only those who paid income taxes could apply for one on their own, so the head of the missionary school asked a rich supporter, a man who paid plenty of income tax, to be my sponsor. He signed the necessary documents and I was issued what was called an emergency certificate. This permitted me to come and go from Ceylon for two years.

I knew the Mahabodhi Society would pay my fare to India. Though that was wonderful, I felt that I should also have a little money once I arrived in the country, so I could have some independence. But it seemed unworthy for a monk to ask people for cash, so I went to the Yakkala temple, where I had lived for some time, and asked Venerable Candajoti for advice.

"Gune," he said, using a term of endearment, "don't be foolish. You're a monk. Everybody knows you have no money, and everybody knows you need a little money for this trip."

He helped me write a general letter that described my trip and what I would need for it. He got seven hundred copies printed. I distributed some by hand and sent many by mail.

When all was said and done, I received 200 rupees (about sixty dollars), which was an amazing amount at that time. My mother donated one rupee, and my father gave five. My younger sister gave two rupees, and my preceptor, the monk who originally ordained me, sent five rupees from donations he had received from laypeople at his temple.

My journey began at the Colombo train station on January 15, 1955. None of my family members were able to travel the eighty miles to see me off, but my preceptor rode on the train as far as Colombo with me. After we parted, I was all alone. Yet I wasn't scared; I was excited to be entering a new phase of my life. At long last my horizons were broadening. Though I could scarcely have imagined it then, by the age of seventy-five I would have taught Dhamma on six continents.

In Colombo I met my traveling companions, a group of Buddhist pilgrims on their way to Buddhist holy sites in India. We took an overnight train to a town called Talaimanner, at the northern tip of Ceylon. There we boarded a ferry for the twenty-two-mile sea passage.

That was my first time on a large boat, and despite my past near-drowning experiences, I wasn't nervous at all. In one hour we were in India.

The ship docked at Mandapam, a city on the southern edge of the Indian peninsula. That part of India looked like a desert; there were no trees, only dry sand and blazing sunlight. We boarded another train.

On the train, we had snacks of sweet rice wrapped in banana leaves. When we threw our banana leaves out the train windows, beggars would run to pick them up from the ground and lick the last grains of rice off them. Although the small villages in Ceylon could certainly not be said to be rich, this was clearly a much worse poverty than any I had seen.

By the next afternoon we were in Madras, on the east coast of India. My plan was to rest for a week and get acquainted with India before reporting to my assigned temple.

Venerable Batuvangala Jinananda Thera, head of the Madras Mahabodhi Society, met me at the train station. He and his fellow monks spoke Tamil, so we were able to communicate. I spent a relaxing week visiting temples and spending time at the Theosophical Society, a nonsectarian center devoted to the study of various religious teachings.

Soon it was time to leave for Sanchi, my first assignment. Sanchi is in the Indian state of Bhopal, midway between Delhi and Bombay. At seven in the evening, I boarded a train in Madras. More than twenty-four hours later, after riding halfway across the Indian subcontinent, I alighted in Sanchi. I was the only person to get off the train at that tiny dot on the map. The station had no platform; I stepped off the train and my feet landed directly onto the ground next to the rails. As the train chugged away, a man in a uniform approached me. I assumed he was the stationmaster.

It was nearly midnight, very cold and pitch dark. For the first time since I left Ceylon, I was scared to death. I did not understand anything the stationmaster said. Although I had studied Hindi for three years in Ceylon, this was the first time I'd heard somebody speaking Hindi whose mother tongue was Hindi.

Finally, in broken English, which I hoped the stationmaster might understand, I told him I was coming to live at the temple in Sanchi. This seemed to register with him. In equally broken English, he told me the temple was about a mile away, high on a hill, and that it was foolish to try to walk there in the dark. He suggested I spend the night in the train station and set out in the morning.

That night, I was cold for the first time in my life, a totally new experience for a young man who had spent his entire life in tropical Ceylon. But January in central India was hardly tropical!

Luckily, the monks in Madras had given me a thin sleeping bag. I spread it out on the cement floor of the train station and crawled inside. I don't think I slept at all that night, partly out of nervousness but mostly because of the bone-chilling cold.

The next morning, a porter assigned to me by the stationmaster carried my luggage as we set out for the temple. We walked almost a mile, then started to climb a large hill. The climb was about thirty minutes, along a winding dirt footpath. At the top of the hill, we came to the temple compound, which was surrounded by a three-foot-high stone wall. Spaced along the wall, every ten feet or so, were concrete pillars with round disks on top that looked like umbrellas, recalling the ornamental umbrellas atop a pagoda.

Inside the compound was a handsome mosaic stone patio. A short stairway led into the main hall, where two rooms faced each other. The hall was cool and windowless, with a smooth terrazzo floor. At the far end, I could see an altar with a serene Buddha statue in seated meditation posture. It was made of white limestone, and a single white candle burned at its feet.

I was overwhelmingly happy to be here; my life as a Buddhist missionary was beginning in a very auspicious place. The site of the temple at Sanchi dates back to the third century B.C.E., when King Ashoka, a devout Indian Buddhist, sent his son and daughter, Mahinda and Sanghamitta, as missionaries to carry the Dhamma to Ceylon. Before they left India, Mahinda and Sanghamitta visited their mother, who was living in a Buddhist nunnery at the site of the Sanchi temple.


In the late nineteenth century, British archaeologists excavated the Sanchi site and opened several of the stupas, the ornamental buildings that house the remains of the dead, mostly charred bone left after cremation. Inscriptions on the stupas said they were relics of the Buddha and two of his main disciples, Sariputta and Mahamogallana. Until 1941, these relics, appropriated by the British government, were displayed at the Victoria and Albert Museum in London. When the British were prevailed upon to return these treasures, the relics were divided into thirds. One-third was given to Burma, one-third went to Vidyalankara Pirivena, the monks' college I had attended, and the last third went back to Sanchi. There, the Mahabodhi Society built a temple to enshrine these holy relics. The temple was completed in 1954, and Venerable Hedigalle Pannatissa was selected to be its abbot.

The next year, 1955, I was sent to assist Venerable Pannatissa at Sanchi. I was to be his secretary for the next five years and I could not have asked for a better

assignment.

CHAPTER ELEVEN

The Relics and the Dalai Lama

 AS SOON AS I ARRIVED at the Sanchi temple, I paid my respects to Venerable Pannatissa. I had many gifts to give him, things I had carried from his friends in Ceylon and from the Mahabodhi Society. I also showed him a manual typewriter someone had donated, so I could do secretarial work and type letters in English for him.

Venerable Pannatissa was quite pleased, but what he didn't know was that my English was still shaky and that I had never used a typewriter.

Life at Sanchi was pleasant and peaceful. Not too many people made the climb up the hill, so it was a much quieter place than the village temples I was used to. Because there were no villagers nearby to offer us food, the Mahabodhi Society paid for a cook to prepare meals for Venerable Pannatissa and me. There was also a man who cleaned and brought water for us. He had to carry buckets of water from a well at the bottom of the hill.

Because of the holy relics enshrined at Sanchi, the Indian government stationed a police officer there twenty-four hours a day. The guards worked in eight-hour shifts, sitting and talking with visitors, or with us, when we had time.

In the summer Sanchi was a hot place, so hot you almost couldn't breathe. During the day the temperature reached 120 degrees Fahrenheit. I usually spent most of the day meditating in the inner hall, sitting on a wet towel spread on the cement floor. At 7 P.M. I brought my bed outside into the open air. It was a simple wooden frame, called a *carpai* (literally, "four legs") with ropes woven across the frame and a thin mat laid on top.

I spent several hours sitting on the bed, meditating in the cooler evening air, practicing mindfulness of breathing, as I had before sleep ever since I'd begun meditating. Then I would go to sleep in the open air.

The shrine room that housed the relics was beneath the main altar. A small door to the right of the altar led down a narrow stairway to a dark chamber, maybe ten feet square. On one wall was a door leading to an even smaller chamber, something like a tomb. A large steel cabinet stood in the center of that room. It had three drawers, one for each set of relics. The drawers were lined in white linen and had glass lids. Inside, the relics themselves were in small, round

silver cups. The cup for the Buddha's relics was larger than the cups for the relics of his two disciples.

The drawers were double-locked, as were the doors leading to the relic chamber. Three people held the keys — the general secretary of the Mahabodhi Society, the governor of Bhopal, and the head monk of the temple. But none of these three had a complete set of keys for all the locks. Therefore, to completely open the doors to the relics, all three people had to be present. Two police officers were always there as well. Once a year, on the Buddha's birthday during the full moon of May, the relic display cases were opened and brought upstairs into the main hall. Religious pilgrims were allowed to file past the cases. Many prostrated before the relics.

Even though he was head monk at Sanchi, Venerable Pannatissa lived there only between the months of November and February. He spent the rest of the year in Ceylon, and while he was gone, I was in charge. My duties included greeting visitors, conducting morning and evening devotional services, paying the workers, and typing reports to the Mahabodhi Society in Ceylon.

I had taught myself to type using a written manual somebody lent me. I thought I was pretty good, until one day Venerable Pannatissa asked me to type an important letter to the secretary of the Mahabodhi Society. He dictated in Sinhalese, and I translated it into my fledgling English.

With that translation propped next to the typewriter, I typed the letter, not even looking at the keyboard. I was young and overconfident. I finished the letter, still not really looking at it, and presented it to Venerable Pannatissa for his signature. He glanced at the foreign script, presuming it to contain what he had dictated, signed at the bottom, and the letter was mailed.

Three weeks later we got a note from the secretary in Colombo. He enclosed my letter, which, once I looked carefully at it, appeared as gobbledygook even to me. "I can't understand a word in this letter," he wrote in Sinhalese to Venerable Pannatissa. "What are you talking about?"

Venerable Pannatissa was quite peeved. Red-faced, I retyped the original letter, this time carefully watching my fingers on the keyboard and proofreading the finished product. I wasn't quite so cocky about my typing after that, although there was another time my youthful arrogance got me in trouble.

The general secretary of the Mahabodhi Society came to visit Sanchi. Two days after he left, I got a message from the principal of a nearby college. Apparently, the general secretary had visited the college after leaving Sanchi and left a parcel there, requesting the college principal to ask me to come get the parcel and mail it to Calcutta.

I was appalled. Was I supposed to hike all the way down the hill to pick up this parcel and mail it for the secretary? Why hadn't he done that himself? I fired off an angry letter to the college principal. "Since he left the package with you, why don't you mail it?" I wrote. "There's a post office just down the road from the college. It's much easier for you to get there than me!"

In ten days the principal sent me another message repeating his request. I ignored it, and ten days later, there came a third message. Finally I hiked down the hill, grumbling all the way, and picked up the parcel. When I mailed it, I saved the receipt, which the secretary would need to claim it.

After the package arrived in the Calcutta post office, he wrote me, asking for the receipt. I sent it to him along with an angry note.

When the secretary finally opened the box, a month after he had packed it, a horrible stink poured out. The package had contained food, and because of all my delays, the food had rotted. Now it was his turn to send me a fiery letter.

"You got so angry over a simple errand I asked you to do," he wrote. "And then you sent me a nasty letter on top of it. If you want to keep working for the Mahabodhi Society, I advise you to keep your temper under control."

Anger is one of the most difficult defilements to overcome; I know this from firsthand experience. When I was a young monk in Ceylon, I gave many sermons on anger and how to control it even as my own anger caused me to lose my temper repeatedly. I'm calling it "my" anger, but that isn't quite right. Anger would invade my mind and overwhelm me and I let it do that, despite the fact that inevitably it made me feel miserable. When I was angry, I felt pain in my chest and burning in my stomach. My eyesight blurred, my reasoning was unclear, and ugly, harsh words came out of my mouth.

After I calmed down, always feeling ashamed and foolish, I would reflect on the Buddha's words about anger: "One should give up anger, renounce pride, and overcome all fetters. Suffering never befalls him who clings not to mind and body and is detached. One who checks rising anger as a charioteer checks a rolling chariot, him I call a true charioteer."

There's a well-known story from the Buddhist canon that illustrates the Buddha's skill at dealing with anger. One day, a Brahmin, a person of high rank and authority, came to see the Buddha. This Brahmin had a foul temper and quarreled frequently with everyone. He would even get mad if someone else was wronged and that person didn't get angry in response. So, when he heard that the Buddha never got angry, he decided to test him.

The Brahmin went to the Buddha and showered him with insults. The Buddha listened patiently and quietly. When the Brahmin finally stopped and

was waiting for the Buddha's reaction, the Buddha calmly asked him, "Do you have any family or friends?"

"Of course," answered the Brahmin. "Why?"

"Do you visit them periodically?" said the Buddha.

"Yes," snapped the Brahmin.

"Do you take gifts to them when you visit?"

"Of course I do!" the Brahmin snarled.

"What if they didn't want to accept one of your gifts?" the Buddha asked. "What would you do with it?"

"I'd take it home and enjoy it with my family," the Brahmin said.

"Well, then," said the Buddha, "friend, you brought me a gift of your angry insults. I don't wish to accept it. I give it back to you. Take it home to enjoy with your family."

If only I could have lived the wisdom of those words as a young man.

Pilgrims often came to Sanchi to pay their respects to the relics and to see the great gateways built by King Ashoka. There were four of them, built in the third century B.C.E. Each gateway was composed of two stone pillars, over twenty feet high, with crossbars between them. They were carved all over with panels depicting scenes from the Buddha's previous lives. The inscriptions accompanying the carvings were in an ancient language similar to Sanskrit and Pali.

Many times the pilgrims arrived with a tour guide who would interpret the inscriptions for them. But sometimes the guide was not with them, so the visitors asked me to explain. At first I simply told them I didn't know and left it at that. But eventually this display of my ignorance embarrassed me. I realized that, after all, for much of the year while Venerable Pannatissa was gone, I was the sole resident monk; I really should have been able to answer questions about the place.

So I asked one of the local tour guides to teach me about the stone pillars. He graciously complied, and after that, I was able to help visitors interpret the panels. Eventually, I wrote a pocket guide to Sanchi that included explanations of the pillars and their panels.

One panel, for example, showed the Buddha's birth, with Queen Mahamaya, his mother, in labor under a sal tree in the forest, as her attendants held a curtain around her, and celestial beings called devas poured water for bathing the baby. Another scene showed the Buddha's enlightenment, which also took place under a tree. As Siddhattha Gotama sat serenely beneath the Bodhi tree, dozens of demons representing the mental defilements threatened him with upraised swords, daggers, bows, and arrows. In another panel, the Buddha descended

from heaven after teaching Dhamma to his mother, who had died seven days after his birth.

Another panel showed a monkey and a pair of elephants bowing down to the Buddha, who was spending the rainy season in Parileyya. Apparently, after he was unable to settle a dispute between two quarrelling groups of monks, the Buddha spent the rainy season living alone in the forest of Parileyya. According to the legend, the monkey brought him honeycombs to eat every day and the elephants heated water on a fire to provide warm baths for him.

All the scenes on the pillars, of course, inspired great devotion from the pilgrims who came to visit them.

In April 1956, we started planning a special Buddha Jayanti (celebration) at Sanchi for the Buddha's birthday in May. We decided to invite the prime minister of India, Jawarharl Nehru. Venerable Pannatissa and I traveled to Delhi to deliver the invitation in person.

When we arrived at Nehru's office, having made an appointment by mail, the place was crowded with foreign dignitaries, including several ambassadors from other Asian countries.

For a political leader, Nehru had a very peaceful expression and gentle demeanor. He was medium height, with graying hair, and was dressed in the traditional Indian costume: loose white pants, long-sleeved, baggy white tunic, and simple rope sandals.

Nehru greeted us with a soft voice and a friendly manner. Even though he was in the middle of a lengthy discussion with the visiting dignitaries, he ushered Venerable Pannatissa and me into his office. The three of us talked for about twenty minutes. Nehru said he was sorry, but he couldn't attend our celebration because it conflicted with an upcoming political conference in Indonesia. The prime minister spoke in smooth, fluid Hindi. I worked hard translating his words into Sinhalese for Venerable Pannatissa.

Finally, Nehru wished us the best and stood up to signify the end of the meeting. He posed with us for a quick picture, then bowed good-bye, his palms pressed together.

In addition to that brief encounter with Prime Minister Nehru, I was fortunate enough to meet other dignitaries as well. In November 1956, the king of Nepal was scheduled to visit Sanchi. I wanted to decorate the temple for his arrival, and I decided to hang some Buddhist flags, striped with several different colors, which are said to represent the aura that emanated from the Buddha after his enlightenment. Another interpretation is that the flags represent the Buddha's body: white signifies his bones and teeth, red his blood, yellow his bile, blue his hair, and orange his skin.

I climbed the rock wall on the edge of the compound in order to tie a string along the top of the wall where the flags would hang. As I pulled the string tight, it broke, and my own momentum threw me backward. I fell on the rocky ground and broke my wrist. When the Nepali king arrived, I was in the hospital. He heard about my mishap and came to visit me there.

Kings and prime ministers notwithstanding, late in 1956, we had a very different kind of distinguished guest: the Dalai Lama. As it happened, he came to visit on my birthday. I was the only monk there to welcome him.

At that time the Dalai Lama was only nineteen years old, younger than I was but already the boy-ruler of a Himalayan kingdom recently invaded by the Chinese. I had no idea what an eminent figure he was. He arrived at Sanchi unannounced, without the police or other guards that surround him when he travels now. He did, however, have several monks attending him. They were very reverent toward him, making sure his robes didn't drag in the dust, and deferentially ushering him where he needed to go. When he took off his shoes to enter the temple, they helped him, then they laid their own rosaries inside his empty shoes, as an act of piety.

The Dalai Lama had a serene face that frequently broke into a radiant smile. He wore small, wire-rimmed glasses and was extremely handsome. His smooth complexion made him look even younger than his years.

He bowed toward me slightly with hands folded and said in English, "This is a beautiful, peaceful place. Quite cool. Are you comfortable here?"

"Yes," I told him, bowing in return. "I am very comfortable. And I'm pleased to welcome you to this holy place."

He seemed a very humble man. We walked together to the shrine room, where suddenly we were joined by the governor of Bhopal state and the general secretary of the Mahabodhi Society. As I found out later, they had been informed ahead of time about the Dalai Lama's visit to Sanchi and his desire to see the Buddha relics. They knew they would have to bring their sets of keys so we could unlock the relics cases in the dark chamber beneath the altar.

After the Dalai Lama's attendants laid a clean, white cloth on the floor before the Buddha image, he prostrated three times, touching his head to the cloth. Then he put flowers on the altar, offered three sticks of incense, and lit three candles. We all went downstairs to the relics chamber and unlocked the cases. When the Dalai Lama saw the holy relics, he prostrated again three times.


Then he presented me with a gift for the temple: a solid gold oil-burning lamp, about twelve inches high. We put the golden lamp in the underground chamber along with the relics.

Three years later, the Dalai Lama and a handful of his attendants rode horses across a mountain pass to escape the Chinese occupation of Tibet. He went into exile in northern India and the sad story of Tibet's subjugation began to spread around the world.

But of course I never would have imagined this as he and I stood side by side at Sanchi.

CHAPTER TWELVE

Among the Untouchables

 ALTHOUGH I LOVED living at the hilltop temple in Sanchi, there always seemed to be problems, problems severe enough, eventually, that I started to think about leaving.

One night our cook, Anuruddha, came to me and said, “Swamiji Gunaratana, I asked Swamiji Pannatissa for a loan of twenty-five rupees. He said he didn’t have any money because you didn’t pay him your share of the food expense last month.”

I was astounded. Every month, when I received my seventy-five-rupee stipend from the Mahabodhi Society, the first thing I did was pay Venerable Pannatissa forty rupees for food. Unfortunately, I never asked for a receipt. Given the monks’ code of discipline, that would have been an insult. We were supposed to trust each other’s word, and now Venerable Pannatissa had flat-out lied to the cook.

That evening, at teatime, Venerable Pannatissa and I gathered in the kitchen, as usual. I sat next to him on a low bench, and Anuruddha was on the floor about four feet away from us, preparing our tea. I turned to Venerable Pannatissa.

“Venerable Sir, is it true you told Anuruddha that I didn’t pay you for last month’s food? You know I paid you. Why do you try to make him believe I’m dishonest? Even if I didn’t pay you, you should have discussed it with me. We are the only bhikkhus in this place. We should be able to discuss anything, as friends.”

Venerable Pannatissa’s face turned crimson. He stood up, kicked the bench where I sat, and stormed out of the room.

I also had trouble with one of the Indian policemen who worked at the temple as a guard. One day, I was hosting some visitors in the shrine room, when I remembered something I needed from my living quarters. I walked into my room, and there was the policeman bent over a drawer where we kept the cash from sales in our little bookstore.

As soon as the policeman saw me, he yanked his hand out of the drawer, holding a fistful of money! Truly I was more embarrassed for him than angry. I didn’t know what to do or say, so I turned and rushed out of the room.

As soon as my visitors left, I sent a note to the police inspector in the village at the bottom of the hill, asking him to come and see me.

Within an hour, he arrived. I told him what had happened and asked him to transfer that officer somewhere else.

After the police inspector left, the corrupt police officer came and knelt at my feet, crying. He begged me to forgive him.

“You’re supposed to protect us here,” I said. “Instead, I find you stealing our book money. Why would you do such a foolish thing?”

The next day the police inspector general came all the way from Bhopal. He asked what happened, and I told him. He was very angry and said he would fire the officer.

“Please don’t do that,” I said. “He’s a poor man, and he has several children to support. Don’t fire him; just transfer him somewhere else. I don’t want to see him here again.”

Those were the kinds of troubles that made me fantasize about leaving Sanchi.

Also prodding me to move on was the fact that I was itching to resume my studies, and when a professor from the Benares Hindu University came to visit Sanchi, I saw my opportunity. Venerable Dr. Hammalawa Saddhatissa taught Pali at the university and had written books on Dhamma in Hindi, Sinhalese, and English. In 1956, I had heard him deliver an excellent speech about Vesak (the Buddha’s birthday). His calm personality and deep knowledge of Dhamma impressed me enormously. I looked at him and saw what I hoped to become in a few years.

When he came to Sanchi, I asked Venerable Saddhatissa for help. I told him I had been studying English for a long time, but it was hard to find good teachers.

“Let me send you an application to the university,” he said.

I was thrilled. In the meantime, I thought I should prepare. It had been some time since I was in a classroom. I decided to visit a small college about a quarter-mile from Sanchi, and ask for a tutor. By eating frugally, I had saved part of my monthly stipend, which I could spend on tutoring.

The principal of the college agreed to tutor me. But after a few sessions he began to question my motivation for studying English. “You are a priest,” he abruptly remarked one day. “Why do you want to learn English?”

His tone was sarcastic and scornful, as if to say, “Who do you think you are — some high-caste Brahmin who’s going to earn a university degree?” I could tell he thought I had no business aspiring to academic achievements.

“I am not one of those Indian beggars who goes around naked with ashes all over their faces, chanting the names of Hindu deities!” I said. “I’m a Buddhist

monk, and Buddhist monks can learn any subject they wish. I'm also a missionary, so I want to learn English and teach the Buddhadhamma in other countries. Whether you're willing to teach me or not, I'm going to learn."

That evening, the principal and vice principal appeared at the temple in Sanchi. I made tea for them, and we sat down to talk. The principal apologized for criticizing me that morning. He said that from then on I could have private tutoring sessions for free.

The university entrance exam was in March of 1956. I took leave from my post at Sanchi in February and traveled to Benares for the first time.

Benares was, and is, one of India's most overcrowded cities. It's also one of its holiest places. Many Hindus come to Benares in their last years and live on the west bank of the sacred Ganges River. They bathe in the river and drink its water, even though it's filthy. They believe that if they die there, facing east, they will go straight to heaven.

All along the banks of the Ganges are open-air crematoriums called *ghats*, where the dead are burned. It is a primitive process, not at all like modern cremation. First, the body is placed atop a few pieces of firewood on an iron grill. Then patties of dried cow dung, looking like brown tortillas, are laid directly on the body. Ghee (clarified butter) is poured over the body and the firewood, then it's set aflame, usually by the deceased person's eldest son. When the body has been mostly consumed and the fire has cooled, the ashes and other remains are thrown in the river.

The rest of Benares is dusty and chaotic. The narrow, potholed streets are choked with bicycles, motorcycles, buses, trucks, rickshaws, and open-air, three-wheeled taxis. Beside the roads, people squat in the open to go to the toilet. Religious mystics, people the Indians would label holy men, roll about naked in the dust, chanting the names of God. Beggars, both elderly people and children, walk around with their hands outstretched.

Stray dogs, emaciated and hairless, wander the streets, as do cows. Because Hindus consider the cow sacred, it is allowed to roam freely. Sometimes cows walk right into food stalls to munch on raw vegetables and fruit. Dogs, on the other hand, are ignored or kicked out of the way.

As soon as I arrived in Benares, I started looking for a place to live near the university. Luckily, I met a monk while touring the campus. He said I could stay in his room with him, even though we had just met. By coincidence he had the same second name as I: Gunaratana. He had something else I considered very precious: a Pali textbook. For days, we pored over that book together. I couldn't believe my luck.

Then, two days before the entrance exams began, my friend abruptly announced he was going to stay somewhere else. Our brief stint as roommates was over, and I had nowhere to go. In desperation I visited the Benares office of the Mahabodhi Society. The monk there kindly found me a room in a Burmese temple close to the university. From the temple, it was only a short walk to the examination hall.

I was to take exams in several subjects: Hindi, Sanskrit, Pali, Indian history, and Hinduism. Luckily, I had had some exposure to Hinduism during my studies at the Vidyalankara monks' school.

Each exam was held on a separate day. The day before the Pali exam, I found my friend Gunaratana and asked to borrow his Pali textbook for a couple of hours.

“Do you know the five precepts?” he asked. “The eight precepts? The ten precepts? That’s all you need, because that’s all they’re going to ask you. Anyway, I no longer have the Pali book.”

It was only a few hours before the exam and I desperately needed that textbook, so I went to Venerable Saddhatissa and asked his help. He gave me a Pali text, and as he handed it to me, he said, “Last week I gave a copy of this book to the other Gunaratana. You could have borrowed his for a few hours.”

I studied the Pali book all night. The next morning, as we entered the examination hall, a monitor told us to leave our cloth shoulder bags on a table in the hallway. As I started back out the door, Gunaratana thrust his bag in my hand and asked me to put it on the table with the others.

Of course, as soon as I got out in the hallway, I peeked in Gunaratana’s bag. As I expected, there was the Pali book he’d said he didn’t have. That wasn’t the first time or the last that I discovered a fellow monk breaking a precept. It always makes me sad, because monks are supposed to be role models for laypeople. Laypeople trust us. We administer the precepts to them, and if we ourselves aren’t following those precepts, we’re hypocrites.

When even one monk is caught lying, it damages people’s trust in the Sangha. People start to generalize that perhaps all monks are liars. So the honest monks have to work harder to earn trust and respect.

I feel sad whenever I see anyone lie, because I know what unwholesome kamma it engenders. I know firsthand. When I was a boy and I lied, I’d do anything to cover up those lies. I told one lie to hide another, and another to hide that one. Eventually, I was awash in lies and felt miserably guilty. It took a long time, probably not until after I had my higher ordination, for me to realize how hypocritical I was being and how painful it was to be dishonest. I finally understood the Buddha’s words on lying, in the Dhammapada: “For a liar who

has violated the one law (of truthfulness), who holds in scorn the hereafter, there is no evil that he cannot do.”

Later that year, I had my first contact with a group of people who would become an important part of my missionary work: the Untouchables. This group of people is the lowest of the low in India’s rigid social hierarchy, the caste system.

The caste system is as old as Hinduism, more than three thousand years old, and just as firmly entrenched. Hindus believe that a person is born into a particular caste, be it high or low, according to the wish of the Creator. There are four basic groups.

Brahmins, the highest caste, are supposedly born from the mouth of Brahma. Their duties are to learn the Veda (the Hindu scriptures), teach other Brahmins, preach, perform religious rituals, and serve the king and advise his administrators on how to run the country.

The second highest caste, the Kshatriyas (which means “rulers”), are thought to be born from the arms of Brahma. The Kshatriyas are warriors and kings, and thus are allowed to use weapons in enforcing the law and defending the country.

The Vaisyas are the third caste. They supposedly are born from the stomach of Brahma. Their duty is to feed the populace. So they hold a variety of professions: farmers, merchants, traders. They also engage in commerce as bankers, brokers, moneylenders, and businesspeople.

The fourth caste is the Sudras, born of the feet of Brahma. They hold low-ranking jobs, such as cleaning the houses of the higher castes and scavenging for scrap metal or other reusable materials.

The Untouchables are so far beneath the Sudras that they’re not considered to even have a caste. They are forced to perform the most menial and disgusting jobs: cleaning sewage pits, hauling garbage, removing dead animals from public roadways, and collecting cow dung for fuel. When I was in India, the Untouchables were not allowed to attend school, or go to cinemas, restaurants, and public parks, because they might “contaminate” people of higher caste. When they were out in the streets, they were required to wear a bell around their neck, so others could hear them coming and get out of the way. Untouchables were not allowed to drink from public wells; their drinking water came from open drains.

When the British colonized India, they passed laws against discrimination based on caste. In 1947, a new constitution in India formally abolished the caste system, but it nonetheless persists to this day. The idea of castes is so intertwined with the Hindu faith, and so supported by the privileged classes, that it would be nearly impossible to eradicate. Inter-caste marriages are almost nonexistent, and politicians exploit caste for their own gains.

It's very much like the racial discrimination I have seen in the United States, which, though officially illegal, is still going on in a subtle way and is difficult to prosecute.

The Buddha spoke vehemently against class distinctions, most notably in the Dhammapada:

Not by matted hair, nor by lineage, nor by birth does one become a holy man. But he in whom truth and righteousness exist, he is pure, he is a holy man. What is the use of your matted hair, O witless man? What of your garment of antelope's hide? Within you is the tangle (of passion); only outwardly do you cleanse yourself.

%

I do not call him a holy man because of his lineage or high-born mother. If he is full of impeding attachments, he is just a supercilious man. But he who is free from impediments and clinging, him do I call a holy man.

And in the Vasala Sutta from the Khuddaka Nikaya, the Buddha talks about the true definition of an outcaste, or one who is expelled from the caste system: "By birth is one not an outcaste. By birth is one not a Brahmin. By action is one an outcaste. By action is one a Brahmin."

In other words, a Brahmin can become an Untouchable and an Untouchable can become a Brahmin, depending on his actions and his attachments. It's not to whom we were born that determines our status, it's what we do as we move through life. This is one of the fundamental ways in which the Buddhist view differs from the Hindu.

When I was in India in the 1950s, there were 80 million Untouchables. In October of 1956, Dr. Bhimrao Ambedkar, the charismatic leader of the movement to improve the lives of Untouchables, converted to Buddhism, a religion he had discovered, ironically, while studying in England. Buddhism, to Ambedkar, offered a path of compassion and an escape from the rigid caste system that Hinduism supports.

To the Untouchables, Dr. Ambedkar's life story is an inspiration. As a child he listened to lectures from outside the open-air schoolrooms he was barred from entering because of his caste. One day, when no one else in the classroom could solve a math problem, the teacher actually invited Ambedkar inside to try it on the chalkboard. He solved the problem, but the other children then threw their lunch bags in the trash because his shadow had fallen on them.

Prodded by his father, Ambedkar kept at his education. In high school, he took his exams sitting outside. He scored so well that the governor of his state took an interest in the young man, and saw that he got sent to New York, and later London, for college. There, in a casteless world, Ambedkar flourished. He earned a law degree and two PhDs, in philosophy and economics.

The first time he walked into an Indian courtroom as a lawyer, however, everyone in the room — the judge, the other lawyers, the jury, and the audience members — walked out. The outlawed caste system was still strong.

So Ambedkar took up politics. He easily won a seat in Parliament because all the Untouchables in Maharashtra state voted for him. When India was ready to declare independence from Britain in 1947, Ambedkar was chairman of the committee that drafted the country's new constitution. It included several clauses to address the misery of Untouchables and lower castes, giving them scholarships for vocational training, low-cost housing, tax deductions, and other financial rewards.

Ambedkar was a hero to the Untouchables. He was their beloved leader for ten years, and when he converted to Buddhism, a half million Untouchables followed his example. Sadly, he died only two months after that, in December 1956.

Because I spoke Hindi well, I was frequently asked to minister to Untouchables who were Buddhist converts, especially after Ambedkar died. In December 1956, soon after Ambedkar's death, Venerable Pannatissa came to me at 4:30 one morning. He had two poor people, dressed in tattered clothing, with him. "These are Untouchables," Venerable Pannatissa told me. "Today Ambedkar's ashes are going to be taken to Nagpur and enshrined in a memorial. And thousands of Untouchables are waiting there to accept Buddhism. They need a monk to administer the three refuges and the five precepts. Can you go?"

"Yes," I said, without hesitation. "Of course."

The train trip took most of the day. We arrived in Nagpur at about 3 P.M. Then we rode a bus about sixty miles to Amarawati, which took another five hours.

When we got to Amarawati I was astonished to see thousands of people gathered on an open plain next to high-rise apartment buildings the government had built for Untouchables. People milled all over the site, standing or sitting on the bare dirt. Children, cows, dogs, and chickens wandered freely.

As soon as they saw me in my saffron robes, a great chant in Marathi rose from the crowd: "*Bhagavan Buddhanca jayaho! Mahaparinirvanprapta parama puja baba saheb doctor. Ambedkar yanca jayaho!*" (Hail to the exalted Buddha! Hail to the master doctor Ambedkar, who is worthy of greatest respect and has attained final emancipation!)

The sound of one hundred thousand voices praising the Buddha and praising their deceased leader was awe-inspiring, and nearly deafening.

I climbed three steps onto a small wooden platform, and a man waved his arms, signaling the crowd to be silent.

I took the microphone and administered the three refuges and five precepts, in Pali. The crowd shouted enthusiastically, repeating the ancient phrases after I said them. Never before and never since have I given the precepts to such a massive crowd. It was exhilarating. Tears of joy stung my eyes.

After we finished the refuges and precepts, I was asked to give a talk. Because this trip was so spur-of-the-moment, I hadn't prepared anything. Even so, I managed to speak for thirty minutes in Hindi about the significance of taking the refuges and precepts, and about becoming a Buddhist through one's own free choice. The next day my extemporaneous talk was summarized in the newspaper.

For the next four days, I ministered to groups of Untouchables from all over that part of India. People shuttled me from meeting to meeting, starting at 7 A.M. and sometimes continuing into the wee hours of the night. The Untouchables seemed very hungry for spiritual nourishment.

On the twenty-fourth of December, we went to Wardha, a Hindu stronghold where Mahatma Gandhi had his famous ashram. It was the first time a public Buddhist meeting had ever been held there.

At ten o'clock that night I went to bed, exhausted from the incessant schedule of the past few days.

Soon after I was settled in bed, a man ran into my room, handed me a letter, and ran out. The letter was written in English. "Don't attend tomorrow's meeting," it warned, "or someone will try to kill you."

I called for my host, and showed him the letter. He frowned with concern.

"Who gave you this?" he asked.

I described the man who had barged into my room. My host listened carefully, then went and rounded up several men to guard my door for the rest of the night.

I tried to sleep. About a half hour later, I heard a commotion in the hallway.

"We want to talk to Swamiji," I heard several voices say in unison. They were using the typical Indian form of respectful address for a monastic. It means "dear master."

"You can't," replied my host. "He is tired. He's been teaching nonstop for several days and he needs his rest. Nobody gets to talk to him tonight."

They protested, "Swamiji doesn't only belong to you. He belongs to us, too. Let us see him."

"No! He's resting. Go away."

"We're not going anywhere until we get to talk to him."

The arguing went on for a while, but finally the visitors agreed to leave, as long as they were given an appointment to see me the next day.

My host later apologized for the disturbance.

“Swamiji, this is a very strong Hindu area,” he said. “There are religious and racist fanatics here. They don’t like that you’re teaching the Buddhadhamma. The idea of so many Untouchables converting to Buddhism is dangerous. If anyone invites you to a meeting tomorrow, please don’t go. It’s not safe.”

But the next day there was already another meeting scheduled at 4 P.M., in a city called Goregaong, next to another Untouchable housing project. I was supposed to administer the three refuges and five precepts to another huge crowd and give a Dhamma talk. As I was driven there, we passed throngs of people heading to the site in jubilant procession.


At the entrance there was a commotion — shoving, pushing, and angry shouting. I was asked to stay in the car for my own safety.

Finally things seemed to calm down, and I was escorted to a makeshift stage. The organizer told me that several thugs had been trying to force their way into the meeting. The thugs demanded that I go with them instead of giving my speech, and they started fighting with the organizers, who refused to turn me over. One man’s leg was broken in the melee, and his companions ran away.

I was later told that I narrowly escaped being kidnapped.

CHAPTER THIRTEEN

Under the Great Bodhi Tree

 BY THE SUMMER OF 1956, I was actively plotting my escape from Sanchi. Although I loved the temple itself, and my work there, I had had enough of Venerable Pannatissa's mistreatment. My original assignment from the Mahabodhi Society was for five years, though, and I still had three to go.

One day we had a group of eminent visitors, including Venerable Narada Mahathera and Venerable K. Dhammananda Thera. At that time, Venerable Narada was the most popular preacher of Dhamma in Ceylon because he could deliver sermons in both Sinhalese and English, and Venerable Dhammananda was the head of the Buddhist Sangha in Malaysia.

I knew Venerable Dhammananda had a large temple in Kuala Lumpur. Boldly, I went up to him and asked if he might have need for a young monk in Malaysia.

"Of course," he said. "If you'd like to come to Malaysia, I will help you. Let me know when you're ready to come."

A few minutes later, Venerable Narada suddenly said to me: "Gunaratana, your knowledge of Sanchi and your explanation of the gateways is very good. Since you speak English, I can arrange for you to come to Malaysia, if you'd like."

Two exciting invitations in five minutes — I had struck gold! I told both monks that I was bound by a five-year agreement to serve the Mahabodhi Society, but that I would see if I could wiggle out of it somehow.

What I didn't mention to them was that I had received another invitation a couple of months earlier, when Devapriya, the general secretary of the Mahabodhi Society, was staying at Sanchi. After I confronted Venerable Pannatissa about lying to our cook, he complained to Devapriya that he didn't want "a monk like Gunaratana" around his temple anymore.

Devapriya said nothing in response, but the next morning he invited me to accompany him to Bhopal. He wanted to talk privately with me, and on the train, he told me bluntly that he knew Venerable Pannatissa was a liar.

"I'd like you to go to Calcutta or Bodhgaya," he said. "I will send you a new appointment letter."

While I waited for that letter, I wrote a letter of my own to the Ceylon high commissioner in New Delhi. My emergency passport certificate, issued when I left Ceylon to go to India, would expire in a few months and needed to be renewed.

By December 1956 I hadn't heard back from him and I was getting worried. My certificate was going to expire at the end of January, so I wrote a more urgent letter.

On the fifth of January, with less than three weeks left on my passport, I received a reply. The high commissioner sent me an application for a new emergency certificate, and said if I returned it with the endorsement of a prominent doctor or lawyer in Ceylon, my application would be approved. Once again, because I had no income, I'd need a sponsor.

Luckily, a Ceylonese doctor came to visit Sanchi a couple of days later. When I asked him to sign my visa application, though, he refused because he felt he didn't know me well enough. A few days later, a lawyer came to Sanchi. He asked if I would join him on a pilgrimage to visit the four Buddhist sacred places in India. I figured that if I went with this man, he might help me, and I had always longed to see the pilgrimage places.

We left the next day, bound for New Delhi. The following morning we toured the magnificent Taj Mahal at Agra. Then, after we arrived in New Delhi, I asked the lawyer if he would be willing to sign my emergency certificate application. He said he would be happy to.

I went to the office of the high commissioner, and came face-to-face with the man who had ignored my letter seven months earlier.

"Sir," I said, "I sent you an application seven months ago. Did you receive it?"

"Don't ask me anything about that," the commissioner snapped.

"Why not?" I asked.

"I can't answer that question, either."

I was exasperated, and my youthful arrogance reared its head. I was angry that as a monk, I was so easily dismissed. I was also angry that I had to bring along someone else to vouch for me.

"Sir, I have come four hundred fifty miles to renew my emergency certificate with you. You represent my country here in India. I have a right to ask you these simple questions."

Suddenly the lawyer spoke up.

"I came here to help this monk, but now I feel like speaking against him. He seems to think he knows everything."

“I don’t think I know everything,” I protested. “But I do know I have a right to ask this man a reasonable question.”

The lawyer leaned over and whispered in my ear. “Don’t worry. I agree with you. The commissioner is an arrogant fool, but he has the power to refuse to issue your emergency certificate, so it’s best to be patient with him.”

Of course, he was right. It’s never a good idea to argue with bureaucrats who are drunk on their own power. I didn’t say another word and the commissioner, with a sour smile, said he would send my new passport to Sanchi in three days. We thanked him profusely, bowed over and over, and left.

Our pilgrimage began at Kushinagar, where the Buddha passed away, in north India. There was a small golden pagoda there, inhabited by a single elderly monk. He was very friendly and showed us around the grounds. I felt overwhelmed with joy to be in a place where the Buddha had been. The old monk and I recited some parts of the Mahaparinibbana Sutta, which contains the words the Buddha spoke just before he died: “Work out your salvation with diligence. Do not be negligent.”

Those two simple sentences summarize the whole of the Buddha’s forty-five years of teaching. What he means is that the spiritual practitioner must not waste one moment. We have to make constant effort to be mindful, with the intention of understanding the truth of life, so that we may attain liberation from suffering. Here is another way the Buddha described this sentiment to his disciples:

Let not a person revive the past
Or on the future build his hopes;
For the past has been left behind
And the future has not been reached.
Instead with insight let him see
Each presently arisen state;
Let him know that and be sure of it,
Invincibly, unshakably
Today the effort must be made;
Tomorrow Death may come, who knows?
No bargain with Mortality
Can keep him and his hordes away,
But one who dwells thus ardently,
Relentlessly, by day, by night
It is he, the Peaceful Sage has said,
Who has one fortunate attachment.

After our time in Kushinagar we went by taxi to Lumbini, the birthplace of the Buddha, just over the border into Nepal.

Lumbini was very run down, with overgrown grass and cows roaming freely. Only a small shrine marked the spot where Prince Siddhattha's mother, Queen Mahamaya, labored in a grove of trees. A stone pillar, erected by King Ashoka, announced that this was the place where Siddhattha Gotama was born. Nearby, inside a hut barely big enough to turn around in, was a stone altar with an engraving of Mahamaya holding on to a tree branch as her female attendants held a curtain around her. The altar was crammed full of fresh flowers, candles, and incense.

We spent some time there, sitting and meditating. It was a wonderful place, but I felt sad to see such a sacred spot not well cared for.

(Nowadays, Lumbini is in much better shape. The country of Nepal, though officially Hindu, has allowed Buddhists to preserve the Buddha's birthplace. Several countries, including Sri Lanka and Burma, have temples there, and a large international "peace pagoda" has been erected.)

The next day we went to Sarnath, in north India, where the Buddha delivered his first sermon, in the famous Deer Park. While walking around the quiet grove of mango, teak, and other tropical trees, I ran into a friend of mine, Ponnampurama, who worked at the Mahabodhi Society's Sarnath office.

"Did you get your letter?" he asked me right away.

"No," I said.

"There was a registered letter that came to our office from the University at Benares. It was addressed only to Venerable Gunaratana, so I took it to the monk at Benares by that name. He opened it and said it was for you, not him, and he said he was going to mail it to you."

Since we were close to Benares, I went to the temple and found Potuwila Gunaratana. This was the monk I had lived with briefly, right before taking the university entrance exams. He had refused to share his textbooks with me, and he had lied to me. I knew he was not my friend.

"I mailed your letter to you a while ago," he told me. "Maybe the postal service lost it."

I suspected he was lying, but I was most concerned with what the letter said.

"You opened it," I said. "What did it say?"

"I don't know, I didn't read it carefully," he said. "Something about your application. It might have been rejected."

He was smirking. He seemed to be enjoying this.

I wasn't able to get anything useful out of him, so I went to see Venerable Hammalawa Saddhatissa, the Benares professor who had originally suggested I apply to the university. I had indeed been rejected, he told me, but he helped to track down the reason why: I had forgotten to sign the photograph of myself that I submitted with my application, and so the application had been voided!

There were five days left before the deadline and Venerable Saddhatissa suggested I submit a new application. I told my lawyer friend that I needed to stay in Benares for a few days and that he should continue his pilgrimage without me. Then I started the whirlwind of trying to get everything ready for my application.

First I had new photographs taken, and I begged the photographer to hurry the developing. Then I couldn't find an application form — the university seemed to be out of them. Someone suggested that Potuwila Gunaratana might have some, so I went again to his room, accompanied by Ponnampereuma, my friend from the Mahabodhi Society. Standing in his doorway, Gunaratana said he didn't have any more application forms, so we turned to walk away.

"Ponnampereuma, why did you come here with that wretched man?" the monk called out. He was referring, of course, to me. "If you had come alone, I would have given you an application form. But since you're with him... forget it!"

Again I appealed to Venerable Saddhatissa for help. Together, we walked all over the university until we found someone who had an extra application form. By then it was 9:30 P.M., the night before the applications were due. The days had flown by and time was running out.

I sat down to fill out the form. The very first line asked for proof that I had already submitted the fifteen-rupee application fee with my first application. They wanted the number on the money order I had sent, and of course I couldn't possibly remember that detail.

So, after all that frantic work, I was at a dead end. I couldn't submit my application. At that time, before computers became universal, a simple snafu like this could completely derail a person's application, and because of it I wouldn't be attending the university.

To ease my disappointment, I decided to continue my pilgrimage. I gathered a few friends to travel with me, and we went to Bodhgaya.

Once there, at the spot where the Buddha achieved enlightenment while sitting under a tree, I felt reborn. I was filled with an upsurge of devotion and happiness when I saw the great, spreading Bodhi tree.

That tree, by the way, is not the original *Ficus religiosa* that grew there in the time of the Buddha. The original tree was killed — burned and poisoned — by

the wife of King Ashoka in the third century B.C., because she was jealous of her husband spending so much time at the temple in Bodhgaya. Later, the devout king planted a new Bodhi tree on the site. According to legend, the Buddha had asked his attendant, Ananda, to take a branch from the original Bodhi tree and plant it near Jetavana, a place where the Buddha often delivered sermons. So Ashoka's new tree in Bodhgaya, grafted from that so-called Ananda Bodhi tree, was a descendant of the original one destroyed by his wife.


Today the area is a magnet for Buddhist pilgrims. People circumambulate the ancient tree, over and over, chanting "*Sadhu, Sadhu, Sadhu.*" The air is filled with the musky smoke of incense. Earthen lamps sputter at the base of the tree, surrounded by piles of flowers, fruit, and candles. Saffron cloths are draped around the tree's trunk. Tibetan monks and nuns prostrate face-down as they make their bows.

I felt that I could sit under that tree meditating for hours. I sensed the presence of the Buddha, making his final, heroic push into liberation. I imagined the Evil One, Mara the Deceiver, sending his daughters — Greed, Hatred, and Delusion — in a last-ditch effort to tempt the Buddha.

Standing there in the immense shadow of the Bodhi tree, I almost heard the Buddha's voice as he touched the earth with the fingertips of one hand, calling it to witness his right to attain enlightenment.

CHAPTER FOURTEEN

A Trip Back Home

 AS SOON AS I RETURNED from my pilgrimage, I sent a letter to Devapriya, the general secretary of the Mahabodhi Society, who said he'd give me a new assignment so I could leave Sanchi. When we had spoken earlier, he had mentioned he might send me to Calcutta or Bodhgaya, but when he answered my letter, he had a different assignment in mind: New Delhi. Apparently there was a Bengali monk, Venerable Ariyawansa, who could use my help. I gladly accepted the new assignment and then found another monk to replace me at Sanchi. I told Venerable Pannatissa that I was leaving. His reaction was what I expected: He was glad to get rid of me because I was disobedient.

The only thing Venerable Pannatissa wanted from me before I left was the manuscript I had written explaining the panels on the Sanchi gateways. I had been trying to find someone to publish the booklet in English, so we could give it to tourists who came to visit the temple. I hesitated, because I knew Venerable Pannatissa wouldn't publish the manuscript but would probably ignore it, or even destroy it, and all my work would go down the drain. I was sure that this was precisely why he wanted it. I knew, though, that if I refused, he would never let me leave in peace. So I took a deep breath, handed over the handwritten manuscript, and, carrying my one suitcase, walked down the hill for the last time. I never looked back.

On February 1, 1957, I arrived in New Delhi, ready to go to work at the Mahabodhi Society office on Reading Road. I lived at a small Buddhist temple with a Bengali monk who had been educated in Ceylon. He spoke fluent Sinhalese and welcomed me warmly.

Immediately I wrote to Mr. Moonasinghe, secretary of the Mahabodhi Society in Ceylon. I told him I had been transferred to New Delhi and to please send my monthly stipend there. His answer came within a few days. "Who permitted you to go to New Delhi?" he wrote. "That office is owned by the *Indian* Mahabodhi Society! We can't pay you as long as you're living there. If you want your seventy-five rupees from us, you'll have to go back to Sanchi. We own that temple."

I was flabbergasted. I hadn't known the Mahabodhi societies in Ceylon and India were separate entities. I appealed to Devapriya for help. "How can I live

without this stipend?" I asked him. "There are few Buddhist supporters here, and I can't go on alms round in Delhi because the streets are already clogged with beggars."

Devapriya wrote a letter to Moonasinghe, explaining that he was general secretary of the Mahabodhi Society in both India and Ceylon. As such, he had the authority to appoint, dismiss, or transfer any monk, and he wanted me in New Delhi.

From then on, Devapriya made sure my monthly stipend arrived from Calcutta with no problem.

My work in New Delhi was among the Untouchables who had converted to Buddhism. Every Sunday I went to their meeting hall and gave a Dhamma talk. I also visited Untouchable communities on the outskirts of the city. One time I went to Beerat, which is believed to be the place where the Buddha delivered the famous Mahasatipatthana Sutta, the Discourse on the Four Foundations of Mindfulness.

I also found a nearby school, Das Gupta College, where I could take classes in English and other secular subjects. The principal, a generous and compassionate man, waived my tuition. Das Gupta wasn't Benares University by a long shot, but at least I was doing some learning, and that made me happy. The only problem was, from my first day there, the other students verbally harassed me. I think they thought I was an Untouchable because I spent so much time in Untouchable areas.

All monks employed by the Mahabodhi Society were granted a leave every two years. By that time, I had been in India more than two years, so I was eligible and, in fact, overdue for a leave. I had gotten letters from my family telling me that my father was ill and asking me to come to Ceylon and perform a chanting ceremony for him. I wrote them that I would leave on the twentieth of March.

My application for a leave was quickly granted, but I didn't expect things to go entirely smoothly. Although transportation costs were supposed to be included in the leave, the society office did not send me a train ticket.

By the time March 20 approached, I was still anxiously awaiting my ticket. Then, out of the blue, I met a monk who had just given away a first-class train ticket to Bombay. He said he wasn't going to use it and had given it to another monk, who probably wasn't going to use it either. By 10:30 A.M. on the twentieth, I tracked down that second monk. He said he had had a tentative trip planned, but had just canceled it, so he gave me the ticket. The train was scheduled to leave for Bombay at 5:30 P.M.

I quickly packed my belongings, and because I only had three rupees on me, I hired a three-wheeled taxi, an oversize tricycle — with the taxi man pedaling in

the front, and the passengers on a seat in the back — to take me to the train station. My first-class ticket to Bombay allowed me to get on and off the train as I wished, so I did a little sightseeing. Along the way, I stopped at several temples, staying one or two nights at each. And I also visited the famous Buddhist caves at Ajanta and Allora. By the time I arrived in Bombay, it was early April.

I got off the train, unsure what to do. I was only partway home and out of money. Luckily, I ran into a group of twenty or so Sinhalese. They had been on pilgrimage in India, and they were returning home to Ceylon. They said they had a reserved railway compartment and that there was plenty of room for me to join them, so I did.

That night, I kept my briefcase under my pillow as I slept. Thievery was common aboard trains and you had to be careful. That briefcase had all my travel documents in it, including my hard-won emergency certificate.

In the morning, I woke to find the briefcase gone. Someone had slipped it from beneath the pillow as I slept! I desperately looked everywhere, but couldn't find it. I knew I couldn't travel back and forth between India and Ceylon without that certificate. I needed to get another one, and the closest place was Madras. So I handed my suitcase to one of my fellow Sinhalese travelers. I asked him to hand my things to whomever came to meet me at my destination. "No," said the pilgrim. "Just come with us to Mandapam, the passport checkpoint, and tell your story to the immigration officer. Hopefully he'll give you a note explaining everything to the Ceylonese officials. If he doesn't believe you, then you can go back to Madras and get a new emergency certificate."

I wasn't so sure about that idea. If I ended up needing to go back to Madras once I was in Mandapam, my trip would be even more delayed. But they talked me into it.

Standing in the immigration line at Mandapam, I worried. "I should have gone back to Madras earlier," I thought. I had an unsettling vision that I couldn't get out of my mind: a vision of my father's funeral. I saw my mother, sisters, and brothers crying as they stood around his coffin.

I was also thinking, "What if I have to return to that same high commissioner in New Delhi who gave me such a hard time with my first certificate?"

But when my turn came, I explained to the immigration officer that my briefcase had been stolen. Luckily, he believed me and promptly gave me a letter to show to Ceylon immigration at the border. I was so relieved.

The other travelers, meanwhile, had taken up a little collection for me because they felt sorry about my briefcase. They secretly slid the money into my shoulder bag.

At 5:00 the next morning, April 6, 1957, I was back in Ceylon.

When my train pulled into Kurunegala, I looked around for familiar faces but saw none. I felt exactly the same as when I had left home for the first time — all alone.

Using the money the Sinhalese pilgrims had collected for me, I hired a taxi. It took me through the coconut estates near Maladeniya, until the road ran out. I walked the rest of the way, through the same rice paddies I had sneaked across years ago when Gunawardhena and I had run away.

When I got to the temple, it was completely silent. My teacher was not there, so I asked a group of laypeople if they knew where he was. “He went to pick you up at the train station,” one person told me. “He’s gone out,” said another. They were all nervously whispering to one another and looking at me sideways. Something was definitely wrong. Finally, at about 10 A.M., my teacher walked into the temple compound. I bowed at his feet.

“I have just been at your family’s house,” he told me. “Your father died last night.”



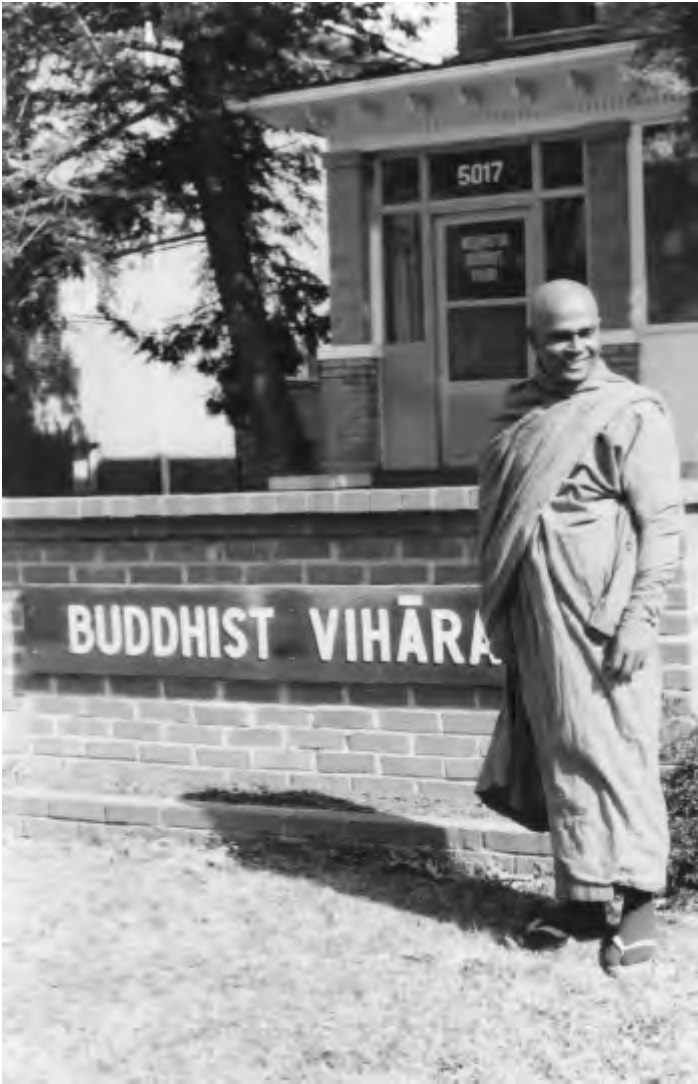
1954. At age twenty-seven, as a student at the Buddhist Missionary School in Colombo, just before leaving Ceylon for the first time to go to India.



1956. At age twenty-nine, with His Holiness the Dalai Lama (nineteen at the time) in Sanchi, India. Also pictured are Devapriya (general secretary of the Mahabodhi Society) and Opanayaka (manager of the Mahabodhi Society bookstore).



1975. Working in the Vietnamese refugee camp, Eglin Air Force Base, Florida.



1980. Outside the Washington Buddhist Vihara.




2002. Summiting Mount Kinabalu (13,435 ft.) at age seventy-four.



2002. At the foot of Mount Kinabalu in Malaysia before dressing for the climb.

CHAPTER FIFTEEN

My Father's Funeral

 I WAS STUNNED. I had arrived home in Ceylon just a few hours too late. My father was dead at age seventy-nine. I had not gotten there in time to perform the chanting ceremony I promised my family. I knew how upset my mother would be.

I hired another taxi and rode to Henepola. As soon as my mother saw me standing in the yard of her little house, she burst into tears.

“You were supposed to perform an offering ceremony for him,” she sobbed. “Look what happened so suddenly! He’s gone.”

Tears slid down my cheeks.

For two days my father’s body lay on the bed where he died, on the front veranda of the house, dressed in a white shirt and sarong. To mask the odor, we burned incense and citrus leaves. Kerosene lamps flickered at the head and foot of the bed. Our first task was to invite the monk at the village temple to come and conduct a funeral ceremony. He, in turn, would invite as many other monks as possible, walking from temple to temple to spread the word. Funerals in Ceylon were not held in temples; they took place at the home of the deceased, if it had a large yard where a crowd could mill around outside. If there wasn’t enough room at the house, the monks would come to the cemetery and do their chanting there, in a graveside ceremony.

Even though everyone in the village already knew my father was dead, we were expected to formally invite each household to attend. This was done by my brother, Rambanda. Normally Tikiribanda, who was the eldest son, would have done this, but he was traveling and my mother didn’t know how to reach him. He didn’t even know our father had died.

According to Sinhalese tradition, betel leaves are used for invitations of all kinds. At each house, you hold three leaves in your hand, and when the head of the household answers the door, you hand him the leaves. Just by the way the leaves are arranged, that person can guess what event you’re inviting them to.

For happy occasions — weddings, housewarmings, naming ceremonies for new children — the leaves are turned with their stem ends toward the guest. When it’s a funeral, the tips of the leaves point toward the guest. This is an important ritual and we could not leave anyone out or they would have been

highly offended. In Ceylon, everyone in a village attended a funeral, whether or not they were friends of the deceased. It would be considered very rude to miss such a ceremony, for any reason.

During the two days before the funeral, many friends and neighbors came to our house to offer their condolences. Because a bereaved family does not cook, the visitors brought us food. All pictures and mirrors in the house were turned backward, facing the wall. My mother and sisters spent a lot of time crying.

Rambanda and I walked three miles to a shop and bought a length of white cloth to be used in the funeral. Normally, that cloth is about twenty yards long but we could only afford eight yards.

Meanwhile, family friends collected scrap lumber to build my father's coffin. Others went to the cemetery to dig the grave, a task that took a whole day.

On the day of the funeral, my family and I moved our father's body to his coffin while neighbors lit firecrackers in the yard, according to custom. The lid was left partially open so that his face and chest could be viewed. Villagers kept arriving, until there were probably four hundred people milling around.

That afternoon, ten monks appeared at our house. After viewing the body, they sat on chairs we had covered in cloth. The most senior monk administered the refuges and precepts to everyone. Then Rambanda unfolded the long, white cloth we had bought and handed it to the senior monk. He in turn passed it down the row of monks, so that each could hold a part of the cloth.

In unison, they chanted the ancient Buddhist verse on impermanence. Their words were Pali, of course, but in English the verse means this:

Impermanent are all conditioned things, subject to rise and fall away. Having arisen they then must cease. Blissful is it when they subside.

These notions of impermanence and death are some of the most difficult parts of Dhamma to teach. People chafe when hearing things like, "We're all dying, moment by moment," or "Everything is impermanent; we can hold on to nothing." But it's only because of our attachment to changing things, things we'll inevitably lose, that we suffer.

But if we really look directly at change, we start to see that it has an upside, as well. We can count on the fact that whatever the conditions that exist in our lives, they will inevitably change. Things may get worse, but they may also improve. Because of impermanence, we have the opportunity to learn, develop, grow, teach, and make other positive changes, including practicing the Buddha's path. If everything in our world were set in concrete, none of those changes would be possible. The uneducated would stay uneducated; the poor and hungry would stay poor and hungry. We would have no chance to overcome hatred, greed, and delusion, and their negative consequences.

As for the inevitability of death, we have to remember that it's not just the body that grows old, decays, and dies. Our feelings and mental states do the same thing. If you close your eyes for just one minute, you can experience how a feeling or emotion is born, grows old, and passes away. It's like a wave, rising to a peak and then breaking apart. In the same way, our perceptions grow old and die. Our thoughts grow old and die. Our consciousness grows old and dies. This is the nature of our existence, and it's happening every moment.

The simple ceremony to mark my father's death closed with a transference of merit. My mother, brother, and sisters knelt on the floor and poured water from a pitcher into a cup while reciting the traditional sharing of merit.

Let this merit go to our relatives.
May our relatives be happy.

As they continued pouring the water, the monks chanted wishes for our father's rebirth:

As the rivers full of water go to make the ocean full, so may that which is given here go to the benefit of the departed. As water fallen on the highlands flows down to the plains below, so may that which is given here go to the benefit of the departed. By this may you achieve longevity, good health, a rebirth in the heavens, and the attainment of nibbana. May all your hopes and wishes succeed, may all your desires be fulfilled, as if by the wish-fulfilling gem or like the moon on the full-moon day.

Those sweet words about a rebirth in the heavens illustrate the one part of Buddhist teaching that must be taken on faith by the believer. Buddhist cosmology describes thirty-one planes of existence. There are hell realms, the realm of hungry ghosts, the animal realm, the human realm, and many celestial realms. Beings are born into these states, which vary in pleasantness, according to their kamma. It is the law of cause and effect that drives the whole process.

Faith might seem problematic in a teaching that emphasizes personal effort and responsibility. But the fact is, we don't know what happens after we die, so we must decide if we want to accept the Buddha's words on faith alone. Sometimes it is wise to do that. Say, for example, a doctor gives you a medicine and says it will cure whatever problem you're having. You don't know that it will cure you; you must have faith in the doctor's knowledge and experience.

Still, someone whose faith isn't strong might think, "I'm not worried about some future lifetime. I just want what I can gain from this life." The Buddha advised us to consider another possibility.

Even if there is no future life, he said, doing wholesome things will bring you happiness and a clear conscience in this life. If it turns out that there *is* a future life beyond death, then the wholesome person will be doubly rewarded — now, and in the next life.

On the other hand, let's say you choose the path of unwholesomeness. Even if there is no future life, you will still feel miserable and guilty in this life. And if it turns out that there really is a future life beyond death, you will suffer again later.

So whether rebirth is a reality or not, letting go of unwholesomeness and cultivating wholesomeness guarantees our happiness.

At my father's funeral, the head monk spoke about some of these things. Then several of our friends and relatives stood, one by one, and gave short speeches about my father.

Finally, it was my turn to thank everyone for coming. Until that point, I had been able to control my emotions. But as I began to speak, I broke down and cried. It was all I could do to get out the words of thanks.

After my father's funeral, I stayed a couple of days at my mother's house, then I left for Colombo. I wanted to visit the Buddhist Missionary School and pay my respects to Venerable Paravahera Vajiranana Nayaka Thera.

What a rude awakening waited for me there!

"What are you doing here?" was Venerable Vajiranana's less-than-warm greeting to me. "We trained you, then you left us and joined the Indian Mahabodhi Society! Now you want to come back and stay here and eat our food? You have no right to come here. We don't want anything to do with you anymore."

This was my second lesson in the deep divisions between the Sinhalese and Indian branches of the Mahabodhi Society. They were apparently bitter rivals, and Venerable Paravahera Vajiranana Nayaka Mahathera was furious with me for trying to serve both.

Not only did he seem to have forgotten the letter I wrote him explaining why I left Sanchi, he still didn't want to hear my story. He didn't ask me a single question about the situation in Sanchi, nor did he give me a chance to speak.

When I went to visit Moonasinghe, he also was angry. He remained seated in his chair, even though laypeople usually greet a monk and then sit on the floor to show respect. He wouldn't talk to me, or even look at me.

That's the way it has been for generations in Sinhalese culture. Young people are simply not allowed to express their opinions. Nowadays, many young monks disrobe and leave the temples out of frustration over such treatment. A few old monks are left to struggle along and keep the temples going, all because of the wrong kind of management style, not giving fair treatment to both young and old.

When I was a boy, we could never talk back to our parents. Never. We were supposed to keep our mouths shut out of respect for our elders. Not once in my

whole childhood did I dare to disagree with my father, or even speak strongly to him. It was the same at school; the teachers knew everything. They dispensed the knowledge, and we weren't allowed to question or debate any of it.

So all during my childhood, I was dutifully quiet. I hardly spoke around adults. And that conditioning persists, believe it or not, seventy years later. Sometimes I have a dream in which I'm sitting with my father or my teacher, and I'm afraid to speak. The fear is deeply rooted in my subconscious.

On May 6, 1957, a month after my father's death, I returned to India. I spent a month in Madras, visiting friends, then I went back to New Delhi. There I resumed my duties at the temple and my classes at Das Gupta College.

When Devapriya, the Mahabodhi Society secretary, heard that I was attending college classes, he got angry. He tried to convince me to go to Bodhgaya, to replace a monk there who, he said, had gotten "an ill reputation" — a euphemism indicating the monk had probably broken a major precept.

It was early July, the beginning of the rainy season when monks traditionally stay in one monastery for three months, to honor the time when the Buddha and his disciples observed the "rains" retreat. So I told Devapriya I couldn't go anywhere right away.

In October, as soon as the rains retreat ended, Devapriya was at me again. He sent another letter, this time instructing me to go to Bombay.

"If you don't go, we might lose our center there," he wrote. "Please leave immediately."

That temple no longer had a resident monk, I learned, and the Mahabodhi Society officials were concerned that some of Bombay's millions of homeless people would move into the empty buildings and claim squatters' rights. Such a thing was not unheard of in those days.

So I went to Bombay. The center there was called Ananda Vihara; *vihara* is a Pali word that literally means "dwelling place of the Buddha"; nowadays *vihara* is used more broadly to describe the living quarters of any monk, as well as the shrine room, meditation hall, and other spaces that collectively make up a Buddhist temple or meditation center.

The Ananda Vihara was located on Lamington Road, in the middle of a hospital compound. It was built through the donation of a doctor who worked in the hospital. On the ground floor, we had a library. Upstairs was a shrine room, bathroom, bedroom, and what was to be my office.

Opposite the office was the hospital's maternity ward. Day or night, whenever I sat at my desk, I could hear the screams and moans of women giving birth. Much of the time during my stay in Bombay, however, I was out visiting the Untouchable communities surrounding the city. There was another monk in

the temple, but he didn't speak Hindi or English, so the Untouchables preferred me. I gave refuge and precept ceremonies, taught Pali, chanted suttas for the sick, performed funerals, and held Dhamma classes. I also visited patients in the hospital.

Every Sunday at least five hundred people came to the temple for services. This was a great improvement from the center's past, when it had served more as a social club where people gathered to smoke and drink. We also started a small library and bookstore. For the first anniversary of Dr. Ambedkar's death, we organized a grand ceremony that was attended by the governor of Bombay state.

Sometimes I would minister to the Untouchables for a week or two at a time, and would simply go from one village to the next without returning to my temple. These people lived in very poor homes — most of them were one-room shanties with mud walls, grass roofs, and floors covered in cow dung. When I entered a home, the family would spread a straw mat on the floor for me to sit on. Then they'd serve me food, what little they had. Usually someone sat next to me and flapped a cloth in the air to keep flies away.

Outside, the yard would be full of stagnant puddles, human and chicken excrement, broken pots, and other trash. Insects swarmed all over. I knew that eating food in such unhygienic conditions was going to make me sick, and it did, over and over. But I never said no to their invitations; I couldn't refuse the Untouchables' heartfelt hospitality.


When my teacher came to visit in 1958, he was surprised to see how thin and weak I had become. Visiting the Untouchable villages was taking a toll on my immune system. I think my teacher must have reported this to the Mahabodhi Society.

In September I got a letter from Venerable Dhammananda, whom I had met at Sanchi. He sent me a visa application form and asked me to fill it out and return it to him. He wanted me to go to Malaysia.

And so, on the first of October, after eighteen months in Bombay, I was again moving to a new temple. Before leaving, I made a quick visit to my home village to say goodbye to my mother and relatives. Then I boarded a ship in Madras. The ship was bound for Japan, but would stop in Malaysia, which is where I would disembark — and begin the next chapter of my missionary career.

CHAPTER SIXTEEN

Malaysia

 ON NOVEMBER 5, 1958, my ship docked in Penang, the second largest city in Malaysia. Malaysia had just won its independence from Britain the year before, so it still had a pleasant colonial flavor. It was so much cleaner, and more modern, than India. The roads were in good repair, and poverty seemed nonexistent. There were no beggars, and people in the streets were well-dressed. There were many beautiful Chinese temples with enormous Buddha statues. These temples were always full of devotees offering fruit and flowers, and burning incense. At the marketplace, there were Chinese signboards in front of almost every store.

It was a beautiful country that reminded me of Ceylon — mountains, rainforests, rice paddies, coconut and rubber estates — and it had much of the same tropical vegetation. Because of the rich soil and warm climate, a wide variety of crops could be grown: In addition to rice, rubber, and tea, the farmers of Malaysia also grew papaya, mango, rambutan, tapioca, sweet potatoes, jackfruit, and citrus.

I spent a week at the Mahindaram Buddhist Temple, as a guest of the Venerable Kamburupitiye Gunaratana. (He was one of several monks named Gunaratana whom I've met in my life. None of us are related. We simply were given the same Pali last name at our ordinations. Only our first names — usually the name of our home villages — differ.) He was an elderly monk, the highest-ranking Buddhist bhikkhu in Malaysia.

Every day at mealtime, Chinese devotees clustered around him as he was served a special plate of food. When Venerable Kamburupitiye finished, he mixed the leftovers together — rice, meat, vegetables, fruit, and sweets. Then the devotees lined up to receive a small morsel of that food, which for them contained the Venerable's blessings.

After he died several years later, some said he was a fully enlightened arahant.

When Kamburupitiye saw me for the first time, he looked bemused.

"I don't think you should stay in the robe," he said. "You can't be more than eighteen years old. You're too young to be a fully ordained monk."

I laughed. I was thirty years old at the time, but I still looked like a novice.

When I arrived in Kuala Lumpur, I was welcomed by the eminent monk who had invited me to Malaysia: Venerable Dhammananda Thera. The temple where I was to live consisted of two bedrooms, a kitchen and dining room, two bathrooms, a shrine room, and a larger preaching hall that would accommodate about forty people.

The temple served mainly the fifty or so Sinhalese families living in Kuala Lumpur. A few Chinese Buddhists visited, too. It offered regular devotional services, Dhamma classes, and Sunday school.

Very quickly I realized that I needed to improve my English if I was going to be an effective teacher there. The Sinhalese parents wanted us to teach Dhamma to their children in Sinhalese, but the children, growing up in Malaysia, spoke mostly Malay or English. When their parents brought them to the temple, they were shy around the monks who spoke to them in Sinhalese.

So I decided to start conducting most of the Sunday school classes in English, to make the children more comfortable and willing to listen. I began by telling Dhamma stories.

Some of the Sinhalese criticized me for teaching in English, but the more educated ones supported me. They saw the value of their children learning English.

One day, a Chinese man came to drive us to someone's home to conduct a funeral. On the way, he asked if the temple needed anything. We told him our Sunday school enrollment was growing, and we needed a bigger building to accommodate all the children. The man thought a moment, then he told us something very interesting.

He said he was a member of the Malaysian Lottery Board, and that every once in a while, people who won the lottery didn't claim their prize. When that happened, the money was donated to charity.

"Next time, I will propose to the board that we donate the unclaimed money to your temple," the man said.

A few months later, he suddenly appeared with a check for the equivalent of about forty thousand US dollars. We built a beautiful new Sunday school building with the money.

Nearly a year after I arrived in Malaysia, in late September 1959, the prime minister of Ceylon was shot and killed at his home in Colombo. The gunman was wearing monk's robes. The next day I organized a memorial service at our temple.

When people began arriving that evening, we sat on the porch to discuss the tragedy. All of a sudden I heard a commotion. Mr. K. A. Albert, a leader of the

Sinhalese community in Kuala Lumpur, strode onto the porch, visibly angry.

In very abusive language, he began to yell at me. He was irate that a Buddhist monk would assassinate the prime minister, and he started shouting insults about the Sangha.

“Mister Albert,” I said, “It’s not fair to condemn all monks, just because one man wearing robes did something wrong. That man probably wasn’t even a monk. He probably wore the robe as a disguise, so he could get close to the prime minister.”

For some reason that seemed to make Mr. Albert even madder. He sprang at me, fists swinging. The Sinhalese ambassador, who had been sitting on the porch with me, jumped between us to stop him. Mr. Albert eventually calmed down and went home. He refused to stay for the memorial service.

Later that night, one of his relatives called to tell me that Mr. Albert was very sick, with a high fever, vomiting, and diarrhea. They asked me to come to their house and chant for him.

I went, but found him lying in bed, facing the wall, his back to me. He would not speak to or even look at me. Nevertheless, I did the chanting and tied a traditional blessing string around his wrist. He didn’t resist, but he never said a word.

A few days later, Mr. Albert’s physical and mental condition had improved. Moved by my kindness or perhaps having recovered from the effects of his fever, he phoned and invited me to lunch at his house. I think that was his way of apologizing and also testing me to see if I was angry at him. When I accepted his invitation, he knew I wasn’t going to hold anything against him. He served me lunch himself, with great affection.

My days at the Kuala Lumpur temple were quite busy. I gave Dhamma sermons in both English and Sinhalese every full-moon day and every Sunday. I also taught Sunday school for the children and conducted a Buddhist correspondence course for people who wanted to study by mail.

The course had twelve beginner’s lessons and twelve advanced lessons, all of them about the life of the Buddha and the contents of his teachings. I had an assistant who helped me mail out the packets. Reproducing them was tedious; we had to cut stencils on a manual typewriter by typing on a thin, waxed film and then use that film to crank out blurry copies on a hand-turned printing machine that had a barrel spread with ink.

Each lesson ended with a series of questions for the student to answer. When those answers came back in the mail, I corrected them and sent the material back to the student.

Years later, when I went to the United States, I met people whose first introduction to Buddhism had been through that correspondence course.

The desire to improve my English burned in me like an eternal flame. First, I took afternoon classes at a school run by a Hindu organization, then at a private high school where the principal allowed me to attend tuition-free. Later, I went to another private school closer to the temple, and there, a temple supporter paid my tuition.

In 1960 I decided to take the University of Cambridge's external examinations, which were administered by the Malaysian education department. This was a vestige of the British influence in that part of the world.

There were several levels, all conducted in English. The lowest level, called the qualifying test, was equivalent to ninth grade. The next level, the Senior Cambridge exam, equaled tenth grade. The last, the Cambridge High School Certificate exam, was something like a modern-day college entrance exam. It was geared toward students on a twelfth-grade level. People who passed that exam could enter either Cambridge University or the University of Malaysia.

I hoped to get into the University of Malaysia. I thought a college degree would be the talisman that would earn me respect among people of all educational levels. I figured the more education I had, the more people would be willing to listen to my Dhamma sermons.

When I signed up to take the qualifying test, it included only English. Then, while I was preparing, they changed the requirements. From then on, students would be tested on mathematics as well.

I had only eight months to prepare, so I borrowed a set of math textbooks from a teacher and got to work. I studied with a young Chinese man who visited our temple and was also taking the test. When exam time came, I passed.

One year later, I took the senior examination and passed that one, too. Two years after that, I took the Cambridge High School Certificate exam. On that one, I didn't fare so well. I had to take it twice more before I passed. By 1964 I had passed two subjects with distinction and the other two with ordinary marks. I thought that would be good enough to get me admitted to the University of Malaysia, but when I applied, I was rejected. It was a crushing disappointment for me.

Meanwhile, more and more Chinese people were coming to our temple. In 1961 Venerable Dhammananda invited several prominent Chinese Buddhists to join him in starting the Buddhist Missionary Society. It was a way to honor their many contributions to the temple.

As soon as the society was formed, even more Chinese people came to the temple, bringing more money. Venerable Dhammananda started printing

Buddhist books to distribute all over the world. He traveled across Malaysia giving Dhamma talks and forming more Buddhist groups. He also published a magazine called *Voice of Buddhism*.

That same year we added a day school for girls at the temple. Almost two hundred students enrolled. In addition to my other activities, I began to teach there as well. Late in 1961 I was invited to accompany another monk to Thailand. It was going to be my first time there, and I asked a lay supporter, Mr. R. A. Janis, to go with me. On the way, we stopped at a temple in Penang, and while we were there, I started feeling pain in one of my kidneys. For several days, there was blood in my urine, and finally I ended up in the hospital. The doctor diagnosed a kidney stone and prescribed antibiotics. Although I recovered, I never did pass the stone.

After I had lived at the temple in Kuala Lumpur for two years, I earned a vacation. The society that supported the temple gave me a ticket to return home to Ceylon for a visit. In December 1962, just a day or two before my thirty-fifth birthday, I left for Singapore, where I planned to spend a few days visiting temples before my ship sailed toward home.

On December 14, I sent my luggage to the port so it would be there when we embarked two days later. That afternoon, while talking to some people after lunch, I suddenly felt severe pain in my chest. I excused myself and went to lie down. I was sweating profusely. Eventually, the pain got so bad that I passed out.

My host, the head monk of the temple I was visiting, called an ambulance. During the ride to the hospital, the pain was unbearable. It felt as though a giant hand was squeezing my heart. It was so hard to breathe, I thought I was going to die before we reached the hospital.

But I made it and before long found myself in a private room with a “No Visitors” sign on the door. The doctor said I had had a mild heart attack, but he didn’t give me any medicine; he just told me to rest.

Two days later, I felt immensely better. When I woke up in the morning, the pain was gone and I felt normal again. I realized it was now December 16 and my ship was about to sail with my bags on it. I called a nurse and told her I needed to check out of the hospital. She called a doctor.

“Are you crazy?” the doctor said when he arrived at my bedside. “The day before yesterday you had a heart attack and now you want to leave?”

“I feel fine,” I protested. “I don’t have any pain or weakness. I have to go.”

“I can’t release you,” he said sternly.

We argued back and forth for several minutes. I explained that my luggage was on a boat that was leaving soon, that I had written ahead to tell my relatives when I would arrive in Ceylon.

Finally the doctor relented, but he made me sign a paper saying that I was leaving the hospital against his advice. I went straight to the dock, boarded the ship, and seven days later, I was in Ceylon.


Although the heart attack was a hint that I might have cardiac trouble much later in life, at that time I felt strong and healthy. I was in the physical prime of my life. Even so, I continued a daily practice I had done since age twenty: contemplation of my own death.

Every night when I lie in bed, just before sleep, I think, “I could die tonight. I might never see tomorrow.” When I go for my daily walk, I think, “I could be hit by a car.” When I fly, I think, “This plane could crash.” When I ride in a car, I think, “We could have an accident.”

Maybe it is because I had several near-drowning experiences as a young person that the thought of death persistently hovers around me. It has been there for as long as I can remember, but it’s certainly not a morbid obsession. It is something much more precious — an opportunity, and a reminder, to practice Dhamma diligently.

We never know how much time we have left.

CHAPTER SEVENTEEN
An Invitation to the West

 VENERABLE DHAMMANANDA had originally invited me to Malaysia, I assume, because he respected me. Eventually, though, our friendship wore thin. I'm not sure exactly why.

Maybe it was my insistence on teaching so much in English. Maybe it was my youth. Maybe it was the extra classes I took that kept me away from the temple and my duties there.

I know I ruffled feathers among some members of the Sasana Abhiwurdhiwardhana Society, the group that supported and operated the temple. Some of them were annoyed that I continued to teach Dhamma to the children in English. Because it was considered fashionable and progressive among the upper middle class to speak English, these kids heard English at home. They also heard it at school and on the radio and television. But their parents wanted us, the monks, to speak Sinhalese to the children when they came to the temple.

I knew it would be better to use English, a language the kids were comfortable with. Dhamma concepts are hard enough for young children to grasp, and if I taught in a language they couldn't understand well, they would be frustrated and not want to come to the temple at all.

I had many conversations with the parents about this.

"We rely on you to help us preserve our language and culture," they said. "We invited you here to teach our children in Sinhalese. Instead, you carry on in English all the time."

"That's not true," I responded. "I give Dhamma sermons in both Sinhalese and English. I also found volunteers to teach Sinhalese in the Sunday school. But I teach Dhamma in English. That's the best way."

Unfortunately, they weren't convinced.

Meanwhile, the immigration authorities of Malaysia had informed me that they couldn't extend my visa anymore. Nine years in a row, they had renewed it each time I applied. But that was evidently their limit. They warned me that they couldn't renew it a tenth time. I would have to leave the country for good by the end of 1968.

So I began to consider my options. I sent queries to temples in Hong Kong, Korea, Indonesia, and Canada. Most of them responded positively, with invitations to live and teach there. It was simply a matter of choosing where I wanted to go next.

In 1967 I took a wonderful trip all over Asia, courtesy of the Sasana Abhiwurdhiwardhana Society. During a period of six months, I visited ten countries: Thailand, Cambodia, Laos, Vietnam, Korea, Japan, Taiwan, the Philippines, and Indonesia, as well as Hong Kong. It was an amazing adventure for a young monk, and really the first “vacation” I had ever taken. I didn’t have to teach classes or study. I just stayed in temples and visited local religious sites, wherever I went.

Vietnam was particularly interesting. Despite the war beginning to rage in their country, the Vietnamese people were very kind to me. They took me to visit temples and organized talks for me everywhere I went. Hundreds of people would come and listen; someone always translated my speech from English to Vietnamese.

At one Vietnamese city, Danang, United States B-52 bombers were dropping bombs in the DMZ every few minutes. The entire building where I was staying would shake with each bomb.

In Laos, I visited the cities of Luong Prabang and Vientiane. Since there were no civilian airplanes available, a highly respected Laotian monk arranged for me to go by military plane. My fellow passengers were soldiers.

In Cambodia I climbed the steep stone steps of Angkor Wat, the famous twelfth-century temple complex that stretches through the jungle for miles.

In Japan, I met another Sinhalese monk, Venerable Ratmalane Sivali, who also was traveling through Southeast Asia. I mentioned to him that my visa in Malaysia was due to expire. He told me that a Sinhalese temple had been established in Washington, DC, the first Sinhalese temple in the United States. He said they were looking for an English-speaking monk with missionary experience to assist the monk who was already there. Venerable Ratmalane Sivali gave me the address of the temple and the name of the monk living there. He suggested that I also write to the Sasanasevaka Society in Ceylon and express my interest in going to Washington.

At the end of my six-month tour of Asia, I went home to Ceylon.

I spent about a month visiting all my relatives. I also met Venerable Madihe Pannasiha Nayaka Thera, the patron of the Sasanasevaka Society, who had already answered my letter about the opening in Washington. After a short interview, he said he would tell the society members about me, and they would let me know of their decision.

One day near the end of my time in Ceylon, I had lunch at my brother Rambanda's house. Then I went to stay at the Yakkala temple, about seventy miles from my village of Henepola. The next day, a message arrived from my younger sister.

"Rambanda has died," it said. "You must come right away."

What?! It was impossible. He was fine at lunch just the day before. Rambanda was young, only forty-five, and perfectly healthy.

I showed the note to Venerable Candajoti. "This must be a mistake," I said. "Or some kind of cruel joke."

"No," he replied. "I don't think it's a joke. Death can visit anyone at any time. You'd better go."

I hired a taxi and rode to my brother's house. There was the whole family, in mourning.

I learned that the night before, just a few hours after I had left, Rambanda had taken his oldest son to pick jackfruit for the water buffalo. He had told his son to stay on the ground and that he would throw the big fruits down to him. Rambanda climbed high into the tree, maybe fifty feet.

As he threw the first jackfruit, the branch he was standing on and the branch he was holding with one hand both broke. He came crashing to the ground and broke his neck. He was killed instantly.

The next morning I walked to Galagedara with some relatives to buy the white cloth and other things we needed for my brother's funeral. I was numb. The next few days were a blur.

After the funeral, it was time to go back to Malaysia. I boarded a plane in Colombo, and as I took my seat, my heart was aching for the brother I had lost. We were so close as children, always getting into trouble and having adventures. Memories flooded my mind.

And then I thought of how, every time I left Ceylon, Rambanda was the one who took me to whatever port or station I was leaving from. This time, he wasn't there.


I began to cry.

Quite soon after I got back to Malaysia, I received the letter that would determine the next chapter of my life. It was a formal invitation from the Sasanasevaka Society, asking me to come to Washington, DC, to be a resident teacher at their temple. My assignment was to begin the next year, 1968.

I was forty years old, and finally I was about to do what I'd always wanted — to teach Dhamma in English, in the capital of the foremost English-speaking country in the world.

I was going to the United States.

CHAPTER EIGHTEEN
Coming to America

 IN 1968, I went on a pilgrimage to all the sacred sites in Ceylon. I was about to embark on a trip to a distant place, America, and none of us knew when I might be able to come home again. It was important to pay my respects at Ceylon's holiest places before I went abroad.

It was a wonderful trip. Most of my relatives and a few good friends went along. We rented a bus. I wish my mother could have gone, too, but she was so crippled by that time that she couldn't have withstood the long bus ride. When my father was still alive, she had been able to get around their house with his help, leaning on a walking stick she held in one hand and with the other hand, holding on to a rope my father strung along the wall for her. But now it was more than ten years after his death, and I was shocked to see how immobile she was, almost bedridden.

Making a pilgrimage to holy places in Ceylon is like going on a picnic in other countries. People rent buses or minivans and decorate them with coconut flowers. They sing songs as they travel, and every so often they stop the bus and get out to sit under shade trees and eat the food they brought with them. It is very relaxed and joyful.

Our group visited several ancient monasteries and temple ruins. We paid homage at an ancient Bodhi tree and visited the mountaintop palace of King Kassapa the fifth, where beautiful frescoes of celestial nymphs holding lotus flowers adorned the walls. In Kandy, we visited the Temple of the Tooth, where a relic of the Buddha is enshrined. It is considered one of my country's most sacred spots. Our folklore says that when the prince Danta Kumara and his sister, Hemamala, brought the relic to the island, she twisted her hair into a knot and hid the tooth in it so that it wouldn't be stolen. A beautiful temple was built to enshrine the relic.

According to Sri Lankan history, each king must promise to protect the Temple of the Tooth if he wants to remain in power. If he does not honor the relic, he'll be overthrown. And so the temple has always been protected. Even the British respected the temple when they captured Sri Lanka and turned it into a colony called Ceylon.

Today, politicians usually pay an honorary visit to the Temple of the Tooth after winning an election. And there's a huge procession every year in Kandy to

honor the relic.

Unfortunately, the temple was damaged in a terrorist bombing in 1998, another casualty of our long civil war. The beautiful front facade was badly damaged in the blast. For several years, large barricades around the temple prevented anyone from driving near it, but those were removed in 2002 as a show of good faith during peace talks between the government and the Tamil rebels.

During that trip home, I also went to the US embassy in Colombo to apply for a visa. The immigration officer gave me two interviews, on two separate days. Then I was asked to have a medical exam. As it turns out, the doctor who performed the exam remembered my visiting his parents' house years before, on alms round, when I was a student at the Vidyasekhara Pirivena in Gampaha. He was amazed to see me again and wished me luck on my journey.

In those days air travel was easier to book than it is today. No cancellation penalties, no extra fees for stopping over somewhere. You could choose any itinerary you liked, with as many stops as you liked, as long as you ended up at your final destination.

Since I was going so far, I decided to make it an adventure, to stop along the way and see places I had never seen. I made a list of countries I wanted to visit and wrote to the Ceylon embassy in each of them, asking someone to help me find a place to stay for a couple of days.

These were my stops: India, Pakistan, Afghanistan, Iran, Iraq, Turkey, Egypt, Greece, Italy, France, Germany, Switzerland, Belgium, Holland, and England.

In Rome, I was met at the airport by a representative of the Ceylonese ambassador. He drove me to a beautiful hotel, and as soon as I checked in, I told the desk clerk I wanted to take a guided tour of the Vatican. There was a tour leaving right away, so I put my luggage in my room and left immediately, aboard a bus with several other tourists. We were divided into groups according to what language we spoke. I joined the English-speaking group. When the tour leader came around to collect our tickets, I couldn't find mine, even though I remembered the desk clerk giving it to me. The guide said, "Sir, it's all right. I know you came from a hotel. Just give me the name of your hotel."

I swallowed hard. I didn't know the name of where I was staying. I had just been dropped off there, and I hadn't looked at the name. I didn't have a receipt to show him, either.

Still, he was unruffled.

"Don't worry, sir. Just enjoy your visit to the Vatican, and the bus will come back at 5 P.M. to pick you up. Hopefully you will remember the name of your hotel by then."

The tour of the Vatican was wonderful, but the whole time, I was distracted, trying to think of the name of my hotel. My unmindfulness in neglecting to note something as simple as the name on a building had robbed me of the chance to be in the present moment and fully enjoy the beauty of the Vatican.

When the bus returned at 5 P.M., I still had no idea where I was staying. I was so embarrassed. I told the guide that my hotel might be near the Ceylonese embassy.

“Ceylonese embassy. And where is that?” he asked.

I had no clue.

Now the guide was losing patience. It was past dinnertime. He said his work day was over; he had to go home. He said he was sorry but they would have to just drop me off right where we were, and I would have to find my own way to my hotel or the embassy.

For several hours I wandered the streets of Rome. It was a chilly, rainy night. I asked everyone I met if they knew where the Ceylonese embassy was. All I got in response were quizzical looks. I walked into shops, clubs, bars, restaurants — anywhere there were people.

Finally, about 10:30 P.M., I walked into a gas station and asked the attendant if he knew where the Ceylonese embassy was. Miraculously, he understood me.

Even more miraculously, he went into his office and emerged a couple of minutes later holding a letter from the Ceylonese embassy, complete with its address and phone number. The gas station had that letter on file because the Italian government had exempted the embassy from sales tax when buying gasoline.

The final miracle was that someone actually answered the phone at the embassy! An hour later, much relieved, I was back at my hotel.

I still don't know the name of it.

In Brussels I knew no one, and there was no Ceylonese embassy. At the airport, I paid about ten dollars for a visa, then I took a taxi into the city. I looked in the telephone book, found a Sinhalese name, and called the number. That family came and picked me up. I stayed with them several days, and we visited several local sites of interest, including Waterloo, the infamous battlefield where Napoleon met his fate.

In England, I stayed at the London Buddhist Vihara. One day I made a side trip to Stratford-upon-Avon, Shakespeare's home. While I was there, an American couple struck up a conversation with me. I told them I was a Buddhist monk, on my way to live in the United States.

“Well, when you get to the United States, you'll have to change the clothes you're wearing,” the husband said.

“No, he won’t,” said his wife. “He’s a Buddhist monk. He’s wearing the robes of a Buddhist monk. Why should he have to give that up? That’s the problem with our priests today. There’s no outward sign that they’re priests. You can’t even recognize them. You can’t find one to make confession to. We should admire these Buddhist monks’ courage to continue their tradition.”

Actually, wearing the robe is not just a tradition, or something we do so that people can recognize us as monks. It’s more to remind ourselves who we are, what we are supposed to do, and how we should interact with others. It helps us to choose our speech wisely, to avoid overindulgence, and to remember to strive for peace with those around us.

Wearing the robe when we travel makes us self-conscious in a positive sort of way. “Am I doing anything that would offend others?” we ask ourselves. “Is my conduct setting a good example to others? Am I representing the Sangha well?”


All these reflections are inspired by a simple orange cloth.

From Amsterdam, I caught a flight to New York City. It was the final leg of a very long journey, the last piece of a puzzle I started putting together so many years before, when I opened my first English textbook. I was very excited.

At 2 P.M. on September 18, 1968, I landed at John F. Kennedy Airport. I had no idea where to go, so I just followed the other passengers getting off the plane. After immigration and customs, I carried my luggage into a huge arrival hall. There was no one there to meet me.

I was on my own, in the country that was to become my new home.

CHAPTER NINETEEN
Manual Labor Missionary

 I ARRIVED IN NEW YORK with only one lead — the address and phone number of a Chinese temple in the Bronx that, years earlier in Malaysia, a visiting monk had given me, inviting me to visit them if I was ever in America.

I wandered around Kennedy Airport until I saw a pay phone.

I walked over to it, took the receiver off the hook, and dialed the number on the temple's business card. I saw the coin slot on the phone, but I had no idea what it was for. And even if I had known, I had no US coins yet, only paper money.

Over and over, for at least forty-five minutes, I dialed the number, with no luck. I couldn't understand why nothing was happening. And I couldn't understand the recorded prompt that kept telling me to insert a dime.

Finally I gave up. I saw a young woman sitting at what looked like an information desk. I approached her and with the best English I could muster, I asked her how to use the telephone.

She didn't answer. She just stared at me. I repeated my question. She looked at me as though she was mesmerized. I thought maybe she hadn't understood me. Or that my accent was too thick.

Then I realized: This young woman had never seen anything like me. A small man with a bald head, swathed in orange robes. Maybe she thought I was some kind of hippie free spirit, wearing Indian clothing — this was the sixties, after all.

I gave up and walked away, lugging my two heavy suitcases. I was tired and jet-lagged. By this time, I had been wandering the airport for at least an hour. In desperation, I started asking people who passed me if they knew how to get to the Chinese temple in the Bronx. I stopped anyone, everyone.

Of course, I learned later, this is something you just don't do in Queens.

People looked at me as if I were crazy. Or they simply ignored me, brushing by without acknowledging my question.

Finally, one man took pity on me. He told me to go out in front of the airport and catch a taxi to the Bronx.

I did as he told me, and soon I was standing in a long line with other people, at a taxi stand. When it was my turn, for some reason, the taxi driver refused to

let me get in his car. So did the next one, and the next one. None of them wanted to give me a ride.

I was utterly confused. What was so threatening about my appearance? I could speak English, and I had money to pay the fare. But they were not interested in driving me.

Finally, one driver consented to let me in his car. He seemed less than thrilled as he threw my bags in the trunk. We pulled away from the curb and he asked where I was going.

“The Chinese Buddhist temple in the Bronx,” I said.

The taxi swerved back to the curb and squealed to a stop. The driver jumped out.

“Get out of the car,” he said. “I’m not going to the Bronx.”

Dejected and baffled, I took my bags and trudged to the end of the taxi line. Again, the same frustrating scene: When I finally got to the head of the line, driver after driver refused to take me.

By now it was dark, and getting very late. I began to panic. Where was I going to spend the night if I couldn’t get a taxi driver to even let me in his car? I had thought America was an open, friendly place, but here I was being treated with such rudeness and suspicion.

(Much later, of course, I understood that going to the Bronx late at night isn’t the safest thing in the world. That, coupled with my strange appearance, must have given the taxi drivers the jitters.)

Finally, at about 10:30 P.M., when customers were scarce and drivers more willing to go a bit out of their way, one man finally consented to drive me to the Bronx. I was vastly relieved.

The temple was dark when we arrived but as soon as I rang the bell, a porch light came on. I announced myself, and shortly the door opened, revealing the face of a Chinese monk. He spoke no English, but he recognized my robes and let me in. He gave me a steaming cup of green tea and a comfortable room to sleep in. It was wonderful just to have a place to lay my head, at last.

The next morning, after breakfast, a young American woman appeared. She had dark, short-cropped hair and wore horn-rimmed glasses. She introduced herself as Martha Sentnor and said she was a Buddhist.

When I told her I had come to the United States to live at the Washington Buddhist Vihara, she smiled broadly.

“I’m a member of that vihara,” she said. “I’ve been there many times.”

I told Martha about my difficulties at the airport.

“Oh, Bhante,” she said, using the term of address that means “venerable sir,” “that’s normal in a big city like New York. People can be very rude. You were lucky you didn’t get mugged.”

She had to explain to me what *mugged* meant.

For the next few days, Martha kindly took me around to see the sights of Manhattan: the Statue of Liberty, the Empire State Building, New York Harbor. The size, bustle, and noise of the city overwhelmed me. I had never experienced anything like it. It seemed like the other end of the earth from my little village of Henepola.

A week later, I flew from New York to Washington, the last leg of my journey. I arrived at National Airport on September 26. Two people were there to greet me: Venerable Dickwela Piyananda and Michael Roehm, a young American man who was a supporter of the Washington Buddhist Vihara.

My new home was a run-down three-story brick house on Sixteenth Street Northwest. On one side of it was a Greek Orthodox church, on the other side a private house. Down the street were the Russian and Canadian embassies.

The Washington Buddhist Vihara was the first Theravada Buddhist temple in the United States and was established by the Sasanasevaka Society of Ceylon.

In 1965 a young Sinhalese monk named Venerable Bope Vinita came to America to study at Harvard Divinity School on a scholarship from the Asia Foundation. While living and studying in Boston, Venerable Vinita saw that Americans were interested in Eastern religions. It was the time of Jack Kerouac and the Beat Poets, Alan Watts and Zen, and Richard Alpert, aka Ram Dass.

When Venerable Vinita went back to Ceylon, he reported this interest to Venerable Madihe Pannasiha Mahanayaka Thera, head of the Sasanasevaka Society. Venerable Pannasiha came to the United States himself the following year, 1966, and traveled to many cities. He, too, saw the interest in Buddhism. When he returned to Ceylon, he convinced the Society to raise money to build a temple in the United States.

With \$16,500 in hand, Venerable Vinita returned to America in early 1967 and consulted with Oliver Weerasinghe, Ceylon’s ambassador to the United States.

“Why not found the new temple right here in Washington?” said Weerasinghe. They discovered a suitable building, the former Thai embassy, that was for sale. While they were negotiating with the Thai government to buy the house, another Sinhalese monk arrived, Venerable Dickwela Piyananda. He and Venerable Vinita lived in a tiny apartment on Harvard Street in Washington.

The negotiations took many months. When it finally looked like the sale would go through, the Thai government allowed Venerable Piyananda to move

in, even though the deal wasn't quite closed. Venerable Vinita stayed in the apartment.

And it was right about that time, in the fall of 1968, that I arrived. My very first evening at the vihara, Venerable Piyananda said to me, "I'm the old grandfather here. But you're young and vigorous and you have lots of experience. This place needs work, and I want you to take on that job. I'll be the figurehead, here to advise you whenever you need help. But I want you to be in charge."

Venerable Piyananda wasn't that old, not even sixty, but I don't think he was used to physical work. The thought of renovating that shabby building was too much for him. So he was glad to have a younger monk on board.

And so I started work by myself. (Venerable Vinita had returned to Ceylon just as I was arriving in America.)

The house was huge: eight bedrooms, four bathrooms, an attic, and a basement. The Thai embassy had housed college students there, and students can be hard on a building. Windows and doors were broken. In many rooms, wallpaper curled off the walls. Plaster sagged from the basement ceiling. Some of the doors didn't have locks. The roof was in bad shape. The yard looked like an overgrown jungle.

The water heater leaked, and so did the toilets. In one of the bathrooms, the shower was only roughed in. When you turned on the water, it would shoot up to the ceiling, so we put a piece of glass up there to deflect the water back down. To take a shower, if that's what you could call it, I would sit underneath this deflected stream.

When it came to renovation, I didn't know what I was doing. I had no construction experience whatsoever, so I walked one mile to the nearest hardware store and started asking questions. For big projects, I had to wait until enough donations came in to pay for our materials. Then I had to carry home any materials I purchased, including lumber.

After a while I had some help from a few Thai people who came to the temple. And eventually, some Burmese and Vietnamese families also joined. Downstairs, we tore out walls and turned several rooms into one large one, to serve as a shrine room for devotional services. Then we went to work making the bedrooms livable.

I hammered and chiseled, put up studs, and blew insulation — all without wearing a mask. I think all the dust and debris I inhaled during those months caused me to develop allergies that persist to this day.

I was also responsible for the other daily tasks at the temple — grocery shopping, cleaning, mowing the lawn, running the office, collecting donations, and teaching Dhamma classes. To attract more members, I decided to print a

monthly newsletter. I produced it on a hand-cranked mimeograph machine. The first issue was quite simple: I wrote about my arrival in Washington and about our renovation work. I also made an appeal for financial support to help with the pending purchase of the building.

Most of the time, I was exhausted. My days ran from 5 A.M. to 11 P.M., with nonstop duties. And if visitors came to the temple, I had to drop whatever project I was working on and receive them.

Of course, because we were in America, we could not go on alms round to get food. Begging at people's doors would probably have landed us in jail. Some of the families who belonged to the temple brought meals as an act of *dana*, or generosity, but it certainly didn't happen every day. So I taught myself how to cook.

As a monk living in Asia, I had been waited on much of my life. Never did I expect to come to America and be a manual laborer and a cook and a repairman.

To tell the truth, I was quite angry.

But of course, I couldn't turn around and go back to Asia. There was nowhere to run to, and I had planned on staying in America for good. Luckily, the sheer physical exercise and effort involved in fixing up the house helped me to literally "work out" my anger.

Eventually, I began to enjoy the work. It was interesting to learn so many new skills. And I finally realized that anger was nothing more than a waste of energy — energy I needed to get the drywall hung!

The third week of October, less than a month after my arrival, Venerable Piyanda left for Ceylon for a two-month vacation. Now I was truly in charge, and I was alone.

Around dinnertime on the last day of October, the doorbell rang.

I opened the front door to see a bunch of children standing there, wearing scary masks. Little devils, vampires, and witches were leering at me. Maybe this was one of those "muggings" Martha Sentnor told me about.

"Who are you?" I said, nervously.

"TRICK OR TREAT!" the children shouted.

"Excuse me?" I asked. I had no idea why these children were shouting at me.

One of the older boys, rolling his eyes, explained that they wanted some candy. If I didn't give it to them, he said, they would throw eggs at our house.


I still didn't understand, but I thought I'd better humor the youngsters. I went to the kitchen and found several boxes of cookies left by temple supporters. I went back to the front door and gave one cookie to each child standing there. To my great relief, they took the cookies and ran away.

A few minutes later, the doorbell rang again. I couldn't believe it: More kids, demanding more candy! Again I doled out cookies.

It went on like that all evening. The next day, I told one of our American temple members what had happened. I thought he wouldn't believe my incredible story. He sat down with me and explained about Halloween. We laughed for a long time.

In December, on my forty-first birthday, the sale of the building finally closed. The Washington Buddhist Vihara, sale price \$33,000, was officially ours.

CHAPTER TWENTY
Mistaken for a Woman

 DURING THOSE FIRST FEW YEARS at the vihara, we always seemed to have just enough money to pay the bills. Our mortgage was \$172 a month. Along with utilities — telephone, electric, gas — our expenses added up to \$500 or \$600 a month. All of it, of course, had to come from donations.

Every time people visited the temple, they would drop a dollar or two into the collection box. When we went to people's houses for chanting, they usually gave us a small donation, maybe ten or fifteen dollars. Each month we took in about \$600 or \$700.

Somehow, it always came out on the plus side. Just barely.

We started enrolling people as official members of the vihara. We created three types of membership — lifetime, standard, and student — and printed up membership cards. My little newsletter continued to bring in more members, and slowly the vihara grew. Within a couple of years we had finished the major repairs to the building.

Three evenings a week I taught a meditation class. Sunday afternoon was the devotional service. We published a small booklet with Pali chants, called the Vandana, so that people could follow along during the service.

On Buddhist holidays, we had elaborate celebrations, Sinhalese style. On Vesak, we celebrate the Buddha's birth, enlightenment, and death, each of which happened on a full moon in the Indian month of Visakh, around April or May. In preparation for Vesak, people clean and decorate the temple, make lanterns out of bamboo strips and tissue paper, and cook lots of food — usually vegetarian. On the actual day, they wear all white and spend hours at the temple, where they chat, eat, and listen to the monks chant. It is the most festive day of the whole Buddhist year.

Kathina, another popular celebration, marks the end of the traditional “rainy season.” For three months (from mid-July to mid-October), monks stay in one temple. This practice began in the Buddha's time, when he and his disciples observed an annual three-month “rains” retreat, during which they stopped roaming around the countryside and stayed in one place until the monsoon flooding ended.

Nowadays, there's a Kathina ceremony each October, during which laypeople formally offer new robes and other necessities to the monks. The pile of gifts that appears in the shrine room includes toothbrushes, mouthwash, shaving cream, soap, and toilet paper.

The most precious gift of all, though, is the Kathina robe. A hand-sewn length of orange cloth is lovingly folded, wrapped in plastic, and then symbolically offered to the entire Sangha. The monks decide among themselves who specifically will receive it. Sometimes it is the most senior monk, or the one with the most tattered, worn-out robes. Or sometimes it will be given to a monk visiting from a remote location where there may not be lay supporters to donate a robe.

Throughout those early years at the Washington Vihara, I was adjusting to life in America, and America was adjusting to me.

I was quite small, five-foot-three, wrapped in robes and with a shaved head. That was beyond the average American's realm of experience in the late 1960s.

Many times, when I asked directions to a public restroom, the person would point to the women's room.

One day I was walking home from the grocery store, my arms full of bags, and I passed a man washing his car in a driveway. His dog rushed at me, barking. The man scolded him: "Don't bother the nice lady!"

Even people who saw me every day mistook me for a woman. During the twenty years I lived in Washington, every day our cheerful mail carrier would greet me: "Here's your mail, ma'am."

One afternoon in February 1969, a man rang the vihara doorbell and politely asked if he could use our library. I was delighted that someone was interested in reading about Buddhism, so of course I said yes.

After that, the man came almost every day, often carrying a baby and bringing a portable crib. While he read books on Buddhism, his child would sleep. He hardly ever said anything to me, so I left him alone.

In May, when we celebrated Vesak, the man joined a small group of people who wore white and spent the day at the temple observing the eight precepts and meditating.

Michael Roehm, one of our American members, saw him.

"What is Dr. Rodier doing here?" he asked me.

"Who's Dr. Rodier?" I said.

Michael told me the man's name was David Rodier and he was a philosophy professor at American University, only a few miles away.

The next day, I could hardly wait for Dr. Rodier to appear for his usual afternoon session in the library. When he did, I approached him.

“Is it true you are a professor at American University?” I asked.

He nodded, smiling.

I told him how much I wanted to continue my studies. I told him about the schools I had attended in Ceylon and India, trying to patch together an education. And I told him about passing the Cambridge external examinations, but then failing to get into the University of Malaysia.

Rodier advised me to have Cambridge send my scores to American University. He also suggested that I sit in on his classes so I could improve my English.

Every day for months, Dr. Rodier picked me up at the vihara and drove me to the university, so I could audit his philosophy courses. It was wonderful to be in a classroom again!

Around that time, I started having pain again in my left kidney. Eventually I went to a doctor, who referred me to a urologist. That doctor, like the one in Malaysia, said I had a kidney stone, but this time I needed surgery.

Luckily, Venerable Piyanda and I were insured through the Ceylon embassy’s group policy. I was in the hospital for ten days. Insurance paid 80 percent of the bill and Michael Roehm generously paid the balance.

In 1971, at the age of forty-three, I was admitted to American University as a freshman. Michael Roehm paid my course fees and also donated the money I needed for textbooks. In addition, I was able to save a little of my hundred-dollar-a-month food stipend from the Ceylonese government and used that toward school expenses, as well.

Because of my duties at the vihara, I only had time for two classes a semester. I spent the next couple of years running the vihara, being a university student, and traveling to other universities to give lectures on Buddhism. I went everywhere, from Miami to Saint John’s, Newfoundland. Some places heard about me through American University; others saw the small ad we placed in the *Washington Post*, advertising the vihara’s services and classes.

In 1972 I started leading a meditation class at American University. More than two dozen students signed up. The university chaplain gave us a large room in the chapel for our meetings. We furnished it with comfortable meditation cushions.

About a week after we started, I arrived early one day and found that someone had slashed every single cushion with a knife. Fluffy white kapok filling was scattered like snow all over the floor. I was so disappointed! The chaplain

arranged for us to have a new set of cushions, but the point had been made: Someone wasn't happy with what we were doing.

Also around that time, the vihara needed new letterhead stationery. I went to a printer, showed him our logo, and placed the order. The next week, when I went to pick it up, a different person was working behind the counter — the owner of the print shop.

“Get out!” he shouted, as soon as I mentioned the name of the vihara. “I’m not going to do any job that has the word *Buddhist* in it.”

These were some of my earliest tastes of religious discrimination, American style. Before that, I had a storybook vision of the United States as a liberal place founded by courageous patriots who wanted freedom for all. I had read about George Washington and Abraham Lincoln. I knew that US history was all about fighting for equality. I thought that here, anyone was free to practice any religion they liked.

But it wasn't that simple.

In 1973 American University appointed me its Buddhist chaplain, a new position created for me. The university had chaplains of other faiths, but never before a Buddhist. In fact, I think it was the first university in the United States to appoint a Buddhist chaplain. The news was printed in the campus newspaper. Immediately someone wrote to the university's president, demanding to know why he had appointed a “heathen” as chaplain.

For a couple of years, I went once a month to a place in upstate New York called the Missionary Orientation Center. They invited me to speak about Buddhism. Often, I was accompanied by Richard Stoneham, a member of the vihara who lived in New York.

Whenever I spoke there, I was careful not to compare the Buddha with any other religious teacher. I wanted to be respectful. One time, though, a young female student spoke up at the end of my lecture and said, “This is wonderful. I didn't know all these things about the Buddha.”

An elderly minister in the audience spoke up. “Still, our Lord Jesus Christ is superior to Buddha,” he said firmly.

“In what way?” Richard asked.

The minister stood up.

“I lived in Thailand for eight years,” he said. “I saw this Buddha sitting cross-legged in decorated rooms, doing nothing. I saw men in orange robes going out begging in the streets. They do nothing for the world. Jesus Christ sacrificed his entire life for humanity.”

Richard and the minister got into a bit of a debate. I kept quiet. Finally, the young female student started crying. She said, “We invited this monk to come all

the way from Washington and teach us about Buddhism, to tell us what he believes. Is this how we treat a guest?"

When the afternoon session began, the director of the institute came and asked me if there was any trouble. I told him everything was fine. Then I addressed the elderly minister directly.

"Sir, you said that the Buddha does nothing but sit in a decorated room. What you saw were images of the Buddha, not the real man. The real Buddha was very active. He sacrificed his kingdom, his throne, his wealth, and his family — all to live a very simple life. Even after attaining enlightenment, he slept only two hours a day. He was busy teaching people. He worked for humanity twenty-two hours a day for forty-five years, until he died.

"And those men you saw wearing orange robes and begging, those are monks dedicated to living a simple life, as the Buddha did. They're not beggars like you are imagining; they are respected by people for the spiritual life they lead. Laypeople offer them food, robes, shelter, and medicine. In return, the monks offer spiritual sustenance to the people. They gather their food by collecting only a little from each house. That way, no one person will be burdened."

I probably didn't convince him of anything, but perhaps I was able to dispel some of his misconceptions.

The early '70s were the years of the Vietnam War, flower children, and antiwar protestors.

Many times when I lectured at colleges and universities, students would ask me what Buddhists believed about suicide, because they had heard the news stories about Vietnamese monks who had set themselves on fire to protest the war.

I always answered that suicide was not advocated in the Buddha's teachings. In fact, he was totally against it. The third rule of the Patimokkha, the guidelines for monastic conduct, says that any monk who kills any human being, or participates in a murder, is automatically expelled from the Sangha. Killing oneself is the same as killing any other human being, which ranks among the top offenses. But when people become desperate in the face of religious discrimination or social injustice, they sometimes abandon their religious principles.

Those in power in Vietnam at that time blatantly abused their authority. The majority of Buddhists were treated inhumanely by the Roman Catholic government of Ngo Dinh Diem. Buddhists were denied the right to hold public meetings or religious processions, and they were labeled Communists, to turn the US government against them. Basically, Diem took advantage of the United


States' eagerness to stamp out Communism to help him suppress Buddhism in his country. It was a brilliant, and quite evil, strategy.

In desperation, the Vietnamese monks publicly killed themselves to tell the world what was happening. Their acts had nothing to do with Buddhism and everything to do with nationalism.

In contrast, I tried to help students understand the real meaning of the Buddha's teachings. Buddhism, I told them, is a peaceful religion.

CHAPTER TWENTY-ONE

“Officer Bhante G.”

 MANY OF THE THINGS I did at the vihara — mowing the lawn, cooking, fixing plumbing, wielding a hammer — monks do not traditionally do. Ours is supposed to be a life of quiet and simplicity. But America was a new world, and I was forced to take on a new role.

Eventually, I even had to learn to drive!

One day, a young American woman and her boyfriend came to the vihara. They were regular visitors. I asked them if they could drive me to the hardware store. It wasn't the first time I'd requested such a favor. Whenever somebody came to the vihara, I usually asked for a ride to the grocery store, the post office, the Laundromat — wherever I needed to go.

It pained me to do that, because Buddhist monks are not supposed to ask laypeople for anything on their own behalf. That would be seen as too grasping, too greedy.

“Bhante,” the young woman said, “this is very unfair. We come to the temple to relax, to read and meditate. But as soon as we walk in, you ask us to drive you all over the place.”

I felt my face flush with anger.

“Oh, so I'm supposed to work like a slave so you can come here and sit comfortably and relax? All I'm doing is asking for your help. I can't do these errands, otherwise.”

She thought a moment.

“What if we teach you how to drive?” she asked. “Then you can go wherever you need to go, anytime.”

Now I was really exasperated.

“How can I do that? I don't have a car. And besides, as a monk I can't ask someone to teach me how to drive.”

“You're not asking,” she pointed out. “I'm offering.”

Though most monks don't drive, there actually is no rule forbidding it, although the Buddha told his disciples not to ride animals or in a cart pulled by an animal, out of compassion for other living beings. What he might say about a modern automobile is anyone's guess. In Asia, a monk driving would be

frowned upon, but it doesn't seem inappropriate to Westerners. I think the important thing is that we remember our monastic principles of nonharming, nongreed, and nonhatred. If we can use a car for purely practical purposes, without becoming inordinately fond of it or attached to it, then I don't think we have compromised the spirit of our vows.

So, the next day the young woman's boyfriend pulled up in a big Dodge. The Dodge was the young woman's car, but she had designated her boyfriend to teach me how to drive. I had never been behind the wheel of a car in my life, so I excitedly slid into the driver's seat.

After a few instructions I started out on a side street, and was doing all right. Then we went onto Sixteenth Street, a busy thoroughfare. My teacher was trying to get us to another side road along Rock Creek Park, where I could practice without battling traffic. We got to the intersection of Sixteenth and Colorado Avenue, which crosses Sixteenth Street diagonally. I was told to turn left, and while I was concentrating on where I was going, I took the corner at the same speed.

"Slow down!" my teacher yelled. "Slow down!"

But it was too late. I smashed into a blue Saab stopped at the intersection.

I jumped out of the car and went over to the Saab. Much to my relief, the driver, a young woman, seemed to be fine.

Her car, however, wasn't in such great shape. The crash had completely smashed the front end — bumper, fender, lights, everything. And under the crumpled hood, the radiator was spewing water.

I apologized profusely and told the young woman I was a student driver. She smiled.

"Don't worry," she said. "This kind of thing can happen to anyone."

The police arrived, and I got a twenty-five-dollar ticket. I guess I got off easy, considering that I didn't even have a learner's permit to drive.

Back at the temple, I called the woman who owned the Dodge. I felt very bad about her car.

"Please don't worry," she kept saying. "I have insurance, and my parents will take care of this. It's no big deal."

Luckily, my driving teacher didn't give up on me. For the next several weeks, he came to the vihara whenever he had time, and I practiced driving his car. He was quite patient with me.

After one formal lesson at a driving school, I was ready to apply for my driver's license. The first time, I failed the driving test. I passed a truck that had stopped at a green light. The examiner said the light had, in fact, turned red, but I couldn't see it because I am so short and the truck blocked my view.

On my second try, I was more careful and I passed the test. I was the proud possessor of a US driver's license!

But of course we couldn't afford a car for the vihara, so I was still marooned much of the time. In emergencies, I borrowed a car from the Ceylon embassy. To this day, I seldom drive, even though I know how — at least I think I do!

One day in May 1975, American University's head chaplain told me that someone at the State Department had called looking for me. I returned the call and spoke to a man who asked if I'd like to help some refugees from Vietnam who were arriving in the United States. The State Department needed a Buddhist chaplain to minister at one of the refugee camps being set up in Florida.

I had zero experience working with refugees, and I didn't speak Vietnamese or French, but I said yes.

Then I called a friend of mine, one of the American members of the vihara, John Garges. John had worked with refugees, and he spoke a little French. So he volunteered to go with me and translate, if needed.

The next day we reported to Andrews Air Force Base, as instructed. We filled out forms and were interviewed by several officers. Then they told us to go get a hepatitis shot and report back the next day.

We still had no idea how long this assignment might last, or where we'd be staying. I didn't know enough to even ask such questions.

The following day, an air force jet flew us to Eglin Air Force Base, near Pensacola, Florida. We were the only two passengers.

We were given a comfortable bungalow to stay in, and my duties were explained to me. I was there, basically, to console the ten thousand Vietnamese refugees who had already begun arriving. I was told I should visit them daily, perform religious services, and provide whatever spiritual comfort they needed. There were also Catholic and Protestant clergymen at the camp to serve refugees who had converted to those faiths.

That first afternoon, about two hours after we got to the base, a planeload of refugees arrived. John and I went to meet them. They were young and old, male and female. Most of them walked off the plane wearing ragged clothes, carrying little or nothing. They seemed in shock, and many were crying, especially the children. Some were obviously sick or wounded; others appeared to be emotionally disturbed. Too many of them had been separated from their loved ones — parents, siblings, spouses. Some clung to the hands of total strangers.

When they saw me in my orange robes, many of them smiled. Others burst into tears and bowed to me over and over.

Every day we met planeloads of refugees, and every day that scene repeated itself. The familiar sight of a Buddhist monk seemed to be a life preserver for

many of the refugees who were scarred by war and now transported to a totally alien land.

After two weeks, John had to go back to his job in Washington, and once again, I was alone and without a car. So I asked my contact at the State Department if someone could pick me up from my bungalow every day and take me to the refugee camp. The next morning an Air Force taxi pulled up in front of my bungalow and the driver got out, looking confused.

“I’m here to pick up Officer Bhante G.,” he said, eyeing my orange robe.

“That’s me,” I replied.

“Then I can’t drive you,” he said. “Civilians can’t ride in this car. It’s only for officers.”

After that, I was given a State Department vehicle and drove myself. I had a similar problem when I first went to eat lunch in the officers’ club. As a base staff member, I was invited to eat there, even though I wasn’t in the military. But my “uniform” raised eyebrows. Eventually, though, people at the base grew to recognize me and my robe.

My work with the refugees was very rewarding. I felt I was providing necessary comfort to people at a very difficult time in their lives. That was the easy part of the job.

The hard part was getting along with some of the other clergymen at the camp. Some of them considered this the ideal opportunity to evangelize: There were thousands of souls to save there.

Religious services were held under a large tent, and the different denominations took turns leading them. When I held services, I put a Buddha statue on the altar. When the Catholics or Protestants held their services, they put a cross on the altar.

The tent for services was next to a smaller tent where I had my office. One day, while I was working, I saw about thirty children being herded into the large tent. Most of them looked no older than ten. One of the Protestant ministers, a particularly zealous man, was with them. I heard him start intoning the rites of baptism.

I hurried over there and interrupted the ceremony.

“Joseph, what you’re doing is wrong,” I said. “I’ve seen you going all over the camp, talking to these kids’ parents, trying to convert them.”

He and I both knew that most of the children would wind up Christian, anyway. Every one of the religious organizations sponsoring the refugees was Christian. When they finally left the camp, they would be resettled and compelled to go to Christian churches. But that, at least, would come later. I

thought it was wrong to start converting them before they had even left the camp.

“These refugees are like drowning people,” I told him. “They’ll grasp onto anything you tell them because they’re desperate to get out of this camp. Have you seen me trying to convert any of the Christian refugees back to Buddhism?”

I was livid. I went straight to the State Department’s office on base and reported what was happening. I told the officer that these kinds of conversions would give a bad name to the entire refugee operation. The next day, in the refugee camp newsletter, there was an article giving strict orders that no one was allowed to convert anyone in the camp to another religion.

Thankfully, most of the other clergy were tolerant of one another. One day, I was talking to two Catholic priests, one Vietnamese and one American. The American priest had two rosaries hanging around his neck, one with a cross on it and the other with a small Buddha figure. He said that that morning they had gotten so intertwined, he could hardly untangle them.

“That shows that the Buddha and the cross should never be mixed,” said the Vietnamese priest.

“No, no,” I said. “It shows that the Buddha and Jesus love each other so much that you can’t separate them.”

When I first arrived at the camp, I planned to use our Pali devotional chanting book for the Buddhist services. I assumed most of the Vietnamese Buddhists would be familiar with the Pali. Unfortunately, that was not so.

One day I was walking through the camp, and a young boy greeted me with these words: “*Namo ayidafat.*”

“What did you say?” I asked him.

He repeated it: “*Namo ayidafat.*”

I asked him what that meant.

“I don’t know,” he replied. “It’s just what we say when we meet Buddhist monks.”

When he added that his parents had a book with such sayings written in it, I asked him to take me to meet his parents. When I got to their tent, they offered me a seat. I asked them if I could borrow their Vietnamese devotional book. They were pleased to lend it to me.

I took the book to the base printing shop and asked for two thousand copies. Within a couple of days, I had the booklets, and our services began to be in Vietnamese instead of Pali. I asked an elderly Vietnamese man to lead the chanting, and I followed along as best I could, without knowing the language. Then I would give a Dhamma talk in English, and the old man would translate it

into Vietnamese. I could see by their glowing faces that the refugees appreciated this enormously.

I also taught English classes, which was fun both for me and for the children who came to learn. My class always seemed to be full.

Another part of my job was to help locate sponsors — families or individuals who would agree to take a few refugees into their community and help them find housing and jobs. I was given a telephone with which to call potential sponsors anywhere in the United States.

We were supposed to do background checks on the sponsors, but every once in a while someone with bad intentions slipped through the cracks. One day, three men came to the camp and selected three girls who were between fourteen and eighteen years old. The men wanted to sponsor them, they said. They signed the necessary paperwork and started to walk out of the camp with the girls.

As soon as I saw that, I stopped them. These girls can't leave the camp without their parents, I said. If their parents aren't here, then they have to be sponsored along with some Vietnamese adults who'll be responsible for them.

I can't be sure, of course, but I think I might have saved those girls from a life of prostitution, or worse.

Another time a woman living nearby, who had agreed to sponsor a young Vietnamese man, brought him back to the camp saying she wanted to "return" him. She had only taken care of him for a month.

"I thought he was a good Christian," she said, her mouth set in a frown.

"He's not a good Christian?" I asked.

"No, not at all," she said, obviously disappointed.

"What is his religion?"

"He's Buddhist," she snapped. "I just found out."

"Well, what made you think he was a Christian?" I asked.

"Because he's kind and polite. He's very patient and he always treats me respectfully."

I often ran up against that kind of discrimination. Not long after my arrival at the base, a strongly worded editorial appeared in the local newspaper. How could the US government use taxpayers' money to bring a pagan to help the poor Vietnamese refugees at the camp? If those miserable people don't become Christians, the writer declared, then let them go to hell. Just don't use our tax dollars to teach them a satanic religion.

My response to discrimination is usually simple: metta, or loving-friendliness. It is one of the four brahma viharas, or "heavenly abodes," described by the

Buddha. It's a pure, unadulterated desire for the well-being of others, a love without attachment or expectation, practiced unconditionally. It's the ultimate underlying principle behind all wholesome thoughts, words, and deeds.

Metta transcends barriers of religion, culture, geography, language, and nationality. It is a universal and ancient law that binds all of us together. We need it in order to live and work together harmoniously. Especially because of our differences, we need loving-friendliness. And when we extend this sentiment toward others, it naturally makes our own lives happier and more peaceful. I used the power of metta every day in that refugee camp. The refugees needed it to help heal their psychological and emotional wounds. I needed it, too, to stay strong enough to work with them in such painful circumstances. And those who opposed what I was doing — well, quite frankly, they needed it, too.

One day there was a Catholic wedding at the refugee camp, officiated at by the Vietnamese Catholic priest. Soon after that, a young couple approached me and asked if I would perform a Buddhist wedding for them. I told them monks are not allowed to officiate at weddings, but if they could find an elder to recite the rites, I would then do a blessing chant for them.

The wedding blessing is like any other, really — the same verses monks would chant for a housewarming, a new baby, a birthday, or any auspicious occasion. The blessing includes the Mangala Sutta (“Blessings Sutta,” which lists thirty-eight kinds of blessings); the Ratana Sutta (“Jewels Sutta,” which lists the admirable qualities of the Triple Gem); the Karaniyametta Sutta (“Loving-Friendliness Sutta,” which extols the virtues of metta); and the Jayamangala Atthagatha (“Eight Great Verses of Joyous Victory,” which describes scenes in the Buddha's life during which he vanquished conquerors by using his qualities of generosity, wisdom, patience, truthfulness, and the like).

After a monk performs all these chants for a wedding, he then might sprinkle water on the couple and tie an orange “blessing” thread around each of their wrists.

So, when the refugee couple asked me to perform a ceremony for them, I knew I could handle the blessing part. The other trappings, I left to Mrs. Longacre, a local woman who often volunteered at the camp. She graciously got a wedding gown, a wedding suit, rings, a cake, and soft drinks for a small reception. The couple, who had hoped to have just such an American-style ceremony, were delighted.

After that, wedding fever struck the camp, and I was the only Buddhist monk available. Some days I performed as many as three weddings!

Almost every day, I called Washington to make sure everything was going well at the vihara. Venerable Piyananda talked to me, but reluctantly. His answers were

short and abrupt. I suppose he was angry I had gone off to Florida and left him to do all the work at the vihara. But he never said that directly, he just seemed to stew in silence.

One time when I called, my nephew, Upali, answered the phone.

“How is Bhante Piyananda?” I asked him.

“He’s getting ready to go to Ceylon,” was the answer.

“What?! Let me speak to him.”

Venerable Piyananda got on the phone.

“Bhante, is this true? You’re going to Ceylon?”

“Yes,” he said.

“When are you leaving?”

“Tomorrow.”

I couldn’t believe it.

“You’re the only monk at the vihara,” I said. “You can’t just leave. Can you wait until I come back?”

“No,” he said tersely. “I have to leave now.”

“Why are you doing this?” I pleaded. “Why are you leaving the vihara with no monk?”

He said nothing. I held the phone, waiting, but there was only silence. Finally, I hung up.

I then found out that a Sinhalese monk, Venerable Piyadassi, was visiting the vihara in Washington. I called Michael Roehm and asked him to extend an invitation to that monk to stay a little longer than he had planned, until I got back. I also made some calls to other refugee camps and asked if there were any Buddhist monks among the refugees. At Fort Chaffee, Arkansas, there was one monk, a Vietnamese man who had joined the Sangha late in life, after having been married and had children. Amazingly, he spoke fairly good English. So I asked if he’d like to go to Washington and live at the vihara. He said yes.


That patchwork arrangement would have to do until I got home. In August, the State Department told us to hurry and find sponsors for the remaining refugees. They wanted to dismantle the camp at Eglin before the brunt of hurricane season appeared.

So by the end of August, most of the ten thousand Vietnamese had been transferred, either to homes with sponsors, or to other camps that were out of the path of a hurricane.

I had been away from the vihara for four months. And when I got back, I found trouble waiting for me.

CHAPTER TWENTY-TWO

A Last Visit with My Mother

 A LITTLE WAR was brewing at the Washington Buddhist Vihara. As soon as I got home, some members of the board of directors pounced on me. “You’ve been neglecting the vihara,” they said. “We invited you to the United States to work for us, but now you’ve spent all this time working for the Vietnamese. Don’t we come before them?”

“I work for the Buddha, Dhamma, and Sangha,” I told them. “As a monk, I work for all living beings. I can’t discriminate between Sinhalese and Vietnamese. Those people were in crisis, and I wanted to help.”

Although they stopped grumbling, I knew it wasn’t the last I would hear about it.

I had returned home in early September, just in time to start a new semester of study at American University. I had a full scholarship to start work toward a master’s degree in religious history — what a wonderful gift!

A few months into my studies, I got a letter from my younger sister saying that our mother wasn’t well, and that she hardly ate anymore. Tucked into the letter was a note from my mother. It was only a few lines, but at the end of it she said that it had taken her a week to write it. She was so weak she couldn’t write more than one or two letters at a time. It was hard even to hold the pen. But she was determined to write me herself. She probably knew it was going to be her last letter to me. “I wish I could see you,” she wrote.

“You should come home,” said the letter from my sister. “She may not live much longer.”

That was in the late fall of 1976. I informed the vihara’s board of directors that my mother likely was dying and I needed to go home. They approved the purchase of a ticket for me.

In December I boarded a Pan Am 747 and was headed home to Sri Lanka. (In 1972, the Ceylonese government officially changed the country’s name back to the more traditional Sri Lanka, meaning “prospering and beautiful” in Sanskrit.) I sat in a window seat, as I usually choose to do. The plane went first to Honolulu, and then Guam and Singapore.

About an hour after we departed from Honolulu, I looked out the window and saw fire coming from one of the engines. I thought maybe it was excess fuel burning off.

It wasn't.

A few seconds later, the pilot made an announcement that we were returning to Hawaii because one of the engines was on fire. Then the flight attendants did a demonstration of how we would exit the plane after we landed. The evacuation chutes would be used, so that we could get away from the plane as fast as possible. Obviously, everyone was worried that an explosion was imminent.

Parents with children would go first, they instructed. Then pregnant women and older people, then the rest of the passengers. Leave all of your carry-on luggage in the plane, they said.

I noticed some of the passengers making the sign of the cross on their chests. Others were crying, or biting their nails, or whispering to the person next to them. I saw several Bibles open in laps.

"Well," I thought, "I have done what I could do in my life. I taught Dhamma to many people, and I've earned merit. I am on my way to see my mother. If I die now, I'll have a good rebirth."

I didn't really feel scared. I thought if the plane started to nosedive, we would all be unconscious by the time we hit the ground, anyway. It didn't seem like too horrible a way to die.

Then, automatically I started to think about the Buddha's teachings on fear. Fear, he said, arises from clinging to the five aggregates — our body, feelings, perceptions, thoughts, and consciousness. We are attached to those things we identify as "myself." We don't want to lose this "self," so we become afraid if this self is threatened in any way.

"Sorrow springs from craving," says one stanza in the Dhammapada. "Fear springs from craving. There is no sorrow or fear for one who does not have craving."

As that plane dipped down out of the sky, I knew if I could focus my mind on the Triple Gem, I would be peaceful. A mind full of defilements is dominated by fear, worry, tension, and anxiety. But a mind occupied with thoughts of the Buddha, Dhamma, and Sangha is filled with serenity.

In Honolulu, the plane landed jarringly. There were fire trucks lined up on the runway, and as soon as we hit the ground, the trucks started pumping out foam all around the plane.

Everyone jumped up and headed for the exits. We didn't know if the plane was going to burst into flames any second.

I imagine I was the only person on that entire plane who had never slid down a slide as a child. It was a bit embarrassing, of course, with my robes billowing around me, but I have to admit it was also a little fun! When I got to the bottom, I jumped off and ran as fast as I could. That night, we stayed in a luxurious Hawaiian hotel, courtesy of Pan Am.

The next day I continued on to Singapore. When I landed there, I was surprised to be met by several people from the Sri Lankarama Buddhist Temple, a Sinhalese vihara. They asked me to stay a month in their temple. I told them I was going to visit my sick mother, but that I could send a reply-paid telegram to my sister, asking her how my mother was doing. Perhaps I didn't need to rush.

The next day my sister's reply came. She said our mother wasn't so bad at the moment, so I stayed in Singapore for one week. Then I went on to Malaysia and spent a week there. That extra time was good, because it allowed me to put together a wonderful surprise for my mother.

Some friends in Malaysia donated a slide projector, and I also collected an FM radio with a cordless microphone. I had about five hundred color slides of places I had visited all over the world. There were temples, skyscrapers, landscapes, animals, and festivals. I wanted to show my mother where I had been all these years while I was gone from home.

When I arrived in Sri Lanka, we had the slide show at my sister's house. Because there was no electricity there, we had to run extension cords from her neighbor's house. My mother sat, fascinated, as she looked at the slides and listened to my narration. Her eyes were shining.

We started the show at 10 P.M., and it went on until 2 A.M., but my mother never seemed to get tired. When it was over, she asked if there were any more slides. That was our last good time together.

The next day I called her doctor and asked him about her condition. Her heart is weak, he told me. She's eighty-six; she could go at any time. You really ought to have her in a nursing home, where she can be cared for properly.

So my sister, my nephew, and I decided to move her into a nursing home in Kandy. Then I said goodbye to her, and I left for Colombo. They were on their way to the nursing home as I left. The next day, I got a call from my nephew. He was crying.

The nursing home had decided they didn't want my mother after she spent one night there. Who knows why; maybe they thought that if she died soon after arriving there, it would be bad luck for the nursing home. But by then, perhaps because of the long drive to the nursing home, her condition had worsened. My sister and nephew knew she would have to go to a hospital. So they drove back to the nursing home and picked her up — there was no ambulance available.

She insisted on sitting up in the back seat, instead of lying down. And they said she was moaning the whole trip. By the time they got to the hospital, she was silent.

She had died in the back seat of the car, sitting bolt upright.

I thought about how many times my mother had nursed my wounds when I was a child, how she always knew exactly what to do to make me feel better. I remembered how her arms felt, wrapped around me. I thought of that last letter she had written me, just a few lines, so painstakingly.

I was so sorry she had died in pain and regretted that I wasn't there for her.

"To be separated from loved ones is suffering," said the Buddha. Although I had spent years delivering sermons about grief and sorrow, conducting funerals, and consoling people after the death of relatives, I don't think I totally understood those words of the Buddha until I experienced the loss of my mother. When she died, my grief was so intense that my heart felt as though it had been injected with some bitter, painful substance.

All through my monastic career up to that point, I was always striving to please my mother. I wanted to make her happy, more than any other person in the world. She was so proud that I was a monk and that I was teaching Dhamma all over the globe. So every time I achieved something new or did something good, I wrote her a letter about it, not to boast but because I knew how much pleasure it would bring her.

Now that she was gone, whom would I try to please?

I've found that grief really confuses the mind. My attachment to my mother was the strongest fetter I had. When I lost her, I temporarily forgot all of the Buddha's teachings about death and impermanence. I was simply awash in sorrow.

Because both of my older brothers were gone, the funeral arrangements fell to me, the sole surviving son. My sisters and I decided to have her cremated. The ceremony was simple, with monks chanting beside her pyre in the cemetery. Just as I had done at my father's funeral, I gave a little speech thanking everyone for coming. Only this time, it was harder. Much harder.

Even today, I feel great fondness for the memory of my mother.

In 1979 or 1980, I was speaking at an interfaith conference in Dallas, Texas. Because it was near Thanksgiving, we were asked to speak about gratitude. I decided to speak about my mother.

But when I stood at the podium and tried to say the first words of my speech, I started crying. It was embarrassing. I was sobbing so hard I couldn't speak at

all. The audience just sat, watching me. It took me a long time to gain my composure.

All I wanted to say to them was that I would never forget my mother, and that I was grateful for her endless love. Instead, standing there crying before that auditorium full of people, I came to understand one of the Buddha's statements about death and grieving. He said the tears we have shed over the death of our mothers in this earthly plane, samsara — those tears are greater than all the water in all the oceans.

CHAPTER TWENTY-THREE

“Are You Mister Gunaratana?”



I STAYED IN SRI LANKA for about a month after my mother’s funeral.

Seven days after her death, we had a traditional dana ceremony for her, in which several monks came to the house for chanting and to eat a meal we offered them on my mother’s behalf. The night before, one monk came to the house and delivered a sermon just for us.

Then I spent a few weeks visiting friends and the old temples where I had lived.

On my way back to the United States, I added quite a few more stamps to my passport. I stopped in India, Nepal, the Soviet Union, Greece, Italy, France, Germany, Belgium, and England.

Of all those places, Russia was perhaps the most interesting. It was my first visit there.

At the Moscow airport, I was met by Stanley Liyanapatirana, a Sinhalese man who worked at the Sri Lankan embassy. He had helped me get a visa to enter the Soviet Union.

The next day I went to the tourist office in my hotel and asked them how to take a tour to Leningrad. The woman behind the desk asked me to leave my passport with her and come back the next day.

When I returned the next day, she gave me my passport and told me to catch a certain taxi outside the hotel. She gave me the taxi’s car number. I found the taxi, but there was no driver in it. So I simply got in the back seat, thinking I would wait until the driver showed up.

Suddenly a man, a very large man, yanked open the car door. Before I could say anything, he ducked halfway into the back seat and grabbed hold of the strap on my camera bag. I didn’t even think, I just reacted instinctively: I grabbed the bag and held on.

“No! No!” I was yelling.

He said nothing, just kept tugging on the bag. He was much bigger than me, and I knew eventually he was going to win if I didn’t do something.

Without letting go of the camera bag, I lifted my elbow and rammed it into his nose as hard as I could. I guess my aim was dead-on. He yelped, let go of the strap, and took off running.

Yes, I definitely broke one of the monk's 227 rules of conduct that day. A monk should never resort to physical violence, and there is no exception for acting in self-defense. I should have just let him have the camera, but my attachment to it caused me to be unmindful. There was film in there, shots I had taken all over Europe. I wanted to show them to my friends, and that was all I thought of when I lashed out on instinct.

And as we know, when instinct takes over, mindfulness gets squeezed out.

Just as I was catching my breath from that excitement, the taxi driver appeared.

"Are you Mister Gunaratana?" he asked.

"Yes," I answered.

He got in the car without another word and drove me to the station.

As soon as I got out of the taxi at the train station, a man materialized on the sidewalk next to me.

"Are you Mister Gunaratana?" he asked.

"Yes."

"Please follow me."

He walked me to the door of the train, nodded curtly, then disappeared.

"Are you Mister Gunaratana?" the train conductor asked.

"Yes."

"Please follow me."

The conductor showed me to a compartment with a bed. Of course, being shuttled from one handler to another, all of them unsmiling, was rather comical, but I knew enough, in the Cold War-era Soviet Union, not to try and make jokes about it.

The next morning, we were in Leningrad. When I emerged from my compartment, a young woman was waiting.

"Are you Mister Gunaratana?"

"Yes."

"Please follow me."

She helped me off the train and walked with me to a nearby restaurant. There, she showed me a particular table and slid the chair out for me.

When the waiter came, he had one question: "Are you Mister Gunaratana?"

"Yes."

He brought me a breakfast of two eggs, toast, butter, jam, and tea. I ate alone, and as I finished the meal, another man appeared at my table.

"Are you Mister Gunaratana?"

"Yes."

“Follow me, please.”

That man took me to a tour bus waiting outside the restaurant. I boarded, and the bus driver asked: “Are you Mister Gunaratana?”

“Yes.”

And at last, I had my guided tour of Leningrad.

After returning home to Washington in the spring of 1977, I resumed classes at American University. I was in my second year of master’s studies. Dr. Rodier, my longtime advisor, made it clear he expected me to continue on toward a PhD in philosophy. I was flattered and thrilled. So I applied for another scholarship, and it was granted. My patchwork quilt of an education, which had begun so long ago at a village school in rural Ceylon, had carried me all the way to the highest academic levels of the American education system. I could hardly believe it.

Meanwhile, the vihara was also flourishing. In the nearly ten years since I had come there, our membership had multiplied hundredfold. The devotional services and meditation classes were very popular, with both Americans and Sinhalese attending. I was asked to teach a twice-weekly meditation class for employees at the World Bank.

I also began to receive more and more invitations to teach and lead meditation retreats around the country. It was the late 1970s and meditation centers were beginning to crop up everywhere. One place, in New Mexico, first invited me in 1976. I had never been there and I didn’t know the organizers, but I accepted their invitation.

The place was beautiful, high in the mountains. I was given a small, private cabin to stay in, which was accessible only by a hiking trail, and was tucked away from the rest of the buildings. As if to capitalize on the beautiful view of a pond, my cabin’s toilet was located outside with no walls around it. I was a little hesitant about this arrangement, but since the cabin was fairly remote, I thought it might be all right.

The next morning, while answering the call of nature, I was shocked to see three young women suddenly appear at the pond for a swim. They were perhaps fifteen yards away from me, directly in my line of sight. However, they did not appear to see me.

Quite unashamedly, they took off all their clothes and stood on a rock to warm themselves in the sun before jumping in the pond. I was horribly embarrassed. I had been a celibate monk since the age of twelve, and I had never seen a naked female in my life!

As soon as I finished my toilet duties, I hurried to see the manager of the retreat center.

“This is entirely inappropriate,” I said. “I need to be moved to another cabin immediately.”

He apologized profusely. I was given another cabin, this one with a private bathroom.

The next year, when I visited that center to lead another ten-day retreat, my cabin had an outdoor shower next to it. It had black tubes coiled on the top, for solar heating, and a curtain hanging at the entrance. Embarrassed by the toilet incident the year before, the manager knew to take special precautions for my privacy. He asked me what time I would like to take a shower every day, and then he hung a sign on the shower wall, saying “Bhante G. takes his shower at noon. Please do not disturb.”

The next day, I was in the shower at 12:00, when all of a sudden, a young woman walked in, totally naked. She said she wanted to ask me a Dhamma question.

I was incensed. I shouted at her, “You can ask Dhamma questions at my evening talk! Not here!”

She scurried away, red-faced.

I certainly hoped that was the last time I’d have to deal with unclothed young women. But it was the era of free love.

The next year, when I returned to the center, the poor manager gave me the most isolated cabin on the property. It took several minutes to walk to it from the main retreat area. No one will bother you there, he assured me.

A few nights later, I was walking back to my cabin at 10 P.M., after the last meditation session of the evening. Ahead of me in the dark forest, I could see a light gleaming in the window of my cabin.

“How nice,” I thought. “One of the staff members has lit a candle so I won’t have to come into a dark room.”

When I got inside the cabin, I saw who had lit the candle. A woman was lying in my bed. She was very young, very attractive, and very naked.

“Get out!” I sputtered.

She didn’t say a word, she just lay there smiling. Evidently she thought I was joking.

“I mean it,” I said. “If you don’t leave right now, I’ll have to go get the manager.” I turned my back to her.

I guess it dawned on her, then: I wasn’t one of “those” kinds of gurus. She jumped up, crying, snatched her clothes, and ran out the door.

In each of those episodes, you might expect that I was overcome by lust, or at the very least felt a bit of sexual excitement. But I can honestly say that I was so embarrassed, and so angry, that those two emotions completely dominated my mind.

It seemed to me that any person who tried to seduce me was disrespecting me as a monk and as a teacher. It was a slap in the face to 2,500 years of tradition and a grave insult to the teachings of the Buddha. Maybe it sounds incredible, but I don't find the vow of celibacy a burden. As a monk, it is my choice to live this way. It has been my life since I was a young boy. I wouldn't think of compromising it.

In 1980 I earned my doctorate in philosophy. On graduation day, I was amazed to see two dozen Sinhalese friends in the audience.

"Bhante," one of them said, "when did you ever find time to earn a PhD?"

I laughed at the truth of his question. When people visited the vihara, they usually saw me mowing the lawn, giving a Dhamma talk, or fixing a leaky faucet. I had a full-time job there.

But my other full-time job was, and always has been, being a student. I don't think we ever "finish" our education, just because we earn academic degrees. I think our learning goes on and on, if we pay attention. We are all learners until we attain enlightenment.

In fact, when compared to the more esoteric levels of spiritual attainment described by the Buddha, we "worldly" learners aren't even qualified to be called learners. We're in preschool, as it were.

A true learner, according to the Buddha, is someone who has earned the designation of stream entry. What is the "stream"? Well, anyone who has studied a bit of Buddhism is familiar with the noble eightfold path: skillful understanding, skillful thought, skillful speech, skillful action, skillful livelihood, skillful effort, skillful mindfulness, and skillful concentration.

The eightfold path is the Buddha's foundation for spiritual practice, something each of us can work on every day. But it's just the beginning, because no matter how hard we work to perfect those different kinds of skillfulness, we're still subject to doubt. We may practice generosity, loving-friendliness, compassion, and truthfulness. We may speak softly and gently. We may be mindful and have good concentration. But all of it is subject to change — doubts can creep in when we're under stress, and at other times as well.

A higher level of the practice is called Supramundane Noble Eightfold Path. This is the "stream" referred to in the phrase stream entry. It is a level where doubts are washed away, where a person knows for certain the truth of the Triple Gem.

At the point of stream entry, a person begins moving along a path that takes him or her to higher and higher levels of attainment. When practitioners finally let go of the belief in a permanent self, they achieve the fruition of stream entry. You might say they've passed the entrance examination to the Supramundane Noble Eightfold Path. They will either reach enlightenment in this lifetime, or they will be reborn not more than seven times, either in this world or in the divine realms.

After doubt is abandoned, the next fetters to be loosed are hatred and grasping for sensual pleasure — in other words, aversion and greed. After the practitioner conquers these, he or she is called a once-returner, someone who will take rebirth only one more time. When the second obstacle falls, he or she becomes a never-returner.

Even then, at that extremely realized stage, there are still five fetters to overcome. They are the desire to exist in a material form, the desire to exist in an immaterial form, conceit, restlessness, and ignorance. The never-returner has reached a high level on the Supramundane Noble Eightfold Path but still hasn't quite earned the spiritual PhD, the ultimate achievement.

That achievement happens when those last five fetters come crashing down. At that point, the practitioner finally reaches the fruition of the entire path: He or she is an *arahant*, a fully enlightened being.

Then, and only then, is learning complete.

As soon as I earned my “worldly” doctorate, I was more in demand as a teacher. Several universities offered me faculty positions: Georgetown University, the University of Maryland, American University, and Bucknell University. I didn't accept any of these offers because my first responsibility was the vihara, but I did teach occasional courses in Buddhism at most of these universities for the next ten years.

Starting in the late 1970s, several more Sinhalese monks arrived to live in Washington, and the big house on Sixteenth Street became quite a lively, busy place. By then we had close to three thousand members, with a good mix of Americans and Asians (Sinhalese, Thai, Burmese, Cambodians, Laotians, and sometimes Koreans, too). The weekly classes and devotional services were full, and people dropped by every day, at all hours, to meditate and visit. The telephone rang constantly.

At about that time, an earnest young man named Matthew Flickstein started coming to the vihara regularly. He was a psychotherapist in Maryland, with a wife and two children. He was also very serious about learning meditation. He asked me many questions. But I was so snowed under by my duties at the vihara that it was hard to find the uninterrupted time Matt craved with me.

So he started taking me to motels, as a way for us to have that sort of time. He would rent a room and we'd spend several hours there, meditating and talking about his practice. We started with *anapanasati*, or mindfulness of breathing.

Every time we breathe in and out, I told Matt, we can experience impermanence. First, we begin to feel the need to breathe in. Subtle tension in our lungs grows and grows, as the amount of oxygen is depleted further and further, until we are forced to inhale. Then there's a moment of rest. But it doesn't last long. Soon the growing discomfort of having full lungs causes us to exhale. It is the pain-and-pleasure spectrum, right there in one cycle of breath. We have no control over it at all.

Seeing that kind of flux is our ticket to freedom. We are ready at any time to accept pleasure or pain, whatever arises. When pleasure inevitably changes, we're not shocked because we know it's impermanent. And when pain arises, we're not depressed because we know that it, too, is impermanent. We can accept both, without being overwhelmed by either one.

I enjoyed the time I spent with Matt, the breaks from the vihara for these impromptu teaching sessions, and he enjoyed the personal instruction. A friendship grew between us.

One day in 1979, I told him, "Matt, I'd like to start a meditation center. Somewhere quiet, out in the country. A forest monastery."

He looked at me with a gleam in his eye.

"Really? Are you serious?"

"Yes, I'm serious. The only problem is, I don't have enough money or people to support that kind of place."

"I can help," Matt said immediately.

We didn't talk about it much more that day. I think we both knew it was a big dream that would take some time to come to fruition. We needed to mull it over a bit more. But Matt is an energetic man, a person who wants things to happen now rather than later. He could only wait so long.

Several months later, he was driving me somewhere one afternoon and he suddenly said, "Bhante, what about that forest monastery? Are you still serious about it?"

"Of course," I answered.

"Then why don't you get going on it?"

"Because we still don't have the basic pieces in place. We don't have enough money or people, and we don't have a place for it, either."

“Bhante,” said Matt, impatience in his voice, “now’s the time. Life is short, and we need to get going on this.”

A sly grin curled the corners of his mouth.


“If you’re not ready to build this center, I’m going to have to go find another meditation teacher,” he said.

I smiled.

“Okay. Let’s start.”

CHAPTER TWENTY-FOUR

Breaking Free

 WHEN MATT AND I started our land search, I had \$50,000 in the bank. I had saved it up over at least ten years. It was the money the State Department paid me for working at the refugee camp in Florida, plus honoraria for speeches I made and classes I taught at universities — anything I had earned on my own, outside of my work at the Washington Buddhist Vihara.

Matt and I started driving around Virginia, looking for pieces of land for sale. One day in 1983 we found a beautiful tract, with 189 acres and twelve buildings. The sale price was \$1.5 million. We both thought it was perfect. Matt, charismatic talker that he is, talked the owner down to \$700,000. On the spot, we gave them a \$2,000 check as “earnest” money, to take the property temporarily off the market. In three months, we would owe a \$100,000 down payment.

We got back in the car and I said, “We must be crazy. We don’t have that kind of money. And we don’t have any way to raise that kind of money in three months.”

Matt seemed unperturbed.

“I know a fundraiser,” he said, “a guy who will help us get that \$100,000.”

Several days later, we sat looking at a graphic the fundraiser had drawn for us. It was a pyramid. The people at the bottom of the pyramid were donating ten dollars. There were a lot of them. As the pyramid rose to each successive level, fewer people would donate more: twenty, fifty, one hundred dollars.

When it was all added up, it was more than \$1 million.

“It looks very nice,” I told Matt. “But this man isn’t going to help us get this money for free. He wants \$5,000 a month. Where is even that first \$5,000 going to come from? And what if he only raises \$5,000? We’ll be losing money faster than he makes it.”

Matt saw how nervous I was. He knew I hated the idea of mortgages and loans, of borrowing money we would be obligated to return with interest.

So he suggested a fundraising road trip. “Let’s get in my car,” he said, “and let’s go visit everybody you know, and everybody I know. And let’s ask them if they can help us.”

For the next month, we crisscrossed the northeastern United States in Matt’s Toyota Cressida. We went to New York, New Jersey, Rhode Island, New

Hampshire, and Massachusetts. We crossed into Canada and visited people in Montreal, Ottawa, and Toronto. We even went up into Newfoundland and Nova Scotia.

Sometimes we drove fourteen hours a day. We would arrive at people's houses at midnight. They would give us ten, fifteen, or twenty dollars, sometimes just to get rid of us, I think. Sometimes they felt sorry for us and invited us to spend the night.

Some people were quite generous. One person wrote us a check for five hundred dollars. Another donated one thousand Canadian dollars. Matt's persuasive manner won over many people.

"We are doing something good for the benefit of many," he would say, sitting at someone's kitchen table. "Please help if you can."

At the end of the trip, the odometer in Matt's car had five thousand more miles on it. And we had collected five thousand dollars.

"This seems auspicious," I told him.

We opened a bank account in the name of our new enterprise: Bhavana Society. (The word *Bhavana* — mental cultivation — seemed to summarize our intentions for the forest monastery.)

But it was obvious we couldn't raise \$95,000 more in the next two months. We defaulted on the contract for the Virginia land and lost our \$2,000 earnest money.

Meanwhile, I had told the monks at the vihara and the board of directors that we were raising funds for a new meditation center outside of Washington somewhere. I never said it would be under the auspices of the Washington Buddhist Vihara, but that is what they assumed.

Later on, after we had acquired enough money to purchase a piece of property, they asked me outright if the new place would be affiliated with the vihara.

"No," I said.

"Why not?" they asked.

"Because that's not the way I want it," I said.

The truth is, I had gotten tired of temple politics. The original founder of the Washington Buddhist Vihara belonged to the Amarapura Nikaya sect of Theravada Buddhism. I belonged to another sect, Siyam. That, unfortunately, created conflict over the years.

One monk, sent in 1980 to live at the vihara, took a disliking to me. He said because I was of the Siyam Nikaya sect, I didn't belong at a temple established in the Amarapura Nikaya sect. He tried to stir up arguments to turn the other monks against me.

By the mid-1980s, I was worn out by the bickering. I felt as though none of the new monks who arrived appreciated all the work I had done over the years to build up the vihara. In 1985 I asked the head of the Amarapura Nikaya sect to come from Sri Lanka and settle the dispute. He came, but nothing was accomplished. He was more interested in visiting his relatives and having a mini-vacation.

I started to think more and more about getting away, about living in a peaceful place where I could simply teach Dhamma and not worry about the politics of running a temple.

By May 1984 we had \$18,000 in the Bhavana Society bank account. I suggested to Matt that we start thinking smaller. Let's look for ten or fifteen acres, I said. And let's look in West Virginia. Land is cheaper there.

Matt made an appointment with a Realtor to meet at a café on Route 50, in the hills of eastern West Virginia. When we showed up on the appointed day, the real estate agent wasn't there. Matt asked a few people in the café if they had seen him. One of the customers asked Matt how much land we were looking for.

"About ten to fifteen acres," Matt said.

"I have thirteen acres," the man said. "I want \$18,000 for it. You interested?"

Matt and I drove out Back Creek Road, a winding, one-lane strip of blacktop, to see the property. We liked it, and the price was exactly what we could afford. We gave the man an \$8,000 check and signed a contract that same day.

In July we had a sort of group pilgrimage to the new land. Everyone who had made a donation for the new meditation center was invited. We left Washington in a caravan of ten cars. Two monks from the vihara accompanied me. Someone brought along a signboard we could erect on the land. It said "Dhamma Village," the name we had decided to give this new place.

The property looked beautiful in the fullness of summer. It was thickly covered with trees, and a small spring-fed creek trickled through it. We sat down on the ground and each of us expressed our gratitude for this place. The other two monks and I chanted suttas.

As soon as word got around that we had bought land, some of the members of the Washington Vihara were up in arms. Some stopped giving donations; others refused to bow to me. Secret meetings were held, to which I was not invited.

Because I had started several meditation groups in Washington and I had other teaching responsibilities there, my idea was to stay there while the West Virginia land was developed. So at least a year and a half went by without much happening at the Dhamma Village site. Some people told me they were worried I had made a mistake.

“Bhante, why did you buy land a hundred miles from Washington?” they said. “Who’s ever going to go all the way out there? Who will support you? This was a terrible waste of money.”

I used to lie awake at nights, wondering if that was true. It was depressing.

In late 1984 I decided to visit Sri Lanka. I had not been there for nine years, and my family asked me to participate in an offering ceremony for the memory of our mother. I also had several invitations to speak in other countries, and I thought I could combine it all into one trip.

I had lots of adventures on that trip. In Sweden, I opened a new Buddhist temple. In France, I stayed at a Sinhalese temple where, one night, the civil war that was beginning to heat up in Sri Lanka spilled onto the lovely streets of Paris. All the cars parked in front of the Sri Lankan temple had their tires punctured, most likely by Hindu Tamils who knew the temple was visited by Buddhist Sinhalese.

In Malawi, I helped open a new Buddhist temple, next door to a Sikh temple. In Nairobi, I went on safari in the Masai Mara wildlife preserve. And in Australia, I met a Buddhist child prodigy.

I had heard about this child many years before, when someone left a mysterious cassette tape on my desk at the Washington Vihara. When I listened to the tape, I heard the clear, beautiful voice of a child reciting Pali suttas with perfect pronunciation. I did some research and found out who he was. At the time the tape was recorded, he was only four years old. He lived in Sri Lanka. He was said to have chanted these suttas spontaneously, without any guidance or prompting from an adult.

So when I went home in 1984, several years after I had first heard the amazing chanting tape, I decided to try and find the boy. Someone gave me his address in Kandy, but I couldn’t find the house, even though I went looking three different times.

After I left Sri Lanka, I went to Malaysia, Singapore, Thailand, and Australia. In Australia, I gave Dhamma talks in Canberra, Perth, and Sydney. At the Sydney train station, a young woman named Elizabeth Gorski met me and drove me to the Thai temple, where I was to stay. She had a dark-haired teenage boy in the car with her. She introduced him as Ruwan.

The next day she picked me up at the temple to take me somewhere else. The boy was in the back seat again, just like the day before.

“Elizabeth,” I said, “have you heard of a young boy in Sri Lanka who chants Pali suttas?”

“Bhante, he’s sitting right beside you,” she said.

I was flabbergasted. I had found this famous Sinhalese boy in Australia. Elizabeth explained that she had met the boy, whose name was Ruwan Seneviratne, in Sri Lanka and was entranced with his chanting. Every summer, while he was on school vacation, she flew him to visit her in Australia, with his stepfather's permission.

"How did you learn chanting?" I asked Ruwan. "Did somebody teach you?"

"No, Bhante," he said. "When I was very young I used to sit on a cushion every morning and just chant. It was like I was doing it from memory."

Elizabeth asked me not to tell anyone I had met Ruwan. If word got out that he was there, people would flock to her house to hear him chant. Based on the boy's own testimony, many people believed that in a previous life in the fifth century C.E., he had been an assistant to the famous scholar Buddhaghosa, and that that was why he could chant Pali so clearly and spontaneously.

Nowadays, whenever I go to Sri Lanka, I see Ruwan. He is married, with two children, and is a devoted Buddhist. In fact, he wants to start a meditation center.

When I got back to Washington in May 1985, the atmosphere at the vihara was icy. While I was away, gossip had started about our new meditation center in West Virginia. Matt and I were starting some kind of business out there, the rumors said.

The board of directors demanded that I meet with them immediately. I hadn't even recovered from jet lag, but I agreed to sit down with them. It was more of an interrogation than a meeting. The questions flew at me like darts.

Why did you start the Bhavana Society?

How is it financed?

Who are the directors?

Why do you have to go all the way out there to teach Dhamma?

I answered their questions as well as I could. "Look," I said, "I'm not starting a brothel out there, or a liquor store, or a casino. It's going to be a meditation center. Why are you so threatened by that?"

Then they got to the crux of the dispute: "Why didn't you affiliate this new place with the Washington Buddhist Vihara?"

"Because I want it to be a monastic meditation center," I said, "not a cultural center. And I don't want Sri Lankan politics to intrude. I want this place to be totally independent."

Sour faces stared back at me.

After that, things went from bad to worse. One night the treasurer of the board suddenly told me there was going to be a meeting at the vihara, and I was expected to attend.

About twenty people appeared that night. As soon as we sat down, a Sinhalese man stood up and started shouting at me.

“You never do anything for this place,” he said. “You always just sit around studying. You don’t even take care of the cockroaches in the kitchen. You bring your relatives here from Sri Lanka and find jobs for them, but you don’t find jobs for anyone else. You should be teaching our children Sinhalese, but you spend all your time traveling and teaching Dhamma to Westerners who aren’t even Buddhists.”

I was stunned. This man was usually very gentle and calm, and I considered him a friend.

I knew he had been swayed by the people who wanted to expel me from the vihara. And I knew my reaction would be watched carefully. So I didn’t answer his accusations. Instead, I simply started administering the three refuges and five precepts to the group, chanting as calmly as I could.

At a later meeting of the board, Matt Flickstein and another friend of mine, Albert Cambarta, were asked to resign. When that happened, I knew the end was in sight.

But there were no buildings on the West Virginia property yet. If I walked out of the vihara for good, I would have nowhere to live. I needed to stay in Washington at least until we got some livable accommodations at the new place.

In fact, I stuck it out for three more years, but it wasn’t easy. We continued raising money for Bhavana Society, separate from the Washington Vihara. And this often created an unpleasant and hostile environment.

Finally the board of directors gave me three choices. I could resign from my post as president of the Washington Buddhist Vihara, I could resign from the board of the Bhavana Society, or I could allow Bhavana Society to be absorbed into the vihara.

I gave them an answer on the spot: “I’ll resign from the vihara,” I said.

I could see from the shocked looks on their faces that they never expected me to call their bluff. I had been there twenty years, on an assignment that was only supposed to last five. I had hand-picked all of them to be on the board. They probably thought I was so attached to my position there that I couldn’t bear to leave.

But it was a simple choice, really. If they were bold enough to ask me to resign, why should I want to stay there? And I was excited to think about going to live at Dhamma Village, even though we had only the shell of the first building built.

I immediately sent my letter of resignation to the head of the Amarapura Nikaya sect in Sri Lanka. I asked him to allow Venerable Maharagama

Dhammasiri, a visitor at the vihara, to take my place. The answer came back with approval, so I helped Venerable Dhammasiri apply for a permanent visa. He received his green card on the twenty-sixth of May, 1988.


The following day, I handed Venerable Dhammasiri my key ring, with all the keys to the vihara. I told him which bank had the vihara's account and how much money was in it. I told him where all the important legal papers were.

Then I got in a car, by myself, and drove away.

I felt nothing but relief, great, sweeping relief.

CHAPTER TWENTY-FIVE

Building a Monastery

 BY THE TIME I MOVED onto our new property, we had already drilled a well for water and there was electricity. But only the skeleton of one long, narrow building rose in the forest.

At first, everything would be in that one building: a kitchen, three bedrooms, and a couple of bathrooms. We turned one of the bedrooms into a shrine room that would hold about ten or twelve people. The dining hall, a large space adjoining the kitchen, had to serve double-duty as the meditation hall.

The kitchen was equipped with a double-burner gas cooker. For water, we toted buckets from our well, or from the springhead that bubbled up at the top of our acreage. We answered the call of nature in a rented Port-o-Let.

Despite these meager accommodations, I was happy. I felt as though I could truly serve the Dhamma at this place, undisturbed by bureaucracy, temple politics, and all the other unpleasantness that had driven me from Washington. Here, in this isolated mountain valley, I could make a place where people would come to experience peace.

I didn't do it to become famous or attract disciples or raise a lot of money. All I wanted was to see monks, nuns, and lay meditators strolling the paths deep in meditation and contemplation of the Dhamma. I hoped that eventually there would be as many of them as there were trees in that forest!

My only companion in those early days was Venerable Yogavacara Rahula, a young American monk who had been wandering around Asia and had ordained in the mid-1970s in Sri Lanka. Venerable Rahula had heard about our plan to build a forest monastery and wrote to me in Washington, asking if he could join us. He had moved onto the land in April 1987, while I was still at the vihara in Washington. He lived in the partially completed building. Bhante Rahula would prove, over the years, to be my right-hand man and the most energetic, dependable bhikkhu I had ever met.

One of the first projects Bhante Rahula took on was clearing a site for a vegetable garden. To do that, he had to pick countless rocks out of the mountain soil. One time when I visited, he was just beginning. When I returned, two weeks later, he had used those rocks to build a handsome retaining wall. I thought: This is the kind of hard worker we need to make this place a reality.

Matthew Flickstein remained a loyal friend, too. In late 1987, he bought ten acres that were for sale near our land and donated it to the Bhavana Society. John Hitchings, another supporter, then bought the two-acre strip that lay between the two tracts, and donated it to the society. That gave us a total of twenty-five acres.

Early on, even before I moved onto the property, we had made a deal with a local builder. Every time we collected enough donations, we would pay him and he would do a little more work on the first building. Luckily, he didn't seem to mind that kind of on-again-off-again schedule.

The foundation for the first building was poured in three stages, as we raised the money. The framing and walls went up the same way. When it was time to put a roof on the building, the builder suggested we build the trusses ourselves, to save money. He said we'd need forty regular trusses and forty scissor trusses. We could build the regular ones, but the scissor ones were more complicated, so he would order those. Then he drew us a design plan for the regular trusses.

So we started recruiting volunteers and asked people to rent power tools and buy lumber and nails. We built those forty trusses in one weekend. Unfortunately, they weren't all even. The builder had to remake many of them.

When the roof was finished, complete with beautiful dark red shingles, a county building inspector came to look at it. He shook his head.

"One snowfall, and that whole roof's gonna cave in," he said.

"What do we do?" I asked.

"You have to take it all off and rebuild it," he said.

I'm sure I must have looked panicked.

"We aren't a wealthy organization," I said. "We don't have the money to do that again."

"Okay," the inspector said. "I'll give you an alternative. Make an A-frame with two-by-ten-by-twenty-twos and bolt that to the trusses. But before you do that, make sure that the frame of the trusses is smooth, by gluing pieces of plywood to them."

Of course, we had to wait until we collected enough money to buy the lumber for those repairs. And then it took us several more months to find someone who had the expertise to build the A-frames.

Meanwhile, I got a letter at the vihara from Russell LaFollette, one of our neighbors in West Virginia. He said he noticed we were storing a lot of lumber in the shell of the main building on our land with no locks or security. "That's not safe," he said. "If you want, I'll keep an eye on your property for three dollars a day." We agreed.

Other neighbors weren't so helpful. Some were downright angry that we were invading their turf.

Soon after we bought the property, we went to introduce ourselves to the nearest neighbor. We stood on one side of the property line. He stood on the other.

"This is Bhante Gunaratana," Matt said. "We just bought this land and we're going to start a meditation center."

The man didn't say a word. He just stood there staring at us, stiff and stern.

"Sir, whenever you have time, you're welcome to come and meditate with us," I said.

"You can do any damn thing you like," the man snapped. "I'm a good Christian."

As soon as we erected a mailbox on the main road, it was torn down. In fact, the mailbox has continued to be a target over the years. It has been shot full of holes, taped shut with duct tape, filled with dog excrement, and stolen. I think we're on our fifth or sixth mailbox these days.

We also put up a sign at the end of our driveway, with an arrow and the words "Dhamma Village." Within a day or two, letters had been selectively blacked out so that the sign read "Dam Village." (Eventually we decided not to use that name anymore and to have our monastery known simply as Bhavana Society.)

Before there were even buildings on the land, we began to hold meditation retreats there. In the beginning, they were one-day retreats. We would sit out under the trees. Later, we invited people to bring tents and stay overnight.

From the very first time meditators started sitting there, we were harassed by the next-door neighbors. The people living there were the man who had given us such an unfriendly greeting, his wife, and their two sons. They would shoot rifles in the air, shout obscenities, and let their dogs howl endlessly. The wife often stood in their yard, singing hymns in a very loud voice. And their sons always seemed to practice their drums during our evening meditation.

We never complained because we didn't want to make things worse, but other neighbors sometimes called the sheriff. He would come, and the noise would stop for a while — but only for a while.

For some time, our cook was an African American man. Every time he walked outside, where the neighbors could see him, the man next door would yell, "Go home, nigger!"

We also had a German nun living at the monastery for a while. She stayed in a one-room kuti in the woods, quite near that family's property. One afternoon she was sitting on the little front porch of her hut, and the pellet of a BB gun

came whizzing by her head. It went right through the window and lodged in a wall.

The harassment went on for six or seven years, until the couple divorced and the man moved away. The children, by then, were grown. So only the wife was left living there. Interestingly, just a couple of years ago one of the sons came home to visit. He walked over to our property and greeted Venerable Rahula.

“I’ve been off in the navy,” he said, “and I went to some Buddhist countries. So I understand what you’re all about now. I’m sorry we gave you such a hard time. We were just doing what my dad told us to do. He said you were bad people.”

Our other neighbors, Bernard and Aveline Denise, were always friendly. They lived behind us and eventually, in 1991, sold us their seven acres. The house they had lived in became our men’s dormitory.

On October 2, 1988, we officially opened the main building. There were also three log kutis modeled after the little one-room huts that are a standard feature at monasteries in Asia. By that time, we had electricity and plumbing — the center was up and running.

A month after the opening ceremony, Matt came to me and announced that he’d like to go to Thailand or Sri Lanka and ordain as a monk.

“That’s a pretty strange idea,” I said.

“Why?” he asked.

“Because I could ordain you right here.”

“But I thought you told me you wouldn’t ordain me,” he said.

“That was ten years ago,” I replied. “Your children were young then. They needed you more. It was important for you to stay home with them. Now they’re older, and as long as you have your wife’s consent, I’ll be happy to ordain you here. You can be a monk for a month or two.”

Matt beamed.

The idea of being a “temporary” monk isn’t as strange as it might sound. In some Buddhist countries, young men are expected to spend a period of time, as long as a year, in the Sangha. Afterward, they disrobe and return to lay life. Sometimes mature men who have wives and families will ordain for a month or two during the rainy season, or maybe just for a couple of weeks, in honor of their dead parents.

But before I could ordain Matt, or anyone else, we had to establish a *sima* at Bhavana Society.

A *sima* is a consecrated area where special monastic ceremonies are held. It can be a house, a boat, a cave, or even a simple open area marked by boundary

lines. The Pali word *sima* means boundary.

Monks and nuns meet in the *sima* twice monthly to confess their transgressions and to recite the monastic rules. Laypeople cannot attend these meetings. On other occasions, such as ordinations, laypeople are invited into the *sima* to witness what is going on.

The *sima* is even more sacred than the shrine room. Establishing a new *sima* is such a holy ceremony that any monk invited to one cannot refuse. If he arrives late, he is not permitted to take part in the ceremony and must wait outside.

The *sima* is always surrounded by eight stones. There are specific directions for the dimensions of these stones and their placement. Matt took me to a quarry, and I told the stonecutter what we needed: eight stones, each one measuring twelve inches wide, two-and-a-half feet high, and three inches thick.

Because we couldn't afford to construct a new building for the *sima*, we decided to establish it in my small *kuti*, which had been built earlier that year, thanks to a donation from Matt.

I thought if we had the *sima* establishment and his ordination on the same day, it would be particularly auspicious. We set the date for July 22, 1989.

In the meantime, two other ordination candidates appeared at our center: Misha Cowen, a young woman from California who had dreamed of becoming a nun, and Tom West from Vancouver, Canada, who wanted to take vows as a *bhikkhu*. After observing both of them for several months, I decided they were ready for the homeless life. I would ordain them at the same ceremony as Matt.

We wanted as many monks as possible to attend this grand ceremony. So we invited thirty-five Theravada monks from all over the United States: Sinhalese, Thai, Laotian, Cambodian, Vietnamese, and Burmese, as well as one Japanese Mahayana monk and two Mahayana nuns.

On the morning the ceremony was to take place, we all assembled on the plywood platform we had erected at the *sima* site. A photographer from the Smithsonian Institution was there to document the whole day. I asked three people — Matt, John Hitchings, and Daniel Cory — to formally present the deeds for the three pieces of property we owned. Then it was time to dedicate the *sima*.

The eight stones had been carefully placed in a ring around the *sima*. One monk stood at each stone.

With great pomp, the senior-most monk, Venerable Dr. Havenpola Ratanasara Mahathera, walked from one stone to the next, starting in the east. As he faced the *bhikkhu* standing by each stone, that *bhikkhu* would say, "This is the stone of the east, Venerable Sir." Or "This is the stone of the southeast, Venerable Sir."

After two circuits of the stone circle, the head monk stopped and intoned formally, “This is the boundary line of this sima.”

After that, I announced that the ordinations would take place after lunch, at 2 P.M.

During lunch, the visiting Japanese monk approached me and requested that I ordain him, too. He wanted to become a Theravada monk, and I consented.

So we ordained three men and one woman that day. I gave Matt the monastic name of Sumati, which means “Right Wisdom.” Tom West became Sona, or “Gold” — the name of a monk sent out by King Ashoka as an early Buddhist missionary. And the young woman from California took the name of Sister Sama, “Peaceful One.”

Sumati and Sona took both novice and higher ordination in one day, and the Japanese monk, because he was already in robes, took only higher ordination. Sister Sama, however, was ordained as a novice.

Buddhist tradition requires that at least five other ordained monastics witness any ordination. When the Theravada nuns’ order died out in the tenth century C.E., due to lack of support, there were no longer any fully ordained nuns to witness the ordination of new ones. This has been a frustration to modern women wanting to ordain as Theravada nuns. Until recently, they have had to content themselves with a sort of in-between status, as novice nuns who follow the ten precepts. It has been a bone of contention in the Theravada Buddhist community for years.

I knew this question would come up as soon as we started ordaining people at Bhavana Society. Women would want to become full nuns. I had to decide what I would do.

The Buddha laid down detailed instructions for the ordination of nuns, but he never said that only other nuns could perform the ceremony. He also never said that if the nuns’ order ever became extinct, it couldn’t be restarted. From that, I concluded there was no reason a monk could not ordain a nun.

Also, I knew that Venerable Havenpola Ratanasara Mahathera, the highly revered Sinhalese monk who opened our sima, had ordained a Thai woman in California.

So when Misha Cowen came to Bhavana Society and asked if she could become a nun, I said yes. Because she was new to Buddhism, though, I told her she should first be a novice. I knew I couldn’t perform a higher ordination for her without the support of the Sangha, but I was hoping that by the time she was ready to become a full-fledged *bhikkhuni*, someone else would be ordaining women, and I could send her there.

A couple of monks heard what I was planning, and they asked me not to ordain her. I politely said my mind was made up, so she became Sister Sama on that first ordination day at Bhavana Society.

Since then, I have ordained five other women. All of them have received novice status. Several only intended to be nuns temporarily, so they eventually left Bhavana Society. One of them, a German woman who became Sister Sucinta, went on to receive her higher ordination in 1997 at Bodhgaya, India. She took part in a mass ordination ceremony with dozens of other female novices. Both Mahayana and Theravada monks presided over that ordination.


Before our first ordination day at Bhavana, in July 1989, I had ordained only one other person, a fifteen-year-old boy at the Washington Buddhist Vihara who wanted to take on robes for a short period. I had never performed ordinations while I was in Asia.

So this was a big day for all of us. The Bhavana Society had consecrated its sima, and it also had its first monks and nuns.

My dream of a forest monastery was taking shape. I was delighted beyond words.

CHAPTER TWENTY-SIX

No Price Tag

 IN THE LATE 1980S and early '90s, my travel schedule intensified. I was invited to teach all over the United States, Canada, South America, Scandinavia, Europe, Australia, and Asia. I accepted almost every invitation that came my way — the farther away, the better. I loved to travel.

In many places, a translator would be provided for my Dhamma talks. In other countries, enough of the audience spoke English that I could teach in this language.

Often, after a retreat or a talk, people would approach me with thanks. Sometimes they wanted to shake my hand or hug me. Of course, about half of them were women. This always presented a quandary for me. Theravada monks are not allowed to touch females.

Folding my palms together and smiling, I would say, “I’m sorry. I mean no disrespect, but this is how we Buddhist monks greet someone or express our appreciation.”

Some women were confused, and others blushed. Some of them took offense and turned away without saying another word. That always made me sad.

I know that many people think Buddhist monks won’t touch women because we think they’re “unclean.” I’ve been called a male chauvinist, sexist, prideful, a person with no feeling, and an uptight prude. None of this is true.

I don’t avoid touching women because I think they’re disgusting, ugly creatures. On the contrary, women are the most beautiful living beings on earth. And that’s exactly the problem.

There’s a story about the Buddha that explains it well. Once the Buddha’s attendant, Ananda, asked him, “Venerable Sir, how should we monks behave toward women?”

“Don’t look at them,” was the Buddha’s reply.

“Sometimes we can’t avoid seeing them,” said Ananda. “What then?”

“Don’t talk to them.”

“What if the situation demands that we talk to them?” Ananda persisted. “What then?”

“Say only a few words, mindfully,” answered the Buddha.

The Buddha was a man, a flesh-and-blood man. He knew full well that there is no other sight that can grip a man's mind like the sight of a woman. No other voice, no other smell, no other taste. No other thought can fill a man's mind like the thought of a woman, leaving room for nothing else.

It's the same for a woman when she sees a man.

That is why the Buddha laid down strict rules for both monks and nuns. A monk should never physically touch a woman, and a nun should never physically touch a man.

When they ordain, Theravada Buddhist monastics take a vow of celibacy. That commitment is hard enough to maintain, but it is nearly impossible if you start touching members of the opposite sex. A simple hug or kiss can awaken desire and attachment. And those are the very things we're trying to overcome when we take up the life of Dhamma.

At Bhavana Society, we take the monastic discipline very seriously. Visitors and lay residents are asked to observe eight precepts, which are the basic five precepts plus a few monastic-style rules: no eating after noon, no sexual activity, no entertainment such as watching TV or dancing.

The precepts are more of a protection than a restriction. They shelter us by eliminating many of the distractions that would take us away from serious meditation practice.

I have always felt that we don't have to relax our discipline to attract more people to our center. If people feel the precepts are too strict and they don't want to come here, then they won't come and that's fine. There are still enough people who do come. People have a tremendous respect for discipline. When they see how we live here, it inspires them. They take on the precepts willingly, whether it's for a weekend retreat or for a longer stay.

In 1988 we started the tradition of offering laypeople the opportunity to take Eight Lifetime Precepts. They wear white and we have a special ceremony in which each person formally accepts the precepts, then receives a Pali name and a certificate. At first, this was a once-a-year event, held only during a special retreat. Then we expanded it so that anyone attending any retreat of five days or longer can take the Eight Lifetime Precepts if they choose. This includes retreats that I teach in other countries. I'd guess that more than a thousand people around the world have now taken the Eight Lifetime Precepts. We believe this kind of voluntary commitment can create powerful change in people's lives, by giving them a practical way to make the Dhamma a part of their daily behavior.

People also appreciate the fact that we operate Bhavana Society solely on *dana* (donations), instead of dues. We never charge admission for anything — Dhamma talks, retreats, or ceremonies. There is a donation box in the dining

hall with a slot in the lid, and a box of envelopes nearby. It is up to each visitor how much, if anything, he or she contributes.

This is a tradition as old as the teachings of the Buddha. *Dana*, loosely translated from Pali, means “generosity.” The Dhamma always has been considered priceless, so no price tag can be put on it; it is offered freely.

In America, of course, there’s a price tag on everything. This is a capitalist economy, after all. Someone tells you how much he wants for his product, and you, the consumer, decide if you want to spend the money to get that product. *Dana*, on the other hand, means that you, the consumer, make your own decision about how much this product is worth. You choose how much you want to pay, and hopefully, you will be fair.

In this culture, *dana* makes a very powerful statement. When they first hear about it, people often respond with awe. They can hardly believe that this entire monastery and retreat center has been created through people’s faith and generosity. In 1977, for example, we constructed a beautiful meditation hall, thanks mostly to about \$150,000 collected from our Thai supporters, both in the United States and Thailand. The hall is truly awe-inspiring, with a seven-hundred-pound Buddha statue sitting on a high altar under a stained-glass window featuring an image of a Bodhi leaf. Our reliance on *dana*, our trust that the help will be there when we need it, is so rare in America that it seems to open people’s hearts and minds. I think they trust us more because we clearly are not trying to take something from them. Instead, we’re offering them something.

From the beginning, I also was very firm that there would be few cultural trappings at Bhavana Society. I didn’t want the center to look like a Sinhalese temple, or an American meditation center, or a Japanese zendo. I wanted it to be a place where people of all traditions, of all ethnicities and national origins, would feel comfortable and at home.

That sometimes demands flexibility on the part of our guests. Asian people, traditionally, do not call ahead or register for functions at the temple. They simply drop in whenever they have a few things to donate, need some advice from a monk or nun, or want the monastics to bless a new child. On full-moon days, they always come to the temple. For them it’s a wonderful place to relax with family and friends.

Americans, on the other hand, expect a more structured atmosphere. They make reservations before they arrive at the center. As soon as they get here, they check the schedule so they will know exactly what they’re supposed to be doing every hour of the day. They expect to find silence and contemplation.

In the early days of Bhavana Society, when only a single door separated the meditation hall and the kitchen, we often had a culture clash. The Westerners would be seated quietly on their cushions in the meditation hall with their eyes

closed. In the next room, a gaggle of Sinhalese and Thai adults and children chatted boisterously while preparing a big meal for the monks and nuns.

Nowadays we have all learned to live with each other's differences a little more easily, and I think it's a good thing. The Asians have come to admire the Westerners' dedication to the meditative practices, and the Westerners have developed appreciation for the sincere good intentions and generosity of the Asian visitors. Unfortunately, this type of mutual appreciation is all too uncommon in our world.

In 1983, civil war broke out in Sri Lanka. The conflict had been simmering ever since the country won independence from Britain in 1948. The two prominent ethnic groups — the Sinhalese (who are largely Buddhist) and the Tamils (who are mostly Hindu) — immediately started to bicker.

The Sinhalese felt the British had favored the Tamils by giving them better schools and better jobs. So they wanted compensation of some kind. In 1956 a Sinhalese man named Bandaranaike won a contested parliamentary election. As soon as he got into office, he carried out a campaign promise to make Sinhalese the official government language in Sri Lanka.

That enraged the Tamils and made them feel like outsiders. A secret antigovernment movement sprang up among the Tamils. A militant young man named Prabhakaran recruited young people as suicide bombers. He killed off several other Tamil leaders he considered his rivals. In 1983 Prabhakaran's Tamil "Tigers" made their first attack, killing thirteen soldiers. In response, riots broke out all over the country.

Ever since, it has been a bloody battle between Sinhalese and Tamils. During nearly twenty years of civil conflict, sixty-five thousand people have been killed.

The violence saddens me, and I try not to take sides. But in 1983 I read about five hundred thousand refugees, predominantly Tamils, who were stranded in refugee camps in northern Sri Lanka. At that time I was still in residence at the Washington Buddhist Vihara. I sent a letter to all the members of the vihara inviting them to donate to a relief fund for those refugees. A lot of people criticized me for supporting the Tamils.

I responded by saying that I didn't care if they were Tamils or Sinhalese — they were living beings who were suffering. For that reason alone, I wanted to help.

Another time, I was giving a Dhamma talk to a group of Sinhalese in Ottawa. Someone asked a question about the five precepts. As I talked about the first precept, to abstain from killing, I said it is an unconditional precept. This means that there are no circumstances in which killing is condoned.

The third (sexual misconduct) and fifth (alcohol and intoxicants) are conditional precepts, I said. They can be “bent” to accommodate certain situations. For example, the householder may enjoy sexual activity with his or her spouse. And a person can ingest certain medicines that contain alcohol, or even drink alcohol in moderation, if it doesn’t interfere with mindfulness.

But that first precept, to abstain from killing, has no conditions. It is not even all right to kill to protect oneself, one’s family, or one’s country. I saw quite a few frowns in the audience when I said that.

Afterward, a man said to me, “Bhante, if you had given this talk in Sri Lanka, you wouldn’t be alive tomorrow. Preaching nonviolence is not exactly popular there, right now.”

In the United States, however, it wasn’t my putative political views that got me in trouble; sometimes, it was my robe.

Once I visited a wealthy Sri Lankan physician who lived in Saint Louis. Four other monks were there as well, because he had invited us to chant for a special ceremony.

Before the ceremony, we decided to take a walk in a park across the street. Soon a police car pulled up along the curb next to us. The officer got out and asked us what we were doing.

“We’re taking a walk,” I said. “Have we done something wrong?”

The officer said there had been some burglaries recently in the neighborhood. And one of the residents had called police, saying there were strange-looking people in the park. Then the officer proceeded to give me the most thorough interrogation I had ever undergone.

Where was I from? What was I doing in Saint Louis? Where was I staying? Had I ever been convicted of a crime? What was my mother’s maiden name? What was my father’s name? What did they do for a living? Had I ever been married? Did I have any children? Who had invited me there? Why?

He also wanted to know how tall I was, how much I weighed, and if I had any distinguishing physical marks on my body. He then wanted to see my visa and my Social Security card.

I answered all of his questions, but what I really wanted to do was ask him one simple question: How many burglars do you know who wrap themselves in bright-orange robes and stroll through a park in broad daylight?

I also sometimes attract the attention of airport security guards. After all, I’m dark-skinned and I dress in bizarre clothing. My robe has lots of folds in which I might be hiding drugs or a weapon.

One time in Denver, I was waylaid by a security officer who didn’t believe the vial of salt in my carry-on bag was truly salt. “I use it to gargle,” I told her.

“It’s for my throat.”

She insisted on calling airport police and a drug expert. As a result, I ended up missing my plane to Vancouver and had to wait eight hours for the next one.


Another time, coming home to Dulles airport after a teaching trip to Europe, I was met by an American friend. When he tried to walk through US customs with me, the customs officers pounced on us. He told them I was a Buddhist monk, coming home from a meditation retreat, but they were sure I was smuggling cocaine. It took a lot of talking to get past them.

I used to keep quiet in such situations, but now I am more assertive. I tell the customs officer that he has no right to harass me as long as I cooperate and open my bag.

“I have nothing to hide,” I always say. Then I give the officer a nice smile and beam some metta in his direction.

CHAPTER TWENTY-SEVEN

Chief Sangha Nayaka

 WHEN I WENT to Sri Lanka in 1985, a nominating committee of several monks asked me to receive one of the highest honors my monastic sect can bestow: the title of Chief Sangha Nayaka Thera for North America.

Literally, the title means something like “head of the community of monks and nuns.” It’s equivalent, maybe, to an archbishop in the Catholic Church. It means that you are the highest-ranking monk of your sect in that particular region (in this case, the United States and Canada). And it is a position you hold until your death.

I gave the offer some thought, but decided that it was not appropriate for me. I didn’t think I had done any great service to deserve this honor. And there was a monk of our sect older than me, living in California, whom I thought merited this title more than I did. So I declined.

In March of 1996, I was teaching in Norway when the offer came again. The same group of monks telephoned me and asked if I would change my mind and consent. I declined once more. The same thing happened when I got to the next stop in my tour: While I was in Sweden they called, extended the offer, and I declined.

When I got to France, there was a fax waiting for me: “Please reconsider,” it said. I didn’t even answer the fax.

When my retreats were over, I returned to Bhavana Society. A visiting monk was there from Sri Lanka. He had been asked to hand-deliver a letter to me from the committee that so ardently wanted me to be Chief Sangha Nayaka.

Maybe it was time, I thought. I knew my relatives and friends would be happy. So I relented.

I was already planning to go to Australia that summer to teach. I said I would stop in Sri Lanka, on the way, and accept the certificate. I didn’t think it would be a big deal and so planned to spend only one day there.

I arrived in Sri Lanka at 1:30 A.M. on July 4, 1996. I spent the night in the presidential suite at Vidyalandara Pirivena, the monks’ college from which I had graduated in 1952.

The next morning I was driven to Kandy, the headquarters of the Siyam Nikaya sect of Theravada Buddhism in Sri Lanka. When we arrived, I was astonished to see a group of maybe two hundred people, waiting to greet me — all of them relatives or old friends. I had written to a few family members to tell them I was coming, but Venerable Dr. Vajira, the organizer of the event, had written to many more.

I stepped out of the van and saw faces I hadn't seen in forty years. Many I couldn't even recognize until they told me their names. My younger sister, Sita, had arranged a gala lunch for me and the fifty other monks who had come from all over Sri Lanka for this ceremony.

After lunch, I was trying to talk to as many of the guests as I could, when a monk approached to tell me I was expected at Pahamune temple — my teacher's teacher's temple. There, I was given a cup of tea and a brand-new set of orange robes to wear for the ceremony.

Soon a messenger arrived to tell me the procession was ready. "What procession?" I thought. I had no idea anything this elaborate had been planned; curious, I walked outside.

There was a long line of several hundred people. I had no idea who they were, or where they had come from. I was told to walk at the head of this parade, just behind a huge banner that read, "Welcome, Chief Sangha Nayaka Thera." Behind me would be dancers, musicians, drummers, conch-shell-blowers, and colorfully dressed children. Everyone was in an extremely festive mood. I also saw some government officials in the parade, including the defense minister.

The parade route was about a quarter-mile long, and it took us to the sima at Malwatta temple. There, I was to offer gift trays to twenty of the high-ranking monks of the Siyam Nikaya sect, which is similar to what I had done on my higher ordination day forty-nine years earlier. Just like then, the room was packed with people, with a rope down the middle to divide laypeople from monastics. It was so hot that I perspired profusely. I was jet-lagged and had gotten very little sleep the night before. The heavy perfume of flowers on the altar, combined with the musky smoke of incense, made the air stuffy. I was hoping I wouldn't faint.

Venerable Dr. Vajira handed me the first tray and asked me to offer it to the supreme patriarch of the sect, who was sitting on a cushion to the right of the Buddha image.

I took the tray, approached the patriarch and knelt before him. He spoke a few words to me in a hushed voice about his gratitude for my Dhamma work.

Then, one by one, Vajira handed me trays to present to the nineteen other monks seated to the left, in order of seniority. Only one of my teachers was still alive to be there that day — Venerable Paravahera Pannananda Nayaka

Mahathera. He was eighty-eight, and had come from Colombo to see me receive this honor.

When I held out the tray and bowed to him, I saw tears in his eyes. There were tears in my eyes, too.

After I sat down, a secretary monk opened a silver tube and unrolled the certificate naming me Chief Sangha Nayaka. He read it aloud, in both Sinhalese and English; then I was asked to come forward and receive the certificate from the supreme patriarch.

Several monks gave speeches in Sinhalese. The defense minister said a few words before being ushered out by his security guards. And then it was all over.

A crowd of people pressed in around me to offer congratulations. Within ten minutes, I was taken to a van and driven to the Temple of the Tooth, where we had a special devotional service. I was allowed to view the Buddha's relics before making a special offering of a silver tray heaped with fresh flowers.

My final duty that day was to pay my respects to the patriarch of the other chapter of our sect. He, too, expressed his pleasure at my being awarded this honor, and I presented him with a gift of a new robe.

Clearly, I was going to be in Sri Lanka for more than one day, so I settled in and enjoyed this time with my friends, family, and fellow monks. The next day the receptions started, each one at a different place. There were seven altogether, within four days. I just went from one event to the next, wherever I was driven.

One reception was at Vidyalankara Pirivena, my old alma mater, near Colombo. There, we were entertained by a famous band that normally only plays at state functions. The prime minister, Mrs. Sirimavo Bandaranaike, presented me with a certificate.

Another reception was at the temple where I had my first ordination. They, too, had a procession for me. The old schoolteacher from Maladeniya village was there, now a very elderly man, who had known me when I was a young novice. He walked the entire length of the procession beside the car I was riding in, holding on to the car and talking to me through the open window. I asked him to get in the car with me, but he wouldn't. Then I said I'd get out and walk with him, but he wouldn't hear of that either.

One night there was an all-night chanting in my honor, at a temple outside Kandy. I didn't participate; I just listened. Twelve monks chanted suttas to bless me. After chanting those suttas so many times in my life, to bless other people, it was a strange feeling to be the recipient.

Throughout the five days of celebration, I was touched that so many people wanted to honor my work even though most of it hadn't been in Sri Lanka. For forty-five years, I had devoted all of my energy to teaching Dhamma in other countries, not my own. But I heard many older monks encouraging their young

students to follow my example and study languages so that they could teach abroad and bring honor to Buddhism and Sri Lanka.

Pride is a dangerous thing, though. It is a strong attachment and difficult to overcome. To combat it, I reminded myself that for all these years I'd simply been trying to live in accordance with the Dhamma, and to teach the Dhamma to others as much as I could. So really, there was nothing for me to be prideful about.

The last reception was in my childhood village, Henepola. It was held in the temple's preaching hall.

My brother Rambanda's widow was there, with four of their children. One of my uncles also came, and some of his grandchildren were there, too.

Three of my sisters, Bisomanike, Bandaramenike, and Sita Ekanayaka, and their children had made the trip to Kandy to witness the elaborate ceremony where I received the title of Chief Sangha Nayaka. But I think this simple gathering in our village meant more to all of us.

An old man from Henepola stood to welcome the crowd, and I barely recognized him. He said he was eighty-three years old, and his name was Puncibanda, which, incidentally, was my father's name.

"I remember when this preaching hall was built," he said, his voice cracking with emotion. "It was Bhante Gunaratana's father who built it. No one had any power tools in those days, and there was no place to buy good lumber. We had only crude, homemade bricks."

Tears slid down the old man's cheeks.

"But the temple needed a preaching hall. We had nowhere in the village where everyone could gather, so Mr. Puncibanda built us this hall. He built it so well that it's still standing today, seventy-five years later. And now we've come here to honor his son, who joined the Sangha, traveled afar to preach Dhamma, and has earned this great honor."

My sisters were crying by that time. I felt a lump rising in my throat, too, but I choked it back. Of course, monks can and do cry. Venerable Ananda, the Buddha's personal attendant, cried when his teacher passed away. I myself had cried several days earlier, when making the silver tray offering to my elderly teacher. I also cried at my parents' funerals, and even, as I've said, once during a speech about my mother.

This time, though, I was a Chief Sangha Nayaka Thera. The very utterance of that title inspired respect, and it was a title I would hold for the rest of my life.

I wanted to live up to the importance of that day and to honor those who had given me this honor. I wanted to embody the strength and beauty of a tradition 2,500 years old.


Even so, my eyes misted over. I couldn't help it.

I was, after all, just a son.

A son who had come home to Henepola.

CHAPTER TWENTY-EIGHT

Helping My Homeland

 IN 2004, a few minutes past midnight on the day after Christmas, a huge earthquake struck off the coast of Indonesia, spawning a tsunami that devastated more than a dozen countries on both sides of the Indian Ocean, including Sri Lanka.

It was one of the deadliest natural disasters in history. Hundreds of thousands of people were killed and thousands more went missing, washed away when the massive waves hit land. Many of my Sinhalese friends immediately started working on relief efforts for the scores of survivors who were left homeless.

In the week that followed, I was invited to appear on the *Larry King Live* show on CNN, along with a Roman Catholic priest, Jewish rabbi, Muslim scholar, several Christian pastors, and spiritual teacher Deepak Chopra. All through the show, rather than “Bhante G.,” Larry King called me something that sounded like “BAHN-tuh-jee.” We discussed the ideas of charity, compassion, and why a loving God would allow such suffering. When Larry King pressed me on the question of faith, I responded that Buddhists place their deepest faith in truth, in reality.

Soon after that, I went to Sri Lanka to participate in a conference, and when someone gave me a donation, I decided to pass it along to a tsunami relief fund. But deciding which organization should receive the money was tough. Millions of dollars were flowing into Southeast Asia at that time for tsunami victims, and inevitably there was a lot of controversy over which relief organizations were legitimate. I thought about the other pressing problems that predated this disaster — problems that had plagued my native country for a long time.

Although education is free in Sri Lanka, many children, especially those living in rural areas, do not go to school because they have no transportation or no money for clothes and school supplies, or their parents need them to work instead. I knew one family with two children, and the boys took turns going to school because they had only one nice pair of pants and one nice shirt between them. They also had only one notebook and one pencil. So they had a simple system: One day the older brother would go to school, wearing the pants and shirt, then the next day they would trade places. The other boy would erase what

his brother had written in the notebook and put on the pants and shirt his brother had worn the day before. It was his turn to go to school.

I decided that a scholarship fund could help children like those brothers, and I decided I should use the money I had received to set up my own foundation. I recruited some Sinhalese friends living in Sri Lanka to serve as volunteer trustees. We hired a lawyer and deposited \$10,000 in a bank in Colombo. We set up a system whereby our selection committee members would travel to villages in rural Sri Lanka and interview families who might need help funding education for their children.

Our efforts started in two places, the village where I was born and the village where I received ordination. They are two or three hours' drive from Colombo, and about six or seven miles apart. In each village, our committee would ask the local head monk to invite families to meet with them at the temple. Using a point system, they ranked each family's level of need, based on how many children they had, whether the parents worked, and how much money they earned.

For each family that was chosen to receive a scholarship, the mother was escorted to a local bank, where an account was opened in her name. We arranged for the bank in Colombo to transfer two thousand rupees once a month into the account at the local bank, so the mother would be able to go there and withdraw money for her child's school needs on a regular basis. Two thousand rupees is equivalent to about thirteen dollars — which is roughly two days' wages in Sri Lanka. As a child advances to higher levels of education, we increase the amount.

On our end, any donations that come into the scholarship fund are collected at Bhavana Society, and whenever we have \$3,000 to \$4,000 in hand, we wire it to the bank in Colombo. There is no middleman, and we have no overhead charges. Every penny of what people donate goes directly to the child. I'm happy about that, and I'm also happy about the fact that we have operated this scholarship fund for twelve years using only the interest on the \$10,000 principal. We now have well over \$100,000 in the fund, and it's continuing to grow. In fact, I have asked the trustees to find other villages where we can select students to receive scholarships.

I've also asked our trustees to help me expand the scholarship fund in another direction, one that may help us address the thirty-year war between Sinhalese and Tamils. Like so many conflicts in other parts of the world, this one springs partly out of mistrust born of a lack of communication. Sinhalese and Tamils speak different languages. So my idea is to start a language competition among children from the two ethnic groups. Sinhalese children will be taught to speak Tamil, and Tamil children will be taught to speak Sinhalese. Then our

trustees will stage a speech competition, and the winning children will receive scholarships.

My hope is that these efforts will serve Sri Lanka by addressing two of its chief problems: poverty and ethnic clashes.

In the several years we've been awarding scholarships, I have received many letters from children who benefited from this fund. Often the letters bring tears to my eyes. These young people are so poor, but because of this scholarship, they've been able to attend school all the way through university. One young man finished his first university degree, then told our committee that he wants to go to graduate school. I advised him to learn English, so he will have a broader perspective of the world.

"That's the corridor that leads to your future," I told him.

CHAPTER TWENTY-NINE

Battles



THE FIRST DECADE of the twenty-first century threw many challenges at Bhavana Society, both from within and without.

In 2007 we received a disturbing letter from the Trans-Allegheny Interstate Line Company. The power conglomerate had plans to build a \$1 billion, five-hundred-kilovolt transmission line that would carry electricity for 250 miles from the Midwest to Virginia, Maryland, and Washington, DC. In addition to traversing the Northern Shenandoah Valley, the line's proposed path involved clear-cutting a two-hundred-foot-wide swath at the western edge of our property, near where the monks' kutis were located.

We recognized immediately how the power line would scar the beauty of our land and discourage future visitors. Bhante Rahula went straight to work organizing a protest. In the monastery's summer newsletter, he described the situation and asked our supporters to write to their government officials.

"Apart from the potential health concerns due to close proximity to electromagnetic radiation," Rahula wrote, "this line would seriously infringe on the sanctity of our place of practice and the integrity of our contemplative way of life. The Bhavana Society vigorously protests the disfigurement of our beautiful forest monastery and unique spiritual refuge."

Our fight dragged on for months and attracted a lot of attention from various media, including an article that ran in the *New York Times* on April 9, 2008. Rahula created a petition that was signed by more than one thousand of our followers and submitted it as part of his testimony before the West Virginia Public Service Commission.

It took a year and a half, a team of lawyers, and more than \$11,000 in legal fees, most of which we raised via an emergency appeal to Bhavana supporters — but we finally won. Our lawyer was a smart man. When hundreds of people poured into the monastery for my birthday celebration in late 2007, he came to Bhavana and took pictures of the crowd, plus the endless line of cars parked up and down Back Creek Road. I believe that helped our case. Our lawyer argued that Bhavana Society truly is a sacred place, a place where people come from all over the world to find peace.

Eventually the power company decided on another route, one that was still quite near our property, but cut through our neighbors' land. We escaped — barely.

I credit the victory to Bhante Rahula, who worked tirelessly for months and was instrumental in getting the word out about our struggle. He never gave up on the goal of saving our beloved monastery, where he had lived and worked since 1987.

All of this made it so surprising when, not quite two years later, he decided to leave Bhavana Society. He told me he wanted to resign his position as vice abbot and once again become an itinerant monk, as he had been in his early monastic career. Rahula always had a wandering spirit and spent time every year mountain trekking all over the world. I think the administrative responsibilities of running a meditation center were not as attractive to him as the desire to develop his own practice and to be free to travel when he wanted to.

I understood his urge to move on and gave him my blessing, but it was worrisome for the monastery to be left without a second-in-command. So the next year I appointed as our new vice abbot Bhante Seelananda, a Sinhalese monk who had served Buddhist communities in New York and Canada. Unfortunately he, too, quickly decided he didn't wish to take on the duties inherent in running a monastery. Seelananda resigned the post in 2012.

Then came a period of limbo when we were without a vice abbot, and our board of directors kept asking me who would take over after my death. They worried that we didn't have a plan in place, and so did I. Many nights I lost sleep, thinking about the situation and mulling over possible candidates.

Finally, it hit me: What about Bhante Uparatana? I have known him since he was a boy; when he was only seven, he came to the temple in Sri Lanka where I lived. I knew his grandparents and his parents. I was his preceptor at his higher ordination. I sent him to monks' college, and then to university. Years later, after I came to the Washington Buddhist Vihara, I invited Uparatana to come to the United States. He lived and worked with me at the DC vihara until 1988 when I left.

Since then, Uparatana had created a thriving Theravada Buddhist temple of his own in Wheaton, Maryland. He had a large community of supporters and did a lot of social work and interfaith activities. He also taught meditation at American University, just as I had so many years ago. I was and am proud of him.

When I asked Uparatana, in the summer of 2016, if he would be willing to serve as Bhavana's vice abbot, we agreed that it would not be a residential position. He cannot leave his vihara in Maryland. But he cares about the continued existence of Bhavana Society, as I do, and he wants to help.

So we drew up a written contract, in both Sinhalese and English. It says that Uparatana will serve as vice abbot of Bhavana Society and advance to abbot upon my death. He will attend board meetings and work with the directors to assure that my guidelines for the operation of the monastery are continued — most notably that the center will always operate only on dana.

I now feel at peace, knowing that the future of Bhavana Society is in good hands, that my life's work will continue after I'm gone.

There's something else, though, about which I do *not* feel at peace. This sad tale involves my efforts to create a Western Buddhist monastery where monks and nuns can live together, studying Dhamma, practicing meditation, and teaching lay visitors.

I started in 1989, when I had been living in the United States long enough to recognize the growing demand for equal rights for men and women. I thought, "Why not? Why can't we ordain both genders here at Bhavana Society?" And so, at our very first ordination ceremony, a woman received novice ordination. After that, I ordained eight more women over the next twenty years.

As I mentioned earlier, I had significant opposition in the beginning from a few monks who held to the traditional Vinaya and disapproved of my plan. But I felt strongly that it was the right thing to do. And I believe that if the Buddha were alive today, he himself would have no objections to this. Both women and men have much to contribute to the modern Buddhist monastic order.

Even in the Buddha's own time, more than 2,500 years ago, he took the bold step of ordaining women, despite strong objections from some of his followers. But they dared not defy him, at least openly. It was only after he died that they raised their voices against the idea of a nuns' order. At the First Buddhist Council soon after the Buddha's death, Venerable Mahakassapa reprimanded Venerable Ananda, the Buddha's personal attendant, for supporting the Buddha's decision to ordain his mother, Pajapati Gotami.

At Bhavana Society, we set up the grounds so that nuns and visiting laywomen would be housed on the eastern edge of the property and monks on the opposite side. In the Buddha's time, that would never have been done. Bhikkhus and bhikkhunis lived at separate locations and rarely mingled, except when bhikkhus went to deliver Dhamma talks to the female monastics.

Looking back now, I suppose it was naive and idealistic of me to think that I could create a new tradition in the West, to have monks and nuns living in the same monastery. And it was perhaps even more foolhardy when I decided to establish a system of seniority that did not distinguish between male and female monastics. For example, I decreed that when we assembled to go for alms food at mealtime, we would line up according to who had been in robes longest, whether female or male.

“You can’t do that,” one monk told me. “According to Vinaya, even if a bhikkhuni has fifty Vassas” — which means she has been a nun for fifty years — “she must walk behind a monk who was ordained that very day.”

This kind of attitude, this rigid clinging to an ancient custom that would likely offend and dishearten many of our visitors, was exactly what I had hoped to eradicate. But as I said, I was foolish. I should have known that trouble would eventually rear its head — and it did.

One monk was so angry about the new seniority rule that when a nun tried to walk ahead of him in the alms food line, he would physically block her way. If she tried to go around him, he would move to block her there, too.

Soon the bickering began.

Bhikkhus and bhikkhunis would start arguing as soon as meditation ended in the morning, a time when our speech should be peaceful and friendly. They would argue in the dining hall, after meals, during our work period.

If a nun was delegated to be the person who assigned daily chores — a role that rotated among the residents — inevitably one of the monks would declare that he didn’t want to “take orders from a woman.”

The arguments were incessant, and most all of them landed on my doorstep. Every day, I would find notes in the little mailbox on the wall next to my room. One person would be complaining about another person, and that person would be complaining about the other person. One monk came and knocked on my door, then started shouting at me. It all became so stressful, I would break down and cry as I tried to mediate their quarrels.

One day, when I sat down to eat lunch, a bhikkhuni knelt in front of me and asked me to help resolve the conflict she was experiencing with one of the bhikkhus. I felt like King Solomon being asked to divide a living baby in half to satisfy two women claiming to be its mother.

“If I support you,” I told the nun, “this monk will be upset. And if I support him, you will be upset. I don’t know what to say.”

The nun nodded, tears rolling down her cheeks. She knew how unresolvable the situation was. Because this happened at the beginning of Vassa, the three-month period every year when monastics stay in one place, she could not leave. So for three months, she came to meals every day in tears. She didn’t talk to anyone, especially any of the monks. And at the end of Vassa, she left.

That was 2010. Since then we have not had any bhikkhunis living at Bhavana Society. I have not ordained any more females. I know that many women in the Western Buddhist community — both ordained and lay — are upset and hurt that I didn’t stand firm on this issue. Some have stopped visiting Bhavana Society. I feel very sad about it all.

My intentions, I think, were good: I wanted to ordain women as well as men. I wanted us all to live peacefully together, following the path of Dhamma in solidarity. But I underestimated how vehement my opposition would be. And I could not overcome the divisiveness, the constant quarreling. I am an elderly man now. My stamina is limited. I just want to live in peace and harmony.


Even though I no longer ordain nuns, I support their right to join the monastic order by attending any bhikkhuni ordinations to which I am invited. I also deliver Dhamma talks to a group of nuns by Skype, every full-moon day. Theravada Buddhist nuns are required to receive monthly instruction from a bhikkhu, and few monks are willing or able to do it.

This is my way of showing that, in my heart, I will always support the ordination of women.

I believe if the Buddha were here now, he would stand beside me.

CHAPTER THIRTY

Saved by a Man on a Bicycle

 IN MAY 2012 I went to Canada for my annual visit. First I led a weekend retreat in Ottawa, then took a train to Toronto, where seventy people had assembled for ten days of meditation. On the second day of that retreat, I invited two monks, Chandrabodhi and Vijita, to accompany me on a walk around Lake Ontario. It was three miles just to get to the lake, and then we started to climb a hill next to it.

When we had almost reached the crest of the hill, I started to feel heartburn. I sat down on a bench and drank a little water, but the burning sensation grew stronger. I tried to get up and walk, but by then I was in intense pain and sweating profusely. I asked Chandrabodhi to use his cell phone and call the temple where we were having our retreat, to ask them to send a car. As he was doing that, I lay down on the grass and put my head in Vijita's lap. The pain continued to worsen, and I was having trouble breathing.

Chandrabodhi finished his call to the temple and said he thought we should call an ambulance, too.

"But it's three miles back to the parking lot," said Vijita. "And there are concrete barriers at the entrance of this trail. No ambulance is going to be able to drive up here. We'll have to carry you, Bhante. Let me run down there and get someone to help us."

Meanwhile, Chandrabodhi was calling 911 anyway. I could see the concern on his face. That's when I began to think about death. It was a fine spring day, and here I was, lying on the ground in a Toronto park, far from help. The pain was almost unbearable. Maybe this is the end, I thought.

At that moment, a man pedaling an old bicycle came into sight, riding toward us. He looked to me like he was homeless. His bicycle was pulling a crude wooden cart stacked high with newspapers, empty bottles, tin cans, pieces of wood, and a variety of tools: axe, knife, saw, and hammer.

When the cyclist saw me lying on the ground, he stopped. We asked him if he could help. Without a word, he hurriedly cleared the debris in his cart to make a space for me. They helped me get in, and we sped down the hill, me on my back in the rickety wooden cart and Chandrabodhi running alongside us.

When we reached the parking lot about fifteen minutes later, a fire truck and ambulance were waiting. Paramedics lifted me out of the cart and onto a stretcher. The next thing I knew, I was in a hospital with doctors and nurses bending over me.

They found that one of the arteries leading to my heart was 95 percent blocked. A stent was inserted, and two days later I was discharged.

When I got back to the temple where I had been staying, I asked my supporters if we could somehow find the man who had carried me on his bicycle cart. He had saved my life, and I hadn't had a chance to thank him. They went to the park to search for him, and lo and behold, there he was. They brought him to the temple to meet me.

His name was Ashad Ahamed, he said, and he was from Trinidad. He had immigrated to Canada with his parents when he was only five years old. Now he was twenty-seven and had long had trouble finding a job, so he collected recyclables and sold them to make a little money. He still lived with his parents.

Ashad said he often rode around Lake Ontario on his regular route, and that day his timing was a lifesaver for me. We invited him to come back to the temple the next day for lunch. When he did, he brought his parents and sister with him. The temple supporters had taken up a collection for him, and Ashad was genuinely touched when they gave him the money.

After I returned home from Toronto, my doctors advised me to eat less salt. Unfortunately, our monastery cook interpreted that literally: He put *less* at the end of the word *salt* — and now served food that was *saltless*. After eating a salt-free diet for two months, I began to feel more and more tired. My arms and legs were shaky, and I was dizzy almost all the time. I couldn't understand what was wrong.

In July, we held a retreat, and one of the participants was a doctor, a psychiatrist. When she saw how badly I was feeling, she said, "Bhante, I think we need to get you to a doctor. I'm worried about your sodium level. You need blood tests."

She was right; my sodium was critically low, so they admitted me to the hospital in Winchester, Virginia. I stayed there for five days. When I came back to Bhavana, I still didn't feel quite right, and my blood pressure was higher than normal.

On the seventh of August I went for my usual afternoon walk, but I could barely make it down our driveway to the main road. I came back and went to bed. When I woke up a few hours later, I knew something was radically wrong, so I telephoned my nephew Upali. He made several phone calls and finally reached a Sinhalese doctor he knew who lived in Pennsylvania. That man advised me to chew and swallow four baby aspirin tablets. He also recommended

that we go to Johns Hopkins Hospital, in Baltimore, right away. But by then it was eight o'clock at night, and we didn't think it was a good idea to drive mountain roads in the dark with the risk that I might have another heart attack on the way.

So we waited until morning, and the next day I was admitted to Johns Hopkins through the emergency room. Over the next few days, doctors ran tests and discussed my history of heart trouble. Finally they decided I needed surgery, and it was scheduled for August 14. But on the thirteenth, I started having chest pain and severe dizziness, so they rushed me into surgery a day early. When the anesthetist came to have me sign consent forms, I told him, "Don't worry if I die during surgery. I'm ready. I've been meditating on death since 1947." He chuckled.

When I regained consciousness the next morning, I was in the intensive care unit. A double bypass had been performed, using one vein from my leg and another from my chest. Four nurses were watching me, sitting at each corner of my bed. As soon as I opened my eyes, they started clapping. Someone explained to me later that if a bypass patient is not going to survive the surgery, they usually die during the post-op recovery period. So the nurses were celebrating my survival.

I stayed ten days in the hospital. When it was time to discharge me, I was still very weak. A doctor told me, "From now on, you shouldn't lift anything heavier than ten pounds."

I smiled at him.

"Okay," I said. "I guess I'll have to give up weightlifting."

Because I was still so weak, Upali took me to his home in Bethesda, Maryland, to recover. I stayed there two months, and Upali took wonderful care of me. He cleaned the urine bag of my catheter, saw to my personal hygiene, managed the constant flow of visitors, and arranged for home health nurses to come in and monitor my vital signs. Upali is a wonderful person, very compassionate. I call him my bodhisattva, because he is always helping other people. He and his wife, Sumitthra, served food and drink to every single visitor who came to see me. They were constantly on call. And on the day I finally left, October 31, they both stood in the doorway and cried.

During the time I was convalescing at Upali's house, my younger sister Sita died in Sri Lanka. And then my eldest sister, Dingiramma, Upali's mother, then living in the United States, started to go downhill. She lived in a nursing home, where I had visited her several times in the past. Dingiramma, as I've mentioned, was more like a mother than a sister to me. She was nineteen years older, and when I was a toddler, she used to nurse me. I spent a lot of time at her house with her and her husband.

After she passed the age of one hundred, I tried to visit her more often. She worried about me like a mother hen.

“Are you still traveling?” she would say. “I have told you to slow down. But you never listen. Where are you going next?”

“Oh, not too far,” I’d say. “Maybe Singapore.”

“All right, then. That’s fine.”

She had no idea where Singapore was.

Dingiramma always asked me to give her a Dhamma talk when I visited. But her hearing was terrible. So I got an electronic amplifier that I could speak into; it made my voice quite loud, and then she could hear what I was saying. The only problem was, everyone else in the nursing home could hear me, too. Good thing they didn’t understand Sinhalese!

On a cold winter day in early 2013, Dingiramma was taken to the hospital in Bethesda. She died there on January 13. She was 104 years old. Now I am the sole surviving member of my family. My parents and all six of my siblings are gone.

People ask me if I’m sad about that. Actually, I’m not. I understand it as the truth of impermanence. When my mother died, I was forty-nine years old, and it hit me very hard. But Dingiramma’s death was easier to bear. By then, I was eighty-five and had decades of meditation practice behind me. I felt less sadness and more peace.

You know, we can learn a beautiful lesson from animals. Think about birds. When the baby chick comes out of the egg, the mother bird is very attentive, giving it a tiny amount of food many times a day, and each time watching to make sure it can swallow. For days she watches carefully over her chick and drops food into its open mouth whenever it cheeps.

Eventually, she sees that the baby is able to pick up a morsel with its own beak and swallow it. Then the mother bird knows that her offspring is almost ready to be independent. So when the baby cheeps for food, she doesn’t respond every time. She wants the baby to learn to fend for itself, as it must. If the baby persists, she might even peck at it to drive it away.

In due time, the young bird flies away, and the mother’s duty is done. Her chick is now on its own. They may never meet again. If the baby dies, the mother bird may not even know.

Or when the mother dies, the baby may be far away and not know. They shared an intimate relationship, but at the appropriate time they let go.


In the same way, we have to learn to let go of our loved ones — our mothers, fathers, brothers, sisters, husbands, wives, children. Of course, we will miss the love and support we derived from them, the feeling of closeness and

companionship. But we also must reflect on the good things they did in their lives and be inspired by that.

In fact, that is the best way for us to prepare for our own end: We shouldn't worry about death and how it will come to us, but rather focus on what good we can do for others while we are still alive.

CHAPTER THIRTY-ONE

Coincidence — or Kamma?

 NOW THAT I AM TURNING NINETY, I'm like many older people: I like to reminisce about the events of my life. Nine decades is a long span of time, and a lot of things, both fortunate and unfortunate, have happened to me. As a Buddhist, of course, I believe that the flow of experiences in my life is due to my kamma.

The law of cause and effect tells us that our volitional actions generate the events of our lives. Simply put, good comes to us only if we have done good deeds, either earlier in this life or in our past lives. Good thoughts and good intentions arise in us out of those past good deeds, and in the same way, bad deeds we've done in the past will produce bad thoughts, and bad intentions, in us.

For example, when I was only seven years old, I wanted to become a monk, even though I didn't fully know what that life would be like. And I wanted to learn English, even though I had no idea how to accomplish that goal. But those good intentions did not come to me automatically. They arose because I evidently had performed good deeds in previous lives. The good intentions that resulted out of those good deeds followed me into this life.

In the *Dasadhmma Sutta*, a discourse given to his monastic followers, the Buddha reminded bhikkhus of the “ten essentials” they should contemplate frequently. Number seven of those ten essentials is kamma:

“I am the owner of my kamma, heir to my kamma, born of my kamma, related to my kamma, abide supported by my kamma. Whatever kamma I shall do, whether good or evil, of that I shall be the heir.” This should be reflected upon always by one who has gone forth.

Those same instructions are given to laypeople as the fifth of five “subjects of everyday recollection,” or *abhinham paccavekkhitabbani*, in the *Abhinham paccavekkhitabbathana sutta* (*Anguttara Nikaya* 5.6: *Nivarana vagga*).

The role of kamma in shaping the events of our lives seems clear when I reflect on the many things I've experienced that we might otherwise call coincidences. Some of these coincidences are small, such as the time I misplaced a handkerchief while I was on sabbatical at the Forest Refuge in Massachusetts. It wasn't a big deal, because I knew I could easily replace the handkerchief. So I

didn't worry. Several days later, I was walking on a path at the center and started sneezing. I really needed that handkerchief then! And as I opened my eyes after the sneeze, there it was, on the sidewalk a few paces in front of me.

It also happened quite a few times that I would think of a certain country I had not yet visited, and the next week I would receive an out-of-the-blue invitation to lead a retreat in that very country.

There also were a couple of humorous coincidences involving helicopters. Once, I was in my sister's hospital room with my nephew and niece. Outside her window we noticed a large concrete area in the middle of several hospital buildings. I told my nephew it was maybe a landing pad for emergency helicopters to bring in critical patients.

"No," he said. "Can't be. We've been here several times, and we've never seen a helicopter come in."

At that very moment, a helicopter came down and landed.

Another time, while leading a retreat in Germany, I walked daily through farmland surrounding the retreat center. Each day, I would be accompanied by another monk or layman attending the retreat. Near a small lake on one of the farms, we would see a large, bare concrete square. I suspected it might be a helicopter landing pad, but none of the people I walked with each day knew what it was. One day, I was walking with a German man who lived in that area. We came near the concrete square next to the lake, and I told him I thought it was a helicopter landing pad.

"There's no reason for a helicopter landing pad to be here," he said.

No sooner had he uttered that sentence than a helicopter appeared in the sky, hovered above our heads, then dropped down and landed on the concrete pad.

I also can remember several occasions when I would think of someone I had known long before and wish I could get back in touch with that person for one reason or another. Then he or she would drop back into my life, as though my "call" had been heard. For instance, John Peddicord was a longtime student of mine who edited my very first book, *Mindfulness in Plain English*. I am eternally grateful to him for that and appreciate his talents. Unfortunately, we lost contact after the book was published. When I thought of asking him to help me with another book, I had no way to reach him. And then, one day I returned from my afternoon walk to find John standing outside the office building at Bhavana Society. It had been twenty-five years since we'd seen each other.

He told me he'd been living in Baltimore and California. I told him I was writing another book and could use his help, if he had the time.

"Of course," was his response. "I'll be happy to help."

Another time, I was thinking of a man named Harry Hill, whom we wanted to be the next administrative coordinator for Bhavana Society. He had visited the monastery several times years earlier, staying for weeks at a time. He had the necessary skills for the job and seemed like the perfect candidate. The only problem was, I had lost touch with him and couldn't find his contact information anywhere. I searched through my email, cell phone, and computer files. I also had our office manager, Kathy Nally, scour her files in search of a phone number or email address for him. No luck. Harry and I had no contacts in common, so I knew there was no other way to reach him. I gave up hope. The next day, Kathy came running to my room.

“Bhante, Harry Hill just called! He wants to come visit Bhavana next week.”

And in 2004 I was teaching in Europe when my digital recorder broke. The recorder had been donated to me by a man named Laurence Bennett, who lived in Arizona. I loved that little device and used it to record talks I gave all over the world, then uploaded them to the Bhavana website for students to hear. After it broke on that trip, I was unable to record my talks in Germany, France, and England. By the time I got to Switzerland, I was thoroughly frustrated.

I arrived at the retreat center, got settled in my room, and was thinking intently about how I might find someone who could help me figure out what was wrong with the recorder. Then I walked outside and came upon a person walking up the steps at the entrance of the retreat center who looked familiar.

“Laurence! What are you doing here?”

“I just arrived. I'm here to attend your retreat.”

“You came all the way from Arizona?”

“Yes!”

I asked him if he remembered donating the recorder to me several years earlier and told him it had suddenly stopped working.

“Let me look at it,” he said.

Within five minutes, he had fixed the recorder.

Some of the other coincidences in my life were not so fortuitous.

At least three times, I have experienced frightening brushes with death. The first happened in 2003, when I was walking on Back Creek Road with another monk. We were almost back at the monastery when a large limb suddenly broke off a tree at the side of the road and crashed to the ground just in front of me. The limb was maybe six or seven feet long and very heavy. As it fell, it grazed the brim of my hat. If I had taken one more step forward, just another inch or two farther, it would have smashed directly onto my head.

A couple of years after that, I had another close call on Back Creek Road. Again, I was taking my daily walk, this time accompanied by a lay visitor to the

monastery. The winding two-lane road was icy because of freezing rain the night before. We were walking on the left side of the road, as usual, and when we came to a bend in the road, suddenly we saw a truck coming toward us, skidding on the ice. I moved farther off the road, as far as I could go, but the truck was careening directly toward me. I could see the passenger in the truck screaming and pressing her hands to the side of her head. My brain only had a second or two to process what was happening, but I remember thinking that this was the end of my life. I reached out my hand, and I guess in that instant the driver finally got the truck under control. It came to a stop about one foot in front of me. I touched the hood with my hand. The driver jumped out and immediately started apologizing. I told him it was not his fault.

Another time, in 2013, I was riding in a car with a lay supporter and his wife. I had given a talk in Fredericksburg, Virginia, and they were driving me back to Bhavana Society afterward. It was about 6 P.M., but not yet dark. I was sitting in the front passenger seat. When we came to a railroad crossing, my driver looked both ways and started to drive across. Then the unthinkable happened: Just as our car was on the railroad tracks, the gate in front of us clattered down, blocking our path.

We heard a loud noise and looked to our right. An Amtrak express train was speeding directly toward us, about three hundred yards away. It seemed to have come out of nowhere.

My driver reacted immediately, jamming the car into reverse — but it was too late. The gate behind us had also come down. We were trapped. The train would be upon us in another second or two.

With the car still in reverse, the driver pressed his foot on the gas pedal, and the car lurched backward about three inches, right up against the rear gate. We could go no farther.

The next instant, the train roared past, only inches from the front bumper of our car. It was so loud, it sounded and felt like an earthquake. The whole car was shaking like a leaf. I think we all were convinced we were about to die. In the back seat, my driver's wife let out a single scream and fainted. I don't remember feeling any emotion, just a sense of being completely stunned.

Then it was over.


The train disappeared down the tracks, and the gates lifted. Somehow, we were alive. The driver's wife regained consciousness and immediately started calling her children on her cell phone. For the rest of our trip, the three of us talked about how close we had come to dying.

But we hadn't died.

Our kamma that day did not create the conditions for death — only a visceral reminder of it.

CHAPTER THIRTY-TWO

Facing the End

 I THINK I'M ALLERGIC TO BIRTHDAYS — at least the landmark ones. Every five years for the last few decades, my students and friends have planned a big birthday celebration for me — and something always keeps me from attending.

When I turned seventy-five, in 2002, my Thai supporters planned a party and made hundreds of beautiful laminated Bodhi leaves with my picture on them, to give to everyone who came. Then an early December snowstorm in West Virginia forced the cancellation of the event.

In 2007, when I was turning eighty, I asked everyone not to do anything big. But they had already started preparing months ahead of time. Bhante Rahula commissioned many of my friends to write essays about me that he compiled into a handsome book titled *Preserving the Dhamma*. Invitations went out for a grand celebration scheduled for October, to avoid the possibility of winter weather and also to coincide with Kathina, the annual robe-offering ceremony when many laypeople visit temples.

The night before the celebration, I returned late from a teaching trip to Chicago, where I had given a number of Dhamma talks over the previous week. When I arrived at Bhavana Society, the people who had come for my party wanted to hear a Dhamma talk. I was very tired, but I didn't want to disappoint them, so I talked until 11 P.M. Then I was so keyed up, I could not sleep, even though I was exhausted. I took a sleeping pill.

The next morning, a junior monk mistakenly rang the wake-up bell at 3 A.M., instead of 4 A.M. as I had requested. I got up, with only two-and-a-half hours of sleep. I had a sore throat, so I took a little cough syrup, plus my regular allergy pills, which sometimes make me dizzy. During meditation, I was dozing off repeatedly.

The celebration was supposed to start at nine o'clock that morning. A few minutes before that, I was sitting on a bench on the porch, talking to people as they arrived. The next thing I remember, I was lying on the floor and monks were chanting over me. Someone else was taking my blood pressure. I had fainted and fallen off the bench.

As an ambulance drove me out of the monastery, I saw hundreds of cars lined up along Back Creek Road. People had come from all over the country to celebrate my birthday. I went to the hospital, and they had the party without me.

Five years later, for my eighty-fifth birthday, Bhante Seelananda planned a large birthday celebration, but I told him, only half joking: “Please don’t do it. It may kill me this time!” As before, he wanted the celebration to be in October, to coincide with our Kathina observance. But when October rolled around, I was staying at my nephew’s house, recovering from heart surgery. Again, the party proceeded without me.

And so it goes, as one grows older: My body has begun to fail, in various ways. I still walk every day, if my schedule allows, but the pace is slower and the distance shorter. Nowadays I’m happy if I can manage four miles. Recently I decided to alter my route, after a passing truck clipped me while I was walking on Back Creek Road. I was on the left side of the road, and as the truck came toward me, I lifted my right hand to wave to the driver. Then the truck’s outside mirror smacked into the palm of my hand with a loud *thwack*, bending my fingers back at a severe angle. The pain was intense, as if my fingers were being snapped off. For the rest of the walk, my hand was numb, and I massaged it with my other hand. Fortunately, it felt better by the next day — but now I walk only on less-traveled side roads near the monastery.

In 2014 and 2015, I had cataract surgery, which was complicated when one of the cataracts shattered in pieces as the doctor was trying to remove it, necessitating a second surgery on that eye.

After increasing episodes of fainting, and my being diagnosed at one time as having nonepileptic seizures, we finally pinpointed the problem: I am lactose intolerant. The mucus produced when I eat dairy foods builds up and blocks my arteries, stopping blood flow to the brain. So I have switched to soy products and almond milk.

I also made other adjustments to my diet, mostly because of the medications I’m on since my heart surgery. I take two daily blood pressure pills, one cholesterol-lowering pill, one pill to prevent heart arrhythmia, one aspirin, and several vitamins and minerals. All of those substances have to be metabolized, of course, in the liver and kidneys, and some of them are strong enough to stress those organs. I don’t want to add to that stress by eating unhealthy foods. So I’m very careful about what I eat and drink.

Of course, this sometimes causes difficulties when lay supporters bring meal dana offerings on special occasions. They want the food to be tasty, so they may fry it in oil or add cheese or milk to enhance the flavor. I see the look of disappointment and embarrassment on their faces when I ask them if the dish has oil or dairy in it. But Buddhist monks are supposed to accept whatever food

is placed in their alms bowl, in the spirit of nonattachment. So I generally accept their dana and try to severely limit how much I ingest of something that I know may be harmful to my health.

In January 2016 I contracted pneumonia while visiting Sri Lanka to meet with the scholarship fund trustees. I spent two weeks in the hospital in Colombo, coughing incessantly and so weak that I couldn't move my arms or legs. A friend of mine hired a man to stay in my hospital room with me and take care of me. That man carried me to the bathroom, shaved me, bathed me, fed me. Back home, my supporters were so worried, they wrote my obituary and started discussing funeral plans. Finally, though, I was strong enough to be discharged, and after a week's convalescence in a supporter's home, I was able to fly back to the United States.

After that, I stopped traveling. For a while, I had been using wheelchairs to navigate crowded airports, but even that became too much. Travel in the post-9/11 era is rigorous, particularly on long international trips, and I simply can't keep up that pace anymore. Also, I find that when I travel, it disrupts my diet, my exercise routine, how much sleep I get, and how much time I have for meditation. And when I come home from a trip, I have colds, sore throats, headaches, dizziness. When I was younger, I could bounce back quickly from that. Not now.

Thanks to the internet, I can stay in touch with the outside world. I use Skype to communicate with students and deliver Dhamma talks to a group of bhikkhunis on uposatha days. I also continue to write, which is a satisfying way to spread the Dhamma.

In the last couple of years, I've been focusing more and more on Bhavana Society and the process of preparing it to function without me. We have a system set up that I think will keep things running smoothly after I am gone. There are six resident monks here now, and they have good hearts. Of course they will consult Bhante Uparatana, the nonresidential abbot, before making any big changes. There's also a board of directors and an advisory board of other monks to help them. I feel comfortable that these three groups will work together well, in conjunction with Bhante Uparatana, whenever critical decisions have to be made.

I've also been experimenting with letting the young monks lead retreats. I am there only on opening night to welcome the yogis and administer precepts. I also lead the closing session. The rest of the retreat is run by the resident monks. When we look at the evaluations filled out by yogis at the end of the retreat, they say they like this system. Some mention that they enjoy having a variety of monks teaching the retreat, as opposed to only one. My hope is that more monks will choose to take up residence here, continuing the Bhavana legacy of teaching Dhamma from the original Pali texts.

I feel confident that Bhavana Society will continue to flourish financially. There is a regular income flow from the royalties on my books, and that will continue after my death. We have a solid system for keeping track of and managing donations that come in. From the beginning, we have operated solely on a dana basis, which means that we don't charge set prices for any of our retreats or teachings. Visitors donate whatever they feel is appropriate. Their dana comes spontaneously, from the heart. And if they leave with a feeling of peace, if their experience here has helped them deal with difficulties in their lives, I feel good.

Operating on a dana basis means that we always spend only within our means. We don't want to borrow money from banks because we don't have a predictable, steady income with which to repay a loan. I have told our board, from the beginning: "We are not expansionists. We want to remain small and maintain our reputation with high-quality teaching and high-quality buildings." We can currently house sixty people at the monastery, and my plan is not to build any more housing, just maintain and improve our existing buildings. That's how we will stay viable.

I would like to be remembered as a simple monk with lofty ideas that he could not totally accomplish. I wanted to establish a well-running Theravada monastery where people could learn and practice the teachings of the Buddha. That is the most important thing I have accomplished in my life, thanks to the generous help of Matthew Flickstein in the beginning and so many other people in the years since.

I also wanted to ordain women and provide a place for them to live and teach alongside monks, but that goal was not achieved. My other aim was to write books that would help people learn meditation and Dhamma, and I'm happy I could accomplish that. Even our Buddha Vandana book serves as a valuable guide for daily devotional practice.

When I die, I don't want a lot of fanfare. I have written in my will that if I die at or within fifty miles of Bhavana Society, my supporters should have my body cremated and do whatever they want with the ashes. I don't care. If I die in another place, they can make any arrangements they want.

The truth is, I have no control over this body even now while I'm alive, much less after my death. So I don't have any particular wishes for how and when I'd like to die. I will leave as I came, without any plan or invitation.

I hope my supporters will not grieve my absence unduly. We humans are attached to each other, and this attachment makes us sad when someone we love passes away. But our clinging, our attachment, is not reality. It's a mere thought.

Can you cling to anything or anyone literally? No, because we — and they — are changing all the time. We have no control over that. And yet, in spite of this

truth, we develop a thought, the thought of holding on. This happens because we don't see *anicca*, or impermanence. If we begin to see impermanence, we can train our mind to have a different thought, the thought of relinquishing and letting go.

When I look back over my life, I see it all as a dream. Thousands of people I've known are dead now, people in the village where I was born, in the place where I received ordination, where I went to monks' college. Thousands of people in Sri Lanka, India, Malaysia, the United States, Europe, South America, people all over the world are gone, and not a trace is left to recall any of them, except in my memory. It's just like the dreams I have when I'm asleep: I wake up, and sometimes I can remember my dreams, but I know they weren't real. So many of the people I have met in my life, places I have gone, talks I have given, things I have seen: All of it, gone. A dream.

I understand impermanence more clearly now, in my old age. When I wake in the middle of the night, I focus my mind on the changes I am experiencing at that moment. Maybe a tingling sensation in my body, an ache or a throbbing pain, the sensation of my mind waking up and the awareness of my breath going in and out of my lungs. In that moment, I'm happy because I see how quickly things change, and I know that this is helping me understand impermanence.

When the tiniest spark of feeling arises, in that feeling is a perception and a thought and a consciousness. It begins with contact, when two objects come together. At that moment, consciousness arises. Then arises perception and feeling. But all this happens so quickly, you cannot separate it. We use words to separate it, but the experience itself is inseparable. Even the mind cannot make the distinction. So there is no reason for us to be afraid of death or to mourn over it. The chain of change is going on all the time, and the end of that chain is called death.

Even a child can understand this. You tell a child, "Look at this flower. Watch the flower, from morning to evening." In the morning, the petals of the flower are fresh and beautiful. By evening, they have withered. What happened? That freshness, that color, that beauty was altered by the truth of impermanence. The flower changed — as does everything.

Oddly enough, in this highly technological period of human history, we still have an old-fashioned machine that shows us impermanence — the clock! That incessant ticking shows us not only the passage of time, it also shows us the truth of impermanence. From a clock, we learn this important lesson: Each moment is distinct from the previous one, and also distinct from the moment that comes after it, and the moment after that.


Whenever we close our eyes and meditate, we experience nothing but change. Whether it's a thought, a feeling, an idea, a memory, aches and pains in

the body — all of it is coming and going, coming and going, all the time. The next moment, if it all stops, that is called death. It's nothing strange, nothing unfamiliar. Just the truth of impermanence. And we must familiarize ourselves with this truth.

Only then, finally then, will there be an end to our fear of death. Only then will our suffering cease.

Afterword

By Jeanne Malmgren

 IN MY THIRTY-FIVE years as a Buddhist, I have been blessed with opportunities to meet a variety of teachers: Tibetan lamas, Zen masters, Theravada monks and nuns, American-born meditation instructors, and a Burmese *sayadaw* at a mountaintop monastery on the Irrawaddy River who didn't speak a word of English.

From each of them I learned something valuable, something that enriched the depth and texture of my life — and I bow in gratitude to them all. But like many people on a spiritual quest, I eventually found myself drawn to one particular teacher, someone whose personality and manner of imparting the Dhamma resonated with me. Someone I could trust and respect, without reservation. Someone who was the kind of person I aspired to be. For me, that someone is Bhante Gunaratana.

My first husband and I stumbled onto Bhante G. by accident. One spring day in the early 1980s, we were passing through our nation's capital on vacation and decided to drop in at the Washington Buddhist Vihara. Neither of us had ever visited a real live Buddhist center, but we were keenly interested in meditation. When we knocked on the door of the big house on 16th Street NW, Bhante himself answered. He gave us a tour of the premises, and I remember being awestruck by the shrine room, with its large Buddharupa draped in iridescent orange and gold tapestries. Bhante gave us a copy of the vihara's typewritten newsletter, and we slipped a five-dollar bill in the donation box.

A few years later, when we started our own meditation center in Florida, we invited Bhante G. to preside over our opening ceremonies. He was almost sixty years old, but looked much younger. I remember him standing in our yard outside the garage-turned-meditation-hall and hoisting a colorful Buddhist flag up the newly installed flagpole. I think we had only an inkling of how auspicious a beginning that was, blessed by Bhante's presence.

After Bhante Gunaratana and his supporters got Bhavana Society up and running in the late 1980s, I went to West Virginia several times. Sitting on my cushion and hearing Bhante's quiet voice break the silence at the end of each meditation period was always a touchstone for me:

There is no concentration without wisdom,

No wisdom without concentration.
One who has both wisdom and concentration
Is close to peace and emancipation.

I also loved staying in a rustic, one-room kuti in the woods, my only companions a kerosene lamp and the night sounds of the forest. Decades later, a photo of one of the kutis at Bhavana sits on my desk as a reminder of the peace I felt there.

In August 1988, I took part in the first Eight Lifetime Precepts retreat. It was a joyous occasion, all thirty or so of us dressed in white and nervously kneeling in the meditation hall. For the first time in the Theravada Buddhist world, Bhante G. had created something that allowed nonordained laypeople to embark on a deeper commitment to the path of Dhamma. By taking the Eight Lifetime Precepts, we were identifying ourselves in a formal way as Buddhist practitioners — but we didn't have to don robes or shave our heads to do it. During the ceremony each of us received a Pali name from Bhante. Mine was Medhavi, meaning “the wise.” I was humbled and thrilled.

By the mid-1990s, my second husband and I were hosting residential meditation retreats in Florida, led by Bhante. One took place on Captiva, a barrier island off the southwest coast of Florida. Captiva is accessible only by boat, so I thought it would be a nice, quiet place for us to meditate. To add to the ambiance, I decided we would paddle kayaks out to the island. This was a bad idea! On the opening day of the retreat, rough weather forced us to book a ferry instead. The ride across the channel was quite hair-raising: gusty winds lashing our faces and whitecaps spilling into the boat. It was only afterward that Bhante told me he is extremely uncomfortable on water, due to his near-drowning experience as a teenager (recounted in chapter 4 of this book).

Bhante G. is more at home in mountains, and he has climbed a few, including the 13,435-foot Mount Kinabalu in Malaysia when he was seventy-four years old. One of his favorite vistas, though, is quite near Bhavana Society. One gorgeous fall day when my husband and I were visiting, Bhante invited us to go there with him. We piled into my little pickup truck: Bhante in the passenger seat; my husband driving; me and Brown, the monastery dog, riding in the truck bed. As we rolled along winding country roads, I lay on my back, drinking in the brilliant reds and yellows of the trees overhead. It was one of the supreme moments of well-being in my life.

Another time I was on retreat at Bhavana, my meditation practice was being invaded repeatedly by regrets over a precept I had broken years earlier. After several days of struggle, I finally went to Bhante's office, head hung in shame, and confessed my transgression. My voice was shaking. Now he would know what a fraud I was, that I wasn't fit for the spiritual path. Surely he was going to

tell me to pack up and leave. Instead, he looked at me, his face a calm pool of equanimity. No censure, no rebuke. Just a simple nod of understanding. Then he quoted a verse from the Dhammapada:

Whoso was heedless formerly
But later lives with heedfulness
Illuminates the world
As a moon freed from clouds.

Somehow, to be in Bhante's presence is both awe-inspiring and relaxing. He speaks directly from mind and heart, dispensing wisdom with a quiet grace, the ancient Pali rolling off his tongue as he recites Theravada scriptures. But he can also be warm and friendly, even downright funny. If you haven't visited him in a long while, he never forgets to ask about your family and, more likely than not, he'll launch into a story of his own. He changes his voice to play different characters, and at the end, when you get the punch line, he'll laugh along with you. He also might want to show you an app on his new smartphone. It turns out this "simple monk" is a techno-geek, even as he finishes his ninth decade.

I think what I appreciate most about Bhante G. is his ability to walk between and within two worlds. He is highly esteemed among the Buddhist monastic community, both in Asia and the West. They know him as a learned meditation master whose understanding of the Dhamma is deep and true, springing from a lifetime of study and practice. At the same time, he has an uncanny ability to connect with us "householders," although he has not lived even one day of his adult life as a layperson. He is a living bridge between the restless angst of our twenty-first-century minds and teachings that date back more than two millennia.

On my last visit to Bhavana, during the fall of 2016, Bhante and I spent two days working on the new chapters for this book. Our interview sessions were scheduled around his need for regular periods of rest and his after-lunch walk, which is shorter than it used to be, but which he still insists upon doing every day. I was mourning the recent death of my mother, so inevitably our conversation turned to that subject. Late one afternoon, after meeting with Bhante for several hours, I went to the meditation hall to clear my mind and do some walking meditation. Bhante's words "It's all a dream" were still rolling around in my head as I paced slowly back and forth.

Suddenly, out of the corner of my eye I saw something streaking toward the plate-glass window next to me. It was brown, about the size of a softball, and moving fast. *BOOM!* The sound of impact was shocking in that silent hall. For a moment I could feel my brain struggling to register what had happened. Then, out of the blankness rose a single word: "bird."

I left the hall, put on my sandals, and went outside. Next to some shrubbery beneath the arched window, I found a wood thrush on its side on the ground: intact, beautiful, legs already stiffening. I sank to my knees and murmured verses of protection over the still, small body. Death is real, and it ends the dream.

When Bhante Gunaratana dies, I will grieve, as will his thousands of students worldwide — those who have studied with him in person, those who know him from his books, those who took his correspondence courses or met him on his world travels, people in places as far-flung as Calgary and Rio and Kuala Lumpur. For decades we have depended on him for spiritual nourishment and inspiration. It began with his book *Mindfulness in Plain English*, inarguably a classic in the field, a resource that has brought millions to the path of meditation. His steadfast devotion to the Buddha's teachings, and his ability to bring the Dhamma alive for modern people, is his genius, his great gift to us.

With hands folded in front of my heart: Thank you, Bhante.

May you be well, may you be peaceful, may you be safe.

May all beings benefit from your lifetime of service.

Sadhu, sadhu, sadhu.

Index

A

- Ajanta and Allora, 151
Alagaddupama Sutta, 100
alms, 49–53, 62, 82, 100, 103–4, 150, 192, 270–71, 287
Amarapura Nikaya, 85, 233, 238
Amarawati, 137
Ambedkar, Dr. Bhimarao, 136–37, 166
America. *See* United States
American University, 197–99, 205, 215, 223, 269
Ananda, 147, 250, 261, 270
Ananda Vihara, 165
anapanasati. *See* mindfulness of breathing
anger, 9–10, 122, 192
Angkor Wat, 179
Anguttara Nikaya, 75, 280
anicca. *See* impermanence
Anuradhapura, 72–73
arahants, 170, 228
Ashoka, King, 118, 123, 144, 147, 245
astrology, 39
attachments, 135–36, 204, 210, 222, 250, 261
 and vows, 204
 as cause of suffering, 161
 fortunate, 144
 removing, 7, 47, 83, 90–91, 287
 to persons, 219, 290
 to self, 217
Australia, 235–36, 249, 258
Ayurveda, 95

B

- Batuvangala Jinananda Thera, Venerable, 116
Belgium, 183–84, 221
Benares, 130–32, 145–46
Benares Hindu University, 130, 133, 145–46, 150
Bhante G. *See* Gunaratana
Bhavana Society, 9, 231–33, 239–41, 257, 269, 275, 281–83, 285, 288–90, 294–96, 301
 challenges at, 236–38, 241–43, 267–68, 270–72
 charitable work, 265
 cultural diversity of, 252–53
 discipline at, 250–51
 ordinations in, 243–47, 270
bhikkhunis, 246, 270–72, 288. *See also* nuns

bhikkhus, 7, 10, 35–36, 39, 44, 47, 49–50, 64, 90–91, 96, 244–45, 270–72, 279
education of, 41–42, 75, 80, 84, 99
full, 84–85, 88, 93

Bhopal, 117, 120, 126, 130, 142

Bodhgaya, 142, 147, 149, 165, 246

Bodhi tree, 14, 30, 40, 124, 147, 181

bodhisattva, 52, 276

Bombay, 117, 151, 165–66

Bope Vinita, Venerable, 190–91

Brahmins, 122–23, 131, 134–36

British colonial rule, 13, 27, 34, 85, 107, 136, 169, 173, 182, 253

Buddha, 39, 41, 50, 124–25, 138, 150, 161–63, 204
and Jesus, 199–200, 207–8
as missionary, 109–10
as refuge, 29, 32–33, 48, 82, 215, 217
dispensation of, 99
future, 34
holidays of, 130, 195–97, 285–86
life of, 30, 36–38, 52, 108, 124, 143–45, 147, 165, 172, 200, 211, 261
on anger, 122–23
on class distinctions, 135
on death and impermanence, 219–20
on fear, 217
on kamma, 279–80
on metta, 24–26, 210
on mindfulness, 46
on ordination, 90–91, 246, 250, 270–72
on pride, 77
past lives of, 21–22, 52, 123
qualities of, 45, 51, 101
relics of, 118–20, 126, 182, 260
statues, 44, 60–61, 82, 89, 118, 169, 207, 252, 259
teachings of, 7–10, 81–82, 100–102, 110, 134, 144, 200–201, 226–27, 251, 289, 297

Buddha Jayanti celebration, 124–25

Buddhaghosa, 236

Buddhism, 35, 99, 109, 137, 208, 226, 260
and Hinduism, 136, 253
canon, 32, 81, 122
conversion of Untouchables to, 136–39, 150
cosmology, 162
esoteric, 226
folklore, 101
history of, 100, 108, 118
holidays, 195–97
in Sri Lanka, 14, 16, 27–34, 39, 93
in United States, 172, 197–201, 228
offerings in, 90–91
philosophy, 110
sacred places of in India, 142–45, 147
sects of, 85, 233, 258
weddings in, 211

See also Theravada

Buddhist Missionary School, 109, 154, 163
Buddhist Missionary Society, 174
Burma, 85, 118, 133, 145, 293

C

Calcutta, 121–22, 142, 149–50
Cambodia, 109, 178–79, 228, 245
Cambridge University, 173, 197
Canada, 178, 232, 249, 257, 268, 273–74
Candajoti Thera, Venerable, 108, 115, 179
caste, 20, 85, 134–37
Catholics, 28, 103, 201, 206–8, 211, 257, 263
cause and effect. *See* kamma
celibacy, 224–26, 250
Ceylon. *See* Sri Lanka
China, 13, 109, 125–26
Chinese Buddhists, 169–70, 174, 187–89
Colombo, 100, 104, 108–9, 111, 116, 121, 154, 163, 171, 180, 182, 218, 259–60, 264–65, 287
communism, 201
compassion, 26, 47, 101, 204, 227, 263
Culamalunkyaputta Sutta, 102
Culapanthaka, 36–39

D

Dalai Lama, 125–27, 155
dana, 91, 192, 221, 251–52, 269, 287, 289. *See also* generosity
Das Gupta College, 150, 164
Dasadhamma Sutta, 279
death, teachings on, 161–63, 175–76, 219–20, 273–76, 290–91
Deer Park, 145
defilement, 8–10, 122, 124, 217
Dehideniya village, 15, 28
dependent origination, 100
Devadatta, 101
Devapriya, 142, 149–50, 155, 165
Dhamma, 8, 10, 32, 51, 75, 100, 118, 130, 215, 239, 293–97
 as refuge, 29, 32–33, 48, 82, 217
 gift of, 91
 in English, 34, 107, 113, 131, 170, 172, 177–78, 180, 209, 249
 on death and impermanence, 161–62, 219–20, 290–91
 preaching by Gunaratana, 7, 81, 100–102, 104, 116, 138–39, 150, 166, 172–73, 192, 216, 219, 225–26, 233, 235, 254, 260–61, 272, 277, 285, 288
 study and practice, 36, 44, 63, 75–76, 82, 176, 250–51, 269, 289
 teaching of, 38, 96, 109–10, 124, 270
Dhamma Village, 234, 238, 242
Dhammananda Thera, Venerable, 141, 166, 170, 174, 177
Dhammapada, 81, 89, 134–35, 217, 295
Dickwela Piyananda, Venerable, 189–92, 198, 212

Dingiramma (sister), 14–17, 42, 57, 74–75, 276–77
discipline, 7, 82, 90, 129, 201, 250–51
disrobing, 37, 49, 55, 57, 61–62, 64, 67, 164, 243

E

eightfold path, 108, 226–27
Ekanayaka Mudiyansele Puncibanda (father), 14–20, 26–28, 39–44, 46, 57–58, 73–74, 116
 illness and death, 151–153, 159–63
 parenting, 16–17, 19–22, 164
 service to Buddhism, 31, 261
Ekanayaka Mudiyansele Ukkubanda. *See* Gunaratana
England, 107, 136, 183–84, 221, 282
English, 75, 84, 94, 110–11, 117, 119–21, 149–50, 187–88, 265
 desire to learn and teach, 34, 99, 107–8, 113, 131, 173, 180, 197, 279
 teaching Dhamma in, 141, 170–72, 177–80, 209, 249
enlightenment, 30, 35, 37–38, 40, 77, 109–10, 124–25, 147, 170, 200, 226–28
exorcism, 95–96

F

faith, 45, 110, 162–63, 252, 263
fear, teachings on, 217
fetters, 77, 122, 219, 227–28
First Buddhist Council, 270
five aggregates, 217
five subjects of everyday reflection, 280
Flickstein, Matthew, 228–34, 236–37, 240–41, 243–45, 289
Florida, 155, 205–212, 231, 294–95
four brahma viharas, 210
France, 183, 221, 235, 257, 282
funerals, 152, 159–63, 166, 180, 219

G

Galagedara village, 19, 23, 180
Gampaha district, 75–76, 79–80, 182
Gandhi, Mahatma, 138
Ganges River, 131–32
generosity, 52, 91, 192, 211, 227, 251–53. *See also* dana
Germany, 183, 221, 280–82
Gotama. *See* Shakyamuni
Goyigama caste, 85
gradual sayings of the Buddha. *See* Anguttara Nikaya
Gunaratana, Henepola, 154–57
 as chaplain, 199–201, 205–13
 becoming Chief Sangha Nayaka Thera, 257–62
 charitable work for Sri Lanka, 263–65
 childhood, 13–24, 28–30
 faults of, 8–10, 122
 interest in becoming a monk, 34–36, 39, 42, 67, 74, 279

interest in English, 34, 99, 107–8, 113, 131, 150, 170, 173, 180, 279
legacy, 289–90
life as beggar, 68–69, 71
life as novice, 41–55, 58–64
ministry to Untouchables, 137–40, 150–51, 165–66
reasons for writing autobiography, 7–10
studies, 28–29, 75–76, 80–84, 99–100, 108–12, 130–31, 197–98, 215, 223–24, 226–28, 237
Gunawardhena, 64–69, 71–73, 153

H

Hammalawa Saddhatissa, Venerable Dr., 130–31, 133, 146
Harvard Divinity School, 190
Havenpola Ratanasara Mahathera, Venerable Dr., 245–46
head-shaving, 47, 83, 86
heaven, 124, 132, 162, 227
hell, 31, 162
Henepola village, 13–17, 28–34, 159, 179, 189, 261–62
Henepola Gunaratana. *See* Gunaratana
Herat Mudiyansele Lokumenike (mother), 14–17, 20–24, 29, 39–40, 42–43, 49, 57, 72–73, 159–62
 injury, 26–28, 46, 91, 181
 illness and death, 215–21, 235
Hindi, 75, 84, 110, 117, 125, 130, 133, 137–38
Hinduism, 44, 111, 131–32, 134–36
Hindus, 19, 131–32, 138–39, 145, 235, 253
Hinnimahattaya, 58–60
Hitchings, John, 240, 245
Huniyam Devata, 44

I

impermanence, 37–38, 47, 161, 219, 228–29, 277, 290–91
India
 ancient, 36, 118
 British rule of, 135–36
 government of, 119, 124–25
 sacred places of, 142–47
 society, 134–35
 travel in, 107, 111–13, 115–17, 131–32, 151–52, 164, 183, 221
 See also Untouchables
Indonesia, 125, 178, 263

J

Jainism, 111
Japan, 167, 178–79, 245, 252
Jataka tales, 21–22, 52
Jayamangala Atthagatha, 211
Jesus Christ, 199–200, 208
Jetavana, 147
Jivaka Komarabhacca, 36–38

K

Kamburupitiye Gunaratana, Venerable, 169–70
kamma, 14, 16, 31, 35, 38–39, 77, 80, 100, 133, 162, 279–80, 284
Kandy, 58–60, 87, 91, 100, 104, 181–82, 218, 235, 258, 260–61
Karaniyametta Sutta, 211
Kassapa V, King, 181
Kathina celebration, 196, 285–86
Kebilitigoda temple, 54, 86, 108
Khuddaka Nikaya, 135
Kuala Lumpur, 141, 170–72, 174, 297
Kushinagar, 143–44

L

Laos, 178, 228, 245
liberation, 102, 144
London, 118, 136, 184
loving–friendliness, 24–26, 47, 52, 210–11, 227, 256
Lumbini, 144–45
lying, 48, 133–34

M

Madihe Pannasiha Nayaka Thera, Venerable, 179, 190
Madras, 116–17, 152, 164, 167
Mahabodhi Society, 109, 115–16, 118–22, 126, 132, 141–42, 145–46, 149–51, 155, 165–66
 Indian and Sinhalese branches of, 150, 163–64
Mahakassapa, 270
Mahamaya, Queen, 36, 124, 144–45
Mahamogallana, 118
Mahaparinibbana Sutta, 144
Mahasatipatthana Sutta, 46, 150
Mahayana Buddhism, 245–46
Mahindaram Buddhist Temple, 169
Maitreya Buddha, 34
Majjhima Nikaya, 75, 102
Malendeniya village, 42–43, 46, 86–87, 153, 260
malaria, 23, 68, 72
Malaysia, 9, 107, 141, 157, 166–67, 169–71, 173–74, 177–80, 187, 198, 217–18, 235, 290, 295
Malwatta temple, 259
Mangala Sutta, 211
Mara the Deceiver, 147
meditation, 7, 31–32, 40, 91, 145, 147, 239, 251–53, 286, 291, 296–97
 centers, 165, 224, 229–30, 233–34, 236–37, 241–42, 252, 268, 294
 interest in, 9, 35, 96–97, 293
 on breath, 119–20, 228–29
 on death, 175–76, 276–77, 291
 on the body, 46–47
 retreats, 7, 224, 242, 251, 273, 280, 288, 294–95
 teaching, 108–9, 195, 198, 224–25, 228, 269, 289
 walking, 14, 296

merit, 10, 24, 31, 39, 48, 50, 91, 162, 216
metta. See loving–friendliness
Metta Sutta, 24
middle-length discourses. See Majjhima Nikaya
Middle Way, 40
mindfulness, 7, 9–10, 144, 222, 227, 254
 four foundations of, 46–47, 96–97, 150
 of breathing, 120, 228–29
Mindfulness in Plain English, 281, 297
missionary work, 28, 85, 109–12, 118, 131, 134, 167, 207, 245
monks
 and laypeople, 10, 14, 31–34, 82, 90, 93, 164, 203, 211, 259
 and women, 63–64, 224–26, 249–50, 270–72
 forest dwelling, 24
 in America, 184–85, 190–92, 195–97, 199–200, 203–4
 in Sri Lanka, 13–14, 27, 31–34, 85–86, 164, 171, 257
 infrequency of meditation, 96
 interest in becoming, 34–36, 39, 42, 67, 74, 279
 living as novice, 8–10, 36–37, 40–55
 robes, 184–85
 role in funerals, 160–63
 school, 75–76, 80–84, 99–100
 temporary, 243–44
 See also ordination, precepts
monks' council, 58
Muslims, 19, 263

N

Narada Mahathera, Venerable, 141
Nehru, Jawaharlal, 124–25
Nepal, 125, 144–45, 221
never-returner, 227
New Delhi, 117, 124, 142–43, 149–50, 152, 164
New Mexico, 224–25
New York, 136, 185, 187–89, 199, 232, 268
nibbana, 47, 162
noble eightfold path. See eightfold path
noble truths, 10
nuns, 83, 118, 244–46, 250, 252, 269–72

O

offerings, 50, 60, 82, 90–91, 235, 287
once-returner, 227
ordination, 13, 39, 244–47
 higher, 58, 84–91, 93, 245, 259
 novice, 41, 44–49, 245–46
 of women, 245–47, 270, 272, 289
 temporary, 243–45

P

Pajapati Gotami, 270

Pali, 123, 165, 244, 251

chanting and reciting, 16, 29, 32–33, 35, 47–48, 95–96, 138, 161, 195, 208–9, 235–36, 260, 296
study, 41, 51–52, 54, 75–76, 84, 99–100, 110, 130, 132–33
suttas, 16, 166, 288

Pannatissa, Venerable, 118–21, 123–25, 129–30, 137, 141–42, 149

parami, 110

Paravahera Vajiranana Nayaka Mahathera, Venerable, 109–10, 163–64, 259

paritta, 93–94

Patimokkha, 201

Penang, 169, 174

pilgrims, 65, 67, 116, 120, 123–24, 142–43, 146–47, 151–53, 181, 234

precepts, 27, 108, 161, 166, 222, 288

breaking, 20, 27, 88, 133, 165, 295

eight, 133, 197, 250–51, 294

five, 29, 33, 133, 137–39, 237, 250, 254

lifetime, 251, 294

ten, 48–49, 84, 133, 246

two hundred and twenty-seven, 84–85, 90, 111, 222

Preserving the Dhamma, 285

pride, 77, 122, 261

Protestants, 206–7

R

rains retreat, 165, 196

Rajagaha, 37

Ramanna Nikaya, 85

Rambanda (brother), 19–20, 30–31, 35, 40, 42, 46, 160–61, 179–80, 261

Ratana Sutta, 96, 211

rebirth, 16, 52, 100, 162–63, 227

refuges, 29, 32–33, 48, 137–39, 161, 237

relics, 118–20, 123, 126, 182, 260

renunciation, 40, 43, 52, 83, 88

Rodier, David, 197, 223

Roehm, Michael, 189, 197–98, 212

Rome, 183–84

Russia, 221–23

Ruwan Seneviratne, 235–36

S

samsara, 220

Sanchi, 117–21, 123–27, 129–31, 141–43, 149–50, 155, 164, 166

Sangha, 35–36, 63, 171, 185, 196, 201, 215

and laypeople, 10, 50, 82, 90, 133, 164, 171, 203

as refuge, 29, 32–33, 48, 82, 215, 217

joining temporarily, 243–44

in Sri Lanka, 84–86, 257–59

qualities of, 51

Sanskrit, 45, 53, 75, 84, 94, 96, 99–100, 123, 133
 Sariputta, 118
 Sarnath, 145
 Sasa Jataka, 22
 Sasana Abhiwurdhiwardhana Society, 177–78
 Sasanasevaka Society, 179–80, 190
 Sataka, 45
 Seelananda, Bhante, 268, 286
 sermons, 14, 32–34, 38, 81, 100–102, 104, 122, 141, 172–73, 178, 219, 221
 of Buddha, 91, 109, 145, 147
 Shakyamuni, 30. *See also* Buddha, Siddhattha Gotama
 Siam. *See* Thailand
 Siddhattha Gotama, 34, 36, 40, 52–53, 88, 124, 144–45. *See also* Buddha
sima, 87–88, 244–45, 247, 259
 simile of the raft. *See* Alagaddupama Sutta
 Singapore, 174, 216–17, 235, 277
 Sinhalese
 and Tamils, 253–54, 265
 culture and customs, 10, 13, 20–21, 39, 44, 63–64, 96, 103, 160, 164, 177, 195, 252–54
 in America, 179, 190, 228
 language, 16, 29, 32, 34, 75, 84, 99–100, 121, 125, 253, 265
 teaching in, 141, 170, 172, 177–78, 237
 Sirimavo Bandaranaike, prime minister, 260
 Siyam Nikaya, 85–88, 233, 258–59
 Siyambalangamuwe Dhammakhandha, Venerable, 75–76
 Sonuttara Mahathera, Venerable, 44–45, 51–54, 57–61, 64–67, 73–75, 86–88
 Sri Lanka, 13, 16, 20–21, 23, 65, 171, 216
 British rule of, 13, 27–28, 34, 85, 103, 182
 Buddhist sangha in, 84–86, 257–59
 civil war in, 235, 253–54, 265
 funerals in, 159–63
 history of, 75, 99, 118, 182
 holy places in, 181–82
 tsunami, 263–64
 visits to, 115, 151–53, 159, 174–75, 179–80, 218–21, 235, 257–60, 287
 See also Sinhalese
 Sri Vijayarama temple, 42–45
 Stoneham, Richard, 199–200
 stream entry, 226–27
 suffering, 10–11, 47, 102, 122, 144, 161, 219, 254, 263, 291
 suicide, Buddhist views on, 200–201
 Sumanatissa Nayaka Mahathera, Venerable, 46–48, 86–88, 112
 Sunday school, 100–101, 107–8, 170–72, 178
 Supramundane Noble Eightfold Path, 227

T

talismans, 96–97
 Tamils, 19, 235, 253–54, 265
 language, 75, 84, 94, 99–100, 110, 265
 Tigers, 182, 253

Temple of the Tooth, 182, 259–60
ten essentials, 279
Thailand, 85, 109, 174, 178, 190–91, 199, 235, 243, 245, 253
Theosophical Society, 117
Theravada Buddhism, 14, 41, 269, 272, 293–94, 296
 code of conduct, 84, 201, 222, 249–50
 in America, 190, 244–45, 269, 289, 293–94
 nuns in, 246
 sects of, 85, 233, 258
Tibet, 125–27, 293
Tikiribanda (eldest brother), 16, 73, 160
Triple Gem, 32, 40, 82, 211, 217, 227. *See also* refuge
twenty–seven mental impurities, 77

U

United States, 107, 178–80, 184, 201, 251–52, 254–56
 interest in Buddhism, 172, 190
 religious discrimination in, 135, 198–99, 210, 241–42
Untouchables, 9, 134–37, 150–51, 156, 165–66
 converting to Buddhism, 137–39
Upali, 212, 275–76
Uparatana, Bhante, 269, 288
uposatha, 111, 288

V

Vandana, 195, 289
Vasala Sutta, 135
Vatican, 183
Vedas, 134
Vesak, 130, 195–97
Vidyalankara Pirivena, 99–100, 118, 133, 258, 260
Vidyasekhara Pirivena, 75, 108–9, 182
Vietnam, 109, 178, 191, 215, 245
 Buddhist practices in, 208–9
 refugees, 155, 205–213, 231
 war with United States, 178, 200–201
Vinaya, 83, 86, 111, 270–71
Visakhuposatha Sutta, 81
Vishnu, 44
Voice of Buddhism, 174

W

Washington Buddhist Vihara, 9, 156, 189–90, 193, 195–98, 203, 224, 228–29, 247, 254, 269, 293
 politics of, 233–24
 tensions in, 212, 215, 236–38
West, Tom, 244–45
West Virginia, 233–34, 236, 238, 241–42

Y


Yakkala temple, [100](#), [105](#), [107–8](#), [115](#), [179](#)


Yogavacara Rahula, Venerable, [240](#), [243](#), [267–68](#), [285](#)

Z

Zen, [190](#), [252](#), [293](#)

About the Authors

 BHANTE HENEPOLA GUNARATANA, a native of Sri Lanka, is the author of several Wisdom titles: *Mindfulness in Plain English*, *Eight Mindful Steps to Happiness*, *Beyond Mindfulness in Plain English*, *The Four Foundations of Mindfulness in Plain English*, *Meditation on Perception*, and *Loving-Kindness in Plain English*. A Buddhist monk for more than seventy-five years, he is North America's highest-ranking monk of the Siyam Nikaya sect of Theravada Buddhism. After coming to the United States in 1968, he earned a PhD in philosophy from the American University in Washington, DC. He has led meditation retreats all over Asia, Europe, Australia, and North and South America. In 1988 he founded Bhavana Society (www.bhavanasociety.org), the forest monastery/retreat center in West Virginia where he now lives.

 JEANNE MALMGREN has been a student of Bhante Gunaratana since 1985. After a long career in journalism, she earned a master's degree in clinical mental health counseling and now has a private psychotherapy practice. She also writes about healing arts, teaches classes and workshops in mindfulness, and leads meditative hikes in the Blue Ridge Mountains of South Carolina, where she lives. She can be reached at www.upstatecounselor.com.